TRẦN BÁ ĐỆ (Chủ biên)

HƯỚNG DẪN THI ĐẠI HỌC - CAO ĐẲNG MÔN LỊCH SỬ

ĐHQG Hà Nội

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

4

HỘI GIÁO DỤC LỊCH SỬ
(thuộc Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam)
KHOA LỊCH SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

PGS. TS Trần Bá Đệ (Chủ biên)
PGS. TS Nguyễn Thị Côi - PGS. TS Nguyễn Ngọc Cơ
TS Đặng Thanh Toán - PGS. TS Trịnh Đình Tùng
Nguyễn Sỹ Quế

HƯỚNG DẪN
THI ĐẠI HỌC - CAO ĐẲNG
MÔN LỊCH SỬ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI - 2001

PHÂN CÔNG BIÊN SOẠN

Lời giới thiệu (thay Phần mở đầu):

GS. TS Phan Ngọc Liên

Phần thứ nhất: Lịch sử Việt Nam (1919 - 1991)

PGS. TS Trần Bá Độ

PGS. TS Nguyễn Ngọc Cơ

PGS. TS Trịnh Đình Tùng

Phần thứ hai: Lịch sử Thế giới hiện đại (từ 1917 đến nay)

PGS. TS Nguyễn Thị Côi

TS Đặng Thanh Toán

Phần thứ ba: Một số đề thi và bài làm Lịch sử (tuyển chọn)

PGS. TS Trịnh Đình Tùng

Nguyễn Sỹ Quế

Tác giả giữ bản quyền

LỜI NÓI ĐẦU

Môn Lịch sử vốn có vai trò và tác động lớn đối với việc giáo dục thế hệ trẻ.

Trong nhiều năm qua, do điều kiện khách quan và chủ quan mà chất lượng bộ môn Lịch sử có nhiều biểu hiện giảm sút. Việc xác định đúng ý nghĩa, nhiệm vụ của bộ môn, việc cải tiến nội dung, phương pháp dạy học, các kỳ thi tốt nghiệp, thi học sinh giỏi, tuyển sinh vào các trường Cao đẳng và Đại học đã làm cho nhận thức về môn Lịch sử được nâng cao, góp phần tăng cường chất lượng bộ môn. Trong một số năm gần đây, tình hình dạy học Lịch sử đã có nhiều tiến bộ đáng kể.

Để nâng cao chất lượng việc dạy, học Lịch sử, học sinh phải có nhận thức đúng về môn học, xác định phương pháp học tập, nắm vững nội dung kiến thức cơ bản để làm bài tốt. Cần khắc phục và sớm loại bỏ quan niệm cho rằng học Lịch sử chỉ cần học thuộc lòng; chuẩn bị cho các kỳ thi chỉ là việc nhồi nhét kiến thức, "đoán mò" các đề thi, học "tủ"...

Khi biên soạn, các tác giả sách này xuất phát từ nhận thức đúng đắn về bộ môn, từ yêu cầu xác định những kiến thức cơ bản của các khoá trình Lịch sử Việt Nam và Lịch sử thế giới, (lớp 12 PTTH), lựa chọn phương pháp học tập, ôn và làm bài có hiệu quả, phù hợp với yêu cầu việc học tập và ôn thi (tốt nghiệp, thi học sinh giỏi quốc gia, tuyển sinh các trường Cao đẳng và Đại học). Chúng tôi không đặt cho mình nhiệm vụ hướng dẫn học sinh nắm các đề thi cụ thể, mà trang bị cho các em những kiến thức và phương pháp cơ bản có thể ứng phó với mọi "tình huống có vấn đề" trong các kỳ thi. Nội dung sách gồm có:

1. "Lời giới thiệu", (thay "Phần mở đầu") của GS.TS Phan Ngọc Liên - Chủ tịch Hội đồng bộ môn Lịch sử, Bộ Giáo dục và

Đào tạo, Chủ tịch Hội Giáo dục Lịch sử, thuộc Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam - trình bày một số nét về nội dung kiến thức cơ bản, phương pháp ôn tập và làm bài lịch sử (lớp 12 PTTH) Đây là những lời hướng dẫn cụ thể, được xây dựng trên cơ sở lý luận về Giáo dục Lịch sử và thực tiễn dạy học Lịch sử của trường Phổ thông trung học Việt Nam.

2. Nội dung cơ bản của sách là trình bày kiến thức cơ bản của một số vấn đề, chủ yếu các bài của chương trình lịch sử nhằm giúp học sinh sử dụng vào giải quyết những đề thi có liên quan. Ở đây, các tác giả không hướng dẫn ôn tập, một số bài của chương trình, được xem là trọng tâm, cũng không hướng dẫn làm một đề thi cụ thể, mà tập trung vào những nội dung cơ bản của các vấn đề và cách sử dụng các kiến thức cơ bản khi làm bài (với các đề thi khác nhau). Các kiến thức này chủ yếu đã được nêu trong sách giáo khoa, nên chúng tôi không trình bày chi tiết, mà học sinh có thể tự học. Số trang sách có hạn nên chỉ đi sâu một số vấn đề, một số kiến thức cơ bản.

3. Hướng dẫn làm bài thi tốt nghiệp Phổ thông trung học, thi học sinh giỏi quốc gia môn Lịch sử, tuyển sinh vào Cao đẳng và Đại học là một phần chủ yếu của sách. Các tác giả dựa vào đề thi các năm trước để hướng dẫn cách làm một bài thi tốt. Sách cũng có một số bài làm tốt của thí sinh trong các kỳ thi tốt nghiệp Phổ thông trung học, thi học sinh giỏi quốc gia và tuyển sinh vào các trường Đại học và Cao đẳng.

Các tác giả trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của GS.TS Phan Ngọc Liên, các PGS.TS Nguyễn Đình Lễ, PGS. TS Trần Thị Vinh đối với việc biên soạn và hoàn thành cuốn sách.

Chúng tôi mong đợi sự góp ý quý báu của các bạn đồng nghiệp và độc giả gần, xa để cuốn sách được hoàn thiện hơn.

Các tác giả

LỜI GIỚI THIỆU

(Thay Phần mở đầu)

Chúng tôi rất hoan nghênh việc biên soạn quyển "Hướng dẫn thi Đại học – Cao đẳng môn Lịch sử", được Hội Giáo dục Lịch sử, thuộc Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam và khoa Lịch sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức. Quyển sách này thể hiện sự kết hợp giữa nhận thức khoa học về môn Lịch sử với thực tiễn dạy, học ở trường Phổ thông trung học, nội dung và phương pháp, nhằm góp phần nâng cao chất lượng bộ môn và hiệu quả học tập của học sinh. Tập thể tác giả gồm cán bộ giảng dạy, cán bộ chỉ đạo môn Lịch sử Vụ Trung học phổ thông, những người có khả năng và điều kiện thực hiện tốt ý đồ sư phạm trên.

Cho đến nay, việc học tập, ôn thi các bộ môn ở trường Trung học phổ thông nói chung, bộ môn Lịch sử nói riêng còn nặng tính thực dụng, nghĩa là chỉ nhằm học để thi, làm cho tính tích cực, sáng tạo, thông minh trong học tập giảm sút; ý nghĩa, tác dụng việc giáo dục tư tưởng, rèn luyện kỹ năng thực hành bị coi nhẹ. Việc "thi gì học nấy" cũng làm cho học sinh nắm kiến thức một cách rời rạc, không rút ra được mối liên hệ, tính quy luật của sự phát triển lịch sử và tỏ ra rất lúng túng, bị động khi thi bị "lệch tủ", không ứng phó được với các đề thi khác nhau. Các tác giả của sách đã thực hiện một chủ trương đúng, hướng dẫn học sinh nắm vững kiến thức cơ bản của khoá trình, có phương pháp ôn tập và làm bài thi tốt.

Cách "dạy học truyền thống" về môn Lịch sử trong nhiều năm trước đây được thể hiện ở chỗ: thầy giáo là người cung cấp kiến thức duy nhất, học sinh chỉ ghi chép, học thuộc sự kiện và chỉ chú trọng đến những vấn đề được xem là quan trọng, cần lưu ý; chương trình bị cắt thành các đề tài (đề thi) rời rạc, không có bài tập và thực hành... Theo quan niệm "học để hiểu", phương pháp dạy học Lịch sử có những đổi mới quan trọng - thầy tạo điều kiện và hướng dẫn học sinh tự học một cách tích cực để nắm các vấn đề cơ bản, biết vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống, vào tiếp thu kiến thức mới và làm bài tập, bài thi... Để đạt được mục đích như vậy, các tác giả đã cấu tạo sách một cách hợp lý, gồm Phần hướng dẫn nắm vững kiến thức cơ bản của toàn bộ khoá trình, từng vấn đề cụ thể và phương pháp ôn tập, làm bài thi.

Góp phần vào việc thực hiện ý đồ tốt đẹp trên, chúng tôi xin trình bày một vài điểm cơ bản về hướng dẫn việc ôn tập và làm bài.

I. XÁC ĐỊNH MỤC ĐÍCH HỌC TẬP LỊCH SỬ ĐỂ CÓ PHƯƠNG PHÁP NHẬN THỨC ĐÚNG

Mở đầu quyển "Lịch sử nước ta", Bác Hồ viết:

"Dân ta phải biết sử ta,

Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam".

Như vậy, học sử phải biết sự kiện cụ thể, chính xác để tường (hiểu rõ) và trên sơ sở nắm vững sự kiện, phải biết phân tích, nêu bản chất, quy luật, liên hệ thực tế, hình thành khái niệm, rút bài học...

Học lịch sử phải biết nắm những kiến thức cơ bản nào và dùng để làm gì (trong cuộc sống, trong học tập).

Thể hiện quan niệm trên, trong quá trình học tập, học sinh cần thực hiện những công việc sau đây khi ôn tập toàn bộ khoá trình.

a. Khái quát những giai đoạn chính trong quá trình phát triển lịch sử đã học để có một nhận thức chung. Ví như, đối với khoá trình lịch sử Việt Nam từ 1919 đến nay, học sinh cần nắm rõ những giai đoạn kế tiếp nhau: 1919 - 1930; 1930 - 1945; 1945 - 1954; 1954 - 1975; 1975 đến nay. Qua đó, nêu được nội dung chủ yếu của mỗi giai đoạn và mối quan hệ giữa các giai đoạn. Không có cái nhìn bao quát chung sẽ không hiểu được bối cảnh lịch sử, tiền đề - điều kiện, mối quan hệ nhân - quả của sự kiện đang học, mà chỉ nắm sự kiện một cách rời rạc.

b. Xác định kiến thức cơ bản của toàn bộ chương trình, một giai đoạn lịch sử. Kiến thức lịch sử cơ bản không phải là những sự kiện đơn lẻ, mà bao gồm một hệ thống những hiểu biết cần thiết về các sự kiện cụ thể, niên đại, nhân vật, các nguyên lý, quy luật, những kết luận khái quát... Nội dung kiến thức cơ bản như vậy rất nhiều, không thể ghi nhớ hết, dù là học thuộc lòng sách giáo khoa. Điều quan trọng là phải biết chọn những kiến thức tối ưu - những kiến thức rất cần thiết, không thể thiếu được trong một bài, một giai đoạn với đầy đủ các yếu tố trên. Ví như, khi học về "Nước Nga Xô viết tiến hành công cuộc khôi phục nền kinh tế sau chiến tranh", cần nắm các kiến thức cơ bản:

- *Tình hình kinh tế, chính trị* của nước Nga (một số chi tiết thể hiện sự khủng hoảng).

- *Chính sách kinh tế mới* thể hiện ở chủ trương, nội dung, bản chất, ý nghĩa...

c. Cần có kiến thức sâu, rộng ở một vài lĩnh vực cần thiết, phù hợp với trình độ và yêu cầu học tập lịch sử. Khi học lịch sử thế giới từ 1917 trở đi, không thể không có những kiến thức về chủ nghĩa tư bản trong từng thời kỳ chuyển lên giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Khi học về cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc từ sau 1919, không thể không nắm vững các kiến thức về phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX, về những hoạt động đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc, và những vấn đề lịch sử liên quan. Ngoài ra trong học tập lịch sử, học sinh cũng cần có những kiến thức bổ trợ về văn học, triết học, chính trị học... Sự hiểu biết sâu rộng làm cho kiến thức lịch sử được phong phú, vững chắc.

d. Rèn luyện kỹ năng thực hành trong học tập lịch sử là điều cần thiết, song hiện nay chưa được chú trọng trong quá trình học tập cũng như trong kiểm tra, thi.

Tóm lại, việc ôn tập Lịch sử để chuẩn bị cho các kỳ thi không phải chỉ là việc ghi nhớ nhiều sự kiện, học thuộc một số bài làm sẵn ("đáp án"), mà là nhớ, hiểu, biết cách làm bài.

II. NỘI DUNG KIẾN THỨC CƠ BẢN TRONG CHƯƠNG TRÌNH LỊCH SỬ LỚP 12 PHỔ THÔNG TRUNG HỌC

Chương trình Lịch sử lớp 12 Phổ thông trung học gồm có hai khoá trình riêng, liên quan chặt chẽ với nhau. Trong lúc học tập, ôn thi cần phải nắm vững những kiến thức cơ bản, khắc phục việc học thuộc sự kiện mà không hiểu.

1. Kiến thức cơ bản trong khoá trình Lịch sử Việt Nam từ 1919 đến nay

Trước hết, học sinh cần nắm vững một số sự kiện vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX có liên quan đến những sự kiệm lịch sử đầu thế kỷ XX. Đó là:

- Phong trào Cần Vương 1885 - 1896 thực chất là phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam. Phong trào đã bùng nổ khắp cả nước, đặc biệt ở miền Bắc và miền Trung với nhiều cuộc khởi nghĩa lớn của Phan Đình Phùng (ở Hương Khê), Tán Thuật (ở Bãi Sậy), Đinh Công Tráng (ở Ba Đình)...

- Phong trào chống Pháp theo xu hướng dân chủ tư sản đầu thế kỷ XX, nổi lên với các hoạt động của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, phong trào Đông kinh nghĩa thục, phong trào chống sưu thuế ở Trung Kỳ...

Các phong trào này lần lượt thất bại vì không có đường lối cứu nước đúng, thiếu một giai cấp tiên tiến lãnh đạo. Trong tình hình mới, sự phát triển của lịch sử, phong trào yêu nước chống Pháp chuyển sang con đường cứu nước mới và sẽ đi đến thắng lợi.

a. Về sự chuyển biến của tình hình vào đầu thế kỷ XX, *học sinh cần nắm các vấn đề sau đây:*

- Chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp và những chuyển biến về kinh tế, xã hội, ảnh hưởng đến phong trào yêu nước ở Việt Nam.

- Tình hình thế giới từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, đặc biệt Cách mạng tháng Mười Nga 1917, ảnh hưởng đến cuộc đấu tranh yêu nước chống Pháp ở Việt Nam.

- Những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong việc tìm và xác định con đường cứu nước mới cho dân tộc, trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên, chuẩn bị cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

b. Sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam: Yêu cầu thống nhất các tổ chức Cộng sản và thành lập Đảng Cộng

sản ở Việt Nam; vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong việc thành lập Đảng; diễn biến và ý nghĩa của việc thành lập Đảng.

c. Phong trào cách mạng giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng từ 1930 đến 1945:

+ Phong trào 1930 - 1935 với đỉnh cao là Xô viết Nghệ-Tĩnh.

+ Phong trào 1936 – 1939, đấu tranh công khai giành dân chủ.

+ Phong trào 1939 – 1945, vận động giải phóng dân tộc tiến tới Tổng khởi nghĩa.

d. Cách mạng tháng Tám 1945 thành công và việc thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà:

+ Những điều kiện khách quan và chủ quan cho việc bùng nổ và thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945.

+ Diễn biến của Cách mạng tháng Tám.

+ Việc ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Tuyên ngôn độc lập 2-9-1945.

+ Ý nghĩa.

đ. Thời kỳ 1945 - 1954, xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng, vừa kháng chiến, vừa kiến quốc:

+ Năm đầu tiên sau cách mạng, bảo vệ và xây dựng chính quyền nhân dân, đấu tranh chống thù trong giặc ngoài, tiến hành các hoạt động ngoại giao, chuẩn bị cho kháng chiến lâu dài.

+ Cuộc kháng chiến toàn quốc qua các chiến thắng lớn (Việt Bắc, Biên Giới, Đông - Xuân 1953 - 1954 mà đỉnh cao là chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ 1954).

+ Xây dựng hậu phương vững mạnh nhằm xây dựng và củng cố chính quyền, phục vụ kháng chiến, phục vụ dân sinh, làm tiền đề cho chủ nghĩa xã hội.

+ Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương (1954) và kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

e. Thời kỳ 1954 - 1975: Xây dựng miền Bắc theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tiếp tục hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, đấu tranh thống nhất nước nhà.

+ Kháng chiến chống Mỹ cứu nước là nhiệm vụ cách mạng chung cả nước, nhưng miền Bắc là hậu phương lớn, còn miền Nam là tiền tuyến lớn.

Cách mạng miền Nam đã lần lượt đánh bại chiến lược thực dân mới (chiến lược Aixenhao) và 3 chiến lược chiến tranh xâm lược của Mỹ ("Chiến tranh đặc biệt", "Chiến tranh cục bộ", "Chiến tranh Việt Nam hoá") với các chiến thắng lớn và kết thúc thắng lợi bằng cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975. Đây là một quá trình liên tục tấn công và phản công, đẩy lùi địch từng bước, đánh bại địch từng âm mưu chiến lược, giành thắng lợi từng bước, tiến lên đánh bại hẳn quân địch, giành thắng lợi hoàn toàn.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước mở ra kỷ nguyên mới của cách mạng Việt Nam - kỷ nguyên đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội và góp phần vào sự phát triển cách mạng thế giới.

+ Công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc trải qua ba giai đoạn lớn:

Từ 1954 đến đầu 1965, miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện "tương đối hoà bình", trong khi miền Nam vẫn trong tình trạng chiến tranh. Miền Bắc tiến hành

khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, cải tạo xã hội chủ nghĩa các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa và hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965).

Từ đầu 1965 đến đầu 1973, miền Bắc tiến hành chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất (1965 - 1968) và lần thứ hai (1972) bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ. Cả nước có chiến tranh, miền Bắc vừa xây dựng, vừa chiến đấu, là hậu phương lớn của tiền tuyến lớn.

Từ đầu 1973 đến 1975, miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện hoà bình vừa lập lại sau Hiệp định Pari, trong khi miền Nam vẫn trong tình trạng chiến tranh.

g. Thời kỳ 1975 đến nay, đất nước thống nhất cùng xây dựng chủ nghĩa xã hội, song gặp nhiều khó khăn, bị khủng hoảng. Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) đã đề ra công cuộc đổi mới đất nước do Đảng lãnh đạo. Trong 15 năm qua, nhân dân ta đã thu được những thành tựu to lớn, vững bước tiến theo con đường đã được lựa chọn, khẳng định và kiên trì thực hiện chủ nghĩa xã hội.

Nắm vững những kiến thức cơ bản của chương trình Lịch sử Việt Nam từ 1919 đến nay ở lớp 12 PTTH là nắm một hệ thống các kiến thức có liên quan chặt chẽ với nhau trong nội dung khoá trình, giữa các khoá trình lịch sử dân tộc trước đó và giữa lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới, cũng như những kiến thức khác về chính trị, văn học có liên quan đến các sự kiện đang học.

2. Kiến thức cơ bản trong khoá trình lịch sử thế giới ở lớp 12 Phổ thông trung học

Nội dung Chương trình Lịch sử thế giới lớp 12 Phổ thông trung học là thời kỳ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai

(1945) đến nay. Tuy nhiên trong học tập, học sinh không thể không ôn tập phần Chương trình Lịch sử thế giới 1917 - 1945 đã học ở lớp 11 Phổ thông trung học. Bởi vì, thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga 1917 mở đầu một thời đại mới, mà "nội dung chủ yếu là sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội (...), là thời đại đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội đối lập, là thời đại cách mạng xã hội chủ nghĩa và cách mạng giải phóng dân tộc, là thời đại đế quốc bị sụp đổ và hệ thống thuộc địa bị thủ tiêu, là thời đại ngày càng có nhiều dân tộc tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa, là thời đại thắng lợi của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trên toàn thế giới".

Thực tiễn lịch sử từ sau Cách mạng tháng Mười đến nay đã xác nhận điều này. Dĩ nhiên, quá trình này diễn ra lâu dài, trải qua những cuộc đấu tranh gian khổ, đòi hỏi những sự hy sinh, có lúc thất bại nặng nề (như sự tan vỡ của Liên Xô sự sụp đổ chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu...). Nhưng nhất định lịch sử thế giới sẽ phát triển hợp quy luật.

a. Trong khi ôn tập phần Lịch sử thế giới hiện đại 1917 - 1945, cần chú ý các vấn đề sau đây:

+ Cách mạng tháng Mười Nga 1917: Những tiền đề và nguyên nhân bùng nổ, diễn biến và ý nghĩa lịch sử của cách mạng.

+ Liên Xô xây dựng chủ nghĩa xã hội (đến trước chiến tranh vệ quốc).

+ Phong trào cách mạng thế giới 1917 - 1945 (cuộc đấu tranh của công nhân và phong trào giải phóng dân tộc thế giới).

+ Chiến tranh thế giới thứ hai: nguyên nhân, diễn biến, kết quả và ý nghĩa cuộc đấu tranh tiêu diệt chủ nghĩa phát xít.

b. Phần Lịch sử hiện đại thế giới từ 1945 đến nay là nội dung chủ yếu của việc ôn tập, thi, cần nắm vững toàn bộ chương trình, song tập trung chủ yếu vào các vấn đề sau đây:

- Sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Phong trào giải phóng dân tộc và công cuộc xây dựng đất nước của các quốc gia giành độc lập.

- Phong trào đấu tranh của công nhân các nước tư bản,đế quốc.

- Các nước tư bản,đế quốc lớn từ sau 1945 đến nay.

- Quan hệ quốc tế qua các giai đoạn.

- Sự phát triển của khoa học - kỹ thuật, văn học, nghệ thuật.

Để nắm vững các sự kiện cơ bản của phần lịch sử này, học sinh khi học tập cần phải nhận thức đúng đắn một số vấn đề sau:

+ *Từ năm 1945 đến giữa những năm 1970*: Thời kỳ chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống thế giới, có ảnh hưởng to lớn đến đặc điểm, tính chất và chiều hướng phát triển của thời đại. Chủ nghĩa tư bản tiếp tục suy yếu, khủng hoảng; sự phát triển như vũ bão của phong trào giải phóng dân tộc, chủ nghĩa thực dân bị sụp đổ. Cách mạng khoa học - kỹ thuật đạt được những thành tựu quan trọng. Quan hệ quốc tế hai cực Ianta và "chiến tranh lạnh" đã chi phối tới đời sống kinh tế, chính trị thế giới.

+ *Từ nửa sau những năm 1970 đến 1991*: Thời kỳ khủng hoảng thể chế kinh tế xã hội chủ nghĩa dẫn đến sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu xã hội chủ nghĩa. Đây là một tổn thất nặng nề nhất của cách mạng thế giới. Chủ nghĩa tư bản

tạm thời thắng thế. Quan hệ quốc tế giảm dần căng thẳng, đối đầu, dẫn đến chấm dứt chiến tranh lạnh (1989) và sự sụp đổ trật tự hai cực Ianta. Khoa học - kỹ thuật chuyển sang giai đoạn mới với đặc điểm là công nghệ đang trở thành mũi nhọn (cách mạng công nghệ).

+ *Từ 1991 đến nay* là thời kỳ các nước xã hội chủ nghĩa còn lại đi sâu vào cải cách, đổi mới và đạt được những thành tựu mới. Quan hệ quốc tế chuyển từ đối đầu sang đối thoại. Xu hướng đa cực hoá, toàn cầu hoá ngày càng thắng thế.

+ *Xu thế phát triển của lịch sử:*

Lịch sử vận động, phát triển theo quy luật. Chủ nghĩa tư bản sẽ được thay thế bằng chủ nghĩa xã hội, hoà bình sẽ thắng chiến tranh, tiến bộ sẽ thắng lạc hậu, những mục tiêu lớn của thời đại vẫn đúng. Tuy nhiên, lịch sử không diễn ra một cách đơn giản, rõ ràng mà trải qua đấu tranh quyết liệt, phức tạp. Trong quá trình đó, có thể có những nơi, những lúc lực lượng cách mạng, tiến bộ bị đẩy lùi, thất bại, song nhất định chủ nghĩa xã hội sẽ thắng lợi và chủ nghĩa tư bản không tránh khỏi diệt vong.

III. PHƯƠNG PHÁP TIẾN HÀNH MỘT BÀI THI TỐT

Đây là một trong những yêu cầu quan trọng, phản ánh kết quả học tập của học sinh. Cần có phương pháp và kế hoạch học tập tốt.

1. Chuẩn bị cho kỳ thi

a. Tìm hiểu chương trình ôn thi. Chương trình thi được xây dựng dựa vào chương trình học (chủ yếu chương trình lớp Mười hai Phổ thông trung học) song có phần hạn chế, cũng có phần mở rộng.

b. Xây dựng một bảng tổng hợp những sự kiện lịch sử cơ bản trong cả chương trình ôn thi, chủ yếu ở các phần: Lịch sử Việt Nam từ 1919 đến nay, Lịch sử thế giới từ 1945 đến nay và một số vấn đề được mở rộng cho kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và tuyển sinh Đại học, Cao đẳng. Xác định những vấn đề cơ bản cho mỗi khoá trình, liên quan đến nhiều sự kiện (hoạt động và vai trò của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh trong phong trào giải phóng dân tộc, kháng chiến chống thực dân Pháp và kháng chiến chống đế quốc Mỹ, 1945 - 1975; bối cảnh lịch sử...) là việc chuẩn bị thiết thực, tốt cho ôn thi.

c. Các điều kiện cần thiết cho việc mở rộng kiến thức, làm bài thi, như tài liệu tham khảo, các đồ dùng trực quan quy ước...

2. Phân tích đề thi để hiểu yêu cầu, nội dung là công việc không thể thiếu được để tránh việc xa đề, lạc đề, không phân phối đủ thời gian cho bài viết.

Hiểu kỹ đề bài, đầu tiên phải bỏ một thời gian nhất định để suy nghĩ (10 - 15 phút): phân tích để tìm hiểu những yêu cầu, nội dung cơ bản của đề, tức là nêu những đòi hỏi của đề bài cần tập trung giải quyết. Cần ghi ở tờ giấy nháp những từ, cụm từ quan trọng, thể hiện nội dung cơ bản của đề; từ đó nêu ra *những ý chính, những vấn đề chính* cần quan tâm giải quyết khi làm bài. Trên tờ giấy nháp, ghi những hiểu biết của mình liên quan đến những vấn đề cần trình bày, song chưa cần diễn đạt một cách cụ thể. Trong những kiến thức ghi ở giấy nháp, *cần lựa chọn và sắp xếp những ý quan trọng nhất cần được giải quyết;* từ đó tìm ra sợi chỉ xuyên qua toàn bộ bài làm, tức là những ý chủ đạo được trình bày trong bài làm.

Dẫn một ví dụ về việc hiểu đề bài: "*Nội dung cơ bản của các văn kiện được thông qua trong Hội nghị thành lập Đảng*

và Luận cương chính trị tháng 10-1930 của Đảng Cộng sản Đông Dương".

Đọc kỹ đề, viết ra giấy nháp những cụm từ quan trọng: *nội dung cơ bản, văn kiện thành lập Đảng, Luận cương chính trị tháng 10-1930*. Suy nghĩ với nội dung ấy, đề bài đòi hỏi giải quyết các vấn đề chủ yếu gì: hoàn cảnh, điều kiện ra đời các văn kiện, vai trò các nhân vật lịch sử có liên quan (Nguyễn Ái Quốc, Trần Phú), và chủ yếu là *nội dung của các văn kiện này* (kết hợp với phân tích, nêu ý nghĩa lịch sử, đánh giá...).

3. Xây dựng đề cương bài viết để đáp ứng những yêu cầu cơ bản của bài, giữ được sự cân đối giữa các phần, chủ động được thời gian.

Đề cương bài viết chỉ là phác thảo những nét chính, gồm các phần chủ yếu (đối với tất cả các bài):

- Mở đầu.
- Thân bài.
- Kết luận.

Cần tránh hai thiếu sót thường gặp: không vạch đề cương (hay nêu quá sơ lược) khi tiến hành bài viết một cách tuỳ tiện; hoặc vạch đề cương quá chi tiết, mất nhiều thì giờ, ảnh hưởng đến việc hoàn thành bài làm. Cần vạch đề cương hợp lý để dựa vào đấy viết bài. Đề cương bài làm có những phần:

Phần mở đầu: đặt vấn đề, giới thiệu ngắn gọn những điểm cần giải quyết. Lấy ví dụ ở đề bài "Nội dung cơ bản các văn kiện..." nêu trên, trong phần mở đầu, chỉ viết: "Tại Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, do Nguyễn Ái Quốc chủ trì, nhiều văn kiện do Người soạn thảo được thông qua. Tháng 10-1930, Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương lâm thời thông qua bản Luận cương chính trị

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN
No VV-D2/5194

của Đảng. Vậy nội dung, ý nghĩa các tài liệu, văn kiện ấy như thế nào ? Đó là vấn đề cần giải quyết trong bài".

Thân bài là phần chủ yếu, quan trọng nhất của bài, tập trung trình bày các sự kiện, ý tưởng... nhằm giải quyết vấn đề được đặt ra. Phần này gồm một số tiểu mục (1,2,3...), mỗi tiểu mục tập trung vào một số khía cạnh của vấn đề chung được đặt ra để giải quyết. Lấy ví dụ về đề nêu trên, thân bài có thể gồm các tiểu mục:

a. Đôi nét về hoàn cảnh, điều kiện lịch sử ra đời của Đảng: (rất ngắn gọn, không đi vào chi tiết, mà chủ yếu nêu rõ sự ra đời của Đảng là một tất yếu lịch sử).

b. Nội dung cơ bản các văn kiện, do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo và Hội nghị nhất trí thông qua.

c. Nội dung cơ bản của Luận cương chính trị năm 1930.

(Phần (b) và (c) là phần nội dung chủ yếu, tập trung nêu những điểm chính, cốt lõi theo sách giáo khoa, tùy trình độ, sự chuẩn bị mà trình bày chi tiết, phong phú hơn).

d. Phân tích giá trị, ý nghĩa các tài liệu, văn kiện (có thể gắn vào các mục (b), (c)).

- *Kết luận,* không cần tóm tắt những ý đã trình bày ở thân bài mà phải nêu các luận điểm, quan điểm chủ đạo làm rõ, khái quát vấn đề đặt ra (có liên hệ thực tế, rút bài học, kinh nghiệm).

Một bài làm tốt cần chú ý đến *hình thức trình bày:* chữ viết phải rõ ràng, đúng chính tả; câu văn diễn đạt gọn, rõ, viết đúng ngữ pháp (tránh những câu viết quá dài, không có chấm câu, tối nghĩa...). Khi trích dẫn, nếu ghi đúng ý phải để trong dấu ngoặc kép " " và nêu xuất xứ, nếu chỉ lấy ý chính thì chỉ nêu dựa vào nguồn tài liệu nào...; trong những trường

hợp cần thiết có thể minh hoạ bằng niên biểu, bảng tổng hợp, sơ đồ... song đừng làm mất thì giờ về việc này.

4. Một số biện pháp để ôn tập và làm bài tốt

a. Ghi nhớ sự kiện cơ bản. Học lịch sử không phải thuộc lòng quá nhiều sự kiện, song phải nhớ, hiểu một số sự kiện quan trọng, gắn với niên đại, địa điểm, nhân vật (như về Hội nghị thành lập Đảng...), những sự kiện nổi bật trong một giai đoạn, một biến cố lịch sử ("Phong trào cách mạng 1930 - 1931", "Cách mạng tháng Tám 1945"...).

b. Sử dụng những tài liệu cần thiết. Tài liệu lịch sử gốc, tài liệu trong các bài nói, bài viết của Các Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin, Hồ Chí Minh..., tài liệu văn học... liên quan đến vấn đề đang học, làm bài.

c. Liên hệ, so sánh, đối chiếu tài liệu lịch sử đang học với hiện tại là yêu cầu cần thiết của việc "ôn cố nhi tri tân", song tránh công thức, giáo điều, chung chung. Công việc này được tiến hành trên cơ sở nắm vững sự kiện đang học và hiểu rõ tình hình, nhiệm vụ hiện nay. Có nhiều biện pháp để tiến hành:

- Nêu triển vọng phát triển của một sự kiện đang học (công việc "đổi mới" hiện nay).

- Rút bài học, kinh nghiệm của quá khứ cho hiện tại (bài học, kinh nghiệm Cách mạng tháng Mười 1917 đối với chúng ta).

- So sánh, đối chiếu hai sự kiện khác nhau, đối lập nhau để rút ra bản chất của chúng.

- Nhấn mạnh những sự kiện quá khứ còn có ý nghĩa cấp thiết ngày nay...

d. Sử dụng hợp lý, cần thiết các loại đồ dùng trực quan, chủ yếu khi làm bài là đồ dùng trực quan quy ước, như bản đồ, đồ thị, các bảng thống kê.

e. Làm một số loại bài tập, thực hành cần thiết cho việc ghi nhớ và hiểu các sự kiện lịch sử.

Sử dụng một cách chủ động, sáng tạo, thông minh quyển sách này với những phương pháp thích hợp, chắc sẽ đưa lại những kết quả tốt trong học tập, ôn thi môn Lịch sử.

GS.TS Phan Ngọc Liên

CHỦ TỊCH HỘI GIÁO DỤC LỊCH SỬ

Phần thứ nhất

LỊCH SỬ VIỆT NAM (1919 - 1991)

(Theo chương trình Lớp 12, phần Lịch sử Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ hai ,dừng ở năm 1991, nhưng học sinh, đặc biệt học sinh thi Đại học, Cao đẳng,kỳ thi học sinh giỏi quốc gia môn Lịch sử vẫn phải tìm hiểu sự phát triển lịch sử dân tộc cho đến những năm gần đây).

A. GIAI ĐOẠN 1919 - 1930

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA GIAI ĐOẠN CẦN NẮM VỮNG

- Chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai (âm mưu, thủ đoạn...) và chính sách cai trị nói chung (kinh tế, chính trị - xã hội, văn hoá, giáo dục) của Pháp ở Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, tác động của chính sách thực dân (trước hết là chính sách khai thác thộc địa) đến tình hình kinh tế - xã hội (chủ yếu làm phân hoá các giai cấp xã hội, làm tăng lên mối mâu thuẫn dân tộc và sự phản kháng dân tộc trong các giai cấp xã hội ở Việt Nam).

- Bước phát triển mới của phong trào yêu nước chống Pháp (quy mô thu hút ngày càng đông đảo các giai cấp, các tầng lớp tham gia đấu tranh; sự chuyển biến từ tính chất tư sản dần sang vô sản của phong trào yêu nước, dân tộc dân

chủ, từ tính tự phát sang tự giác của phong trào công nhân). Sự chuyển biến này gắn liền với những biến chuyển trong xã hội Việt Nam (trong cơ cấu kinh tế - xã hội dưới tác động của chính sách khai thác thuộc địa...), với những tác động, ảnh hưởng của tình hình thế giới (Cách mạng tháng Mười Nga 1917 thắng lợi, phong trào cách mạng thế giới dâng cao), với việc Nguyễn Ái Quốc đến với chủ nghĩa Mác - Lênin và hoạt động của Người trong phong trào cách mạng thế giới.

- Sự ra đời, hoạt động, phân hoá của các tổ chức yêu nước - cách mạng: "Hội Việt Nam cách mạng thanh niên", "Tân Việt cách mạng Đảng", gắn liền với việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin của Nguyễn Ái Quốc. Sau khi xác định con đường cứu nước đúng cho dân tộc (công lao đầu tiên), Nguyễn Ái Quốc có vai trò to lớn mang tính chất quyết định trong việc làm chuyển biến phong trào cách mạng và hoạt động của các tổ chức yêu nước - cách mạng sang lập trường vô sản và chuẩn bị những điều kiện cho một đảng cách mạng của giai cấp vô sản ra đời ở Việt Nam.

- Sự ra đời, hoạt động, tính chất phức tạp và non yếu của Việt Nam quốc dân Đảng, tất yếu dẫn đến thất bại của đảng tư sản và khuynh hướng tư sản trong phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam.

- Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản vào nửa sau 1929 và sự thống nhất thành một đảng duy nhất (Đảng Cộng sản Việt Nam) vào đầu năm 1930. Sự ra đời của Đảng là một tất yếu lịch sử của cách mạng Việt Nam. Giá trị to lớn của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng ("Chính cương vắn tắt", "Sách lược vắn tắt"...) do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo và được Hội nghị hợp nhất nhất trí thông qua. Một số hạn chế của" Luận cương chính trị" tháng 10/1930 không thể làm

giảm giá trị của Luận cương; đó là sự phản ánh mặt hạn chế chung của phong trào cộng sản quốc tế hồi đó.

- Ý nghĩa lịch sử to lớn của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đối với cách mạng Việt Nam ("bước ngoặt vĩ đại").

Việc nắm vững những nội dung cơ bản nêu trên giúp cho học sinh có thể suy nghĩ, giải quyết các vấn đề sau đây:

1. Chính sách khai thác thuộc địa của Pháp ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất và tác động của chính sách đó đến tình hình kinh tế - xã hội nước ta.

2. Các giai cấp xã hội ở Việt Nam: Sự ra đời, phân hoá, đặc điểm, thái độ chính trị của từng giai cấp, đặc biệt nổi lên vai trò của công nhân là giai cấp duy nhất có khả năng lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

3. Hoàn cảnh thế giới và Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã ảnh hưởng đến phong trào cách mạng và bước phát triển mới của phong trào yêu nước chống Pháp từ lập trường tư sản sang lập trường vô sản.

4. Diễn biến của phong trào yêu nước (mang tính chất dân tộc, dân chủ tư sản) của tư sản và tiểu tư sản ở Việt Nam từ 1919 đến 1930. Nguyên nhân và ý nghĩa lịch sử của phong trào này?

5. Phân tích và chứng minh phong trào công nhân nước ta trong giai đoạn từ 1919 đến 1929 đã phát triển và chuyển biến từ tự phát sang tự giác? Nguyên nhân và ý nghĩa lịch sử của phong trào là gì?

6. Sự ra đời, hoạt động, sự phân hoá và vai trò lịch sử của từng tổ chức yêu nước - cách mạng: Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, Tân Việt cách mạng Đảng, Việt Nam quốc dân Đảng? Đặc điểm chung và khác biệt của ba tổ chức trên?

7. Ba tổ chức cộng sản (Đông Dương Cộng sản Đảng, An Nam Cộng sản Đảng, Đông Dương Cộng sản Liên đoàn) ra

đời và hợp nhất thành một đảng duy nhất (Đảng Cộng sản Việt Nam) đã diễn ra như thế nào? Ý nghĩa lịch sử của việc Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời?

8. Nội dung "Chính cương vắn tắt", "Sách lược vắn tắt"... (2/1930) và "Luận cương chính trị" (10/1930) của Đảng. Những điểm giống nhau và khác nhau của hai văn kiện (tháng 2 và tháng 10 năm 1930), những nét sáng tạo và hạn chế của từng văn kiện trên?

9. Vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với cách mạng Việt Nam thời kỳ từ 1920 đến 1930 (đối với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam đầu 1930)?

Nội dung các vấn đề trên được trình bày theo các chủ điểm sau:

II. CHÍNH SÁCH THỰC DÂN CỦA PHÁP Ở VIỆT NAM VÀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

Để trình bày vấn đề này, học sinh cần hiểu rõ những biến đổi về kinh tế - xã hội Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918); cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp ở Đông Dương; sự xuất hiện các giai cấp mới; vai trò của các giai cấp, đặc biệt là giai cấp công nhân trong cách mạng giải phóng dân tộc.

1. Chính sách thực dân của Pháp ở Việt Nam

a. Chính sách khai thác, bóc lột kinh tế

- Nguyên nhân khai thác

+ Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sau khi hoàn thành công cuộc bình định quân sự, thực dân Pháp bắt tay vào việc

thực hiện các chương trình khai thác thuộc địa ở Đông Dương trên quy mô lớn.

+ Cuộc khai thác lần thứ nhất (1897 - 1914) đã khiến cho kinh tế, xã hội Việt Nam có nhiều biến đổi. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Pháp tuy là nước thắng trận nhưng bị thiệt hại nặng nề. Các ngành sản xuất công, nông, thương nghiệp và giao thông vận tải bị giảm sút nghiêm trọng. Các khoản đầu tư vào nước Nga bị mất trắng, đồng Phơrăng mất giá...

+ Cuộc khủng hoảng thiếu trong các nước tư bản sau chiến tranh càng làm cho kinh tế Pháp gặp nhiều khó khăn. Pháp trở thành con nợ lớn, trước hết là của Mỹ... Để bù đắp vào những thiệt hại do chiến tranh gây ra, đế quốc Pháp vừa tìm cách thúc đẩy sản xuất trong nước, vừa ráo riết đẩy mạnh việc đầu tư khai thác thuộc địa, trong đó có thuộc địa Đông Dương.

- *Hoạt động khai thác*

Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai của Pháp ở Đông Dương (Việt Nam - Lào - Campuchia) chính thức được triển khai từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất và kéo dài cho đến trước cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933).

- *Tình hình đầu tư:* So với cuộc khai thác lần thứ nhất, đầu tư khai thác của Pháp lần này tăng lên rất nhiều. Chỉ tính từ năm 1924 đến 1929, tổng số vốn đầu tư của Pháp vào nước ta đã tăng gấp 6 lần vốn đầu tư trong 20 năm trước chiến tranh (1898 - 1918).

- *Nội dung khai thác:* Hai ngành được đầu tư nhiều nhất là nông nghiệp và công nghiệp. Pháp đẩy mạnh việc cướp đoạt ruộng đất của nông dân, lập nhiều đồn điền trồng lúa và cao su. Năm 1927, vốn đầu tư vào nông nghiệp của Pháp là

400 triệu Phơrăng (gấp 10 lần trước chiến tranh). Diện tích trồng cao su từ 15.000 hécta năm 1928 tăng lên 120.000 hécta năm 1930.

Trong công nghiệp, chúng đẩy mạnh việc khai mỏ (nhất là mỏ than), đồng thời mở thêm một số xí nghiệp công nghiệp chế biến (giấy, gỗ, diêm, rượu, xay xát), hoặc dịch vụ (điện, nước...). (Pháp chú ý khai thác các ngành, các lĩnh vực kinh tế này là vì:

- Chỉ cần bỏ ít vốn, mau thu lợi nhuận.

- Không làm ảnh hưởng đến sự phát triển của công nghiệp chính quốc).

Về thương nghiệp: Pháp độc chiếm thị trường (dựng hàng rào thuế quan).

Về giao thông vận tải: Xây dựng các tuyến đường sắt, thuỷ, bộ, nối các trung tâm kinh tế, các khu vực khai thác nguyên liệu, phục vụ công cuộc khai thác và mục đích quân sự.

Các hoạt động đầu tư trên đây đều do Ngân hàng Đông Dương chỉ huy, chi phối.

- Song song với việc đầu tư, Pháp ra sức vơ vét, bóc lột nhân dân ta bằng thuế (trực thu, gián thu...), đặc biệt là thuế thân, thuế rượu, muối, thuốc phiện.

Việc khai thác, bóc lột như trên đã đem lại cho tư bản Pháp những món lợi kếch sù. Chỉ riêng các nguồn thuế gián thu từ 1912 đến 1930 đã làm cho ngân sách Đông Dương tăng gấp 3 lần. Vốn của Ngân hàng Đông Dương từ 1919 đến 1930 tăng gấp đôi.

+ Tác động:

- Cuộc khai thác lần thứ hai của Pháp đã khiến cho kinh tế Đông Dương có bước phát triển nhất định (ngoài ý muốn

của bọn thực dân). Tuy vậy, chính sách kinh tế không có gì thay đổi: Pháp cố tình hạn chế sự phát triển của công nghiệp Đông Dương (nhất là công nghiệp nặng như: luyện kim, cơ khí, hoá chất); cột chặt sự lệ thuộc của kinh tế Đông Dương vào kinh tế chính quốc; biến Đông Dương thành thị trường khai thác (nguyên liệu, sức người) và tiêu thụ sản phẩm của công nghiệp Pháp.

Kinh tế Việt Nam cơ bản vẫn là một nền kinh tế nông nghiệp, phát triển què quặt, lạc hậu.

- Đưa đến sự ra đời các tầng lớp xã hội, các giai cấp mới (công nhân, tư sản, tiểu tư sản), làm phân hoá các giai cấp (trước hết là hai giai cấp địa chủ và tư sản); làm bần cùng hoá các giai cấp lao động.

b. Chính sách cai trị về chính trị, văn hoá, giáo dục

Đồng thời với việc bóc lột kinh tế, thực dân Pháp còn nô dịch nhân dân Việt Nam về chính trị, văn hoá, giáo dục.

- Tiếp tục các chính sách chuyên chế triệt để, tập trung quyền hành trong tay người Pháp. Vua quan Nam triều trở thành bù nhìn, tay sai.

- Nhân dân bị tước đoạt mọi quyền tự do, dân chủ, bị khủng bố khốc liệt.

- Pháp tìm cách phá hoại và chia rẽ sự đoàn kết và tính thống nhất dân tộc Việt Nam (chia rẽ ba kỳ, chia rẽ lương và giáo, miền ngược, miền xuôi, người Kinh và các dân tộc thiểu số..).

- Xây dựng quân đội, cảnh sát, hệ thống toà án, nhà tù dày đặc; mua chuộc, dụ dỗ bọn tay sai, lợi dụng giai cấp địa chủ phong kiến ở các vùng nông thôn nhằm củng cố uy quyền và địa vị thống trị của chúng.

- Thi hành chính sách giáo dục phản động, nhằm giam hãm nhân dân Việt Nam trong vòng ngu dốt.

- Hạn chế việc mở trường học (chủ yếu là các trường Tiểu học, trường Trung học chỉ có ở thành phố, thị trấn, trường Đại học chỉ mở ở Hà Nội - thủ phủ Đông Dương). Mục đích mở trường chỉ nhằm đào tạo một đội ngũ chuyên môn, công chức vừa đủ phục vụ cho chính quyền thuộc địa trong việc khai thác, bóc lột kinh tế và trấn áp về chính trị.

- Cùng với chương trình giáo dục nhồi sọ, nô dịch, thực dân Pháp còn ra sức tuyên truyền một nền văn hoá độc hại, khuyến khích các tập tục đồi bại, gây tâm lý tự ty, phục tùng, hòng làm cho nhân dân ta lầm lẫn bạn, thù, quên lãng nhiệm vụ đấu tranh giải phóng dân tộc.

2. Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam sau chiến tranh dưới tác động của chính sách thực dân

- Chính sách khai thác thuộc địa của Pháp đã khiến cho kinh tế Việt Nam có nhiều biến đổi. Các quan hệ tư bản chủ nghĩa phát triển thêm một bước. Tuy vậy, cũng như trước đây, thực dân Pháp không chủ trương xoá bỏ các quan hệ kinh tế cũ mà chủ tâm duy trì các quan hệ đó. Kết quả là trong nền kinh tế nước ta đã diễn ra một quá trình hoà trộn, hỗn hợp giữa các quan hệ tư bản thực dân với các quan hệ tiền tư bản, chủ yếu là quan hệ phong kiến. Tính chất thuộc địa, nửa phong kiến của xã hội Việt Nam biểu hiện ngày càng rõ nét.

- Trên cơ sở của một nền kinh tế tuy đã có bước phát triển, nhưng mất cân đối, chứa đựng nhiều yếu tố tiêu cực, chủ yếu là phục vụ lợi ích của bọn thực dân, bất chấp yêu cầu khách quan của kinh tế Việt Nam..., xã hội Việt Nam sau

Chiến tranh thế giới thứ nhất tiếp tục phân hoá sâu sắc. Các giai cấp cũ (địa chủ phong kiến, nông dân) vẫn tồn tại nhưng có một số biến động, phân hoá. Một số giai cấp mới hình thành (tư sản, tiểu tư sản). Giai cấp công nhân trưởng thành nhanh chóng.

+ *Giai cấp địa chủ phong kiến*: Vốn là giai cấp thống trị cũ đã đầu hàng, được thực dân Pháp nuôi dưỡng làm tay sai. Sự câu kết giữa hai thế lực phản động đã tạo điều kiện cho địa chủ Việt Nam tiếp tục chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, đàn áp, bóc lột nông dân về kinh tế và chính trị. Chúng là kẻ thù của cách mạng Việt Nam. Tuy vậy vẫn còn có một bộ phận địa chủ (vừa và nhỏ) yêu nước, sẵn sàng tham gia vào cuộc đấu tranh chống đế quốc khi có điều kiện.

+ *Giai cấp nông dân:* Chiếm hơn 90% dân số, là nạn nhân của cuộc khai thác thuộc địa, gánh chịu hậu quả nặng nề của chính sách cướp đoạt ruộng đất và sưu cao, thuế nặng của thực dân, phong kiến. Giai cấp nông dân Việt Nam giàu lòng yêu nước, căm thù giặc sâu sắc, sẵn sàng đứng dậy đấu tranh. Nhưng vì không có hệ tư tưởng riêng, giai cấp nông dân không thể lãnh đạo, tổ chức và tự giải phóng được mình. Họ chỉ có thể phát huy khả năng và sức mạnh khi có một lực lượng tiên tiến lãnh đạo.

+ *Giai cấp tư sản:* Bắt đầu hình thành từ trong Chiến tranh thế giới thứ nhất. Sau chiến tranh, bắt đầu bước lên vũ đài chính trị.

Giai cấp tư sản Việt Nam ra đời trong hoàn cảnh của một xã hội thuộc địa nửa phong kiến, vốn liếng nhỏ bé lại bị tư sản nước ngoài chèn ép nên phát triển chậm chạp, kinh tế yếu ớt, chính trị bạc nhược. Phát triển đến giai đoạn nhất định, giai cấp tư sản Việt Nam phân hoá thành hai bộ phận:

Tư sản mại bản và tư sản dân tộc. Tư sản mại bản có quyền lợi kinh tế gắn liền với đế quốc, còn bộ phận tư sản dân tộc tuy yêu nước, có mâu thuẫn với thực dân, nhưng do có những yếu tố hạn chế về lịch sử và giai cấp nên bộ phận này cũng không thể trở thành lực lượng lãnh đạo cách mạng. Họ chỉ là một lực lượng trong cách mạng dân tộc, dân chủ ở Việt Nam mà thôi.

+ *Giai cấp tiểu tư sản thành thị:* Ra đời gần như cùng đồng thời với giai cấp tư sản Việt Nam. Thành phần phức tạp, bị tư sản, đế quốc bóc lột, bạc đãi, khinh rẻ, đời sống bấp bênh nên dễ hoang mang, dao động. Do có những đặc điểm riêng (sống ở đô thị, ít nhiều có trình độ học vấn...), bộ phận trí thức trong giai cấp tiểu tư sản có điều kiện tiếp xúc với các trào lưu tư tưởng, văn hoá từ bên ngoài đưa vào nên nhạy bén với thời cuộc, dễ tiếp thu tư tưởng tiến bộ.

Giai cấp tiểu tư sản là một lực lượng cách mạng quan trọng nếu được giáo dục, rèn luyện và được giác ngộ đầy đủ.

+ *Giai cấp công nhân:* Ra đời ngay trong cuộc khai thác đầu tiên của tư bản Pháp ở Việt Nam. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, giai cấp công nhân phát triển nhanh chóng cả về số lượng lẫn chất lượng (từ 10 vạn trước chiến tranh, lên 22 vạn năm 1929). So với dân số cả nước, giai cấp công nhân chỉ chiếm khoảng hơn 1%, nhưng lại là một giai cấp có những điều kiện để nắm quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Ngoài những đặc điểm chung của giai cấp công nhân thế giới (đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến, có hệ tư tưởng riêng, có ý thức tổ chức, kỷ luật và tinh thần cách mạng triệt để...), họ còn có những đặc điểm riêng: ra đời trước giai cấp tư sản dân tộc; chịu ba tầng áp bức, bóc lột; có quan hệ máu thịt với giai cấp nông dân; kế thừa được truyền thống yêu nước bất khuất của dân tộc. Trong nội bộ giai cấp công nhân Việt

Nam không có tầng lớp công nhân quý tộc, do đó, dễ dàng tập hợp thành một tổ chức cách mạng. Vừa mới lớn lên, giai cấp công nhân Việt Nam đã tiếp thu những ảnh hưởng của trào lưu cách mạng thế giới đang lên cao sau chiến tranh, đặc biệt là ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga và chủ nghĩa Mác - Lênin.

Với những phẩm chất đó, giai cấp công nhân Việt Nam hoàn toàn có khả năng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Sự giác ngộ của giai cấp công nhân là cơ sở vững chắc cho phong trào dân tộc đi theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, để có thể đảm đương được vai trò và sứ mệnh lịch sử của mình, giai cấp công nhân phải thành lập được một chính đảng độc lập. Chính đảng đó phải theo chủ nghĩa Mác - Lênin, phải vạch ra được đường lối đúng đắn, tổ chức phải chặt chẽ, kỷ luật phải nghiêm minh, luôn luôn liên hệ mật thiết với quần chúng và không ngừng trưởng thành trong thực tiễn đấu tranh cách mạng.

Tóm lại, do sự phát triển của bản thân xã hội Việt Nam, tác động trực tiếp của chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp mà xã hội Việt Nam có nhiều chuyển biến to lớn Một hệ quả của sự chuyển biến ấy là sự ra đời, lớn mạnh của giai cấp tư sản và vô sản, có vai trò khác nhau trong phong trào yêu nước, chống Pháp ở Việt Nam theo những xu hướng tư sản và vô sản.

III. PHONG TRÀO YÊU NƯỚC (THEO KHUYNH HƯỚNG TƯ SẢN) TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT ĐẾN NĂM 1930

Về chủ điểm này, học sinh cần nắm các vấn đề chủ yếu sau đây:

- Dưới tác động của hoàn cảnh, điều kiện trong nước và quốc tế (sự phân hoá giai cấp, mâu thuẫn dân tộc, giai cấp ngày một sâu sắc, tác động của các trào lưu cách mạng thế giới tới Việt Nam), ở nước ta, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, đã xuất hiện phong trào dân tộc dân chủ sôi nổi. Phong trào đã kế tục cuộc đấu tranh yêu nước đầu thế kỷ XX, với nhiều hình thức phong phú, có sự tham gia của đông đảo các tầng lớp nhân dân, trong đó có các tầng lớp tư sản và tiểu tư sản.

- Phong trào yêu nước nói chung, trong đó có các phong trào theo khuynh hướng tư sản đóng một vai trò quan trọng, là một trong ba nhân tố dẫn tới sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Những kiến thức cơ bản trên giúp học sinh giải quyết các vấn đề sau:

1. Phong trào yêu nước của tư sản và tiểu tư sản

- Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 -1918), phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam phát triển mạnh mẽ với nhiều hình thức phong phú, sôi nổi. Hai giai cấp: tư sản và tiểu tư sản thành thị bắt đầu bước lên vũ đài chính trị.

- Trong lúc chủ nghĩa Mác - Lênin chưa được phổ biến rộng rãi ở Việt Nam thì tư tưởng dân chủ tư sản, nhất là chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn vẫn tiếp tục tràn vào Việt Nam và đã chi phối không ít phong trào dân tộc, dân chủ theo khuynh hướng dân chủ tư sản.

+ Phong trào của tư sản:

- Giai cấp tư sản dân tộc đã làm ăn thuận lợi trong mấy năm chiến tranh nay muốn vươn lên giành lấy vị trí khá hơn trong nền kinh tế Việt Nam. Vì vấp phải sự chèn ép của tư bản nước ngoài, tư sản Việt Nam đã đứng ra vận động *phong*

trào chấn hưng nội hoá (sản xuất hàng hoá trong nước), *bài trừ ngoại hoá* (hàng hoá từ nước ngoài mang vào, chủ yếu là của Pháp); đấu tranh chống độc quyền hải cảng Sài Gòn, chống độc quyền xuất cảng lúa gạo ở Nam Bộ (1923). Ngoài các hoạt động kinh tế, giai cấp tư sản còn sử dụng báo chí để bênh vực quyền lợi của mình.

- Trong phong trào, một số địa chủ và tư sản lớn ở trong Nam, đại biểu là Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long v.v... đã tập hợp nhau lại thành một tổ chức có tên là Đảng Lập Hiến (1923),rồi đưa ra một số khẩu hiệu đòi tự do dân chủ để tranh thủ sự ủng hộ của quần chúng làm áp lực với thực dân Pháp. Khi được thực dân Pháp nhượng bộ cho một số quyền lợi thì họ sẵn sàng thoả hiệp với Pháp.

- Đánh giá chung: Các hoạt động của giai cấp tư sản chỉ mang tính chất cải lương, giới hạn trong khuôn khổ chế độ thực dân, phục vụ quyền lợi của các tầng lớp trên, nên nhanh chóng bị phong trào quần chúng vượt qua.

+ *Phong trào của tiểu tư sản:* (Gồm những hoạt động trong nước và ngoài nước).

Trong nước: Tầng lớp tiểu tư sản trí thức (học sinh, sinh viên, nhà giáo, nhà báo...) được tập hợp trong các tổ chức chính trị, như Việt Nam nghĩa đoàn, Hội Phục Việt, Thanh niên cao vọng v.v... Họ đã có nhiều hoạt động sôi nổi, như mít tinh, biểu tình, bãi khoá, lập các nhà xuất bản tiến bộ để ra sách báo cổ động tinh thần yêu nước, đòi các quyền tự do, dân chủ ("Chuông rè", "An Nam trẻ", "Người nhà quê"...), các nhà xuất bản như: "Cường học thư xã", "Nam đồng thư xã"...

- Có hai sự kiện nổi bật là cuộc đấu tranh đòi nhà cầm quyền Pháp thả nhà yêu nước Phan Bội Châu (11-1925) và lễ truy điệu, đưa tang nhà yêu nước Phan Châu Trinh (3-1926).

Ngoài ra còn phải kể đến cuộc biểu dương lực lượng trong vụ đón tiếp Bùi Quang Chiêu và đòi thả Nguyễn An Ninh (3-1926).

- Nhìn chung, so với phong trào tư sản, phong trào của tiểu tư sản Việt Nam sôi nổi và mạnh mẽ, mang nhiều yếu tố tiến bộ, được quần chúng tham gia đông đảo hơn.

Ngoài nước: (tiêu biểu là các hoạt động của các nhà yêu nước Việt Nam ở Pháp và Trung Quốc)

- *Tại Pháp*, ngoài các hoạt động của Nguyễn Ái Quốc, còn có hoạt động của nhóm những người yêu nước Việt Nam, đứng đầu là Phan Văn Trường, Phan Châu Trinh... với "Hội đồng bào thân ái", sau đó là "Hội những người Việt Nam yêu nước tại Pháp". Cuộc vận động cho binh lính Việt Nam hồi hương và đả kích Khải Định trong chuyến đi Pháp (1922) đã gây tiếng vang lớn.

- *Tại Trung Quốc,* có các hoạt động tuyên truyền yêu nước của Phan Bội Châu cùng với các nhà yêu nước khác như: Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Phạm Hồng Thái, Lê Hồng Phong, (trong Tâm Tâm xã - 1924). Đây là một tổ chức yêu nước tiến bộ. Vụ mưu sát viên Toàn quyền Đông Dương Méclanh (16-6-1924), do Phạm Hồng Thái thực hiện, tuy không thành nhưng đã gây tiếng vang lớn, như "chim én nhỏ báo hiệu mùa xuân".

Hoạt động của người Việt Nam yêu nước ở nước ngoài đã có ảnh hưởng nhất định đến cuộc đấu tranh ở trong nước, góp phần vào việc truyền bá những tư tưởng cách mạng mới vào nước ta (trong đó có cả chủ nghĩa Mác - Lênin).

2. Khởi nghĩa Yên Bái (tháng 2- 1930)

a. Nguyên nhân khởi nghĩa

- Việt Nam Quốc dân Đảng là tổ chức yêu nước tiêu biểu nhất của khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản ở Việt

Nam, ra đời trong phong trào ái quốc, dân chủ công khai những năm 1925 - 1928.

- Thực hiện chủ trương của Đảng, ngày 9-2-1929, các đảng viên Việt Nam Quốc dân Đảng đã ám sát Badanh (Bazin), trùm mộ phu ở Bắc Kỳ. Thực dân Pháp đã vin vào cớ này để tiến hành một cuộc "khủng bố trắng", thẳng tay bắt bớ, đàn áp những người yêu nước, phá vỡ các tổ chức cách mạng. Việt Nam Quốc dân Đảng là tổ chức bị tổn thất nhiều hơn cả. Sau 5 tháng mở chiến dịch khủng bố, đến giữa tháng 7-1929, chính quyền thực dân đã đưa 225 đảng viên Quốc dân Đảng ra xử án. Các cơ sở của Đảng ở nhiều tỉnh bị vỡ.

Trước nguy cơ bị tan rã hoàn toàn, một số lãnh tụ chưa bị Pháp bắt như: Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính... đã chủ trương dốc toàn lực lượng đánh trận cuối cùng với tinh thần "không thành công thì thành nhân". Khởi nghĩa dự định tiến hành vào ngày 9-2-1930.

b. Diễn biến khởi nghĩa

- Thực hiện chủ trương khởi nghĩa, các xưởng chế tạo vũ khí (dao, kiếm, mã tấu) khẩn trương hoạt động. Các cơ sở may cờ, quân phục, in truyền đơn cũng làm việc ngày đêm, chủ đích là khởi nghĩa khẩn trương, khiến quân Pháp không kịp trở tay.

Tuy vậy, do chuẩn bị trong điều kiện vội vã, nhiều cơ sở hoạt động của Quốc dân Đảng đã bị địch phát giác. Pháp tăng cường lùng sục bắt bớ, đẩy Việt Nam Quốc dân Đảng đến nguy cơ khởi nghĩa non.

- Mặc dù chuẩn bị chưa chu đáo, nhưng vì bị thúc bách bởi nhiều nguyên nhân, khởi nghĩa do Việt Nam Quốc dân Đảng chủ trương vẫn nổ ra (đêm ngày 9 rạng ngày 10-2-1930). Yên Bái là trung tâm khởi nghĩa, vì vậy cuộc khởi

nghĩa được gọi chung là "Khởi nghĩa Yên Bái". Ngoài ra còn có các hoạt động phối hợp với khởi nghĩa Yên Bái ở Phú Thọ, Sơn Tây, Vĩnh Bảo (Hải Dương), Thái Bình, Hà Nội... Trong vòng một tuần lễ, cuộc khởi nghĩa vũ trang có quy mô lớn do Việt Nam Quốc dân Đảng phát động đã bùng nổ ở nhiều nơi nhưng mau chóng đi tới thất bại.

- Thực dân Pháp đã đàn áp dã man những người nổi dậy khởi nghĩa. Hàng ngàn người bị bắt, bị chém giết, tù đày. Nguyễn Thái Học cùng 12 đồng chí của ông bị hành quyết ngay tại thị xã Yên Bái. Khi bước lên đoạn đầu đài, họ dõng dạc hô vang "Việt Nam vạn tuế".

c. Nguyên nhân thất bại, ý nghĩa lịch sử

- Tiến hành hoàn toàn bị động, trong tình thế Việt Nam Quốc dân Đảng đang tan rã. Lực lượng khởi nghĩa mỏng, rải ra ở nhiều nơi, ngày giờ khởi nghĩa không nhất quán, kế hoạch bị bại lộ.

- Khởi nghĩa Yên Bái do Việt Nam Quốc dân Đảng chủ trương tuy thất bại, nhưng đã có tác dụng cổ vũ lòng yêu nước và ý chí căm thù giặc của nhân dân ta. Những tấm gương hy sinh quả cảm của các chiến sĩ Yên Bái đã góp phần tiếp nối truyền thống anh hùng, bất khuất của dân tộc.

- Khởi nghĩa Yên Bái thất bại nhưng phong trào cách mạng của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn không ngừng tiến tới.

3. Nguyên nhân thất bại và ý nghĩa lịch sử của phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản

a. Nguyên nhân thất bại

- ***Về khách quan:*** Hệ tư tưởng dân chủ tư sản đã suy tàn, không còn hấp dẫn như trước (nhất là từ khi Cách mạng

tháng Mười Nga thắng lợi). Mặt khác, thực dân Pháp còn mạnh, đủ sức đối phó với các phong trào, các tổ chức non kém kiểu như Việt Nam Quốc dân Đảng.

- *Về chủ quan:* Giai cấp tư sản Việt Nam nhỏ bé về kinh tế, bạc nhược về chính trị; còn giai cấp tiểu tư sản thì do đời sống kinh tế bấp bênh, nên dao động, chỉ bồng bột, hăng hái nhất thời. Ngay Việt Nam Quốc dân Đảng với tư cách là một đảng chính trị, đại diện cho quyền lợi và tư tưởng của tư sản dân tộc và tiểu tư sản lớp trên cũng không nêu ra được một cương lĩnh rõ ràng, nhất quán. Tổ chức của Đảng thì lỏng lẻo, thành phần đảng viên phức tạp, nên cũng không lôi kéo, tập hợp được đông đảo quần chúng tham gia.

Sự thất bại của khuynh hướng tư sản, biểu hiện bằng thất bại của Khởi nghĩa Yên Bái, suy cho cùng bắt nguồn từ sự non yếu về kinh tế của giai cấp tư sản ở nước ta. Sự thất bại này giống như ngọn lửa tàn trong phong trào đấu tranh của tư sản dân tộc. Trước khi lụi, nó bùng lên lần cuối để rồi tắt hẳn. Nó biểu hiện "tính chất non yếu, không vững chắc của phong trào tư sản"[1] và cũng là sự thất bại của giai cấp tư sản dân tộc trong cuộc đấu tranh giành quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Sau cuộc bạo động Yên Bái, Việt Nam Quốc dân Đảng hoàn toàn tan rã, khuynh hướng cách mạng dân tộc hoàn toàn thất bại, hệ tư tưởng tư sản cũng hoàn toàn bất lực trước các nhiệm vụ lịch sử của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Ngọn cờ cách mạng đã chuyển hẳn sang tay giai cấp vô sản. Từ đây trở đi, "trên dải đất Việt Nam, phong trào

---

[1] Lê Duẩn: *Một vài đặc điểm của cách mạng Việt Nam*. NXB Sự thật, H. 1959, tr. 41.

chống đế quốc, giành độc lập dân tộc chỉ là những phong trào do giai cấp vô sản lãnh đạo"[1].

b. Ý nghĩa lịch sử

Phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản có vị trí quan trọng trong phong trào dân chủ những năm 20 của thế kỷ này, đồng thời có ý nghĩa to lớn trong toàn bộ phong trào dân tộc nói chung.

- Cổ vũ, khơi dậy lòng yêu nước, truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc, góp phần truyền bá những tư tưởng tiến bộ vào nước ta.

- Góp phần hỗ trợ và thúc đẩy các hoạt động của phong trào công nhân.

- "Cày xới mảnh đất màu mỡ" để chuẩn bị gieo mầm chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam.

- Làm nảy sinh các tổ chức chính trị và làm xuất hiện những phần tử tiên tiến, đi tiên phong trong sự nghiệp cứu nước. Phong trào yêu nước - là một trong ba nhân tố cấu thành Đảng Cộng sản Việt Nam.

Tóm lại, phong trào yêu nước theo khuynh hướng tư sản từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến năm 1930 đã góp phần thúc đẩy cuộc đấu tranh chống Pháp, theo con đường mới, khi ngọn cờ Cần Vương đã sụp đổ. Nhưng do những điều kiện khách quan và chủ quan, phong trào này đã thất bại, nó chấm dứt con đường cứu nước theo khuynh hướng tư sản và sự lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc chuyển sang tay giai cấp vô sản, với con đường cứu nước mới, tuy gay go, gian khổ nhưng nhất định đi tới thắng lợi.

---

[1] Lê Duẩn, Sđd, tr. 41.

IV. CÁC TỔ CHỨC YÊU NƯỚC - CÁCH MẠNG RA ĐỜI VÀ HOẠT ĐỘNG (1925 - 1930)

Về chủ đề này, học sinh cần nắm vững các kiến thức cơ bản sau:

- Trong những năm 1924 – 1925, phong trào yêu nước của các tầng lớp nhân dân Việt Nam diễn ra ngày càng sôi nổi, điển hình là phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu (1925), lễ truy điệu Phan Châu Trinh (1926). Trong bối cảnh đó, một số tổ chức yêu nước và cách mạng đã ra đời, hoạt động ngày càng mạnh, làm dấy lên trong cả nước một phong trào dân tộc, dân chủ mạnh mẽ.

- Nắm được quá trình ra đời, tổ chức, hoạt động, vai trò của các tổ chức yêu nước cách mạng.

- Quá trình xác lập vai trò lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân và sự thắng thế của khuynh hướng vô sản trong cách mạng Việt Nam.

Những kiến thức cơ bản như vậy giúp học sinh giải quyết các vấn đề, có thể gặp trong các đề thi có liên quan.

1. Hội Việt Nam cách mạng thanh niên (1925 - 1929)

a. Sự ra đời

Sự ra đời của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên gắn liền với công lao của Nguyễn Ái Quốc.

- Sau khi rời Liên Xô về đến Trung Quốc (11-11-1924), (với ý định về nước đi vào quần chúng, thức tỉnh họ, tổ chức, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do, độc lập), Nguyễn Ái Quốc đã liên lạc với các nhà yêu nước Việt Nam tại Quảng Châu, mở các lớp huấn luyện, đào tạo cán bộ, đến

tháng 6 –1925, cùng với Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn... thành lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.

b. Tổ chức và hoạt động

Sau khi ra đời, Hội Việt Nam cách mạng thanh niên đã tuyên bố Chương trình hành động, Điều lệ, thể hiện rõ lập trường chính trị cũng như nguyên tắc tổ chức của mình.

Trong Chương trình hành động, Hội tuyên bố rõ mục đích là làm cuộc cách mạng dân tộc (đập tan ách thống trị của thực dân Pháp, giành độc lập cho xứ sở), rồi sau đó làm cách mạng thế giới (lật đổ chủ nghĩa đế quốc và thực hiện chủ nghĩa cộng sản).

Về tổ chức, Hội có 5 cấp: Trung ương, Xứ uỷ, Tỉnh uỷ, Huyện uỷ và cơ sở chi bộ (ở trong và ngoài nước). Mặc dù Hội Việt Nam cách mạng thanh niên chưa phải là một đảng cộng sản, nhưng đường lối chính trị, chương trình hành động và điều lệ của Hội đã thể hiện rõ quan điểm, lập trường cách mạng của giai cấp công nhân. Điều này được nói rõ trong một số ý sau đây:

- Hội chủ trương làm cách mạng giải phóng dân tộc rồi làm cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- Thành lập chính phủ công nông binh, xoá bỏ tư bản, xây dựng xã hội cộng sản ở Việt Nam và trên thế giới. Sau khi thành lập, chính phủ công nông binh sẽ thực hiện các quyền tự do dân chủ, xoá bỏ bóc lột, bất công, thực hiện ngày làm 8 giờ cho công nhân và đem lại ruộng đất cho dân cày...

- Đoàn kết với giai cấp vô sản và phong trào cách mạng thế giới.

Để tuyên truyền vận động quần chúng, Hội ra tuần báo "Thanh niên".

Phái người về nước vận động đưa người sang Quảng Châu để bồi dưỡng về chính trị, tổ chức. Trong ba năm,từ 1925 đến 1927, Hội đã huấn luyện được 75 hội viên. Giảng viên chính là Nguyễn Ái Quốc. Ngoài ra, Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn là giáo viên phụ giảng.

Ngoài việc mở các lớp huấn luyện ở Quảng Châu, dưới sự chỉ đạo của Nguyễn Ái Quốc, hội viên của Hội còn được gửi đi học tại trường Đại học Cộng sản Phương Đông (Liên Xô) và trường Quân chính Hoàng Phố (của Quốc dân Đảng Trung Quốc). Kết thúc các lớp đào tạo, phần lớn cán bộ đều được đưa về nước hoạt động trong công nhân, nông dân.

- Đầu năm 1927, những bài giảng của Nguyễn Ái Quốc tại các lớp huấn luyện chính trị ở Quảng Châu được xuất bản thành sách *"Đường cách mệnh"*.

(Cần nắm vững nội dung, ý nghĩa của tác phẩm này được viết trong sách giáo khoa).

Cuốn sách tập trung phác họa và chỉ ra phương hướng đấu tranh để giải phóng dân tộc và nhân dân thoát khỏi ách nô lệ. Những điểm chính của tác phẩm trả lời các vấn đề then chốt như: "Cách mệnh là gì?", "Có mấy thứ cách mệnh?", "Cách mệnh Việt Nam phải đi theo con đường nào?", "Ai làm cách mệnh?", "Lực lượng, động lực, chủ nghĩa lãnh đạo cách mệnh", "Quan hệ giữa cách mệnh Việt Nam và cách mệnh thế giới"...

- Báo *"Thanh niên"* và sách *"Đường cách mệnh"* đã vũ trang lý luận cách mạng cho các cán bộ của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên và tuyên truyền rộng rãi trong quần chúng.

- Năm 1928, Hội Việt Nam cách mạng thanh niên có gần 300 hội viên, năm 1929 phát triển lên 1.700 hội viên.

- Từ cuối năm 1928, sau khi có chủ trương vô sản hoá, nhiều cán bộ của Hội đã đi vào các nhà máy, xí nghiệp, đồn

điền... cùng sống và lao động với công nhân để tuyên truyền vận động cách mạng (phân tích thêm ý nghĩa của chủ trương *vô sản hoá*: Hội viên của Hội được rèn luyện, được "lột xác" để trở thành những người cộng sản chân chính; làm cho phong trào quần chúng phát triển, trình độ giác ngộ được nâng cao...).

c. Ý nghĩa

- Sự ra đời của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên là mốc quan trọng đánh dấu sự phát triển của cách mạng nước ta. Lần đầu tiên ở Việt Nam xuất hiện một tổ chức chính trị theo khuynh hướng vô sản.

- Đây là bước quá độ nhằm chuẩn bị cho sự ra đời của một chính đảng cộng sản về sau.

- Là một sáng tạo độc đáo trong công cuộc tuyên truyền tổ chức cách mạng của Nguyễn Ái Quốc.

2. Tân Việt cách mạng Đảng (1925 - 1929)

a. Sự ra đời

Cùng với sự ra đời của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, Tân Việt cách mạng Đảng cũng được thành lập. Nhưng khác với Thanh niên, Tân Việt là một tổ chức yêu nước đã trải qua nhiều thay đổi, cải tổ. Tiền thân của Tân Việt là "Hội Phục Việt" (14-7-1925) ra đời tại Vinh (Nghệ An), sau đó đổi tên thành "Hưng Nam" (1926), đến năm 1927 Hội lại đổi tên thành "Việt Nam cách mạng Đảng", rồi "Việt Nam cách mạng đồng chí hội", cuối cùng vào tháng 7 năm 1928, Hội chính thức mang tện "Tân Việt cách mạng Đảng" (Đảng Tân Việt).

b. Tổ chức và hoạt động

- Đảng Tân Việt tập hợp các trí thức nhỏ và thanh niên tiểu tư sản yêu nước. Về sau có chú ý phát triển trong công,

nông nhưng phần lớn vẫn là trí thức tiểu tư sản. Địa bàn hoạt động của Tân Việt chủ yếu ở Trung Kỳ.

- Chủ trương của Đảng là lãnh đạo nông dân, công nhân, binh lính... ở trong nước, liên lạc với các dân tộc bị áp bức trên thế giới, đánh đổ chủ nghĩa đế quốc, thiết lập một xã hội bình đẳng, bác ái.

- Hệ thống tổ chức của Tân Việt bao gồm 6 cấp: Tổng bộ, Kỳ bộ, Liên tỉnh bộ, Tỉnh bộ, Đại tổ và Tiểu tổ ở cơ sở.

- Tân Việt đề ra Chương trình hành động với các quy định chặt chẽ về tổ chức, đảng viên.

Nắm quyền lãnh đạo các cơ quan Tổng bộ chủ yếu thuộc giới giáo viên, sinh viên, trí thức.

Vào đầu năm 1929, Đảng đã xây dựng được 42 Tiểu tổ, hoạt động trên khắp ba kỳ.

- Trong quá trình tồn tại, ngoài công tác giáo dục, huấn luyện đảng viên, Tân Việt còn tiến hành nhiều hoạt động, như lập lớp học ban đêm, phổ biến sách báo macxít, góp phần khơi dậy lòng yêu nước, truyền bá tư tưởng cách mạng trong các tầng lớp nhân dân. Có một số cuộc đấu tranh của học sinh, tiểu thương... do Tân Việt tổ chức và lãnh đạo đã nổ ra trong thời kỳ này.

- Từ cuối 1928 - đầu 1929, học tập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, Tân Việt cách mạng Đảng cũng phát động phong trào "vô sản hoá" và kiên trì thực hiện chủ trương hợp nhất với Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, vì lợi ích của cách mạng.

- Việc hợp nhất không thành, nhiều đảng viên của Tân Việt đã chuyển sang Hội Việt Nam cách mạng thanh niên. Đây là một biểu hiện cụ thể phản ánh nhu cầu khách quan.

tất yếu của khuynh hướng vô sản trong phong trào dân tộc, dân chủ ở nước ta.

- Đến giữa năm 1929, trong nội bộ Tân Việt cách mạng Đảng đã diễn ra một cuộc đấu tranh gay gắt giữa hai khuynh hướng tư tưởng cách mạng và cải lương. Những đảng viên tích cực nhất của Đảng đã họp nhau lại và đi tới quyết định ly khai khỏi Tổng bộ Tân Việt, chuẩn bị tiến tới thành lập một chính đảng cách mạng lấy tên là Đông Dương Cộng sản Liên đoàn (9-1929).

c. Ý nghĩa

- Phản ánh tinh thần yêu nước và nguyện vọng cứu nước của thanh niên trí thức tiểu tư sản Việt Nam.

- Ra đời và hoạt động trong điều kiện Hội Việt Nam cách mạng thanh niên phát triển mạnh mẽ nên khuynh hướng quốc gia tư sản trong Tân Việt không còn đất sống, phải nhường chỗ cho khuynh hướng cộng sản.

- Sự chuyển biến của Tân Việt theo Hội Việt Nam cách mạng thanh niên phù hợp với xu thế phát triển tất yếu của phong trào yêu nước lúc đó. Nó góp phần làm suy yếu và đánh bại chủ nghĩa cải lương, chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, tăng cường thêm sức mạnh cho giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh giành quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

3. Việt Nam Quốc dân Đảng (1927 - 1930)

Nếu Hội Việt Nam cách mạng thanh niên là tổ chức đại diện cho khuynh hướng vô sản thì Việt Nam Quốc dân Đảng là tổ chức tiêu biểu cho khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản ở Việt Nam.

a. Sự ra đời

Bộ phận hạt nhân đầu tiên của Việt Nam Quốc dân Đảng là nhóm Nam Đồng thư xã, một nhà xuất bản tiến bộ, do hai anh em nhà giáo Phạm Tuấn Tài, Phạm Tuấn Lâm lập ra đầu năm 1927. Dần dần, cơ sở Nam Đồng thư xã đã trở thành nơi thu hút và tụ họp của một số trí thức, thanh niên, sinh viên hồi đó (trong đó có Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính, Hồ Văn Minh...).

Lúc đầu, nhóm này chưa có đường lối chính trị rõ rệt. Nhưng về sau, do sự phát triển của phong trào dân tộc dân chủ và ảnh hưởng của tư tưởng tư sản từ bên ngoài dội vào, nhất là ảnh hưởng của chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn, đã dẫn đến sự ra đời của Việt Nam Quốc dân Đảng (25-12-1927).

b. Tổ chức và hoạt động

- Việt Nam Quốc dân Đảng do Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính sáng lập.

Lúc mới thành lập, Đảng chưa xác định được tôn chỉ, mục đích rõ rệt, chỉ nêu chung chung: trước làm cách mạng quốc gia, sau làm cách mạng thế giới.

- Năm 1928, Việt Nam Quốc dân Đảng nêu lên chủ nghĩa của Đảng là "Xã hội dân chủ" với mục đích: làm cách mạng dân tộc, xây dựng dân chủ, giúp đỡ các dân tộc bị áp bức.

- Năm 1929, Đảng lại nêu ra nguyên tắc: "tự do, bình đẳng, bác ái" (khẩu hiệu của Cách mạng tư sản Pháp 1789).

- Cho đến thời kỳ chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, trước khi nổ ra cuộc bạo động ở Yên Bái, Việt Nam Quốc dân Đảng lại mô phỏng theo chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn (nhà dân chủ tư sản tiêu biểu của Trung Quốc đầu thế kỷ XX),

nhưng những nguyên tắc và chính sách có tính cách mạng đã bị loại bỏ. Việt Nam Quốc dân Đảng chỉ ủng hộ chủ trương "Cách mạng dân tộc", "Thiết lập dân quyền", còn đối với các nguyên tắc "Liên nga", "Liên cộng", "phù trợ công nông", "bình quân địa quyền" thì không nhắc tới. Như vậy, cho đến cuối năm 1929, Việt Nam Quốc dân Đảng vẫn không có một cương lĩnh, thể hiện rõ mục đích và lập trường giai cấp của mình.

- *Về tổ chức:* Việt Nam Quốc dân Đảng chủ trương xây dựng 4 cấp: Tổng bộ, Kỳ bộ, Tỉnh bộ và Chi bộ, nhưng chưa bao giờ tổ chức thành một hệ thống trong cả nước.

Thành phần đảng viên của Việt Nam Quốc dân Đảng rất phức tạp, gồm: học sinh, công chức, tư sản, thân hào, phú nông, địa chủ, binh lính, sĩ quan người Việt trong quân đội Pháp... (Phân tích thêm để thấy tính ô hợp của tổ chức này và tác hại của nó).

- *Về phương pháp cách mạng:* Việt Nam Quốc dân Đảng chủ trương tiến hành "cách mạng bằng sắt, máu", nghĩa là bạo động vũ trang, ít chú ý đến tuyên truyền, vận động. Đảng không có cơ quan ngôn luận hoặc tài liệu, văn kiện chính thức nào để giải thích tôn chỉ, mục đích của mình, do đó dẫn tới việc kết nạp đảng viên bừa bãi, thiếu cơ sở chuẩn mực, đồng thời gây nên tình trạng mơ hồ về lập trường chính trị của Đảng.

Do không có lý luận cách mạng làm cơ sở cho đường lối và phương pháp đấu tranh nên hoạt động của Đảng thường thiên về quân sự (lấy lực lượng binh lính người Việt trong quân đội Pháp làm chủ lực); nặng về ám sát, khủng bố cá nhân.

Hậu quả là bị thực dân Pháp khủng bố, đàn áp, khiến Đảng lâm vào tình thế bị động đối phó, hoạt động của Đảng gặp rất nhiều khó khăn.

Điển hình nhất là nhân vụ ám sát tên Badanh (9-2-1929), thực dân Pháp đã "cất một mẻ vó lớn", làm cho Việt Nam Quốc dân Đảng có nguy cơ bị tan rã hoàn toàn.

Bị động trước tình thế, mặc dù lực lượng của Đảng đang bị tổn thất nặng, các lãnh tụ của Đảng đã quyết định phát động khởi nghĩa vào tháng 2/1930 và bị thất bại mau chóng.

Tóm lại, Việt Nam Quốc dân Đảng về căn bản là một tổ chức phỏng theo mô hình cách mạng của Quốc dân đảng Trung Quốc. Nó đại diện quyền lợi và tư tưởng của tư sản dân tộc và tiểu tư sản lớp trên.

Vì thiếu một cơ sở kinh tế và giai cấp đủ mạnh làm chỗ dựa, nên Việt Nam Quốc dân Đảng không đưa ra được một đường lối chính trị độc lập. Thêm vào đó, sự yếu kém về tổ chức, lãnh đạo đã khiến cho tổ chức này không đủ khả năng đảm nhiệm vai trò lãnh đạo sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam.

c. Ý nghĩa

- Hoạt động của Việt Nam Quốc dân Đảng với đỉnh cao là khởi nghĩa Yên Bái, biểu thị tinh thần phản kháng dân tộc của bộ phận tiên tiến trong giai cấp tư sản dân tộc và tiểu tư sản, chống lại sự chà đạp (về kinh tế, chính trị, văn hoá) của thực dân Pháp.

- Phản ánh tính non yếu, không vững chắc của phong trào dân tộc theo khuynh hướng dân chủ tư sản ở Việt Nam.

- Chứng tỏ khuynh hướng này không còn đáp ứng được yêu cầu khách quan của sự nghiệp giải phóng dân tộc, không đủ sức vượt qua sự đánh phá của kẻ thù để tồn tại và phát triển.

- Sự thất bại của khởi nghĩa Yên Bái đã chấm dứt vai trò lịch sử của Việt Nam Quốc dân Đảng với tư cách là một chính đảng cách mạng ở nước ta.

V. PHONG TRÀO CÔNG NHÂN TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT ĐẾN NĂM 1929

Để làm các đề thi có liên quan đến chủ đề này, học sinh cần nắm vững các vấn đề sau:

- Tổng hợp các sự kiện quan trọng có liên quan đến vấn đề, như: Quá trình hình thành, phát triển, đặc điểm, vai trò của giai cấp công nhân cũng như phong trào công nhân ở nước ta.

- Hiểu rõ mối liên hệ giữa sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam với sự phát triển của phong trào công nhân.

Những vấn đề trên đòi hỏi phải trang bị các kiến thức cơ bản trong sách giáo khoa. Trước khi trình bày về phong trào công nhân Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, cần nắm được những điều kiện lịch sử mới của cách mạng Việt Nam sau Cách mạng tháng Mười Nga; tiếp đó tổng hợp các giai đoạn phát triển của phong trào công nhân (cho đến năm 1929), làm nổi bật vai trò của phong trào công nhân trong phong trào giải phóng dân tộc nói chung ở giai đoạn này.

1. Hoàn cảnh lịch sử mới của phong trào công nhân

a. Hoàn cảnh thế giới

Cần nắm 4 sự kiện tiêu biểu, có ảnh hưởng lớn đến cách mạng Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, đó là:

- Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga (1917) làm rung chuyển thế giới, làm thức tỉnh các dân tộc phương Đông, trong đó có Việt Nam. Nó "mở ra thời đại cách mạng chống đế quốc, thời đại giải phóng dân tộc" [1].

---

[1] *Hồ Chí Minh, Toàn tập*, tập 8, NXB Chính trị Quốc gia, H., 1996, tr.562.

- Sự thành lập Quốc tế Cộng sản (Quốc tế thứ III) vào tháng 3/1919 tạo điều kiện thuận lợi cho cách mạng thuộc địa.

Hoạt động của Quốc tế Cộng sản ở Matxcơva và hoạt động của phân bộ (phương Đông) cũng như các hoạt động của các tổ chức Quốc tế Nông dân, Quốc tế Thanh niên, Phụ nữ... có ảnh hưởng trực tiếp tới cách mạng nước ta.

- Sự ra đời của Đảng Cộng sản Pháp (12-1920), có sự đóng góp của Nguyễn Ái Quốc đã tạo một điều kiện cho chủ nghĩa Mác – Lênin truyền bá vào Việt Nam.

- Sự ra đời của Đảng Cộng sản Trung Quốc (7-1921) cũng như sự phát triển của phong trào cách mạng Trung Quốc, nhất là từ năm 1919 trước đó, đã tạo điều kiện cho những người yêu nước Việt Nam có thể đứng chân, gây dựng và chỉ đạo phong trào trong nước.

Những sự kiện lịch sử trên có ảnh hưởng lớn đến phong trào cách mạng Việt Nam nói chung, đến phong trào công nhân Việt Nam nói riêng.

b. Hoàn cảnh trong nước

- Chương trình khai thác thuộc địa của Pháp làm cho xã hội Việt Nam có nhiều chuyển biến lớn, nổi bật là phân hoá sâu sắc trong xã hội. Mâu thuẫn dân tộc và giai cấp ngày càng tăng.

- Các giai cấp mới hình thành, giai cấp công nhận Việt Nam tiếp tục tăng nhanh về số lượng (từ 10 vạn năm 1914, rồi 22 vạn năm 1929); trưởng thành về chất lượng (có những đặc điểm, và lớn mạnh về ý thức... như đã trình bày ở phần trên). Cần nhấn mạnh rằng, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến năm 1930 (trong hoàn cảnh, điều kiện mới) cũng chính là

quá trình từng bước xác lập vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân trong cách mạng Việt Nam.

Đồng thời điều này chứng tỏ sự thắng thế của khuynh hướng vô sản mà phong trào công nhân là đại diện. Nó khẳng định xu thế của thời đại, phù hợp với yêu cầu lịch sử khách quan của dân tộc ta.

2. Diễn biến phong trào công nhân từ 1919 đến 1929

Trình bày sơ lược về truyền thống đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam trước và trong Chiến tranh thế giới thứ nhất và nhấn mạnh những đặc điểm, tính chất của công nhân Việt Nam (như đã nêu). Sau đó, nêu những nét chung về phong trào công nhân trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918), rồi tập trung vào việc trình bày phong trào công nhân từ sau chiến tranh đến 1930, qua hai thời kỳ: 1919 - 1925 và 1925 - 1929.

a. Phong trào công nhân từ 1919 đến 1925

- Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, điều kiện sống và làm việc của công nhân Việt Nam vẫn hết sức thấp kém.

+ Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của Pháp đẩy mạnh về quy mô, tốc độ, khiến cho số lượng công nhân tăng lên mau chóng. Họ bị bóc lột thậm tệ (thời gian làm việc kéo dài từ 9 - 10 giờ/ngày, tại Nhà máy dệt Nam Định, công nhân phải làm việc 12 giờ/ngày theo quy định năm 1924).

+ Tiền lương rẻ mạt: Ở Nhà máy dệt Nam Định là 0,25 đồng - 0,35 đồng/ngày, ở mỏ than Hòn Gai là: 0,30 đồng - 0,40 đồng/ngày. Thu nhập bình quân của một công nhân khoảng 10 đồng/tháng.

+ Bị đánh đập, ngược đãi, cuộc sống của công nhân cùng quẫn (mở rộng thêm ý này).

Tình trạng bị áp bức, đói khổ cộng với lòng yêu nước và truyền thống dân tộc đã khiến cho công nhân Việt Nam ngày càng đấu tranh mạnh mẽ.

- Ở thời kỳ đầu, do trình độ giác ngộ còn thấp, những cuộc đấu tranh của công nhân chỉ nổ ra lẻ tẻ, rời rạc ở từng xí nghiệp, từng kíp thợ, xưởng thợ. Mục tiêu đấu tranh chủ yếu đòi quyền lợi kinh tế, như đòi tăng lương, giảm giờ làm; chống đánh đập, cúp phạt. Hình thức đấu tranh chủ yếu là phá máy móc, đánh lại cai ký, chủ thầu, phá giao kèo, bỏ trốn tập thể.

- Từ năm 1919 trở đi, phong trào đã có một số nét mới:

+ Năm 1919, nổ ra cuộc bãi công của công nhân tàu Sácnô ở Hải Phòng, đòi tăng lương, phản đối việc đưa binh lính Việt Nam sang đàn áp cách mạng Xiri. Năm 1920, công nhân và thuỷ thủ cảng Sài Gòn đấu tranh đòi phụ cấp đắt đỏ.

+ Năm 1922, công nhân, viên chức các sở công thương và đồn điền tư nhân ở Bắc Kỳ đòi nghỉ ngày chủ nhật có lương...

Điều đáng chú ý là từ năm 1921, do ảnh hưởng của phong trào công nhân thế giới, một số công nhân và thuỷ thủ Việt Nam đã gia nhập Liên đoàn công nhân tàu biển Viễn Đông. Do đó, chúng ta nhận thấy tính liên hiệp đấu tranh của công nhân Việt Nam đã xuất hiện (600 công nhân thợ nhuộm Sài Gòn - Chợ Lớn đấu tranh năm 1922, Nguyễn Ái Quốc đánh giá là "dấu hiệu của thời đại mới").

- Công nhân dần dần được tổ chức:

+ Năm 1920, xuất hiện Công hội đầu tiên do Tôn Đức Thắng lãnh đạo.

+ Tháng 8-1925, Tôn Đức Thắng cùng một số công nhân khác đứng ra tổ chức cuộc bãi công ở Ba Son. Cuộc bãi công thắng lợi đã gây được tiếng vang lớn, đánh dấu bước chuyển

mới của phong trào công nhân Việt Nam, vì đây là cuộc đấu tranh đầu tiên của công nhân nước ta có tổ chức và lãnh đạo. Cuộc đấu tranh này cũng không chỉ nhằm vào mục tiêu kinh tế, mà cao hơn còn vì mục tiêu chính trị. Nó thể hiện tinh thần đoàn kết giai cấp, đoàn kết quốc tế (phản đối việc sửa chữa chiếc tàu Misơlê của hải quân Pháp chở binh lính đi đàn áp cách mạng Trung Quốc).

Nhìn tổng quát, phong trào công nhân Việt Nam từ 1919 đến 1925 đã có bước tiến mới (số lượng, hình thức, tính tổ chức trong đấu tranh đã được nâng cao).

Tuy chưa trở thành một lực lượng chính trị độc lập (còn bị phân tán, mức độ giác ngộ chưa cao, đang còn ở giai đoạn tự phát), nhưng với những sự kiện đã nêu, nhất là với cuộc bãi công của công nhân BaSon (từ 4-8-1925 đến giữa tháng 8-1925)... đã cắm cột mốc quan trọng trong phong trào công nhân. Từ đây, công nhân Việt Nam bắt đầu đi vào đấu tranh có tổ chức và có mục đích chính trị rõ ràng.

b. Phong trào công nhân từ 1925 đến 1929

- Từ năm 1925 trở đi, phong trào công nhân Việt Nam phát triển ngày càng mạnh mẽ nhờ sự xuất hiện và tăng cường hoạt động của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên. Các tư tưởng của Cách mạng tháng Mười Nga và chủ nghĩa Mác-Lênin được truyền bá rộng rãi trong công nhân và nhân dân lao động. (Sử dụng thêm các sự kiện về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Trung Quốc từ 1925 đến 1927).

Cũng trong giai đoạn này, một loạt sự kiện xảy ra ở nước ngoài đã tác động đến phong trào công nhân Việt Nam như: sự phát triển của làn sóng cách mạng dân tộc, dân chủ ở Trung Quốc (tiêu biểu là khởi nghĩa Quảng Châu (1927), sự phản bội của Tưởng Giới Thạch (1927), hoạt động của Quốc

tế Cộng sản. Những sự kiện diễn ra trên trường quốc tế đã giúp nhân dân Việt Nam ngày càng nhận rõ tính hai mặt của giai cấp tư sản và yêu cầu cấp thiết xác lập quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân trong cách mạng dân tộc dân chủ ở nước ta.

- Những sự kiện trong và ngoài nước tác động đến bộ phận tiên tiến nhất của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, đến sự giác ngộ của giai cấp công nhân và phong trào công nhân.

+ Trong hai năm 1926 – 1927, đã liên tiếp nổ ra 27 cuộc đấu tranh của công nhân, tiêu biểu là cuộc bãi công của 1000 công nhân nhà máy sợi Nam Định, đấu tranh của công nhân đồn điền cao su Cam Tiêm (1926), công nhân đồn điền Phú Riềng (1927).

Các cuộc đấu tranh này đều nhằm vào 2 mục tiêu chung: tăng lương (20 - 40%) và ngày làm 8 giờ.

+ Từ 1928, phong trào "vô sản hoá" của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên và Tân Việt cách mạng Đảng đã có tác dụng thúc đẩy, nâng cao nhanh chóng ý thức giác ngộ và lập trường cách mạng của giai cấp công nhân.

- Phong trào công nhân Việt Nam vì thế lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng.

+ *Về số lượng:*

* Trong 2 năm 1928 – 1929, nổ ra 40 cuộc đấu tranh của công nhân (gấp đôi thời kỳ 1926 - 1927).

Số công nhân tham gia đấu tranh gấp đôi thời kỳ 1919 - 1925.

* Hàng chục cuộc bãi công lớn của công nhân đã diễn ra thời kỳ này, tiêu biểu là bãi công của công nhân mỏ than Mạo Khê (Quảng Ninh), công nhân nhà máy xi măng Hải

Phòng, công nhân nhà máy tơ Nam Định, công nhân các nhà máy diêm, nhà máy cưa Bến Thuỷ, nhà máy sửa chữa ô tô Avia (Hà Nội), xe lửa Trường Thi (Vinh), đồn điền cao su Phú Riềng, cao su Cam Tiêm (1929), v.v...

+ *Về chất lượng:* Phong trào công nhân thời kỳ này có sự biến chuyển về chất. Tại nhiều nhà máy, xí nghiệp, sự lãnh đạo của tổ chức Thanh niên và Tân Việt được củng cố. Công hội Nam Kỳ đã bắt liên lạc được với Tổng Liên đoàn lao động Pháp để tranh thủ sự ủng hộ quốc tế.

* Hình thức bãi công (vũ khí lợi hại của công nhân) được sử dụng phổ biến. Khẩu hiệu đấu tranh không chỉ giới hạn ở các mục đích kinh tế mà đã kết hợp được với các khẩu hiệu chính trị.

* Phong trào nổ ra liên tục, đều khắp ba kỳ, có sự lãnh đạo, chỉ huy và phối hợp tranh đấu (5-1929, công nhân nhà máy sửa chữa ô tô Avia (Hà Nội) dưới sự lãnh đạo của Kỳ bộ Hội Việt Nam cách mạng thanh niên và Chi bộ Cộng sản đầu tiên, đã tranh thủ được sự ủng hộ của nhân dân, công nhân các nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn Hà Nội và các tỉnh xung quanh như Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định). Tháng 7-1929, Tổng Công hội đỏ Bắc Kỳ được thành lập...

* Cuộc đấu tranh sôi nổi, quyết liệt hơn, tính chất tự phát trong đấu tranh giảm đi, thay bằng những cuộc đấu tranh có ý thức, có tổ chức với quy mô ngày càng lớn.

* Tinh thần quốc tế được biểu lộ (đấu tranh nhân ngày Quốc tế lao động (1-5-1929), nhân kỷ niệm Cách mạng tháng Mười Nga (7-11-1929)). Xuất hiện các cuộc mít tinh, treo cờ đỏ, rải truyền đơn tuyên truyền cách mạng...

* Từ chỗ chỉ là một lực lượng trong phong trào yêu nước, giai cấp công nhân dần dần vươn lên vị trí chủ thể của lịch sử. Phong trào công nhân ngày càng có sức thu hút, lôi cuốn mạnh mẽ đối với nhiều tầng lớp nhân dân khác, nhất là nông dân.

* Phong trào công nhân và phong trào yêu nước càng lên cao, càng đòi hỏi phải có người tổ chức và lãnh đạo. Nhu cầu thành lập một chính đảng cách mạng, đủ sức gánh vác sự nghiệp cứu nước, càng được đặt ra một cách bức xúc.

Đó cũng chính là nguyên nhân dẫn đến quá trình tan vỡ của các tổ chức "Thanh niên" và "Tân Việt", dẫn tới sự xuất hiện của ba tổ chức cộng sản, tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam là Đông Dương Cộng sản Đảng (6-1929), An Nam Cộng sản Đảng (7-1929) và Đông Dương Cộng sản Liên đoàn (9-1929). Cuối cùng ba tổ chức trên hợp nhất thành Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-1930). Sự kiện Đảng ta ra đời đánh dấu quá trình giai cấp công nhân Việt Nam đấu tranh từ tự phát đến tự giác đã hoàn thành. Đến đây, giai cấp công nhân nước ta đã đủ sức lãnh đạo phong trào cách mạng Việt Nam.

VI. HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG, VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC (ĐẾN NĂM 1930)

Nội dung chủ yếu của chủ đề là công lao to lớn của Nguyễn Ái Quốc đối với cách mạng Việt Nam những năm 20 của thế kỷ XX, nổi bật là việc tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn và sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nội dung trên được thể hiện ở các kiến thức cơ bản sau đây:

1. Nguyễn Ái Quốc tìm đường cứu nước, đến với chủ nghĩa Mác - Lênin (1911 - 1920)

a. Sơ lược tiểu sử Nguyễn Ái Quốc

Nguyễn Ái Quốc hồi nhỏ tên là Nguyễn Sinh Cung (sau là Nguyễn Tất Thành), sinh ngày 19-5-1890, tại làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Người sinh ra trong một gia

đình trí thức yêu nước, lớn lên từ một miền quê có truyền thống đấu tranh quật khởi, lại được chứng kiến sự thất bại của một loạt cuộc đấu tranh chống Pháp, được tiếp xúc với nhiều nhà cách mạng đương thời; vì vậy, từ rất sớm, Nguyễn Ái Quốc đã có "chí đuổi thực dân Pháp, giải phóng đồng bào".

Xuất phát từ lòng yêu nước và trên cơ sở rút kinh nghiệm thất bại của các thế hệ cách mạng tiền bối, ngày 5-6-1911, Nguyễn Ái Quốc đã quyết chí ra đi tìm con đường cứu nước mới, đưa tới thắng lợi.

b. Quá trình tìm đường cứu nước, đến với chủ nghĩa Mác - Lênin (1911 - 1920)

- Khác với thế hệ thanh niên đầu thế kỷ hướng về Nhật Bản, Nguyễn Ái Quốc quyết định sang phương Tây nhằm "tìm hiểu xem nước Pháp và các nước khác làm thế nào rồi sẽ trở về giúp đồng bào mình".

Từ năm 1911 đến năm 1917, Người đã đi qua nhiều nước khác nhau ở châu Á, châu Âu, châu Phi, châu Mỹ, làm nhiều nghề khác nhau để sống và học tập.

- Do được đi, được sống gần gũi với những người lao động trên khắp hành tinh, Người đã hiểu rõ tâm địa tàn bạo của bọn thực dân, đế quốc và nguyện vọng khát khao muốn độc lập, tự do của các dân tộc bị áp bức. Đây chính là cơ sở đầu tiên giúp Nguyễn Ái Quốc dễ dàng tiếp thu quan điểm về giai cấp và giải phóng giai cấp của chủ nghĩa Mác-Lênin sau này.

- Năm 1917, Người từ nước Anh trở lại Pháp khi Cách mạng tháng Mười Nga thành công. Người tham gia vào cuộc đấu tranh đòi cho binh lính và thợ thuyền Việt Nam sớm được hồi hương, tham gia hoạt động trong phong trào công nhân Pháp. Năm 1919, Người gia nhập Đảng Xã hội Pháp, v

lúc đó ở Pháp, đây là Đảng duy nhất có chính sách tiến bộ, ủng hộ phong trào đấu tranh ở các thuộc địa.

- Tháng 6-1919, nhân dịp các nước thắng trận trong Chiến tranh thế giới thứ nhất họp Hội nghị ở Vécxai, Nguyễn Ái Quốc đã thay mặt nhóm người yêu nước Việt Nam tại Pháp gửi "Bản yêu sách 8 điểm" đến Hội nghị, tố cáo chính sách của Pháp và đòi Chính phủ Pháp thực hiện các quyền tự do, dân chủ và quyền bình đẳng của dân tộc Việt Nam.

Mặc dù không được bọn đế quốc đếm xỉa đến, nhưng "Bản yêu sách" đã gây tiếng vang lớn đối với nhân dân Pháp và nhân dân các thuộc địa của Pháp. Tên tuổi Nguyễn Ái Quốc từ đó cũng được nhiều người biết đến.

- Vào giữa năm 1920, Nguyễn Ái Quốc được đọc bản "Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa" của Lênin. Người vô cùng phấn khởi và tin tưởng, vì Luận cương đã chỉ cho Người thấy con đường để giải phóng dân tộc mình. Từ đó, Người quyết định đi theo Quốc tế III.

- Tại Đại hội lần thứ 18 của Đảng Xã hội Pháp họp ở Tua vào cuối tháng 12-1920, Nguyễn Ái Quốc đã tán thành Quốc tế III, tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp và trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên.

Sự kiện này đánh dấu bước ngoặt trong tư tưởng chính trị của Nguyễn Ái Quốc, từ lập trường yêu nước chuyển sang lập trường cộng sản.

Sự kiện đó mở ra cho cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam một giai đoạn phát triển mới: giai đoạn gắn phong trào cách mạng Việt Nam với phong trào công nhân quốc tế, đưa nhân dân Việt Nam đi theo con đường Cách mạng tháng Mười Nga - tức cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, Nguyễn Ái Quốc là người Việt Nam đầu tiên tiếp nhận chủ nghĩa Mác - Lênin, khẳng định: "Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản". Công lao đầu tiên của Người là đã tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn, đã giải quyết được cuộc khủng hoảng về đường lối và giai cấp lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX cho tới lúc đó.

2. Nguyễn Ái Quốc hoạt động truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, chuẩn bị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (1920 - 1930)

Sau khi tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc, trở thành người cộng sản, Nguyễn Ái Quốc vừa tiếp tục học tập, vừa tìm cách truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào trong nước, chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho sự ra đời một chính đảng tiên phong ở Việt Nam. Quá trình này có thể tóm lược qua các thời kỳ sau:

a. Thời kỳ từ 1920 đến giữa 1923 (ở Pháp)

- Người tích cực hoạt động trong phong trào công nhân Pháp, tranh thủ sự ủng hộ của Đảng Cộng sản Pháp và nhân dân Pháp đối với cách mạng Việt Nam.

- Tham gia vào các hoạt động của Hội những người Việt Nam yêu nước ở Pháp, vận động đồng bào hướng về Tổ Quốc.

- Cùng một số nhà yêu nước Angiêri, Tuynidi, Marốc... thành lập *"Hội Liên hiệp thuộc địa"* năm 1921, đã xuất bản tờ báo *Người cùng khổ* (Le Paria) năm 1922, Nguyễn Ái Quốc là người phụ trách chủ yếu tờ báo.

- Tích cực tổ chức các buổi diễn thuyết, viết nhiều bài đăng trên các báo *Người cùng khổ, Nhân đạo, Đời sống công nhân*...

- Năm 1925, Người cho in tác phẩm "Bản án chế độ thực dân Pháp", ở Pari.

Những sách báo trên đây góp phần tố cáo tội ác của thực dân Pháp ở các thuộc địa, đồng thời truyền bá tư tưởng cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lênin, làm thức tỉnh đồng bào trong nước.

b. Thời kỳ từ giữa 1923 đến cuối 1924 (ở Liên Xô)

- Tháng 6-1923, Nguyễn Ái Quốc bí mật từ Pari sang Liên Xô dự Hội nghị Quốc tế Nông dân lần thứ nhất (10-1923), Đại hội lần thứ V Quốc tế Công hội đỏ, Đại hội Quốc tế Thanh niên và Đạ hội Quốc tế Cộng sản (7-1924).

- Trong khoảng một năm rưỡi ở Liên Xô, Nguyễn Ái Quốc tích cực nghiên cứu các vấn đề dân tộc và thuộc địa, trong Quốc tế Cộng sản, có các tham luận quan trọng tại các Đại hội quốc tế. Người còn viết nhiều bài cho báo "Sự thật" - cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Liên Xô, Tạp chí "Thư tín quốc tế" của Quốc tế Cộng sản.

- Như vậy, thời kỳ hoạt động ở Liên Xô là thời kỳ Nguyễn Ái Quốc tiếp tục phát triển và hoàn thiện thêm tư tưởng về cách mạng giải phóng dân tộc, thông qua hoạt động thực tiễn và nghiên cứu sách báo macxít. Người cũng có công lớn trong việc xây dựng mối liên hệ chặt chẽ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới. Nguyễn Ái Quốc đã nêu rõ những quan điểm về vị trí chiến lược của cách mạng thuộc địa, về mối quan hệ giữa cách mạng thuộc đại với cách mạng chính quốc, về vai trò của giai cấp nông dân trong sự nghiệp giải phóng dân tộc (xem thêm sách giáo khoa Lịch sử Lớp 12). Đây là bước chuẩn bị quan trọng về chính trị, tư tưởng.

c. Thời kỳ từ cuối 1924 đến giữa 1927 (ở Quảng Châu - Trung Quốc)

- Tháng 11-1924, Nguyễn Ái Quốc rời Liên Xô về Quảng Châu (Trung Quốc) nhằm tập hợp những người yêu nước Việt Nam đang hoạt động ở đây, giáo dục, truyền bá cho họ chủ nghĩa - Mác Lênin.

- Đầu tiên, Người tìm hiểu các tổ chức cách mạng Việt Nam ở Trung Quốc, trước hết là tổ chức Tâm Tâm Xã, một tổ chức yêu nước, hoạt động hăng hái nhưng thiếu tôn chỉ, mục đích và phương pháp cách mạng (tổ chức này ra đời ở Trung Quốc từ năm 1923).

- Người quyết định cải tổ Tâm Tâm Xã, chọn một số người hăng hái, tiên tiến nhất, lập ra nhóm "Cộng sản đoàn" (2-1925). Đến tháng 6-1925, Người cùng các nhà yêu nước khác, lập ra "Hội Việt Nam cách mạng thanh niên", cho xuất bản tuần báo "Thanh niên" làm cơ quan ngôn luận của Hội.

- Tháng 7-1925, Nguyễn Ái Quốc cùng một số nhà cách mạng Trung Quốc, Triều Tiên, Inđônêxia lập ra Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông, có quan hệ chặt chẽ với Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.

- Tại Quảng Châu, Nguyễn Ái Quốc đã mở nhiều lớp huấn luyện ngắn ngày để đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cách mạng. Mỗi lớp được tiến hành trong thời gian 2 đến 3 tháng. Nội dung chương trình học tập bao gồm cả kiến thức lý luận và thực tiễn cách mạng. Kết thúc các khoá học, hội viên được đưa về nước hoạt động trong phong trào công nông, một số được giới thiệu vào học tại trường Quân chính Hoàng Phố (Trung Quốc), hoặc gửi sang trường Đại học Cộng sản Phương Đông (Liên Xô).

- Từ năm 1928, Hội Việt Nam cách mạng thanh niên chủ trương thực hiện "Phong trào vô sản hoá" (như trình bày ở

trên). Nhờ đó, chủ nghĩa Mác-Lênin được truyền bá sâu rộng trong phong trào cách mạng Việt Nam, đồng thời hội viên của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên cũng ngày càng trưởng thành trong thực tiễn lao động và tranh đấu.

- Những bài giảng của Nguyễn Ái Quốc tại các lớp huấn luyện ở Quảng Châu sau đó đã được Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông xuất bản thành sách "Đường Cách mệnh" (1927), (như đã trình bày, nội dung sách xác định tính chất, nhiệm vụ, lực lượng của cách mạng Việt Nam, đặc biệt là nhấn mạnh vai trò lãnh đạo của Đảng macxít, về mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng vô sản thế giới).

- Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Nguyễn Ái Quốc, Hội Việt Nam cách mạng thanh niên đã xây dựng được cơ sở của mình ở khắp nơi (thành thị, nông thôn, nhà máy, hầm mỏ, đồn điền). Đến năm 1929, hội viên của Hội có khoảng 1.700 người. Hoạt động của họ góp phần truyền bá tư tưởng Mác-Lênin, phổ biến đường lối, chủ trương của Hội trong nhân dân, thúc đẩy phong trào cách mạng Việt Nam theo xu hướng cách mạng vô sản.

- Sự ra đời và hoạt động của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên (theo sáng kiến của Nguyễn Ái Quốc) là bước quá độ cần thiết cho việc nâng cao trình độ giác ngộ của giai cấp công nhân Việt Nam, chuẩn bị chu đáo về chính trị, tổ chức và đội ngũ cán bộ cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam sau này.

Những hoạt động nói trên của Nguyễn Ái Quốc đã đưa lại nhiều kết quả:

- Phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam ngày càng phát triển (về số lượng và chất lượng) vào những năm 1928 - 1929.

- Làm nảy sinh nhu cầu phải thành lập một tổ chức có đầy đủ khả năng tập hợp, lãnh đạo, đối phó với âm mưu của kẻ thù, tiếp tục đưa cách mạng tiến lên. Đó chính là nguyên nhân dẫn tới sự giải thể của tổ chức Thanh niên, sự phân hoá của Tân Việt, thành lập ba tổ chức Cộng sản ở Việt Nam năm 1929...

- Sau vụ phản loạn của Tưởng Giới Thạch ở Trung Quốc từ tháng 4-1927, Nguyễn Ái Quốc rời Quảng Châu trở lại Liên Xô, tiếp tục hoạt động trong Quốc tế Cộng sản. Cuối năm 1927, Người qua Đức, Pháp rồi trở về Thái Lan, xây dựng cơ sở cách mạng trong kiều bào Việt Nam ở đây.

d. Thời kỳ 1927 - 1930

Từ Thái Lan về Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc chủ trì hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đầu 1930.

- Cho đến cuối năm 1929, với sự xuất hiện và hoạt động tích cực của ba tổ chức: Đông Dương Cộng sản Đảng, An Nam Cộng sản Đảng, Đông Dương cộng sản Liên đoàn, phong trào công nhân và phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam đã diễn ra hết sức sôi nổi. Tuy nhiên, sự hoạt động riêng rẽ của ba tổ chức cộng sản ở ba kỳ, cùng những dấu hiệu đố kỵ, tranh giành đảng viên, quần chúng... đã ảnh hưởng đến sự phát triển của phong trào cách mạng Việt Nam nói chung. Thêm vào đó, thực dân Pháp bắt đầu chiến dịch đàn áp (sau vụ ám sát Badanh của Việt Nam quốc dân Đảng và nhằm giữ vững nền thống trị của chúng trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933). Tình hình trở nên nghiêm trọng.

- Yêu cầu cấp thiết lúc đó là phải thống nhất các tổ chức cộng sản thành một khối để chống lại âm mưu chia rẽ, phá

hoại của kẻ thù, đoàn kết các lực lượng cách mạng, tiếp tục đấu tranh. Chăm chú theo dõi diễn biến tình hình, Nguyễn Ái Quốc đã từ Thái Lan về Trung Quốc, triệu tập hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một Đảng Cộng sản duy nhất ở Việt Nam.

Từ 3 đến 7-2-1930, tại Cửu Long (gần Hương Cảng) đã diễn ra Hội nghị bàn việc hợp nhất, thành lập một Đảng Cộng sản ở Việt Nam.

Dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc, các đại biểu tham dự Hội nghị đã nhất trí tán thành các vấn đề cơ bản về đường lối chiến lược và sách lược của cách mạng, chỉ riêng việc đặt tên Đảng là phải thảo luận nhiều nhất. Nguyễn Ái Quốc đã phân tích tình hình, phê phán những nhận thức lệch lạc, cục bộ, hẹp hòi và chỉ ra yêu cầu phải hợp nhất.

Trước những lý lẽ đầy thuyết phục, Nguyễn Ái Quốc đã giúp các đại biểu Hội nghị nhận ra lẽ phải và Hội nghị thành công. Ngày 3-2-1930, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã ra đời, lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trong những ngày tiếp theo, Hội nghị tiếp tục thảo luận *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ, Chương trình tóm tắt của Đảng* do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo.

Cuối Hội nghị, Nguyễn Ái Quốc ra *Lời kêu gọi*, nhân việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Những tài liệu trên đây hợp thành *Cương lĩnh chính trị* đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đây là một công lao to lớn của Nguyễn Ái Quốc tiếp sau việc xác định con đường cứu nước đúng, truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam.

3. Vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với cách mạng Việt Nam từ năm 1920 đến 1930

Từ các kiến thức đã học, cần tổng hợp lại để nêu rõ các vấn đề sau:

a. Quá trình tìm đường cứu nước đi từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa Mác - Lênin của Nguyễn Ái Quốc

b. Những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở nước ngoài (từ 1911 đến 1930). Ý nghĩa của các hoạt động đó.

c. Vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với cách mạng Việt Nam (hay đối với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam).

Riêng vấn đề này, cần làm rõ mấy ý như sau:

- Nguyễn Ái Quốc là người Việt Nam đầu tiên đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc.

- Chuẩn bị về tư tưởng chính trị (1920 - 1924) và chuẩn bị cả về tổ chức (1925 - 1927) cho việc thành lập một chính đảng vô sản ở Việt Nam (1930).

- Trực tiếp chủ trì Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản tháng 2-1930, sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam và soạn thảo Cương lĩnh đầu tiên của Đảng, đặt cơ sở cho đường lối cách mạng Việt Nam từ đó về sau.

VII. ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI (ĐẦU NĂM 1930) VÀ ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG. Ý NGHĨA LỊCH SỬ

Về vấn đề này, yêu cầu học sinh nắm vững:

- Hoàn cảnh dẫn đến việc ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Diễn biến, nội dung Hội nghị thành lập Đảng.

- Cương lĩnh đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Kiến thức cơ bản về các chủ đề trên, thường gặp trong các đề thi.

1. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930

a. Sự xuất hiện ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam nửa sau năm 1929

- Vào cuối những năm 20, Bắc Kỳ là nơi có phong trào cách mạng hơn cả so với các vùng khác trong cả nước. Tại đây, hai tổ chức Hội Việt Nam cách mạng thanh niên và Việt Nam quốc dân Đảng đều tích cực hoạt động. Trong khi Việt Nam quốc dân Đảng ngày càng lúng túng về phương thức hoạt động thì Hội Việt Nam cách mạng thanh niên hoạt động ngày càng có hiệu quả. Các phong trào công nhân, nông dân do Thanh niên tổ chức đã kết thành một làn sóng dân tộc dân chủ sôi nổi.

Tuy vậy, sự phát triển của phong trào cũng đòi hỏi phải có sự tổ chức, lãnh đạo ở trình độ cao hơn, trong khi Hội Việt Nam cách mạng thanh niên lại bắt đầu bộc lộ tính hạn chế lịch sử của nó, không còn đủ sức để giương cao ngọn cờ tiên phong.

- Cuối tháng 3-1929, với sự nhạy cảm về chính trị, một số hội viên tiên tiến của Thanh niên ở Bắc Kỳ đã họp tại số nhà 5D phố Hàm Long (Hà Nội), thành lập Chi bộ cộng sản đầu tiên (gồm 7 đảng viên), sau đó mở cuộc vận động lập Đảng Cộng sản thay thế cho Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.

- Tại Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên (từ 1 đến 9-5-1929) ở Hương Cảng, đoàn đại biểu Bắc Kỳ đã đặt vấn đề thành lập ngay một Đảng Cộng sản nhưng không được chấp nhận. Họ bỏ về nước và ngày 17-6-1929, lập ra Đông Dương Cộng sản Đảng (tại số nhà 312 phố Khâm Thiên, Hà Nội), thông qua Tuyên ngôn, Điều lệ của Đảng, ra báo *Búa liềm* làm cơ quan ngôn luận của Ban chấp hành Trung ương, đẩy mạnh xây dựng tổ chức, vận động công nông, phát triển đảng viên...

Sự thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng đã tạo đà thúc đẩy trực tiếp đối với sự ra đời của các tổ chức cộng sản tiếp theo.

- Tháng 7-1929, Tổng bộ Thanh niên và Kỳ bộ Nam Kỳ quyết định thành lập An Nam Cộng sản Đảng, ra tờ báo "Đỏ" ở Hương Cảng để tuyên truyền về trong nước. Tháng 11-1929, An Nam Cộng sản Đảng đã họp Đại hội thông qua đường lối chính trị và bầu Ban chấp hành Trung ương của Đảng, đẩy mạnh hoạt động ở Nam Kỳ.

- Cùng với quá trình phân hoá trong Hội Việt Nam cách mạng thanh niên dẫn tới sự ra đời của hai tổ chức cộng sản, xu hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng lôi cuốn, hấp dẫn những đảng viên tiên tiến trong Tân Việt và họ đã nhóm họp tại Sài Gòn vào tháng 9-1929, tuyên bố thành lập "Đông Dương Cộng sản Liên đoàn". Đây cũng là bước phát triển mới của tổ chức này, từ một đảng tiểu tư sản khuynh tả đã phân hoá chuyển thành một Đảng Cộng sản (hoạt động chủ yếu ở Trung Kỳ).

Như vậy, chỉ trong vòng chưa đầy 4 tháng đã có ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam được thành lập. Đây là xu thế khách quan của cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam.

- Khẳng định bước phát triển nhảy vọt của cách mạng nước ta. Chứng tỏ hệ tư tưởng cộng sản đã giành được ưu thế trong phong trào dân tộc.

- Chỉ ra rằng, điều kiện để thành lập Đảng Cộng sản ở Việt Nam đã chín muồi.

b. Hội nghị thành lập Đảng (2-1930)

- Hoàn cảnh Hội nghị:

+ Năm 1929, phong trào công nhân Việt Nam phát triển mạnh, ý thức chính trị, ý thức giai cấp ngày càng rõ rệt; cùng với các phong trào đấu tranh yêu nước khác kết thành một làn sóng dân tộc, dân chủ mạnh mẽ, trong đó giai cấp công nhân đã thực sự trở thành lực lượng tiên phong. Thực tiễn đó đòi hỏi cấp thiết sự lãnh đạo thống nhất, chặt chẽ của một chính đảng duy nhất của giai cấp công nhân.

+ Trong khi đó ở Việt Nam đã xuất hiện các tổ chức cộng sản, hoạt động riêng rẽ, công kích lẫn nhau, tranh giành quần chúng, ảnh hưởng không tốt đến phong trào.

+ Trước tình hình ấy, Nguyễn Ái Quốc triệu tập Hội nghị đại biểu các tổ chức cộng sản họp ở Cửu Long (Hương Cảng - Trung Quốc), từ 3 đến 7-2-1930, để hợp nhất thành một Đảng duy nhất.

- Nội dung Hội nghị:

Hội nghị gồm hai đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng, hai đại biểu của An Nam Cộng sản Đảng cùng với hai cán bộ hải ngoại là Lê Hồng Sơn và Hồ Tùng Mậu, dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc.

+ Mở đầu, Nguyễn Ái Quốc phân tích tình hình trong và ngoài nước, phê bình những hành động thiếu thống nhất giữa các tổ chức cộng sản, đề nghị các tổ chức cộng sản đoàn kết, thống nhất lại thành một đảng duy nhất.

+ Các đại biểu dự Hội nghị đã nhất trí bỏ mọi thành kiến, xung đột cũ, thành thật hợp tác để thống nhất các tổ chức cộng sản ở Đông Dương thành một Đảng cộng sản duy nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.

+ Thông qua "Chính cương vắn tắt", "Sách lược vắn tắt" và "Điều lệ tóm tắt" của Đảng do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo.

+ Vạch kế hoạch tiến hành hợp nhất các tổ chức cộng sản ở trong nước.

+ Cử ra Ban chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng.

Nhân dịp Đảng ra đời, Nguyễn Ái Quốc thay Đảng Cộng sản Việt Nam ra "Lời kêu gọi", gửi công nhân, nông dân, binh lính và những người bị áp bức, bóc lột.

Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam có ý nghĩa như một Đại hội thành lập Đảng, mở ra cho cách mạng Việt Nam một giai đoạn lịch sử mới. Sau Hội nghị hợp nhất Đảng, ngày 24-2-1930, theo đề nghị của Đông Dương Cộng sản Liên đoàn, Ban chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chấp thuận, kết nạp tổ chức này vào Đảng.

c. Hội nghị Trung ương lần thứ I của Đảng (10-1930)

Hoàn cảnh Hội nghị:

+ *Tình hình quốc tế*: Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933. (Xem vấn đề này ở phần *Lịch sử thế giới* trong sách giáo khoa)

+ *Tình hình trong nước:* Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, phong trào cách mạng Việt Nam có bước phát triển mới (điển hình là phong trào công nông và Xô viết Nghệ- Tĩnh).

Để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào đang sôi sục, Ban chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Việt Nam họp Hội nghị lần thứ nhất tại Hương Cảng - Trung Quốc (10-1930).

- *Nội dung Hội nghị:*

+ Chủ trì Hội nghị là Trần Phú (mới tốt nghiệp trường Đại học Phương Đông ở Liên Xô tháng 4-1930 và được bổ sung vào Ban chấp hành Trung ương lâm thời).

+ Hội nghị quyết định đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương, nhằm đoàn kết ba dân tộc trên bán đảo Đông Dương (Việt Nam, Lào, Campuchia) dưới một ngọn cờ thống nhất chống lại kẻ thù chung là thực dân Pháp. Thực hiện khẩu hiệu "Đông Dương hoàn toàn độc lập", "người cày có ruộng" và "tiến lên chủ nghĩa xã hội".

+ Cử ra Ban chấp hành Trung ương chính thức, do Trần Phú làm Tổng bí thư.

+ Thông qua bản Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương, do Trần Phú khởi thảo.

+ Quyết định một số chủ trương, biện pháp để phát triển phong trào cách mạng, phát triển các tổ chức quần chúng và công tác của Đảng.

2. Đường lối cách mạng Việt Nam năm 1930 của Đảng

a. Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt của Đảng (2-1930)

"Chính cương vắn tắt", "Sách lược vắn tắt"... là những văn kiện quan trọng đầu tiên của Đảng ta, do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo. Mặc dù còn sơ lược nhưng đã vạch ra cho cách mạng Việt Nam đường lối đúng đắn. Đó là:

- Làm cách mạng tư sản dân quyền và cách mạng ruộng đất để tiến lên chủ nghĩa cộng sản.

- Đánh đổ đế quốc, vua quan phong kiến, tư sản phản cách mạng, làm cho nước Việt Nam được độc lập, nhân dân được tự do, tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc chia cho dân cày nghèo; quốc hữu hoá toàn bộ sản nghiệp của bọn đế quốc, thành lập Chính phủ công nông binh và tổ chức ra quân đội công nông; thi hành các quyền tự do, dân chủ, bình đẳng...

- Tập hợp đại bộ phận giai cấp công nhân, đoàn kết với đông đảo nông dân và lãnh đạo nông dân làm cách mạng ruộng đất; liên minh với tiểu tư sản; lợi dụng hoặc ít nhất là trung lập phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư sản dân tộc chưa ra mặt phản cách mạng.

- Bảo đảm quyền lãnh đạo của Đảng, đội tiên phong cách mạng của giai cấp công nhân.

- Đoàn kết chặt chẽ với các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản quốc tế, nhất là giai cấp công nhân Pháp.

"Chính cương vắn tắt", "Sách lược vắn tắt" do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo và thông qua tại Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đã vạch ra phương hướng phát triển cơ bản của cách mạng nước ta, phát triển từ cách mạng giải phóng dân tộc đến cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đường lối đó là kết quả của sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản, giữa tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản và thực tiễn cách mạng Việt Nam.

b. Luận cương chính trị của Đảng (10-1930)

Nội dung Luận cương chính trị, do Trần Phú khởi thảo có những điểm chủ yếu sau đây:

- Xác định tính chất của cách mạng Đông Dương trong thời đại mới: lúc đầu là cách mạng tư sản dân quyền, sau khi hoàn thành sẽ chuyển lên con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

- Cách mạng tư sản dân quyền có hai nhiệm vụ là chống đế quốc, giành độc lập dân tộc và chống phong kiến, đưa lại ruộng đất cho dân cày. Hai nhiệm vụ đó quan hệ khăng khít với nhau. Việc xác định nhiệm vụ như vậy đáp ứng đúng yêu cầu khách quan: phải đồng thời giải quyết hai mâu thuẫn cơ bản trong xã hội Việt Nam lúc đó là mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp đang ngày càng sâu sắc.

- Xác định động lực của cách mạng Việt Nam là công nhân và nông dân. Đó cũng chính là nhân tố đảm bảo thắng lợi của cách mạng.

- Giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo cách mạng. Sự lãnh đạo của Đảng là điều kiện cốt yếu đảm bảo cho cách mạng thành công. Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng, có đường lối chính trị đúng đắn, tổ chức theo nguyên tắc tập trung dân chủ, có kỷ luật nghiêm minh, mật thiết liên hệ với quần chúng và không ngừng trưởng thành trong quá trình đấu tranh cách mạng.

- Phải có sự chuẩn bị cho quần chúng tiến lên khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền. Khởi nghĩa vũ trang là một nghệ thuật, phải chuẩn bị lâu dài, đi từ hình thức thấp đến hình thức cao, kịp thời phát động khởi nghĩa khi tình thế cách mạng xuất hiện.

- Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, phải thực hiện đoàn kết quốc tế (nhất là đoàn kết với vô sản Pháp).

3. Ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả của quá trình vận động hợp quy luật, của sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa ba yếu tố: chủ nghĩa Mác - Lênin, phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam.

- Đảng ra đời đã chấm dứt thời kỳ khủng hoảng sâu sắc về giai cấp lãnh đạo và đường lối cứu nước ở nước ta từ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Sự kiện đó chứng tỏ giai cấp công nhân nước ta đã trưởng thành "đủ sức lãnh đạo cách mạng" (Hồ Chí Minh).

- Từ nay giai cấp công nhân Việt Nam đã có một bộ tham mưu của giai cấp và dân tộc lãnh đạo cách mạng, đánh dấu sự chiến thắng của chủ nghĩa Mác - Lênin đối với các trào lưu tư tưởng phi vô sản.

- Đảng ra đời xuất phát từ yêu cầu khách quan của lịch sử, mở ra một bước ngoặt lớn cho cách mạng Việt Nam. Với cương lĩnh đúng đắn, Đảng ta ra đời là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên cho mọi thắng lợi của cách mạng nước ta, là nhân tố quyết định phương hướng phát triển và đưa đến thắng lợi trong sự nghiệp giành độc lập dân tộc, tiến lên chủ nghĩa xã hội.

- Đảng ra đời, cách mạng Việt Nam thực sự trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới. Kể từ đây, cách mạng Việt Nam nhận được sự ủng hộ của cách mạng thế giới, đồng thời cách mạng Việt Nam cũng góp phần của mình cho cách mạng thế giới.

B. GIAI ĐOẠN 1930 - 1945

I. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1930 - 1931 VỚI ĐỈNH CAO XÔ VIẾT NGHỆ - TĨNH

Những vấn đề chủ yếu:

- Phong trào cách mạng 1930 - 1931 là một cuộc vùng lên với khí thế cách mạng tấn công chưa từng có của quần chúng công nông, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Nó khẳng định tính chất đúng đắn của đường lối cách mạng dân tộc dân chủ của Đảng, được đề ra ngay từ khi thành lập, đồng thời cũng chứng tỏ năng lực và sức sáng tạo cách mạng hùng hậu của công nông dưới sự lãnh đạo của Đảng. Tuy bị dìm trong bể máu, phong trào cách mạng 1930 - 1931 đã rèn luyện lực lượng cho Cách mạng tháng Tám thắng lợi sau này.

Để giải quyết các vấn đề trên, cần nắm những kiến thức cơ bản về các chủ đề sau:

- Nguyên nhân (bối cảnh lịch sử) dẫn đến phong trào cách mạng 1930 - 1931.

- Diễn biến của phong trào? Tại sao Xô viết Nghệ-Tĩnh được coi là đỉnh cao của phong trào?

- Xô viết Nghệ-Tĩnh là hình thức sơ khai của chính quyền công nông ở nước ta?

- Ý nghĩa lịch sử và những bài học kinh nghiệm của phong trào cách mạng 1930 - 1931.

1. Nguyên nhân phong trào

- Sự tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 đến Việt Nam (lúa gạo bị sụt giá từ 11,58 đồng/tạ còn 3,2 đồng/tạ năm 1933, lượng than xuất khẩu giảm).

- Những thủ đoạn của thực dân Pháp nhằm trút gánh nặng cuộc khủng hoảng kinh tế ở chính quốc lên vai nhân dân thuộc địa, trong đó có Việt Nam (không giảm mức thuế mà còn tăng: năm 1929, một suất sưu bằng 50 kg gạo, năm 1932 bằng 100 kg, năm 1933 bằng 300 kg; công nhân bị giảm từ 30 đến 35%, làm cho nhiều người thất nghiệp...)

- Sự sa sút kinh tế ở Việt Nam trên các mặt công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, tài chính: ruộng đất bị bỏ hoang hoá nhiều (năm 1933 lên tới 500.000 hécta); sản lượng than giảm (năm 1929 xuất được hơn 1.300.000 tấn, đến 1933 chỉ còn 782.000 tấn); đồng bạc Đông Dương bị phá giá.

- Đời sống nông dân ngày càng khổ cực, phải vay nặng lãi, bán ruộng đất, con cái để nộp thuế; công nhân bị thất nghiệp, công chức không có việc làm; người buôn bán nhỏ thua lỗ...

- Mâu thuẫn giữa dân tộc với đế quốc, phong kiến tay sai ngày càng sâu sắc.

- Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực văn hoá, tư tưởng, nổi bật là cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa Mác - Lênin và các quan điểm phi vô sản (giữa những đảng viên Việt Nam Quốc dân Đảng với các chiến sĩ cộng sản trong nhà tù; cuộc tranh luận về "Nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị dân sinh"...).

- Trong bối cảnh đó, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời ngày 3-2-1930 với "Chính cương vắn tắt', "Sách lược vắn tắt" đã xác định tính chất cách mạng của phong trào, biến sự căm thù của quần chúng thành hành động cách mạng.

2. Diễn biến phong trào

a. Phong trào trên toàn quốc

Ngay sau khi Đảng ra đời, cuộc đấu tranh trở nên mạnh mẽ, đều khắp:

- Những cuộc đấu tranh trong thời kỳ này bao gồm các cuộc bãi công, biểu tình và nhiều hình thức đấu tranh khác. Có rất nhiều sự kiện, song tiêu biểu nhất là cuộc bãi công của công nhân đồn điền cao su Phú Riềng (tháng 2-1930). Cuộc bãi công kéo dài trong 3 tuần lễ của 4.000 công nhân nhà máy sợi Nam Định và các cuộc bãi công của công nhân các nhà máy Dĩ An, Bến Thuỷ, Ba Son...; phong trào đấu tranh nhân ngày Quốc tế lao động 1-5-1930. Cuộc bãi công của công nhân đồn điền cao su Phú Riềng có 5.000 công nhân tham gia. Tiếp đó phong trào đấu tranh lan nhanh nhiều nơi, ở nhà máy, xí nghiệp, thành phố, vùng mỏ (Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hòn Gai, Cẩm Phả, Vinh - Bến Thuỷ...), vùng nông thôn (Thái Bình, Kiến An, Quảng Ngãi, Mỹ Tho, Cần Thơ...), thu hút công nhân, nông dân, học sinh, tiểu thương tham gia... Từ tháng 2-1930 đến tháng 4-1931, trong cả nước có 1.236 cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân.

- Nhận xét chung: đây là phong trào cách mạng mới ở Việt Nam, do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo, phong trào nổ ra đều khắp cả nước, rầm rộ, lôi cuốn nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động tham gia.

b. Phong trào ở Nghệ-Tĩnh

- Phong trào đấu tranh trong năm 1930 ở Nghệ-Tĩnh được mở đầu bằng cuộc biểu tình kỷ niệm ngày 1-5 tại khu vực Vinh - Bến Thuỷ. Công nhân nhà máy xe lửa Trường Thi nhà máy diêm, nhà máy cưa Vinh - Bến Thuỷ và nông dân các huyện Hưng Nguyên, Nghi Lộc đã sát cánh bên nhau đấu tranh.

- Sau ngày 1-5, tại các vùng nông thôn, như Nghi Lộc, Nam Đàn, Quỳnh Lưu, Đô Lương... đã nổ ra nhiều cuộc biểu tình của nông dân. Tiêu biểu là cuộc đấu tranh của 300 nông

dân Quỳnh Lưu, nổ ra ngày 20-6. Trong tháng 6, tháng 7-1930, ở Nghệ-Tĩnh đã nổ ra 11 cuộc biểu tình lớn với trên 1.200 người tham gia.

- Đặc biệt, ngày 12-9-1930, đợt sóng đấu tranh dâng lên mạnh mẽ. Tại Hưng Nguyên, hơn 20.000 nông dân đã liên kết với nông dân Nam Đàn tổ chức cuộc biểu tình lớn với mục đích ủng hộ cuộc bãi công của công nhân Bến Thuỷ, hưởng ứng những cuộc đấu tranh của nông dân các tỉnh bạn. Đoàn biểu tình đã xếp hàng dài hơn 1 km kéo đến thành phố Vinh, dẫn đầu là những người cầm cờ đỏ. Dòng người được bổ sung thêm, tới gần Vinh, đoàn đã đông tới gần 30 ngàn người, xếp thành hàng dài gần 4 km.

Năm máy bay Pháp được điều đến dội bom, xả súng liên thanh vào đoàn biểu tình, làm 174 người chết. Ngày hôm sau, khi dân làng tổ chức đưa tang những người bị hại, thực dân Pháp lại cho máy bay đến ném bom, làm chết thêm 43 người nữa. Như vậy, chỉ trong 2 ngày 12 và 13-9, thực dân Pháp đã giết hại 217 người, làm bị thương 125 người, đốt cháy 277 nóc nhà. Hai làng Lộc Châu và Lộc Hải bị triệt hạ hoàn toàn.

- Mặc dù bị thực dân Pháp đàn áp hết sức dã man, phong trào đấu tranh của nhân dân Nghệ-Tĩnh vẫn tiếp tục dâng cao, phát triển thành cuộc đấu tranh vũ trang, làm sụp đổ và tan rã hàng mảng chính quyền của đế quốc và phong kiến. Suốt trong hai tháng 9 và 10-1930, ở các huyện Thanh Chương, Diễn Châu (Nghệ An), Hương Sơn (Hà Tĩnh)... nông dân đã khởi nghĩa vũ trang, kéo đến phá huyện lỵ, nhà giam, nhà ga xe lửa, cắt dây điện tín, phá đồn điền của thực dân Pháp... Công nhân Vinh - Bến Thuỷ bãi công suốt trong hai

tháng để ủng hộ phong trào nông dân và phản đối chính sách khủng bố của địch.

c. Chính quyền Xô viết ra đời và hoạt động

- Trước khí thế phong trào đấu tranh của nhân dân, chính quyền địch tan rã ở nhiều địa phương, các tổ chức Đảng, Nông hội đỏ đã lãnh đạo quần chúng nhân dân thực hiện quyền làm chủ, tự đứng ra quản lý đời sống của mình, làm nhiệm vụ của chính quyền nhân dân theo hình thức Xô viết. Lần đầu tiên, nhân dân ta thật sự nắm chính quyền ở địa phương - Xô viết Nghệ - Tĩnh.

Tuy còn sơ khai, nhưng Xô viết đã thực sự làm chức năng của chính quyền cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo. Chính quyền Xô viết đã ban bố các quyền tự do, dân chủ. Về kinh tế, Xô viết đã tịch thu ruộng đất công chia cho nông dân, bãi bỏ các thứ thuế vô lý như thuế thân, thuế chợ, thuế đò; chú ý đến đê điều, phòng lụt, tu sửa cầu cống, giao thông... Về văn hoá, xã hội, tổ chức học chữ quốc ngữ, xoá bỏ những phong tục tập quán lạc hậu, giữ vững trật tự an ninh...

Tuy mới thành lập ở một số xã, thời gian tồn tại chỉ được 4 - 5 tháng, nhưng Xô viết Nghệ-Tĩnh đã tỏ rõ bản chất cách mạng và tính ưu việt của nó. Đó là một chính quyền của dân, do dân và vì dân, nên đã đem lại nhiều lợi ích căn bản cho nhân dân.

3. Ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào cách mạng 1930 - 1931

Đây là bước chuẩn bị đầu tiên cho thắng lợi của Cách mạng tháng Tám. Bởi vì:

- Qua phong trào, giai cấp vô sản Việt Nam mà đại biểu là Đảng Cộng sản Đông Dương đã khẳng định quyền lãnh

đạo và năng lực lãnh đạo của mình. Thực tiễn đã khẳng định tính chất đúng đắn của đường lối chiến lược mà Đảng đề ra.

- Qua phong trào, nông dân đã thể hiện niềm tin vào giai cấp công nhân, hình thành khối liên minh công nông vững chắc. Cùng với sự ra đời của Đảng Cộng sản, khối liên minh công nông là nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng.

- Phong trào 1930 - 1931 mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ-Tĩnh đã đem lại cho quần chúng công nông niềm tin ở lực lượng cách mạng của mình, ở năng lực làm chủ đất nước và vận mệnh dân tộc của mình.

- Qua đấu tranh, đội ngũ cán bộ được thử thách và rèn luyện.

- Phong trào đã khẳng định sự trưởng thành của giai cấp công nhân Việt Nam. Nhờ đó, Đảng ta được công nhận là một chi bộ của Quốc tế Cộng sản.

- Với những ý nghĩa hết sức to lớn ấy, phong trào 1930 - 1931 là cuộc diễn tập đầu tiên chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám. Đánh giá Xô viết Nghệ-Tĩnh, Nguyễn Ái Quốc viết: "Tuy đế quốc Pháp đã dập tắt phong trào đó trong một biển máu, nhưng Xô viết Nghệ-Tĩnh đã chứng tỏ một tinh thần oanh liệt và năng lực cách mạng của nhân dân lao động Việt Nam. Phong trào tuy thất bại, nhưng nó rèn luyện lực lượng cho Cách mạng tháng Tám thắng lợi sau này".

II. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CÔNG KHAI GIÀNH DÂN CHỦ (1936 - 1939)

Đối với chủ điểm này, cần làm sáng tỏ:

- Nguyên nhân tiến hành cuộc vận động dân chủ, đấu tranh công khai hợp pháp trong những năm 1936 - 1939.

- Diễn biến của cuộc vận động.

- Kết quả và ý nghĩa của phong trào.

Cần so sánh phong trào này với phong trào cách mạng 1930 - 1931 để rút ra sự khác nhau về các mặt: Điều kiện bùng nổ và chủ trương của Đảng, nội dung của phong trào, hình thức đấu tranh, hình thức tổ chức mặt trận, kết quả và ý nghĩa. Cuối cùng, giải thích rõ vì sao coi đây là cuộc diễn tập thứ ba chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám.

1. Hoàn cảnh lịch sử và chủ trương của Đảng thời kỳ 1936 - 1939

a. Hoàn cảnh lịch sử

- Trên thế giới, vào đầu những năm 20 của thế kỷ XX, chủ nghĩa phát xít xuất hiện (năm 1922 ở Italia, năm 1933 ở Đức, năm 1935 ở Nhật). Bọn phát xít đã biến những nước này thành những lò lửa chiến tranh. Chúng liên kết với nhau thành "trục Beclin - Tôkyô - Rôma" nhằm gây ra một cuộc chiến tranh mới để đánh bại các cường quốc đế quốc Anh, Pháp, Mỹ, thống trị thế giới và chủ yếu là tiêu diệt Liên Xô, phong trào cộng sản quốc tế. Cuộc chiến tranh xảy ra sẽ gây tổn thất to lớn cho loài người. Trước tình hình đó, Quốc tế Cộng sản họp Đại hội lần thứ VII (7-1935)[1], phân tích tình hình và nhận định rằng, kẻ thù chính trước mắt của giai cấp vô sản và nhân dân lao động toàn thế giới lúc này chưa phải là chủ nghĩa tư bản nói chung, mà là chủ nghĩa phát xít - bộ phận phản động nhất, hiếu chiến nhất của chủ nghĩa tư bản. Vì vậy, phải tập trung mũi nhọn đấu tranh chống bọn phát

---

[1] Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương do Lê Hồng Phong dẫn đầu đã tham dự Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản.

xít gây chiến. Đại hội chủ trương tập hợp mọi lực lượng yêu nước và dân chủ trên thế giới, thành lập ở mỗi nước một mặt trận nhân dân, nhằm đấu tranh chống phát xít, chống chiến tranh, bảo vệ hoà bình thế giới. Cách mạng Việt Nam, một bộ phận của cách mạng thế giới, đã hưởng ứng thực hiện nghị quyết này, kết hợp với việc tiến hành công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Thực hiện Nghị quyết của Quốc tế Cộng sản, nhiều nước trên thế giới đã thành lập Mặt trận nhân dân, như ở Tây Ban Nha, Pháp v.v... Ở Pháp, Đảng Cộng sản Pháp liên minh với những người thuộc cánh tả của Đảng Xã hội, giành thắng lợi lớn trong cuộc Tổng tuyển cử, được tổ chức vào đầu năm 1936 và thành lập Chính phủ của Mặt trận nhân dân. Chính phủ này thực hiện một số chính sách tiến bộ trong việc nới lỏng ách thống trị ở các thuộc địa bằng cách cho nhân dân các thuộc địa hưởng một số quyền tự do dân chủ tối thiểu, thả nhiều chính trị phạm, thành lập Uỷ ban điều tra tình hình thuộc địa. Những việc làm này có lợi cho phong trào đấu tranh của nhân dân ta.

- Trong nước, sau khi phong trào cách mạng 1930 - 1931 mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ-Tĩnh bị đàn áp[1], phong trào cách mạng và tổ chức Đảng dần được phục hồi [2].

---

[1] Hàng vạn đảng viên cộng sản, quần chúng cách mạng bị bắt, giam cầm trong các nhà tù Sơn La, Côn Đảo, Kon Tum, Hà Nội, Sài Gòn... Tổng Bí thư Trần Phú bị bắt và mất trong tù, nhiều đảng viên bị xử bắn như Lý Tự Trọng...

[2] Năm 1932, Đảng công bố bản "Chương trình hành động". Năm 1934, thành lập Ban lãnh đạo Hải ngoại của Đảng, nhiều cơ sở Đảng ở địa phương vẫn duy trì và hoạt động trong nhân dân, các Xứ ủy lần lượt được thành lập lại.

Đầu năm 1935, phong trào đã dần dần được phục hồi. Tháng 3 năm 1935, Đảng tiến hành Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất tại Ma Cao (Trung Quốc). Đại hội này cũng như một số Hội nghị Trung ương sau đó đã phân tích tình hình và nhận định rằng, kẻ thù chính, trước mắt của giai cấp vô sản và nhân dân lao động Đông Dương lúc này chưa phải là thực dân Pháp nói chung mà là bọn phản động thuộc địa Pháp, vì bọn này theo đuôi bọn phát xít. Chúng đang có âm mưu chuẩn bị chiến tranh, cần phải tập trung mũi nhọn đấu tranh vào chúng trước.

(Phần tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam những năm 1936 - 1939 được trình bày đầy đủ trong sách giáo khoa Lịch sử Việt Nam lớp 12. Cần chú ý nêu rõ sự phục hồi và phát triển kinh tế Việt Nam lúc bấy giờ, ruộng đất tập trung vào địa chủ, tư sản Pháp (năm 1939 đồn điền cao su chiếm 86.682 hécta), 2/3 nông dân không có ruộng hoặc ít ruộng; các ngành công nghiệp tăng (tổng sản lượng khai thác mỏ năm 1939 đạt 29,5 triệu đồng, so với năm 1929 là 18,6 triệu đồng), hàng xuất, nhập khẩu tăng. Song nền kinh tế Việt Nam vẫn yếu kém và bị lệ thuộc Pháp...), tình cảnh của các giai cấp, phong trào đấu tranh của nhân dân...

b. Chủ trương chỉ đạo chiến lược của Đảng

Do xác định kẻ thù chính của nhân dân ta là bọn phản động thuộc địa Pháp và nhiệm vụ cách mạng trước mắt, Đảng đề ra đường lối và phương pháp đấu tranh thích hợp:

- Tạm gác hai khẩu hiệu "Độc lập dân tộc" và "Người cày có ruộng", chỉ đề ra chủ trương đòi tự do, dân sinh, dân chủ.

- Tập hợp mọi lực lượng yêu nước và dân chủ ở Đông Dương, kể cả những người Pháp dân chủ ở Đông Dương, để thành lập một mặt trận chung lấy tên là "Mặt trận thống

nhất nhân dân phản đế Đông Dương", nhằm đấu tranh chống phát xít và chiến tranh, chống bọn phản động thuộc địa Pháp, đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo, hoà bình, bảo vệ Liên Xô, bảo vệ hoà bình thế giới.

- Phát động quần chúng đấu tranh dưới nhiều hình thức đấu tranh chính trị, hoà bình, công khai, hợp pháp, kết hợp với các hình thức bán công khai, bán hợp pháp, cả bí mật, bất hợp pháp để khi cần thì rút vào bí mật bảo toàn lực lượng của ta.

Khẩu hiệu hành động chung của mọi người lúc này là "Tự do! Cơm áo! Hoà bình!".

Sự thay đổi về chủ trương, hình thức đấu tranh chứng tỏ Đảng đã trưởng thành hơn trong việc chỉ đạo sách lược đấu tranh.

2. Diễn biến phong trào

- Phong trào được mở đầu bằng cuộc đấu tranh sôi nổi của quần chúng, mang tên là Phong trào Đại hội Đông Dương. Vào khoảng giữa năm 1936, Chính phủ của Mặt trận nhân dân Pháp cử một phái đoàn sang Đông Dương điều tra tình hình, để từ đó có chính sách thích hợp hơn. Đảng ta đã nắm lấy cơ hội này, phát động quần chúng đưa kiến nghị, viết đơn thỉnh cầu gửi đến phái đoàn kèm theo việc lấy chữ ký của nhiều người. Nội dung đơn thư kiến nghị là tố cáo tội ác của bọn thực dân ở Đông Dương, đòi các quyền tự do dân chủ, đòi cải thiện đời sống, đòi giảm sưu, giảm thuế, đòi ân xá chính trị phạm...

Kết quả, chỉ một thời gian ngắn, các Uỷ ban hành động được thành lập ở khắp nơi; hàng vạn lá đơn, bức thư, bản kiến nghị kèm theo hàng triệu chữ ký của quần chúng từ thành thị đến nông thôn được tập hợp về các Uỷ ban hành

động gửi cho phái đoàn điều tra Pháp. Bọn thực dân đã tìm mọi cách bưng bít dư luận, ngăn cản không cho quần chúng tiếp xúc với đoàn, song chúng đã thất bại.

Phong trào đã có tác động to lớn, làm thức tỉnh tinh thần đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ của quần chúng rộng khắp từ thành thị đến nông thôn. Bọn thực dân Pháp đã phải nhượng bộ một phần đối với yêu sách của nhân dân ta (ban bố Nghị định cải thiện một bước điều kiện lao động, tiền lương tối thiểu của công nhân, ân xá cho hơn 3.000 chiến sĩ cách mạng).

- Đi đôi với phong trào Đại hội Đông Dương, ở hầu hết các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn - Chợ Lớn đều diễn ra các cuộc mít tinh, biểu tình công khai của quần chúng đòi dân sinh dân chủ. Ở nông thôn, nhiều nơi nông dân nổi dậy biểu tình đòi bọn địa chủ phải giảm tô, giảm tức, đòi nhà cầm quyền Pháp phải giảm sưu, giảm thuế cho dân. Phong trào đã tập hợp được đông đảo quần chúng.

- Đến giữa năm 1936, "Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương" đã được thành lập. Mặt trận có thành phần rất rộng rãi, bao gồm tất cả các giai cấp, các tầng lớp nhân dân yêu nước và dân chủ trong xã hội, kể cả địa chủ yêu nước, quan lại tiến bộ, các nhân sĩ tiến bộ, các nhà tu hành, những người Pháp dân chủ ở Đông Dương. Mặt trận này còn liên hệ với Đảng Xã hội Pháp. Điều quan trọng là khi mở rộng đến các tầng lớp, giai cấp trong xã hội, Mặt trận vẫn lấy liên minh công nông làm gốc, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Tháng 3 năm 1938, Mặt trận này đổi tên thành "Mặt trận thống nhất dân chủ Đông Dương" gọi tắt là: "Mặt trận dân chủ Đông Dương" để phù hợp với mục tiêu cụ thể của cách mạng lúc bấy giờ. Quần chúng còn được tập hợp trong

nhiều tổ chức chính trị dưới những hình thức khác nhau, như "Hội ái hữu", "Hội tương tế", "Hội đọc sách"; ngoài ra còn có "Hội cấy", "Hội cày", "Hội lợp nhà", "Hội đưa ma"... được thiết lập ở nông thôn. Đây thực sự là một phong trào đấu tranh chính trị công khai rộng lớn của quần chúng.

- Phong trào báo chí công khai cũng diễn ra rất sôi nổi. Hàng loạt tờ báo mang nội dung tiến bộ được in và phát hành rộng rãi như tờ "Tin tức", "Thời mới", "An Nam trẻ", "Người nhà quê", "Nhành lúa"; có tờ được in bằng cả tiếng Việt và tiếng Pháp. Quyển "Vấn đề dân cày" của Qua Ninh và Vân Đình (tức Trường Chinh và Võ Nguyên Giáp) cũng được in và phát hành rộng rãi. Thơ Tố Hữu đã khơi dậy lòng yêu nước, cổ vũ thanh niên hăng hái tham gia cách mạng. Báo chí của Đảng đã lên tiếng bênh vực quần chúng, đòi các quyền dân sinh, dân chủ, thức tỉnh lòng yêu nước cho nhân dân, tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin và vận động quần chúng đấu tranh.

- Hình thức đấu tranh nghị trường cũng được tận dụng. Đảng và Mặt trận Dân chủ đã cử đại biểu của mình ra tranh cử vào các "Hội đồng quản hạt" ở Nam Kỳ, hoặc vào các "Viện dân biểu" ở Bắc và Trung Kỳ. Một số đại biểu của Đảng và Mặt trận đã trúng cử. Các đại biểu đã dùng tiếng nói của mình trong hội nghị để tố cáo, phản đối và hạn chế phần nào việc thi hành những chính sách phản động của bọn thực dân. Ví như, năm 1938, bọn thực dân Pháp dự định tăng mức thuế để chuẩn bị chiến tranh, đã bị phản đối mạnh mẽ, buộc phải huỷ bỏ[1] chủ trương này.

- Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật, triết học và tư tưởng cũng diễn ra rất sôi động, thể hiện trong cuộc tranh luận giữa hai phái "nghệ thuật vị nghệ thuật" và "nghệ thuật vị nhân sinh" và giữa phái "duy tâm" với phái "duy vật" trong triết học và tư tưởng. Cuộc đấu tranh này đã làm

cho một số văn nghệ sĩ và trí thức tỉnh ngộ, giúp họ đi đúng phương hướng hơn.

- Tất cả những sự kiện trên đây chứng tỏ rằng, phong trào dân chủ 1936 - 1939 là một phong trào có quy mô rộng lớn, lôi cuốn rất đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia với hình thức đấu tranh rất phong phú. Năm 1937, cả nước có 400 cuộc bãi công của công nhân, 150 cuộc đấu tranh của nông dân. Năm 1938, có 135 cuộc bãi công của công nhân, 125 cuộc đấu tranh của nông dân. Nổi bật là ngày kỷ niệm Quốc tế lao động 1-5-1938 ở Hà Nội, Sài Gòn và nhiều nơi khác.

3. Ý nghĩa lịch sử của phong trào

- Dưới sự lãnh đạo của Đảng, đây là cuộc đấu tranh chính trị công khai, hợp pháp, diễn ra rất rộng lớn, chưa từng có trong lịch sử nước ta. Phong trào này một lần nữa lại nói lên sức mạnh to lớn của quần chúng khi được Đảng phát động và lãnh đạo, đã giúp Đảng thấy thêm khả năng cách mạng của một số người thuộc tầng lớp trên.

- Có thể nói đây là cuộc diễn tập lần thứ ba cho Cách mạng tháng Tám. Sự lãnh đạo của Đảng trong cuộc đấu tranh lần này chứng tỏ Đảng trưởng thành hơn trong việc chỉ đạo sách lược cách mạng. Về phía quần chúng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, họ được tập hợp trong nhiều tổ chức, tiêu biểu nhất là "Mặt trận dân chủ Đông Dương", hiểu rõ hơn chủ nghĩa Mác - Lênin, được rèn luyện trong những hình thức đấu tranh mới, kể cả đấu tranh chính trị công khai, hợp pháp kết hợp với bán công khai, bán hợp pháp, bất hợp pháp và bí mật. Nhiều cán bộ cách mạng mới được đào tạo qua phong trào cộng với hơn 3.000 chiến sĩ cách mạng cũ được ra tù làm cho đội ngũ cách mạng càng thêm đông đảo.

Sang năm 1939, tình hình thế giới chuyển biến xấu dần, Chính phủ Pháp dần dần ngả về hữu, bọn thực dân Pháp ở Đông Dương ra sức đàn áp cách mạng. Khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, Mặt trận dân chủ Đông Dương không tồn tại nữa.

- Tuy vậy, phong trào để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý, nhất là bài học về vận động tổ chức quần chúng; bài học về hình thức đấu tranh, về khẩu hiệu đấu tranh. Xét trên tất cả các phương diện đó, người ta coi đây là cuộc diễn tập lần thứ ba, là bước chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám.

III. CUỘC VẬN ĐỘNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC (1939 - 1945)

Về vấn đề này, trước hết cần nhận thấy rằng, đây là thời kỳ lịch sử hết sức sôi động, với những diễn biến mau lẹ và có ý nghĩa rất quan trọng, thể hiện sự chuẩn bị chu đáo, toàn diện trên nhiều mặt của Đảng ta cho thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945. Cần giải đáp được những vấn đề lớn như:

- Trong hoàn cảnh lịch sử nào, cách mạng Việt Nam phải đặt vấn đề giải phóng dân tộc lên nhiệm vụ hàng đầu?

- Sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng ta trong thời kỳ này (các Hội nghị Trung ương: nội dung, ý nghĩa lịch sử).

- Những cuộc khởi nghĩa mở đầu thời kỳ đấu tranh mới (khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ, Đô Lương: nguyên nhân, diễn biến; ý nghĩa lịch sử).

- Mặt trận Việt Minh và công việc chuẩn bị khởi nghĩa như thế nào?

- Cao trào kháng Nhật cứu nước (từ tháng 3 đến tháng 8 năm 1945).

- Cách mạng tháng Tám: thời cơ, diễn biến, nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử? Tuyên ngôn Độc lập 2-9-1945.

1. Bối cảnh lịch sử và chủ trương của Đảng thời kỳ 1939 - 1945

a. Bối cảnh lịch sử

- Tháng 9 năm 1939, cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ. Chỉ sau một thời gian ngắn, nước Pháp đã bị phát xít Đức chiếm đóng. Đảng Cộng sản Đông Dương nhận định đây là thời cơ cho cách mạng Việt Nam giành thắng lợi. Tuy nhiên, ở Đông Dương, cách mạng phải dương đầu với bọn phản động thuộc địa gay gắt hơn. Chúng tăng cường đàn áp khủng bố cách mạng, truy bắt những người yêu nước, bóp nghẹt mọi quyền tự do, dân chủ của nhân dân. Mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân ta với thực dân Pháp nói chung, bọn phản động thuộc địa nói riêng trở nên sâu sắc. Chính vì vậy mà lúc này mâu thuẫn dân tộc lại nổi lên hàng đầu; yêu cầu cứu nước, giải phóng dân tộc phải đặt ra cấp thiết.

- Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật tràn vào Đông Dương, thực dân Pháp đã quỳ gối dâng Đông Dương cho Nhật. Quân phiệt Nhật và thực dân Pháp câu kết với nhau để áp bức, bóc lột dân ta đến tận xương tuỷ. Giặc Nhật bắt dân ta đóng thóc tạ theo đầu người, đi lính, đi phu, xây hào, đắp luỹ. Chúng bắt dân ta phải nhổ lúa trồng đay, trồng thầu dầu để phục vụ nhu cầu chiến tranh của chúng. Thực dân Pháp cũng ra sức bóc lột dân ta bằng cách tăng thêm thuế, vừa để chuẩn bị chiến tranh,vừa để cung cấp cho Nhật. Bọn quan lại, bọn chánh tổng, lý trưởng, cường hào, địa chủ ở

địa phương cũng nhân cơ hội đục nước béo cò này thi nhau vơ vét để làm giàu. Nhật, Pháp còn tiến hành tuyên truyền lừa bịp về cái gọi là "Cách mạng quốc gia", "Thuyết Đại Đông Á"...

- Tất cả sự bóc lột, bòn rút của bọn thống trị các loại, các cấp đều trút lên đầu nhân dân lao động.

- Hậu quả sự thống trị của Pháp - Nhật là gây ra nạn đói khủng khiếp cuối năm 1944 - đầu năm 1945, làm cho hơn 2 triệu đồng bào bị chết. Tình hình ấy làm cho mâu thuẫn dân tộc vốn đã gay gắt lại càng thêm gay gắt. Vì vậy, lúc này quyền lợi của tất cả các giai cấp phải tạm gác lại, đặt dưới sự sinh, tử, tồn, vong của dân tộc, bởi nếu quyền lợi dân tộc mà không đòi được thì quyền lợi của tất cả các giai cấp nghìn năm cũng không thể có.

- Trên thế giới, Chiến tranh thế giới thứ hai diễn ra ngày càng quyết liệt. Phát xít Đức chiếm được phần lớn lãnh thổ châu Âu; chúng chuẩn bị tấn công Liên Xô. Nhật đang mở rộng chiến tranh Thái Bình Dương. Rồi phát xít Đức đánh chiếm Liên Xô. Việc Liên Xô tiến hành cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại và tham gia cuộc chiến tranh chống phát xít làm cho tính chất của Chiến tranh thế giới thứ hai thay đổi. Từ một cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa đã biến thành một cuộc chiến tranh giữa một bên là bọn phát xít với một bên là các lực lượng hoà bình dân chủ mà Liên Xô là một lực lượng to lớn, nòng cốt. Bọn phát xít nhất định sẽ thất bại. Lúc này là cơ hội thuận lợi cho các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc đứng lên giải phóng mình.

b. Chủ trương chỉ đạo chiến lược của Đảng

Trước khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, Đảng Cộng sản Đông Dương đã kịp thời chỉ thị cho cán bộ hoạt động

công khai, hợp pháp và nửa hợp pháp nhanh chóng rút vào hoạt động bí mật, chuyển trọng tâm công tác về nông thôn, xây dựng các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, nơi chính quyền thực dân có nhiều sơ hở thành các căn cứ địa rộng lớn, vững chắc của cách mạng. Đồng thời Đảng vẫn duy trì những cơ sở ở thành thị, vùng ven đô, kết hợp chặt chẽ phong trào ở thành thị với phong trào nông thôn.

Ngày 6-11-1939, hai tháng sau Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, Hội nghị lần thứ VI Ban chấp hành Trung ương Đảng, dưới sự chủ trì của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ, họp tại Bà Điểm (Hóc Môn, Gia Định). Hội nghị phân tích tính chất của Chiến tranh thế giới thứ hai, vị trí của Đông Dương trong cuộc Chiến tranh này, chính sách của thực dân Pháp và thái độ chính trị của các giai cấp xã hội. Từ sự phân tích đó, Hội nghị xác định *mục tiêu trước mắt của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc và tay sai, giải phóng các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập*. Trong điều kiện lịch sử mới, vấn đề giải phóng dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu và cấp bách nhất của cách mạng Đông Dương. Mọi vấn đề cách mạng khác, kể cả vấn đề ruộng đất - đều phải nhằm mục đích đó mà giải quyết, tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất và thay vào đó bằng các khẩu hiệu chống địa tô cao, chống cho vay nặng lãi, tịch thu ruộng đất của bọn thực dân đế quốc và bọn địa chủ tay sai đem chia cho dân cày nghèo. Hội nghị chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương, nhằm đoàn kết rộng rãi các tầng lớp, các giai cấp, các dân tộc, kể cả các cá nhân yêu nước ở Đông Dương, chĩa mũi nhọn đấu tranh vào kẻ thù chủ yếu, trước mắt là chủ nghĩa đế quốc phát xít, giành lại hoàn toàn độc lập cho các dân tộc ở Đông Dương.

Hội nghị Trung ương lần thứ VI (tháng 11-1939) đã đánh dấu sự chuyển hướng đúng đắn về chỉ đạo chiến lược cách mạng, giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, tăng cường Mặt trận dân tộc thống nhất, mở đường đi tới thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945.

Chủ trương Hội nghị Trung ương lần thứ VI là chủ trương chỉ đạo chiến lược và sách lược cách mạng Việt Nam thời kỳ 1939 - 1945, thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc. Nó chứng tỏ sự lãnh đạo đúng đắn, sự nhạy bén của Đảng trước những biến đổi tình hình. Chủ trương này được tiếp tục phát triển và hoàn thiện ở Hội nghị Trung ương lần thứ VIII tháng 5-1941, họp tại Pắc Bó, Cao Bằng.

2. Quá trình xâm lược Đông Dương của Nhật

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, nước Pháp bị phát xít chiếm đóng, quân phiệt Nhật kéo vào Đông Dương. Điều này chứng tỏ tầm quan trọng của Đông Dương đối với kế hoạch xâm lược của Nhật.

Đông Dương là một địa bàn rất quan trọng về chiến lược quân sự. Từ đây có thể đi thông tới các châu lục, đại dương. Đông Dương có nguồn tài nguyên phong phú, khoáng sản dồi dào, nguồn nhân lực lớn. Vì thế,các đế quốc phương Tây luôn luôn tìm cách xâm chiếm. Nhật đã nhòm ngó Đông Dương từ lâu nhưng chưa có điều kiện thực hiện. Năm 1937, Nhật bắt đầu xâm lược Trung Quốc, đến cuối 1940, chiếm được phần lớn lãnh thổ Trung Quốc. Lợi dụng sự suy yếu của Pháp, Nhật đưa quân vào Đông Dương, ép buộc Pháp phải ký một loạt Hiệp ước bất bình đẳng,mở cửa Đông Dương cho Nhật, làm hậu phương lớn cho chiến trường châu Á - Thái Bình Dương.

Ngày 22-9-1940, Nhật buộc Pháp ký một Hiệp ước cho mượn con đường xe lửa từ Lạng Sơn qua Hà Nội xuống Hải Phòng để chuyên chở lương thực, thuốc men, vũ khí đạn dược, phương tiện chiến tranh và quân đội ra Thái Bình Dương; cho Nhật được sử dụng ba sân bay lớn ở Bắc Kỳ (Bạch Mai, Gia Lâm và Cát Bi); cho Nhật được đóng 6000 quân ở phía Bắc sông Hồng.

Tháng 7-1941, Nhật buộc Pháp ký Hiệp ước "Phòng thủ chung Đông Dương", thực tế là Nhật đã chỉ huy Pháp về mặt quân sự.

Tháng 11-1941, Nhật buộc Pháp ký tiếp Hiệp ước "Cam kết hợp tác với Nhật về toàn diện". Về cơ bản, phát xít Nhật đã làm chủ Đông Dương, làm cho mâu thuẫn Nhật - Pháp ngày một tăng. Nhật sử dụng Pháp như một công cụ thống trị nhân dân ta và chuẩn bị lật đổ thực dân Pháp để độc chiếm Đông Dương. Bề ngoài, Pháp tỏ ra phục tùng Nhật, nhưng bên trong vẫn ngấm ngầm chuẩn bị chống lại. Pháp chỉ chờ khi quân Đồng minh đổ bộ vào Đông Dương sẽ nổi dậy tấn công Nhật từ phía sau lưng. Nhật biết rõ như vậy, nên đề phòng và chuẩn bị ra tay trước.

Từ đầu 1945 trở đi, Chiến tranh thế giới thứ hai ngày càng gay gắt, khốc liệt, sắp bước vào giai đoạn kết thúc. Thắng lợi của Hồng quân Liên Xô và các lực lượng hoà bình dân chủ ngày càng lớn, thất bại của bọn phát xít ngày càng nhiều, khả năng quân Đồng minh đổ bộ vào Đông Dương đánh Nhật đang trở thành hiện thực. Để trừ trước một kẻ thù, đề phòng hậu họa bị tấn công từ hai phía, Nhật tiến hành cuộc đảo chính lật đổ Pháp (9-3-1945). Từ đó, Nhật hoàn toàn độc chiếm Đông Dương, kết thúc quá trình xâm lược Đông Dương của Nhật.

- Về diễn biến cuộc đảo chính Pháp của Nhật, không cần trình bày chi tiết mà phân tích thực chất của việc Nhật lật đổ Pháp. Đây là việc Nhật thay thế Pháp để thống trị ở Đông Dương, chứ không phải để "giải phóng" cho nhân dân Đông Dương. Âm mưu xảo trá của Nhật trong việc trao trả "độc lập giả hiệu" cho Việt Nam được Đảng kịp thời chỉ ra cho nhân dân ta biết rõ.

- Nhận định sáng suốt và những chủ trương kịp thời của Đảng được thể hiện trong nội dung bản Chỉ thị "Nhật, Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta". Qua đó, chúng ta hiểu sâu hơn, vì sao Nhật đảo chính Pháp và chủ trương của Đảng trước tình hình mới:

+ Phát xít Nhật là kẻ thù chính, cụ thể, trước mắt và duy nhất của nhân dân Đông Dương.

+ Thay khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Nhật - Pháp" bằng khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Nhật".

+ Phát động một "cao trào kháng Nhật cứu nước" mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa.

+ Chuẩn bị sẵn sàng cho cuộc Tổng khởi nghĩa, khi có thời cơ.

- "Chính sách của Nhật ở Đông Dương" thể hiện sự thống trị của Nhật chỉ là sự tiếp nối ách thống trị của Pháp trước đây và ngày càng tỏ rõ tính chất phản động hơn. Điều này được thể hiện ở một số điểm sau:

+ Về chính trị, chúng thẳng tay đàn áp cách mạng và những người yêu nước, bóp nghẹt mọi quyền tự do, dân chủ của nhân dân. Chúng thành lập chính phủ bù nhìn thân Nhật, do Trần Trọng Kim làm Thủ tướng, bày trò trao trả "độc lập" giả hiệu để lừa bịp nhân dân. Chúng thiết lập một

chính quyền tay sai từ trung ương đến cơ sở làm công cụ kìm kẹp nhân dân, khuyến khích các tổ chức, đảng phái phản động thân Nhật hoạt động chống phá cách mạng (tiêu biểu là Đảng Đại Việt).

+ Về kinh tế - xã hội, chúng thẳng tay bóc lột nhân dân bằng cách tăng thêm thuế, bắt dân ta phải đi phu xây dựng hầm hào, đồn bốt, kho tàng cho chúng. Chúng bắt dân ta đóng thóc tạ theo đầu người, nhổ lúa để trồng đay, trồng thầu dầu phục vụ chiến tranh. Hậu quả là chúng đã gây ra nạn đói khủng khiếp cuối 1944 đầu 1945 làm cho 2 triệu đồng bào bị chết.

+ Về văn hoá - giáo dục, chúng dùng văn hoá nô dịch để đầu độc dân ta. Chúng khuyến khích mở trường dạy chữ Nhật để đào tạo tay sai. Chúng dùng sách báo, phim ảnh đồi truỵ để đầu độc thanh niên, tuyên truyền cho khối "Đại Đông Á", khối "Thịnh vượng chung". Chúng tuyên truyền cho văn hoá Nhật, sức mạnh Nhật để gây tâm lý phục Nhật, sợ Nhật và biến một bộ phận thanh, thiếu niên thành bia đỡ đạn cho chúng.

+ Về quân sự, chúng liên tiếp mở những cuộc càn quét, tấn công vào căn cứ địa của ta, thành lập đội quân bù nhìn, biến Đông Dương thành căn cứ quân sự, phục vụ chiến tranh cho chúng...

Tất cả những chính sách của phát xít Nhật thực hiện ở Đông Dương đều nhằm biến Đông Dương thành một thuộc địa, một căn cứ quân sự lâu dài và thị trường độc chiếm của Nhật. Vì thế, nhân dân ta rất căm thù chúng. Đó chính là nguyên nhân dẫn đến sự bùng nổ của cao trào kháng Nhật cứu nước ở nước ta, do Đảng lãnh đạo.

3. Những cuộc đấu tranh vũ trang mở đầu thời kỳ mới (1940 - 1941)

Vốn có lòng yêu nước, tinh thần đấu tranh bất khuất, lại được sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, nhân dân ta đã vùng dậy khởi nghĩa chống bọn thống trị Pháp - Nhật, đánh dấu thời kỳ đấu tranh mới.

a. Khởi nghĩa Bắc Sơn (27-9-1940)

Từ cuối 1940, quân Nhật đã tiến sát biên giới Việt - Trung. Ngày 22-9-1940, Nhật buộc Pháp phải ký một Hiệp ước mở cửa Đông Dương cho Nhật. Nhưng không chờ đợi việc ký Hiệp ước, mà ngay hôm ấy, quân Nhật đã vượt qua biên giới Việt - Trung tràn vào Lạng Sơn. Hải quân Nhật đổ bộ ở Đồ Sơn, rồi tiến lên đánh chiếm Hải Phòng. Quân Pháp ở Lạng Sơn vừa yếu, vừa bị đánh bất ngờ, chỉ chống cự rất yếu ớt rồi bỏ chạy. Nhân dân ta ở Lạng Sơn đã tự động thu nhặt vũ khí của Pháp,trang bị cho mình. Một số anh em tù chính trị của ta ở Bắc Sơn và ở Lạng Sơn thoát khỏi nhà lao của địch đã lãnh đạo quần chúng nổi dậy tiến hành cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn.

Ngày 22-9-1940, khởi nghĩa bùng nổ. Quân khởi nghĩa đã chiếm được đồn giặc, tuyên bố thành lập chính quyền cách mạng, thành lập Đội du kích Bắc Sơn. Trước tình hình ấy, bọn Nhật cho quân Pháp quay lại phản công, nhanh chóng dập tắt được cuộc khởi nghĩa.

Cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn thất bại, nhưng Đảng vẫn cho duy trì Đội du kích Bắc Sơn để làm nòng cốt phát triển lực lượng vũ trang sau này. Sau khi dập tắt cuộc khởi nghĩa, thực dân Pháp trả thù rất dã man. Chúng giết hại hàng nghìn người, bắt đi nhiều người khác. Chúng dìm cuộc khởi nghĩa trong biển máu.

b. Khởi nghĩa Nam Kỳ (23-11-1940)

Từ sau Hội nghị Trung ương lần 6 (11-1939), phong trào cách mạng ở Nam Kỳ phát triển rất mạnh. Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương xây dựng được cơ sở ở khắp nơi. Phong trào cách mạng còn ảnh hưởng tới một số binh lính người Việt có lòng yêu nước trong quân đội Pháp. Trên cơ sở ấy, Xứ uỷ Nam Kỳ chủ trương tiến hành cuộc khởi nghĩa chống Pháp. Tháng 7-1940, kế hoạch cụ thể về cuộc khởi nghĩa đã được chính thức thông qua.

Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (11-1940), sau khi xem xét tình hình, quyết định hoãn cuộc khởi nghĩa. Song, do một số binh lính người Việt trong quân đội Pháp đóng ở Nam Kỳ bị Pháp đẩy sang đánh nhau ở vùng biên giới Thái Lan - Campuchia - Lào, chống lệnh của bọn chỉ huy, chuẩn bị nổi dậy; do nghị quyết của Hội nghị Trung ương không đến kịp, nên cuộc khởi nghĩa đã diễn ra theo kế hoạch của Xứ uỷ Nam Kỳ.

Lệnh khởi nghĩa vừa ban ra thì lãnh đạo Xứ uỷ đóng ở Sài Gòn bị lộ và bị bắt. Đồng chí Phan Đăng Lưu (uỷ viên Trung ương Đảng) vừa về tới Sài Gòn cũng bị bắt... Tuy vậy, ngày 23-11-1940, khởi nghĩa vẫn nổ ra hầu khắp các tỉnh Nam Bộ, mạnh nhất là Mỹ Tho. Nhiều nơi quần chúng giành được chính quyền, thành lập được lực lượng vũ trang, tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc chia cho dân nghèo, lập các toà án cách mạng để xét xử và trừng trị bọn phản động... Hoảng sợ trước tinh thần nổi dậy của quần chúng, Pháp tập trung mọi cố gắng để đàn áp. Chúng nhanh chóng dập tắt được cuộc khởi nghĩa. Sau khi giành lại được chính quyền, Pháp trả thù rất dã man, giết hại hàng nghìn người, bắt đi hàng nghìn người khác. Ở nhiều nơi, chúng còn dồn dân vào

các trại tập trung để dễ kiểm soát. Vin vào cớ này, chúng giết hại rất nhiều cán bộ ưu tú của Đảng như Nguyễn Văn Cừ, Hà Huy Tập, Nguyễn Thị Minh Khai... Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp trong biển máu.

c. Binh biến Đô Lương (13-1-1941)

Vào khoảng cuối 1940 đầu 1941, tại miền Trung, một số binh lính người Việt bị thực dân Pháp đẩy đi làm bia đỡ đạn cho chúng ở vùng biên giới giữa Thái Lan - Campuchia - Lào. Một số binh lính có lòng yêu nước đóng ở Đô Lương (Nghệ An) dưới sự chỉ huy của Đội Cung (Nguyễn Văn Cung) chống lệnh của bọn chỉ huy, tổ chức nổi dậy làm binh biến, chiếm được đồn Đô Lương, giết và làm bị thương một số binh lính và sĩ quan Pháp, thu được một số vũ khí. Sau đó, những người khởi nghĩa định kéo về đánh chiếm thành phố Vinh. Địch đã nhanh chóng dập tắt được cuộc nổi dậy này. Đây là cuộc nổi dậy của binh lính, không có quần chúng tham gia. Đảng Cộng sản Đông Dương đã kêu gọi nhân dân ủng hộ cuộc đấu tranh của binh lính Đô Lương và hoan nghênh tinh thần yêu nước của các chiến sĩ trong cuộc binh biến Đô Lương.

d. Nguyên nhân, ý nghĩa lịch sử của các cuộc nổi dậy

- Ba cuộc nổi dậy đều thất bại, nguyên nhân chủ yếu là do thực dân Pháp lúc đó còn mạnh, nổi dậy nổ ra chưa đúng thời cơ.

- Mặc dù thất bại, song ba cuộc nổi dậy trên đã nói lên lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần đấu tranh bất khuất vì độc lập, tự do của nhân dân ta. Nó giống như những tiếng súng đầu tiên báo hiệu một thời kỳ đấu tranh mới - thời kỳ khởi nghĩa vũ trang cướp chính quyền của nhân dân ta đã

bắt đầu. Nó để lại cho cách mạng những bài học rất quý giá, nhất là bài học về thời cơ khởi nghĩa. Riêng cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn để lại cho cách mạng Đội du kích Bắc Sơn. Cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ để lại cho cách mạng lá cờ đỏ sao vàng 5 cánh, sau này trở thành quốc kỳ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, nay là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Nhận định về ý nghĩa của ba cuộc nổi dậy này, Đảng ta đã nêu rõ: "Những cuộc khởi nghĩa lại gây một ảnh hưởng rộng lớn toàn quốc. Đó là những tiếng súng báo hiệu cho cuộc khởi nghĩa toàn quốc, là bước đầu đấu tranh bằng vũ lực của các dân tộc Đông Dương"[1].

4. Mặt trận Việt Minh

Tháng 1-1941, Nguyễn Ái Quốc từ Trung Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Đây là một sự kiện lớn đối với cách mạng nước ta. Việc thành lập Mặt trận Việt Minh có sự đóng góp to lớn của Người.

a. Chủ trương thành lập

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (tháng 5-1941), do Nguyễn Ái Quốc triệu tập và chủ trì, Mặt trận Việt Minh đã được thành lập (19-5-1941). Việt Minh ra đời nhằm tập hợp mọi lực lượng yêu nước trong dân tộc để xây dựng khối đoàn kết toàn dân, làm nhiệm vụ giải phóng dân tộc, cứu nước nhà. Bởi vì "Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia

---

(1) *Văn kiện Đảng 1930-1945*. Tập III. Ban NCLS Đảng Trung ương, Hà Nội, 1977, tr.191.

dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được"[1].

b. Chương trình hoạt động

Sau khi ra đời, Việt Minh đã công bố Chương trình 10 điểm, thể hiện ba nội dung chính sau:

- Về mục đích: làm cho nước Việt Nam hoàn toàn độc lập.

- Về đối nội: xây dựng nền kinh tế, tài chính độc lập, xoá bỏ mọi thứ thuế vô lý. Chia lại công điền, công thổ một cách công bằng hơn cho cả nam và nữ; tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc và bọn việt gian phản động; trưng thu những ruộng đất vắng chủ để làm của công hoặc tạm giao cho dân cày nghèo cày cấy. Ban bố các quyền tự do dân chủ cho dân. Phát triển một nền văn hoá mang tính dân tộc, khoa học và đại chúng. Thực hiện nam, nữ bình quyền, dân tộc bình đẳng. Mở rộng quân giải phóng Việt Nam, xây dựng quân đội công nông, thành lập chính phủ công - nông - binh.

- Về đối ngoại: chủ trương thân thiện với tất cả các nước tán thành nền độc lập của Việt Nam.

Với Cương lĩnh 10 điểm, Việt Minh nhanh chóng trở thành ngọn cờ tập hợp lực lượng, xây dựng khối đoàn kết toàn dân đứng lên cứu nước, cứu nhà. Mười chính sách ấy của Mặt trận Việt Minh chính là đường lối đối nội và đối ngoại của nước ta ngày nay.

c. Đóng góp của Mặt trận Việt Minh

Mặt trận Việt Minh là mặt trận đoàn kết dân tộc, do Đảng ta lảnh đạo, tiếp nối các tổ chức mặt trận dân tộc thống

---

[1] *Văn kiện Đảng 1930-1945*. Tập III. Ban NCLS Đảng Trung ương, Hà Nội, 1977, tr.206-207.

nhất trước đó, ở thời điểm toàn dân chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền. Tồn tại trong vòng 10 năm (1941 - 1951), Mặt trận Việt Minh đã có nhiều đóng góp cho cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử:

- Đối với Cách mạng tháng Tám, Mặt trận Việt Minh đã tập hợp mọi lực lượng yêu nước để xây dựng khối đoàn kết toàn dân, xây dựng lực lượng chính trị cho cách mạng thắng lợi. Mặt trận Việt Minh có công lớn trong việc phát triển lực lượng vũ trang cách mạng, trong việc chỉ đạo phong trào kháng Nhật cứu nước, tạo tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám, trong việc triệu tập và tiến hành thành công Quốc dân Đại hội Tân Trào ngày 16 và 17-8-1945, huy động nhân dân tham gia Tổng khởi nghĩa tháng Tám, dưới sự lãnh đạo của Đảng, giành được thắng lợi. Trong những ngày Tổng khởi nghĩa, lá cờ đỏ sao vàng năm cánh của Mặt trận Việt Minh (lần đầu tiên xuất hiện trong cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ (11-1940)), tung bay trong cả nước và trở thành Quốc kỳ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, được Quốc hội khoá I thông qua.

- Sau Cách mạng tháng Tám thắng lợi, Mặt trận Việt Minh tiếp tục củng cố khối đoàn kết toàn dân trong mặt trận, lãnh đạo nhân dân xây dựng và bảo vệ chính quyền mới, chuẩn bị cuộc kháng chiến.

- Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, Mặt trận Việt Minh đã cùng với Hội Liên Việt tập hợp mọi lực lượng của nhân dân tiến hành cuộc đấu tranh trường kỳ, gian khổ và tất thắng.

Ngày 3-3-1951, Mặt trận Việt Minh đã thống nhất với Hội Liên Việt thành lập Mặt trận Liên Việt làm cho khối đoàn kết dân tộc càng thêm củng cố. Việt Minh đã hoàn

thành nhiệm vụ, vai trò lịch sử của mình và đóng góp to lớn trong việc xây dựng khối đoàn kết dân tộc, được tiếp tục củng cố và phát triển qua cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, rồi đế quốc Mỹ và xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa ngày nay.

5. Cao trào kháng Nhật cứu nước và khởi nghĩa từng phần (từ tháng 3 đến 8-1945)

Sau khi Nhật đảo chính Pháp, phong trào đấu tranh của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, bước vào một thời kỳ mới - Cao trào kháng Nhật cứu nước, tiến tới Tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Cao trào này có những sự kiện chủ yếu sau:

a. Hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng (9-3-1945) và Chỉ thị "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" (12-3-1945)

- Đảng ta dự đoán từ trước, hai con thú đói Nhật - Pháp không thể nhường nhau miếng mồi Đông Dương béo bở, sẽ cắn xé nhau và lật đổ nhau. Đúng như vậy, sự việc xảy ra như dự đoán của Đảng. Ngay đêm 9-3-1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp, phân tích tình hình và nhận định cuộc đảo chính đã đưa đến hậu quả là gây ra một cuộc khủng hoảng lớn về chính trị với Nhật, làm cho tình thế cách mạng xuất hiện. Từ đó, Hội nghị đi đến chủ trương phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước thật mạnh mẽ trong toàn quốc, làm tiền đề cho một cuộc tổng khởi nghĩa và sẵn sàng chuyển qua hình thức tổng khởi nghĩa, khi thời cơ đến.

- Ngày 12-3-1945, Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta". Nội dung cơ bản của văn kiện là:

+ Vạch rõ nguyên nhân và hậu quả cuộc đảo chính của Nhật.

+ Xác định kẻ thù chính, duy nhất của nhân dân ta lúc này là Nhật cùng bọn tay sai của chúng.

+ Kêu gọi quần chúng đứng lên kháng Nhật cứu nước, hình thành một cao trào thật mạnh mẽ làm tiền đề cho một cuộc tổng khởi nghĩa và sẵn sàng chuyển qua hình thức tổng khởi nghĩa khi thời cơ đến.

+ Phát động quần chúng nổi dậy đấu tranh dưới nhiều hình thức kể cả hình thức khởi nghĩa vũ trang cướp chính quyền.

+ Thay đổi mọi hình thức hoạt động, mọi hình thức đấu tranh cho phù hợp với thời kỳ tiền khởi nghĩa; đem khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Nhật" thay cho khẩu hiệu "Đánh đuổi Pháp - Nhật" trước đây và đề ra khẩu hiệu "Thành lập chính quyền cách mạng của nhân dân Đông Dương".

Ngoài ra, Chỉ thị này cũng chỉ rõ: do tương quan lực lượng giữa ta và địch ở mỗi nơi không giống nhau, cách mạng có thể chín muồi ở các địa phương không đều nhau nên nơi nào thấy so sánh lực lượng giữa ta và địch có lợi cho cách mạng thì lãnh đạo quần chúng đứng lên tiến hành những cuộc khởi nghĩa từng phần, giành thắng lợi từng bộ phận rồi tiến tới tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc.

- Chỉ thị "Nhật - Pháp bắn nhau..." có giá trị và ý nghĩa như một chương trình hành động, một lời hiệu triệu, một ngọn cờ dẫn dắt dân ta tiến hành một cao trào kháng Nhật cứu nước trong thời gian tới, tạo điều kiện cho sự sáng tạo của các địa phương trên cơ sở đường lối chung của Đảng.

b. Cao trào kháng Nhật cứu nước (từ tháng 3 đến tháng 8-1945)

- Dưới ánh sáng của nghị quyết Hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng (9-3-1945) và bản Chỉ thị ngày 12-3-1945, cả nước dấy lên một cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ, trong hoàn cảnh quốc tế có nhiều thuận lợi (Liên Xô và Đồng minh đã thắng lợi, chủ nghĩa phát xít đã suy yếu...).

- Ngày 11-3-1945, tại Ba Tơ (Quảng Ngãi), một số tù chính trị ở căng an trí Ba Tơ và thị xã Quảng Ngãi thoát khỏi nhà lao của địch đã lãnh đạo quần chúng đứng lên tiến hành cuộc khởi nghĩa. Quân khởi nghĩa chiếm được đồn Ba Tơ, tuyên bố thành lập chính quyền cách mạng, thành lập đội du kích Ba Tơ và xây dựng căn cứ địa cách mạng Ba Tơ. Đây là một cuộc khởi nghĩa từng phần đầu tiên giành được thắng lợi sau khi Nhật đảo chính Pháp.

- Tại vùng căn cứ địa, sau khi nhận được chỉ thị này, các lực lượng vũ trang của ta (Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân) chia thành nhiều toán, gấp rút toả đi nhiều hướng chặn đánh quân Nhật: chặn đánh giao thông, cướp lương thực, diệt các đồn lẻ, kêu gọi những binh sĩ người Việt có lòng yêu nước đóng ở các đồn lẻ hãy ra hàng hoặc giao nộp súng cho cách mạng. Đi đến đâu, Đội cũng làm nhiệm vụ tuyên truyền, phát triển lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang đến đó. Nhiều nơi quần chúng đã thành lập được chính quyền cách mạng dưới hình thức Uỷ ban nhân dân hay Uỷ ban giải phóng. Chiến tranh du kích cục bộ đã xuất hiện ở đây.

- Tại các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn - Chợ Lớn... liên tiếp nổ ra những cuộc mít tinh, biểu tình chống Nhật, lôi cuốn hàng

vạn người tham gia. Trong các cuộc đấu tranh, quần chúng đã nêu ra các khẩu hiệu "Bất hợp tác với giặc Nhật", "Không đi phu, đi lính cho Nhật", "Không đóng thuế cho Nhật"...

- Tại các vùng nông thôn, phong trào kháng Nhật dâng lên rất mạnh mẽ, tiêu biểu nhất là phong trào "Phá kho thóc của giặc Nhật chia cho dân nghèo". Đấy là khẩu hiệu mang ý nghĩa kinh tế, nhưng được Đảng tung ra giữa lúc nạn đói đang hoành hành, được quần chúng hưởng ứng rất đông đảo, nên nhanh chóng biến thành một khẩu hiệu chính trị, dẫn tới một phong trào thi đua "Sắm vũ khí đuổi thù chung".

Phong trào phá kho thóc diễn ra khắp nơi, mạnh nhất là các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ, nơi đang xảy ra nạn đói nghiêm trọng, đặc biệt ở Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Nghệ An, Hà Tĩnh và cả ở Mỹ Tho (Nam Bộ). Có nơi, như Hưng Yên, trong vòng một tháng, hơn 300 xã cùng nổi dậy, cướp lại được hàng nghìn tấn thóc của Nhật chia cho dân nghèo.

- Tới những ngày đầu tháng 8-1945, cao trào kháng Nhật diễn ra ngày càng sôi sục. Tại các thành phố lớn, thỉnh thoảng cũng xuất hiện truyền đơn, biểu ngữ, khẩu hiệu chống Nhật, cờ đỏ búa liềm, cờ đỏ sao vàng... cũng bí mật xuất hiện trên đường phố hoặc đặt trên bàn giấy, trong các tập hồ sơ ở các công sở của địch. Nhiều nơi quần chúng đã xung đột với binh lính và võ quan Nhật. Nhiều tên Việt gian, tay sai đắc lực của Nhật, bị Việt Minh trừ khử, làm cho nhiều tên khác phải chùn tay không dám hoạt động hung hăng như trước. Khắp nơi nhân dân bí mật may cờ, rèn vũ khí. Không khí chuẩn bị khởi nghĩa đã bốc lên hừng hực. Quần chúng đã sẵn sàng, chỉ còn chờ đón cơ hội sẽ đứng lên tổng khởi nghĩa.

Diễn biến của cao trào chứng tỏ đây là bước phát triển vượt bậc của cách mạng nước ta, sự chuẩn bị cho quần chúng về tư tưởng và tổ chức để khởi nghĩa giành chính quyền, tạo tiền đề thúc đẩy cho thời cơ khởi nghĩa nhanh chóng chín muồi.

6. Chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền

Nhận định được tình hình, Đảng Cộng sản Việt Nam, do Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh lãnh đạo, đã chuẩn bị mọi điều kiện để tổng khởi nghĩa khi có thời cơ.

a. Chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng

- Trước những biến chuyển mới của tình hình thế giới và trong nước, khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, Đảng đã chỉ đạo các lực lượng cách mạng kịp thời rút vào bí mật. Tháng 11-1939, Đảng họp Hội nghị Trung ương lần thứ 6, phân tích tình hình, tính chất của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, phân tích chính sách của thực dân Pháp và nhận định rằng kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương lúc này là thực dân Pháp; chúng đang đẩy mạnh và đàn áp cách mạng, bóp nghẹt mọi quyền tự do, dân chủ của nhân dân; mâu thuẫn dân tộc đang nổi lên hàng đầu, yêu cầu cứu nước, giải phóng dân tộc được đặt ra cấp thiết. Vì vậy, Đảng đề ra chủ trương:

+ Đặt vấn đề giải phóng dân tộc lên nhiệm vụ hàng đầu và cấp bách của cách mạng Đông Dương lúc bấy giờ.

+ Tạm gác khẩu hiệu "cách mạng ruộng đất" để phân hoá giai cấp địa chủ, lôi kéo số địa chủ yêu nước đi với cách mạng để tăng thêm sức mạnh cho cách mạng. Hội nghị chủ trương chỉ tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc và bọn Việt gian làm

của công hoặc đem chia cho dân cày nghèo cày cấy. Như vậy, nhiệm vụ dân chủ vẫn thực hiện nhưng chỉ được tiến hành từng bước để phục vụ cho nhiệm vụ dân tộc.

+ Xúc tiến chuẩn bị mọi mặt để tiến tới một cuộc khởi nghĩa vũ trang khi có thời cơ.

+ Tập hợp mọi lực lượng yêu nước ở Đông Dương để thành lập một mặt trận chung lấy tên là "Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương" thay cho "Mặt trận dân chủ Đông Dương".

+ Phát động quần chúng nổi dậy đấu tranh dưới nhiều hình thức để thực hiện nhiệm vụ cứu nước, giải phóng dân tộc.

Nghị quyết 6 của Trung ương Đảng đã đề ra chủ trương đúng, chuyển hướng cơ bản về chỉ đạo chiến lược và phương pháp cách mạng của Đảng.

- Tháng 11-1940, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 7 khẳng định sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Hội nghị Trung ương 6 là đúng đắn, quyết định phát triển ảnh hưởng của cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn và đình chỉ cuộc khởi nghĩa ở Nam Kỳ, nhấn mạnh nhiệm vụ chống đế quốc và phong kiến là "hai bộ phận khăng khít của cuộc cách mạng tư sản dân quyền" [1].

- Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật vào Đông Dương, mâu thuẫn dân tộc càng thêm gay gắt. Trong tình hình ấy, Nguyễn Ái Quốc về nước (1-1941). Người triệu tập và chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (từ ngày 10 đến 19-5-1941)

---

[1] *Văn kiện Đảng 1930-1945*. Tập III. Sđd,tr.132.

tại Pắc Bó (Cao Bằng). Hội nghị đã phân tích tình hình thế giới, trong nước và đi đến chủ trương:

+ Tán thành Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 6 đặt vấn đề giải phóng dân tộc lên nhiệm vụ hàng đầu. Xác định kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương là phát xít Pháp - Nhật và tay sai.

+ Tạm gác khẩu hiệu "Người cày có ruộng", chỉ tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian, chia lại ruộng đất, giảm địa tô.

+ Xúc tiến chuẩn bị mọi mặt để tiến tới một cuộc khởi nghĩa vũ trang khi có điều kiện.

Hội nghị còn nhấn mạnh rằng, việc tiến hành khởi nghĩa vũ trang phải chuẩn bị lâu dài, phải đấu tranh từ hình thức thấp đến hình thức cao, kịp thời phát động quần chúng đứng lên tiến hành khởi nghĩa khi có tình thế cách mạng. Hội nghị dự kiến tình thế cách mạng sẽ xuất hiện, khi phong trào chống Nhật ở Trung Quốc phát triển mạnh, có ảnh hưởng tới cách mạng Việt Nam, hoặc khi quân Đồng minh đổ bộ vào Đông Dương đánh Nhật. Lúc bấy giờ, với một lực lượng đã được chuẩn bị có thể phát động quần chúng đứng lên tiến hành những cuộc khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền bộ phận, để rồi tiến tới tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc. Hội nghị nhấn mạnh phải coi việc chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là một nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn dân ta lúc này.

+ Phát động quần chúng nổi dậy đấu tranh dưới nhiều hình thức phù hợp với tình hình mới.

+ Ngoài ra, Hội nghị còn chỉ rõ, phải tổ chức việc lãnh đạo cách mạng trong phạm vi từng nước, giải quyết vấn đề dân tộc trong khuôn khổ mỗi nước ở Đông Dương. Vì vậy, cần thành

lập mặt trận dân tộc riêng ở mỗi nước: *"Ai Lao độc lập đồng minh"* ở Lào; *"Cao Miên độc lập đồng minh"* ở Campuchia. Ở Việt Nam, mọi lực lượng yêu nước sẽ tập hợp trong *"Việt Nam độc lập đồng minh hội"* (gọi tắt là Việt Minh). Chủ trương trên vừa chống sự xuyên tạc của kẻ thù về "Liên bang Đông Dương", vừa làm cho mỗi dân tộc ở Đông Dương thấy hết trách nhiệm của mình trong việc đứng lên đấu tranh tự giải phóng, không ỷ lại, trông chờ vào người khác. Tuy nhiên, cách mạng của các nước anh em trên bán đảo Đông Dương vẫn có mối liên quan mật thiết và ủng hộ lẫn nhau.

Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (1941) đánh dấu một bước tiến so với Nghị quyết 6, vì đã hoàn chỉnh được chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cho cách mạng. Nghị quyết đã có ý nghĩa quyết định đối với sự thành công của Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam và ghi nhận sự đóng góp của Nguyễn Ái Quốc trong buổi đầu về nước, trực tiếp lãnh đạo cách mạng trong nước.

b. Chuẩn bị lực lượng cách mạng

Cách mạng muốn thành công, ngoài việc vạch đường lối đúng còn phải tổ chức lực lượng thực hiện. Lực lượng cách mạng bao gồm lực lượng chính trị của quần chúng và lực lượng vũ trang nhân dân.

- *Về lực lượng chính trị*, Đảng thành lập Mặt trận Việt Minh (19-5-1941). Với cương lĩnh 10 điểm, Việt Minh nhanh chóng tập hợp khối đoàn kết toàn dân đứng lên cứu nước, cứu nhà. Việt Minh có thành phần rất rộng rãi, bao gồm tất cả các giai cấp, các tầng lớp yêu nước trong xã hội, không phân biệt giàu - nghèo, sang - hèn, già - trẻ, gái - trai, tôn giáo hay dân tộc, công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc, địa chủ yêu nước, quan lại tiến bộ, nhân sĩ tiến bộ, các

nhà tu hành... Mặt trận Việt Minh bao gồm nhiều tổ chức quần chúng, được thành lập theo lứa tuổi, nghề nghiệp. Các tổ chức này đều được gọi là *"Hội cứu quốc"*, nhằm nhắc nhở mọi người nhớ nhiệm vụ chính của cách mạng lúc bấy giờ là cứu nước, giải phóng dân tộc, như "Hội Công nhân cứu quốc", "Hội Nông dân cứu quốc", "Đoàn Thanh niên cứu quốc", "Hội Phụ nữ cứu quốc", "Hội Phụ lão cứu quốc", "Hội Nhi đồng cứu quốc", "Hội Văn hoá cứu quốc"... Mặt trận Việt Minh là tổ chức quần chúng rất vững chắc, vì dựa trên cơ sở liên minh nông nông, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Thông qua Tổng bộ Việt Minh, Đảng đã phổ biến chủ trương, chính sách của mình đến quần chúng. Việt Minh là cầu nối giữa Đảng và quần chúng. Việt Minh tượng trưng cho khối đoàn kết toàn dân, là lực lượng chính trị hùng hậu của cách mạng.

- *Về lực lượng vũ trang*, trên cơ sở lực lượng chính trị phát triển, Đảng xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng. Từ cuối năm 1940, sau khi cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn thất bại, Đảng duy trì đội du kích Bắc Sơn, song phân tán lực lượng vào rừng, hoạt động theo cách đánh du kích. Một số đội tự vệ, du kích khác được thành lập ở vùng Đình Cả, Tràng Xá (Thái Nguyên). Về sau, đội du kích Bắc Sơn phối hợp với một số đội du kích ở Thái Nguyên, thành đội Cứu quốc quân.

Vào cuối năm 1941, Nguyễn Ái Quốc chủ trương xây dựng một đội tự vệ chiến đấu ở Cao Bằng, làm nhiệm vụ bảo vệ căn cứ, bảo vệ cán bộ lãnh đạo, huấn luyện quân sự, chính trị cho đội tự vệ, du kích ở địa phương, liên lạc giữa khu căn cứ Pắc Bó với Trung ương Đảng ở miền xuôi.

Ngày 22-12-1944, Hồ Chí Minh ra Chỉ thị thành lập Đội "Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân". Hình thức hoạt

động của Đội là vũ trang tuyên truyền, nghĩa là kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh quân sự, nhưng lúc đầu chính trị trọng hơn quân sự. Đội gồm 34 chiến sĩ với 34 khẩu súng, một nửa súng kíp, một nửa súng trường. Đội do Võ Nguyên Giáp (lúc bấy giờ có bí danh là Văn) chỉ huy, làm lễ ra mắt tại khu rừng Trần Hưng Đạo, thuộc vùng căn cứ địa. Ba ngày sau khi thành lập, Đội đã hạ liền hai đồn giặc ở Phai Khắt và Nà Ngần, gây được thanh thế rất lớn.

Tháng 4-1945, Đảng triệu tập Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ. Hội nghị quyết định thành lập Uỷ ban quân sự cách mạng Bắc Kỳ, chỉ huy các lực lượng vũ trang ở miền Bắc Đông Dương, hoạt động cho thống nhất, đồng thời hỗ trợ cho các lực lượng vũ trang ở miền Nam Đông Dương. Hội nghị cũng quyết định hợp nhất hai Đội "Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân" và "Cứu quốc quân" thành đội "Việt Nam giải phóng quân". Dựa vào hai lực lượng chính trị và vũ trang, Đảng phát động hai hình thức đấu tranh: đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang và sự kết hợp hai hình thức ấy để tiến hành tổng khởi nghĩa.

c. Xây dựng căn cứ địa cách mạng

Căn cứ địa có ý nghĩa rất quan trọng đối với cách mạng, vì là chỗ đứng chân của cách mạng, là nơi cung cấp người và của cho cách mạng, là nơi xuất phát để đánh địch và rút lui để bảo vệ mình. Căn cứ địa là nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của cách mạng. Nhận thức rõ như vậy nên khi đặt chân về nước, Hồ Chí Minh đã xây dựng căn cứ ở Pắc Bó (Cao Bằng). Từ Pắc Bó, căn cứ dần dần được mở rộng ra nhiều nơi thuộc các tỉnh Cao - Bắc - Lạng. Tiếp đó, Người chỉ thị "Nam tiến" để mở rộng dần căn cứ xuống các tỉnh miền xuôi.

Tháng 6-1945, Người chỉ thị thành lập khu giải phóng Việt Bắc gồm 6 tỉnh (Cao - Bắc - Lạng - Hà - Tuyên - Thái). Trong khu giải phóng, 10 chính sách của Mặt trận Việt Minh được thực hiện. Nó trở thành chỗ dựa vững mạnh của cả nước. Đồng thời việc thực hiện 10 chính sách này cũng thí điểm một bước để rút kinh nghiệm trước khi tiến hành áp dụng rộng ra cả nước sau này.

Trước ngày Tổng khởi nghĩa, nhiều căn cứ địa đã xuất hiện trong nước, như căn cứ địa Ba Tơ, Sơn La, Nghĩa Lộ, Đông Triều... Từ khu giải phóng, khi thời cơ đến, nhân dân ta tiến lên giải phóng cả nước.

d. Đảng lãnh đạo quần chúng tập dượt đấu tranh

Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, nhưng không phải ở đâu, bất cứ lúc nào quần chúng cũng làm cách mạng và giành được thắng lợi. Muốn làm cách mạng, quần chúng phải được giáo dục, tổ chức, giác ngộ, tập dượt đấu tranh. Như vậy, lực lượng của quần chúng mới biến thành sức mạnh. Nhận thức rõ điều này, ngay từ khi mới thành lập, Đảng đã luôn luôn kiên trì vận động, tổ chức quần chúng. Từ phong trào cách mạng 1930 - 1931, cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939, hàng triệu lượt quần chúng được huy động xuống đường, hình thành những đội quân chính trị to lớn cho cách mạng. Trong phong trào phản đế (1939 - 1945), quần chúng được tiếp tục rèn luyện đấu tranh. Trong cao trào kháng Nhật cứu nước thời kỳ tiền khởi nghĩa (từ tháng 3 đến tháng 8-1945), Đảng tổ chức lãnh đạo phong trào phá kho thóc của Nhật, chia cho dân nghèo. Qua đấu tranh, quần chúng nung nấu thêm lòng căm thù đối với giặc Nhật và tay sai. Do đó, phong trào thi đua sắm vũ khí đánh đuổi quân thù rất sôi nổi. Đâu đâu nhân dân cũng bí mật may cờ, rèn

vũ khí. Quân Nhật và bọn tay sai đứng trước một tình thế giống như một bãi cỏ khô, đặt cạnh một đám than hồng, chỉ chờ một luồng gió mạnh thổi tới là sẽ bùng lên thiêu cháy chúng. Tất cả đã sẵn sàng, chỉ còn chờ đón cơ hội là quần chúng tiến hành Tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

e. Chuẩn bị bộ máy lãnh đạo Tổng khởi nghĩa

Ngày 14-8-1945, Chính phủ Nhật chính thức tuyên bố đầu hàng quân Đồng minh không điều kiện. Hội nghị toàn quốc của Đảng (từ 13 đến 15-8-1945) khi được tin Nhật đầu hàng, đã phân tích tình hình và nhận định rằng: kẻ thù chính của nhân dân ta là phát xít Nhật đã bị đánh bại. Chính phủ Trần Trọng Kim đang hoang mang,lúng túng. Hội nghị chỉ rõ, trong khi quân Đồng minh chưa kịp kéo vào nước ta, quần chúng đã chuẩn bị sẵn sàng thì chính là lúc thời cơ khởi nghĩa đã đến. Hội nghị quyết định tiến hành Tổng khởi nghĩa. Uỷ ban khởi nghĩa Trung ương của Đảng được thành lập để lãnh đạo cuộc Tổng khởi nghĩa. Tiếp đó, Tổng bộ Việt Minh đứng ra triệu tập Quốc dân đại hội ở Tân Trào (Tuyên Quang). Tham dự Đại hội có 60 đại biểu đại diện cho nhân dân ở ba miền Trung, Nam, Bắc, cho các dân tộc, các đảng phái, các tôn giáo, dưới sự chủ trì của Hồ Chí Minh. Hội nghị họp từ ngày 16 đến 17-8-1945, thảo luận và biểu quyết tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Trung ương Đảng, thông qua Quốc kỳ, Quốc ca, đặt tên nước, thảo luận và bổ sung một số chính sách cần phải thi hành ngay sau khi Tổng khởi nghĩa thắng lợi: Cuối cùng,Đại hội đã thông qua mệnh lệnh khởi nghĩa và quân lệnh số 1. Như vậy, Đại hội đã quyết định những vấn đề hết sức quan trọng, liên quan tới vận mệnh của đất nước, chuẩn bị những công việc cuối cùng cho cuộc Tổng khởi nghĩa. Kết thúc Đại hội, các đại biểu đã gấp

rút lên đường, mang theo mệnh lệnh khởi nghĩa, toả về các địa phương để lãnh đạo nhân dân địa phương mình đứng lên tiến hành khởi nghĩa. Chỉ trong vòng 15 ngày (từ 14 đến 28-8-1945), Tổng khởi nghĩa lần lượt thành công trên hầu hết địa phương trong cả nước.

Những sự kiện trên đây đã chứng minh rằng Đảng và nhân dân ta đã chuẩn bị lâu dài, chu đáo cho cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám. Nhờ chuẩn bị chu đáo trong suốt 15 năm, kể từ khi có Đảng (1930 - 1945), trực tiếp là từ 1939 đến 1945, nên khi có thời cơ, Cách mạng tháng Tám diễn ra rất mau lẹ, chỉ trong 15 ngày, nhưng đã thành công to lớn,giành được chính quyền trong cả nước, mà ít đổ máu. Đây là một thực tế hùng hồn đập tan những luận điệu xuyên tạc của một số sử gia tư sản phương Tây và bọn bồi bút cho chính quyền miền Nam trước đây, nói rằng "Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam thành công chẳng qua chỉ là nổ ra trong một thời cơ bỏ ngỏ". Đồng thời là một thực tế sinh động chứng minh rằng: "Cách mạng không tự nó đến, phải chuẩn bị nó, giành lấy nó".

Cách mạng tháng Tám 1945, việc thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã mở ra một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên đất nước độc lập, tự do.

7. Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945

Đây là một vấn đề trọng tâm của bài, có liên quan đến nhiều sự kiện đã trình bày và những sự kiện sẽ học.

Giải quyết những vấn đề này cần dựa vào những kiến thức cơ bản về tình hình, đường lối, chủ trương của Đảng, sự chuẩn bị, thời cơ khởi nghĩa. Tập trung vào ba điểm:

- Phân tích thời cơ bùng nổ của Cách mạng tháng Tám.

- Tóm lược diễn biến của Cách mạng tháng Tám (chú trọng mô tả kỹ diễn biến của cuộc khởi nghĩa ở Thủ đô Hà Nội).

- Phân tích tính chất, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thành công và nêu ra những bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám.

Nội dung các chủ điểm trên được trình bày qua các sự kiện cơ bản sau đây:

a. Thời cơ Tổng khởi nghĩa tháng Tám

Cách mạng muốn thành công, ngoài việc chuẩn bị chu đáo, cần có thời cơ. Thời cơ thể hiện sự kết hợp một cách nhuần nhuyễn những điều kiện bên trong và bên ngoài (chủ quan và khách quan), trong đó điều kiện bên trong giữ vai trò quan trọng nhất. Thời cơ bùng nổ và thắng lợi của một cuộc cách mạng là sự kết hợp nhuần nhuyễn của ba điều kiện sau đây:

- Khi kẻ thù đã suy yếu đến mức không thể tiếp tục thống trị như cũ được nữa.

- Khi quần chúng bị thống trị không cam chịu bị thống trị như cũ nữa.

- Đội tiên phong của cách mạng tức Đảng lãnh đạo đã sẵn sàng lãnh đạo cách mạng.

Khi có thời cơ mà muốn đưa cách mạng đến thắng lợi cần phải *nhận thức đúng thời cơ và kiên quyết hành động cách mạng*.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 nổ ra trong hoàn cảnh thời cơ chín muối.

Thứ nhất, nhân dân ta đã chuẩn bị sẵn sàng về mọi mặt trong điều kiện lịch sử có nhiều thay đổi. Từ đầu năm 1945,

Chiến tranh thế giới thứ hai ngày càng bước vào giai đoạn quyết định. Ở châu Âu, phát xít Đức đã bị Hồng quân Liên Xô tiêu diệt ngay tại sào huyệt của chúng (5-1945). Ở châu Á, Nhật ngày càng bại trận. Hạm đội của Nhật đã bị hạm đội của Anh, Mỹ đánh tan. Nhật bị cắt đường tiếp tế trên biển và trở nên cô lập. Ngày 8-8-1945, Liên Xô tuyên chiến với Nhật và lập tức cho quân nhảy dù xuống Bắc Triều Tiên và miền Đông Bắc Trung Quốc, bao vây đạo quân Quan Đông của Nhật và chỉ trong vòng một tuần, Hồng quân đánh tan đạo quân này. Mất hết lực lượng chủ yếu, Nhật buộc chính thức tuyên bố đầu hàng quân Đồng minh không điều kiện (ngày 14-8-1945).

Thứ hai, việc quân Nhật thua trận trên thế giới làm cho bọn Nhật ở Đông Dương mất hết tinh thần. Bọn tay sai của chúng cũng hoang mang lo sợ. Kẻ thù không còn thống trị nhân dân ta được nữa. Quân Đồng minh lại chưa kịp vào nước ta.

Thứ ba, Hội nghị Đảng toàn quốc (13 đến 15-8-1945) và Quốc dân đại hội Tân Trào (16 đến 17-8-1945) đã nhận định tình hình, chỉ ra rằng thời cơ đã đến và quyết định phát động toàn dân đứng lên tiến hành Tổng khởi nghĩa. (Xem những sự kiện này ở phần trước để trình bày: Đảng ta không những có đường lối, chủ trương đúng đắn mà còn nắm vững nghệ thuật cách mạng như C. Mác đã khẳng định: "Nghệ thuật lãnh đạo cách mạng là nắm vững thời cơ". Đồng thời cũng nhấn mạnh rằng, Đảng không những nắm được thời cơ mà còn quyết tâm đấu tranh nên đã đưa cách mạng đến thắng lợi. Đây là "thời cơ nghìn năm có một", rất hiếm và rất quý, nếu bỏ qua thì sẽ không bao giờ có nữa, nên Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định đúng rằng "đây là thời cơ nghìn năm có

một cho dân tộc ta vùng dậy, dù có phải thiêu cháy dãy Trường Sơn cũng quyết giành độc lập cho đất nước". Nắm vững ý này, học sinh sẽ trình bày và phân tích sự kiện sâu hơn về việc nhận thức thời cơ và quyết tâm hành động[1].

b. Diễn biến Tổng khởi nghĩa tháng Tám

Ngày 14-8-1945, Nhật chính thức tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Hội nghị Đảng toàn quốc (13 đến 15-8), tiếp đó là Quốc dân đại hội ở Tân Trào (16 đến 17-8) đã nhận định: lúc này thời cơ đã đến và quyết định phát động toàn dân đứng lên tiến hành Tổng khởi nghĩa.

Ngay đêm 13-8, nhận thấy Nhật chuẩn bị đầu hàng Đồng minh, Uỷ ban khởi nghĩa Trung ương đã ban hành Lệnh khởi nghĩa. Nhận được mệnh lệnh này, một bộ phận của Đội Việt Nam giải phóng quân do đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy, làm lễ xuất phát từ gốc đa Tân Trào (Tuyên Quang) tiến về giải phóng thị xã Thái Nguyên (chiều ngày 16-8), đem lại thắng lợi mở đầu cho cuộc Tổng khởi nghĩa. Một số địa phương như Quảng Ngãi, tuy chưa nhận được lệnh khởi nghĩa, nhưng khi được tin Nhật đầu hàng, nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng, đã phát động khởi nghĩa giành chính quyền vào ngày 14-8.

Tại vùng căn cứ địa, sau khi nhận được mệnh lệnh khởi nghĩa, các lực lượng vũ trang của ta (bao gồm lực lượng vũ trang tập trung và lực lượng vũ trang địa phương) đã gấp rút toả đi nhiều hướng, lãnh đạo quần chúng nổi dậy khởi nghĩa.

---

[1] Xem bài thi học sinh giỏi quốc gia môn Lịch sử của Phạm Thu Hằng ở phần *Phụ lục* của sách này.

Khởi nghĩa đến đâu thành lập chính quyền cách mạng đến đó, với hình thức Uỷ ban nhân dân hoặc Uỷ ban cách mạng.

Tại thủ đô Hà Nội, một trung tâm kinh tế, chính trị, quân sự lớn nhất của cả nước, nhân dân đã kịp thời đứng lên khởi nghĩa [1]. Chiều ngày 15-8, Lệnh khởi nghĩa mới về tới Hà Nội. Ngay chiều tối hôm sau, một cuộc mít tinh lớn diễn ra trong thành phố. Tại cuộc mít tinh này, Việt Minh đã công khai kêu gọi quần chúng đứng lên chống Nhật. Những ngày sau đó, không khí chuẩn bị khởi nghĩa ở Hà Nội càng thêm sôi sục. Khắp nơi quần chúng bí mật may cờ, sắm vũ khí. Mờ sáng ngày 19-8-1945, hàng chục vạn quần chúng nông dân ở ngoại thành có vũ trang, mạng băng cờ, biểu ngữ, khẩu hiệu đấu tranh, kéo qua các cửa ô, tiến vào nội thành, phối hợp với đông đảo quần chúng ở nội thành tiến hành một cuộc mít tinh lớn tại sân Nhà hát lớn của thành phố. Một rừng cờ đỏ sao vàng mọc lên. Quần chúng hát vang các bài ca cách mạng, hô vang khẩu hiệu, như: "Đả đảo xâm lăng", "Đả đảo chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim!", "Ủng hộ Việt Minh!", "Việt Nam hoàn toàn độc lập!"...

Khoảng 10 giờ sáng, cuộc mít tinh bắt đầu. Mở đầu cuộc mít tinh, cờ của Chính phủ bù nhìn thân Nhật bị giật xuống, cờ đỏ sao vàng từ từ kéo lên cùng với bài *Tiến quân ca*, lần đầu tiên được công khai cất lên hùng tráng giữa Hà Nội. Sau những giây phút chào cờ nghiêm trang ấy, một đại biểu Việt Minh lên nói chuyện, tố cáo tội ác của bọn đế quốc Nhật - Pháp, vạch mặt bọn bù nhìn tay sai của Nhật, phân tích tình

---

(1) Ngày 15-8-1945, Uỷ ban quân sự cách mạng Hà Nội (tức Uỷ ban khởi nghĩa) đã được thành lập, khẩn trương hoàn thành kế hoạch khởi nghĩa.

hình, chỉ rõ lúc này thời cơ đã đến và kêu gọi quần chúng đứng lên tiến hành khởi nghĩa cướp chính quyền. Khoảng 11 giờ 30 phút trưa, cuộc mít tinh kết thúc. Quần chúng chia thành nhiều toán, dưới sự lãnh đạo của cán bộ Việt Minh, toả đi các nơi để đánh chiếm các cơ quan đầu não của địch, như Phủ Khâm sai, Toà Thị chính, các trại Bảo an binh, Sở cảnh sát, Đài phát thanh, Sở bưu điện, Hàng Cỏ... Trước sức mạnh như vũ bão của quần chúng, bọn địch chống cự rất yếu ớt. Thế là chỉ trong ngày 19-8-1945, khởi nghĩa thắng lợi ở Hà Nội, có tác dụng thúc đẩy thời cơ chín muồi cho khởi nghĩa ở các địa phương nhanh hơn.

Ở Huế, trung tâm chính trị lớn của địch ở miền Trung, dinh luỹ chủ yếu của chính quyền phong kiến, nhân dân cũng đứng lên khởi nghĩa. Mờ sáng ngày 23-8-1945, hàng vạn người ở ngoại thành kéo vào phối hợp với quần chúng ở nội thành có vũ trang, tiến hành một cuộc biểu dương lực lượng, cướp chính quyền. Trước khí thế vùng dậy như nước vỡ bờ của quần chúng, bọn địch ở đây không dám chống cự. Bảo Đại, vị vua cuối cùng của triều Nguyễn xin thoái vị. Chiều ngày 30-8, trong buổi lễ trao ấn, kiếm cho Phái đoàn Chính phủ lâm thời, Bảo Đại nói: "Tôi thà làm dân một nước tự do còn hơn làm vua một nước nô lệ". Cờ của chính quyền bù nhìn hạ xuống, cờ đỏ sao vàng từ từ kéo lên thành Huế, đánh dấu sự chấm dứt của chính quyền thực dân, phong kiến ở nước ta. Khởi nghĩa ở Huế thắng lợi góp phần thúc đẩy khởi nghĩa ở các địa phương còn lại nhanh hơn.

Tại Sài Gòn, mờ sáng ngày 25-8-1945, hàng chục vạn quần chúng ở ngoại thành kéo vào phối hợp với hàng chục vạn quần chúng ở nội thành có vũ trang kèm theo, tiến hành cướp chính quyền. Kẻ địch ở đây không dám chống cự. Chỉ trong ngày 25-8, khởi nghĩa Sài Gòn thành công.

Các nơi khác còn lại ở Nam Bộ, kể cả Côn Đảo, đến ngày 28-8-1945, chính quyền đã về tay nhân dân.

Chỉ trong 15 ngày (từ 14 đến 28-8-1945), Tổng khởi nghĩa tháng Tám đã thành công trong cả nước.

Ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc "Tuyên ngôn độc lập", tuyên bố với toàn thể quốc dân và thế giới: nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời.

c. Tính chất, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm Cách mạng tháng Tám

- *Tính chất*: Đây là cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân, làm hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ. Cách mạng tháng Tám đã đánh đuổi được bọn đế quốc Pháp, quân phiệt Nhật, lật đổ được chế độ phong kiến, giải phóng được dân tộc, giành chính quyền. Song trước hết, Cách mạng tháng Tám làm nhiệm vụ giải phóng dân tộc, hoàn thành được nhiệm vụ cơ bản nhất của cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân để tiếp tục tiến lên hoàn thành những nhiệm vụ khác của cuộc cách mạng này.

- *Ý nghĩa lịch sử:*

+ ***Đối với trong nước,*** Cách mạng tháng Tám đã đánh đuổi được bọn đế quốc, giải phóng dân tộc, lật đổ chế độ phong kiến, lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà - một nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á. Sự kiện này đã đưa nước ta từ một nước thuộc địa, nửa phong kiến trở thành một nước độc lập, dân chủ cộng hoà; đưa dân ta từ người nô lệ trở thành người làm chủ đất nước; đưa Đảng ta từ một đảng hoạt động bất hợp pháp trở thành một đảng cầm quyền trong cả nước. Cách mạng tháng Tám đã mở ra một kỷ nguyên mới cho dân tộc ta - kỷ nguyên độc lập, tự do, ghi

thêm một trang oanh liệt nữa vào truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm anh hùng, bất khuất của dân tộc.

+ *Đối với thế giới*, cuộc đấu tranh chống Nhật, tiếp đó cuộc Cách mạng tháng Tám đã góp phần đánh bại chủ nghĩa phát xít thế giới, trong đó có phát xít Nhật ở Đông Dương. Cách mạng tháng Tám thành công không những nước ta được độc lập mà đã đưa nước ta đứng trong hàng ngũ các nước dân chủ nhân dân và chủ nghĩa xã hội trên thế giới. Đây là một thắng lợi lớn, chung của phong trào giải phóng dân tộc thế giới, có sức cổ vũ rất lớn lao đối với nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc, nhất là các nước thuộc địa của Pháp đang nổi dậy đấu tranh giải phóng cho mình. Thắng lợi này còn góp phần củng cố hoà bình ở khu vực Đông Nam Á nói riêng và trên toàn thế giới nói chung.

- *Nguyên nhân thành công:*

+ Kế thừa và phát huy đến cao độ truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm anh hùng, bất khuất trong lịch sử hàng nghìn năm của dân tộc.

+ Đường lối đúng, sự lãnh đạo của Đảng ta, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

+ Điều kiện khách quan thuận lợi: Hồng quân Liên Xô đánh bại quân Nhật - tạo thời cơ cho nhân dân ta nổi dậy giành chính quyền.

Trong ba nguyên nhân trên thì nguyên nhân có Đảng lãnh đạo là cơ bản nhất, quyết định thắng lợi của Cách mạng tháng Tám.

- *Những bài học kinh nghiệm:*

+ Giải quyết một cách đúng đắn mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ phản đế và phản phong.

+ Triệt để lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù, tập hợp mọi lực lượng yêu nước, xây dựng khối đoàn kết toàn dân trong Mặt trận dân tộc thống nhất, lấy liên minh công nông làm nền tảng.

+ Kiên quyết đi theo con đường cách mạng bạo lực của quần chúng theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin.

+ Chuẩn bị lâu dài kết hợp với chớp thời cơ.

Những bài học trên đây còn có giá trị lâu dài đối với chúng ta.

Khi học bài Cách mạng tháng Tám thành công và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời, cần phải nói đến công lao to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh và phân tích nội dung cơ bản của bản Tuyên ngôn độc lập ngày 2-9-1945, do Người đọc ở Quảng trường Ba Đình.

Về bản Tuyên ngôn độc lập, cần đi sâu phân tích bốn nội dung cơ bản sau đây:

- Tuyên ngôn vạch rõ quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

- Tố cáo tội ác của Pháp và Nhật. Tuyên ngôn nhấn mạnh tội ác của Pháp vì chúng thống trị nước ta hơn 80 năm và đang có âm mưu trở lại xâm lược nước ta một lần nữa.

- Tuyên ngôn khẳng định chủ quyền của nước ta cả về hai phương diện - *Về pháp lý cũng như về thực tế*: "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do độc lập. Và, sự thật đã thành một nước tự do, độc lập".

- Cuối cùng, Tuyên ngôn khẳng định lòng quyết tâm bảo vệ độc lập, chủ quyền của nhân dân ta.

C. GIAI ĐOẠN 1945 - 1954

Giai đoạn lịch sử Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám đến kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (chiến thắng Điện Điên Phủ và Hiệp định Giơnevơ), đặt ra một loạt vấn đề cần giải quyết như:

- Tình hình Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám. Những khó khăn cần phải giải quyết.

- Cuộc đấu tranh để bảo vệ độc lập dân tộc, giữ vững và củng cố chính quyền nhân dân, từ sau Cách mạng tháng Tám đến toàn quốc kháng chiến.

- Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp: Nội dung cơ bản và quá trình thực hiện đường lối.

- Những thắng lợi lớn của ta trên mặt trận quân sự (từ đầu toàn quốc kháng chiến đến chiến thắng Đông Xuân 1953 - 1954): diễn biến, ý nghĩa các cuộc chiến đấu ở các đô thị, Việt Bắc, Biên giới...

- Xây dựng hậu phương trong kháng chiến chống thực dân Pháp (những thắng lợi của ta trên các mặt chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế...).

- Cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954, chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơnevơ (diễn biến, nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử).

Nội dung các vấn đề trên cần được thể hiện qua những kiến thức cơ bản theo các chủ đề sau:

I. VIỆT NAM TRONG HƠN MỘT NĂM ĐẦU SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (1945 - 1946)

1. Tình hình nước ta sau Cách mạng tháng Tám

a. Tình hình thế giới

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, tình hình thế giới có những biến động hết sức to lớn. Chủ nghĩa phát xít bị tiêu

diệt, lực lượng đế quốc bị suy yếu, không còn giữ vị trí ưu thế như trước. Chủ nghĩa xã hội từ một nước là Liên Xô đang trong quá trình hình thành hệ thống thế giới. Phong trào giải phóng dân tộc lên cao, phong trào đấu tranh đòi dân chủ phát triển mạnh mẽ ở các nước tư bản chủ nghĩa. Sự thay đổi đó đã đem lại cho phong trào cách mạng thế giới, nhất là phong trào giải phóng dân tộc, những thuận lợi căn bản.

Tuy nhiên, với bản chất phản động, xâm lược, chủ nghĩa đế quốc, thực dân vẫn tiếp tục tìm mọi thủ đoạn để chiếm, giành giật lại những thuộc địa đã mất. Việt Nam cũng trở thành đối tượng tranh giành giữa các đế quốc Mỹ, Pháp, Anh, Tưởng...

b. Tình hình trong nước

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà non trẻ vừa mới ra đời đã phải đối phó với nhiều kẻ thù. Ở miền Bắc, 20 vạn quân Tưởng với danh nghĩa Đồng minh giải giáp quân Nhật đã tràn vào đóng quân từ vĩ tuyến 16^0 đến biên giới Việt Trung. Quân Tưởng tìm mọi cách lật đổ chính quyền cách mạng, tạo điều kiện cho tay sai lên nắm chính quyền. Ở phía Nam, cũng với danh nghĩa giải giáp quân Nhật, quân đội Anh vào chiếm đóng và giúp quân Pháp quay trở lại xâm lược Việt Nam. Được sự ủng hộ của quân đội Anh, ngày 2-9-1945,quân Pháp đã xả súng vào đồng bào ta đang mít tinh mừng ngày độc lập ở Sài Gòn,làm 47 người chết, nhiều người bị thương. Ngày 23-9-1945, Pháp tiến công Sài Gòn, mở đầu cuộc xâm lược nước ta lần thứ hai. Sự chiếm đóng của hàng chục vạn quân Tưởng, Anh, Pháp, Nhật trên đất nước ta đã tạo điều kiện cho tay sai của chúng, như bọn Việt Quốc, Việt Cách nổi dậy chống phá cách mạng.

Trong khi đó, nền kinh tế Việt Nam lúc này lại bị kiệt quệ, tiêu điều bởi hậu quả của chính sách cai trị của thực

dân Pháp và phát xít Nhật. Các ngành kinh tế đều bị ngừng trệ, tài chính quốc gia trống rỗng. Nạn đói 1944 - 1945 làm gần 2 triệu người bị chết chưa khắc phục xong thì nguy cơ nạn đói mới lại đe doạ. Chế độ thực dân để lại nhiều hậu quả xã hội nặng nề, đặc biệt là nạn dốt. Hơn 90% nhân dân mù chữ. Cách mạng vừa thành công, chính quyền non trẻ mới thành lập, chưa được củng cố, chưa có kinh nghiệm, lại phải đương đầu với mọi khó khăn, nguy hiểm từ mọi phía. Đây thực sự là thời kỳ khó khăn, vận mệnh của Tổ quốc như "ngàn cân treo sợi tóc".

Tuy nhiên, chúng ta cũng có những thuận lợi rất cơ bản: Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, xây dựng chính quyền vững mạnh, được nhân dân ủng hộ triệt để, tinh thần yêu nước, chiến tranh cách mạng của nhân dân... Đó là những động lực hết sức to lớn, giúp cho cách mạng nước ta vượt qua hiểm nghèo của năm đầu cách mạng.

2. Cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc, củng cố và giữ vững chính quyền Cách mạng trước 6-3-1946

Cần tập trung vào những vấn đề chủ yếu sau:

- Thuận lợi sau Cách mạng tháng Tám.
- Những khó khăn.
- Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh.
- Kết quả.

Cụ thể, phải nêu được các sự kiện cơ bản:

+ *Ngày 6-1-1946,* tiến hành thắng lợi cuộc Tổng tuyển cử, đã có gần 90% cử tri đi bỏ phiếu, bầu cử được 333 đại biểu Quốc hội và thông qua danh sách Chính phủ liên hiệp chính thức của nước Việt Nam mới, do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Sau cuộc bầu cử Quốc hội, bộ máy chính quyền dân chủ nhân dân ở các địa phương cũng được củng cố và kiện toàn, phát huy sức mạnh, ý chí sắt đá của khối đại đoàn kết toàn dân, đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho Nhà nước cách mạng thực hiện nhiệm vụ đối nội và đối ngoại trong thời kỳ mới, đầy chông gai thử thách.

+ *Để chống giặc đói*, một trong những nhiệm vụ cấp bách của cách mạng nước ta lúc này, Đảng và Chính phủ đã động viên lực lượng toàn dân tăng gia sản xuất, tiết kiệm lương thực, kêu gọi đồng bào cả nước nhường cơm xẻ áo, lập "hũ gạo cứu đói", "Ngày đồng tâm". Với khẩu hiệu "không một tấc đất bỏ hoang", "tấc đất tấc vàng", phong trào thi đua sản xuất đã dấy lên ở khắp các địa phương... Nhờ những chính sách đó mà nạn đói được đẩy lùi, đời sống nhân dân được cải thiện một bước.

+ *Về tài chính*, ngày 4-9-1945, Chính phủ ban hành Sắc lệnh về "Quỹ Độc lập" và "Tuần lễ vàng" nhằm động viên sự đóng góp của đồng bào toàn quốc đối với nền độc lập của Tổ quốc. Chỉ trong một thời gian ngắn, nhân dân ta đã tự nguyện quyên góp 370 kg vàng, 20 triệu đồng vào "Quỹ Độc lập"... Ngày 31-1-1946, Chính phủ cho phép phát hành giấy bạc từ Nam Trung Bộ trở ra và đến cuối 1946, Quốc hội đã quyết định phát hành giấy bạc Việt Nam trong cả nước thay cho giấy bạc Đông Dương cũ. Đây là một thắng lợi hết sức to lớn của nhân dân ta.

+ *Về chống giặc dốt*, Đảng và Chính phủ xác định nạn dốt là một trong ba kẻ thù cần phải tiêu diệt (giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm). Một phong trào bình dân học vụ được dấy lên. Người biết chữ dạy cho người không biết chữ. Ngày 8-9-1945, Nha Bình dân học vụ chuyên lo công cuộc chống nạn mù chữ được thành lập. Chỉ trong vòng một năm, kể từ ngày

8-9-1945 đến 8-9-1946, trên toàn quốc đã mở được 75.805 lớp học với 97.664 giáo viên và xoá mù chữ cho hơn 2,5 triệu người. Các trường đại học và các trường phổ thông được thành lập. Bên cạnh đó, cuộc vận động đời sống mới do Chủ tịch Hồ Chí Minh đề xướng được đồng bào cả nước hưởng ứng nhằm xây dựng cuộc sống mới, bài trừ các tệ nạn xã hội cũ như nạn rượu chè, cờ bạc, trộm cướp, mại dâm, những hủ tục cúng lễ, ma chay, cưới xin linh đình...

- Đồng thời với việc thực hiện những chính sách nhằm khắc phục nạn đói, xoá bỏ giặc dốt, Đảng và Chính phủ ta trong thời kỳ từ 2-9-1945 đến 6-3-1946, đã chủ trương hoà hoãn với quân đội Tưởng, tránh cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù ngoại xâm, nhằm tập trung lực lượng để đánh Pháp đang xâm lược ở miền Nam. Chúng ta đã phải nhân nhượng một số yêu sách của quân Tưởng như nhận tiêu tiền "quan kim", "quốc tệ", cung cấp một phần lương thực cho chúng; chấp nhận bổ sung thêm 70 ghế vào Quốc hội và một số ghế trong Chính phủ liên hiệp kháng chiến. Đối với bọn phản động tay sai của quân đội Tưởng đã ra mặt chống phá cách mạng thì ta kiên quyết vạch trần bộ mặt bán nước hại dân của chúng. Nhờ những biện pháp đó, chính quyền dân chủ nhân dân của ta được giữ vững, cuộc kháng chiến của nhân dân Nam Bộ được sự giúp đỡ, chi viện của đồng bào cả nước, ngăn chặn được bước tiến công của thực dân Pháp.

3. Cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc, củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng từ 6-3-1946

Tập trung làm rõ những nội dung chủ yếu sau:

- Trong tình thế thực dân Pháp và bọn Tưởng đã thoả hiệp với nhau (qua Hiệp ước Hoa - Pháp), để cho Pháp đổ bộ

ra Bắc, mở rộng cuộc xâm lược của chúng ra cả nước, Đảng và Chính phủ ta đã có một biện pháp rất tài tình, sáng tạo. Đó là việc ký Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946, chủ động hoà hoãn với Pháp, đẩy nhanh quân Tưởng ra khỏi nước và tranh thủ thời gian chuẩn bị lực lượng để đối phó với âm mưu xâm lược lâu dài của Pháp.

- Nội dung của Hiệp định Sơ bộ:

+ Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một quốc gia tự do nằm trong khối Liên hiệp Pháp, có chính phủ riêng, nghị viện riêng, quân đội riêng, tài chính riêng.

+ Chính phủ Việt Nam đồng ý để cho 15.000 quân Pháp được vào miền Bắc thay chân quân đội Tưởng. Mỗi năm sẽ rút 1/5 số quân đó về Pháp và sau 5 năm sẽ rút hết.

+ Hai bên sẽ ngừng cuộc xung đột và giữ nguyên quân đội tại vị trí cũ, nhằm đi đến một cuộc điều đình thân thiện về tương lai của Đông Dương.

Việc ký Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946 với Pháp là một chủ trương đúng đắn và kịp thời của Đảng và Chính phủ ta. Sau khi ký Hiệp định, Đảng và Chính phủ ta đấu tranh buộc đế quốc Pháp thi hành Hiệp định, tiếp tục đàm phán ngoại giao giữa hai Chính phủ để đi đến một hiệp định chính thức. Mặt khác, về phía ta phải tranh thủ thời gian hoà bình do cuộc đàm phán đem lại để ra sức củng cố, xây dựng và phát triển lực lượng về mọi mặt.

Như vậy, ký Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946, nhân dân ta giành được một thắng lợi trong sự nghiệp đấu tranh bảo vệ và củng cố chính quyền cách mạng. Có được thắng lợi đó là do nhân dân Việt Nam đã đoàn kết chặt chẽ, chiến đấu dưới ngọn cờ lãnh đạo của Đảng; do đường lối chính trị vô cùng

sáng suốt của Đảng - vừa cứng rắn về nguyên tắc, vừa mềm dẻo về sách lược, lúc thì tạm hoà hoãn với Tưởng để rảnh tay đối phó với thực dân Pháp, khi thì tạm hoà hoãn với Pháp để đuổi quân Tưởng và quét sạch bọn phản động tay sai của Tưởng. Việc ký Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946, tạo điều kiện cho nhân dân ta có thời gian củng cố lực lượng, chuẩn bị toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

4. Đấu tranh ngoại giao trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám, bảo vệ độc lập dân tộc và chính quyền cách mạng

Trong vòng vây của chủ nghĩa đế quốc, thực dân, cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh để bảo vệ thành quả cách mạng diễn ra vô cùng khó khăn, phức tạp. Nhằm tranh thủ thời gian, chuẩn bị lực lượng cho cuộc chiến đấu lâu dài với kẻ thù nguy hiểm nhất của dân tộc là thực dân Pháp, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thực hiện chính sách nhân nhượng, hoà hoãn, tránh những xung đột bất lợi, nhưng vẫn giữ vững mục tiêu cách mạng, đảm bảo nguyên tắc độc lập, tự do.

Ở phía Bắc vĩ tuyến 16, quân Tưởng vừa nhiễu sách về kinh tế, vừa tiến hành các hoạt động khiêu khích để chống phá chính quyền cách mạng. Ta buộc phải cung cấp lương thực và cho chúng lưu hành tiền "quan kim" và "quốc tệ" mất giá. Những nhân nhượng đó của ta đã làm dịu tình hình căng thẳng giữa ta và quân Tưởng. Đồng thời ta kịp thời vạch trần những âm mưu phá hoại của bọn tay sai, kiên quyết trấn áp những phần tử phá hoại.

Từ đầu năm 1946, thực dân Pháp và Tưởng Giới Thạch mưu tính kế hoạch đưa quân Pháp ra miền Bắc thay thế

quân Tưởng. Sau một thời gian mặc cả, thương lượng với nhau, Hiệp ước Trùng Khánh giữa Pháp và Tưởng được ký kết vào ngày 28-2-1946. Theo Hiệp ước này, Pháp sẽ đưa quân ra miền Bắc thay quân Tưởng. Sự thoả hiệp giữa hai thế lực thực dân vừa chà đạp lên chủ quyền của dân tộc ta, vừa đặt cách mạng Việt Nam vào thế phải đối phó với âm mưu của hai lực lượng phản động. Mặt khác, Pháp không thể mang quân thay thế quân Tưởng mà không gặp sự chống đối mạnh mẽ của ta. Trong trường hợp nếu xung đột xảy ra giữa ta với Pháp, quân Tưởng sẽ có lý do trì hoãn thi hành Hiệp định, không chịu rút quân hoàn toàn khỏi Việt Nam. Đó là điều thực dân Pháp không muốn.

Nhận thức đầy đủ tình hình mới, Đảng và Chính phủ, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra chủ trương đàm phán với Pháp, đồng ý cho quân Pháp ra miền Bắc thay thế quân Tưởng và cũng để tranh thủ thời gian hoà hoãn, bảo toàn và chuẩn bị lực lượng để tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn.

Nguyên tắc tiến hành đàm phán với Pháp là Pháp phải thừa nhận quyền tự quyết của dân tộc ta, đồng thời không lơi lỏng công việc sửa soạn, sẵn sàng kháng chiến bất kỳ lúc nào.

Cuộc đàm phán giữa Chính phủ ta với Pháp diễn ra rất căng thẳng. Ta yêu cầu Pháp công nhận quyền độc lập dân tộc, trong khi Pháp chỉ công nhận quyền "tự trị". Cuối cùng Pháp phải đồng ý với giải pháp mà phái đoàn ta đưa ra là "Nước Pháp công nhận Việt Nam là một quốc gia tự do".

Ngày 6-3-1946, Hiệp định Sơ bộ đã được ký kết (Xem nội dung Hiệp định, phần về cuộc đấu tranh để bảo vệ độc lập dân tộc). Nhưng thực dân Pháp vẫn trì hoãn thi hành và luôn vi phạm Hiệp định.

Ngày 31-5, Chủ tịch Hồ Chí Minh lên đường sang thăm nước Pháp với tư cách là thượng khách của Chính phủ Pháp. Cùng ngày, phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà cũng lên đường sang Pháp để đàm phán chính thức. Cuộc đàm phán ở Phôngtennơblô diễn ra từ tháng 7 đến tháng 9-1946 không thành công vì phía Pháp không từ bỏ thái độ thực dân của mình.

Để tỏ thiện chí muốn hoà bình của nhân dân Việt Nam và để tiếp tục tranh thủ thời gian chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp chắc chắn sẽ xảy ra, trước khi rời Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với đại diện Chính phủ Pháp bản Tạm ước 14-9-1946.

Từ khi ký Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946, đến Tạm ước 14-9-1946 là thời gian quý cho ta chuẩn bị lực lượng về mọi mặt cho cuộc chiến đấu lâu dài sau này. Đánh giá những sự kiện này, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận xét: "Chúng ta cần hoà bình để xây dựng nước nhà, cho nên chúng ta đã ép lòng mà nhân nhượng để giữ hoà bình. Dù thực dân Pháp đã bội ước, đã gây chiến tranh, nhưng gần một năm tạm hoà bình đã cho chúng ta thời gian để xây dựng lực lượng căn bản. Khi Pháp cố ý gây chiến tranh, chúng ta không thể nhịn nữa, thì cuộc kháng chiến toàn quốc bắt đầu".

II. CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG PHÁP BÙNG NỔ. ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CỦA ĐẢNG

Về "Đường lối chiến tranh nhân dân" trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954), cần nắm vững các điểm chính:

- Ngay từ đầu kháng chiến, Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kịp thời đề ra đường lối kháng chiến để lãnh

đạo cuộc chiến đấu của quân và dân ta. Đường lối đó đã được vạch ra trong các văn kiện lịch sử của Đảng và tác phẩm của Hồ Chí Minh, Trường Chinh...

- Những điểm cơ bản của đường lối kháng chiến (thông qua các văn kiện, các tác phẩm đã nêu) là nhằm phát huy sức mạnh toàn dân, toàn diện của dân tộc, khắc phục những nhược điểm trước mắt của ta về vật chất, kỹ thuật; vừa đánh vừa bồi dưỡng sức dân, khiến ta càng đánh càng mạnh, làm thay đổi tương quan lực lượng giữa ta và địch để cuối cùng giành thắng lợi hoàn toàn.

- Đường lối đó được thể hiện một cách sinh động và phong phú trong thực tiễn kháng chiến của quân và dân ta trên tất cả mọi hoạt động và ngày càng hoàn chỉnh hơn trong quá trình kháng chiến lâu dài và gian khổ.

a. Đường lối chiến tranh nhân dân do Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra ngay từ đầu cuộc kháng chiến

- Ngày 18, 19 tháng 12-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp, dưới sự chủ trì của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã nhận định tình hình và chỉ thị cho các địa phương "Tất cả hãy sẵn sàng". Chiều 19-12, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Võ Nguyên Giáp ra lệnh cho các đơn vị vũ trang sẵn sàng chiến đấu theo thời gian đã quy định.

+ 20 giờ ngày 19-12, mệnh lệnh chiến đấu bắt đầu. Quân dân Thủ đô đã nổ súng mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc. Ngay khi tiếng súng kháng chiến toàn quốc bùng nổ, "*Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*" của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã truyền đi khắp cả nước, khẳng định quyết tâm kháng chiến và nêu lên tư tưởng cơ bản về chiến tranh nhân dân, chiến tranh toàn dân.

+ Bản chỉ thị "*Toàn dân kháng chiến*" của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, ngày 22-12-1946, vạch rõ mục đích, tính chất, phương châm cơ bản và chương trình của kháng chiến.

+ Cuốn "*Kháng chiến nhất định thắng lợi*" của Tổng bí thư Trường Chinh, viết năm 1947, nhằm giải thích rõ đường lối kháng chiến của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Đường lối này thể hiện *tính chất của cuộc kháng chiến* của nhân dân ta:

+ Cuộc kháng chiến của ta là một cuộc chiến tranh cách mạng, chính nghĩa, chống lại một cuộc chiến tranh phi nghĩa của thực dân Pháp.

+ Cuộc kháng chiến của ta ngày từ ngày chiến đấu đầu tiên luôn luôn nhằm một mục đích: giành độc lập và thống nhất Tổ quốc, bảo vệ chính quyền nhân dân.

+ Trong cuộc kháng chiến này, dân tộc Việt Nam tranh đấu để tự cứu mình, vừa tranh đấu cho hoà bình thế giới. Cuộc kháng chiến của Việt Nam do đó còn là một cuộc chiến tranh tiến bộ vì tự do, độc lập; vì dân chủ và hoà bình.

b. Nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến thể hiện ở các điểm:

- Đánh lâu dài:

+ Đây là một chủ trương vô cùng sáng suốt của Đảng ta, dựa trên sự vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh của ta trong cuộc kháng chiến chống Pháp một cách khoa học, không hề khiếp nhược trước vũ khí kẻ thù. Đồng thời cũng kế thừa và phát triển truyền thống "lấy yếu chống mạnh", "lấy chính nghĩa thắng hung tàn", truyền thống đánh lâu dài của dân tộc.

+ Dựa trên cơ sở phân tích một cách khoa học, chỗ mạnh, chỗ yếu của địch. Lúc đầu địch mạnh hơn ta về vật chất, vũ khí, nhưng ta có ưu thế tuyệt đối về tinh thần chính trị. Chỗ mạnh của ta là rất cơ bản, có thể lấy tinh thần chính trị khắc phục khó khăn về vật chất, nên ta càng đánh càng mạnh, càng đánh càng thắng.

- ***Toàn dân kháng chiến***, lấy lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt:

+ Cuộc kháng chiến của ta được Đảng nêu ra ngay từ đầu là một cuộc kháng chiến toàn dân. Với phương châm "đánh lâu dài", ta có thời gian giáo dục, tổ chức, động viên nhân dân tham gia kháng chiến. Ta càng đánh thì lực lượng nhân dân ta càng thống nhất, đồng thời nếu không động viên để toàn dân tham gia thì không thể có lực lượng đánh lâu dài.

+ Muốn phát huy sức mạnh của toàn dân kháng chiến phải đánh lâu dài, muốn có lực lượng đánh lâu dài phải huy động toàn dân tham gia kháng chiến.

- ***Kháng chiến toàn diện:***

+ Muốn làm cho khẩu hiệu "toàn dân kháng chiến" có nội dung thực sự thì kháng chiến phải có nhiều hình thức: quân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá... Thông qua những hình thức của cuộc kháng chiến toàn diện như thế thì toàn dân ta mới phát huy được hết năng lực của mình trong cuộc kháng chiến.

+ Giặc Pháp không những đánh ta về mặt quân sự mà còn phá ta cả về kinh tế, chính trị, văn hoá..., cho nên ta không những phải kháng chiến trên mặt trận quân sự mà phải đánh bại mọi âm mưu phá hoại về kinh tế và chính trị của chúng, phải kháng chiến toàn diện.

- ***Tự lực cánh sinh:***

+ Ta rất coi trọng những thuận lợi và sự giúp đỡ của bên ngoài, nhưng bao giờ cũng theo đúng phương châm kháng

chiến của ta là tự lực cánh sinh, vì bất cứ cuộc chiến tranh nào cũng phải do sự nghiệp của bản thân quần chúng, sự giúp đỡ bên ngoài chỉ là điều kiện hỗ trợ thêm vào.

+ Có nỗ lực chủ quan mới sử dụng và phát huy được hết sức mạnh của mình. Nếu không dựa vào sức mình là chính thì không thể đánh lâu dài được.

- Đường lối kháng chiến của Đảng được thể hiện một cách sinh động và phong phú trong thực tiễn kháng chiến của quân và dân ta trên tất cả mọi hoạt động, đã đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn:

+ Về quân sự, ta đã động viên toàn dân tham gia xây dựng lực lượng vũ trang. Thanh niên nô nức tham gia phong trào tòng quân giết giặc; lực lượng ba thứ quân được hình thành và phát triển: dân quân tự vệ, bộ đội địa phương, bộ đội chính quy. Trải qua chiến đấu, quân đội ta trưởng thành về mọi mặt từ số lượng, vũ khí, trang bị đến cách đánh. Từ chiến thuật du kích, ta đã tiến dần lên đánh công kiên, đánh vận động. Với phương châm đánh lâu dài, ta đã phá tan chiến lược đánh mau, thắng mau của địch. Từ sau chiến thắng Biên giới, ta đã vươn lên giành quyền chủ động trên chiến trường chính.

Đặc biệt qua các chiến dịch đều có sự phối hợp chặt chẽ giữa tiền tuyến và hậu phương (nhân dân đã góp công, góp của, lo cho bộ đội ăn no, đánh thắng), có sự hỗ trợ giữa chiến trường chính và các chiến trường khác trong toàn quốc. Đường lối kháng chiến đúng đắn đã tạo sức mạnh cho quân đội ta chiến thắng kẻ thù. (Hơn nửa triệu quân của thực dân Pháp - 579.500 - bị tiêu diệt, khoảng 3.000 tỷ Phơrăng và 2,6 tỷ đô la Mỹ đã chi phí cho chiến tranh, 20 lần Chính phủ Pháp bị đổ, 7 lần Cao ủy Pháp ở Đông Dương bị triệu hồi, 8 Tổng chỉ huy Pháp ở Đông Dương kế tiếp thất bại).

+ Về kinh tế, đã kịp thời chuyển nền kinh tế của ta sang thời chiến. Ta đã tích cực đấu tranh kinh tế với địch để ngăn chặn Pháp phá hoại nền kinh tế của ta. Mặt khác, ta đã chăm lo xây dựng nền kinh tế dân chủ nhân dân, đồng thời luôn luôn quan tâm bồi dưỡng lực lượng của kháng chiến, đặc biệt là nông dân. Năm 1953, Đảng và Chính phủ đề ra chủ trương phát động quần chúng triệt để giảm tô, giảm tức và cải cách ruộng đất.

+ Về chính trị, chính quyền nhân dân của ta ngày càng được củng cố vững mạnh. Uỷ ban kháng chiến - hành chính được thành lập. Khối đoàn kết toàn dân ngày càng được củng cố vững chắc trong Mặt trận Liên Việt. Liên minh ba nước Việt - Miên - Lào được hình thành. Niềm tin ở sự lãnh đạo của Đảng, ở thắng lợi của cuộc kháng chiến được tăng cường.

+ Về văn hoá, xã hội, giáo dục cũng được phát triển; phong trào đời sống mới (vệ sinh phòng bệnh, chống mê tín dị đoan...) dần dần lan rộng trong nhân dân.

Tóm lại, đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài và tự lực cánh sinh do Đảng ta đề ra ngay từ đầu cuộc kháng chiến đã phát huy sức mạnh của toàn dân tộc, khắc phục được những nhược điểm trước mắt của ta về vật chất, kỹ thuật; vừa đánh vừa bồi dưỡng sức ta, khiến ta càng đánh càng mạnh, làm thay đổi tương quan lực lượng giữa ta và địch để cuối cùng giành thắng lợi hoàn toàn.

III. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1946 - 1954)

Đây là một đề tổng hợp về các giai đoạn phát triển của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược

(1946 - 1954). Không đi sâu, chi tiết diễn biến chiến sự, nhưng học sinh phải biết chọn lọc, sử dụng các sự kiện lịch sử chủ yếu để làm nổi bật các bước phát triển cơ bản nhất (thông qua các giai đoạn) của cuộc kháng chiến. Cần làm rõ:

- Âm mưu và thủ đoạn cụ thể của thực dân Pháp trong từng giai đoạn, thể hiện qua chiến lược chiến tranh và âm mưu thủ đoạn của chúng. Qua đó thấy được tính chất hiếu chiến, ngoan cố, tàn bạo của địch trong quá trình xâm lược nước ta.

- Cuộc đấu tranh anh dũng của quân, dân ta đã lần lượt đánh bại các âm mưu và thủ đoạn thâm độc của địch. Đó là quá trình phát triển không ngừng của cuộc kháng chiến, vượt qua mọi khó khăn, tiến lên đánh bại hoàn toàn kẻ thù.

Các vấn đề trên được trình bày qua những sự kiện cơ bản theo những chủ điểm sau:

1. Từ kháng chiến toàn quốc bùng nổ (19-12-1946)[1] đến chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947

Về giai đoạn này, cần tập trung vào hai nội dung cơ bản sau:

***a. Cuộc chiến đấu ở thủ đô Hà Nội và các đô thị đã** tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch và giam chân một lực lượng lớn của chúng, tạo điều kiện cho cả nước chuyển vào kháng chiến.*

- Ở Hà Nội: Các cuộc chiến đấu bảo vệ Thủ đô diễn ra vô cùng quyết liệt. Sau hai tháng chiến đấu anh dũng, Trung

[1] Trước khi trình bày về các giai đoạn của cuộc kháng chiến toàn quốc, cần nhắc lại một số sự kiện chủ yếu của cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc (23-9-1946 đến 19-12-1946) ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ).

đoàn Thủ đô đã rút ra vùng tự do một cách thắng lợi, an toàn.

- Ở thành phố, thị xã khác... nhân dân ta cũng anh dũng tiến công địch, tiêu hao sinh lực địch, chặn bước tiến của chúng, gìn giữ và phát triển lực lượng của ta.

***b. Chiến thắng Việt Bắc thu - đông 1947** làm phá sản chiến lược "đánh nhanh thắng nhanh" của giặc Pháp, đưa cuộc kháng chiến của nhân dân ta sang một thời kỳ phát triển mới.*

- Với âm mưu tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến và quân chủ lực của ta, hòng nhanh chóng kết thúc cuộc chiến tranh xâm lược, giặc Pháp đã huy động hơn một vạn quân tinh nhuệ nhất, có máy bay, tàu chiến yểm trợ, mở cuộc tấn công lên Việt Bắc.

- Sau hai tháng mở chiến dịch, ngày 19-12-1947, đại bộ phận quân Pháp rút khỏi Việt Bắc, đánh dấu thất bại về chiến lược đầu tiên trong cuộc chiến tranh xâm lược của chúng ở Đông Dương. Địch không tiêu diệt được cơ quan đầu não của cuộc kháng chiến, trái lại, chúng đã bị tiêu diệt một bộ phận sinh lực: 6.000 tên bị chết, bị thương và bị bắt, ta hạ 16 máy bay, hàng trăm xe bị phá huỷ, 11 tàu chiến và ca nô bị đánh chìm. Chiến thắng Việt Bắc đã giáng một đòn quyết định vào chiến lược đánh nhanh, thắng nhanh của chúng, buộc chúng phải chuyển sang đánh lâu dài với ta, đưa cuộc kháng chiến của quân và dân ta bước sang một giai đoạn mới.

2. Từ sau chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947 đến trước Đông Xuân 1953 - 1954

a. Từ sau chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947 đến chiến dịch Biên giới thu - đông 1950, tập trung vào mấy nội dung chủ yếu sau đây:

- Về phía địch: Trong suốt quá trình tiến hành chiến tranh xâm lược nước ta, địch ngày càng gặp những mâu thuẫn lớn không sao giải quyết được. Đó là mâu thuẫn giữa chiếm đất và giữ đất, giữa phân tán và tập trung lực lượng, giữa chiến lược đánh nhanh, giải quyết nhanh và tình thế bắt buộc phải kéo dài cuộc chiến tranh.

Chính vì vậy, sau khi thất bại ở Việt Bắc, đế quốc Pháp buộc phải thay đổi chiến lược: từ tư tưởng đánh nhanh, thắng nhanh, phải chuyển sang đánh lâu dài, quay về "bình định" các vùng chúng đã chiếm đóng, lấn chiếm vùng tự do của ta, thi hành chính sách "xiết chặt và vết dầu loang".

- Về phía ta: Vào thời gian này (trong những năm 1948 - 1949), quân dân ta vừa đẩy mạnh chiến tranh du kích ở vùng sau lưng địch (các đội vũ trang tuyên truyền, các đại đội độc lập được thành lập tiến sâu vào vùng địch tạm chiếm, cùng nhân dân địa phương xây dựng lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang chống phá bình định, phát triển chiến tranh du kích...), vừa tích cực xây dựng lực lượng về mọi mặt, phát triển cơ sở công nghiệp quốc phòng, tăng gia sản xuất lương thực, phát triển kinh tế, văn hoá, giáo dục phục vụ kháng chiến.

Trên cơ sở những thắng lợi trong hai năm 1948 - 1949, quân dân ta chủ trương tranh thủ thời cơ giành thắng lợi lớn về quân sự, làm chuyển biến cục diện chiến tranh có lợi cho mình. Tháng 8-1950, Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Biên giới nhằm tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch, giải phóng một phần biên giới, mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc. Thắng lợi của chiến dịch Biên giới đánh dấu một bước phát triển nhảy vọt về sức chiến đấu của quân ta, về nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh của Đảng ta. Từ đây, ta

đã bắt đầu vươn lên giành quyền chủ động trên chiến trường Bắc Bộ.

b. Từ sau chiến dịch Biên giới thu - đông 1950 đến trước Đông Xuân 1953 - 1954

- Phát huy quyền chủ động sau chiến thắng Biên giới, ta liên tiếp giành thắng lợi ngày càng lớn trên các chiến trường từ Bắc Bộ đến Bình Trị Thiên, Tây Nguyên và Nam Bộ. Địch ngày càng bị đẩy vào thế bị động và khốn đốn về mọi mặt.

- Từ cuối năm 1950 đến giữa năm 1951, bộ đội ta liên tiếp mở ba chiến dịch tiến công lớn đánh vào phòng tuyến kiên cố của địch ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ: Chiến dịch Trần Hưng Đạo (12-1950), chiến dịch Hoàng Hoa Thám (4-1951), chiến dịch Quang Trung (6-1951).

- Tháng 11-1951, Đảng ta quyết định mở chiến dịch Tây Bắc,tiến sâu vào một vùng chiến lược quan trọng nhằm tiêu diệt sinh lực địch, tranh thủ nhân dân, giải phóng đất đai. Chiến dịch Tây Bắc đã thu được thắng lợi lớn. Mùa xuân năm 1953, ta cũng phối hợp với bộ đội Pa Thét Lào mở chiến dịch Thượng Lào thắng lợi, tạo điều kiện đẩy mạnh cuộc kháng chiến của nhân dân Lào anh em.

3. Cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954

- Cần nêu bật hai nội dung chính sau đây:

a. Do sự câu kết chặt chẽ giữa thực dân Pháp và can thiệp Mỹ, hè 1953, Nava được cử sang Đông Dương, với một kế hoạch quân sự rất táo bạo, dự định kết thúc chiến tranh trong vòng 18 tháng. Nhờ chủ trương đúng đắn của Đảng, bước vào Đông Xuân 1953 - 1954, quân và dân ta đã chủ động mở liên tiếp nhiều chiến dịch tấn công vào những địa bàn quan trọng và sơ hở của địch, tiêu diệt một bộ phận lớn

sinh lực địch, buộc chúng phải phân tán lực lượng, bị động đối phó với ta ở nhiều nơi.

Cuối cùng, quân dân ta đã mở cuộc tấn công lớn, tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, xương sống của kế hoạch Nava.

Trong giai đoạn này, ta vừa đánh mạnh ở tiền tuyến, vừa phát động quần chúng thực hiện giảm tô và cải cách ruộng đất ở hậu phương, và chính cuộc vận động chống phong kiến này đã có tác dụng cổ vũ mạnh mẽ đối với bộ đội ở ngoài tiền tuyến.

b. Chiến thắng Đông Xuân 1953 - 1954 nói chung và chiến thắng Điện Biên Phủ đã buộc thực dân Pháp có đế quốc Mỹ giúp sức phải đàm phán với Chính phủ ta ở Hội nghị Giơnevơ, phải từ bỏ âm mưu kéo dài và mở rộng chiến tranh và cuối cùng đã phải ký kết Hiệp định Giơnevơ, chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương, trên cơ sở công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia.

Cuối cùng, cần nêu một cách tổng quát:

- Kết quả.
- Nguyên nhân thắng lợi.

IV. XÂY DỰNG HẬU PHƯƠNG TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1946 - 1954)

Đây cũng là một đề tài tổng hợp, vì nó đề cập đến nhiều vấn đề của công cuộc xây dựng hậu phương trong kháng chiến chống Pháp. Khi ôn tập, học sinh cần tổng hợp những kiến thức đã học, biết chọn lọc các sự kiện lịch sử để phục vụ yêu cầu của đề tài, nhằm giải quyết các vấn đề:

- Những thành tích xây dựng hậu phương về các mặt: chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội...

- Tác dụng của việc xây dựng hậu phương đối với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp.

Nội dung các vấn đề được thể hiện qua các chủ điểm sau:

1. Tầm quan trọng của vấn đề xây dựng hậu phương trong kháng chiến chống Pháp

Lênin đã nói: "Muốn tiến hành chiến tranh một cách nghiêm chỉnh phải có một hậu phương tổ chức vững chắc".

Trong chiến tranh, một hậu phương vững chắc cho phép giải quyết vấn đề nhân lực, tiếp tế hậu cần, nguồn động viên chiến đấu cho quân đội, đồng thời đẩy mạnh được sản xuất, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt chung của toàn dân, đảm bảo giữ vững và không ngừng tăng cường tiềm lực kinh tế và quốc phòng. Sức mạnh của hậu phương là sức mạnh của tất cả các yếu tố chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội liên quan chặt chẽ với nhau và hợp thành một thể hoàn chỉnh.

Nhận thức rõ tầm quan trọng ấy của hậu phương, Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quan tâm xây dựng hậu phương vững mạnh về các mặt trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Đây cũng là đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng ta.

2. Chủ trương và thành tích từng mặt trong cuộc kháng chiến

Thực hiện đường lối kháng chiến lâu dài, toàn dân, toàn diện, Đảng và Chính phủ đã chỉ đạo cuộc đấu tranh trên các mặt trận quân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá... Cuộc đấu tranh diễn ra gay go, quyết liệt, để đảm bảo mọi nhu cầu của cuộc kháng chiến (đời sống nhân dân, cán bộ, bộ đội về tinh thần và vật chất, xoá mù chữ, củng cố chính quyền...).

a. Về kinh tế,

Ngay từ đầu cuộc kháng chiến, vấn đề đặt ra là có tổ chức được nền kinh tế kháng chiến thì mới có điều kiện kháng chiến. Chính sách kinh tế kháng chiến của Đảng, Chính phủ ta lúc ấy bao gồm hai mặt: xây dựng kinh tế của ta, phá hoại kinh tế của địch, quan trọng nhất là xây dựng được nền kinh tế kháng chiến, tự cung tự cấp.

- *Phát triển nông nghiệp* được coi là nhiệm vụ hàng đầu nhằm đẩy mạnh sản xuất, thoả mãn nhu cầu kháng chiến, đủ sức tự cung tự cấp về mọi mặt. Mặc dù địch bắn giết trâu bò, ném bom các hệ thống đê đập nhằm gây khó khăn cho ta, nhưng sản lượng nông nghiệp vẫn tăng (năm 1946 - 1947, sản lượng lương thực ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đạt gần 2,5 triệu tấn).

- Xoá bỏ những quan hệ bóc lột phong kiến, bồi dưỡng thiết thực đối với nông dân:

+ Ngay những ngày đầu kháng chiến, ruộng đất của bọn Việt gian đã bị tịch thu chia cho nông dân.

+ Năm 1949 - 1950, Chính phủ ban hành sắc lệnh giảm tô, giảm tức, tạm cấp ruộng đất công.

+ Năm 1953 - 1954, do yêu cầu ngày càng cao của cuộc kháng chiến, Đảng chủ trương đẩy mạnh cuộc cách mạng chống phong kiến lên một bước để phục vụ yêu cầu cách mạng mới. Hội nghị Trung ương lần thứ 4 (1-1953) đề ra công tác số một là phát động quần chúng, triệt để giảm tô 25%, thực hiện giảm tức, chia ruộng cho dân cày[1]. Quốc hội

---

[1] Sau Cách mạng tháng Tám, Chính phủ trưng thu tất cả ruộng đất bỏ hoang, tạm cấp cho nông dân cày cấy. Đến cuối năm 1950, trong toàn quốc, chính quyền cách mạng đã tạm cấp cho gần 50 vạn nhân khẩu với 253.863 hécta ruộng đất, trong đó Nam Bộ đã tạm cấp được 226.373 hécta. Từ tháng 4-1953 đến tháng 7-1954, tiến hành 5 đợt giảm tô và một đợt cải cách ruộng đất ở một số xã vùng tự do.

khoá I (12-1953) đã chính thức thông qua Luật cải cách ruộng đất, đánh dấu một sự kiện lịch sử quan trọng làm thay đổi về căn bản bộ mặt của nông thôn. Người nông dân lần đầu tiên được làm chủ ruộng đất của mình, càng hăng hái đẩy mạnh sản xuất, và tích cực phục vụ yêu cầu ngày càng lớn của tiền tuyến.

- Một vấn đề quan trọng của nền công nghiệp trong kháng chiến là sản xuất vũ khí. Lần đầu tiên ta chế thử được vũ khí đơn giản (lựu đạn, mìn). Năm 1946, công nhân ta sản xuất được một số vũ khí hiện đại như: SKZ (súng không giật), ĐKZ, súng phóng bom...

- Đảng cũng chú ý xây dựng nền kinh tế dân chủ nhân dân làm cơ sở cho quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa sau này và trước mắt là góp phần đẩy mạnh sản xuất, phục vụ kháng chiến. Cụ thể đã tiến hành:

+ Phong trào nông dân lập tổ đổi công, hợp tác giúp đỡ nhau trong nông nghiệp.

+ Xây dựng các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ, sản xuất phục vụ đời sống nhân dân.

+ Mậu dịch quốc doanh ra đời (1951) góp phần ổn định vật giá, mở rộng trao đổi (cả ở vùng địch tạm chiếm), tạo điều kiện cho sản xuất ở vùng tự do phát triển và cung cấp được nhiều vật phẩm cần thiết cho kháng chiến.

Tóm lại, nhờ tổ chức được nền kinh tế nông nghiệp, công nghiệp kháng chiến như trên, nhân dân ta đã có khả năng tự cung, tự cấp những nhu cầu thiết yếu của kháng chiến.

b. Về chính trị

- Đối nội:

+ Ta không ngừng củng cố và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất, cơ sở chính trị của cuộc kháng chiến (Mặt trận

Liên Việt được thành lập 1951). Khối công nông liên minh không ngừng được củng cố và phát triển, nhất là qua đấu tranh chống phong kiến, đem lại ruộng đất cho nông dân.

+ Sự giác ngộ chính trị, giác ngộ dân tộc, giác ngộ giai cấp đã tạo cho chiến sĩ ta tinh thần quyết chiến, quyết thắng ở tiền tuyến.

+ Thắng lợi quân sự của ta cũng góp phần phá tan âm mưu chính trị của địch, củng cố khối đoàn kết toàn dân. Chiến thắng Hoà Bình, Tây Bắc, phá tan âm mưu lập xứ Mường, xứ Thái tự trị; chiến thắng Hà Nam Ninh đã giác ngộ đồng bào công giáo bị mê hoặc.

+ Phong trào đấu tranh chính trị chống âm mưu lập chính quyền bù nhìn cũng phát triển mạnh trong các thành phố bị chiếm: Phong trào Trần Văn Ơn (1950) và cuộc đấu tranh chống Mỹ (3-1953) ở Sài Gòn, Chợ Lớn...

+ Năm 1951, Đảng ra công khai để lãnh đạo cuộc kháng chiến, đáp ứng yêu cầu mới của cách mạng.

- *Đối ngoại:*

Đảng ta coi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam là một bộ phận của phong trào cách mạng thế giới.

+ Ta chủ động mở chiến dịch Biên giới và bắt tay với các nước anh em. Tiếng nói của dân tộc Việt Nam kháng chiến cũng từ đó vang dội trong các hội nghị quốc tế.

+ Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ kêu gọi các nước đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1950). Trung Quốc, Liên Xô, các nước dân chủ nhân dân đã hưởng ứng ngay.

+ Ta luôn luôn tranh thủ sự giúp đỡ của nhân dân yêu chuộng hoà bình và tự do trên thế giới và cả nhân dân Pháp.

+ "Liên minh Việt - Miên - Lào" được thành lập (1951). Khối đoàn kết truyền thống ba dân tộc anh em trên bán đảo Đông Dương được củng cố vững chắc hơn trong tình chiến đấu keo sơn chống thực dân Pháp, giành độc lập, tự do cho mỗi nước.

Tóm lại, khối đoàn kết chính trị bên trong và bên ngoài của ta càng mở rộng, càng tạo điều kiện cho ta kháng chiến thắng lợi.

c. Về văn hoá, giáo dục

Kháng chiến trên mặt trận văn hoá, giáo dục được Đảng ta rất coi trọng:

- Những khẩu hiệu: "Chống giặc dốt như chống giặc ngoại xâm", "Đi học là kháng chiến" đã gắn liền việc thanh toán nạn mù chữ với việc đẩy mạnh cuộc kháng chiến. Năm 1947, có 3,5 triệu người thoát nạn mù chữ; năm 1948, 1949, số người thoát nạn mù chữ lên tới 10 triệu. Hệ thống giáo dục phổ thông và chuyên nghiệp cũng được cải tổ để phục vụ yêu cầu của kháng chiến.

- Năm 1948, Đại hội văn nghệ toàn quốc đã vạch ra đường lối văn nghệ mới phục vụ nhân dân, phục vụ kháng chiến

- Những cuộc vận động đời sống mới, bài trừ mê tín, dị đoan, đoàn kết thương yêu nhau, vệ sinh, bảo vệ sức khoẻ được phát động từ năm 1948 đã có tác dụng to lớn đẩy mạnh toàn diện cuộc kháng chiến.

3. Tác dụng của việc xây dựng hậu phương đối với thắng lợi của cuộc kháng chiến

- Hậu phương và tiền tuyến có mối liên hệ vô cùng mật thiết. Hậu phương mạnh thì tiền tuyến mạnh. Tiền tuyến đánh thắng sẽ bảo vệ được hậu phương, động viên được hậu

phương, tạo điều kiện thuận lợi để hậu phương củng cố và xây dựng. Và ngược lại, việc xây dựng hậu phương vững mạnh có tác dụng quyết định đến thắng lợi ở tiền tuyến.

- Hậu phương cung cấp cho tiền tuyến nhân lực, vũ khí, trang bị, lương thực, thực phẩm, thuốc men, thường xuyên bổ sung lực lượng cho tiền tuyến và khích lệ tiền tuyến chiến đấu.

- Hậu phương chăm lo giải quyết những hậu quả như cứu chữa thương binh, đón tiếp các chiến sĩ ốm đau, bệnh tật trở về.

- Hậu phương còn là chỗ "dừng chân" của các lực lượng vũ trang sau từng chiến dịch để học tập, rút kinh nghiệm tác chiến và bồi bổ sức lực.

Kết luận: Khẳng định sự đúng đắn của đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng, thể hiện rõ trong việc xây dựng hậu phương, một yếu tố rất quan trọng đảm bảo cho thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Những kiến thức cơ bản này được sử dụng:

- Khi trình bày về cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược (dẫn những sự kiện cụ thể trong SGK để minh họa, dẫn chứng).

- Làm cơ sở để giải quyết các vấn đề có liên quan trong các đề thi: "Ý nghĩa, tác dụng của việc xây dựng hậu phương trong kháng chiến chống Pháp?", "Khó khăn và những thành tựu của việc xây dựng hậu phương, những bài học kinh nghiệm?".

V. CHIẾN DỊCH LỊCH SỬ ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ HỘI NGHỊ GIƠNEVƠ 1954 VỀ ĐÔNG DƯƠNG

Nội dung đề tài này tập trung vào hai vấn đề: chiến dịch Điện Biên Phủ và Hội nghị Giơnevơ. Hai sự kiện lịch sử quan

trọng này có liên quan với việc kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến của dân tộc ta - thắng lợi trong đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị trên trường ngoại giao.

Khi trình bày cần lưu ý làm rõ:

- Sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng trong chỉ đạo chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ. Lập trường kiên quyết của Đảng và Chính phủ ta trong việc bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của dân tộc ở Hội nghị Giơnevơ.

- Mối quan hệ và ý nghĩa giữa hai sự kiện lịch sử chiến thắng Điện Biên Phủ và Hội nghị Giơnevơ. (Thắng lợi trên bàn Hội nghị chỉ có ý nghĩa khi ta có thực lực, khi ta đã thắng, đã mạnh, đã đè bẹp ý chí xâm lược của đế quốc Pháp ở Điện Biên Phủ).

- Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ và thắng lợi của Hội nghị Giơnevơ đã kết thúc cuộc kháng chiến trường kỳ của nhân dân ta chống đế quốc Pháp và bọn can thiệp Mỹ. Đó không những là thắng lợi to lớn của nhân dân ta mà còn cổ vũ nhân dân các nước thuộc địa, nửa thuộc địa đang đấu tranh giải phóng dân tộc, làm cho họ thêm tin tưởng ở tiền đồ của cuộc đấu tranh giành độc lập của mình.

Trình bày các vấn đề trên cần dựa vào những sự kiện cơ bản thuộc các chủ đề:

1. Diễn biến chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ

Những nét chính về diễn biến của chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ

- Trước hết, cần đề cập tới âm mưu của địch thể hiện ở kế hoạch Nava (5-1953), nhằm giành thắng lợi trong vòng 18

tháng, nhưng do bản chất và mục đích xâm lược của kế hoạch ấy, nó chứa đựng những mâu thuẫn giữa tập trung và phân tán binh lực mà không sao giải quyết được.

- Kế hoạch Nava bị phá sản vì những chủ trương và kế hoạch chiến đấu của ta trong hai thời kỳ của diễn biến chiến dịch lịch sử này là đúng đắn.

+ *Thời kỳ đầu*: Ta đã phá tan âm mưu tập trung binh lực của địch ở đồng bằng Bắc Bộ, buộc địch phân tán lực lượng để đối phó với ta ở 5 nơi (đồng bằng Bắc Bộ, Điện Biên Phủ, Sênô, Plâycu, Luông Phabăng).

Từ chỗ ra sức tập trung một binh lực cơ động khá mạnh ở đồng bằng Bắc Bộ, địch buộc phải thay đổi kế hoạch, chỉ tập trung binh lực với mức độ thấp hơn nhiều ở nơi khác nhau. Kế hoạch Nava đã bắt đầu bị phá sản.

Đây cũng là thời kỳ ta chuẩn bị tích cực để mở cuộc tiến công vào Điện Biên Phủ.

+ *Thời kỳ thứ hai*: Ta mở cuộc tiến công lớn vào tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

* Đây là một tập đoàn cứ điểm mạnh của địch, có binh lực lớn, các trung tâm đề kháng có quan hệ mật thiết với nhau, lại được sự yểm trợ đắc lực của pháo binh, cơ giới, không quân, sự chi viện của các lực lượng cơ động.

* Bằng chiến thuật đánh từng bước, ta đã:

Tập trung binh lực, ra sức kiềm chế hoả lực của pháo binh và lực lượng cơ động của địch, tạo điều kiện để tiêu diệt từng trung tâm đề kháng một.

Xây dựng một hệ thống giao thông hào, hệ thống trận địa tấn công và bao vây, tạo điều kiện cho quân ta triển khai và vận động, đánh chiếm và tiêu diệt hoả lực của địch.

Mở những con đường mới để vận chuyển pháo binh ta đến gần Điện Biên Phủ để phát huy hoả lực của ta, giảm bớt hiệu lực của hoả lực địch.

Ngăn chặn việc tiếp tế, dần dần đi đến triệt đường tiếp tế của chúng (chủ yếu dựa vào không quân).

Với chiến thuật sáng tạo và kế hoạch tác chiến táo bạo ấy, hệ thống tập đoàn cứ điểm của địch ngày càng bị quân ta bao vây và thu hẹp dần. Trải qua ba đợt chiến đấu gay go và gian khổ, liên tục 55 ngày đêm, quân đội ta đã tiêu diệt hoàn toàn cứ điểm Điện Biên Phủ (7-5-1954).

* Thắng lợi trong Đông Xuân 1953 - 1954 mà đỉnh cao là chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ đã làm kế hoạch Nava hoàn toàn thất bại, đè bẹp ý chí xâm lược của thực dân Pháp, làm sụp đổ chủ nghĩa thực dân cũ, cổ vũ sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

2. Hội nghị Giơnevơ và việc lập lại hoà bình ở Đông Dương

Không đi sâu vào các nội dung của Hiệp định Giơnevơ, mà tập trung vào các ý cơ bản sau:

- Trong khi các trận đánh ở Điện Biên Phủ bước vào giai đoạn cuối hết sức quyết liệt, thì Hội nghị Giơnevơ bắt đầu họp vào ngày 26-4-1954.

Ngày 4-5-1954, Phái đoàn Chính phủ ta do Phạm Văn Đồng dẫn đầu đến dự Hội nghị với tư thế đại diện của một dân tộc đang chiến thắng.

Ngày 7-5-1954, ta tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, thì ngày 8-5-1954, Hội nghị Giơnevơ bắt đầu thảo luận vấn đề lập lại hoà bình ở Đông Dương.

Ngày 21-7-1954, Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương được ký kết (Diễn biến chi tiết của Hội nghị được trình bày trong SGK).

Đây là một sự phối hợp tuyệt đẹp của hai mặt trận: đấu tranh quân sự và đấu tranh ngoại giao.

- Với việc ký Hiệp định Giơnevơ, lần đầu tiên trong lịch sử, các nước đế quốc đã buộc phải công nhận về mặt pháp lý quyền độc lập của một nước thuộc địa, đã trải qua con đường dùng bạo lực giành lấy cuộc sống tự do. Đó là thắng lợi của nhân dân ta đồng thời cũng là thắng lợi của các lực lượng hoà bình, dân chủ và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

3. Mối quan hệ giữa chiến thắng Điện Biên Phủ và Hội nghị Giơnevơ. Ý nghĩa

a. Đây là sự phối hợp chặt chẽ giữa hai cuộc đấu tranh quân sự và đấu tranh ngoại giao. Thắng lợi vĩ đại ở Điện Biên Phủ đã đập tan ý chí xâm lược của đế quốc Pháp, buộc chúng phải ký kết Hiệp nghị Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương.

b. Việc ký Hiệp nghị Giơnevơ 1954 là biểu hiện ý chí hoà bình của ta. Trong suốt cuộc đấu tranh giành độc lập, ta luôn luôn nêu cao ý chí hoà bình trong việc giải quyết vấn đề Việt Nam với Chính phủ Pháp. Ý chí hoà bình của ông cha ta ngày xưa cũng như của nhân dân ta ngày nay là ý chí hoà bình trong độc lập, tự do. Hoà bình phải đi liền với độc lập thống nhất Tổ quốc. Chúng ta cần hoà bình, nhưng không cầu xin hoà bình, và bọn đế quốc cũng không bao giờ để hoà bình cho kẻ cầu xin. Muốn có hoà bình phải đấu tranh mới có thể giành và giữ hoà bình. Thực tế lịch sử nước ta đã chứng minh rằng, có đánh tan ý chí xâm lược của kẻ địch thì chúng

mới chịu thương lượng thực sự để chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình. Thắng lợi ở bàn hội nghị chỉ có thể đạt được khi chúng ta có thực lực, khi chúng ta đã thắng, đã mạnh và hoà bình đối với chúng ta chỉ có ý nghĩa khi nền độc lập và chủ quyền dân tộc được giữ vững.

Thắng lợi ở Điện Biên Phủ đã có tác dụng to lớn đối với thắng lợi của Hội nghị Giơnevơ.

c. Chiến thắng Điện Biên Phủ và thắng lợi của Hội nghị Giơnevơ đã kết thúc cuộc kháng chiến trường kỳ của nhân dân ta chống đế quốc Pháp và can thiệp Mỹ, mở ra một giai đoạn mới, trong đó nhân dân miền Bắc phấn đấu tiến lên chủ nghĩa xã hội và nhân dân miền Nam tiếp tục hoàn thành sự nghiệp cách mạng dân tộc, dân chủ tiến tới hoà bình thống nhất nước nhà.

Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương cùng với chiến thắng Điện Biên Phủ còn là sự cổ vũ lớn đối với nhân dân các nước thuộc địa, nửa thuộc địa đang đấu tranh giải phóng dân tộc, làm cho họ tin tưởng vào tiền đồ của cuộc đấu tranh giành độc lập của mình.

Để làm sáng tỏ các vấn đề trên (tập trung ở âm mưu của địch, chủ trương của ta, diễn biến, kết quả, ý nghĩa của thắng lợi), cần phải nắm vững một số sự kiện (chủ yếu dựa vào SGK), tránh tình trạng chỉ nêu chung chung mà không có sự kiện cụ thể, cũng như việc liệt kê quá nhiều sự kiện (không được chọn lọc) nên không làm nổi bật các ý chính.

Những kiến thức nêu trên có thể sử dụng vào làm các đề thi như:

+ "Âm mưu của thực dân Pháp trong việc xây dựng tập đoàn cứ điểm ở Điện Biên Phủ" (tình hình của địch, âm mưu chiến lược, kế hoạch và thực hiện).

+ "Các giai đoạn trong chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ, kết quả" (cần nêu rõ thời điểm mở đầu và kết thúc các giai đoạn, những diễn biến chủ yếu, kết quả).

+ " Ý nghĩa của chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ và việc ký kết Hiệp định Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương. Nguyên nhân thắng lợi" (để làm được câu này, dùng một số sự kiện chứng minh cho ý nghĩa và rút ra những nguyên nhân của thắng lợi).

+ "Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp". Đây là vấn đề quan trọng, cần nắm vững và tập trung trình bày các ý sau:

Nguyên nhân thắng lợi: Sự lãnh đạo sáng suốt, đúng đắn của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh; sự đoàn kết và ý chí chiến đấu của toàn dân, phát huy được truyền thống dân tộc và sức mạnh đoàn kết quốc tế (trước hết là nhân dân ba nước Đông Dương)...

Ý nghĩa lịch sử: Giành được độc lập, tự do, giải phóng miền Bắc, xây dựng chủ nghĩa xã hội làm hậu phương cho miền Nam; làm cơ sở tiếp tục cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc; giáng đòn mạnh vào chủ nghĩa thực dân cũ, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

D. GIAI ĐOẠN 1954 - 1975

Về giai đoạn này, những vấn đề cơ bản cần nắm vững là:

- *Đặc điểm tình hình nước ta* sau Hiệp định Giơnevơ 1954 về Việt Nam: bị đế quốc Mỹ và tay sai của Mỹ chia cắt làm hai miền Nam - Bắc; đường lối đúng đắn, sáng tạo chưa có tiền lệ trong lịch sử:

+ Tiến hành đồng thời ở hai miền hai chiến lược cách mạng (cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam).

+ Mối quan hệ giữa cách mạng hai miền trong việc thực hiện những nhiệm vụ và mục tiêu chung của cách mạng cả nước là "chống Mỹ cứu nước".

- *Âm mưu chiến lược, chính sách xâm lược và thống trị thực dân mới* của đế quốc Mỹ ở miền Nam và cả nước ta từ 1954 đến 1975.

Mỹ tiến hành lần lượt 4 chiến lược thống trị thực dân mới và chiến tranh xâm lược thực dân: chiến lược "Chiến tranh đơn phương" của Tổng thống Aixenhao (1954 - 1960); chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Tổng thống Kennơđi (giữa 1961 đến giữa 1965); chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Tổng thống Giônxơn (giữa 1965 đến cuối 1968) và chiến lược "Chiến tranh Việt Nam hoá" và "Chiến tranh Đông Dương hoá" của Tổng thống Níchxơn và Tổng thống Pho (đầu 1969 đến 1975).

- Sự chi viện và phối hợp của hậu phương miền Bắc đối với tiền tuyến miền Nam.

- Cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam lần lượt đánh bại 4 chiến lược thống trị thực dân mới và chiến tranh xâm lược thực dân của Mỹ qua 5 thời kỳ:

+ *Thời kỳ từ 1954 đến 1960:* Đánh bại chiến lược "Chiến tranh đơn phương" của Aixenhao ("Chiến lược Aixenhao"), với thắng lợi quyết định là cuộc "Đồng khởi" (1959 - 1960).

+ *Thời kỳ từ giữa 1961 đến giữa 1965:* Đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Kennơđi, với thắng lợi quyết định là các trận chiếu đấu đập tan ba chỗ dựa của "Chiến tranh đặc biệt" là ngụy quân - ngụy quyền (công cụ), "ấp chiến lược" (xương sống), đô thị (hậu cứ).

+ *Thời kỳ từ giữa 1965 đến cuối 1968:* Ta đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Giônxơn, với thắng lợi quyết định là các trận chiến đấu đập tan hai cuộc phản công chiến lược mùa khô (đông - xuân) 1965 - 1966 và 1966 - 1967, đỉnh cao là cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt năm 1968, mở đầu bằng một cuộc tập kích chiến lược Tết Mậu Thân.

+ *Thời kỳ từ đầu 1969 đến đầu 1973:* Ta đánh bại về cơ bản chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của Níchxơn, đã "đánh cho Mỹ cút" (29-3-1973). Với thắng lợi quyết định là các trận chiến đấu đập tan những cuộc hành quân của Mỹ - ngụy Sài Gòn đánh sang Campuchia giữa năm 1970 và đánh sang Lào đầu 1971, đỉnh cao là cuộc tiến công chiến lược năm 1972 (từ 30-3) ở miền Nam và trận "Điện Biên Phủ trên không" ở miền Bắc, đã đánh bại hoàn toàn cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52 của giặc Mỹ vào Hà Nội và Hải Phòng trong 12 ngày đêm cuối 1972. Với thắng lợi này, Mỹ buộc phải ký Hiệp định Pari ngày 27-1-1973 về chấm dứt chiến tranh xâm lược Việt Nam và hai tháng sau đó phải rút hết quân đội về nước.

+ *Thời kỳ từ đầu 1973 đến 1975:* Ta đánh bại hoàn toàn chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của các Tổng thống Mỹ Níchxơn và Pho. Quân dân ta đã "đánh cho ngụy nhào" (30-4-1975) với thắng lợi quyết định trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975, mà đỉnh cao là *Chiến dịch Hồ Chí Minh*, đánh vào Sài Gòn, giải phóng Sài Gòn (30-4-1975), giải phóng hoàn toàn miền Nam (2-5-1975).

- Phối hợp với cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam, đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc trong hai lần, nhằm ngăn chặn sự chi viện của

miền Bắc đối với miền Nam. Nó là một bộ phận của cuộc chiến tranh xâm lược ở miền Nam[1]. Phối hợp với cuộc "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam, Mỹ đánh phá miền Bắc lần thứ nhất, mở đầu ngày 5-8-1964 và chính thức từ ngày 7-2-1965 đến ngày 1-11-1968. Phối hợp với cuộc "Việt Nam hoá chiến tranh" ở miền Nam, Mỹ đánh phá miền Bắc lần thứ hai, mở đầu ngày 6-4-1972 và chính thức từ ngày 16-4-1972 đến ngày 15-1-1973.

- Ở hậu phương miền Bắc, được sự phối hợp của tiền tuyến miền Nam, nhân dân ta vừa sản xuất vừa chiến đấu. Thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược sản xuất và chiến đấu có khác nhau qua hai thời kỳ:

+ *Thời kỳ từ 1954 đến 1965:* Miền Bắc hoà bình, xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện những nhiệm vụ kinh tế - xã hội qua ba kế hoạch Nhà nước trong ba thời kỳ:

* *1954 - 1957:* Hoàn thành cải cách ruộng đất, hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế.

* *1958 - 1960:* Cải tạo quan hệ sản xuất định hướng xã hội chủ nghĩa, bước đầu phát triển kinh tế - văn hoá.

* *1961 - 1965:* Thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, thực hiện một bước công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa và hoàn thành công cuộc cải tạo định hướng xã hội chủ nghĩa.

---

[1] Xem:

- Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Cao Văn Lượng: *Nửa thế kỷ đấu tranh dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*. NXB Khoa học Xã Hội, Hà Nội, 1980, tr.180.

- Viện Lịch sử quân sự – Bộ Quốc phòng: *Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.123.

+ *Thời kỳ từ 1965 đến 1975:* Miền Bắc có chiến tranh, vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ (trong hai lần) và làm nghĩa vụ của hậu phương, chi viện cho tiền tuyến miền Nam và nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Campuchia, vừa sản xuất, qua ba thời kỳ:

* *1965 - 1968:* Chiến đấu chống chiến tranh không quân và hải quân phá hoại lần thứ nhất (chính thức từ 7-2-1965 đến 1-11-1968), đồng thời với thực hiện nhiệm vụ sản xuất trong điều kiện có chiến tranh.

* *1969 - 1973:* Sản xuất hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, và từ 6-4-1972 đến 15-1-1973, chiến đấu chống chiến tranh không quân và hải quân phá hoại lần thứ hai giành thắng lợi (với đỉnh cao là thắng lợi trong trận "Điện Biên Phủ trên không"), vừa sản xuất trong điều kiện có chiến tranh.

* *1973 - 1975:* Sản xuất ,hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, dồn sức chi viện cho miền Nam giải phóng hoàn toàn đất nước.

Những kiến thức cơ bản trình bày trên giúp cho học sinh tự giải quyết những vấn đề được đặt ra sau đây:

- Cách mạng từng miền Bắc - Nam và cách mạng cả nước trong thời kỳ 1954 - 1975 có yêu cầu và đã thực hiện những nhiệm vụ chiến lược gì?

- Tại sao Đảng chủ trương tiến hành đồng thời ở hai miền Bắc - Nam hai chiến lược cách mạng khác nhau trong thời kỳ 1954 - 1975? Nội dung và ý nghĩa của chủ trương đó như thế nào?

- Pháp - Mỹ và tay sai đã thực hiện âm mưu gì đối với nước ta trong những năm đầu sau khi Hiệp định Giơnevơ

1954 về Việt Nam có hiệu lực? Âm mưu chiến lược chung của Mỹ đối với nước ta từ 1954 đến 1975?

- Cuộc đấu tranh chống chế độ Mỹ - Diệm của nhân dân ta ở miền Nam trong những năm đầu sau Hiệp định Giơnevơ 1954 về Việt Nam đã diễn ra như thế nào? Ý nghĩa lịch sử.

- Phong trào "Đồng khởi" (1959 - 1960) ở miền Nam đã diễn ra trong hoàn cảnh lịch sử như thế nào? Chủ trương, diễn biến, kết quả và ý nghĩa lịch sử của phong trào "Đồng khởi"?

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam (9-1960) đã họp trong hoàn cảnh lịch sử như thế nào ? Nội dung và ý nghĩa lịch sử?

- Phân tích những nhiệm vụ kinh tế - xã hội thực hiện ở miền Bắc qua các thời kỳ từ 1954 đến 1975? Thành tựu đạt được trong việc thực hiện từng nhiệm vụ đó là gì ?

- Âm mưu, thủ đoạn của Mỹ, cuộc chiến đấu và ý nghĩa thắng lợi của ta qua ba chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" (1961 - 1965), "Chiến tranh cục bộ" (1965 - 1968), "Việt Nam hoá chiến tranh" (1969 - 1973) ở miền Nam Việt Nam?

- Cuộc chiến đấu của nhân dân ta chống chiến tranh phá hoại miền Bắc của Mỹ trong hai lần (từ 5-8-1964 đến 1-11-1968 và từ 6-4-1972 đến 15-1-1973). Chủ trương chuyển hướng xây dựng kinh tế của Đảng trong thời kỳ chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ thể hiện như thế nào?

- Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy năm 1968, mở đầu bằng cuộc tập kích chiến lược Tết Mậu thân ở miền Nam đã diễn ra trong hoàn cảnh lịch sử như thế nào? Diễn biến, kết quả và ý nghĩa lịch sử?

- Hội nghị Pari và Hiệp định Pari 1973 về Việt Nam: Hoàn cảnh và nội dung, đánh giá kết quả?

- Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 ở miền Nam: Chủ trương, kế hoạch, diễn biến, kết quả, ý nghĩa lịch sử?

- Trình bày (có phân tích) những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao của quân, dân ta ở hai miền Nam - Bắc trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975)?

- Vị trí, vai trò của miền Bắc đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc (1954 - 1975)?

- Ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc (1954 - 1975)?

- Phân tích sự thay đổi cơ bản tình hình chính trị và xã hội nước ta sau các thắng lợi: Cách mạng tháng Tám 1945; Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954, kết thúc kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954), Chiến dịch Hồ Chí Minh 1975, kết thúc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975)?

Để giải quyết những vấn đề nêu trên, học sinh cần nắm vững những kiến thức cơ bản theo các chủ đề sau đây:

I. ÂM MƯU CỦA MỸ ĐỐI VỚI VIỆT NAM VÀ CHỦ TRƯƠNG, NHIỆM VỤ CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM TỪ 1954 ĐẾN 1975

1. Âm mưu chiến lược, chính sách xâm lược và thống trị của Mỹ ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)

a. Âm mưu chiến lược của Mỹ

- Mỹ có âm mưu xâm lược nước ta từ trong Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945) và bắt đầu thực hiện âm mưu đó sau khi kết thúc chiến tranh (1945), lúc đầu thông qua quân Tưởng ở miền Bắc, sau đó thông qua quân Pháp bằng

viện trợ cho Pháp đẩy mạnh chiến tranh xâm lược Đông Dương.

- Đến 1954, lợi dụng thực dân Pháp thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương (1945 - 1954), buộc phải ký Hiệp định Giơnevơ 1954 về chấm dứt chiến tranh xâm lược, đế quốc Mỹ nhảy vào miền Nam, hất cẳng Pháp và tay sai của Pháp; thực hiện âm mưu chia cắt Việt Nam thành hai miền, rồi độc chiếm miền Nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự, dùng miền Nam làm bàn đạp tiến công xâm lược miền Bắc. Mỹ còn thực hiện âm mưu dùng miền Nam làm nơi ngăn chặn, đẩy lùi chủ nghĩa xã hội khỏi Đông Dương và Đông Nam Á, làm nơi thí nghiệm các phát minh mới của khoa học - kỹ thuật quân sự, thử nghiệm các chiến lược, chiến thuật của chiến tranh xâm lược thực dân mới, để từ đó áp dụng ở những nơi khác trên thế giới.

b. Chính sách xâm lược và thống trị của Mỹ

Thực hiện âm mưu chiến lược đối với Việt Nam, đế quốc Mỹ tiến hành ở miền Nam cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới bằng 4 chiến lược chiến tranh (là "Chiến tranh đơn phương", "Chiến tranh đặc biệt", "Chiến tranh cục bộ", "Chiến tranh Việt Nam hoá") và tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng lực lượng không quân và hải quân, đồng thời đặt ách thống trị thực dân kiểu mới toàn diện ở miền Nam Việt Nam.

- Về chính trị

+ Mỹ tập hợp bọn tay sai từ trong các giai cấp trên (địa chủ và tư sản) lập ra những tổ chức chính trị, đảng phái phản động, đứng đầu là Ngô Đình Diệm và anh em Diệm, giúp Diệm thành lập chính quyền tay sai mạnh về cả ba mặt kinh tế, quân sự, chính trị.

+ Mỹ sử dụng chính quyền tay sai, lúc đầu là chính quyền Diệm, sau đó là các chính quyền tay sai khác, làm công cụ để thực hiện âm mưu của chủ nghĩa thực dân mới, nhằm xâm lược và thống trị miền Nam, chống lại nhân dân miền Bắc; thực hiện âm mưu "Dùng người Việt Nam đánh người Việt Nam".

+ Mỹ cùng với các chính quyền tay sai ở miền Nam thực hiện thủ đoạn chính trị lừa bịp, như nêu chiêu bài "Đả thực" - nhằm đuổi thực dân Pháp để Mỹ độc chiếm miền Nam; "Bài phong" - nhằm gạt Bảo Đại và tay sai của Pháp, thay vào đó là Ngô Đình Diệm và tay sai của Mỹ; "Diệt cộng" - nhằm chống lại nhân dân, chống lại những người yêu nước, dân chủ, tiến bộ, mong muốn hoà bình, thống nhất nước nhà ở miền Nam.

- *Về quân sự*

+ Mỹ giúp chính quyền Diệm tổ chức quân đội tay sai, bắt thanh niên vào lính, huấn luyện quân sự, trang bị vũ khí, chỉ huy bằng hệ thống cố vấn, trả lương, giúp chính quyền Diệm xây dựng căn cứ quân sự, xây dựng quân cảng, sân bay, cầu cống, đường sá, kho tàng.

+ Mỹ sử dụng quân đội tay sai và biến quân đội này thành công cụ để tiến hành chiến tranh xâm lược thực dân mới, chống lại cách mạng miền Nam, phá hoại cách mạng miền Bắc; đồng thời biến quân đội này thành lực lượng xung kích ở Đông Dương để tiến hành xâm lược Lào và Campuchia.

- *Về kinh tế*

+ Mỹ biến miền Nam thành thị trường tiêu thụ hàng của Mỹ và của đồng minh, biến miền Nam thành nơi đầu tư, khai thác, bóc lột. Mỹ bóc lột kinh tế còn nhằm phục vụ cho chiến

tranh xâm lược, thực hiện âm mưu "Lấy chiến tranh nuôi chiến tranh".

+ Mỹ đồng thời thực hiện âm mưu của chủ nghĩa thực dân là kìm hãm kinh tế miền Nam trong tình trạng kinh tế nông nghiệp lạc hậu, làm lệ thuộc kinh tế miền Nam vào kinh tế Mỹ và vào kinh tế tư bản nước ngoài.

- *Về văn hoá*

Mỹ đưa vào miền Nam văn hoá thực dân phản động của Mỹ và của phương Tây, nhằm đầu độc nhân dân miền Nam, trước hết là đầu độc thanh, thiếu niên. Chúng ra sức tuyên truyền sức mạnh của Mỹ và của thế giới tự do để hướng họ về phía Mỹ, chống lại dân tộc. Đồng thời Mỹ ra sức tuyên truyền xuyên tạc, nói xấu miền Bắc, xuyên tạc cộng sản và chủ nghĩa xã hội.

2. Tình hình nước ta sau Hiệp định Giơnevơ 1954 và nhiệm vụ cách mạng Việt Nam trong thời kỳ mới (1954 - 1975)

a. Tình hình nước ta sau Hiệp định Giơnevơ 1954 về Việt Nam

- Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương được ký kết đã chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp đối với ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia. Theo Hiệp định, để thực hiện hoà bình, quân đội hai bên phải ngừng bắn, tập kết, chuyển quân và chuyển giao khu vực. Những điều khoản này sẽ được hai bên thực hiện trong thời gian 300 ngày, kể từ 21-7-1954.

- *Về phía Việt Nam*, miền Bắc hoàn toàn giải phóng sau 300 ngày. Pháp rút khỏi Hà Nội ngày 10-10-1954, rút khỏi miền Bắc giữa tháng 5-1955, trong khi đó ở miền Nam vẫn còn dưới sự kiểm soát của Pháp, tiếp đó là dưới ách thống trị của Mỹ và tay sai.

- *Về phía Pháp,* giữa tháng 5-1956, quân đội Pháp rút hết về nước, khi còn nhiều điều khoản của Hiệp định có liên quan đến trách nhiệm của Pháp chưa được thi hành, trong đó có điều khoản hiệp thương giữa hai miền Nam và Bắc, về việc tổ chức tổng tuyển cử tự do thống nhất Việt Nam.

- *Về phía Mỹ,* gạt hết quân Pháp và tay sai của Pháp, đưa được tay sai lên nắm chính quyền ở miền Nam là Ngô Đình Diệm và anh em Diệm, Mỹ đã thực hiện được bước đầu ý đồ độc chiếm miền Nam. Mỹ còn lôi kéo một số nước (Anh, Pháp, Úc, Thái Lan, Philippin...) để thành lập khối liên minh quân sự Đông Nam Á (SEATO) ngày 8-9-1954, rồi đặt miền Nam Việt Nam dưới sự bảo hộ của khối này.

- *Về phía Diệm,* chính quyền Diệm ra sức phá hoại Hiệp định Giơnevơ, từ chối hiệp thương với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà về việc tổ chức tổng tuyển cử tự do để thống nhất Việt Nam sau thời hạn hai năm theo điều khoản của Hiệp định. Âm mưu của chính quyền Diệm là chia cắt Việt Nam, xây dựng miền Nam thành quốc gia riêng biệt.

- Do hành động phá hoại Hiệp định và âm mưu phá hoại cách mạng nước ta của đế quốc Mỹ và tay sai, mà không có tổng tuyển cử tự do để thống nhất nước nhà, làm cho nước ta tạm thời bị chia cắt làm hai miền Nam và Bắc dưới hai chế độ chính trị - xã hội khác nhau:

+ *Ở miền Nam,* vẫn còn dưới ách thống trị của đế quốc và tay sai, vẫn còn là thuộc địa của đế quốc (từ Pháp chuyển sang Mỹ). Đế quốc Mỹ thực hiện ở miền Nam chính sách thực dân kiểu mới nhằm biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự ở Đông Dương và Đông Nam Á.

+ *Ở miền Bắc,* đã hoàn toàn giải phóng khỏi ách đế quốc và phong kiến, hoàn thành về cơ bản cuộc cách mạng dân tộc

dân chủ nhân dân. Miền Bắc hoà bình và giải phóng, nhưng luôn bị đế quốc Mỹ đe dọa mở rộng chiến tranh phá hoại bằng không quân, hải quân và trong thực tế đã hai lần tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc.

b. Nhiệm vụ cách mạng Việt Nam trong thời kỳ mới (1954 - 1975)

Xuất phát từ đặc điểm tình hình nước ta tạm thời bị chia cắt làm hai miền, dưới hai chế độ chính trị - xã hội khác nhau, mà Đảng đề ra nhiệm vụ cho cách mạng từng miền Nam và Bắc, đồng thời đề ra nhiệm vụ chung cho cách mạng hai miền.

- *Nhiệm vụ của cách mạng từng miền Nam và Bắc.*

+ *Nhiệm vụ cách mạng miền Nam* là tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (bắt đầu từ 1930). Nhưng trong quá trình cách mạng đó, đế quốc Mỹ và tay sai gây ra cuộc chiến tranh xâm lược mà cách mạng miền Nam chuyển sang chiến tranh cách mạng (chiến tranh nhân dân), tiến hành cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính, tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế. Kháng chiến nhằm chống đế quốc Mỹ xâm lược và tay sai, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất nước nhà, còn nhằm phối hợp với cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Lào và Campuchia.

+ *Nhiệm vụ cách mạng miền Bắc* là tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhằm chống lại nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng miền Bắc giàu mạnh, thực hiện mục tiêu dân giàu nước mạnh. Trong quá trình này, đế quốc Mỹ hai lần tiến hành đánh phá bằng không quân và hải quân nên miền Bắc vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại. Chiến đấu là nhằm bảo vệ miền Bắc, bảo vệ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời phối hợp với cuộc chiến đấu ở miền Nam. Cách mạng miền Bắc còn làm

nghĩa vụ của hậu phương, chi viện cho tiền tuyến miền Nam và làm nghĩa vụ quốc tế đối với Lào Campuchia.

- *Nhiệm vụ chung của cách mạng hai miền Nam và Bắc*

+ Hai miền Nam và Bắc vừa thực hiện nhiệm vụ riêng của cách mạng mỗi miền, vừa thực hiện nhiệm vụ chung của cách mạng cả nước. Nhiệm vụ chung là cùng nhau đánh Mỹ và tay sai, nhằm giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất đất nước, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, tạo điều kiện để cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ chung đó được thực hiện ở cả hai miền gọi là nhiệm vụ "chống Mỹ cứu nước". Cách mạng hai miền còn góp phần bảo vệ hoà bình ở Đông Dương, ở Đông Nam Á và thế giới.

+ Do cùng làm những nhiệm chung nói trên, cách mạng hai miền có mối quan hệ gắn bó với nhau, phối hợp nhau, tạo điều kiện cho nhau phát triển. Do đó, thắng lợi giành được là thắng lợi chung của cách mạng hai miền.

+ Cách mạng ở mỗi miền lại có vị trí, vai trò khác nhau trong việc thực hiện nhiệm vụ chung: miền Bắc *là hậu phương có vai trò quyết định nhất,* còn miền Nam *là tiền tuyến có vai trò quyết định trực tiếp* trong việc thực hiện nhiệm vụ chung, trước hết là đánh bại đế quốc Mỹ, giải phóng miền Nam.

II. MIỀN BẮC XÂY DỰNG THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI CỦA MỸ, LÀM NGHĨA VỤ HẬU PHƯƠNG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC CỦA DÂN TỘC (1954 - 1975)

Cách mạng miền Bắc từ tháng 7-1954 đến tháng 4-1975 trải qua hai thời kỳ: thời kỳ từ 1954 đến 1965, miền Bắc hoà

bình, thực hiện những nhiệm vụ sản xuất, xây dựng theo định hướng xã hội chủ nghĩa; và thời kỳ từ 1965 đến 1975, miền Bắc có chiến tranh, thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ vừa sản xuất..., vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ.

1. Thời kỳ từ 1954 đến 1965

Trong hơn 10 năm này, miền Bắc thực hiện nhiệm vụ sản xuất, xây dựng theo các kế hoạch 1954 - 1957, 1958 - 1960, 1961 - 1965.

a. 1954 - 1957

Miền Bắc thực hiện nhiệm vụ hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh.

- *Hoàn thành cải cách ruộng đất:*

+ Cải cách ruộng đất (bao gồm cả cải cách dân chủ ở miền núi) là cuộc cách mạng của nông dân ở nông thôn, nhằm xoá bỏ bóc lột phong kiến, giải phóng nông dân khỏi ách áp bức, bóc lột của địa chủ. Cải cách bắt đầu từ cuối năm 1953 trong lúc đang còn kháng chiến chống Pháp, đến khi hoà bình lập lại (7-1954) thì tiếp tục hoàn thành.

+ Cải cách ruộng đất tiến hành tất cả 5 đợt, trong đó 4 đợt cuối thực hiện ở thời kỳ này (từ 7-1954 đến cuối 1956). Nhưng do cải cách ruộng đất có sai lầm, mà ta phải sửa sai một năm trong 1957.

Tính chung cả 5 đợt cải cách, ta lấy từ giai cấp địa chủ phong kiến 81 vạn hecta ruộng đất, 10 vạn trâu bò, gần 2 triệu nông cụ đem chia cho 2 triệu hộ nông dân nghèo.

+ Thắng lợi quan trọng của cải cách ruộng đất là đã đánh đổ toàn bộ giai cấp địa chủ phong kiến, giải phóng toàn bộ

nông dân khỏi ách áp bức, bóc lột của chúng, đưa nông dân lên địa vị người chủ về kinh tế và chính trị ở nông thôn. Khẩu hiệu "Người cày có ruộng" được thực hiện triệt để.

+ Sau cải cách ruộng đất, bộ mặt nông thôn miền Bắc thay đổi hẳn, giai cấp địa chủ phong kiến không còn, nông dân trở thành người chủ. Khối công nông liên minh được củng cố. Nông dân được chia ruộng đất càng hăng hái sản xuất, góp phần tích cực thực hiện nhiệm vụ khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh.

- *Khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh*

Khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh là nhiệm vụ tất yếu trong thời kỳ đầu sau chiến tranh, được thực hiện trong tất cả các ngành kinh tế.

+ Trong nông nghiệp, miền Bắc đã khai khẩn thêm ruộng đất bỏ hoang, cày cấy hết ruộng đất vắng chủ, tăng thêm đàn trâu bò, sắm thêm nông cụ. Nhiều đập nước (như Đô Lương, Bái Thượng, Thác Huống), nhiều đê điều bị địch phá được sửa chữa. Đến cuối 1957, tổng sản lượng nông nghiệp tăng vượt mức trước Chiến tranh thế giới thứ hai (trước 1939). Nạn đói có tính chất kinh niên ở miền Bắc căn bản được giải quyết.

+ Trong công nghiệp, miền Bắc đã khôi phục và mở rộng hầu hết các cơ sở công nghiệp quan trọng cũ, như mỏ than Hòn Gai, nhà máy xi măng Hải Phòng, nhà máy sợi Nam Định, nhà máy điện Hà Nội... Chúng ta còn xây dựng thêm một số nhà may mới quan trọng, như nhà máy cơ khí Hà Nội, các nhà máy gỗ Cầu Đuống, diêm Thống Nhất, thuốc lá Thăng Long, cá hộp Hải Phòng, chè Phú Thọ... Đến cuối 1957, miền Bắc có tất cả 97 nhà máy, xí nghiệp lớn do Trung ương quản lý.

+ Trong thủ công nghiệp, miền Bắc đã sản xuất thêm nhiều hàng tiêu dùng, đảm bảo cho nhu cầu tối thiểu của đời sống, đã giải quyết phần nào việc làm cho người lao động. Đến cuối 1957, số thợ thủ công miền Bắc tăng gấp đôi trước Chiến tranh thế giới thứ hai, tổng sản lượng thủ công nghiệp (và cả công nghiệp, nông nghiệp) tăng bằng mức năm 1939.

+ Trong thương nghiệp, hệ thống mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán được mở rộng và cung cấp ngày càng nhiều mặt hàng cho nhân dân. Giao lưu hàng hoá giữa các địa phương ngày càng phát triển. Hoạt động ngoại thương dần dần tập trung vào tay Nhà nước. Đến cuối 1957, miền Bắc đặt quan hệ buôn bán với 27 nước trên thế giới.

+ Trong giao thông vận tải, miền Bắc xây dựng lại 700km đường sắt bị phá hoại, làm mới và sửa chữa hàng nghìn cây số đường ô tô, xây dựng lại và mở rộng thêm nhiều bến cảng, như Hải Phòng, Hòn Gai, Cẩm Phả, Bến Thuỷ... Đường hàng không dân dụng quốc tế được khai thông.

b. 1958 - 1960

Miền Bắc thực hiện nhiệm vụ cải tạo quan hệ sản xuất định hướng xã hội chủ nghĩa, bước đầu phát triển kinh tế - văn hoá.

- *Cải tạo quan hệ sản xuất định hướng xã hội chủ nghĩa.*

Cải tạo quan hệ sản xuất là nhiệm vụ tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ.

+ Cải tạo theo định hướng xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp và công thương nghiệp tư bản tư doanh, trọng tâm là cải tạo thành phần kinh tế cá thể của nông dân. Khâu chính trong cải tạo là hợp tác hoá nông nghiệp.

+ Những nông dân cá thể, những thợ thủ công, những thương nhân và nhà tư sản được đưa vào làm ăn tập thể trong các hợp tác xã và quốc doanh hoặc công tư hợp doanh. Đến cuối 1960, miền Bắc có 85% nông dân với 68% ruộng đất và có gần 88% lao động thủ công vào hợp tác xã, có 97% tư sản vào công tư hợp doanh. Cải tạo đã giải phóng hàng vạn công nhân khỏi ách bóc lột của tư sản.

+ Cải tạo có tác dụng tích cực là đã xoá bỏ về cơ bản chế độ người bóc lột người, xác lập bước đầu quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, đã góp phần thúc đẩy phát triển; làm an tâm những người ra đi chiến đấu vì đã có hợp tác xã lo cho cuộc sống gia đình. Tuy nhiên, cải tạo có những hạn chế nhất định: vi phạm nguyên tắc xây dựng hợp tác xã (như: nguyên tắc tự nguyện, nguyên tắc quản lý dân chủ, nguyên tắc cùng có lợi). Vì vậy, việc cải tạo đã không khuyến khích được sản xuất, không phát huy được tính chủ động, sáng tạo của người lao động, làm cho kinh tế hợp tác xã không hơn kinh tế cá thể.

- *Bước đầu phát triển kinh tế - văn hoá*

+ Đồng thời với cải tạo, miền Bắc thực hiện nhiệm vụ đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, lấy sản xuất nông nghiệp làm khâu chính, chủ yếu nhằm giải quyết vấn đề lương thực, chú trọng phát triển công nghiệp, tăng thêm các tư liệu sản xuất và giải quyết phần lớn hàng tiêu dùng.

+ Kinh tế có bước phát triển, chủ yếu là kinh tế quốc doanh, xây dựng thêm nhiều nhà máy, xí nghiệp, nhiều nông trường quốc doanh. Nhà máy gang thép Thái Nguyên là cơ sở luyện kim đầu tiên ở Việt Nam được xây dựng trong thời kỳ này. Đến cuối 1960, miền Bắc có 172 nhà máy, xí nghiệp lớn do Trung ương quản lý và có trên 500 cơ sở do địa phương quản lý, có 56 nông trường quốc doanh được xây dựng.

+ Những thành tựu về kinh tế đã tạo điều kiện cho sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế phát triển.

Về giáo dục, đến cuối 1960, miền Bắc căn bản xoá xong nạn mù chữ ở miền xuôi cho những người dưới 50 tuổi. Số học sinh phổ thông tăng 80% so với năm 1957. Miền Bắc có 9 trường đại học với 11.000 sinh viên. Đời sống văn hoá của nhân dân lao động được nâng lên, công tác vệ sinh phòng bệnh có tiến bộ.

c. 1961 - 1965

Miền Bắc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm, nhằm xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, thực hiện một bước công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa và hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, phát triển văn hoá, giáo dục.

- *Xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, thực hiện một bước công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa:*

+ Nhà nước đã đầu tư vốn xây dựng kinh tế gấp 3 lần so với thời kỳ khôi phục kinh tế (1954 - 1957), chiếm 61,2% tổng số chi ngân sách.

+ Nông nghiệp được coi là cơ sở để phát triển công nghiệp. Nhà nước đã xây dựng thêm nhiều nông trường quốc doanh, nhiều công trình thuỷ lợi, nhiều trại thí nghiệm cây trồng và chăn nuôi. Tỷ lệ sử dụng cơ khí trong nông nghiệp năm 1965 tăng hơn 3,3 lần so với năm 1960. Nhờ đó, năng suất lúa tăng. Đến cuối 1965, có 7 huyện và 640 hợp tác xã đạt hoặc vượt năng suất 5 tấn thóc trên 1 héctа.

+ Công nghiệp được Nhà nước ưu tiên đầu tư, đến 48% vốn xây dựng cơ bản của nền kinh tế quốc dân. Miền Bắc đã xây dựng được nhiều cơ sở công nghiệp. Tiêu biểu trong công

nghiệp có khu gang thép Thái Nguyên, các nhà máy nhiệt điện Uông Bí, thuỷ điện Thác Bà, phân đạm Bắc Giang, đường Vạn Điểm, dệt 8-3 (Hà Nội).

+ Tính chung, trong kế hoạch 5 năm, thu nhập quốc dân tăng bình quân 3,4%, riêng thu nhập của nông dân tăng 25%. Đến 1965, miền Bắc có 1.132 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh, trong đó có 205 xí nghiệp Trung ương, 927 xí nghiệp địa phương. Công nghiệp nhẹ và thủ công nghiệp đã giải quyết được 80% hàng tiêu dùng thiết yếu cho nhân dân.

- *Hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, phát triển văn hoá, giáo dục.*

+ *Về cải tạo:* Đến năm 1965, có 90% tổng số hộ nông dân vào hợp tác xã trong đó 60% hợp tác xã bậc cao, với hơn 80% tổng diện tích ruộng đất; có 95% lao động thủ công vào hợp tác xã.

+ *Về văn hoá, giáo dục:* Trong năm học 1964 - 1965,có 2,7 triệu học sinh phổ thông so với 1,9 triệu học sinh năm học 1960 - 1961 và có 27 nghìn sinh viên đại học.

- Kế hoạch Nhà nước 5 năm (1961 - 1965) đang thực hiện có kết quả thì ngày 5-8-1964, Mỹ ném bom bắn phá một số nơi trên miền Bắc. Đến ngày 7-2-1965, Mỹ chính thức gây ra cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân trên toàn bộ lãnh thổ miền Bắc.

Những thành tựu đạt được trong việc thực hiện kế hoạch 5 năm (1961 - 1965), và nói chung, thành tựu trong 10 năm (1954 - 1965) thực hiện những nhiệm vụ kinh tế - xã hội, đã làm thay đổi bộ mặt xã hội miền Bắc. Tại Hội nghị Chính trị đặc biệt (3-1964), Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: "Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con

người đều đổi mới"[1]. Nó góp phần củng cố sức mạnh toàn diện của miền Bắc, tạo nên sự nhất trí và quyết tâm cao đánh thắng mọi âm mưu và hành động mở rộng chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ.

2. Thời kỳ từ 1965 đến 1975

Trong 10 năm này, miền Bắc vừa tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ sản xuất, xây dựng, vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ trong hai lần (từ 5-8-1964 đến 1-11-1968 và từ 6-4-1972 đến 15-1-1973).

a. 1965 - 1968

- Cuối năm 1964 đầu năm 1965, đồng thời với việc đẩy mạnh chiến tranh xâm lược miền Nam (chuyển sang "Chiến tranh cục bộ"), đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc lần thứ nhất, bắt đầu ngày 5-8-1964, chính thức từ ngày 7-2-1965 đến 1-11-1968.

- Mỹ mở rộng chiến tranh không quân và hải quân ra miền Bắc nhằm:

+ Phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, phá hoại tiềm lực kinh tế và quốc phòng của miền Bắc.

+ Ngăn chặn chi viện của miền Bắc cho miền Nam, ngăn chặn chi viện của thế giới cho Việt Nam và Đông Dương.

+ Làm giảm ý chí chiến đấu chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta ở hai miền Nam - Bắc.

- Trước việc Mỹ mở rộng chiến tranh, đánh phá miền Bắc, Đảng chủ trương triệt để phân tán, sơ tán các cơ sở sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp, sơ tán nhân dân khỏi nơi

---

[1] *Hồ Chí Minh, Toàn tập*, Sđd, tập 11, tr. 224.

đông người, khỏi các căn cứ quân sự, các trung tâm kinh tế - chính trị, khỏi các thành phố, thị xã, thị trấn để tránh thiệt hại lớn về người và của.

- Trong điều kiện chiến tranh phá hoại, miền Bắc vẫn phải tiếp tục sản xuất, đồng thời ra sức chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ. Sản xuất và chiến đấu là hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng miền Bắc. Hai nhiệm vụ đó quan hệ mật thiết với nhau. Sản xuất là để phục vụ cho chiến đấu ở miền Bắc và chi viện cho chiến đấu ở miền Nam và phục vụ cho đời sống của nhân dân. Chiến đấu nhằm bảo vệ sản xuất, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân và Nhà nước.

- Vì sản xuất trong điều kiện chiến tranh, nên cần có sự chuyển hướng cho phù hợp. Ta chủ trương đẩy mạnh kinh tế địa phương, đặc biệt chú trọng phát triển nông nghiệp, vì nông nghiệp là mặt trận ta có nhiều khả năng phát triển, và hơn nữa, vì nông nghiệp phát triển sẽ không bị tàn phá lớn trong chiến tranh phá hoại.

- Sản xuất được tiếp tục đẩy mạnh với tinh thần "làm ngày không đủ, tranh thủ làm đêm", làm tăng giờ, tăng buổi. Công nghiệp địa phương và công nghiệp quốc phòng phát triển mạnh. Nhiều hợp tác xã, nhiều địa phương đạt mục tiêu 5 tấn/1 hécta. Sản xuất đảm bảo được đời sống nhân dân, phục vụ đắc lực cho chiến đấu ở miền Bắc và chi viện cho miền Nam. Trên mặt trận giao thông vận tải, ta bảo đảm đường thông suốt, dưới khẩu hiệu "địch đánh ta cứ đi". Các mặt trận khác, như văn hoá, giáo dục, y tế phát triển mạnh cả trong chiến tranh ác liệt.

- Trong chiến đấu, miền Bắc lập được thành tích to lớn, đã bắn rơi hơn 3.200 máy bay các loại, loại khỏi vòng chiến

đấu hàng nghìn giặc lái; bắn cháy, bắn chìm gần 150 tàu chiến; đã bảo vệ được môi trường để sản xuất, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân và Nhà nước.

- Đối với tiền tuyến, miền Bắc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của hậu phương với tinh thần "Mỗi người làm việc bằng hai vì đồng bào miền Nam ruột thịt". Vì miền Nam ruột thịt, miền Bắc bảo đảm "Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người", "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược".

b. 1969 - 1973

- Ngày 1-11-1968, Mỹ chấm dứt hoàn toàn chiến tranh phá hoại lần thứ nhất đối với miền Bắc. Hoà bình được lập lại ở miền Bắc, Đảng và Chính phủ ta chủ trương khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hoá, chăm lo đời sống nhân dân, ra sức chi viện cho tiền tuyến miền Nam.

- Mọi hoạt động sản xuất và đời sống trở lại bình thường. Các cơ quan Nhà nước và nhân dân rời nơi sơ tán. Các cơ sở sản xuất công nghiệp, nông nghiệp nhanh chóng được phục hồi. Các công trình công cộng được sửa chữa và làm mới. Cầu cống, đường sá, nhất là các tuyến đường chiến lược, con đường mang tên "Đường Hồ Chí Minh trên bộ" hay "Đường Trường Sơn" và "Đường Hồ Chí Minh trên biển"... được khẩn trương khôi phục. Văn hoá, giáo dục, y tế được phục hồi, đời sống nhân dân ổn định.

- Kinh tế địa phương và kinh tế Trung ương được đẩy mạnh. Trong nông nghiệp, ta có một số chủ trương khuyến khích sản xuất, chăn nuôi. Các hợp tác xã tích cực áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật thâm canh tăng vụ. Nhiều giống lúa mới được đưa vào

trồng cấy trên diện tích rộng. Nhờ đó, nhiều hợp tác xã đạt được mục tiêu 5 tấn/1 héc ta. Một số hợp tác xã đạt 6 - 7 tấn. Trong công nghiệp, ta ưu tiên đầu tư xây dựng tiếp những công trình đang làm dở để nhanh chóng đưa vào hoạt động, như nhà máy thuỷ điện Thác Bà...; ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp quan trọng như: điện, than, cơ khí, vật liệu xây dựng... Giá trị sản lượng công nghiệp năm 1971 tăng 142% so với năm 1968.

- Trong lúc miền Bắc đang thực hiện thắng lợi nhiệm vụ đẩy mạnh sản xuất, để đối phó lại với cuộc tiến công bắt đầu từ ngày 30-3-1972 của quân dân ta trên toàn miền Nam, Mỹ mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai, bắt đầu ngày 6-4-1972, chính thức từ ngày 16-4-1972 đến ngày 15-1-1973. Mỹ cũng nhằm những mục tiêu như trong chiến tranh phá hoại lần trước. Trong lần chống chiến tranh phá hoại này miền Bắc vừa chiến đấu, vừa tiếp tục sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương chi viện cho tiền tuyến, làm cả nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Campuchia.

- Trong chiến đấu, miền Bắc đã giành được chiến thắng vang dội, đỉnh cao là chiến thắng đập tan cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52 của giặc Mỹ vào Hà Nội và Hải Phòng trong 12 ngày đêm cuối 1972 (18 - 29/12), làm nên trận "Điện Biên Phủ trên không". Gần 740 máy bay các loại bị bắn rơi cùng với hàng trăm giặc lái bị loại khỏi vòng chiến đấu. Riêng trong trận "Điện Biên Phủ trên không", miền Bắc bắn rơi 81 máy bay, trong đó có 34 chiếc B52 (Hà Nội bắn rơi 30 chiếc, trong đó có 23 B52).

c. 1973 - 1975

- Do thất bại nặng nề ở hai miền, nhất là thất bại trong cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52 vào Hà Nội và

Hải Phòng 12 ngày đêm cuối 1972, nên ngày 15-1-1973, Mỹ buộc phải chấm dứt hoàn toàn chiến tranh phá hoại lần thứ hai đối với miền Bắc. Ngày 27-1-1973, Mỹ ký với Việt Nam Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh. Với Hiệp định Pari, hoà bình được lập lại ở miền Bắc, Mỹ rút hết đội quân xâm lược về nước (29-3-1973).

- Phấn khởi trước thắng lợi vừa giành được và với quyết tâm giành thắng lợi hoàn toàn trong chống Mỹ cứu nước, nhân dân ta ở miền Bắc hăng hái lao động và công tác nhằm khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh, khôi phục kinh tế, dồn sức chi viện cho tiền tuyến miền Nam.

- Đến cuối tháng 6-1973, miền Bắc đã căn bản hoàn thành tháo gỡ thuỷ lôi, tháo gỡ bom mìn trên biển, trên sông, bảo đảm cho việc đi lại bình thường. Sau 2 năm 1973 - 1974, về cơ bản ta đã khôi phục xong các cơ sở kinh tế, các hệ thống thuỷ nông, các mạng lưới giao thông, các công trình văn hoá, giáo dục, y tế. Kinh tế có bước phát triển. Đến cuối 1974, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp trên một số mặt quan trọng đạt và vượt mức năm 1964 và 1971 là hai năm đạt mức cao nhất trong hơn hai chục năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

+ Thực hiện nghĩa vụ của hậu phương, trong năm 1974 và đầu năm 1975, miền Bắc đã đưa vào chiến trường miền Nam, chiến trường Lào và Campuchia gần 20 vạn bộ đội, hàng chục vạn thanh niên xung phong, cán bộ chuyên môn, nhân viên kỹ thuật; đưa vào chiến trường hàng chục vạn tấn vật chất, như vũ khí, đạn dược, thuốc men, quân trang, quân dụng, xăng dầu, lương thực, thực phẩm.

+ Sự chi viện về người và của cho miền Nam thời kỳ này, ngoài yêu cầu phục vụ chiến đấu mà trọng tâm là tiến tới

cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975, còn nhằm xây dựng vùng giải phóng miền Nam, chuẩn bị để tiếp quản vùng giải phóng sau khi chiến tranh kết thúc.

III. MIỀN NAM ĐẤU TRANH CHỐNG ÁCH THỐNG TRỊ THỰC DÂN MỚI VÀ TIẾN HÀNH CHIẾN TRANH NHÂN DÂN CHỐNG CUỘC CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC THỰC DÂN MỚI CỦA MỸ (1954 - 1975)

Nhân dân ta ở miền Nam có sự phối hợp và chi viện của hậu phương miền Bắc đã tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng, chiến đấu lần lượt đánh bại 4 chiến lược thống trị và xâm lược của Mỹ qua 5 thời kỳ:

1. Thời kỳ từ 1954 đến 1960: Ta đánh bại chiến lược "Chiến tranh một phía" của Tổng thống Mỹ Aixenhao

a. Mỹ tiến hành chiến lược "Chiến tranh một phía" ở miền Nam và hoạt động phá hoại miền Bắc

- Tiến hành chiến lược "Chiến tranh một phía" dưới thời Tổng thống Aixenhao, Mỹ nhằm gạt Pháp và tay sai của Pháp ra khỏi miền Nam, dựng lên ở miền Nam chính quyền tay sai, (đầu tiên là chính quyền Ngô Đình Diệm), rồi sử dụng chính quyền tay sai thực hiện chính sách "tố cộng", "diệt cộng". Mục tiêu của Mỹ là chống lại nhân dân miền Nam, tiến hành phá hoại Hiệp định Giơnevơ 1954 về Việt Nam, từ chối hiệp thương giữa hai miền, từ chối tổng tuyển cử thống nhất Việt Nam. Với âm mưu chia cắt Việt Nam thành hai miền, Mỹ muốn biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự, dùng miền Nam làm bàn đạp tấn công xâm lược miền Bắc, chiếm cả nước ta.

- Đối với miền Bắc, Mỹ tung gián điệp, biệt kích ra miền Bắc, phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, chỉ đạo chính quyền Diệm thực hiện chiến dịch dụ dỗ, cưỡng ép đồng bào công giáo miền Bắc di cư vào Nam, nhằm phá khối đoàn kết dân tộc, đoàn kết lương - giáo.

b. Ta chiến đấu đánh bại chiến lược "Chiến tranh một phía" của Mỹ ở miền Nam

- Trong những năm đầu (1954 - 1958), nhân dân ta ở miền Nam tiến hành đấu tranh chính trị, đấu tranh hợp pháp trong khuôn khổ pháp lý của Hiệp định Giơnevơ 1954 về Việt Nam. Mở đầu cho cuộc đấu tranh là "Phong trào hoà bình" ở Sài Gòn - Chợ Lớn vào tháng 8-1954, sau đó lan ra toàn miền. Phong trào đấu tranh nhằm củng cố hoà bình, giữ gìn và xây dựng lực lượng cách mạng, đòi Mỹ - Diệm thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Giơnevơ, đòi hiệp thương giữa hai miền Nam - Bắc, tiến tới tổng tuyển cử thống nhất Việt Nam; đòi tự do, dân sinh, dân chủ. Phong trào đấu tranh còn nhằm chống địch khủng bố, đàn áp, chống chính sách "tố cộng", "diệt cộng", chống trò hề "trưng cầu dân ý", "bầu cử quốc hội"... của Diệm.

- Từ năm 1959, nhân dân ta ở miền Nam đứng lên đấu tranh vũ trang, dùng bạo lực cách mạng, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh quân sự, tiến hành khởi nghĩa vũ trang, làm cuộc "Đồng khởi" (đồng loạt khởi nghĩa) trong hai năm 1959 - 1960, mở đầu là khởi nghĩa Bắc Ái (Ninh Thuận - 2-1959), khởi nghĩa Trà Bồng (Quảng Ngãi - 8-1959), tiêu biểu là khởi nghĩa Bến Tre ngày 17-1-1960. "Đồng khởi" nhằm đánh đổ chế độ Mỹ - Diệm, giành quyền làm chủ, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc.

- Phong trào "Đồng khởi" (1959 - 1960) đã giành được thắng lợi, ta đã phá tan 2/3 chính quyền cơ sở của địch, trên

cơ sở đó chính quyền cách mạng được thành lập dưới hình thức "Uỷ ban nhân dân tự quản". Từ trong phong trào "Đồng khởi", Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (20-12-1960). Các lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam phát triển và thống nhất thành "Quân giải phóng miền Nam Việt Nam" (15-2-1961).

- Đây là thắng lợi có ý nghĩa chiến lược đầu tiên của cách mạng miền Nam. Thắng lợi "Đồng khởi" đã giáng đòn mạnh vào âm mưu chiến lược của Mỹ - Diệm, làm phá sản chiến lược "Chiến tranh một phía" của Mỹ, làm suy yếu, khủng hoảng chính quyền Diệm. Với thắng lợi "Đồng khởi", cách mạng miền Nam chuyển từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

- Phối hợp với cuộc đấu tranh ở miền Nam, nhân dân ta ở miền Bắc vừa sản xuất, hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, vừa đấu tranh chống âm mưu, hành động của Mỹ - Diệm dụ dỗ đồng bào công giáo vào Nam, chống âm mưu phá hoại bằng gián điệp, biệt kích của địch, bảo vệ công cuộc xây dựng, bảo vệ tính mạng, tài sản của Nhà nước và nhân dân.

2. Thời kỳ từ giữa 1961 đến giữa 1965: Ta đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Tổng thống Mỹ Kennơđi

a. Mỹ tiến hành chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam và phá hoại miền Bắc

- Cuộc "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ ở miền Nam được tiến hành bằng quân đội tay sai, do Mỹ làm cố vấn, chỉ huy, Mỹ vạch ra kế hoạch, chi phí cho chiến tranh, nói chung, Mỹ chi tất, trừ xương máu. "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ dựa

vào "ba chỗ dựa": ngụy quân, ngụy quyền là "công cụ"; đô thị là "hậu cứ", "ấp chiến lược" là "xương sống". Mỹ - ngụy âm mưu dồn phần lớn nhân dân miền Nam vào "ấp chiến lược" được xem là "quốc sách", nhằm tách dân khỏi cách mạng, giống như "tách nước khỏi cá". Chúng dự định lập 16.000 ấp chiến lược trong tổng số 17.000 ấp toàn miền Nam.

- Tiến hành "Chiến tranh đặc biệt", Mỹ thực hiện âm mưu đàn áp cách mạng miền Nam, phá hoại cách mạng miền Bắc, tiếp tục giữ miền Nam trong quỹ đạo của chủ nghĩa thực dân mới sau thất bại trong "Chiến tranh một phía".

- Các mục tiêu của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", trước hết là mục tiêu dồn dân lập "ấp chiến lược" nhằm "bình định" miền Nam, Mỹ dự định thực hiện qua hai kế hoạch: "Kế hoạch Stalây - Taylo" được thực hiện trong 18 tháng (giữa 1961 - cuối 1962) và "Kế hoạch Giônxơn - Mác Namara" được thực hiện trong 2 năm (1964 - 1965).

- Đối với miền Bắc, Mỹ tăng cường tung gián điệp, biệt kích ra miền Bắc phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Mỹ cho máy bay do thám miền Bắc, tiến hành cả hoạt động bắn phá bằng không quân và hải quân một số nơi dọc bờ biển miền Bắc như Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hoá, Quảng Ninh, bắt đầu từ ngày 5-8-1964.

b. Ta chiến đấu đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ ở miền Nam

- Trong phong trào "Đồng khởi" (1959 - 1960), nhân dân ta ở miền Nam đã đẩy mạnh đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang. Khi Mỹ - ngụy tiến hành "Chiến tranh đặc biệt", từ giữa 1961, nhân dân ta lại tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân - cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính, tranh thủ sự ủng hộ của quốc

tế; kết hợp khởi nghĩa của quần chúng (từ "Đồng Khởi") với chiến tranh cách mạng (từ giữa 1961), kết hợp nổi dậy với tiến công, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang và công tác binh vận (gọi là "Ba mũi giáp công"). Cuộc đấu tranh diễn ra trên cả ba vùng chiến lược (rừng núi, nông thôn đồng bằng, đô thị), nhằm làm thất bại hai kế hoạch chiến tranh của địch.

- Lực lượng vũ trang ba thứ quân (bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích) đã cùng với quần chúng tiến hành đấu tranh và từng bước làm lung lay ba chỗ dựa của "Chiến tranh đặc biệt".

+ Lực lượng vũ trang ba thứ quân, với sự hỗ trợ của quần chúng, tiến hành chiến tranh du kích kết hợp với chiến tranh chính quy và liên tiếp giành thắng lợi. Mở đầu là chiến thắng Ấp Bắc (Mỹ Tho) ngày 2-1-1963. Đây là trận thắng đầu tiên của quân dân ta đối với quân ngụy trong "Chiến tranh đặc biệt". Ta đã tiêu diệt nhiều lực lượng địch, phá huỷ nhiều phương tiện chiến tranh, làm thất bại chiến thuật mới được Mỹ áp dụng lần đầu là "Trực thăng vận", "Thiết xa vận" v.v... Thắng lợi này chứng minh khả năng của quân dân ta có thể đánh bại hoàn toàn quân ngụy trong "Chiến tranh đặc biệt". Sau chiến thắng Ấp Bắc, trên khắp miền Nam dấy lên "Phong trào thi đua Ấp Bắc giết giặc lập công". Khả năng này tiếp tục được chứng minh bằng một loạt chiến thắng của ta trên chiến trường; tiêu biểu là chiến thắng Bình Giã (Bà Rịa), An Lão (Bình Định) vào cuối 1964, Ba Gia (Quảng Ngãi), Đồng Xoài (Biên Hoà) vào giữa 1965. Với các chiến thắng này, ta đã làm phá sản về cơ bản chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" về mặt quân sự, làm cho ngụy quân, ngụy quyền - "công cụ" của "Chiến tranh đặc biệt", đứng trước nguy cơ tan rã hoàn toàn.

+ Lực lượng chính trị của quần chúng, có sự phối hợp của lực lượng vũ trang cách mạng, dùng đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang và công tác binh vận (ba 3 mũi giáp công) để chống phá kế hoạch lập "ấp chiến lược" của Mỹ - ngụy. Chúng chỉ lập được non nửa số "ấp chiến lược", khoảng 7.500 trong tổng số 16.000. Số ấp chiến lược đó cũng bị quân dân ta phá đi phá lại nhiều lần, chỉ còn 1/3; trong số này có nhiều "ấp chiến lược" trở thành làng chiến đấu của ta. Như vậy, kế hoạch lập "ấp chiến lược" - "xương sống" của "Chiến tranh đặc biệt" - về cơ bản đã thất bại.

+ Ở các đô thị, nhất là các đô thị lớn như: Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, quần chúng đẩy mạnh đấu tranh chính trị, với sự tham gia của đông đảo lực lượng học sinh, sinh viên, Phật tử. Hoạt động của quần chúng nhân dân còn phối hợp với quân biệt động thành phố. Cuộc đấu tranh diễn ra dưới nhiều hình thức như mít tinh, biểu tình, bãi công, bãi khoá, bãi thị, tự thiêu, tuyệt thực... đòi "Mỹ cút" về nước, đòi ngụy quyền từ chức, đòi tự do dân chủ, chống khủng bố. Cuộc đấu tranh chính trị làm cho tình hình đô thị trở nên rối loạn, luôn luôn mất ổn định.

+ Những thắng lợi của ta có tác động mạnh mẽ đến địch: chính quyền trung ương của Mỹ - ngụy bị khủng hoảng, mâu thuẫn trong nội bộ bọn tay sai, mâu thuẫn giữa Mỹ và tay sai thêm sâu sắc... Tình hình đó buộc Mỹ phải làm đảo chính quân sự, lật đổ chính quyền Diệm, ngày 1-11-1963 thành lập chính quyền tay sai mới. Sau khi Diệm bị lật đổ, chính quyền tay sai mới vẫn lâm vào tình trạng khủng hoảng ngày càng trầm trọng. Trong vòng 18 tháng, từ cuối 1963, khi Diệm đổ đến giữa 1965, khi Nguyễn Văn Thiệu lên cầm quyền và bắt đầu "Chiến tranh cục bộ", ở Sài Gòn có trên 10 cuộc đảo chính quân sự để thay người đứng đầu chính quyền tay sai Mỹ.

Như vậy, với cuộc chiến đấu thắng lợi của ta, ba chỗ dựa của "Chiến tranh đặc biệt" bị lung lay và chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ bị phá sản hoàn toàn vào giữa 1965.

- Phối hợp với cuộc chiến đấu của nhân dân miền Nam, nhân dân miền Bắc vừa sản xuất, thực hiện kế hoạch 5 năm (1961 - 1965),xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, thực hiện một bước công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mỹ và giành thắng lợi trong trận đầu ngày 5-8-1964. Trong trận này, ta bắn rơi 8 máy bay, bắt sống giặc lái Mỹ. Miền Bắc còn ra sức chi viện cho miền Nam về người và của, góp phần đánh bại "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ ở miền Nam.

3. Thời kỳ từ giữa 1965 đến cuối 1968: Ta đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Tổng thống Mỹ Giônxơn

a. Mỹ tiến hành chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc (lần thứ nhất)

- Cuộc "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ ở miền Nam được tiến hành bằng ba lực lượng quân đội: quân đội xâm lược Mỹ, lúc cao nhất có hơn nửa triệu; quân đội 5 nước chư hầu (Nam Triều Tiên, Thái Lan, Philippin, Ôxtrâylia, Niu Dilân) có 7 vạn; và quân đội ngụy trên 70 vạn. Lực lượng quân Mỹ giữ vai trò quan trọng. Tổng cộng quân đội địch trong "Chiến tranh cục bộ" lúc cao nhất, năm 1968, có gần 1,5 triệu người được trang bị hiện đại.

- Tiến hành "Chiến tranh cục bộ", Mỹ thực hiện âm mưu đàn áp cách mạng miền Nam, phá hoại cách mạng miền Bắc. Quân đội Mỹ cùng quân đội các nước chư hầu tham gia

"Chiến tranh cục bộ" còn nhằm cứu quân ngụy khỏi bị tan rã, sau khi thất bại trong "Chiến tranh đặc biệt" và để tiếp tục giữ miền Nam trong quỹ đạo của chủ nghĩa thực dân mới.

- Ỷ vào sức mạnh về quân sự, với quân số đông, vũ khí hiện đại, Mỹ vừa mới đặt chân đến miền Nam đã cho quân mở ngay cuộc hành quân "tìm diệt" vào căn cứ quân giải phóng ở Vạn Tường (Quảng Ngãi). Tiếp đó, Mỹ mở liên tiếp hai cuộc phản công chiến lược mùa khô (đông - xuân) 1965 - 1966 và 1966 – 1967, bằng hàng loạt cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định", nhằm đánh vào căn cứ địa cách mạng, tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến và quân chủ lực của ta.

- Để đối phó với cuộc chiến đấu của ta và phối hợp với cuộc "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam, Mỹ mở rộng chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc (lần thứ nhất), chính thức từ ngày 7-2-1965 đến 1-11-1968. Cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc nhằm phá tiềm lực kinh tế và quốc phòng, phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, ngăn chặn nguồn chi viện từ ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam; uy hiếp tinh thần, làm lung lay ý chí chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta ở hai miền đất nước. Mỹ coi việc thực hiện những mục tiêu đó như những biện pháp nhằm củng cố tinh thần quân ngụy đang sa sút nghiêm trọng, ngăn đe phong trào giải phóng dân tộc đang dâng cao ở nhiều nước.

b. Ta chiến đấu đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ ở miền Nam

- Nhân dân ta ở miền Nam đẩy mạnh chiến tranh nhân dân, đẩy mạnh kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính, tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế,

chống lại cuộc "Chiến tranh cục bộ", đồng thời phối hợp với cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc. Ta đấu tranh chống Mỹ, chư hầu và ngụy trong "Chiến tranh cục bộ" trên tất cả các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao...; đấu tranh bằng nhiều hình thức quân sự, chính trị, binh vận, kết hợp khởi nghĩa với chiến tranh, tiến công với nổi dậy, với chiến thắng mở đầu ở Vạn Tường (Quảng Ngãi).

- *Chiến thắng Vạn Tường:*

+ Sáng 18-8-1965, Mỹ huy động 9.000 quân, 6 tàu chiến, 105 xe tăng và xe bọc thép, 100 máy bay lên thẳng và 70 máy bay chiến đấu, mở cuộc hành quân vào thôn Vạn Tường. Tiến hành cuộc hành quân này, Mỹ âm mưu giành một thắng lợi quân sự quyết định nhằm gây tiếng vang cho lính Mỹ.

+ Sau một ngày chiến đấu, một trung đoàn chủ lực của ta ở Vạn Tường cùng với quân du kích và nhân dân địa phương đã chiến đấu dũng cảm, đẩy lùi cuộc hành quân của địch, loại khỏi vòng chiến đấu 900 tên địch; bắn cháy 22 xe tăng, xe bọc thép; bắn rơi 13 máy bay.

+ Chiến thắng Vạn Tường là thắng lợi mở đầu của quân dân ta trong chiến đấu chống "Chiến tranh cục bộ". Thắng lợi đó đã chứng minh khả năng của quân dân ta có thể đánh bại hoàn toàn quân Mỹ, quân chư hầu và quân ngụy trong "Chiến tranh cục bộ". Sau chiến thắng Vạn Tường, ở miền Nam dấy lên phong trào thi đua "Tìm Mỹ mà đánh, lùng ngụy mà diệt" và phong trào thi đua đạt danh hiệu "Dũng sĩ diệt Mỹ", "Đơn vị anh hùng diệt Mỹ".

- ***Chiến thắng hai mùa khô:***

Khả năng chiến thắng giặc Mỹ trong "Chiến tranh cục bộ" của quân dân ta được chứng minh ở Vạn Tường, tiếp tục được chứng minh trong hai mùa khô tiếp theo.

+ Chiến thắng mùa khô 1 (Đông - Xuân 1965 - 1966)

* Bước vào mùa khô 1, địch có 72 vạn quân, trong đó có 22 vạn quân Mỹ và chư hầu. Với lực lượng đó, Mỹ mở cuộc phản công chiến lược mùa khô 1 trong 4 tháng, bắt đầu từ tháng 1-1966. Chúng tiến hành 450 cuộc hành quân lớn nhỏ, trong đó có 5 cuộc hành quân "tìm diệt" lớn nhất đánh vào Đông Nam Bộ và vùng tự do Liên khu 5. Cuộc phản công của Mỹ còn nhằm đánh bại quân chủ lực của ta, giành thế chủ động trên chiến trường.

* Quân dân ta đẩy mạnh chiến tranh nhân dân, chặn đánh địch trên mọi hướng, tiến công địch khắp mọi nơi. Trong 4 tháng đấu tranh vào mùa khô 1965 - 1966, trên toàn miền Nam, quân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 104.000 địch, trong đó có 42.000 lính Mỹ, 3.500 lính chư hầu, bắn rơi 1.430 máy bay, phá huỷ 600 xe tăng và xe bọc thép.

+ Chiến thắng mùa khô 2 (Đông - Xuân 1966 - 1967)

* Bước vào mùa khô 2, lực lượng địch tăng lên 98 vạn, trong đó quân Mỹ và chư hầu là 44 vạn. Với lực lượng đó, Mỹ mở cuộc phản công mùa khô 2. Chúng tiến hành 895 cuộc hành quân lớn nhỏ, trong đó có 3 cuộc hành quân "tìm diệt" lớn, đánh vào căn cứ kháng chiến của ta ở Đông Nam Bộ, lớn nhất là cuộc hành quân Gianxơn Xity, nhằm tiêu diệt quân chủ lực và cơ quan đầu não kháng chiến của ta ở Tây Ninh, hòng tạo bước ngoặt trong chiến tranh.

* Quân dân ta đã chiến đấu dũng cảm, đập tan cuộc phản công chiến lược mùa khô 2 của địch, đẩy lùi tất cả các cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định", giành thắng lợi. Tổng cộng trong mùa khô 2, trên toàn miền Nam, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 151.000 địch, trong đó có 68.000 lính Mỹ, 5.500 lính chư hầu, bắn rơi 1.231 máy bay, phá huỷ 1.627 xe tăng và xe bọc thép.

- Quân dân ta còn giành thêm nhiều thắng lợi khác:

+ Ở hầu khắp các vùng nông thôn, quần chúng với sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang đã đứng lên đấu tranh chống ách kìm kẹp của địch, phá vỡ từng mảng lớn "ấp chiến lược" của chúng.

+ Trong hầu hết các thành thị miền Nam, giai cấp công nhân và các tầng lớp lao động khác, cùng với binh lính và nhân viên ngụy quyền, đấu tranh đòi "Mỹ cút" về nước, đòi các quyền tự do dân chủ.

- Kết quả đấu tranh: Vùng giải phóng của ta được mở rộng, uy tín của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được nâng cao trên trường quốc tế. Cuối 1967, Mặt trận giải phóng đã có cơ quan thường trực ở hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa và ở một số nước thế giới thứ 3. Cương lĩnh của Mặt trận giải phóng được 41 nước, 12 tổ chức quốc tế, 5 tổ chức khu vực lên tiếng ủng hộ.

- *Thắng lợi cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu thân 1968:*

+ Bước vào mùa xuân 1968, so sánh lực lượng giữa ta và địch thay đổi có lợi cho ta sau hai mùa khô (1965 - 1966) và (1966 - 1967), mâu thuẫn ở nước Mỹ trong năm bầu cử tổng thống cuối 1968 thêm sâu sắc. Trong tình hình ấy, ta chủ trương mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy trên toàn miền Nam, trọng tâm là ở các đô thị, trong năm 1968, mở đầu bằng cuộc tập kích chiến lược Tết Mậu thân.

+ Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đã giáng cho địch những đòn bất ngờ, gây cho chúng những tổn thất nặng nề về người và phương tiện chiến tranh (hơn 147.000 địch, trong đó có 43.000 lính Mỹ và chư hầu bị loại khỏi vòng chiến đấu). Cuộc tiến công làm lung lay ý chí xâm lược của Mỹ và chư

hầu, buộc Mỹ phải tuyên bố "phi Mỹ hoá chiến tranh", tuyên bố ngừng hoàn toàn ném bom bắn phá miền Bắc (từ ngày 1/11/1968). Chúng cũng tuyên bố đến bàn đàm phán với ta ở Pari (từ ngày 13-5-1968) để bàn về chấm dứt chiến tranh xâm lược Việt Nam.

+ Thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu thân đã buộc Mỹ phải "xuống thang chiến tranh", từ bỏ (thừa nhận thất bại) chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam, chấm dứt chiến tranh phá hoại miền Bắc (lần thứ nhất). Thắng lợi đã mở ra bước ngoặt đi lên của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta.

- Phối hợp với cuộc chiến đấu ở miền Nam, nhân dân ta ở miền Bắc vừa sản xuất, vừa chiến đấu, chống cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mỹ và giành được thắng lợi. Ta đã bắn rơi hơn 3.200 máy bay các loại, loại khỏi vòng chiến đấu hàng nghìn giặc lái; bắn cháy, bắn chìm gần 150 tàu chiến, buộc Mỹ phải chấm dứt chiến tranh.

Miền Bắc còn ra sức chi viện cho miền Nam về người và của, đã góp phần đánh bại "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam.

4. Thời kỳ từ đầu 1969 đến đầu 1973: Ta đã "đánh cho Mỹ cút", đánh bại về cơ bản chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Tổng thống Mỹ Níchxơn

a. Mỹ tiến hành chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" ở miền Nam và mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc (lần thứ hai)

- Đầu 1969, khi lên cầm quyền ở nước Mỹ, Tổng thống Níchxơn liền cho ra đời "Học thuyết Níchxơn". Đó là chiến lược toàn cầu mới của Mỹ, thay cho chiến lược toàn cầu

"Phản ứng linh hoạt", với 3 loại chiến tranh (Chiến tranh đặc biệt, Chiến tranh cục bộ, Chiến tranh tổng lực) đã bị phá sản.

- "Học thuyết Níchxơn" (còn gọi là "Chiến lược ngăn đe thực tế") được vận dụng thí điểm đầu tiên ở miền Nam Việt Nam. Khi được vận dụng ở miền Nam Việt Nam, chiến lược này mang tên "Việt Nam hoá chiến tranh", ở Lào gọi là "Lào hoá chiến tranh", ở Campuchia gọi là "Khơme hoá chiến tranh" và trên toàn Đông Dương gọi là "Đông Dương hoá chiến tranh".

- Chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" tiếp sau "Chiến tranh đặc biệt" và "Chiến tranh cục bộ" đã bị phá sản. Ba chiến lược chiến tranh đó không khác nhau về bản chất xâm lược, cũng không khác nhau về âm mưu, thủ đoạn của chủ nghĩa thực dân mới, nhằm nô dịch nhân dân ta, đàn áp cách mạng miền Nam, phá hoại cách mạng miền Bắc.

- "Việt Nam hoá chiến tranh" được tiến hành bằng lực lượng quân đội tay sai là chủ yếu, có sự phối hợp về hoả lực, về không quân của Mỹ. Đó là chiến lược chiến tranh xâm lược toàn diện: Mỹ đánh ta trên tất cả các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hoá, tư tưởng. Mỹ vừa đánh ta vừa đàm phán với ta, vừa đánh ta ở miền Nam, vừa đánh ta ở miền Bắc, Mỹ đánh ta cả ở Lào và Campuchia; đánh ta cả trên thế giới bằng thủ đoạn ngoại giao như bắt tay hoà hoãn với một số nước xã hội chủ nghĩa, nhằm chia rẽ, cô lập cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

- Phối hợp với chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" ở miền Nam, Mỹ mở rộng chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc lần thứ hai, bắt đầu ngày 6-4-1972 và chính thức từ ngày 16-4-1972, kéo dài đến ngày 15-1-1973. Chiến tranh phá hoại lần này cũng nhằm những mục tiêu

như lần trước, nhưng với tốc độ nhanh hơn, quy mô lớn hơn, tính chất ác liệt hơn, đưa tới đỉnh cao là cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52 vào Hà Nội và Hải Phòng trong 12 ngày đêm cuối 1972 (từ 18 đến 29-12-1972). Cuộc tập kích thực hiện ý đồ giành một thắng lợi quân sự quyết định để giành thắng lợi trên bàn đàm phán ở Pari.

- Phối hợp với "Việt Nam hoá chiến tranh" ở miền Nam, Mỹ sử dụng quân ngụy Sài Gòn làm lực lượng xung kích đẩy mạnh xâm lược Lào, mở rộng xâm lược Campuchia. Khi thực hiện các chiến lược "Lào hoá chiến tranh" và "Khơme hoá chiến tranh", Mỹ đã thực hiện chiến lược "Đông Dương hoá chiến tranh". Thực chất đây là thực hiện âm mưu chính trị "Dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương".

b. Ta chiến đấu đánh bại về cơ bản chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mỹ ở miền Nam

- Nhân dân ta ở miền Nam đẩy mạnh chiến tranh nhân dân chống "Việt Nam hoá chiến tranh", phối hợp với cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai của Mỹ. Đồng thời ta cũng phối hợp với nhân dân Lào và nhân dân Campuchia chiến đấu chống "Lào hoá chiến tranh" và chống "Khơme hoá chiến tranh", biến Đông Dương thành chiến trường thống nhất. Thắng lợi giành được ở chiến trường mỗi nước là thắng lợi chung của mối tình đoàn kết chiến đấu ba dân tộc ở Đông Dương. Ta vừa chiến đấu chống Mỹ - ngụy trên chiến trường, vừa đẩy mạnh đấu tranh với chúng trên bàn đàm phán ở Pari. Ta còn đấu tranh với Mỹ trên các diễn đàn, hội nghị quốc tế, thông qua con đường ngoại giao, nhằm làm cho nhân dân các nước hiểu và ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của ta, lên án chiến tranh xâm lược của Mỹ.

- Thắng lợi của ta và của mối tình đoàn kết chiến đấu của ba dân tộc ở Đông Dương giành được trên ba mặt trận chủ yếu quân sự, chính trị, ngoại giao.

+ Thắng lợi trên mặt trận chính trị và ngoại giao:

* Với cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu thân (Xuân 1968), ta buộc được Mỹ - ngụy phải đến bàn đàm phán ở Pari. Cuộc đàm phán lúc đầu mới tiến hành giữa hai bên là Hoa Kỳ và Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (miền Bắc), họp từ ngày 13-5-1968. Sau đó cuộc đàm phán mở rộng có bốn bên tham gia: Hoa Kỳ, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (sau 6-6-1969 là Cộng hoà miền Nam Việt Nam) và Việt Nam Cộng hoà (chính quyền Sài Gòn, tay sai Mỹ), họp từ ngày 25-1-1969. Hội nghị bàn về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.

* Ngày 6-6-1969, Đại hội đại biểu gồm đại diện Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (thành lập năm 1960 từ trong phong trào Đồng khởi) và đại diện Liên minh các lực lượng dân tộc,dân chủ hoà bình Việt Nam (thành lập năm 1968 từ trong Tết Mậu thân) đã họp và tuyên bố chính thể của miền Nam Việt Nam là Cộng hoà miền Nam Việt Nam. Đại hội bầu Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam. Chính phủ này là cơ quan quyền lực cao nhất, đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân miền Nam. Vừa tuyên bố thành lập, Chính phủ cách mạng lâm thời đã được 23 nước công nhận, trong đó có 21 nước đặt quan hệ ngoại giao và giúp đỡ ta kháng chiến. Như vậy, đến lúc này, bên cạnh Mặt trận giải phóng là người đại diện còn có Chính phủ cách mạng lâm thời.

* Ngày 24 và 25-4-1970, hơn một tháng sau khi Mỹ giật dây Lonnon làm đảo chính quân sự (18-3-1970) lật đổ Chính

phủ trung lập Xihanúc ở Campuchia, ba nước ở Đông Dương tiến hành Hội nghị cấp cao nhân dân. Tham dự Hội nghị là những người đứng đầu ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia, khẳng định quyết tâm của nhân dân ba nước đoàn kết đánh Mỹ. Sau Hội nghị này, Đông Dương trở thành chiến trường thống nhất, mối tình đoàn kết chiến đấu chống Mỹ giữa ba dân tộc càng thêm bền chặt.

* Ngày 10-8-1972, Hội nghị đại biểu 59 nước phong trào không liên kết (các nước thế giới thứ ba) họp ở Thủ đô nước Cộng hoà Guyana đã công nhận địa vị hợp pháp của đại diện Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam và đại diện Chính phủ vương quốc đoàn kết Campuchia trong đại gia đình các nước không liên kết. Hội nghị không công nhận đại diện của ngụy quyền Sài Gòn và ngụy quyền Phnôm Pênh.

+ *Thắng lợi trên mặt trận quân sự :*

* Tháng 5 và 6-1970, quân ta phối hợp với quân dân Campuchia chiến đấu đập tan cuộc hành quân của 10 vạn quân Mỹ và ngụy Sài Gòn. Cuộc hành quân từ Sài Gòn đánh sang Campuchia của Mỹ nhằm đạt các mục đích: xoá bỏ cái gọi là "Đất thánh Việt Cộng", giữ ngụy quyền tay sai Phnôm Pênh (thành lập sau đảo chính Xihanúc ngày 18-3-1970) khỏi sụp đổ, mở rộng xâm lược Campuchia, phối hợp với "Việt Nam hoá chiến tranh". Đánh thắng cuộc hành quân này, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 17.000 tên Mỹ - ngụy, giải phóng một vùng rộng lớn lãnh thổ Campuchia, với 4,5 triệu dân (trong tổng số 7 triệu dân).

* Tháng 2 và 3-1971, quân ta phối hợp với quân dân Lào chiến đấu đập tan cuộc hành quân của 4,5 vạn quân Mỹ - ngụy Sài Gòn, mang tên "Lam Sơn - 719", đánh vào Đường 9

- Nam Lào. Cuộc hành quân này nhằm ngăn chặn con đường tiếp viện từ Bắc vào Nam, cắt đôi chiến trường Đông Dương dọc đường số 9, đẩy mạnh xâm lược Lào, phối hợp với "Việt Nam hoá chiến tranh". Trong chiến thắng này, ta loại khỏi vòng chiến đấu 22.000 tên Mỹ - ngụy, giải phóng Đường 9 - Nam Lào, giữ vững hành lang chiến lược của cách mạng Đông Dương.

* Sau thắng lợi giành được trong những năm 1969, 1970, 1971, đến đầu 1972, ta chủ trương mở cuộc tiến công chiến lược vào quân Mỹ - ngụy trên khắp miền Nam, bắt đầu từ 30-3-1972. Cuộc tiến công đã phá vỡ 3 phòng tuyến mạnh nhất của địch ở Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Sau gần 3 tháng chiến đấu (đến cuối tháng 6-1972), ta đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 20 vạn quân Mỹ - ngụy, giải phóng vùng đất đai rộng lớn với hơn 1 triệu dân. Đây là cuộc tiến công bất ngờ đã giáng đòn mạnh vào chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh". Nhưng do Mỹ - ngụy lúc đó có lực lượng đông và mạnh nên sau đòn bất ngờ này, chúng tổ chức ngay cuộc phản công. Chúng lại tiến hành "Mỹ hoá" trở lại cuộc chiến tranh, bằng cách đẩy mạnh hơn nữa cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam, gây lại cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc từ ngày 6-4-1972. Quân đội Mỹ trở lại trực tiếp chiến đấu chống lại ta.

* Phối hợp với cuộc chiến đấu ở miền Nam, nhân dân ta ở miền Bắc vừa sản xuất, vừa chiến đấu chống cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mỹ và giành được thắng lợi. Chúng ta đã bắn rơi gần 740 máy bay các loại, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm giặc lái. Đỉnh cao của thắng lợi này là trận "Điện Biên Phủ trên không". Ta đã đập tan cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52 vào Hà Nội và Hải Phòng của Mỹ trong 12 ngày đêm cuối 1972 (từ ngày 18 đến 29-12).

Thắng lợi này đã đập tan ý đồ của Mỹ muốn dùng sức mạnh quân sự, giành một thắng lợi quân sự quyết định trên chiến trường, để giành thắng lợi trên bàn đàm phán ở Pari.

* Thắng lợi của ta trong cuộc tiến công chiến lược năm 1972 ở miền Nam và trong trận "Điện Biên Phủ trên không" ở miền Bắc, đã buộc Mỹ phải chấm dứt vĩnh viễn chiến tranh phá hoại miền Bắc từ ngày 15-1-1973. Mỹ phải ký Hiệp định Pari ngày 27-1-1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam với những điều khoản có lợi cho ta. Mỹ buộc phải rút hết quân đội về nước, công nhận độc lập, chủ quyền thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

5. Thời kỳ từ đầu 1973 đến 1975: Ta đã "đánh cho ngụy nhào", đánh bại hoàn toàn chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của các Tổng thống Níchxơn và Pho

a. Mỹ tiếp tục chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" ở miền Nam

- Theo Hiệp định Pari ngày 27-1-1973 về Việt Nam, Mỹ phải rút hết quân đội về nước hai tháng sau đó, và trên thực tế Mỹ đã rút hết quân đội ngày 29-3-1973. Tuy vậy, Mỹ vẫn để lại ở miền Nam nhiều phương tiện chiến tranh cùng với 2 vạn cố vấn làm chỗ dựa cho ngụy. Sau đó, Mỹ vẫn tiếp tục viện trợ cho ngụy quyền Sài Gòn, tuy không bằng trước và ngày càng giảm.

- Được Mỹ tiếp sức, viện trợ đô la, vũ khí, chính quyền tay sai ra sức phá hoại Hiệp định Pari, thực hiện chính sách "Tràn ngập lãnh thổ", tiến hành hàng loạt cuộc hành quân "bình định - lấn chiếm". Thực chất, đây là sự tiếp tục chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Tổng thống Níchxơn, và từ tháng 8-1974 của Tổng thống Pho.

b. Ta chiến đấu đánh bại hoàn toàn chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mỹ ở miền Nam

- Trong thời gian đầu sau Hiệp định Pari, do ta quá nhấn mạnh đến hoà bình, hoà hợp, do nhiều địa phương mất cảnh giác, không đánh giá hết âm mưu phá hoại Hiệp định của địch, buông lỏng vũ khí tư tưởng cách mạng bạo lực, chiến lược tiến công... nên trên một số địa bàn quan trọng ta bị mất đất, mất dân.

- Tháng 7-1973, Ban chấp hành Trung ương Đảng thông qua Nghị quyết 21, nhấn mạnh tư tưởng chiến lược tiến công, cách mạng bạo lực, tiến hành đấu tranh trên cả ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao. Thực hiện Nghị quyết của Đảng, quân dân ta ở miền Nam chẳng những kiên quyết đánh trả địch trong các cuộc hành quân "bình định - lấn chiếm", nhằm bảo vệ vùng giải phóng, mà còn chủ động tiến công địch tại những căn cứ xuất phát các cuộc hành quân của chúng, mở rộng vùng giải phóng.

- Bước vào Đông - Xuân 1974 - 1975, quân ta mở đợt tiến công địch vào hướng Nam Bộ, trọng tâm là đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ. Ta đã giành thắng lợi vang dội trong chiến dịch đánh đường 14 - Phước Long. Trong chiến dịch này (từ 12-12-1974 đến 6-1-1975), ta loại khỏi vòng chiến đấu hơn 3.000 địch, giải phóng đường 14, thị xã và toàn tỉnh Phước Long, với 50.000 dân. Sau chiến thắng này của ta, quân ngụy phản ứng mạnh và đưa quân chiếm lại vùng mới giải phóng nhưng đã thất bại. Mỹ chỉ phản ứng yếu ớt, chủ yếu dùng áp lực từ xa và đe dọa.

- Đồng thời với tiến công quân sự, nhân dân ta ở miền Nam còn đẩy mạnh tiến công địch trên các mặt trận chính trị, ngoại giao. Đấu tranh chính trị của ta lúc này nhằm đòi

Mỹ - ngụy thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Pari, đòi chúng thực hiện các quyền tự do dân chủ. Đấu tranh ngoại giao của ta cũng nhằm tố cáo hành động của Mỹ - ngụy vi phạm Hiệp định, phá hoại hoà bình, hoà hợp dân tộc và nêu cao tính chất chính nghĩa cuộc đấu tranh của nhân dân ta.

- Cuối 1974 đầu 1975, trên cơ sở nhận định đã có thời cơ, bắt đầu sau Hiệp định Pari (27-1-1973) và sau khi Mỹ rút hết quân về nước (29-3-1973), nhất là sau thắng lợi của ta giành được trong chiến dịch đường 14 - Phước Long (6-1-1975), Đảng đề ra chủ trương, kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam trong hai năm 1975 và 1976. Kế hoạch giải phóng đề ra là hai năm, nhưng Đảng lại nhấn mạnh, nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối 1975 thì lập tức giải phóng hoàn toàn miền Nam trong năm 1975. Đảng cũng nhấn mạnh sự cần thiết tranh thủ thời cơ đánh nhanh để đỡ thiệt hại về người và của cho nhân dân, giữ gìn tốt cơ sở kinh tế, công trình văn hoá...,giảm bớt sự tàn phá của chiến tranh.

- Thực hiện chủ trương, kế hoạch nói trên, quân dân ta mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy trên khắp miền Nam, từ nông thôn đến thành thị, trong gần hai tháng, từ 4-3 đến 2-5-1975. Ta đã tiến hành ba chiến dịch lớn: chiến dịch Tây Nguyên từ 4-3 đến 24-3; chiến dịch Huế - Đà Nẵng từ 21-3 đến 29-3, chiến dịch mang tên Hồ Chí Minh đánh vào Sài Gòn ("Chiến dịch Hồ Chí Minh") từ 26 đến 30-4. Mở đầu cuộc Tổng tiến công và nổi dậy, quân ta đánh vào Buôn Ma Thuột ngày 10-3 (trước đó ta đánh nghi binh ở Kon Tum và Plâycu ngày 4-3) và giành thắng lợi ngày 11-3. Các tỉnh duyên hải miền Trung từ Thừa Thiên trở vào, lần lượt được giải phóng. Kết thúc là chiến dịch Hồ Chí Minh,quân ta đánh vào dinh Độc Lập ngụy ở Sài Gòn ngày 30-4, chính quyền ngụy tuyên bố đầu hàng không điều kiện. Sài Gòn hoàn toàn giải phóng

và đến ngày 2-5-1975 thì miền Nam hoàn toàn giải phóng. Tỉnh cuối cùng được giải phóng là tỉnh Châu Đốc.

- Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy giành thắng lợi đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 1 triệu quân chủ lực ngụy, đập tan hoàn toàn bộ máy ngụy quyền từ trung ương đến cơ sở. Trên cơ sở đó, chính quyền cách mạng thành lập, nhân dân ta làm chủ hoàn toàn miền Nam.

- Chiến dịch Hồ Chí Minh, đỉnh cao của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975, đã giành thắng lợi. Đây là thắng lợi lớn nhất, oanh liệt nhất của ta trong 21 năm chống Mỹ cứu nước, là một trong những thắng lợi lớn và oanh liệt nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, như một Bạch Đằng, Chi Lăng, Đống Đa, trong các thế kỷ trước hay một Điện Biên Phủ của thế kỷ XX. Thắng lợi quyết định này kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước 21 năm, đồng thời kết thúc 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc sau Cách mạng tháng Tám 1945.

IV. HỘI NGHỊ PARI VÀ HIỆP ĐỊNH PARI VỀ CHẤM DỨT CHIẾN TRANH, LẬP LẠI HOÀ BÌNH Ở VIỆT NAM

1. Hội nghị Pa-ri

a. Hoàn cảnh Hội nghị

- Ta đấu tranh chống Mỹ trên cả ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao. Đấu tranh trên bàn đàm phán ở Pari là một mặt của đấu tranh ngoại giao và chỉ đạt được sau khi ta đã giành được thắng lợi trên chiến trường trong 2 mùa khô 1965 - 1966 và 1966 - 1967, trực tiếp quyết định là thắng lợi cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu thân 1968.

- Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu thân là đòn bất ngờ của quân dân ta ở miền Nam giáng vào Mỹ - ngụy, làm phá sản chiến lược "Chiến tranh cục bộ". Sau đòn bất ngờ này, Mỹ buộc phải xuống thang chiến tranh, tuyên bố "Phi Mỹ hoá chiến tranh" rồi "Việt Nam hoá chiến tranh", buộc chấm dứt chiến tranh phá hoại miền Bắc (từ từng phần ngày 31-3-1968 đến toàn bộ ngày 1-11-1968) và đến bàn đàm phán với ta ở Pari để bàn về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.

b. Quá trình Hội nghị

- Cuộc đàm phán tại Pari để bàn về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam trong gần 4 năm 9 tháng, từ ngày 13-5-1968 (phiên họp đầu tiên giữa hai bên) đến ngày 27-1-1973 (phiên họp cuối, ký kết Hiệp định), trải qua tất cả 202 phiên họp công khai của bốn bên và 24 cuộc tiếp xúc riêng giữa hai bên. Cuộc đàm phán ở Pari qua hai thời kỳ: từ 13-5-1968 đến 25-1-1969, họp giữa hai bên là Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (miền Bắc) và Hoa Kỳ, và từ 25-1-1969 đến 27-1-1973, họp chính thức giữa bốn bên - Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Hoa Kỳ, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (sau đó là Cộng hoà miền Nam Việt Nam), Việt Nam Cộng hoà (chính quyền ngụy Sài Gòn).

- Cuộc đàm phán Pari bàn nhiều vấn đề liên quan đến một hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam, nổi lên hai vấn đề:

+ Mỹ và các nước chư hầu đã đưa quân xâm lược Việt Nam thì phải rút hết quân về nước và chấm dứt chiến tranh xâm lược.

+ Mỹ và các nước chư hầu phải tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam là độc lập, chủ quyền

thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, và tôn trọng quyền tự quyết của nhân dân miền Nam.

- Hai vấn đề nêu trên khi đưa ra bàn thường diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt giữa bốn bên, mà thực chất là giữa hai bên - Việt Nam và Hoa Kỳ. Cuộc đấu tranh xung quanh hai vấn đề này đã từng làm cho cuộc đàm phán bế tắc và nhiều lần bị gián đoạn. Đấu tranh gay gắt nhất là vấn đề rút quân. Quan điểm của Mỹ là Mỹ thừa nhận xâm lược và sẽ rút quân về nước, nhưng Mỹ đòi "miền Bắc cũng phải rút quân khỏi miền Nam", tức là Mỹ đòi "đôi bên cùng rút". Chúng ta đã bác bỏ quan điểm này và đòi phía Mỹ phải rút quân.

2. Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam

a. Hoàn cảnh ký Hiệp định

- Bước vào năm 1972, ta đẩy mạnh tiến công địch cùng một lúc ở chiến trường và trên bàn đàm phán:

+ Ở chiến trường, ngày 30-3-1972, ta mở cuộc tiến công chiến lược vào quân Mỹ - ngụy khắp miền Nam, đã chọc thủng ba phòng tuyến mạnh nhất của chúng là Quảng Trị, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

+ Trên bàn đàm phán, ta chủ động đưa ra dự thảo Hiệp định Pari trong phiên họp đầu tháng 10-1972 với những điều khoản có lợi cho ta.

- Trước cuộc tấn công bất ngờ này, phái đoàn Mỹ buộc phải chấp nhận dự thảo Hiệp định của ta và hứa sẽ ký vào cuối tháng 10-1972, nhưng đến hạn ký, Mỹ không ký, đưa ra lý do bịa đặt là ngụy quyền Sài Gòn không đồng ý ký. Việc trì hoãn này nhằm mục đích để sau đó mở cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52 vào Hà Nội và Hải Phòng trong 12

ngày đêm cuối 1972 (18 - 29/12). Với cuộc tập kích này, Mỹ muốn giành một thắng lợi quân sự quyết định ở chiến trường để buộc ta ký Hiệp định Pari với những điều khoản có lợi cho Mỹ. Nhưng Mỹ đã thất bại hoàn toàn trong cuộc tập kích chiến lược này bằng chiến thắng quyết định của ta trong trận "Điện Biên Phủ trên không". Sau thất bại này, Mỹ buộc phải ký Hiệp định Pari với những điều khoản có lợi cho ta.

b. Nội dung Hiệp định

- Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam được ký tắt ngày 23-1-1973 giữa đại diện Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Hoa Kỳ và được ký chính thức ngày 27-1-1973 giữa bốn Bộ trưởng ngoại giao đại diện cho các Chính phủ tham dự Hội nghị Pari là Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Hoa Kỳ, Cộng hoà miền Nam Việt Nam, Việt Nam Cộng hoà.

- Nội dung Hiệp định Pari gồm những điều khoản sau:

+ Hoa Kỳ và các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

+ Hoa Kỳ rút hết quân đội của mình và quân đồng minh về nước, phá hết các căn cứ quân sự, cam kết không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

+ Các bên tham dự Hội nghị để cho nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của họ, thông qua tổng tuyển cử tự do.

+ Các bên tham dự Hội nghị công nhận thực tế miền Nam Việt Nam có 2 chính quyền, 2 quân đội, 2 vùng kiểm soát, 3 lực lượng chính trị.

+ Các bên tham chiến ngừng bắn tại chỗ, trao trả cho nhau tù binh và dân thường bị bắt trong chiến tranh.

- Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh,lập lại hoà bình ở Việt Nam được Hội nghị quốc tế về Việt Nam gồm đại biểu 12 nước (Liên Xô, Trung Quốc, Anh, Pháp, bốn bên tham gia ký Hiệp định cùng bốn nước trong Uỷ ban giám sát và kiểm soát quốc tế là Ba Lan, Canada, Hunggari, Inđônêxia) họp ngày 2-3-1973 tại Pari, đã ghi nhận về mặt pháp lý quốc tế và bảo đảm cho việc thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định.

c. Ý nghĩa Hiệp định

- Hiệp định Pari về Việt Nam là kết quả của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân dân ta ở cả hai miền đất nước, đã tạo ra bước ngoặt mới cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc.

- Với Hiệp định Pari, quân đội Mỹ cùng với quân chư hầu rút hết về nước, làm cho ngụy quân, ngụy quyền mất đi chỗ dựa, đưa đến thay đổi trong so sánh lực lượng ở miền Nam có lợi cho cách mạng.

- Những thay đổi do Hiệp định Pari đưa lại về phía địch và phía ta là rất có lợi cho ta, đã tạo ra thời cơ lớn, hết sức thuận lợi để nhân dân ta tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam. Nói cách khác, "Mỹ đã cút" theo Hiệp định Pari, đã tạo ra thời cơ lớn để nhân dân ta tiến lên "đánh cho ngụy nhào".

V. CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY XUÂN 1975

1. Hoàn cảnh lịch sử và chủ trương, kế hoạch về cuộc Tổng tiến công và nổi dậy

- Do thất bại nặng nề ở hai miền trong cuộc Tiến công chiến lược năm 1972 ở miền Nam và trong trận "Điện Biên

Phủ trên không" 12 ngày đêm cuối 1972 ở miền Bắc, Mỹ buộc phải ký Hiệp định Pari ngày 27-1-1973 về chấm dứt chiến tranh,lập lại hoà bình ở Việt Nam để hai tháng sau rút hết quân đội về nước.

- Việc Mỹ rút hết quân đội về nước và sau khi rút, Mỹ không có khả năng quay trở lại, viện trợ của Mỹ cho ngụy giảm dần, làm cho ngụy quân, ngụy quyền mất hết chỗ dựa, ngày càng suy yếu. Chúng giảm về sức mạnh vật chất, sa sút về tinh thần chính trị.

- Trong khi lực lượng địch giảm đáng kể và thất bại liên tiếp sau Hiệp định, thì lực lượng cách mạng lớn mạnh nhanh chóng:

+ Trong điều kiện hoà bình vừa được lập lại, miền Bắc đẩy mạnh sản xuất, càng tăng nhanh tiềm lực của hậu phương về sức người, sức của, do đó càng tăng cường chi viện cho tiền tuyến.

+ Cả nước dồn sức tiến tới giải phóng hoàn toàn miền Nam: 4 quân đoàn chủ lực vừa thành lập cùng với khối lượng lớn vật chất được gấp rút chuyển tới chiến trường, chuẩn bị tiến tới cuộc Tổng tiến công và nổi dậy.

- Trên cơ sở phân tích những thay đổi trong tương quan lực lượng giữa ta và địch sau Hiệp định rất có lợi cho ta, Đảng đề ra chủ trương và kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam trong 2 năm 1975 và 1976. Kế hoạch giải phóng đề ra là 2 năm, nhưng Đảng lại nhấn mạnh, nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối 1975 thì lập tức giải phóng hoàn toàn miền Nam trong năm 1975. Đảng cũng nhấn mạnh sự cần thiết tranh thủ thời cơ đánh thắng nhanh để đỡ thiệt hại về người và của cho nhân dân, giữ gìn tốt cơ sở kinh tế, công trình văn hoá,..., giảm bớt sự tàn phá của chiến tranh.

2. Diễn biến cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 diễn ra đồng loạt khắp miền Nam, từ thành thị đến nông thôn, đồng bằng, rừng núi, bằng tất cả các lực lượng quân sự, chính trị, vừa tiến công của lực lượng vũ trang, vừa nổi dậy của quần chúng, trong gần 2 tháng từ 4-3 đến 2-5-1975, qua 3 chiến dịch lớn là Chiến dịch Tây Nguyên, Chiến dịch Huế - Đà Nẵng, Chiến dịch mang tên Hồ Chí Minh đánh vào Sài.Gòn (Chiến dịch Hồ Chí Minh).

a. Chiến dịch Tây Nguyên (từ 4 đến 24-3)

- Mở đầu cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975, quân ta đánh vào Tây Nguyên. Tây Nguyên là một cao nguyên, có vị trí chiến lược quan trọng, nhưng ở đó lực lượng quân địch yếu và sơ hở do chúng phán đoán sai lầm, cho rằng quân ta không đánh Tây Nguyên.

- Mở đầu Chiến dịch Tây Nguyên, quân ta đánh vào Buôn Ma Thuột - thủ phủ của Tây Nguyên - ngày 10-3 và giành thắng lợi hoàn toàn ngày 11-3. Trước khi đánh Buôn Ma Thuột, quân ta đánh vào Plâycu và Kon Tum ngày 4-3 để nghi binh, đánh lạc hướng địch.

- Sau khi mất Buôn Ma Thuột, địch đem quân đánh chiếm trở lại (12-3) nhưng không thành. Do bị đánh bất ngờ và thất bại nặng nề, ngụy tuyên bố rút hết quân khỏi Tây Nguyên về các tỉnh ven biển miền Trung để cố thủ. Nhưng trên đường rút chạy khỏi Tây Nguyên, chúng bị quân ta truy kích tiêu diệt. Đến 24-3, Tây Nguyên với 60 vạn dân hoàn toàn giải phóng.

- Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi đã chuyển cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước sang giai đoạn mới là từ cuộc tiến

công chiến lược ở Tây Nguyên phát triển thành cuộc tổng tiến công chiến lược trên toàn miền Nam.

b. Chiến dịch Huế - Đà Nẵng (từ 21 đến 29-3)

- Huế và Đà Nẵng là hai trong ba thành phố lớn ở miền Nam sau Sài Gòn. Các tỉnh ven biển miền Trung, nơi có hai thành phố đó cũng là vùng có ý nghĩa chiến lược quan trọng. Sau thất bại ở Tây Nguyên, địch tập trung lực lượng cố thủ ở đây hòng ngăn chặn cuộc tiến công của quân ta.

- Quân ta trên đà thắng lợi ở Tây Nguyên đã phát triển cuộc tiến công chiến lược thành cuộc tổng tiến công chiến lược và mở tiếp Chiến dịch Huế - Đà Nẵng, nhằm giải phóng Huế - Đà Nẵng và các tỉnh ven biển miền Trung, tiến lên giải phóng Sài Gòn và toàn miền Nam.

- Trước thắng lợi dồn dập của quân dân ta ở Tây Nguyên, địch lo sợ bỏ chạy về giữ Huế và Đà Nẵng. Chúng co cụm ở Huế. Ngày 21-3-1975, quân ta đánh thọc sâu vào căn cứ địch ở Huế, và chặn các đường rút chạy của chúng, hình thành thế bao vây địch trong thành phố Huế.

- Ngày 25-3-1975, quân ta tiến vào cố đô Huế, đến 26-3-1975, giải phóng Huế và toàn tỉnh Thừa Thiên. Trong cùng thời gian giải phóng Huế, quân ta tiến vào giải phóng hàng loạt thị xã phía Nam Đà Nẵng để tạo ra một hướng uy hiếp và cô lập Đà Nẵng ở phía Nam.

- Cuối tháng 3-1975, thành phố Đà Nẵng bị rơi vào thế cô lập, quân ta từ ba phía Bắc - Tây - Nam áp sát thành phố. Quân địch trong thành phố hốt hoảng, mất khả năng chiến đấu. Cố vấn Mỹ và nhiều lực lượng quân ngụy dùng máy bay lên thẳng để di tản. Đến sáng 29-3, quân ta từ các hướng tiến thẳng vào thành phố. Đến chiều 29-3, ta giải phóng hoàn toàn thành phố Đà Nẵng.

- Trong cùng thời gian với chiến dịch Tây Nguyên và chiến dịch Huế - Đà Nẵng, nhân dân ta ở các tỉnh còn lại ven biển miền Trung, các tỉnh phía Nam Tây Nguyên và một số tỉnh Nam Bộ, có sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang, đã nổi dậy đánh địch,giành quyền làm chủ. Cũng trong cùng thời gian, quân ta giải phóng các quần đảo do Mỹ - ngụy chiếm giữ, trong đó có quần đảo Trường Sa (14-4-1975).

c. Chiến dịch Hồ Chí Minh (từ 26 đến 30-4)

- Mất Tây Nguyên, mất miền Trung, địch co cụm lại ở Sài Gòn để cố thủ. Chúng thành lập tuyến phòng thủ từ xa ở phía Bắc để bảo vệ Sài Gòn.

- Sau hai chiến dịch đại thắng, thời cơ để giải phóng hoàn toàn miền Nam trong năm 1975 đã chín muồi. Từ đó, Bộ Chính trị quyết định mở chiến dịch lớn nhất đánh vào Sài Gòn. Chiến dịch này được Bộ Chính trị quyết định lấy tên là "Chiến dịch Hồ Chí Minh" ngày 14-4. Chiến dịch Hồ Chí Minh nhằm giải phóng Sài Gòn và giải phóng toàn miền Nam dự định trước mùa mưa (trước tháng 5-1975).

- Để cho chiến dịch toàn thắng, Đảng chủ trương tập trung nhanh lực lượng, binh khí kỹ thuật. Cả nước lúc này đều ra quân với tinh thần "Đi nhanh đến, đánh nhanh thắng", "Quyết chiến quyết thắng".

- Thực hiện chủ trương này và sau khi phá vỡ hệ thống phòng ngự vòng ngoài, nhất là hệ thống phòng thủ ở Phan Rang và Xuân Lộc, lực lượng vũ trang của ta tương đương với 5 quân đoàn chủ lực đã áp sát Sài Gòn, tạo thế bao vây, tiến công Sài Gòn từ 5 hướng.

- Được sự hưởng ứng của quần chúng, sự phối hợp chiến đấu của đặc công và quân biệt động thành phố, quân chủ lực của ta từ 5 hướng đã đồng loạt tiến công Sài Gòn

lúc 17 giờ ngày 26-4-1975, mở đầu chiến dịch Hồ Chí Minh. Cuộc tiến công nhằm vào các mục tiêu quan trọng, như dinh Độc lập ngụy, toà Đại sứ Mỹ, đài phát thanh, sân bay Tân Sơn Nhất v.v...

- Ngày 21-4, Nguyễn Văn Thiệu từ chức Tổng thống, ngày 28-4, Dương Văn Minh thay làm Tổng thống.

- Ngày 29-4, quân ta tổng công kích vào trung tâm Sài Gòn. Trước tình hình đó, Đại sứ Mỹ (Matin) buộc phải rời khỏi Sài Gòn bằng máy bay trực thăng.

- Ngày 30-4, xe tăng của ta lao thẳng vào dinh Độc lập của ngụy, bắt sống toàn bộ Chính phủ Trung ương ngụy đang có mặt ở dinh Độc lập và bắt Tổng thống Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng không điều kiện, lúc 11 giờ 30 ngày 30-4. Lá cờ cách mạng được cắm trên nóc Phủ Tổng thống ngụy, Sài Gòn hoàn toàn giải phóng.

- Cùng thời gian này, đến 2-5-1975, lực lượng vũ trang cùng với nhân dân các tỉnh còn lại ở Nam Bộ đã đồng loạt tiến công và nổi dậy giành thắng lợi hoàn toàn. Tỉnh cuối cùng giành thắng lợi là tỉnh Châu Đốc.

3. Ý nghĩa cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975

- Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy giành thắng lợi đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 1 triệu quân chủ lực ngụy, đập tan hoàn toàn bộ máy ngụy quyền từ trung ương đến cơ sở; trên cơ sở đó, chính quyền cách mạng thành lập, nhân dân làm chủ hoàn toàn miền Nam.

- Chiến dịch Hồ Chí Minh, đỉnh cao của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 giành thắng lợi, đó là thắng lợi lớn nhất, oanh liệt nhất của ta trong 21 năm chống Mỹ cứu nước, là một trong những thắng lợi lớn và oanh liệt nhất

trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, nó như một trận Bạch Đằng, Chi Lăng, Đống Đa trong các thế kỷ trước, hay trận Điện Biên Phủ... trong thế kỷ XX.

- Thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy là thắng lợi quyết định kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước 21 năm, đồng thời kết thúc 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc, từ sau Cách mạng tháng Tám 1945.

- Thắng lợi này của ta đồng thời đã tạo ra điều kiện thuận lợi và thời cơ lớn cho cách mạng Campuchia và cách mạng Lào tiến lên giải phóng hoàn toàn đất nước mình trong năm 1975.

E. GIAI ĐOẠN 1975 - 1990

Nội dung của giai đoạn được thể hiện ở một số vấn đề chủ yếu sau:

- Với Đại thắng mùa Xuân 1975, cách mạng nước ta chuyển giai đoạn: từ chiến tranh sang hoà bình, từ thực hiện cùng lúc hai chiến lược cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở hai miền sang thực hiện một chiến lược cách mạng xã hội chủ nghĩa trên phạm vi cả nước.

- Sau khi hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, cả nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội IV của Đảng (12-1976) và kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980) do Đại hội thông qua là Đại hội mở đầu thời kỳ cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội V của Đảng (3-1982) và kế hoạch Nhà nước 5 năm (1981 - 1985) do Đại hội thông qua là Đại hội tiếp tục đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

- Trong 10 năm đầu (1976 - 1985), trải qua hai nhiệm kỳ Đại hội, thực hiện hai kế hoạch Nhà nước 5 năm, sự nghiệp xây dựng đất nước đã đạt được nhiều thành tựu trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, và cũng gặp không ít khó khăn, cả sai lầm, khuyết điểm. Nguyên nhân có nhiều, cả nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan.

- Trong 10 năm đầu này, cả nước vừa lao động, xây dựng đất nước định hướng xã hội chủ nghĩa, vừa chiến đấu chống cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam của tập đoàn Pôn Pốt (12-1978) và chống cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc của quân Trung Quốc (2-1979), chống cả âm mưu và hành động phá hoại toàn diện của các thế lực thù địch.

- Sự cần thiết phải đổi mới là do chủ nghĩa xã hội mắc phải những khuyết tật, làm cho nó không còn mang tính chất cách mạng và khoa học, đưa đến khủng hoảng, đồng thời là sự mong muốn vượt qua khủng hoảng, làm cho chủ nghĩa xã hội thật sự mang tính chất cách mạng và khoa học. Đổi mới là vấn đề có ý nghĩa sống còn của chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đồng thời phù hợp với xu thế chung của thời đại.

- Đại hội VI của Đảng (12-1986) và kế hoạch Nhà nước 5 năm (1986 - 1990) do Đại hội thông qua là Đại hội mở đầu công cuộc đổi mới đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

- Những vấn đề về chủ trương, đường lối, quan điểm đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội của Đảng và Nhà nước ta trên các lĩnh vực kinh tế (như phát triển lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, quan hệ kinh tế đối ngoại, cơ chế quản lý kinh tế), lĩnh vực chính trị, khoa học, giáo dục, văn hoá.

- Thành tựu, ưu điểm và hạn chế trong bước đầu của công cuộc đổi mới ở nước ta (1986 - 1990).

Những nội dung cơ bản trên giúp học sinh giải đáp các vấn đề có liên quan đến giai đoạn này:

- Quá trình hoàn thành thống nhất đất nước ta về mặt Nhà nước sau đại thắng mùa Xuân 1975? Ý nghĩa lịch sử?

- Việc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980) phát triển kinh tế - xã hội: những thành tựu, khó khăn, yếu kém? Nguyên nhân?

- Trong 5 năm (1981 - 1985), thực hiện những nhiệm vụ, mục tiêu kinh tế - xã hội, nước ta có những tiến bộ và khó khăn, yếu kém gì so với 5 năm 1976 - 1980?

- Cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc tiếp sau đại thắng mùa Xuân 1975 của nhân dân ta đã diễn ra như thế nào? Kết quả và ý nghĩa lịch sử?

- Căn cứ vào hoàn cảnh lịch sử thế giới và Việt Nam như thế nào, Đảng ta đề ra chủ trương đổi mới đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội, từ Đại hội VI (12-1986)?

- Chủ trương, đường lối, quan điểm đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội của Đảng và Nhà nước ta trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, khoa học, giáo dục, văn hoá, quan hệ đối ngoại được thể hiện như thế nào?

- Nêu những thành tựu, tiến bộ và hạn chế trong bước đầu của công cuộc đổi mới qua thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1986 - 1990)? Triển vọng của công cuộc đổi mới ở nước ta trong những bước tiếp sau?

Những vấn đề trên được giải đáp trên cơ sở các sự kiện cơ bản thuộc các chuyên mục sau:

I. HOÀN THÀNH THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC VỀ MẶT NHÀ NƯỚC (1975 - 1976)

1. Yêu cầu về việc hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước

- Nhiệm vụ thiêng liêng của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975) là giành lại độc lập, chủ quyền, và toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, đồng thời chấm dứt tình trạng đất nước bị chia cắt.

- Về mặt lãnh thổ, Tổ quốc Việt Nam trên thực tế đã được thống nhất từ sau chiến thắng lịch sử ngày 30-4-1975, song ở mỗi miền lại tồn tại một hình thức tổ chức Nhà nước khác nhau:

+ Ở miền Bắc có Quốc hội là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, có Hội đồng nhân dân và Uỷ ban hành chính là chính quyền các cấp.

+ Ở miền Nam, có Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam và Hội đồng cố vấn của Chính phủ, Uỷ ban nhân dân cách mạng là chính quyền các cấp.

- Từ thực tế đó, sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, một trong những nguyện vọng tha thiết trước mắt, đồng thời là tình cảm thiêng liêng của nhân dân hai miền Nam - Bắc là sớm được sum họp trong một đại gia đình, mong muốn có một chính phủ thống nhất, một cơ quan đại diện quyền lực chung của nhân dân cả nước.

2. Quá trình hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước

- Đáp lại nguyện vọng chính đáng của nhân dân cả nước, đồng thời cũng phù hợp với thực tế lịch sử của dân tộc -

"Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một" - Hội nghị lần thứ 24 của Ban chấp hành Trung ương Đảng họp trong tháng 9-1975, đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

- Từ ngày 15 đến 21-11-1975, Hội nghị hiệp thương chính trị thống nhất đất nước họp tại Sài Gòn. Hai đoàn đại biểu đại diện cho hai miền đã tham dự Hội nghị. Đoàn miền Bắc gồm 25 đại biểu do Trường Chinh làm trưởng đoàn. Đoàn miền Nam gồm 25 đại biểu do Phạm Hùng làm trưởng đoàn. Hội nghị đã đi đến nhất trí hoàn toàn các vấn đề thuộc về chủ trương và biện pháp nhằm thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

- Ngày 25-4-1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội được tổ chức trong cả nước. Đây là lần thứ hai cuộc Tổng tuyển cử được tổ chức trong cả nước sau lần đầu tiên tổ chức ngày 6-1-1946. Có 23 triệu cử tri (bằng 98,8% tổng số cử tri) đã đi bầu và bầu được 492 đại biểu vào Quốc hội. Đây là Quốc hội khoá VI, tiếp sau 5 khoá Quốc hội trước đó kể từ Cách mạng tháng Tám 1945.

- Cuối tháng 6 đầu tháng 7-1976, Quốc hội khoá VI họp kỳ đầu tiên, với 5 quyết định quan trọng:

+ Quốc hội thông qua chính sách đối nội, đối ngoại của nước Việt Nam thống nhất, quyết định chuyển cách mạng Việt Nam sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, quyết định những nhiệm vụ chiến lược của cách mạng cả nước là đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đồng thời tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Nam.

+ Quốc hội quyết định lấy tên nước là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2-7-1976), quyết định Quốc kỳ là lá cờ

đỏ sao vàng, quyết định Quốc ca là bài "Tiến quân ca", quyết định Quốc huy, quyết định Hà Nội là Thủ đô của nước Việt Nam thống nhất, thành phố Sài Gòn đổi tên là Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Quốc hội bầu các cơ quan, các chức vụ lãnh đạo cao nhất của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, gồm: Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Chính phủ, Hội đồng Quốc phòng, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

+ Ở địa phương, tổ chức thành ba cấp chính quyền: Cấp tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, cấp huyện và tương đương, cấp xã và tương đương. Ở mỗi cấp chính quyền đều có Hội đồng nhân dân được bầu ra theo nguyên tắc bỏ phiếu kín.

+ Quốc hội bầu Uỷ ban dự thảo Hiến pháp và quyết định khi chưa có Hiến pháp mới thì nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp năm 1959 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam chính thức được Quốc hội thông qua ngày 18-12-1980. Đây là Hiến pháp đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong cả nước.

3. Ý nghĩa của việc hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước

- Với kết quả của kỳ họp thứ nhất Quốc hội khoá VI, công việc thống nhất đất nước về mặt nhà nước đã hoàn thành. Từ đây, việc tiếp tục hoàn thành thống nhất đất nước trên các lĩnh vực khác như kinh tế, văn hoá, giáo dục... sẽ gắn liền với việc thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong phạm vi cả nước.

- Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước là yêu cầu tất yếu khách quan của sự phát triển cách mạng Việt Nam, và kết quả giành được đó đã thể hiện lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết dân tộc, ý chí thống nhất Tổ quốc, đồng thời thể hiện quyết tâm xây dựng một nước Việt Nam độc lập và thống nhất của nhân dân ta.

- Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước đã tạo ra những điều kiện chính trị cơ bản để phát triển và phát huy sức mạnh toàn diện của đất nước, tạo ra những điều kiện thuận lợi để cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, tạo ra những khả năng to lớn để bảo vệ Tổ quốc và mở rộng quan hệ quốc tế.

II. ĐẤT NƯỚC BƯỚC ĐẦU ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI ĐẦY KHÓ KHĂN THỬ THÁCH (1976 - 1986)

1. Trong 5 năm nhiệm kỳ Đại hội IV của Đảng (12-1976) - Thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm (1976 - 1980)

a. Đại hội IV của Đảng (12-1976) là "Đại hội mở đầu thời kỳ cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội"

- Sau thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, cách mạng nước ta chuyển sang giai đoạn mới là giai đoạn đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

- Đại hội IV của Đảng họp từ ngày 14 đến 20-12-1976 tại Hà Nội đã vạch ra đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước, nêu rõ sự tất yếu và tầm quan trọng của việc đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

- Đường lối chung và đường lối xây dựng kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa do Đại hội IV đề ra là dựa trên cơ sở kinh nghiệm của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc trong 21 năm (1954 - 1975), nhất là xuất phát từ đặc điểm tình hình đất nước và tình hình thế giới trong giai đoạn cách mạng mới.

- Đại hội nêu ba đặc điểm lớn về thế giới và Việt Nam, về thuận lợi và khó khăn khi cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, mà đặc điểm lớn nhất là "Nước ta vẫn trong quá trình từ một xã hội mà nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ tiến lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa".

- Đặc điểm này quy định cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là một quá trình biến đổi cách mạng toàn diện và sâu sắc, đồng thời quy định tính chất lâu dài, khó khăn, gian khổ và phức tạp trong quá trình đó.

- Đại hội còn quyết định phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu của kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980).

b. Thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm (1976 - 1980) do Đại hội IV đề ra

- Phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch 5 năm:

Trong 5 năm này, nhân dân ta thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa là vừa xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vừa cải tạo quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, nhằm hai mục tiêu cơ bản sau:

+ Xây dựng một bước cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, bước đầu hình thành cơ cấu kinh tế mới trong cả nước mà bộ phận chủ yếu là cơ cấu công - nông nghiệp.

+ Cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân lao động.

Thành tựu và ưu điểm của việc thực hiện kế hoạch 5 năm (1976 - 1980)

+ Trong khôi phục và phát triển kinh tế:

Các cơ sở nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải bị địch bắn phá về cơ bản đã được khôi phục xong và bước đầu phát triển.

Trong nông nghiệp, nhờ tăng cường biện pháp khai hoang, tăng vụ mà diện tích gieo trồng tăng gần 2 triệu hécta.

Trong công nghiệp, có nhiều nhà máy được gấp rút xây dựng, như nhà máy xi măng, điện, cơ khí, đường, kéo sợi...

Ngành giao thông vận tải được khôi phục và xây dựng mới nhiều tuyến đường sắt, đường ô tô, cầu cống, bến cảng. Tuyến đường sắt thống nhất từ Hà Nội đi thành phố Hồ Chí Minh sau 30 năm gián đoạn đã hoạt động trở lại.

+ Trong cải tạo quan hệ sản xuất:

Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh với tốc độ nhanh chóng các vùng mới giải phóng ở miền Nam. Ở miền Nam, giai cấp tư sản mại bản bị xoá bỏ, 15.000 xí nghiệp tư bản loại lớn (tư sản dân tộc) đã biến thành xí nghiệp quốc doanh hoặc công tư hợp doanh.

Thủ công nghiệp và thương nghiệp được sắp xếp và tổ chức lại. Đại bộ phận nông dân miền Nam đi vào con đường làm ăn tập thể, tham gia những hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, như tổ đoàn kết sản xuất, tập đoàn sản xuất, hợp tác sản xuất.

+ Trong văn hoá, giáo dục, y tế:

Ta đã xoá bỏ những biểu hiện văn hoá phản động của thực dân, phong kiến, xây dựng nền văn hoá mới cách mạng.

Các hoạt động văn học, nghệ thuật, thể dục thể thao... được gây thành phong trào quần chúng trong nhiều địa phương.

Ngành giáo dục mẫu giáo, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học... đã phát triển mạnh. Tính chung số người đi học thuộc các đối tượng trong cả nước năm học 1979 - 1980 là 15 triệu (bằng 1/3 dân số), đã tăng hơn năm học 1976 - 1977 là 2 triệu.

Mạng lưới các bệnh viện, phòng khám chữa bệnh, trạm y tế, nhà hộ sinh, cơ sở điều dưỡng sau 5 năm tăng hơn 11%.

- *Những hạn chế và yếu kém, nguyên nhân và hậu quả của nó.*

+ *Hạn chế và yếu kém:*

Nền kinh tế của ta sau 5 năm vẫn còn mất cân đối lớn, sản xuất phát triển chậm, thu nhập quốc dân và năng suất lao động thấp, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, trong xã hội nảy sinh nhiều hiện tượng tiêu cực.

+ *Nguyên nhân của nó:*

Do nền kinh tế của ta vốn đã nghèo nàn, lạc hậu, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề.

Do chính sách cấm vận của Mỹ đã làm cản trở quan hệ kinh tế giữa nước ta và các nước và do sự khống chế, phá hoại của các thế lực thù địch.

Quan trọng hơn cả là do lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta có sai lầm trong việc đề ra chủ trương cải tạo, chủ trương xây dựng kinh tế thể hiện tư tưởng chủ quan, nóng vội và còn do sai lầm trong quản lý kinh tế thể hiện tư tưởng bảo thủ, trì trệ, vi phạm quy luật khách quan.

+ *Hậu quả của nó:*

Sai lầm, khuyết điểm của ta đã làm trầm trọng thêm tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội, đã không phát huy được

đầy đủ tính chủ động, sáng tạo của quần chúng, không tạo ra được động lực thúc đẩy kinh tế phát triển.

2. Trong 5 năm nhiệm kỳ Đại hội V của Đảng (3-1982). Thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm (1981 - 1985)

a. Đại hội V của Đảng (3-1982) là "Đại hội tiếp tục đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội"

- Đại hội V của Đảng họp từ ngày 27 đến 31-3-1982 tại Hà Nội. Đại hội V đã đề ra nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới là xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, trong đó xây dựng chủ nghĩa xã hội là nhiệm vụ hàng đầu.

- Đại hội của Đảng khẳng định tiếp tục thực hiện đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa đã vạch ra từ Đại hội IV.

- Tuy nhiên, đến Đại hội V này, đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội bắt đầu có sự điều chỉnh, được bổ sung và cụ thể hoá cho từng chặng đường, từng giai đoạn, phù hợp với những điều kiện lịch sử cụ thể. Đại hội xác định thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta trải qua nhiều chặng, gồm chặng đường trước mắt (chặng đường đầu) và những chặng tiếp sau.

- Đại hội V còn quyết định phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm (1981 - 1985).

b. Thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm (1981 - 1985) do Đại hội V đề ra

- Phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch 5 năm:

Trong 5 năm này, nước ta đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa, phát triển thêm một bước và sắp xếp lại cơ cấu nền kinh tế quốc dân, nhằm:

+ Đạt được sự ổn định về cơ bản tình hình kinh tế - xã hội.

+ Đáp ứng nhu cầu cấp bách của đời sống nhân dân.

+ Giảm nhẹ những chỗ mất cân đối nghiêm trọng của nền kinh tế.

- *Thành tựu, ưu điểm và tiến bộ của kế hoạch 5 năm (1981 - 1985):*

+ Trong sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, nước ta đã chặn được đà giảm sút của 5 năm trước (1976 - 1980) và có bước phát triển, tiến bộ đáng kể:

Sản xuất nông nghiệp tăng bình quân hàng năm 4,9% so với 1,9% hàng năm của thời kỳ 1976 - 1980. Sản xuất lương thực có bước phát triển quan trọng, mức bình quân hàng năm từ 13,4 triệu tấn trong thời kỳ 1976 – 1980, đã tăng lên 17 triệu tấn.

Sản xuất công nghiệp tăng bình quân hàng năm 9,5% so với 0,6% hàng năm trong thời kỳ 1976 – 1980; thu nhập quốc dân tăng bình quân hàng năm là 6,4% so với 0,4% trong 5 năm trước (1976 - 1980).

+ Về xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật, trong 5 năm này ta đã hoàn thành hàng trăm công trình tương đối lớn và hàng nghìn công trình vừa và nhỏ, trong đó có các cơ sở quan trọng như điện, dầu khí, xi măng, cơ khí, dệt, đường, thuỷ lợi... Dầu mỏ bắt đầu được khai thác. Công trình thuỷ điện sông Đà và thuỷ điện Trị An được khẩn trương xây dựng và chuẩn bị đi vào hoạt động.

+ Các hoạt động khoa học và kỹ thuật được triển khai đã góp phần thúc đẩy sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp.

+ Sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, văn học, nghệ thuật, phát triển và có những đóng góp nhất định vào việc xây dựng nền văn hoá mới, con người mới.

- Hạn chế và yếu kém, nguyên nhân và hậu quả của nó:

+ Hạn chế và yếu kém: vẫn là những khó khăn, yếu kém của thời kỳ trước chưa được khắc phục, thậm chí có phần trầm trọng hơn. Mục tiêu ổn định tình hình kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân đề ra trong kế hoạch vẫn chưa được thực hiện.

+ *Nguyên nhân:* vẫn là những nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhất là sai lầm, khuyết điểm trong lãnh đạo và trong quản lý mà ta đã mắc phải, chưa được khắc phục.

+ *Hậu quả:* Kho khăn của ta trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội ngày càng lớn, làm cho đất nước từ cuối những năm 70 - đầu những năm 80 lâm vào tình trạng khủng hoảng, gay gắt, nhất là từ giữa những năm 80, trước hết là khủng hoảng kinh tế - xã hội.

III. ĐẤT NƯỚC BƯỚC ĐẦU TRÊN CON ĐƯỜNG ĐỔI MỚI ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1986 - 1990)

1. Đại hội VI của Đảng (12-1986) - "Đại hội mở đầu công cuộc đổi mới đất nước"

- Đại hội họp từ ngày 15 đến 18-12-1986 tại Hà Nội. Đại hội VI là mốc quan trọng đánh dấu bước chuyển sang thời kỳ đổi mới. Đại hội đề ra đường lối đổi mới đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

- Đại hội VI đánh giá tình hình đất nước, kiểm điểm sự lãnh đạo của Đảng, vai trò quản lý của Nhà nước trong thập kỷ đầu cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, từ đó đề ra đường lối đổi mới đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội, xác định nhiệm vụ, mục tiêu của cách mạng trong thời kỳ đất nước đổi mới.

- Đường lối đổi mới của Đảng được Đại hội VI cụ thể hoá trong kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm (1986 - 1990), nêu lên phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch.

a. Hoàn cảnh (Nguyên nhân, sự cần thiết) đổi mới

- Trải qua 10 năm thực hiện hai kế hoạch 5 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội (1976 - 1980 và 1981 - 1985), cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đạt được những thành tựu và tiến bộ đáng kể trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội và trong đấu tranh bảo vệ Tổ quốc. Đồng thời chúng ta cũng gặp không ít khó khăn và yếu kém, chủ yếu là do sai lầm khuyết điểm gây ra, dẫn đến khủng hoảng kinh tế - xã hội. Hoàn cảnh đó đòi hỏi Đảng ta phải đổi mới.

- Đổi mới là do yêu cầu phát triển đất nước, do phải khắc phục sai lầm, khuyết điểm trong 10 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội trước đó, nhằm đưa đất nước vượt qua khủng hoảng, đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta tiến lên.

- Đổi mới còn xuất phát từ sự thay đổi trong tình hình thế giới, nhất là trước cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội thế giới, dẫn đến sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu.

- Như vậy, đổi mới là vấn đề sống còn của chủ nghĩa xã hội ở nước ta, là vấn đề phù hợp với xu thế tất yếu của thời đại.

b. Chủ trương, đường lối, quan điểm, nội dung đổi mới

Chủ trương, đường lối, quan điểm, nội dung đổi mới đất nước của Đảng được đề ra đầu tiên tại Đại hội VI (12-1986). Sau đó, nó được điều chỉnh, bổ sung, phát triển tại Đại hội VII (6-1991), Đại hội VIII (6-1996).

Đổi mới đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội không phải là thay đổi mục tiêu chủ nghĩa xã hội, mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan điểm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội.

Đổi mới phải toàn diện và đồng bộ, từ kinh tế và chính trị, đến tổ chức, tư tưởng, văn hoá. Đổi mới kinh tế phải gắn liền với đổi mới chính trị, nhưng trọng tâm là đổi mới kinh tế.

- *Đổi mới về kinh tế:*

+ Phát triển kinh tế theo quan điểm đổi mới ở Việt Nam là quá trình giải phóng sức sản xuất, khơi dậy mọi tiềm năng, động viên và tạo điều kiện cho mọi người Việt Nam phát huy ý chí tự lực, tự cường, cần kiệm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ra sức làm giàu cho mình và cho đất nước.

+ Xây dựng nền kinh tế quốc dân với cơ cấu nhiều ngành, nhiều nghề, nhiều quy mô, nhiều trình độ công nghệ, với hai bộ phận chủ yếu là công nghiệp và nông nghiệp kết hợp chặt chẽ với nhau. Trong công nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp nhẹ, sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu; còn công nghiệp nặng thì phát triển với bước đi thích hợp, trước hết là các ngành trực tiếp phục vụ nông nghiệp. Trong nông nghiệp, xây dựng nông nghiệp toàn diện, bao gồm nông -lâm - ngư nghiệp, nông nghiệp sản xuất ra hàng hoá.

+ Phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế và tạo ra sức mạnh tổng hợp của nền kinh tế quốc dân nhiều thành phần, gồm 5 thành phần: kinh tế quốc doanh, kinh tế hợp tác xã, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản Nhà nước, kinh tế tư bản tư nhân. Trong 5 thành phần kinh tế đó thì kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo và lãnh đạo nền kinh tế quốc dân.

+ Thiết lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Cải tạo thành phần kinh tế nào đã lạc hậu. Coi cải tạo là nhiệm vụ thường xuyên trong suốt cả thời kỳ quá độ. Cải tạo đi đôi với sử dụng. Thành phần kinh tế được cải tạo phải có tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển.

+ Xoá bỏ cơ chế quản lý kinh tế kiểu tập trung, bao cấp, hình thành cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Quản lý kinh tế không bằng mệnh lệnh hành chính mà bằng biện pháp kinh tế, bằng khuyến khích lợi ích vật chất. Thực hiện kế hoạch kinh tế theo phương thức hạch toán kinh doanh.

+ Thực hiện chính sách mở cửa, là mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, mở rộng sự phân công lao động và hợp tác kinh tế quốc tế, tích cực khai thác nguồn vốn, khai thác công nghệ và thị trường.

- *Đổi mới về chính trị:*

+ Xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhà nước của dân, do dân và vì dân, lấy liên minh giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và trí thức làm nền tảng của nhà nước do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Thực hiện quyền dân chủ của nhân dân, chuyên chính đối với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân.

+ Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, tập hợp mọi lực lượng của dân tộc phấn đấu vì sự nghiệp "dân giàu nước mạnh". Thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình, hữu nghị, hợp tác, "Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước", tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới.

+ Thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Nhấn mạnh quan điểm "Nước

lấy dân làm gốc", coi dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới ở nước ta.

+ Đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Nhà nước và các đoàn thể quần chúng theo phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", coi đó là nền nếp hàng ngày của xã hội ta.

2. Thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm (1986 - 1990) do Đại hội VI đề ra

a. Phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch 5 năm

Trong 5 năm này, cả nước tập trung sức người, sức của thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của "Ba chương trình kinh tế: lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu" (Ba mục tiêu này tiếp tục thực hiện trong kế hoạch 5 năm 1991 - 1995). Nội dung "Ba chương trình kinh tế" là sự cụ thể hoá nội dung chính của công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa trong chặng đường đầu tiên.

b. Thành tựu và ưu điểm của việc thực hiện kế hoạch 5 năm (1986 - 1990) - (Thành tựu và ưu điểm bước đầu của công cuộc đổi mới ở nước ta)

Đường lối đổi mới của Đảng được sự hưởng ứng rộng rãi của dư luận xã hội, đã nhanh chóng đi vào cuộc sống và đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng, chủ yếu là đạt được trong việc thực hiện những mục tiêu của "Ba chương trình kinh tế":

- Về lương thực - thực phẩm: từ chỗ ta thiếu ăn hàng năm, như năm 1988, ta phải nhập hơn 45 vạn tấn gạo, đến năm 1990, ta đã vươn lên đáp ứng nhu cầu trong nước, có dự trữ và xuất khẩu, đã góp phần quan trọng ổn định đời sống

nhân dân. Sản xuất lương thực năm 1988 đạt 19,5 triệu tấn, vượt năm 1987 là 2 triệu tấn; năm 1989 đạt 21,4 triệu tấn.

- Về hàng hoá trên thị trường, nhất là hàng tiêu dùng dồi dào, đa dạng và lưu thông tương đối thuận lợi, trong đó nguồn hàng sản xuất trong nước tăng hơn trước, có tiến bộ về chất lượng, về mẫu mã. Các cơ sở sản xuất đã gắn chặt với nhu cầu thị trường, phần bao cấp của Nhà nước giảm đáng kể.

- Về kinh tế đối ngoại phát triển nhanh và mở rộng hơn trước về quy mô, hình thức, đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội. Trong kế hoạch 5 năm này, hàng xuất khẩu tăng 3 lần. Từ năm 1989, ta tăng thêm mặt hàng xuất khẩu có giá trị lớn, như gạo, dầu thô và một số mặt hàng khác. Năm 1989, ta xuất khẩu 1,5 triệu tấn gạo (đứng hàng thứ 3 sau Thái Lan và Mỹ). Nhập khẩu của ta giảm đáng kể.

- Thành tựu quan trọng khác là ta đã kìm chế được một bước đà lạm phát. Cụ thể nếu chỉ số tăng giá bình quân hàng tháng trên thị trường năm 1986 là 20% thì năm 1987 là 10%, năm 1988 là 14%, năm 1989 là 2,5%, đến năm 1990 là 4,4%.

- Thắng lợi cơ bản, có ý nghĩa chiến lược lâu dài là chủ trương đổi mới của Đảng đã thực sự phát huy quyền làm chủ kinh tế của nhân dân, đã khơi dậy được tiềm năng và sức mạnh sáng tạo của quần chúng để phát triển sản xuất, tạo thêm việc làm cho người lao động và tăng thêm sản phẩm xã hội.

- Những thành tựu và ưu điểm trong bước đầu thực hiện đường lối đổi mới (1986 - 1990) là rất quan trọng, chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới về cơ bản là phù hợp.

c. Hạn chế của bước đầu công cuộc đổi mới

Bên cạnh những thành tựu và ưu điểm trong bước đầu của công cuộc đổi mới, chúng ta gặp không ít khó khăn và yếu kém:

- Đất nước vẫn chưa ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, công cuộc đổi mới còn nhiều mặt hạn chế, nhiều vấn đề kinh tế - xã hội chưa được giải quyết.

- Nền kinh tế còn mất cân đối lớn, lạm phát vẫn ở mức cao, lao động thiếu việc làm, hiệu quả kinh tế thấp, nhiều cơ sở sản xuất đình đốn kéo dài, chưa có tích luỹ nội bộ nền kinh tế, chế độ tiền lương bất hợp lý, đời sống của những người ăn lương và những người hưởng trợ cấp xã hội và một bộ phận nông dân bị giảm sút, tốc độ tăng dân số còn cao.

- Sự nghiệp văn hoá, giáo dục có những mặt tiếp tục xuống cấp; tệ nạn tham nhũng, ăn hối lộ, mất dân chủ, bất công xã hội, vi phạm luật pháp, vi phạm kỷ luật, kỷ cương và nhiều hiện tượng tiêu cực khác còn phổ biến.

d. Triển vọng của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội nước ta ngày nay

Phần này, tuy không có trong chương trình, sách giáo khoa, song khi nghiên cứu, học tập lịch sử, học sinh không thể không nắm được các kiến thức cơ bản về thập kỷ 90 - thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX, thiên niên kỷ thứ III. Cụ thể cần nắm:

+ Những thành tựu về mọi mặt, đối nội, đối ngoại cùng với sự chuyển biến to lớn của xã hội Việt Nam trong 10 năm qua.

+ Triển vọng sự phát triển đất nước trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Phần thứ hai
LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI
(TỪ 1917 ĐẾN NAY)

Chương trình Lịch sử thế giới hiện đại lớp 12 Phổ thông trung học hiện hành chỉ đề cập đến thời kỳ từ 1945 đến nay, nhưng lịch sử từ sau Cách mạng tháng Mười Nga đến nay là một quá trình thống nhất, các vấn đề có liên quan nhau. Hơn nữa, trong tuyển sinh vào Đại học và Cao đẳng, thi học sinh giỏi quốc gia,chương trình Lịch sử thế giới hiện đại vẫn bao gồm các vấn đề từ sau Cách mạng tháng Mười đến nay. Vì vậy, ở đây vẫn phải trình bày khái quát phần lịch sử 1917 - 1945 và đi sâu, chi tiết hơn phần 1945 đến nay.

A. LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI 1917 - 1945

Phần này gồm những vấn đề chủ yếu cần nắm vững:

I. CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA 1917

Cần tập trung vào các ý lớn sau đây:

- Những tiền đề và nguyên nhân dẫn tới sự bùng nổ và thắng lợi của Cách mạng tháng Mười.

- Diễn biến chính của Cách mạng tháng Mười và cuộc đấu tranh bảo vệ chính quyền Xô viết.

- Ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Mười đối với nước Nga và thế giới.

1. Vấn đề: "Những tiền đề và nguyên nhân..." đòi hỏi học sinh phải hiểu rõ trong bối cảnh như thế nào và những điều kiện nào làm cho cách mạng vô sản nổ ra và thắng lợi ở Nga.

a. Sau cải cách nông nô 1861, nước Nga đẩy mạnh phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa và tiến lên giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Năm 1904, ở Nga đã có tới 50 tổ chức độc quyền lớn với trình độ tập trung cao. Song, vào đầu thế kỷ XX, nước Nga chỉ là một nước tư bản trung bình, kém hơn các nước đế quốc phát triển khác. Nhưng ở Nga, các mâu thuẫn diễn ra rất gay gắt: mâu thuẫn giữa địa chủ và nông dân, mâu thuẫn giữa vô sản và tư sản, mâu thuẫn giữa đế quốc Nga với các dân tộc bị áp bức. mâu thuẫn giữa đế quốc Nga với các đế quốc phát triển khác... Với tình trạng kinh tế và mâu thuẫn như vậy, Nga trở thành khâu yếu nhất trong sợi dây chuyền của chủ nghĩa đế quốc thế giới.

b. Tình hình này dẫn tới tiền đề khách quan cho cuộc cách mạng xã hội ở nước Nga.

Về mặt chủ quan, giai cấp vô sản Nga tuy không đông về số lượng (chiếm 10% dân số, năm 1913 có 12 triệu công nhân) nhưng có tinh thần cách mạng cao, có khả năng đấu tranh cách mạng, có mối quan hệ chặt chẽ với nông dân và các dân tộc bị áp bức trong đế quốc Nga. Giai cấp công nhân Nga có chính đảng - Đảng Bônsêvích Nga - vững mạnh, do V.I.Lênin lãnh đạo, được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác - Lênin.

Những tiền đề kinh tế, xã hội khách quan và những điều kiện chủ quan đã dẫn tới sự bùng nổ của cách mạng khi có thời cơ và làm cho cách mạng thắng lợi.

2. Thời kỳ đấu tranh bằng phương pháp hoà bình (từ tháng 2 đến tháng 7-1917)

Trước hết, trình bày sơ lược về tình hình nước Nga từ Cách mạng tháng Hai đến Cách mạng tháng Mười 1917:

a. Do những khó khăn, khủng hoảng về kinh tế, xã hội, chính trị ngày càng trầm trọng và hậu quả của việc nước Nga tham gia Chiến tranh thế giới thứ nhất, làm cho "cuộc cách mạng dân chủ tư sản sắp tới ở Nga có nhiều khả năng thuận lợi và "hết sức gần" để chuyển sang cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa" (V.I.Lênin).

b. Cách mạng bắt đầu bằng cuộc biểu tình của công nhân Pêtơrôgrát ngày 23-2 (tức 8-3 công lịch), được công nhân 50 nhà máy ở Thủ đô hưởng ứng.

- Ngày 27-2, khởi nghĩa đã bao trùm cả Thủ đô.

- Ngày 28-2, khởi nghĩa thắng lợi ở Thủ đô và lan rộng cả nước.

c. Cuộc cách mạng dân chủ tư sản tháng Hai năm 1917 thắng lợi có ý nghĩa lịch sử to lớn với nước Nga: chế độ chuyên chế Nga hoàng bị sụp đổ trong vòng 8 ngày, nước Nga trở thành nước Cộng hoà dân chủ.

d. Tình hình sau Cách mạng tháng Hai trở nên phức tạp: giai cấp tư sản cầm quyền, tiếp tục tham gia Chiến tranh thế giới thứ nhất, đàn áp cách mạng trong nước, sự tồn tại song song của hai chính quyền - Chính phủ tư sản lâm thời và Xô viết đại biểu công nhân, nông dân và binh lính.

đ. "Luận cương tháng Tư" của Lênin và đường lối của Đảng Bônsêvích Nga:

- Ngày 3-4-1917, Lênin từ Thuỵ Sĩ trở về Pêtơrôgrát, ngày 4-4, Lênin trình bày báo cáo "Nhiệm vụ của giai cấp vô sản trong cuộc cách mạng hiện nay" (sau này thường được gọi là "Luận cương tháng Tư") và đề ra đường lối chuyển từ cách mạng dân chủ tư sản sang cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- Hội nghị toàn quốc của Đảng Bônsêvích họp cuối tháng 4-1917, tán thành Luận cương của Lênin, coi đó là đường lối của toàn Đảng tiến tới cách mạng xã hội chủ nghĩa.

g. Cuộc đấu tranh bằng phương pháp hoà bình:

- Vì sao tiến hành đấu tranh bằng phương pháp hoà bình? (quần chúng có Xô viết - một hình thức chính quyền, giai cấp tư sản chưa dám dùng vũ khí để đàn áp cách mạng, quần chúng có vũ khí trong tay, Đảng Bônsêvích còn được hoạt động tự do...).

- Cuộc biểu tình tháng 6-1917 ở Pêtơrôgrát và lan ra các tỉnh, với các khẩu hiệu "Toàn bộ chính quyền về tay Xô viết", "Đả đảo các Bộ trưởng tư sản", "Đả đảo chiến tranh"...

- Ngày 4-7, Chính phủ tư sản dùng vũ lực đàn áp quần chúng biểu tình, truy nã Lênin.

Thời kỳ "Hai chính quyền song song tồn tại" chấm dứt, đấu tranh bằng phương pháp hoà bình tạm thời ngừng lại.

3. Thời kỳ đấu tranh vũ trang giành chính quyền (từ tháng 7 đến tháng 11-1917)

- V.I.Lênin từ Phần Lan về nước chỉ đạo cuộc khởi nghĩa vũ trang (tháng 10-1917).

- Ngày 25-10 (tức 7-11), lực lượng cách mạng đánh chiếm Cung điện Mùa Đông, các thành viên Chính phủ lâm thời bị bắt.

- Cách mạng tháng Mười Nga thành công.

4. Cuộc đấu tranh bảo vệ chính quyền Xô viết

a. Thời kỳ xây dựng và củng cố chính quyền Xô viết (10-1917 đến 1918)

+ Đại hội Xô viết toàn Nga lần thứ hai thông qua "Sắc lệnh về hoà bình" (lên án cuộc chiến tranh đế quốc là tội ác lớn đối với nhân loại và đề nghị các nước tham chiến ký Hoà ước dân chủ và công bằng) và "Sắc lệnh về ruộng đất" (thủ

tiêu không bồi thường ruộng đất cho địa chủ, quý tộc và các sở hữu lớn khác, quốc hữu hoá toàn bộ ruộng đất).

+ Ký Hoà ước Brết Litốp với Đức: Đình chiến, Nga cắt đất nhường cho Đức và các nước đồng minh của Đức (750.000 km^2 và 50 triệu dân, bồi thường 6 tỷ Mác cho Đức...). Vì sao Lênin chủ trương ký Hoà ước Brết Litốp? (giữ vững chính quyền Xô viết, tranh thủ hoà bình để củng cố lực lượng, Hiệp ước sẽ không tồn tại lâu vì Đức sẽ bại trận...)

b. Thời kỳ đấu tranh chống đế quốc can thiệp và nội phản (1918 - 1920):

Thực hiện chính sách "Cộng sản thời chiến" (nhà nước nắm độc quyền về công nghiệp, lúa mì, nguyên liệu để cung cấp cho tiền tuyến, thi hành chế độ lao động cưỡng bức với mọi công dân...).

5. Ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Mười

a. Đối với nước Nga:

+ Thắng lợi đầu tiên của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Nga trong việc lật đổ nhà nước tư sản, thiết lập chính quyền nhân dân, xây dựng xã hội mới.

+ Xoá bỏ mọi ách áp bức giai cấp và dân tộc.

b. Đối với quốc tế

+ Chủ nghĩa tư bản bị chặt đứt ở một khâu, không còn là hệ thống duy nhất nữa.

+ Mở ra con đường đấu tranh giải phóng dân tộc, phong trào công nhân.

+ Để lại nhiều bài học quý báu cho nhân dân các nước, trong đó có nhân dân Việt Nam, cho độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

6. Kết luận chung toàn bài

+ Cuộc cách mạng vô sản đầu tiên thắng lợi.

+ Mở ra một thời đại mới trong lịch sử nhân loại - thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

+ Để lại cho nhân dân thế giới, nhân dân Việt Nam nhiều bài học quý báu.

II. CÔNG CUỘC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở LIÊN XÔ (1921 - 1941)

Về vấn đề này, cần phải trình bày những ý lớn sau:

- Hoàn cảnh trong nước và quốc tế khi Liên Xô xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô từ 1921 - 1937: nội dung và thành tựu chủ yếu, một số sai lầm, hạn chế.

- Ý nghĩa của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô thời kỳ này.

1. Hoàn cảnh trong nước và quốc tế. Các biện pháp giải quyết khó khăn

- Khi Liên Xô bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, đất nước gặp nhiều khó khăn vì bị chiến tranh tàn phá nặng nề (năm 1920, sản xuất công nghiệp giảm 7 lần so với năm 1913, hơn 70.000 km đường sắt bị phá huỷ; sản lượng nông nghiệp chỉ còn khoảng 1/2 so với thời kỳ trước chiến tranh; bọn phản cách mạng điên cuồng chống phá, nổi loạn ở nhiều nơi.)

- Các nước tư bản đế quốc bao vây, phá hoại.

- Đảng Bônsêvích, Chính phủ Xô viết và Lênin thi hành nhiều biện pháp để khắc phục khó khăn và trấn áp phản cách mạng:

a. Chính sách kinh tế mới được thi hành

- Thực chất của chính sách kinh tế mới là chuyển từ nền kinh tế do nhà nước độc quyền về mọi mặt, dựa trên cơ sở cưỡng bức lao động, trưng thu và cung cấp theo nhu cầu của chế độ cộng sản thời chiến, sang nền kinh tế hàng hoá có sự điều tiết của nhà nước, thừa nhận sự tồn tại của nhiều thành phần kinh tế khác nhau; sử dụng vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm của tư bản nước ngoài và trong nước để phát triển kinh tế.

- Kết quả, sau 5 năm thực hiện chính sách kinh tế mới (1920 - 1925), kinh tế nước Nga về cơ bản được khôi phục: năm 1926, diện tích canh tác vượt thời kỳ trước chiến tranh, tổng sản lượng nông nghiệp đạt 118% so với năm 1913; năm 1920 – 1927, sản lượng công nghiệp đạt mức năm 1913, nhưng sản lượng điện tăng khoảng gấp đôi năm 1913.... Trên cơ sở khôi phục, phát triển kinh tế, ổn định chính trị, khối công nông liên minh được củng cố.

Chính sách kinh tế mới là bài học cho các nước có nền kinh tế kém phát triển trong buổi đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội.

b. Ngày 20-12-1922, Liên bang cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết được thành lập, lúc đầu gồm 4 nước (Ucraina, Bêlarut, Nga, ngoại Capcadơ), về sau tăng dần lên 15 nước.

2. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô

Về vấn đề này, có nhiều vấn đề được đặt ra trong các đề thi.

a. Quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô từ 1926 đến 1939.

Cần nêu theo các thời kỳ được phân chia trong sách giáo khoa.

- Bước đầu công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa (1926 - 1929):

+ *Hoàn cảnh* Liên Xô sau khi khôi phục kinh tế và tình hình quốc tế lúc bấy giờ: kinh tế được phục hồi mức trước chiến tranh, nhưng Liên Xô vẫn là nước nông nghiệp chưa phát triển so với Anh, Mỹ và 2/3 tổng sản phẩm quốc dân do nông nghiệp cung cấp; cơ sở công nghiệp lạc hậu. Các nước tư bản đế quốc còn bao vây, cô lập.

+ *Cần tiến hành công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa.* Vì sao? (để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội).

+ *Đường lối, nhiệm vụ, phương châm* mà Đại hội XIV của Đảng Cộng sản Liên Xô đề ra: tốc độ nhanh, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, tự lực cánh sinh.

+ *Kết quả:* Sau hai năm đầu tiên (1926 - 1927), sản xuất công nghiệp đã chiếm tỉ trọng 42% trong nền kinh tế quốc dân; tốc độ phát triển công nghiệp là 18%; vốn đầu tư tăng nhanh từ 1,1 tỷ rúp (1926 - 1927) lên 4 tỷ rúp (1928 - 1929). Quá trình điện khí hoá triển khai thắng lợi (năm 1927, sản lượng điện tăng 2 lần so với năm 1913).

Liên Xô đã giải quyết ba vấn đề cơ bản lúc bấy giờ: tích luỹ vốn, xây dựng được nền công nghiệp nặng có thể tự sản xuất máy móc, nâng cao năng xuất lao động.

- *Tập thể hoá nông nghiệp*, hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1928 - 1933) và kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1933 - 1937).

+ Hoàn cảnh và yêu cầu tập thể hoá nông nghiệp: công nghiệp phát triển nhưng nông nghiệp vẫn lạc hậu (sản xuất cá thể, kỹ thuật canh tác thô sơ, năng suất thấp...), cần phát triển nông nghiệp cùng với phát triển công nghiệp để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

+ *Nhiệm vụ tập thể hoá nông nghiệp:* chuyển nền sản xuất nhỏ,phân tán lên sản xuất lớn, tập thể, thu hút đại bộ phận nông dân lao động vào các loại hợp tác, xây dựng nông trường quốc doanh, nông trang tập thể.

+ *Kết quả:* Đến mùa hè 1931 đã có 13 triệu nông hộ (52,7% nông hộ cả nước) tham gia các nông trang tập thể; giai cấp culắc (phú nông) bị thủ tiêu; sản lượng lúa mì tăng, năm 1929 – 1930, các nông trang tập thể mới cung cấp cho nhà nước khoảng dưới 120 triệu rúp, năm 1933 tăng 1.000 triệu rúp, sản xuất nông nghiệp được trang bị nhiều máy kéo và các loại máy móc nông nghiệp hiện đại khác.

Từ một nước tiểu nông, Liên Xô trở thành một nước có nền nông nghiệp tập thể, được cơ giới hoá và sản xuất lớn.

Tuy nhiên, quá trình tiến hành tập thể hoá nông nghiệp cũng phạm một số sai lầm: một số nơi vi phạm nguyên tắc tự nguyện, dùng lối cưỡng bức hành chính buộc nông dân vào nông trang tập thể, bỏ qua các hình thức tổ chức từ thấp (acten nông nghiệp) đi thẳng lên hình thức cao (công xã, nông trang...), lập nông trang tập thể quá lớn, không quản lý được... Bọn culắc và phản cách mạng xúi giục nông dân chống lại chính quyền Xô viết và tập thể hoá nông nghiệp (như giết một số lớn gia súc - khoảng 14.600.000 con - làm ảnh hưởng sản xuất, gây ra nạn đói...). Đảng và Chính phủ Liên Xô đã sớm phát hiện và nhanh chóng khắc phục sai lầm.

- *Kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1933 - 1937)*

+ *Bối cảnh lịch sử:* Liên Xô có những bước tiến trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, trở thành một nước công nghiệp và nông nghiệp phát triển, không rơi vào cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933. Các nước tư bản đế quốc lâm vào khủng

hoảng, bị suy yếu, tìm lối thoát bằng chuẩn bị và gây ra chiến tranh; chủ nghĩa phát xít xuất hiện, đe doạ hoà bình thế giới. Liên Xô vẫn là đối tượng chống phá của bọn đế quốc, phản cách mạng.

+ *Nhiệm vụ, chỉ tiêu dự định:* Thủ tiêu hoàn toàn các thành phần tư bản chủ nghĩa, tiêu diệt mọi nguồn gốc sinh ra chế độ người bóc lột người, xoá bỏ mọi tàn dư của chủ nghĩa tư bản. Mục tiêu là nhằm hoàn thành việc trang bị lại kỹ thuật cho nền kinh tế quốc dân, củng cố sức mạnh quốc phòng, bảo vệ đất nước.

Chỉ tiêu dự định là tăng tổng sản lượng công nghiệp lên 2,1 lần, xây dựng khoảng 4.500 nhà máy, hầm mỏ, xí nghiệp mới, tăng cường xây dựng lực lượng quốc phòng.

+ *Kết quả:* Hoàn thành kế hoạch 5 năm trong 4 năm 3 tháng, xây dựng được 4.500 nhà máy, xí nghiệp mới..., năm 1937, tổng sản lượng công nghiệp tăng 2,2 lần so với năm 1932; hoàn thành tập thể hoá nông nghiệp, văn hoá giáo dục phát triển rực rỡ.

b. Thành tựu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (1921 - 1941)

Nếu đề thi ra theo nội dung này, thí sinh không quá đi sâu vào việc trình bày quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội như đã nêu ở phần (a) trên, mà trên cơ sở tài liệu được trình bày, tập trung vào các ý cơ bản sau:

- *Hoàn cảnh lịch sử:*

+ *Tình hình trong nước* sau khi Cách mạng tháng Mười thành công, đánh thắng sự can thiệp của các đế quốc và nổi dậy của bọn phản cách mạng (về kinh tế, chính trị, xã hội) và những chuyển biến trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

+ *Tình hình quốc tế:* Chủ nghĩa tư bản đế quốc khủng hoảng kinh tế, tiếp tục đánh phá Liên Xô.

- *Các giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô từ 1921 - 1941,* nêu rõ các chủ trương, đường lối, nhiệm vụ và kết quả đạt được (sơ lược).

- ***Thành tựu xây dựng chủ nghĩa xã hội:*** Nêu một cách tổng hợp những thành tựu trên các mặt công nghiệp hoá, tập thể hoá, trên lĩnh vực chính trị, quân sự, văn hoá... Cuối cùng cần nhấn mạnh hai ý:

+ Khẳng định tính ưu việt, sức sống của chủ nghĩa xã hội được xây dựng ở Liên Xô, biến Liên Xô từ một nước kém phát triển so với nhiều nước tư bản đế quốc khác, trở thành một cường quốc công, nông nghiệp phát triển, đạt được nhiều thành tựu về văn hoá, giáo dục.

+ Những hạn chế trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội do phạm phải những sai lầm như nóng vội, quan liêu, thiếu dân chủ...

Tuy nhiên thành tựu là chủ yếu.

- *Ý nghĩa của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô:*

+ Liên Xô trở nên hùng mạnh, cuộc sống của nhân dân được tốt đẹp hơn.

+ Những bài học (thành công cũng như các sai lầm thiếu sót) đối với các nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

+ Góp phần cho sự phát triển phong trào cách mạng thế giới, một lực lượng mạnh mẽ chống phát xít và nguy cơ chiến tranh.

III. QUỐC TẾ CỘNG SẢN VÀ PHONG TRÀO CÁCH MẠNG THẾ GIỚI (1918 - 1939)

Chủ đề này có hai vấn đề liên quan với nhau, Quốc tế Cộng sản và phong trào cách mạng thế giới (1918 - 1939). Để

thi có thể ra từng vấn đề, cần nắm những sự kiện cơ bản để trình bày rõ: diễn biến, vai trò, vị trí của phong trào cách mạng ở châu Âu (1918 - 1939), Quốc tế Cộng sản: sự thành lập, hoạt động, ảnh hưởng, ý nghĩa.

Sử dụng các kiến thức này trong các bài thi có nội dung liên quan (cả Lịch sử Việt Nam và Lịch sử thế giới).

1. Quốc tế cộng sản

a) Hoàn cảnh và điều kiện thành lập Quốc tế Cộng sản

- Trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ nhất, Quốc tế II, các Đảng Xã hội dân chủ phá sản và phong trào công nhân bị phân liệt sâu sắc. Những hậu quả nặng nề của cuộc Chiến tranh thế giới (1914 - 1918) đã làm bùng nổ cao trào cách mạng sôi nổi ở hầu khắp các nước châu Âu. Từ cao trào đó, nhiều Đảng cộng sản, nhiều tổ chức cộng sản được thành lập ở các nước, nhưng còn non yếu về tư tưởng, lý luận và tổ chức. Vì vậy, cần có một tổ chức cộng sản quốc tế để giúp các Đảng cộng sản (đào tạo cán bộ, tổ chức, giáo dục và phối hợp hành động).

- Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi và sự tồn tại của Nhà nước Xô viết, cao trào cách mạng ở nhiều nước đã tạo nên những điều kiện thuận lợi cho việc thành lập một tổ chức cộng sản quốc tế.

- Nhờ những cố gắng bền bỉ của V.I.Lênin và Đảng Bônsêvích Nga, các nhà hoạt động quốc tế, Quốc tế Cộng sản được thành lập vào tháng 3 - 1919 tại Matxcơva.

b) Hoạt động của Quốc tế Cộng sản

Từ khi thành lập (1919) đến lúc giải tán (1943), Quốc tế Cộng sản đã tiến hành 7 lần đại hội, trong đó những đại hội quan trọng nhất là:

- *Đại hội I (1919)* là đại hội thành lập Quốc tế Cộng sản, thông qua nghị quyết, cương lĩnh của Quốc tế Cộng sản và bầu Ban chấp hành. Đại hội I có ý nghĩa lịch sử to lớn: đánh dấu bước tiến mới của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Từ đây, giai cấp công nhân quốc tế có một bộ tham mưu chiến đấu của mình. Đại hội đã xây dựng những cơ sở về tư tưởng và tổ chức cho tổ chức cách mạng của giai cấp công nhân thế giới, xác định nhiệm vụ của các Đảng Cộng sản là đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, vì thắng lợi của cách mạng vô sản.

- *Đại hội II (1920)* thông qua một loạt cương lĩnh và văn kiện quan trọng nhằm xác định đường lối chiến lược và sách lược của phong trào cách mạng thế giới (Luận cương về vai trò của Đảng Cộng sản trong cách mạng vô sản, 21 điều kiện gia nhập Quốc tế Cộng sản, Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa...). Đại hội II có ý nghĩa sâu sắc đối với cách mạng Việt Nam; Nguyễn Ái Quốc đọc "Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa", đã quyết định con đường cứu nước theo cách mạng vô sản.

- *Đại hội V (1924)* bàn về vấn đề thuộc địa và phong trào giải phóng dân tộc. (Nguyễn Ái Quốc đã tham gia và đóng góp cho thành công của Đại hội).

Đại hội VI (1928) thông qua cương lĩnh của Quốc tế Cộng sản để chuẩn bị cho những cuộc đấu tranh mới do tình hình thế giới đang có những biến chuyển to lớn.

Đại hội VII (1935) thông qua Nghị quyết quan trọng thành lập các Mặt trận thống nhất công nhân và Mặt trận thống nhất nhân dân ở các nước nhằm đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh thế giới. Đại hội đánh dấu sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Quốc tế Cộng

sản nhằm tập trung mũi nhọn đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít - kẻ thù nguy hiểm nhất của các dân tộc và hoà bình an ninh thế giới.

(Liên hệ và nêu vài sự kiện về Nguyễn Ái Quốc và đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam tham gia đại hội và sự chỉ đạo, giúp đỡ của Quốc tế Cộng sản đối với cách mạng Việt Nam).

Năm 1943, Quốc tế Cộng sản tuyên bố tự giải tán. (Học sinh giỏi, khá có thể đi sâu hơn để giải thích vì sao Quốc tế Cộng sản tuyên bố tự giải tán: Sự tồn tại và hoạt động của Quốc tế Cộng sản không còn phù hợp với tình hình mới).

c. *Ý nghĩa:* Quốc tế Cộng sản đã đóng góp nhiều công lao to lớn cho cách mạng thế giới, để lại nhiều kinh nghiệm quý báu cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng của giai cấp công nhân và các dân tộc trên thế giới.

2. Cao trào cách mạng ở các nước châu Âu trong những năm 1918 - 1923

a. Nguyên nhân bùng nổ cao trào đấu tranh:

- Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918) và những hậu quả của nó đã làm cho mâu thuẫn xã hội ở các nước tư bản càng thêm sâu sắc, gay gắt.

- Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga cổ vũ mạnh mẽ giai cấp công nhân, nhân dân lao động đứng lên đấu tranh chống áp bức, bóc lột.

b. Diễn biến: Ở hầu hết các nước tư bản châu Âu (Đức, Hunggari, Pháp, Anh, Tiệp Khắc...), phong trào đấu tranh diễn ra sôi nổi, liên tục.

- Mở đầu phong trào là giai cấp công nhân và nhân dân lao động Đức đã làm cuộc cách mạng tháng 11-1918, lật đổ

ngai vàng quân chủ chuyên chế và nước Cộng hoà Xô viết Bavie thành lập (4-1919). Khi chính phủ tư sản ký Hoà ước Vecxai với những điều khoản nặng nề, phong trào cách mạng lại bùng nổ, riêng ở Hăm-bua, cuộc khởi nghĩa vũ trang quả cảm đã diễn ra.

- Ở Hunggari, Slôvakia, phong trào cách mạng cũng phát triển mạnh, dẫn tới sự thành lập nước Cộng hoà Xô viết Hunggari (3-1919) và Cộng hoà Xô viết Slôvakia (5-1919).

c. Ý nghĩa: Nét nổi bật của cao trào đấu tranh trên là tính quần chúng rộng rãi, tính chính trị và tình đoàn kết quốc tế giữa giai cấp công nhân các nước đã phát triển hơn bao giờ hết. Hình thức đấu tranh phong phú, quyết liệt, nhiều Đảng Cộng sản được thành lập.

Tuy không giành được thắng lợi, nhưng cao trào cách mạng 1918 - 1923 đã để lại cho giai cấp công nhân các nước nhiều bài học kinh nghiệm quý báu, giúp họ chuẩn bị cho những trận chiến đấu sau này như sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, liên minh công nông, việc trấn áp kẻ thù.

3. Phong trào Mặt trận nhân dân chống chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh (1929 - 1939)

a. Bối cảnh lịch sử

Khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933 đã gây nên những trấn động lớn về chính trị - xã hội ở hầu khắp các nước tư bản.

- Để thoát khỏi khủng hoảng, cứu vãn chế độ tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản cầm quyền ở một số nước (Đức, Italia, Nhật...) đã đẩy mạnh việc phát xít hoá bộ máy nhà nước, thiết lập chế độ độc tài khủng bố công khai, thủ tiêu mọi quyền tự do dân chủ.

- Chủ nghĩa phát xít trở thành nguy cơ to lớn đối với hoà bình và an ninh thế giới.

b. Diễn biến phong trào đấu tranh

- Nghị quyết của Đại hội VII Quốc tế Cộng sản về đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh.

- Dưới sự lãnh đạo của Quốc tế Cộng sản và các Đảng Cộng sản, phong trào chống phát xít, chống chiến tranh đã diễn ra sôi nổi ở nhiều nước (ở Pháp, Italia, Tiệp Khắc, Hy Lạp, Tây Ban Nha...) và đã giành được những thắng lợi quan trọng.

+ Ở Pháp, hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng Cộng sản, để bảo vệ chế độ Cộng hoà, công nhân Pari và các thành phố đã đập tan bọn phiến loạn nhằm cướp chính quyền của bọn phát xít (6-2-1934). Ngày 9-2-1934, 50 vạn công nhân Pari xuống đường; đặc biệt trong ngày 12-2-1934, cả nước Pháp đã rung chuyển bởi cuộc tổng đình công của 4,5 triệu công nhân và nhân dân lao động. Đứng trước khí thế sục sôi đó, những người lãnh đạo Đảng Xã hội phải thống nhất hành động với Đảng Cộng sản. Mặt trận thống nhất của giai cấp công nhân và nhân dân Pháp hình thành. Trong cuộc bầu cử Quốc hội (5-1936), Chính phủ của Mặt trận nhân dân đã lên cầm quyền. Chính phủ đã thi hành một số chính sách tiến bộ theo cương lĩnh của Mặt trận nhân dân ở trong nước và đối với các thuộc địa (Ở trong nước: ban hành các đạo luật về tăng tiền lương cho công nhân, cải thiện đời sống nông dân, giải tán các tổ chức phát xít; đối với các thuộc địa: giảm giờ làm cho công nhân, ân xá một số tù chính trị...).

+ Ở Áo, công nhân và nhân dân lao động thủ đô Viên nổi dậy khởi nghĩa vũ trang, thành lập Mặt trận nhân dân chống phát xít (2-1934).

+ Ở Tây Ban Nha, công nhân và nhân dân lao động nổi dậy khởi nghĩa vũ trang, thành lập Mặt trận nhân dân (10-1934). Đến 2-1936, Mặt trận nhân dân cũng thu được thắng lợi trong tổng tuyển cử và Chính phủ Mặt trận nhân dân thành lập. Bọn phát xít trong nước nổi loạn và bọn phát xít Đức, Italia đã trắng trợn đưa quân đội, vũ khí vào can thiệp, xâm lược Tây Ban Nha. Chiến tranh Tây Ban Nha trở thành một cuộc đấu tranh của các lực lượng dân chủ và chống chủ nghĩa phát xít trên thế giới. Những người tình nguyện từ 54 nước đã sang chiến đấu bên cạnh các chiến sĩ cách mạng Tây Ban Nha.

c. Ý nghĩa: Phong trào đấu tranh để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu, nhất là về Mặt trận thống nhất nhằm tập hợp, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân trong cuộc đấu tranh giải phóng.

Nắm vững những sự kiện cơ bản nêu trên, chú ý nội dung các Đại hội của Quốc tế Cộng sản và những nét lớn của phong trào cách mạng thế giới, học sinh có thể dùng để giải quyết các vấn đề như:

- "Sự thành lập và hoạt động của Quốc tế Cộng sản (1919 - 1943)?".

Làm đề này, học sinh cần trình bày mấy điểm chủ yếu sau:

+ Hoàn cảnh, điều kiện thành lập.

+ Cương lĩnh, chương trình hành động của Quốc tế Cộng sản.

+ Hoạt động của Quốc tế Cộng sản (thông qua các Đại hội chính).

+ Ý nghĩa.

- "Phong trào cách mạng ở các nước tư bản châu Âu trong những năm 1918 - 1939?".

Học sinh cần trình bày các nội dung sau:

+ Bối cảnh lịch sử.

+ Những nét nổi bật của cao trào cách mạng 1918 - 1923.

+ Những nét chủ yếu của phong trào Mặt trận nhân dân chống chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh.

+ Ý nghĩa của phong trào.

IV. PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TRONG NHỮNG NĂM 1918 - 1939

Nội dung vấn đề này được đề cập đến các chủ điểm sau:

- Tính chất, quy mô, đặc điểm, diễn biến của phong trào giải phóng dân tộc giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.

- Phong trào đấu tranh giành độc lập của một số nước chủ yếu.

Hai chủ điểm trên có liên quan chặt chẽ với nhau.

1. Nguyên nhân bùng nổ phong trào giải phóng dân tộc thế giới (1918 - 1939)

- *Bối cảnh lịch sử:* Đôi nét về tình hình thế giới sau khi Cách mạng tháng Mười 1917 thành công và Chiến tranh thế giới thứ nhất chấm dứt.

- Dưới ách thống trị của đế quốc, thực dân, nhân dân các nước thuộc địa bị bóc lột đến tàn tệ, nhất là trong thời gian chiến tranh, vì vậy họ đã vùng dậy chống áp bức,bóc lột (liên hệ đến Việt Nam).

- Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 nổ ra và thắng lợi đã cổ vũ nhân dân các nước thuộc địa, đặc biệt là nhân dân các nước thuộc địa ở châu Á đứng lên đấu tranh tự giải phóng.

2. Diễn biến phong trào giải phóng dân tộc thế giới

- Sau Cách mạng tháng Mười, phong trào giải phóng dân tộc diễn ra sôi nổi, liên tục (dẫn chứng cụ thể phong trào ở các nước, nhất là các nước tiêu biểu):

+ Thể hiện sự khủng hoảng của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc.

+ Sự chuyển biến phong trào giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản.

- Kết quả - ý nghĩa.

3. Phong trào giải phóng dân tộc ở một số nước

Mông Cổ

+ Chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Cách mạng tháng Mười và được sự giúp đỡ trực tiếp của những người cách mạng Nga, tháng 3-1921, Đảng Nhân dân cách mạng Mông Cổ thành lập.

+ Đảng đã lãnh đạo nhân dân tiến hành cách mạng thắng lợi (7-1921) và thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Mông Cổ (11-1924).

+ Từ đây nhân dân Mông Cổ đã tiến hành các cuộc cải tạo dân chủ, đi theo con đường của chủ nghĩa xã hội.

Trung Quốc

- Dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga, một cao trào chống đế quốc, phong kiến của nhân dân Trung Quốc đã bùng nổ. Đó là Phong trào Ngũ Tứ nổ ra ngày 4-5-1919, mở đầu bằng cuộc biểu tình của hơn 3.000 sinh viên Bắc Kinh. Đây là phong trào đấu tranh thể hiện tính chất chống đế quốc (phản đối những quyết định "ăn cướp" của Hội nghị hoà bình Pari, đòi trao trả vùng Sơn Đông cho Trung

Quốc), chống phong kiến (chống lại nền văn hoá cổ hủ, phản khoa học, phản dân chủ, đòi thực hiện những cải cách tiến bộ trên lĩnh vực văn hoá - tư tưởng...) sâu sắc. Phong trào mang tính chất nhân dân rộng rãi với sự tham gia đông đảo của các giai cấp, tầng lớp (công nhân, thợ thủ công, tư sản, trí thức).

- Phong trào đã lan rộng từ Bắc Kinh tới nhiều thành phố khác. Nó xứng đáng là phong trào mở đầu cho cao trào cách mạng chống đế quốc, chống phong kiến ở Trung Quốc. Lần đầu tiên giai cấp công nhân Trung Quốc bước lên vũ đài chính trị như một lực lượng cách mạng, một lực lượng chính trị độc lập. Phong trào đã tạo điều kiện cho chủ nghĩa Mác - Lênin được truyền bá rộng rãi ở Trung Quốc và các nhóm cộng sản xuất hiện. Trên cơ sở các nhóm này, Đảng Cộng sản Trung Quốc được thành lập (7-1921), đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong phong trào công nhân và công cuộc giải phóng dân tộc của nhân dân Trung Quốc.

- Trong những năm 1925 - 1927, Đảng Cộng sản hợp tác với Quốc dân Đảng để tiến hành cuộc chiến tranh cách mạng nhằm đánh đổ bọn quân phiệt tay sai của đế quốc. Quân đội cách mạng tiến hành cuộc chiến tranh Bắc phạt đã giải phóng được khu vực rộng lớn ở miền Nam Trường Giang. Song, trong khi chiến tranh cách mạng đang tiến triển thắng lợi thì thế lực cực hữu trong Quốc dân Đảng do Tưởng Giới Thạch cầm đầu đã làm cuộc phản biến. Quốc Cộng hợp tác lần thứ nhất thất bại.

Sau đó tập đoàn Tưởng Giới Thạch đã thiết lập ở Trung Quốc một nền thống trị phản động, khủng bố dã man những người yêu nước và tàn sát các chiến sĩ cách mạng. Trước tình hình đó, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc họp hội nghị khẩn cấp, phê phán đường lối sai lầm hữu khuynh trong

Đảng; quyết định khởi nghĩa vũ trang, tiến hành cách mạng ruộng đất ở nông thôn và lật đổ nền thống trị phản động Quốc dân Đảng.

Năm 1927, sau cuộc khởi nghĩa ở Nam Xương và cuộc đấu tranh của các thành thị miền Nam thất bại, Đảng Cộng sản chuyển về nông thôn, phát động nông dân nổi dậy, thành lập chính quyền Xô viết, Hồng quân công nông...

- Từ 1928 đến 1930, Đảng Cộng sản đã lãnh đạo tiến hành cách mạng ruộng đất, phát động chiến tranh du kích, xây dựng được hơn mười khu Xô viết (căn cứ địa cách mạng). Tưởng Giới Thạch đã tiến hành bốn lần vây quét nhằm tiêu diệt các khu Xô viết, nhưng đều thất bại. Trong lần vây quét thứ 5, Hồng quân bị tổn thất vì mắc sai lầm và phải tiến hành cuộc Vạn lý trường chinh. Tháng 7-1937, Nhật Bản gây chiến tranh nhằm thôn tính toàn Trung Quốc. Trước nguy cơ xâm lược của Nhật Bản, Đảng Cộng sản chủ động đề nghị với Quốc dân Đảng đình chiến, cùng hợp tác chống Nhật. Tháng 9-1937, Mặt trận dân tộc thống nhất chống Nhật thành lập. Từ đó cách mạng Trung Quốc chuyển sang thời kỳ kháng Nhật cứu nước.

- Ý nghĩa.

Ấn Độ

- Trong những năm 1919 - 1929, ở Ấn Độ đã diễn ra phong trào đấu tranh sôi nổi, liên tục của công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân khác. Bãi công đã nổ ra ở các thành phố Cancútta, Bombay, Mađrát và nhiều trung tâm công nghiệp.

- Lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc ở Ấn Độ là giai cấp tư sản dân tộc, thông qua chính đảng của nó (Đảng Quốc đại) do M.Găngđi đứng đầu. Ông chủ trương lôi cuốn đông

đảo quần chúng vào cuộc đấu tranh đòi độc lập, chống ách thống trị ngoại bang, thủ tiêu mọi tàn tích phong kiến cản trở sự phát triển của chủ nghĩa tư bản dân tộc và thiết lập một xã hội Ấn Độ phồn thịnh bằng biện pháp hoà bình - "Học thuyết bất bạo động" (biểu tình hoà bình, bỏ việc tại công sở, bãi khoá tẩy chay hàng hoá của Anh).

- Nhận xét phong trào giải phóng dân tộc Ấn Độ.

Thổ Nhĩ Kỳ

- Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Thổ Nhĩ Kỳ là nước bại trận. Quân Hy Lạp chiếm đóng và lãnh thổ bị chia cắt.

- Trong những năm 1918 - 1923, dưới sự lãnh đạo của tướng M.Kêman, đại biểu cho giai cấp tư sản dân tộc, nhân dân đã nổi dậy tiến hành thắng lợi cuộc chiến tranh cách mạng chống đế quốc, đánh bại cuộc vũ trang can thiệp của Anh và Hy Lạp (1920 - 1922), thủ tiêu chế độ phong kiến. Năm 1923, Thổ Nhĩ Kỳ thành lập nước cộng hoà.

- Sau khi giành được độc lập, Chính phủ đã tiến hành một loạt cải cách dân chủ tiến bộ (thủ tiêu quyền kiểm soát của nhà thờ Hồi giáo đối với toà án, trường học; cải cách luật pháp; cải cách chữ viết và nhà trường; cải cách kinh tế tài chính).

- Nhận xét.

Các nước Đông Nam Á

- Phong trào đấu tranh diễn ra sôi nổi và liên tục ở các nước Lào, Campuchia, Việt Nam. Việc Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời (1930) đánh dấu bước ngoặt vĩ đại trong sự phát triển của cách mạng ba nước...

- Ở Inđônêxia, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, những năm 1926 - 1927, khởi nghĩa đã nổ ra ở Giava và

Xumatơra, song bị thực dân Hà Lan đàn áp khốc liệt và bị thất bại. Trong khi phong trào cách mạng của Đảng Cộng sản đi vào thoái trào, thì giai cấp tư sản cũng tiến hành đấu tranh bằng những hoạt động hợp pháp. Năm 1927, Đảng Quốc dân của giai cấp tư sản, do Xucácnô đứng đầu, thành lập. Đảng Quốc dân chủ trương tiến hành phong trào chính trị quần chúng, thức tỉnh lòng yêu nước, giành các quyền tự do dân chủ và cải thiện đời sống nhân dân... tiến tới một nước Cộng hoà liên bang có chủ quyền, thành lập chính phủ độc lập...

Bên cạnh phong trào ở các nước trên, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc cũng diễn ra ở các nước Trung Đông, Bắc Phi, Apganixtan...

3. Nhận xét chung

- Các phong trào cụ thể trên cho thấy những chuyển biến của phong trào giải phóng dân tộc từ sau Cách mạng tháng Mười Nga 1917. Bên cạnh phong trào theo xu hướng tư sản (dưới ngọn cờ lãnh đạo của giai cấp tư sản), ở nhiều nước phong trào đã đi theo con đường Cách mạng tháng Mười, theo chủ nghĩa Mác - Lênin (dưới ngọn cờ lãnh đạo của giai cấp vô sản).

- Tuy chưa giành được thắng lợi có ý nghĩa quyết định, nhưng từ sau Cách mạng tháng Mười, phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc đã có những bước tiến lớn. Những biến chuyển ấy đánh dấu sự khủng hoảng của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, thực dân.

Học sinh không chỉ cần nắm các sự kiện chủ yếu của phong trào ở mỗi nước mà phải biết rõ tính chất chung của

phong trào để giải quyết một số vấn đề liên quan được đặt ra trong đề thi.

Đối với vấn đề này có thể gặp nhiều câu hỏi:

- "Phong trào giải phóng dân tộc trong những năm 1918 - 1939?".

Yêu cầu trình bày vấn đề này ở các điểm sau:

+ Nguyên nhân chung làm bùng nổ phong trào.

+ Những nét chính trong phong trào đấu tranh (cụ thể ở mỗi nước).

+ Nhận xét.

- "Sau Chiến tranh thế giới 1914 - 1918, phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc diễn ra sôi nổi, liên tục với hai xu hướng khác nhau (tư sản và vô sản). Bằng những sự kiện lịch sử cụ thể của phong trào trong những năm 1918 - 1939, hãy làm sáng tỏ ý kiến trên".

Yêu cầu làm sáng tỏ vấn đề được đặt ra:

+ Nguyên nhân chung làm bùng nổ phong trào.

+ Qua một số sự kiện cơ bản, chứng minh phong trào diễn ra sôi nổi, liên tục (ở nhiều nước, kế tiếp nhau).

+ Trên cơ sở các phong trào cụ thể, nêu lên xu hướng của phong trào thông qua giai cấp lãnh đạo...

- "Trình bày về phong trào giải phóng dân tộc ở một nước (Trung Quốc hoặc Ấn Độ hay Inđônêxia)?". Với câu hỏi này cần nêu:

+ Bối cảnh lịch sử chung của thế giới và trong nước diễn ra phong trào đấu tranh.

+ Diễn biến của phong trào (những nét chính).

+ Nhận xét chung về phong trào.

V. CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ YẾU TRONG NHỮNG NĂM 1918 - 1939

Vấn đề bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- Những nét chung về chủ nghĩa tư bản thế giới từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến 1939, qua đó hiểu rõ hơn bản chất của nó: Các giai đoạn phát triển, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 và hậu quả của nó; tình hình của một số nước tư bản chủ yếu.

- Nguy cơ chủ nghĩa phát xít và chiến tranh; những hậu quả của nó.

Với hai vấn đề trên, học sinh cần nắm vững các sự kiện cơ bản sau đây khi làm các bài thi:

1. Những nét chung về chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ 1918 - 1929

a. Thời kỳ 1918 - 1923 là thời kỳ khủng hoảng kinh tế - chính trị, biểu hiện bằng cuộc khủng hoảng kinh tế 1920 - 1921, cao trào cách mạng 1918 - 1923 ở châu Âu và các nước thuộc địa - phụ thuộc (xem bài "Phong trào cách mạng 1918 - 1923).

b. Thời kỳ 1924 - 1929 là thời kỳ tạm thời ổn định về chính trị và phát triển về kinh tế của chủ nghĩa tư bản (sản xuất công nghiệp được khôi phục, đạt mức trước chiến tranh và về nhiều mặt còn vượt xa trước chiến tranh; tập trung sản xuất tăng lên dẫn tới sự xuất hiện các tập đoàn tư bản độc quyền lớn. Song sự phát triển kinh tế diễn ra không đều giữa các nước: so 1913, Mỹ tăng 70%, Đức 17%; phong trào đấu tranh của công nhân bị đẩy lùi, đi vào thoái trào; Anh, Pháp, Mỹ chi phối trật tự thế giới mới...

- Tuy nhiên, Liên Xô vẫn xây dựng chủ nghĩa xã hội trong vòng vây các nước đế quốc và phong trào cộng sản và công nhân quốc tế vẫn phát triển.

2. Thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933

- Sau một thời gian ổn định và phát triển, chủ nghĩa tư bản thế giới lâm vào một cuộc khủng hoảng kinh tế chưa từng có trong lịch sử của nó. (Học sinh có thể trình bày thêm vài nét về nguyên nhân cuộc khủng hoảng này: sự nảy sinh theo chu kỳ mang tính quy luật của bản thân nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, sự cạnh tranh giữa các nước, tập đoàn tư bản; đời sống khổ cực của nhân dân lao động làm giảm sức mua...).

- Diễn biến cuộc khủng hoảng: Lan rộng nhanh chóng các nước tư bản châu Âu và hệ thống thuộc địa của chúng, kéo dài trong 4 năm, trầm trọng nhất vào năm 1933, bao trùm tất cả các ngành công nghiệp, thương nghiệp, tài chính... Sản xuất công nghiệp các nước tư bản giảm 38% (Mỹ giảm 46%, Đức 47%). Nhiều nhà máy, ngân hàng bị phá sản, hàng triệu hécta cây trồng bị phá bỏ, hàng triệu gia súc bị giết, lúa mì, cà phê dùng làm chất đốt chạy xe lửa...

- Hậu quả rất nặng nề: Lạm phát, thất nghiệp, nhân dân lao động nghèo khổ, nổi dậy đấu tranh. Để củng cố nền thống trị của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa phát xít xuất hiện ở Italia, Đức, Nhật.

3. Chủ nghĩa phát xít xuất hiện

a. Do hậu quả của cuộc khủng hoảng về xã hội, chính trị, kinh tế, giai cấp tư sản cầm quyền tìm cách thoát khỏi cuộc khủng hoảng bằng hai con đường:

- Phát xít hoá bộ máy chính quyền và tiến hành chiến tranh để chia lại thuộc địa, thủ tiêu mọi quyền tự do dân chủ.

- Duy trì chủ nghĩa tư bản độc quyền kèm theo một số cải cách để mị dân.

b. Bản chất và nguy cơ chủ nghĩa phát xít:

- Nền chuyên chính khủng bố công khai của những phần tử phản động nhất, sôvanh nhất, hiếu chiến nhất của tư bản tài chính (G.Đimitơrốp). Về đối nội thì thiết lập chế độ độc tài, thủ tiêu mọi quyền tự do, dân chủ tối thiểu, giải tan các đảng phái đối lập và tiến bộ. Về đối ngoại thì ra sức tuyên truyền thuyết chủng tộc, xây dựng quân đội và gây chiến tranh xâm lược.

- Ở tất cả các nước tư bản chủ nghĩa đều có nguy cơ phát xít xuất hiện, nhưng chủ nghĩa phát xít thắng lợi được ở Đức, Italia và Nhật Bản là do những điều kiện lịch sử cụ thể ở các nước này (có ít thuộc địa, truyền thống quân phiệt, bị thiệt thòi trong Chiến tranh thế giới thứ nhất...). Một nguyên nhân chủ yếu khác là do lực lượng cách mạng ở đây bị chia rẽ vì những hoạt động của các Đảng xã hội dân chủ.

- Ở các nước Anh, Pháp, Mỹ, giai cấp tư sản chưa sử dụng con bài phát xít mà tiếp tục duy trì thể chế dân chủ ở mức độ hạn chế. Trong chính sách đối ngoại, chủ trương duy trì hiện trạng thế giới do hệ thống Vecxai - Oasinhtơn đưa lại vì có lợi cho họ. Tuy nhiên, giai cấp tư sản các nước này đã thi hành chính sách thâm độc, xảo quyệt, "hai mặt", hòng đẩy Liên Xô và chủ nghĩa phát xít vào cuộc chiến tranh, để tiêu diệt cả Liên Xô và chủ nghĩa phát xít.

4. Các nước phát xít Đức, Italia và Nhật Bản

a. Italia

- Chịu nhiều hậu quả Chiến tranh thế giới thứ nhất, tuy là nước thắng trận.

- Phong trào đấu tranh mạnh mẽ của công nhân và nhân dân lao động, do thất nghiệp, đói khổ, tiêu biểu là phong trào *chiếm công xưởng* của công nhân.

- Các thế lực của giai cấp tư sản phản động và địa chủ cấu kết chống phong trào cách mạng, thiết lập chế độ độc tài.

- Đảng phát xít của Mutxôlini thực hiện mưu đồ của bọn phản động: Cương lĩnh của đảng phát xít.

- Tháng 10-1922, 4 vạn tên phát xít có vũ trang tiến hành "cuộc tiến quân vào Rôma". Chế độ phát xít được thiết lập đầu tiên ở Italia.

- Chính sách đối nội, đối ngoại của Chính phủ phát xít Italia: tăng cường đàn áp, bóc lột nhân dân lao động, tiến hành chiến tranh xâm lược.

b. Nhật Bản

- Những khó khăn về kinh tế (dẫn một vài sự kiện).

- Phong trào đấu tranh của quần chúng phát triển: cuộc "bạo động gạo" của dân nghèo, cuộc bãi công mạnh mẽ của công nhân.

- Sau một thời gian tạm thời ổn định, cuộc khủng hoảng kinh tế lại diễn ra trong điều kiện Nhật Bản thiếu nguyên liệu, thị trường, ít thuộc địa.

- Quá trình phát xít hoá ở Nhật Bản diễn ra chủ yếu trong chính sách của nhà nước quân phiệt trên cơ sở chế độ chuyên chế Thiên Hoàng (thực chất vẫn là chế độ tư bản). Vì vậy, chủ nghĩa phát xít Nhật được gọi là "chủ nghĩa quân phiệt Nhật".

- Quá trình phát xít hoá ở Nhật đi đôi với chiến tranh xâm lược nước ngoài (trước hết là Trung Quốc, rồi lan ra nhiều nước châu Á khác).

c. Đức

- Chủ nghĩa phát xít của Hitle xuất hiện: bối cảnh lịch sử xuất hiện chủ nghĩa phát xít (chế độ quân chủ chuyên chế bị lật đổ; chế độ cộng hoà tư sản được thiết lập); con người Hitle (gia nhập "Đảng công nhân Đức", rồi nắm quyền lãnh đạo, đổi tên "Đảng công nhân quốc gia xã hội chủ nghĩa" - gọi tắt là "Đảng quốc xã"), vạch ra đường lối của chủ nghĩa phát xít Đức.

- Hitle lên làm Thủ tướng, ngày 30-1-1933.

- Các chính sách đối nội, đối ngoại của Hitle: khủng bố, tàn sát những người cộng sản, các đảng phái, thủ tiêu tự do dân chủ, xây dựng các cơ quan khủng bố (SA, SS), rút khỏi Hội Quốc liên, giúp bọn phát xít Phơrăngcô ở Tây Ban Nha, ký với Nhật, Italia "Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản".

Những tài liệu nêu trên dùng để giải quyết các loại đề thi sau đây:

- Sự xuất hiện, bản chất và các hoạt động của chủ nghĩa phát xít.

- Sự ra đời, hoạt động của chủ nghĩa phát xít ở một nước (Đức, Nhật, Italia).

VI. QUAN HỆ QUỐC TẾ VÀ CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1919 - 1945)

Vấn đề này là nội dung của một số đề thi như sau:

- Trong thời gian giữa hai cuộc đại chiến, quan hệ quốc tế, đặc biệt quan hệ giữa các nước đế quốc, đã diễn ra như thế nào để dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ hai.

- Chiến tranh thế giới thứ hai: nguyên nhân, diễn biến, hậu quả, tính chất.

Để giải quyết các vấn đề trên, học sinh cần trình bày:

1. Hệ thống Vecxai - Oasinhtơn

a. Nguyên nhân, mục đích triệu tập Hội nghị Vécxai

Cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất giữa phe Hiệp ước (Anh, Pháp, Nga) và phe Liên minh (Đức, Áo, Hung và Italia) đã kết thúc ngày 11-11-1918. Cuộc chiến tranh này đã đưa tới sự thay đổi sâu sắc trong tương quan lực lượng giữa các nước đế quốc, đồng thời cũng thay đổi cơ bản nội dung, tính chất của quan hệ quốc tế. Hệ thống đế quốc chủ nghĩa không còn nguyên vẹn nữa. Nước Nga xã hội chủ nghĩa ra đời. Phong trào cách mạng thế giới có bước phát triển mới.

Trong hoàn cảnh đó, Hội nghị Vecxai và Oasinhtơn đã họp. Đây là *cuộc đấu tranh phân chia quyền lợi giữa các nước đế quốc*; do đó Hội nghị đã diễn ra trong không khí đấu tranh căng thẳng, gay gắt giữa các nước tư bản thắng trận.

b. Diễn biến, kết quả của Hội nghị

Hội nghị Vecxai họp từ ngày 18-1-1919 ở Pari với sự tham gia của 32 nước, nhưng quyền quyết định là do 3 vị đứng đầu các nước Mỹ, Anh và Pháp. Báo chí tư sản ra sức tuyên truyền cho "sứ mệnh hoà bình" của Hội nghị Vecxai ("Hoà hội Vecxai"). Theo họ, đó là một nền "hoà bình dân chủ, công bằng", "quyền tự quyết dân tộc". Sự thực đây là một cuộc họp của bọn đế quốc mang tính "ăn cướp", như Lênin nhận định. Hội nghị này còn có một mục đích khác, đó là tập hợp lực lượng để chống lại cách mạng Nga, Hunggari và nhiều nước khác.

- Trong thời gian hội nghị đã diễn ra sự bất đồng sâu sắc giữa các nước đồng minh trước đây. Các nhà tỷ phú Mỹ đã chi phí hàng trăm triệu đô la cho chiến tranh, tìm cách giành

bá chủ thế giới. Tổng thống Mỹ Uynxơn trong "Chương trình 14 điểm" đã nêu lên quyền "lãnh tụ tinh thần" của Mỹ đối với thế giới, đòi áp dụng nguyên tắc "mở cửa". Để ngăn chặn sự bá quyền của Anh và Pháp ở châu Âu, phái đoàn Mỹ chủ trương duy trì một nước Đức quân phiệt mạnh. Như vậy, Mỹ sẽ củng cố được vị trí của mình ở châu Âu và điều chủ yếu là phải duy trì được nước Đức phản động để chống Liên Xô.

Ngược lại, Pháp lại muốn làm suy yếu Đức đến tối đa nhằm thiết lập quyền bá chủ châu Âu. Pháp đòi sáp nhập vùng than Xarơ và các miền đất khác của Đức ở bờ tây sông Ranh, giúp đỡ các nước Đông Nam Âu (Ba Lan, Tiệp Khắc, Rumani v.v...) nhằm xây dựng khối liên minh chống Đức và nước Nga Xô viết.

Anh tìm cách làm suy yếu sức mạnh kinh tế và hải quân của Đức bằng cách giành cho được các thuộc địa của Đức vào đế quốc Anh. Anh cũng tìm cách ngăn chặn Pháp mạnh lên, và muốn sử dụng Đức làm đối thủ, cản trở sự bá quyền của Pháp ở châu Âu. Đáp lại sự ngăn cản của Anh đối với những đòi hỏi lãnh thổ của mình đối với Đức, Pháp đã công khai nói rõ: "Ngay sau chiến tranh, Anh đã trở thành đối thủ của chúng tôi".

- Nội dung của Hội nghị Vecxai bao gồm một loạt Hoà ước ký với Đức và đồng minh của Đức, Nghị quyết thành lập Hội Quốc liên. Hoà ước với Đức là quan trọng nhất, ký ngày 28-6-1919 tại Phòng gương trong Cung điện Vecxai. Pháp nhận lại Andát, Loren và vùng than Xarơ. Đức thừa nhận Ba Lan độc lập, trả lại Ba Lan vùng đất bị Phổ chiếm đóng trước đây. Ba Lan có đường ra biển Ban Tích. Đức bị tước bỏ các thuộc địa và bồi thường 132 tỷ Mác vàng tiền chiến phí, luật nghĩa vụ quân sự bị loại bỏ, cấm Đức phát triển tàu ngầm, tàu chiến, xe tăng và không quân. Vùng sông Ranh và khu vực

rộng 50 km bên phải sông Ranh được tuyên bố là vùng phi quân sự.

- Tuy nhiên, Hoà ước Vecxai không đụng chạm đến các cơ sở trọng yếu của chủ nghĩa đế quốc Đức. Cơ sở công nghiệp quân sự Đức không bị tiêu diệt mà chỉ bị hạn chế. Trong khi thảo luận các điều khoản quân sự của Hoà ước, Tổng thống Mỹ Uynxơn đã tuyên bố rằng Đức cần phải có lực lượng quân sự cần thiết để "duy trì trật tự trong nước và đàn áp chủ nghĩa bônsêvích". Số quân 100 nghìn người được tuyển lựa trên cơ sở tự nguyện. Như vậy, các nhà hoạch định Hoà ước Vecxai đã tạo ra những cơ sở thuận lợi để phục hồi chủ nghĩa quân phiệt Đức nhằm chống lại Liên Xô và phong trào cách mạng ở chính nước Đức.

c. Hậu quả của hệ thống Hoà ước Vécxcai

- Những Hoà ước được ký giữa các nước tư bản thắng trận với Đức và đồng minh của Đức như Áo, Hung, Bungari, Thổ Nhĩ Kỳ, tạo thành "hệ thống Vecxai", xác lập trật tự quan hệ quốc tế trong thế giới tư bản sau chiến tranh. Hệ thống Hoà ước Vecxai không có khả năng giải quyết mâu thuẫn giữa các nước đế quốc. Sự phân chia thế giới mới do các cường quốc thắng trận thực hiện chỉ có tính chất tạm thời. Hoà ước Vecxai đẻ ra mâu thuẫn giữa các nước thắng trận và bại trận. Mâu thuẫn này cũng nảy sinh ngay chính trong các nước thắng trận. Hoà ước ký ở Vecxai không thoả mãn ý đồ bành trướng của Mỹ.

- Sự phân chia thế giới đã làm sâu sắc thêm quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản trong việc phân chia thuộc địa và phạm vi ảnh hưởng giữa các đế quốc thắng trận. Những trung tâm mâu thuẫn mới giữa các đế quốc nảy sinh.

- Các nhà sáng lập hệ thống Vecxai đã làm nảy sinh những mâu thuẫn dân tộc ở châu Âu khi một loạt các quốc gia ra đời mà không tính tới những nguyện vọng của các dân tộc này.

Vì thế Hoà ước Vecxai không thể vững chắc. Lênin đã đánh giá tính chất của nó như sau: "Đó là hoà ước ăn cướp chưa từng thấy... 7/10 dân cư thế giới nằm trong tình trạng nô lệ... Tất cả trật tự, chế độ quốc tế này dựa trên Hoà ước Vecxai đang nằm trên ngọn núi lửa"[1]. Đó rõ ràng là một "Hoà ước đế quốc chủ nghĩa".

- Sự ra đời của Hội Quốc liên là công cụ bảo vệ quyền lợi của các cường quốc thắng trận.

2. Hội nghị Oasinhtơn và các Hiệp ước Oasinhtơn (1921 - 1922)

Hội nghị Vecxai không thoả mãn yêu cầu của Mỹ, mong muốn đứng đầu thế giới. Vì vậy, Mỹ ký Hiệp ước riêng với Đức (8-1921) và tổ chức một hội nghị quốc tế ở Oasinhtơn (từ 11-1921 đến 2-1922) và các nước tham dự (Mỹ, Anh, Pháp, Italia, Bỉ, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Nhật Bản, Trung Quốc) đã ký các hiệp ước cam kết tôn trọng quyền của các nước Mỹ, Anh, Pháp, Nhật về thuộc địa của nhau, hạn chế lực lượng hải quân, Mỹ có quyền phát triển hải quân ngang với Anh, cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền của Trung Quốc và Trung Quốc “mở cửa” cho các nước.

Hội nghị Oasinhtơn là thắng lợi ngoại giao của Mỹ tạo điều kiện cho Mỹ đứng hàng đầu thế giới tư bản và xâm nhập vào Trung Quốc mạnh hơn.

---

[1] *Lênin, toàn tập*. Tập 41, tr. 353, tiếng Nga.

Các Hiệp ước Oasinhtơn cùng với hệ thống Hoà ước Vecxai hình thành "Hệ thống Vecxai – Oasinhtơn", hoàn thành việc phân chia thế giới, thiết lập một trật tự thế giới sau chiến tranh. Trật tự thế giới này hoàn toàn phục vụ quyền lợi của giai cấp thống trị các nước đế quốc và cũng gây mâu thuẫn giữa các nước đế quốc thắng trận và bại trận và nhằm tập hợp lực lượng chống chủ nghĩa xã hội.

3. Quan hệ quốc tế đưa tới Chiến tranh thế giới thứ hai

- Việc phân chia thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ nhất chỉ có lợi cho các nước thắng trận, nó đã chứa đựng nguy cơ cuộc xung đột quốc tế mới. Sự phát triển kinh tế, chính trị của các nước tư bản thời kỳ sau chiến tranh hết sức không đều. Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933 đã làm sâu sắc thêm sự phát triển không đều và mâu thuẫn giữa các nước đế quốc chủ nghĩa. Sự xuất hiện hai nhóm đế quốc mâu thuẫn với nhau, một bên là Đức, Italia và Nhật với một bên là Anh, Pháp, Mỹ. Các nước phát xít chủ trương phát động chiến tranh thế giới nhằm tiêu diệt Liên Xô và phân chia lại thế giới, làm suy yếu các đối thủ của mình.

Các nước thuộc nhóm nước thứ hai tìm cách giữ nguyên hiện trạng có lợi cho mình trong thế giới tư bản chủ nghĩa. Giới cầm quyền Anh, Pháp, Mỹ kích thích bọn xâm lược tấn công Liên Xô, hòng qua đó làm suy yếu cả hai bên, củng cố được địa vị của mình.

- Mâu thuẫn giữa các đế quốc không cản trở việc chúng tập hợp lực lượng chống lại Liên Xô, chống cách mạng các nước:

+ Nhật Bản là nước đầu tiên chủ trương tiến hành chiến tranh để phân chia thế giới. Nhật cạnh tranh với Mỹ nhằm

thiết lập sự thống trị của mình ở Trung Quốc và Thái Bình Dương. Tháng 9-1931, quân đội Nhật tấn công Mãn Châu (Trung Quốc). Chính phủ Tưởng Giới Thạch cũng như Anh, Pháp, Mỹ đã không có những biện pháp trừng phạt quân đội Nhật vì hy vọng rằng sau đó Nhật sẽ tấn công Liên Xô. Ngoài ra, họ cũng hy vọng quân Nhật sẽ đàn áp được phong trào cách mạng Trung Quốc.

Chiếm xong Mãn Châu, Nhật thành lập nước Mãn Châu. Tháng 3-1933, Nhật rút khỏi Hội Quốc liên. Lò lửa chiến tranh thế giới đầu tiên đã hình thành ở Viễn Đông.

+ Sau khi Hitle lên nắm chính quyền, lò lửa chiến tranh chủ yếu đã hình thành ở châu Âu và thế giới. Phát xít Đức nuôi hy vọng thống trị thế giới, trước hết là ở châu Âu. Kế hoạch của bọn Hitle là giành giật "không gian sinh tồn" ở phương Đông, có nghĩa là tấn công quân sự chống Liên Xô, dưới danh nghĩa cứu châu Âu khỏi "nguy cơ chủ nghĩa Bônsêvích".

Ý đồ của Đức phát xít được giới phản động Mỹ, Anh, Pháp hoan nghênh, cổ vũ. Họ âm mưu dùng nước Đức phát xít như một lực lượng xung kích của đế quốc chống lại Liên Xô và phong trào cách mạng châu Âu.

- Mâu thuẫn giữa các nước đế quốc không còn là nhân tố duy nhất trong quan hệ quốc tế. Nó phát triển trong sự tác động với mâu thuẫn sâu sắc giữa hai lực lượng xã hội đối lập. Mâu thuẫn đó đưa đến tình hình là cả hai nhóm đế quốc thù địch nhau; tuy chống lại nhau nhưng lại tìm cách tiêu diệt Liên Xô và phục hồi hệ thống tư bản chủ nghĩa duy nhất trên thế giới. Quan hệ quốc tế trong những năm 30 được quyết định bởi hai nhóm đối lập trên. Đó là đặc điểm quan trọng nhất của tình hình chính trị thế giới trước chiến tranh. Điều

đó đưa tới một thực trạng là bên cạnh những nguyên nhân chia rẽ các nước tư bản, lại có nhân tố làm cho bọn chúng xích lại gần nhau, đó là sự thù địch đối với Liên Xô. Hai khuynh hướng này trong chính sách đối ngoại của chủ nghĩa đế quốc đã đưa tới cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai.

- Nếu như chính sách đối ngoại của các cường quốc trong thời kỳ trước Chiến tranh thế giới thứ nhất được quyết định bằng chính quan hệ giữa các nước đế quốc thì chính sách đối ngoại trong những năm 30 được quyết định bởi hai đường lối: một bên là các nước đế quốc và một bên là Liên Xô xã hội chủ nghĩa.

- Sự tiến công của Italiaở Êtiôpia, cuộc can thiệp của các nước phát xít vào Tây Ban Nha, việc quân Nhật xâm lược Trung Quốc, Đức chiếm Áo, Tiệp Khắc là những mốc lớn trên con đường đi đến chiến tranh thế giới. Giới cầm quyền các nước đế quốc đã ra sức dung dưỡng những hành động xâm lược đó. Theo đuổi chính sách "không can thiệp", "thoả hiệp Munkhen", "sự khoản đãi đối với các hành động xâm lược của Nhật Bản" ở Trung Quốc là việc thực hiện đường lối chống Liên Xô của Mỹ, Anh và Pháp. Chính sách tiếp tay cho bọn xâm lược phát xít được dựa trên cơ sở kinh tế nhất định - mối liên hệ chặt chẽ giữa các nhà độc quyền Mỹ, Anh với Đức và Nhật.

- Chính sách đối ngoại của Chính phủ Liên Xô là việc thực hiện tư tưởng của Lênin, và xuất phát từ bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa. Mục đích chủ yếu là bảo vệ thành quả cách mạng, bảo đảm những điều kiện bên ngoài thuận lợi cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Lợi ích của Liên Xô không tách rời sự nghiệp hoà bình, tiến bộ xã hội trên thế giới.

Liên Xô là nước duy nhất đã tích cực và kiên trì theo đuổi chính sách đối ngoại cứng rắn chống xâm lược, bảo vệ hoà bình, xây dựng hệ thống an ninh tập thể. Trước những hành động leo thang chiến tranh của nước Đức Hitle, Chính phủ Liên Xô đã nhiều lần đề nghị Chính phủ Anh, Pháp tập trung mọi nỗ lực để giáng trả bọn xâm lược nhưng các thế lực phản động các nước này đã từ chối việc xây dựng hệ thống an ninh tập thể, hy vọng hướng bọn xâm lược chống Liên Xô.

4. Chiến tranh thế giới thứ hai

a. Tính chất của chiến tranh

Chiến tranh thế giới thứ hai là một hiện tượng xã hội phức tạp. Khác với Chiến tranh thế giới thứ nhất, Chiến tranh thế giới thứ hai lúc đầu mang tính chất đế quốc chủ nghĩa cả về hai bên tham chiến, dần dần chuyển sang một cuộc chiến tranh giải phóng, chính nghĩa, chống phát xít, kể từ khi Liên Xô tham chiến. Lênin đã nhấn mạnh rằng, để giải thích tính chất của chiến tranh cần đặt nó trong mối liên hệ với chính sách trước đó của một nhà nước cụ thể, giai cấp cụ thể và cảnh báo trước về xác định tính chất của chiến tranh: "Chiến tranh là một việc phức tạp, nhiều vẻ và phong phú. Không thể xem xét một cách rập khuôn được"[1], mà phải tìm hiểu một cách cụ thể.

Việc phân tích tính chất chiến tranh của Lênin là mẫu mực về việc xem xét một cách biện chứng các hiện tượng phức tạp của lịch sử và hiện tại. Trong giai đoạn đầu, chiến tranh mang tính chất đế quốc chủ nghĩa cả về hai bên tham

---

[1] *Lênin,toàn tập*. Tập 49, sđd, tr. 369, tiếng Nga.

chiến. Nhóm phát xít, đứng đầu là nước Đức, không chỉ nhằm phân chia thế giới mà còn nhằm thủ tiêu nền độc lập của các dân tộc, tiêu diệt chủ nghĩa xã hội và nền dân chủ, đàn áp cách mạng và phong trào giải phóng dân tộc. Tư tưởng hoang tưởng "thống trị thế giới", lý luận "chủng tộc thù địch" là cơ sở sản sinh ra những kế hoạch tàn sát hàng loạt nhân dân các nước. Đối với các nước phát xít, chiến tranh mang tính chất đế quốc chủ nghĩa từ đầu đến cuối.

Đối với Anh và Pháp, trong giai đoạn đầu,chiến tranh cũng mang tính đế quốc chủ nghĩa, bởi vì các nước này theo đuổi những mục đích đế quốc chủ nghĩa. Trong thời kỳ "chiến tranh kỳ quặc", Anh và Pháp bị động trong các hoạt động quân sự chống lại Đức, nhưng lại tích cực chuẩn bị các hành động quân sự để chống lại Liên Xô. Tuy nhiên, chính vào thời điểm đó, nguy cơ của chủ nghĩa phát xít đã đe dọa tự do, độc lập dân tộc của nhiều nước, cho chính sự tồn tại của các dân tộc. Nó trở thành một thực tế quy định tính chất chính nghĩa cuộc chiến tranh của các dân tộc chống chủ nghĩa phát xít. Khuynh hướng này được biểu hiện trong các cuộc chiến tranh bảo vệ chủ quyền của Trung Quốc, Êtiôpia, Tây Ban Nha, Anbani. Quá trình "chuyển hoá" sang Chiến tranh thế giới thứ hai được kết thúc bằng việc Đức tấn cộng Ba Lan. Năm 1940, một loạt các dân tộc châu Âu, kể cả Pháp, đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít. Năm 1941, đến lượt các nước bán đảo Bancăng tham chiến. Sau khi Pháp thất bại, nước Anh bị uy hiếp, chiến tranh từ các nước đối lập với Đức, Italia đã chuyển sang chính nghĩa, chống chủ nghĩa phát xít.

Cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng này, quá trình thay đổi tính chất của chiến tranh, được phát triển phụ thuộc vào cuộc đấu tranh của nhân dân chống sự nô dịch của chủ

nghĩa phát xít, đặc biệt khi Đức tấn công Liên Xô. Chiến tranh giữa Đức phát xít với Liên Xô mang tính chất một cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt, cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội: tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Trong cuộc đấu tranh đó, bọn Đức phát xít không chỉ theo đuổi mục đích xâm lược đế quốc chủ nghĩa mà còn theo đuổi mục tiêu chính trị, tư tưởng là tiêu diệt nhà nước Xô viết, chế độ xã hội chủ nghĩa, xoá bỏ hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa. Nhân dân Liên Xô không chỉ bảo vệ Tổ quốc của mình mà trước hết là bảo vệ những thành quả của Cách mạng tháng Mười, bảo vệ chủ nghĩa xã hội, chính quyền Xô viết. Chính vì thế, đối với Liên Xô, chiến tranh là một cuộc chiến đấu vĩ đại vì tiến bộ xã hội. Do đó nó quy định tính chất ác liệt, không điều hoà, khoan nhượng của cuộc chiến tranh trên mặt trận Xô - Đức.

b. Vai trò của Liên Xô trong chiến tranh

Liên Xô đã giữ vai trò quan trọng đi đầu, một lực lượng chủ chốt góp phần quyết định thắng lợi trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Chiến tranh của Liên Xô chống phát xít xâm lược là cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại. Nhân dân Liên Xô và lực lượng vũ trang Xô viết đã đánh bại chủ nghĩa phát xít Đức và chư hầu, bảo vệ tự do và độc lập của Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đã thực hiện sứ mệnh vĩ đại giải phóng các dân tộc khác. Đây là mặt trận chủ yếu trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Việc giữ vững và phát triển nền kinh tế Liên Xô trong chiến tranh bảo đảm thắng lợi, sự hùng mạnh của lực lượng vũ trang Liên Xô. Quân đội Xô viết đã thực hiện nghĩa vụ của mình trong việc giải phóng châu Âu khỏi chủ nghĩa phát xít. Sự tham gia của Liên Xô chống Nhật đã đóng góp to lớn vào sự nghiệp giải phóng các dân tộc châu Á.

c. Mặt trận chống phát xít

Mặt trận chống phát xít của các nước và dân tộc không chỉ bao gồm Liên Xô và các nước bị chiếm đóng mà cả các nước tư bản là Anh và Mỹ. Việc hình thành Mặt trận này không diễn ra nhanh chóng mà là dần dần trong tiến trình chiến tranh. "Chính sách Munkhen" chống Liên Xô trước đó đã kéo dài việc thành lập Mặt trận này. Lúc đầu chính phủ các nước phương Tây không chỉ nhằm tiêu diệt Liên Xô mà cũng không đánh giá đúng lực lượng và khả năng của Liên Xô.

Sự xâm lược phát xít đã đe dọa sự sống còn của Liên Xô, Anh, Mỹ và các dân tộc khác. Bảo vệ nền độc lập dân tộc, chủ quyền, tự do của các dân tộc là cơ sở vững chắc cho Mặt trận. Trong những năm chiến tranh, nhân dân lao động Anh, Mỹ là những người đồng minh kiên quyết nhất của Liên Xô và là cản trở đối với các thế lực thân phát xít ở Mỹ và Anh.

Sự xâm lược phát xít không chỉ đe dọa nhân dân lao động mà còn đụng chạm đến quyền lợi của giới cầm quyền Anh và Mỹ. Những nhà cầm quyền Anh và Mỹ hiểu rằng, mỗi thắng lợi của bọn xâm lược sẽ tăng khuynh hướng kinh tế quân sự của khối phát xít và đe dọa địa vị quốc tế và độc lập dân tộc của Anh và Mỹ. Chính vì thế họ đã liên minh với Liên Xô và tổ chức đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít.

Sự thành lập Mặt trận đồng minh chống phát xít trở thành hiện thực còn do sự phá sản của các kế hoạch thành lập Mặt trận thống nhất đế quốc chống Liên Xô của bọn phản động quốc tế ngay trước khi chiến tranh nổ ra. Ký Hiệp ước không tấn công với Đức năm 1939, Liên Xô đã làm thất bại các kế hoạch bao vây cô lập Liên Xô của bọn đế quốc. Lợi dụng mâu thuẫn sâu sắc giữa các đế quốc, Liên Xô đã biết

chia rẽ khối đế quốc và cùng Anh, Mỹ lập mặt trận chống phát xít (trên ba mặt: hợp tác chính trị - sự thoả thuận giữa ba cường quốc về các vấn đề quốc tế quan trọng nhất; hợp tác kinh tế; hợp tác quân sự)[1].

Mặt trận chống phát xít có ý nghĩa quan trọng trong những năm Chiến tranh thế giới thứ hai. Nó góp phần tiêu diệt khối phát xít và làm yếu vị trí của các giới cầm quyền phản động chống Liên Xô ở Mỹ, Anh. Tuy nhiên, quá trình thành lập bị kéo dài và hiệu quả của Mặt trận còn chưa xứng đáng với yêu cầu là do nhiều quan điểm của Anh, Pháp và Mỹ khác hẳn chủ trương của Liên Xô. Chính phủ Liên Xô

---

[1] Về diễn biến của Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945) được trình bày đầy đủ, rõ ràng trong SGK. Trong khuôn khổ bài này không nhắc lại, chỉ lưu ý học sinh nêu rõ các vấn đề sau:

- Thời kỳ 1939-1941: Phe phát xít tạm thời thắng lợi (Đức bất ngờ tiến công Ba Lan, chiếm được nhiều nước châu Âu, lan sang Bắc Phi và Đông Á.)

- Thời kỳ 1941-1942: Đức tấn công Liên Xô, chiến tranh lan rộng khắp thế giới (Chiến tranh châu Á - Thái Bình Dương).

- Chiến thắng Xtalingrát và bước ngoặt trong chiến tranh (11.1942-12.1943): Chiến thắng Xtalingrát làm cho Đức từ chủ động rơi vào thế bị động; các nước Đồng minh từ phòng ngự chuyển sang phản công.

- Chủ nghĩa phát xít Đức bị tiêu diệt (12.1943-5.1945): Hồng quân Liên Xô tổng tiến công, truy đuổi quân Đức qua các nước Đông Âu, đánh chiếm Béclin, quân Đức đầu hàng. Anh, Mỹ mở mặt trận phía Tây – "Mặt trận thứ hai".

- Chủ nghĩa quân phiệt Nhật sụp đổ (cuối năm 1943-8.1945): Quân Mỹ, Anh phản công ở mặt trận châu Á - Thái Bình Dương, Hồng quân Liên Xô đánh tan đội quân Quan Đông của Nhật, Mỹ ném 2 quả bom nguyên tử xuống đất Nhật, Nhật Bản đầu hàng không điều kiện. Chiến tranh thế giới thứ hai chấm dứt.

chủ trương tiêu diệt nhanh chóng và hoàn toàn chủ nghĩa phát xít, giải phóng các dân tộc, tạo những điều kiện tốt nhất cho sự phát triển dân chủ trên toàn thế giới. Mỹ và Anh chỉ theo đuổi mục đích làm suy yếu Đức, kẻ cạnh tranh chủ yếu, để mở rộng ảnh hưởng ra các nước khác và thiết lập sự thống trị thế giới. Nguy cơ đe dọa lợi ích của Mỹ và Anh đã buộc Chính phủ các nước này hợp tác với Liên Xô. Nhưng các thế lực phản động trong các nước này vẫn tiếp tục theo đuổi mục tiêu chống Liên Xô, thoả hiệp với bọn phát xít, chống lại sự thành lập mặt trận. Họ tìm cách làm yếu cả Liên Xô và Đức để thống trị thế giới. Biểu hiện rõ nhất của đường lối đó là việc trì hoãn mở mặt trận thứ hai ở châu Au.

Quân Đồng minh tiến vào Tây Âu tháng 6-1944, tiến hành một số chiến dịch thắng lợi, đã làm thất bại một bộ phận quân phát xít. Trong vòng 11 tháng giao chiến, họ đã giải phóng Pháp, Bỉ, Hà Lan, Lúcxămbua, Đan Mạch, Tây Đức. Như thế, các nước Đồng minh cũng góp phần cho Hồng quân và các lực lượng dân chủ Đông Âu chiến thắng chủ nghĩa phát xít. Sự phối hợp trong hoạt động vũ trang của các nước Đồng minh và Liên Xô chống phát xít là một điều kiên quan trọng để đánh bại chủ nghĩa phát xít. Trong những năm 1941, 1942 và 1943, các lực lượng chống phát xít đã đề ra việc mở mặt trận thứ hai, chủ trương này hoàn toàn mang ý nghĩa tiến bộ trong cuộc đấu tranh chống phát xít. Nhưng chính phủ Mỹ và Anh mở mặt trận thứ hai chỉ khi nào Liên Xô đã tạo ra bước ngoặt căn bản trong tiến trình chiến tranh. Về thực chất chủ trương này nhằm làm suy yếu Liên Xô, vì Liên Xô có đủ sức đánh bại khối phát xít Đức ở châu Âu.

Thực tế chứng minh rằng, Liên Xô là lực lượng đi đầu của mặt trận chống phát xít.

d. Kết cục của Chiến tranh thế giới thứ hai. Ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của chiến thắng chống chủ nghĩa phát xít.

- Kết cục: Sự tàn phá của chiến tranh (Xem SGK).

- Ý nghĩa:

+ Chiến tranh thế giới thứ hai là cuộc chiến tranh tàn khốc nhất trong lịch sử nhân loại, chủ nghĩa phát xít đã bị thất bại hoàn toàn cả về quân sự, chính trị, tinh thần.

+ Dưới sự lãnh đạo của các Đảng Cộng sản, các cuộc cách mạng xã hội đã diễn ra và đưa đến sự ra đời các nước xã hội chủ nghĩa, sự phát triển của phong trào cách mạng sau chiến tranh. Chủ nghĩa đế quốc càng khủng hoảng sâu sắc.

+ Kết quả quan trọng nhất của Chiến tranh thế giới thứ hai là sự biến đổi căn bản trong tương quan lực lượng trên vũ đài chính trị thế giới có lợi cho hoà bình, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội (từ một nước xã hội chủ nghĩa thành một hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới).

- Bài học, kinh nghiệm rút ra từ cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai:

+ Việc tiêu diệt bọn xâm lược phát xít là một bằng chứng về sức sống và vô địch của chủ nghĩa xã hội, hoà bình, dân chủ và độc lập dân tộc.

+ Sự thành lập mặt trận chống phát xít là bằng chứng về khả năng hợp tác của các quốc gia có chế độ chính trị xã hội khác nhau.

- Chủ nghĩa đế quốc là nguồn gốc của xâm lược và phản động.

Các tài liệu nêu trên giúp học sinh trình bày các vấn đề sau:

- Nội dung quan hệ quốc tế từ 1918 - 1939.

- Nêu và phân tích những mâu thuẫn giữa các nước (tư bản đế quốc với nhau, với Liên Xô, với các nước thuộc địa, phụ thuộc).

- Các giai đoạn của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai.

- Vai trò của Liên Xô trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít.

- Tính chất, hậu quả của cuộc chiến tranh.

- Ý nghĩa, bài học chiến thắng chủ nghĩa phát xít.

B. LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN NAY

I. LIÊN XÔ VÀ ĐÔNG ÂU

Về chủ đề này, cần chú ý đến các vấn đề có thể được nêu trong các đề thi:

- Bối cảnh lịch sử, những khó khăn,thuận lợi của Liên Xô và Đông Âu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Những thành tựu to lớn, toàn diện và vai trò trong đời sống quan hệ quốc tế, sự hình thành quan hệ quốc tế kiểu mới giữa các nước xã hội chủ nghĩa.

- Những thiếu sót, sai lầm, bài học kinh nghiệm (nguyên nhân sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu).

Khi giải quyết các vấn đề trên, cần làm sáng tỏ sức mạnh, tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, khẳng định niềm tin cộng sản chủ nghĩa vào tương lai tươi sáng của

nhân loại, vào con đường của dân tộc ta do Chủ tịch Hồ Chí Minh vạch ra.

1. Liên Xô từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945) đến khi tan vỡ (1991)

Trình bày vấn đề này, cần tập trung vào các ý sau:

Thứ nhất, công cuộc khôi phục kinh tế (từ sau chiến tranh đến 1950).

Trước khi trình bày việc khôi phục kinh tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội, cần nêu lên những khó khăn to lớn mà Liên Xô phải trải qua (hậu quả chiến tranh nặng nề, Mỹ và các đế quốc tiến hành chiến tranh lạnh, chạy đua vũ trang, Liên Xô phải giúp đỡ cách mạng thế giới). Điều đó sẽ càng làm nổi bật thành tựu to lớn của Liên Xô.

- *Về khôi phục kinh tế:* Xô viết tối cao Liên Xô thông qua kế hoạch 5 năm lần thứ tư (1946 - 1950), với trọng tâm là khôi phục kinh tế, khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh.

+ Kế hoạch được hoàn thành trong 4 năm 3 tháng (vượt thời hạn 9 tháng). Bình quân mỗi ngày có 3 nhà máy được khôi phục hoặc xây dựng mới. Năm 1950, sản lượng công nghiệp tăng 72% (kế hoạch dự kiến 43%). Sản lượng nông nghiệp cũng vượt mức trước chiến tranh. Hàng chục nghìn km đường sắt, đường bộ, cầu cống được khôi phục hoặc xây dựng mới. Các thành phố, làng mạc được xây dựng lại khang trang hơn, rộng lớn hơn. Mọi hoạt động sản xuất đi vào ổn định.

Khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh trong vòng chưa đầy một kế hoạch 5 năm là một kỳ tích của nhân dân Xô viết.

+ Về khoa học, kỹ thuật, quốc phòng cũng có những thành tựu to lớn, đặc biệt là chế tạo thành công bom nguyên tử năm 1949, phá thế độc quyền của Mỹ. Sau đó Liên Xô đã ra tuyên bố không sử dụng bom nguyên tử và áp dụng công nghệ này vào mục đích hoà bình (năm 1954, nhà máy điện nguyên tử đầu tiên trên thế giới được xây dựng ở Ốpbơninxki, ngoại ô Mátxcơva).

Thứ hai, tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội từ năm 1950 tới nửa đầu những năm 70. Phần này cần nêu được các thành tựu to lớn, toàn diện sau đây:

- *Về công nghiệp*: Chiếm 20% sản lượng công nghiệp thế giới. Tốc độ tăng trưởng nhanh, gấp 321 lần so với năm 1922, dẫn đầu thế giới trong nhiều ngành (thép, dầu mỏ, cơ khí, hoá chất). Công nghiệp nặng được ưu tiên.

- *Nông nghiệp*: Tuy gặp khó khăn nhưng năm 1972, đạt sản lượng cao nhất trong lịch sử là 186 triệu tấn ngũ cốc.

- ***Đời sống vật chất, tinh thần*** của nhân dân được nâng cao. Thu nhập quốc dân năm 1972 tăng 182 lần so với năm 1922. Nhà ở, phúc lợi xã hội (bảo hiểm, y tế, giáo dục) vào loại tốt nhất thế giới.

- *Văn hoá, giáo dục, khoa học, y tế* đạt được nhiều thành tựu quan trọng: Phổ cập toàn dân trung học cơ sở, giáo dục đại học lớn mạnh. Đội ngũ khoa học, kỹ thuật đông tới 30 triệu người. Trên 50% lao động có trình độ trung học và đại học. Liên Xô là nước đầu tiên đưa vệ tinh nhân tạo lên quỹ đạo Trái đất (1957), con người bay quanh Trái đất (4-1961), dẫn đầu về những chuyến bay dài ngày trong vũ trụ, chế tạo được tàu con thoi, đưa lên quỹ đạo các trạm tự động (Hoà Bình) v.v...

- *Quốc phòng, an ninh* được giữ vững nên Mỹ phải đồng ý ký các hiệp ước hạn chế hệ thống tên lửa dạn đạo ABM và cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược SALT-1, SALT-2. Liên Xô đã giữ được thế cân bằng với Mỹ và NATO về vũ khí hạt nhân nói riêng và sức mạnh quân sự thông thường nói chung.

- *Quan hệ giai cấp, xã hội, dân tộc* tiếp tục được giải quyết để ngày một tốt đẹp hơn. Các nhà lãnh đạo Liên Xô đã phạm một số sai lầm như chủ quan, nóng vội, đốt cháy giai đoạn, vi phạm pháp chế và dân chủ xã hội chủ nghĩa. Những sai lầm này đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc xây dựng khối đoàn kết nhất trí trong xã hội. Tuy nhiên, tình hình chính trị vẫn được ổn định, đất nước tiếp tục phát triển để rút ngắn khoảng cách các mặt giữa Liên Xô với các nước tư bản.

- *Địa vị quốc tế của Liên Xô* ngày được đề cao. Là một nước tham gia sáng lập và là uỷ viên thường trực Liên Hợp Quốc, Liên Xô đã có nhiều sáng kiến bảo vệ hoà bình, an ninh ở châu Âu và thế giới, làm thất bại các âm mưu kế hoạch gây chiến của Mỹ và các đế quốc. Liên Xô có nhiều sáng kiến để giải trừ quân bị, giảm căng thẳng trong quan hệ quốc tế, là thành trì của hoà bình thế giới.

Là cường quốc xã hội chủ nghĩa, Liên Xô đã ra sức giúp đỡ về vật chất, tinh thần cho các nước xã hội chủ nghĩa khác, phong trào công nhân trong các nước tư bản chủ nghĩa, phong trào giải phóng dân tộc thế giới. Liên Xô là thành trì, là chỗ dựa, là niềm tin và hy vọng của hoà bình, độc lập dân tộc,dân chủ và tiến bộ thế giới.

Thứ ba, sự lớn mạnh của Liên Xô thể hiện sức mạnh, tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội, nền văn minh xã hội chủ nghĩa là một đối trọng đối với Mỹ và các nước tư bản. Nguyên nhân của những thắng lợi đó bắt nguồn từ sự

lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Liên Xô, theo chủ nghĩa Mác-Lênin, sự đoàn kết nhất trí cao độ trong Đảng, trong nhân dân, giữa Đảng với nhân dân, giữa các dân tộc trong Liên bang Xô viết.

Những sai lầm của lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên Xô đã hạn chế sự phát triển của đất nước. Tình hình khủng hoảng ngày một trầm trọng dẫn tới sự tan vỡ của Liên Xô.

Về vấn đề Liên Xô xây dựng chủ nghĩa xã hội, có thể có đề về "Thành tựu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và ý nghĩa". Đối với đề này, thí sinh có thể trình bày mấy ý sau:

- Bối cảnh lịch sử (ngắn gọn).

- Đường lối và quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Những thành tựu đạt được (phần chủ yếu).

- Nguyên nhân thành công và những sai lầm trong lãnh đạo.

- Ý nghĩa, bài học về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô.

2. Các nước Đông Âu (từ 1945 đến nửa đầu những năm 70)

Vấn đề này được trình bày các ý lớn sau:

a. Sự thành lập các nước dân chủ nhân dân Đông Âu: Cần nhấn mạnh, đây là kết quả chín muồi của các nhân tố chủ quan, khách quan, trong nước, quốc tế, dân tộc và thời đại (chống lại quan niệm cho rằng Liên Xô áp đặt hoặc "xâm lược").

Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Đông Âu là những nước tư bản độc lập, thực ra là lệ thuộc vào các đế quốc phương Tây (Anh, Pháp). Phong trào công nhân do Đảng Công nhân lãnh đạo (chủ yếu là Đảng Cộng sản) đã có những bước tiến lớn.

Trong chiến tranh, các nước này bị phát xít chiếm đóng, chính sách "trật tự mới" hết sức tàn bạo. Giai cấp tư sản, địa chủ hoặc bỏ chạy ra nước ngoài hoặc phản động,câu kết làm tay sai cho bọn phát xít. Chỉ có Đảng Cộng sản là lực lượng chủ yếu lãnh đạo cuộc kháng chiến chống phát xít. Ảnh hưởng của Đảng Cộng sản mạnh mẽ. Nhân dân không những đấu tranh giành lại độc lập mà còn không muốn trở lại thế chế chính trị tư bản trước chiến tranh. Họ muốn đưa đất nước phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa như Liên Xô.

Trong quá trình kháng chiến chống phát xít Đức, Mặt trận dân tộc thống nhất được thành lập mà nòng cốt là Đảng Cộng sản. Lực lượng vũ trang ra đời với thành phần chủ yếu là công nhân, nông dân.

Thắng lợi của Liên Xô và sự giúp đỡ của Liên Xô là điều kiện khách quan thuận lợi bên ngoài để cho các nước dân chủ nhân dân Đông Âu ra đời (xem sách giáo khoa Lịch sử lớp 12 Phổ thông trung học về quá trình thành lập; riêng đối với Cộng hoà dân chủ Đức, nhà nước do giai cấp công nhân lãnh đạo, ra đời muộn hơn và phức tạp hơn, ngày 7-10-1949).

Khi trình bày việc hoàn thành quá trình chuyển biến từ giai đoạn dân chủ nhân dân lên chủ nghĩa xã hội (từ 1945 - 1949), cần nêu rõ, sau khi các nước Dân chủ nhân dân ra đời (trừ Cộng hoà Dân chủ Đức), các nước Đông Âu chưa phải là xã hội chủ nghĩa mà chỉ có tính chất quá độ,trung gian. Cụ thể: về chính trị, đó là một nhà nước mang tính liên hiệp nhiều đảng phái, giai cấp khác nhau về quyền lợi; về kinh tế, có nhiều thành phần, trong đó kinh tế tư bản, địa chủ chiếm vị trí chủ đạo. Như vậy, ở các nước này (và nhiều nước khác ở châu Âu nói chung) sau Chiến tranh chấm dứt,có 2 khả năng phát triển xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa.

Dựa vào sức mạnh của nhân dân và được Liên Xô giúp đỡ, giai cấp công nhân và nhân dân lao động do Đảng Cộng sản lãnh đạo đã tiến hành cuộc đấu tranh quyết liệt chống lại các thế lực tư sản, địa chủ, âm mưu đưa đất nước trở lại con đường tư bản chủ nghĩa.

Về chính trị, cuộc đấu tranh của nhân dân do Đảng Công nhân lãnh đạo phải gạt bỏ các thành phần tư sản, địa chủ, thiết lập chính quyền của giai cấp vô sản, dân chủ hoá đất nước, ban bố các quyền tự do,dân chủ, bình đẳng.

Về kinh tế, tiến hành cải cách ruộng đất, quốc hữu hoá các xí nghiệp của tư sản trong nước và nước ngoài.

Giai cấp bóc lột chống đối điên cuồng, nhưng do sức mạnh áp đảo của nhân dân và sự có mặt của quân đội Liên Xô ở các nước này sau chiến tranh nên nội chiến đã không xảy ra (tiêu biểu như ở Tiệp Khắc, Bungari).

b. Về ý nghĩa:

- Việc hoàn thành các nhiệm vụ của giai đoạn cách mạng dân chủ nhân dân làm cho các nước Đông Âu có điều kiện để đi lên chủ nghĩa xã hội, làm thất bại âm mưu của Mỹ và các nước đế quốc đưa các nước này trở lại chủ nghĩa tư bản. Cùng với cách mạng Trung Quốc thắng lợi (1-10-1949), thắng lợi của các nước Đông Âu, mà tiêu biểu là sự thành lập Cộng hoà Dân chủ Đức (7-10-1949) đã làm cho chủ nghĩa xã hội vượt khỏi phạm vi một nước, trở thành hệ thống thế giới.

- Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội từ 1950 đến nửa đầu những năm 70, tuy bị đế quốc, phản động chống phá, cơ sở kinh tế, văn hoá nghèo nàn lạc hậu, nhưng với tinh thần tự lực, tự cường, thông minh sáng tạo của nhân dân lao động làm chủ, lại được Liên Xô giúp đỡ, các nước Đông Âu đã đạt được những thành tựu to lớn. Cụ thể:

- *Về kinh tế:* Tốc độ phát triển cao trong công nghiệp, nông nghiệp. Hoàn thành điện khí hoá toàn quốc, ngành công nghiệp đáp ứng được yêu cầu hàng hoá, máy móc trong nước.

- *Về chính trị-xã hội:* Đất nước ổn định, đoàn kết chặt chẽ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Mọi âm mưu thù địch, chống phá của đế quốc, phản động bị đập tan (Hunggari, Ba Lan, Tiệp Khắc, Cộng hoà dân chủ Đức).

- *Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân* được nâng cao: văn hoá, giáo dục, khoa học, y tế phát triển. Bộ mặt đất nước, xã hội và con người đều đổi mới (như: Anbani, Hunggari, Cộng hoà Dân chủ Đức v.v...).

- Tuy nhiên, bên cạnh ưu điểm, các nước Đông Âu đã mắc một số sai lầm, khuyết điểm (bắt chước, rập khuôn mô hình Liên Xô, nóng vội, đốt cháy giai đoạn, vi phạm dân chủ...). Những sai lầm này kéo dài, chậm khắc phục là một nguyên nhân dẫn tới sự khủng hoảng và sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở các nước này.

3. Quan hệ hợp tác xã hội chủ nghĩa được hình thành với sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới

Đây là một kiểu quan hệ mới - quan hệ xã hội chủ nghĩa, quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa dựa trên cơ sở chung là chủ nghĩa Mác-Lênin, do Đảng cộng sản lãnh đạo, cầm quyền, nhân dân lao động làm chủ, mục đích là đi lên chủ nghĩa xã hội. Quan hệ này thể hiện ở các mặt sau:

- *Về hoạt động kinh tế:* Tiêu biểu là sự thành lập và hoạt động của Hội đồng tương trợ kinh tế (khối SEV - phiên âm theo tiếng Nga). Sau chiến tranh, Mỹ đề ra "Kế hoạch Macsan" để "phục hưng châu Âu", nhưng thực tế là lôi kéo

các nước châu Âu lệ thuộc Mỹ. Đối phó lại, ngày 8-1-1949, Liên Xô và các nước Đông Âu đã ký Hiệp ước thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV - Cômêcon).

Năm 1950, khối SEV kết nạp thêm Cộng hoà Dân chủ Đức; 1962 - Mông Cổ; 1972 - Cộng hoà Cu Ba; 1978 - Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

+ *Về kết quả*, trong hơn 30 năm tồn tại. Hội đồng tương trợ kinh tế đã hợp tác, hỗ trợ và giúp đỡ lẫn nhau về vốn, lao động, kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm, nguyên vật liệu, chuyển giao công nghệ. Liên Xô giữ vai trò chủ yếu trong hoạt động của khối SEV. Một số công trình công nghiệp, khoa học - kỹ thuật là kết quả của sự hợp tác nhiều quốc gia (như Viện Luyện kim Budapét, Viện Nghiên cứu hạt nhân Đupna, hợp tác thăm dò vũ trụ, v.v...).

Các nước khối SEV đã có tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm là 11%, chiếm 35% sản lượng công nghiệp thế giới.

- *Nhược điểm*, tuy nhiên khối SEV cũng có những hạn chế như bao cấp cao độ, khép kín,đóng cửa, kỹ thuật và công cụ lạc hậu... Sau khi Đông Âu sụp đổ, khối SEV giải tán (6-1991).

4. Khối Hiệp ước Vacxava

Mỹ và các nước phương Tây đưa Cộng hoà Liên bang Đức vào khối NATO đã tạo ra nguy cơ đe dọa trực tiếp hoà bình, an ninh ở châu Âu và các nước xã hội chủ nghĩa. Liên Xô, Anbani, Ba Lan, Bungari, Cộng hoà Dân chủ Đức, Hunggari, Rumani, Tiệp Khắc đã họp tại Vacxava (Ba Lan) ký Hiệp ước hữu nghị, hợp tác và tương trợ. Thời hạn trong 20 năm, vào ngày 14-5-1955, nhằm gìn giữ hoà bình, an ninh của các

thành viên và châu Âu, củng cố hơn nữa tình hữu nghị, hợp tác của các nước xã hội chủ nghĩa.

- *Nguyên tắc hoạt động:* Sẽ thành lập lực lượng vũ trang thống nhất của tất cả các thành viên do Nguyên soái Cônhiép của Liên Xô làm Tổng tư lệnh. Theo Hiệp ước, trong trường hợp các nước thành viên bị tấn công hoặc nền an ninh bị đe dọa thì các nước khác có nhiệm vụ giúp đỡ bằng mọi cách, kể cả lực lượng vũ trang. Tổ chức cao nhất của khối Vacsava là Hội nghị tư vấn các thành viên, gồm những người đứng đầu Đảng và Nhà nước, đề ra các vấn đề chung về an ninh chính trị, quân sự.

- *Vai trò:* Từ khi ra đời, Liên minh phòng thủ Vácxava đã trở thành một đối trọng với khối quân sự NATO, kìm chế các âm mưu gây chiến của chủ nghĩa đế quốc, bảo vệ hoà bình,an ninh ở châu Âu và các thành viên, điển hình là các sự kiện ở Ba Lan (1956 và những năm 80), Hunggari (1956), Tiệp Khắc (1968), Cộng hoà Dân chủ Đức, thúc đẩy hiện đại hoá quân sự các nước thành viên, tạo thế cân bằng về sức mạnh vũ khí thông thường cũng như hạt nhân nói riêng với Mỹ và Tây Âu.

Sau khi chiến tranh lạnh chấm dứt và Đông Âu sụp đổ, khối Vacxava tuyên bố giải tán (3-1991).

Ngoài ra, giữa Liên Xô với từng nước xã hội chủ nghĩa, giữa các nước xã hội chủ nghĩa với nhau cũng có những hiệp ước tay đôi. Điển hình như Hiệp ước hữu nghị, liên minh, tương trợ Xô - Trung (14-2-1950), Hiệp ước Xô - Việt (1978) v.v...

Tuy quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa cũng có thời kỳ sóng gió như Anbani, Nam Tư, Trung Quốc với Liên Xô...

5. Cuộc khủng hoảng và sụp đổ của Liên Xô, Đông Âu

Đây là một vấn đề quan trọng, bởi vì sự tan vỡ của Liên Xô, sự sụp đổ chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu là một thất bại lớn trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, ảnh hưởng không nhỏ đến tiến trình phát triển lịch sử. Vì vậy, trên cơ sở sự kiện chân thật, tìm ra những nguyên nhân và rút bài học, củng cố lòng tin vào sự thắng lợi tất yếu của CNXH.

a. Liên Xô tan vỡ

Từ nửa sau những năm 70, Liên Xô lâm vào khủng hoảng dưới tác động trực tiếp của cuộc khủng hoảng năng lượng 1973. Thực ra đây là một cú sốc vào nền kinh tế quản lý xơ cứng đã có quá nhiều khuyết tật. Tuy nhiên, do nhận thức chủ quan rằng, chủ nghĩa xã hội sẽ không chịu tác động của cuộc khủng hoảng, các nhà lãnh đạo Liên Xô đã không có những biện pháp đối phó. Kết quả là đất nước ngày càng gặp nhiều khó khăn: sản xuất bị đình đốn, hàng hoá tiêu dùng, lương thực, thực phẩm khan hiếm, nhân dân bất mãn. Khoảng cách giữa Liên Xô và các nước tư bản về tốc độ tăng trưởng kinh tế, đời sống... ngày càng xa. Sự yếu kém của mô hình cũ ngày càng rõ nét. Từ cuối những năm 70, đầu 80, Liên Xô bước vào thời kỳ trì trệ, tiền khủng hoảng.

- *Cuộc cải tổ của Goócbachốp:* Từ tháng 3–1985, Goócbachốp trở thành người lãnh đạo cao nhất của Đảng và Nhà nước Liên Xô. Tháng 4-1985, Goócbachốp đề ra đường lối phát triển kinh tế mới; lúc đầu gọi là "tăng tốc", từ 1987 gọi là "cải tổ" và từ 1989 là "kinh tế thị trường có điều tiết".

Công cuộc cải tổ của Goócbachốp được tiến hành một cách chắp vá, thiếu thận trọng, mơ hồ về quan điểm giai cấp khi thực hiện đa nguyên, đa đảng, dân chủ công khai vô hạn, từng bước thoả hiệp, nhân nhượng với chủ nghĩa đế quốc. Cải

tổ đã làm cho đất nước tiếp tục khó khăn, vị thế trên trường quốc tế giảm sút. Các cuộc biểu tình chống đối của công nhân liên tiếp diễn ra (mùa hè "nóng bỏng" năm 1989). Xung đột dân tộc dẫn tới sự ly khai của các nước Cộng hoà Ban Tích. Đảng Cộng sản bị chia rẽ thành các phe phái đối lập, đặc biệt giữa phái Goócbachốp và phái do Ligachốp đứng đầu.

- Ngày 19-8-1991, một cuộc đảo chính được tiến hành nhằm lật đổ Goócbachốp, nhưng không thành. Sau khi trở lại cầm quyền (21-8-1991), Goócbachốp đã từ chức Tổng Bí thư, giải tán Ban chấp hành Trung ương, Đảng Cộng sản bị đình chỉ hoạt động. Một làn sóng chống chủ nghĩa xã hội và chống Đảng Cộng sản được dấy lên. Các nước Cộng hoà lần lượt tuyên bố ly khai khỏi Liên Xô.

- Ngày 21-12-1991, Liên bang Nga và 10 nước Cộng hoà khác đã ký Hiệp ước giải tán Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết, thành lập tổ chức mới gọi là "Cộng đồng các quốc gia độc lập" (SNG - phiên âm từ tiếng Nga).

- Ngày 15-12-1991, trong một buổi tối mùa đông lạnh lẽo, Goócbachốp từ chức Tổng thống (vì thực tế Liên Xô đã không còn), lá cờ búa liềm trên nóc điện Cremli hạ xuống và thay bằng lá cờ 3 màu xanh, trắng, đỏ của thời Nga hoàng trước đây. Điều này đánh dấu sự tan vỡ của nước Nga Xô viết và Liên Xô sau 74 năm tồn tại, kể từ Cách mạng tháng Mười năm 1917 thắng lợi.

- *Nguyên nhân sụp đổ:* Sự sụp đổ của Liên Xô là một tổn thất lớn nhất của cách mạng thế giới từ khi chủ nghĩa xã hội khoa học ra đời (1848). Sự sụp đổ đó lại diễn ra tại quê hương của Cách mạng tháng Mười, thành trì của hoà bình, chỗ dựa của chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới trong thời kỳ lịch sử hiện đại. Vậy nguyên nhân nào đã làm cho chủ nghĩa xã

hội ở Liên Xô sụp đổ một cách nhanh chóng và bất ngờ như vậy?

Ngoài các nguyên nhân được nêu trong sách giáo khoa (mô hình xơ cứng, lỗi thời, sai lầm, khuyết tật kéo dài, sai lầm cải tổ, "diễn biến hoà bình" của chủ nghĩa đế quốc...),cần nhấn mạnh khuyết điểm chủ quan duy ý chí của những người lãnh đạo, không xuất phát từ sự thay đổi khách quan của thời đại, dẫn đến tách rời lý luận với thực tiễn.

b. Sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu

Tình hình cũng diễn ra tương tự như nhau, nhưng trong cái chung có cái riêng, đặc thù ở mỗi nước, diễn ra sớm muộn khác nhau. Cuối cùng đều đi đến kết cục là vào cuối những năm 80, các nước này đều lâm vào khủng hoảng, rồi chủ nghĩa xã hội sụp đổ.

- *Bức tranh chung là:* Trước khó khăn về kinh tế, các thế lực thù địch, phản động trong nước và quốc tế đã kích động nhân dân nổi dậy đòi dân chủ, công khai, đa nguyên, đa đảng, đòi bầu cử trước thời hạn,... Kết quả là các Đảng Cộng sản phải lần lượt nhượng bộ, từ bỏ hết vị trí này đến vị trí khác, cuối cùng mất quyền lãnh đạo đất nước. Phe đối lập giành được thắng lợi trong các cuộc bầu cử bất lợi cho Đảng Cộng sản. Sau khi lên cầm quyền, các Đảng đối lập đã xoá bỏ chủ nghĩa xã hội, đưa đất nước trở lại con đường tư bản chủ nghĩa. Tên nước, quốc kỳ, quốc ca đều thay đổi. Đảng Cộng sản bị chia rẽ thành nhiều phe phái và đổi tên thành Đảng Xã hội Dân chủ. Cộng hoà Dân chủ Đức sáp nhập vào Cộng hoà Liên bang Đức (3-10-1990).

- Cùng với Liên Xô, sự sụp đổ của các nước Đông Âu là một tổn thất to lớn đối với cách mạng thế giới. Chủ nghĩa xã hội tạm thời lâm vào giai đoạn thoái trào.

Nguyên nhân sự sụp đổ của các nước Đông Âu cũng giống như Liên Xô. Ngoài ra còn do các nước Đông Âu đã thiếu độc lập, tự chủ trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, áp dụng một cách máy móc, giáo điều kinh nghiệm Liên Xô vào điều kiện dân tộc, lịch sử riêng biệt của mình.

- Tuy nhiên cần thấy rằng, đây không phải là sự sụp đổ chủ nghĩa xã hội như một hình thái kinh tế, sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội khoa học, chủ nghĩa Mác-Lênin. Đây chỉ là sự sụp đổ của mô hình chưa khoa học, khách quan.

Mặt khác, cần nhận thấy hình thái kinh tế - xã hội mới từ khi ra đời đến khi chiến thắng vững chắc là một quá trình lâu dài, có khi hàng trăm năm. Trong đó có thể có những lúc, những nơi bị thất bại, đẩy lùi (chủ nghĩa tư bản phải trải qua hơn 300 năm mới trở thành hệ thống thế giới và cũng đã nhiều lần bị thế lực phong kiến cũ đẩy lùi).

Lênin đã nói: Nếu xét thực chất của vấn đề thì có bao giờ người ta thấy rằng trong lịch sử có một phương thức sản xuất nào vừa ra đời đã đứng vững ngay được mà không liên tiếp trải qua nhiều sai lầm, thất bại và tái phạm không?

Những vấn đề chủ yếu nêu trên giúp học sinh có thể hoàn thành một số đề thi như sau:

1. "Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (hay ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu) từ 1945 đến 1991 (cuối những năm 80 và 90)". Với đề này cần cấu tạo các phần:

- Bối cảnh lịch sử.

- Mục tiêu, nhiệm vụ, quá trình xây dựng.

- Thành tựu, những hạn chế.

- Ý nghĩa.

2. "Quá trình tan vỡ của Liên Xô và sự sụp đổ chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu". Cần cấu tạo các phần như sau:

- Bối cảnh lịch sử.

- Thành tựu và sai lầm trong xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Tiến trình tan vỡ của Liên Xô, sự sụp đổ chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu.

- Nguyên nhân, bài học, sự phát triển tất yếu.

v.v...

II. MỸ, NHẬT BẢN VÀ TÂY ÂU TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN NAY

Vấn đề này gồm có những chủ đề như sau:

- Tình hình chung của các nước tư bản đế quốc từ 1945 đến nay.

- Tình hình của 3 khối, nước lớn: Mỹ, Nhật Bản, Tây Âu (có thể đề thi cho mỗi khối, nước).

1. Khái quát về các nước tư bản, đế quốc từ sau 1945 đến nay

Vấn đề này gồm các ý lớn như sau:

a. Nhận thức về chủ nghĩa tư bản hiện nay

- Chủ nghĩa tư bản là một thực thể tồn tại trong thế giới hiện nay. Có những đánh giá khác nhau về chủ nghĩa tư bản: hoặc là quá đề cao, cho đây là giai đoạn tột cùng của nền văn minh nhân loại, hoặc phủ nhận vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản, xem cái gì của nó cũng xấu xa, yếu kém; hiểu một cách máy móc, không đúng nội dung đánh giá của Lênin "chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn ăn bám, giãy chết của chủ nghĩa tư bản".

- Cần khắc phục cả hai cách hiểu nói trên, phải thấy rằng chủ nghĩa tư bản đã thay thế hợp quy luật chế độ phong kiến, đánh dấu sự phát triển của lịch sử. Nhưng từ giữa thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản trở nên phản động, đàn áp phong trào công nhân, áp bức các dân tộc, là trở ngại của lịch sử. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, tuy bị thất bại ở nhiều nơi, trong âm mưu tiêu diệt hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào công nhân, phong trào cộng sản quốc tế, duy trì chế độ thực dân, bị khủng hoảng, nhưng cũng đã giành được những thắng lợi tạm thời về tốc độ phát triển kinh tế, khoa học - kỹ thuật, năng suất lao động, của cải vật chất, trong việc đàn áp một số phong trào cách mạng, phong trào giải phóng dân tộc.

- Tuy nhiên, bản chất của chủ nghĩa tư bản không thay đổi: Chạy đua lợi nhuận tối đa, chống nhân dân, chống chủ nghĩa xã hội, tiến hành chiến tranh xâm lược, đàn áp cách mạng ... Vì vậy, phải nâng cao cảnh giác với các nước đế quốc (nhất là với Mỹ), không nhụt ý chí đấu tranh, không đề cao, sùng bái, lo sợ và phải đánh giá đúng.

- Đó là một xã hội bóc lột, mâu thuẫn gay gắt, chính trị không ổn định, tệ nạn xã hội. Mặc dù hiện nay chủ nghĩa tư bản hiện đại có những thích nghi cho phù hợp với tình hình mới nhưng không khắc phục được mâu thuẫn cơ bản. Nguyên lý chủ nghĩa Mác-Lênin phát hiện về sự diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản vẫn đúng, nhưng trong thời gian còn dài, và cái chết của một chế độ xã hội, một hình thái kinh tế xã hội cũ, lỗi thời không dễ dàng, tức khắc, mà trải qua một cuộc đấu tranh gay go, phức tạp, nhất là việc thủ tiêu chế độ người bóc lột người cuối cùng trong lịch sử. Do đó phải kiên quyết, kiên trì, xác định mục tiêu, phương pháp đấu tranh

đúng, phải anh dũng, hy sinh, sáng tạo, bền bỉ để giành thắng lợi.

- Từ đó có niềm tin vào lý tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, vào tương lai tốt đẹp của nhân loại.

b. Khái quát tình hình các nước đế quốc, tư bản từ 1945 đến nay

Nêu các giai đoạn và nội dung của từng giai đoạn:

+ *1945 - 1950:* Mỹ nắm ưu thế tuyệt đối, là trung tâm kinh tế, tài chính duy nhất; Tây Âu, Nhật Bản suy yếu sau chiến tranh, phải lệ thuộc toàn diện vào Mỹ. (Kế hoạch Mácsan "viện trợ" cho các nước châu Âu, nhưng lại ràng buộc các nước này vào Mỹ...).

- *1951 - 1973:* Tốc độ phát triển của Mỹ giảm sút, các nước Tây Âu, Nhật Bản mạnh lên, trở thành hai trung tâm kinh tế - tài chính mới, cạnh tranh quyết liệt với Mỹ. Địa vị của Mỹ tuy vẫn dẫn đầu nhưng giảm dần.

- *Từ 1973 đến nay*: Mở đầu là cuộc khủng hoảng năng lượng. Các nước tư bản đi sâu cải cách thể chế quản lý kinh tế, chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu, từ vĩ mô sang vi mô, ứng dụng khoa học - công nghệ mới. Nhờ đó, đã thoát khỏi khủng hoảng, và từ đầu những năm 80, tiếp tục phát triển nhanh. Mỹ tiếp tục gặp nhiều khó khăn, bị Tây Âu, Nhật Bản và các nước công nghiệp mới (NICs) cạnh tranh gay gắt (chiến tranh ô tô, điện tử, chuối, mía đường v.v...).

c. Đặc điểm: Chủ nghĩa tư bản hiện đại có một số đặc điểm sau:

- Sự chuyển nhanh và phổ biến sang chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước, tức là sự kết hợp giữa các tập đoàn tư bản với nhà nước thành bộ máy chặt chẽ, có quyền lực to lớn,

nhà nước có sự can thiệp, điều tiết vào quá trình sản xuất. (Tuy nhiên từ sau khủng hoảng 1973, vai trò tư bản nhà nước giảm dần). Có thể coi đây là hình thức cuối cùng của chủ nghĩa tư bản (sau thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh (trước 1870) và chủ nghĩa tư bản độc quyền (chủ nghĩa đế quốc)).

- Sự liên hợp quốc tế của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước (nhất thể hoá quốc tế), nghĩa là sự liên kết các nước tư bản, quá trình tự do hoá, khu vực hoá, toàn cầu hoá được mở rộng, điển hình như nhóm G7 (gồm các nước Mỹ, Anh, Pháp, Cộng hoà Liên bang Đức, Nhật, Canada, Italia) nay là G8 (thêm Nga). Các nước phát triển, Liên minh châu Âu (EU). Các nước tư bản đã tạm thời hoà hoãn nhằm chống phá cách mạng thế giới. Tuy nhiên, mâu thuẫn giữa các nước này, rất gay gắt, mâu thuẫn giữa các nước nghèo (kém phát triển) đang phát triển với các nước giàu (phát triển) ngày một sâu sắc.

- Cách mạng khoa học - kỹ thuật (khoa học - công nghệ) đạt được nhiều thành tựu to lớn, dẫn đến sự thay đổi các nhân tố sản xuất, tăng năng suất và khối lượng của cải vật chất, GDP mỗi nước (Mỹ hiện nay là 8.000 tỉ USD; Tây Âu, Nhật Bản khoảng 5.000 tỉ USD). Tuy nhiên, cách mạng khoa học - công nghệ không giới hạn ở các nước phát triển mà đã mở rộng đến các nước đang phát triển, các nước vốn là thuộc địa và phụ thuộc để trở thành "các nước công nghiệp mới" (NICs); cách mạng khoa học - công nghệ cũng không thể thay thế, loại trừ cách mạng xã hội, đấu tranh cho độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

- Văn hoá, giáo dục, văn học, nghệ thuật, y tế, thể thao cũng đạt được những bước tiến bộ.

- Chủ nghĩa tư bản tìm cách thích nghi với điều kiện mới của đấu tranh giai cấp và dân tộc (có sự nhượng bộ đối với nhân dân lao động và các dân tộc), chuyển sang thực hiện những biện pháp bóc lột tinh vi hơn – chủ nghĩa thực dân mới.

- Bản chất chủ nghĩa tư bản không thay đổi: bóc lột, ăn bám, chống công nhân và nhân dân lao động, chống chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới. Nội bộ mâu thuẫn sâu sắc, bị nhân loại tiến bộ lên án, tẩy chay. Đó không phải là "thiên đường".

- Mỹ hiện nay vẫn là trung tâm của các thế lực phản động quốc tế.

2. Các nước tư bản chủ yếu: tập trung vào các nước **Mỹ, Nhật, Anh, Pháp...**

a. Mỹ (Hoa Kỳ)

Cần trình bày các ý chủ yếu sau:

Sơ lược tình hình Mỹ vào nửa đầu thế kỷ XX và tập trung vào các vấn đề từ 1945 đến nay, ở các mặt:

- *Về kinh tế:*

+ Phát triển kinh tế: Sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến 1950, kinh tế Mỹ tăng nhanh: công nghiệp tăng 24%, nông nghiệp 24%; Mỹ chiếm 56,4% sản lượng công nghiệp thế giới, sản lượng lương thực gấp 2 lần sản lượng của Anh, Pháp, Liên bang Đức, Italia và Nhật Bản cộng lại. Mỹ có số dự trữ vàng và ngoại tệ bằng 3/4 thế giới, chiếm 50% tàu bè trên mặt biển. Tóm lại, Mỹ là trung tâm kinh tế - tài chính duy nhất của chủ nghĩa tư bản.

+ *Nguyên nhân:* Mỹ phát triển nhanh chóng là do áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; do trình độ tập trung sản xuất và tư bản cao, có khả năng cạnh tranh; do

quân sự hoá cao độ nền kinh tế (sản xuất và buôn bán vũ khí mang lại trên 50% lợi nhuận); do lợi nhuận trong Chiến tranh thế giới thứ hai mang lại (114 tỷ đô la); do tài nguyên phong phú, v.v...

+ Tuy nhiên, nền kinh tế Mỹ cũng bộc lộ những hạn chế: không ổn định, thường xuyên suy thoái (8 lần từ sau chiến tranh), địa vị giảm dần do Tây Âu, Nhật Bản mạnh lên. Chênh lệch giàu nghèo ngày càng tăng lên là nguyên nhân sự không ổn định về chính trị, xã hội.

- *Về khoa học - kỹ thuật, công nghệ:* Có một số điểm sau:

+ Mỹ dẫn đầu cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, công nghệ lần thứ hai.

+ Khoa học cơ bản có nhiều phát minh trong các lĩnhvực.

+ Kỹ thuật, công nghệ: công cụ sản xuất như máy tính, người máy, máy công cụ.

+ Khám phá vật liệu, năng lượng mới.

+ Cách mạng xanh trong nông nghiệp.

+ Chinh phục vũ trụ: Ngành hàng không vũ trụ NASA đã đưa được con người lên mặt trăng (1969), chế tạo tàu con thoi (dùng nhiều lần) như Atlantic, Discavơri, thăm dò sao Hoả, sao Kim, tàu Apôlô v.v...

- *Về chính trị, chính sách đối nội, đối ngoại:*

+ Hai Đảng tư sản Dân chủ và Cộng hoà thay nhau cầm quyền. Hiến pháp từ khi lập quốc không có gì thay đổi lớn, đang tỏ ra không còn phù hợp (như việc bầu cử Tổng thống không tính theo đa số phiếu bầu của cử tri mà tính theo số lượng đại cử tri).

+ Tính chất phản động thể hiện ở chỗ chống công nhân, chống lại các lực lượng dân chủ, tiến bộ (đạo luật Toplây sau

chiến tranh), chủ nghĩa phân biệt chủng tộc đối với người da màu.

+ Bê bối chính trị, tệ nạn xã hội liên tiếp diễn ra (Tổng thống Kennơđi bị ám sát 1963, vụ Oatơghết buộc Nichxơn từ chức 1974, vụ Iranghết, Côntơraghết), bạo lực, maphia, nghiện hút, xã hội tiêu dùng.

+ Sự chênh lệch giàu nghèo ngày càng lớn (400 người có thu nhập trên 185 triệu đô la mỗi năm, nhưng 25 triệu người sống dưới mức nghèo khổ).

+ Đấu tranh của công nhân, nhân dân lao động Mỹ liên tiếp diễn ra chống độc quyền, chống chiến tranh, chống phân biệt chủng tộc, đặc biệt là phong trào phản đối chiến tranh ở Việt Nam.

+ *Về đối ngoại:* Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các Tổng thống Mỹ, bắt đầu là Tơruman đã thi hành *chiến lược toàn cầu phản cách mạng, gây chiến tranh lạnh, chạy đua vũ trang*, lập *khối quân sự, căn cứ chiến lược* nhằm chống chủ nghĩa xã hội, chống phá cách mạng thế giới, khống chế, nô dịch các đồng minh. Mỹ tự xem là "sen đầm quốc tế", lãnh đạo "thế giới tự do", thiết lập trật tự quốc tế "một cực" có lợi cho Mỹ.

- Mỹ đã *bị thất bại nhiều nơi* như Trung Quốc, Cu Ba và đặc biệt ở Việt Nam. Tuy nhiên, Mỹ cũng đã đạt được nhiều mục đích như thúc đẩy sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu, đẩy lùi cách mạng ở một số nước.

Hiện nay, Mỹ là trở lực chủ yếu của cuộc đấu tranh cho hoà bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội.

b. Nhật Bản

Chủ nghĩa tư bản Nhật từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay có một số nét tiêu biểu sau đây:

- *Về tốc độ phát triển kinh tế:*

+ Nhật là nước bại trận, nền kinh tế bị thiệt hại nặng nề: 34% máy móc, 25% công trình xây dựng, nhà cửa bị tàn phá, 80% tàu biển hư hỏng. Sản xuất công nghiệp chỉ bằng 1/4 trước chiến tranh. Hậu quả của việc Mỹ ném bom nguyên tử ở Hirosima và Nagasaki còn ảnh hưởng nhiều đến đời sống nhân dân Nhật Bản ở các nơi này.

+ *Từ 1945 đến 1950*, kinh tế phát triển với tốc độ chậm, lệ thuộc vào Mỹ.

+ *Từ 1951* trở đi, kinh tế phát triển nhanh chóng, đặc biệt là giai đoạn 1951 - 1973; sự phát triển thời kỳ này được gọi là sự "thần kỳ" của nền kinh tế Nhật Bản; GDP tăng từ 20 tỷ USD năm 1950 lên 402 tỷ USD năm 1973, năm 1989 tăng 2.828 tỷ USD, hiện nay đạt khoảng 5.000 tỷ đô la. Thu nhập bình quân đầu người năm 1990 là 23.796 đô la, đứng thứ hai thế giới, sau Thụy Sỹ (29.850 đô la).

Về công nghiệp, chú trọng lĩnh vực sản xuất vật chất then chốt, công nghiệp dân dụng như ô tô, xe máy, điện tử, điện lạnh, máy tính, điều hoà, tủ lạnh, vô tuyến, đồng hồ, máy ảnh, máy khâu). Năm 1950, giá trị sản lượng công nghiệp bằng 1/28 của Mỹ, thì năm 1969 là 1/4.

Về nông nghiệp, ngư nghiệp, thực hiện thâm canh, cơ giới hoá, hoá học hoá, thuỷ lợi và điện khí hoá. Nông nghiệp Nhật Bản đáp ứng được 80% nhu cầu lương thực trong nước; ngành chăn nuôi tự giải quyết được 2/3 nhu cầu thịt, sữa; đánh bắt cá đứng sau Pêru với sản lượng 86 kg/người.

Từ những năm 70, Nhật Bản trở thành *một trong ba trung tâm kinh tế, tài chính thế giới*, thậm chí là chủ nợ của thế giới.

Nguyên nhân phát triển nhanh chóng: do áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ; do chi phí bộ máy hành

chính, quân sự thấp; do biết tập trung vào các ngành kinh tế then chốt; do tinh thần tự lực tự cường của người Nhật; do "ngọn gió thần" của hai cuộc chiến tranh Đông Dương và Triều Tiên mang lại một món lợi khổng lồ; do Chính phủ biết nắm bắt thời cơ, coi trọng yếu tố con người, chú trọng giáo dục, những cải cách sau chiến tranh v.v...

Tuy nhiên, nền kinh tế Nhật cũng bộc lộ những yếu kém: sự mất cân đối giữa thành thị và nông thôn, giữa công nghiệp và nông nghiệp; sự cạnh tranh của Mỹ, Tây Âu, các nước công nghiệp mới NICs, sự thiếu thốn tài nguyên, không ổn định, liên tiếp khủng hoảng (gần đây nhất là năm 1997), hiện tượng "lão hoá" dân số, thiếu lao động trẻ.

+ *Về khoa học - kỹ thuật,* Nhật Bản cũng là một trong những nước đạt được nhiều thành tựu to lớn: Xây dựng hàng trăm viện nghiên cứu, bỏ tiền mua sáng chế, phát minh, tiết kiệm được hàng trăm tỷ đô la cho ngân sách. Nhật Bản được xem là một trong những quốc gia hàng đầu về trình độ khoa học, kỹ thuật, đặc biệt công nghiệp dân dụng như điện tử, điện lạnh (máy tính, điều hoà, ô tô, xe máy, tủ lạnh, đồng hồ, vô tuyến, máy ảnh v.v...). Giao thông vận tải như đóng được tàu chở dầu trên biển, trọng tải 1 triệu tấn; tàu hoả tốc độ cao chạy bằng từ, chính xác về thời gian; hoàn thành đường ngầm dưới biển dài 53,8 km; xây dựng cầu đường bộ dài 9,4 km nối liền các đảo với nhau.

- *Về tình hình chính trị, chính sách đối nội, đối ngoại:*

+ Sau chiến tranh, Mỹ đóng quân trên lãnh thổ Nhật Bản. Do đấu tranh của Liên Xô và quốc tế, một số cải cách tiến bộ được thực hiện, như cải cách ruộng đất, giải tán các công ty độc quyền Đạibátsư, xét xử tội phạm chiến tranh (toà án Tôkiô). Hiến pháp được thông qua tháng 11 – 1946, ghi nhận các quyền tự do dân chủ, quyền lực của Quốc hội, cấm

Nhật Bản phát triển lực lượng vũ trang và tham gia các cuộc chiến tranh.

+ Những cải cách đó đã biến nước Nhật quân phiệt, phong kiến thành nhà nước dân chủ đại nghị kiểu châu Âu.

+ Liên tiếp cầm quyền sau chiến tranh, Đảng Dân chủ Tự do mưu toan sửa đổi Hiến pháp 1946, thu hẹp các quyền tự do dân chủ. Chính quyền có nhiều bê bối chính trị như tham nhũng (hợp đồng mua máy bay của công ty Lốckhít).

+ Phong trào đấu tranh của nhân dân Nhật Bản lên cao sau chiến tranh, do Đảng Cộng sản làm nòng cốt, vì các mục tiêu hoà bình, dân chủ, tiến bộ xã hội (tiêu biểu như các cuộc "tiến công mùa xuân", "mùa thu" truyền thống hàng năm.

- Về đối ngoại, có hai điểm đáng chú ý: Một là, đồng minh chiến lược của Mỹ ở châu Á - Thái Bình Dương (ký Hiệp ước an ninh Mỹ - Nhật 8 - 9 - 1951), đặt đất nước dưới "ô bảo vệ hạt nhân" của Mỹ, cho Mỹ đóng quân trên lãnh thổ Nhật Bản. Mặt khác, Nhật Bản tìm cách vươn ra thị trường thế giới, trở thành "đế quốc kinh tế".

c. Tây Âu gồm một số nước tư bản phát triển vào loại hàng đầu thế giới tư bản chủ nghĩa, nổi bật nhất là các nước sau:

- ***Pháp***

Chỉ cần nêu một số nét cơ bản:

+ *Về kinh tế:* Pháp bị thiệt hại nặng nề trong Chiến tranh thế giới thứ hai (công nghiệp giảm 3 lần, nông nghiệp giảm 2 lần).

Từ 1945 - 1950, kinh tế phát triển chậm, Pháp phải nhận viện trợ của Mỹ (theo kế hoạch Mácsan).

Từ 1950 trở đi, phát triển nhanh (bình quân 5%/năm). Công nghiệp đứng thứ 5 (sau Mỹ, Liên Xô, Nhật, Đức), chủ yếu sản xuất đồ dân dụng cao cấp, điện tử, tin học, vũ khí,

hàng không, vũ trụ. Nông nghiệp được cơ giới hoá cao, là vựa lúa của khối EEC (Cộng đồng kinh tế châu Âu), có đàn bò đứng đầu, đàn lợn đứng thứ hai trong các nước thuộc khối thị trường chung châu Âu.

+ *Về chính trị:* Pháp đã qua 2 nền Cộng hoà thứ IV và thứ V. Nền Cộng hoà thứ IV được thành lập sau chiến tranh, mở rộng quyền lực cho Quốc hội. Chính phủ có 5 bộ trưởng là đảng viên Đảng Cộng sản. Nhưng sau khi nhận viện trợ của Mỹ thì Chính phủ Pháp đã thiên về hữu (cho Mỹ đóng quân, kết nạp Liên bang Đức vào NATO, tiến hành chiến tranh ở Đông Dương và Angiêri).

Nền Cộng hoà thứ V thành lập năm 1958 do Đờ Gôn làm Tổng thống với việc thu hẹp quyền hạn của Quốc hội. Đờ Gôn thi hành chính sách đối ngoại tương đối độc lập, tích cực, như quan hệ ngoại giao với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, rút khỏi Bộ chỉ huy NATO, buộc Mỹ và trụ sở NATO rút khỏi lãnh thổ Pháp.

Trong chiến tranh xâm lược Việt Nam (1945 - 1954), Pháp đã thất bại và phải ký Hiệp định Giơnevơ (1954) và rút khỏi Việt Nam.

- ***Anh***

+ *Về kinh tế*: Địa vị của Anh suy giảm do sự sụp đổ của hệ thống thuộc địa, do chiến tranh.

Từ 1945 đến 1950, kinh tế phát triển chậm chạp và lệ thuộc Mỹ.

Từ 1950, bắt đầu phát triển nhưng không lấy lại thời kỳ vàng son trước kia.

- *Về chính trị:* Nước Anh theo thể chế hai đảng thay nhau cầm quyền là Công Đảng và Đảng Bảo thủ thi hành chính sách đối nội, đối ngoại phản động, chống phe xã hội chủnghĩa và cách mạng thế giới.

- ***Đức***

+ Sự ra đời của hai nước Đức: Cộng hoà Liên bang Đức (9 -1949) và Cộng hoà Dân chủ Đức (10 - 1949).

+ *Về kinh tế, Cộng hoà Liên bang Đức* phát triển nhanh chóng nhờ sự giúp đỡ của Mỹ, vượt Anh, Pháp, vươn lên đứng đầu châu Âu, đứng thứ ba thế giới sau Mỹ và Nhật Bản.

+ *Về chính trị*: Đảng Liên minh Dân chủ Thiên chúa giáo cực hữu liên tiếp cầm quyền, thi hành chính sách đối nội, đối ngoại phản động, là lực lượng xung kích của NATO trong các mục tiêu chống phá chủ nghĩa xã hội và cách mạng châu Âu,

- Ngày 3 - 10 –1990, Cộng hoà Dân chủ Đức sáp nhập vào Cộng hoà Liên bang Đức.

d. Ngoài các nước Tây Âu, một số nước tư bản chủ nghĩa khác ở châu Âu cũng phát triển mạnh và đi vào con đường xã hội - dân chủ. Tiêu biểu là ***một số nước ở Bắc Âu*** như Thụy Điển, Phần Lan. Các nước này có một số nét chung sau đây:

- Kinh tế phát triển khá cao và liên tục, thu nhập bình quân đầu người vào loại cao nhất thế giới.

- Các quyền dân chủ trong khuôn khổ tư sản được thực hiện rộng rãi, đặc biệt là phúc lợi xã hội.

- Về đối ngoại, thi hành chính sách trung lập tích cực, không gia nhập NATO, phản đối chiến tranh.

- Thụy Điển được coi là "mô hình xã hội - dân chủ", Phần Lan là "khuôn mẫu tiến bộ" của chủ nghĩa tư bản.

đ. Về khối thị trường chung châu Âu (EEC). Cần nêu rõ các ý sau:

- *Hoàn cảnh ra đời:* Khối EEC ra đời nhằm chống lại ảnh hưởng của Mỹ và Nhật Bản, thực hiện liên minh hợp tác

trong khu vực (vì lợi ích chung của cộng đồng và của các thành viên), đồng thời cũng chống lại ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội.

- *Sự thành lập và hoạt động*: Sau những bước quá độ, trung gian về tổ chức (như "Cộng đồng than thép", "Hợp tác năng lượng nguyên tử"...), ngày 25 - 3 - 1957, 6 nước Đức, Pháp, Italia, Bỉ, Hà Lan, Luýchxămbua họp tại Rôma thành lập khối "Thị trường chung" (còn gọi là "Cộng đồng kinh tế châu Âu" viết tắt tiếng Anh là EEC).

- Năm 1991, tại hội nghị Maxtơrich (Hà Lan), các nước thành viên quyết định đưa EEC lên một giai đoạn cao hơn: liên minh chính trị, kinh tế toàn diện, nhất thể hoá châu Âu và đổi tên thành "Liên minh châu Âu" (viết tắt tiếng Anh là EU) có đồng tiền chung là EURO từ năm 1999. (Đến nay EU có 15 quốc gia thành viên, một số nước châu Âu chưa tham gia EU).

- *Vai trò*: Từ khi thành lập đến nay, EEC (nay là EU) đã thực sự tạo ra một thị trường rộng lớn về tiền tệ, về công nghệ sản xuất, hợp tác toàn diện, có khả năng cạnh tranh quốc tế (với Mỹ và Nhật Bản). Tuy nhiên, đây là một liên minh mâu thuẫn (chiến tranh thịt bò, sữa gần đây là một thí dụ) do khác biệt về dân tộc, đặc điểm lịch sử để lại, và do thu nhập v.v...

Chú ý: Tuỳ theo nội dung của đề thi (Các nước tư bản chủ nghĩa từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay" hoặc "Mỹ (hay Nhật Bản, Anh, Pháp) từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay", thí sinh cần cấu tạo dàn bài theo các ý lớn sau:

1. *Bối cảnh lịch sử* từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay.

- *Tình hình thế giới:* Hệ thống xã hội chủ nghĩa ra đời, phát triển và khủng hoảng, các nước thuộc địa, phụ thuộc

giành độc lập, cuộc đấu tranh của công nhân các nước tư bản sự suy yếu và khôi phục kinh tế ở các nước tư bản đế quốc.

- Tình hình cụ thể của mỗi nước (theo đề bài ra).

2. *Sự phát triển và những khó khăn:*

- Hệ thống các nước tư bản.

- Từng nước tư bản, đế quốc (theo đề bài).

Trình bày những nét chủ yếu trên từng mặt và lý giải những vấn đề cơ bản sau:

+ Vì sao các nước tư bản, đế quốc từ sau chiến tranh có thể khôi phục và phát triển kinh tế?

+ Những khó khăn gì các nước tư bản đang gặp phải? Hướng khắc phục những khó khăn này?

3. *Kết luận:* Sự thành công tạm thời của chủ nghĩa tư bản không làm mất đi tính tất yếu về sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

III. QUAN HỆ QUỐC TẾ TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN NAY

Nội dung vấn đề này gồm các ý cơ bản cần phải thể hiện trong bài làm:

- Thực chất của quan hệ quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai, do sự chi phối của "Trật tự hai cực Ianta". Đó là một quan hệ căng thẳng, đối đầu, chiến tranh lạnh.

- Quan hệ quốc tế diễn biến phức tạp, quyết liệt do nhiều lực lượng khác nhau tham gia, trong đó lực lượng hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội đã tỏ ra lớn mạnh hơn lực lượng đế quốc, phản động.

- Đó là cuộc đấu tranh giữa hai đường lối hoà bình và chiến tranh; xâm lược và chống xâm lược; tiến bộ, cách mạng và phản động; tư bản, đế quốc và xã hội chủ nghĩa.

- Vai trò của quần chúng nhân dân được phát huy trong quan hệ quốc tế.

Làm rõ các vấn đề nêu trên, thông qua việc trình bày các sự kiện cụ thể và mối quan hệ quốc tế qua các giai đoạn chủ yếu.

1. Quan hệ quốc tế trong những năm trước và sau Chiến tranh thế giới thứ hai – "Trật tự thế giới hai cực Ianta"

Về vấn đề này, cần trình bày các ý sau:

a. Hoàn cảnh, diễn biến, nội dung, ý nghĩa của hội nghị Ianta

- *Hoàn cảnh:* Chiến tranh sắp kết thúc, nhiều vấn đề cấp bách được đặt ra như phân chia quyền lợi giữa các cường quốc, tổ chức thế giới sau chiến tranh, đối xử với các nước chiến bại v.v...

- *Diễn biến:* Họp tại Ianta (Liên Xô) từ ngày 4 đến 12-2-1945, gồm những người đứng đầu ba nước Liên Xô, Mỹ, Anh (Xtalin, Rudơven và Sớcsin). Hội nghị diễn ra gay go, quyết liệt, vì đây là sự phân chia quyền lợi không chỉ giữa các quốc gia mà còn là giữa hai chế độ tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Do ảnh hưởng của Liên Xô, Hội nghị đã đạt được những kết quả tích cực.

- *Kết quả* đạt được 3 thoả thuận:

+ Liên Xô tham chiến với Nhật sau khi chiến tranh châu Âu chấm dứt.

+ Thành lập Liên Hợp Quốc.

+ Phân chia đóng quân và phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu, châu Á.

- *Ý nghĩa:* Tạo khuôn khổ cho trật tự quốc tế sau chiến tranh, đó là trật tự hai cực Ianta.

b. Sự thành lập và hoạt động của Liên Hợp Quốc

- *Thành lập:* Thực hiện quyết định của Hội nghị Ianta, trên cơ sở Hiến chương Đại Tây Dương (1-1942), từ ngày 25-4 đến 26-6-1945, đại biểu của 50 nước đã họp tại thành phố Xanphranxixcô (Mỹ) để thông qua Hiến chương, thành lập Liên Hợp Quốc. Hiến chương nêu lên mục đích, nguyên tắc hoạt động của Liên Hợp Quốc. Ngày 24-10-1945, Hiến chương có hiệu lực (trở thành ngày Liên Hợp Quốc).

- *Các cơ quan của Liên Hợp Quốc*: Đại hội đồng gồm tất cả các thành viên; Hội đồng Bảo an (gồm 15 thành viên, có 5 uỷ viên thường trực không thay đổi là Liên Xô (nay là Liên bang Nga), Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc (trước năm 1972 là đại diện của Đài Loan). Ban Thư ký và hàng trăm tổ chức chuyên môn khác. Trụ sở đóng ở NiuOóc (Mỹ).

- *Vai trò:* Là tổ chức quốc tế lớn nhất (hiện nay có 185 thành viên). Việt Nam được kết nạp tháng 9-1977. Liên Hợp Quốc có vai trò lớn trong việc duy trì hoà bình, an ninh thế giới; trong quan hệ quốc tế, thúc đẩy hợp tác, hữu nghị, phát triển về kinh tế, văn hoá, khoa học, giáo dục, y tế và các vấn đề toàn cầu khác.

Tuy nhiên, trên thực tế, do tương quan lực lượng, cơ chế tổ chức mà nhiều vấn đề do Liên Hợp Quốc quyết định trong một thời gian dài (quyền phủ quyết của các thành viên Hội đồng Bảo an) bị Mỹ chi phối. Liên Hợp Quốc đã thông qua

những quyết định sai trái (như tham chiến ở Triều Tiên, chống Việt Nam, vấn đề Irắc, Nam Tư gần đây v.v...).

Phong trào Hoà bình thế giới (họp lần đầu vào năm1949) phát triển mạnh mẽ, làm thất bại các kế hoạch gây chiến của các nước đế quốc, như đòi cấm vũ khí nguyên tử (1950), đòi ký Hiệp ước Hoà bình giữa các cường quốc (1951).

c. Chiến tranh lạnh và âm mưu của Mỹ. Cần nêu rõ các vấn đề sau:

- Âm mưu, thủ đoạn của Mỹ gây ra chiến tranh lạnh.

- Hậu quả của chiến tranh lạnh đối với thế giới (chạy đua vũ trang, đặt loài người trước nguy cơ chiến tranh hạt nhân, quan hệ quốc tế căng thẳng, đối đầu, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn; chiến tranh, xung đột diễn ra mọi nơi, mọi lúc).

2. Sự chấm dứt chiến tranh lạnh, sự sụp đổ của "trật tự hai cực Ianta" và sự hình thành xu thế mới trong quan hệ quốc tế

a. Chiến tranh lạnh chấm dứt: Nhận thấy việc leo thang chiến tranh là vô cùng nguy hiểm, do đấu tranh của nhân dân thế giới từ đầu những năm 70, Liên Xô và Mỹ đã tiến hành đàm phán, cắt giảm vũ khí. Sau khi Goócbachốp lên cầm quyền, các cuộc tiếp xúc Mỹ - Xô diễn ra thường xuyên hơn. Cuối năm 1989, tại cuộc gặp cấp cao không chính thức trên đảo Manta (Địa Trung Hải), Goócbachốp và Tổng thống Mỹ Busơ đã tuyên bố chấm dứt chiến tranh lạnh.

b. Sự sụp đổ của "trật tự hai cực Ianta"

Trật tự này được thiết lập sau Chiến tranh thế giới thứ hai với ưu thế to lớn của Mỹ và Liên Xô. Tuy nhiên, tương quan lực lượng thế giới ngày càng biến đổi sâu sắc (cách

mạng Trung Quốc thành công; Tây Âu, Nhật Bản mạnh lên, các dân tộc giành được độc lập...), "trật tự hai cực Ianta" không còn phù hợp nữa mà đi từ xói mòn đến tan rã và cuối cùng là sụp đổ (với việc sụp đổ của Liên Xô tháng 12-1991).

c. Xu thế mới, trật tự mới đang dần dần hình thành: Với việc chấm dứt chiến tranh lạnh và sự sụp đổ của "trật tự hai cực Ianta", quan hệ quốc tế đang có sự biến đổi sâu sắc, chuyển từ đối đầu sang đối thoại, hợp tác cùng có lợi, đa cực hoá, toàn cầu hoá, quốc tế hoá. Mỹ muốn thiết lập "trật tự một cực" do Mỹ nắm quyền thống trị, song không thành công và hình thành trật tự thế giới nhiều cực. Vì vậy, mâu thuẫn giữa các cường quốc không giảm. Đây là thời cơ cho các dân tộc phát triển kinh tế, văn hoá.

Tuy nhiên, quan hệ quốc tế vẫn tiếp tục căng thẳng do âm mưu của Mỹ và các thế lực đế quốc. Trật tự mới này còn tuỳ thuộc vào nhiều nhân tố, trong đó đặc biệt là sự giác ngộ và tinh thần đấu tranh của nhân dân lao động trong các lĩnh vực của đời sống quốc tế (chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội...).

Kết luận: Tình hình mới, sự thay đổi tương quan lực lượng trên thế giới đã hình thành quan hệ quốc tế tương ứng: từ "trật tự hai cực Ianta" đến "trật tự nhiều cực". Đây là cuộc đấu tranh gay gắt giữa các thế lực đối lập, thù địch. Nhân dân thế giới là lực lượng to lớn, quyết định sự phát triển của lịch sử, theo xu hướng chống chiến tranh, bảo vệ hoà bình và tiến bộ xã hội.

IV. TRUNG QUỐC TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN NAY

Nội dung cơ bản cần nắm:

- Các sự kiện cơ bản trong sự phát triển lịch sử Trung Quốc từ sau chiến tranh đến nay.

- Giải quyết những vấn đề cụ thể như sự thắng lợi của cách mạng giải phóng dân tộc, quá trình xây dựng đất nước, công cuộc cải cách kinh tế ở Trung Quốc.

Chúng ta lần lượt nêu từng nội dung các vấn đề trên.

1. Cuộc nội chiến ở Trung Quốc sau năm 1945 và sự thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa

a. Bối cảnh lịch sử: Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, nước Trung Hoa phong kiến suy yếu, các đế quốc tranh giành, xâu xé, chia nhau vùng ảnh hưởng. Chiến tranh Trung - Nhật (1894 - 1895) với sự thất bại của Trung Quốc đã hoàn thành quá trình biến Trung Quốc thành nước phụ thuộc của các cường quốc.

Đầu thế kỷ XX, do sự phát triển chủ nghĩa tư bản trong nước và chịu ảnh hưởng của cách mạng 1905 ở Nga, giai cấp tư sản Trung Quốc đã tiến hành cuộc cách mạng Tân Hợi (1911), lật đổ chế độ quân chủ, thành lập Cộng hoà. Đây là một cuộc cách mạng tư sản không triệt để. Năm 1921, Đảng Cộng sản Trung Quốc thành lập. Từ 1925 đến 1927, Đảng Cộng sản hợp tác với Quốc dân Đảng để lật đổ bọn quân phiệt, tay sai đế quốc. Sau khi Quốc dân Đảng phản bội, Đảng Cộng sản chuyển về nông thôn, xây dựng căn cứ địa cách mạng. Tháng 7-1937, khi Nhật gây chiến tranh nhằm xâm lược Trung Quốc, Đảng Cộng sản chủ động đề nghị thực hiện Quốc Cộng hợp tác lần hai để tiến hành cuộc kháng chiến chống Nhật.

(Phần này là kiến thức mở đầu cho việc trình bày phần sau).

- Cuộc kháng chiến chống Nhật của nhân dân Trung Quốc, kéo dài nhiều năm, đã kết thúc thắng lợi vào năm 1945.

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, ở Trung Quốc vẫn tồn tại hai lực lượng đối lập: Đảng Cộng sản do Mao Trạch Đông làm Chủ tịch và Quốc dân Đảng do Tưởng Giới Thạch đứng đầu.

+ Lực lượng cách mạng do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo phát triển hùng mạnh hơn trước nhiều: quân đội chủ lực phát triển lên tới 120 vạn người, dân quân 200 vạn người; vùng giải phóng bao gồm 19 khu căn cứ (chiếm gần 1/4 đất đai và 1/3 dân số cả nước). Ngoài ra, sự giúp đỡ của Liên Xô (chuyển giao vùng Đông Bắc Trung Quốc - vùng công nghiệp có vị trí chiến lược quan trọng cho Đảng Cộng sản và chính quyền cách mạng quản lý, giúp đỡ vũ khí) đã tạo thêm điều kiện thuận lợi cho sự phát triển và thắng lợi của cách mạng dân tộc, dân chủ ở Trung Quốc.

+ Trước sự lớn mạnh của cách mạng Trung Quốc, tập đoàn Tưởng Giới Thạch phát động cuộc nội chiến nhằm tiêu diệt Đảng Cộng sản và phong trào cách mạng. Mỹ đã trang bị, huấn luyện trên 50 vạn quân Tưởng Giới Thạch, giúp đỡ vận chuyển quân đội Tưởng đến bao vây các khu giải phóng và hạm đội Mỹ tiến vào cửa biển Trung Quốc... Trong vòng chưa đầy 2 năm, Mỹ đã viện trợ cho Tưởng gần 4,5 tỷ đô la, trong đó đại bộ phận là "viện trợ quân sự".

+ Sau khi chuẩn bị đầy đủ về mọi mặt, ngày 20-7-1946, Tưởng huy động toàn bộ lực lượng quân đội chính quy (160 vạn quân) tấn công toàn diện vào các vùng giải phóng do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Cuộc nội chiến chính thức bùng nổ.

b. Diễn biến cuộc nội chiến

- Do so sánh lực lượng chênh lệch, từ tháng 7-1946 đến tháng 6-1947, Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc đã thực hiện chiến lược phòng ngự tích cực, không giữ đất đai

mà chủ yếu nhằm tiêu diệt sinh lực địch và xây dựng lực lượng mình. Qua một năm chiến đấu, Quân giải phóng đã tiêu diệt được 1.112.000 quân chủ lực Quốc dân Đảng và phát triển lực lượng chủ lực của mình lên tới 2 triệu người.

- Đến giữa năm 1947, Quân giải phóng Trung Quốc chuyển sang chiến lược phản công, mở đầu bằng cuộc vượt sông Hoàng Hà, khôi phục và phát triển khu giải phóng Trung Nguyên. Sau đó Quân giải phóng ở Đông Bắc, Tây Bắc, Hoa Đông cũng lần lượt chuyển sang phản công, chiếm lại những vùng đã mất và tiến quân vào khu vực thống trị của Quốc dân Đảng. Qua 3 chiến dịch lớn: Liêu - Thẩm, Hoài - Hải, Bình - Tân kéo dài 4 tháng, từ 9-1948 đến 1-1949, Quân giải phóng tiêu diệt hơn 1.540.000 quân Quốc dân Đảng, làm cho lực lượng chủ lực của địch về cơ bản bị tiêu diệt.

- Ngày 21-4-1949, Quân giải phóng mở cuộc tiến công vượt Trường Giang, 23-4, giải phóng Nam Kinh - trung tâm chính trị của Quốc dân Đảng. Nền thống trị của Quốc dân Đảng đến đây chính thức sụp đổ. Cuối 1949, toàn bộ lục địa Trung Quốc được giải phóng. Tập đoàn Tưởng Giới Thạch tháo chạy ra Đài Loan.

c. Kết quả, ý nghĩa lịch sử

- Ngày 1-10-1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập, đứng đầu là Mao Trạch Đông. Sự kiện này có ý nghĩa lịch sử rất lớn đối với trong nước và nước ngoài:

+ Cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc đã hoàn thành, kết thúc sự nô dịch và thống trị của đế quốc, phong kiến, tư sản mại bản kéo dài hơn 100 năm. Nó đưa nhân dân Trung Quốc vào kỷ nguyên độc lập, tự do và tiến lên chủ nghĩa xã hội.

+ Với diện tích bằng 1/4 châu Á và chiếm gần 1/4 dân số toàn thế giới, thắng lợi của cách mạng Trung Quốc có tác động đến cách mạng thế giới. Nó đã tăng cường lực lượng của chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới và ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

2. Những thành tựu trong mười năm đầu xây dựng chế độ mới (1949 - 1959)

Sau khi hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, Trung Quốc bước vào thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa, thực hiện nhiệm vụ đưa Trung Quốc từ một nước nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

- Từ 1950, Trung Quốc tiến hành những cải cách quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hoá, như cải cách ruộng đất và hợp tác hoá nông nghiệp, cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, tiến hành công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, triển khai cuộc cách mạng tư tưởng, văn hoá... Nhờ sự nỗ lực của nhân dân Trung Quốc và sự giúp đỡ của Liên Xô, kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1953 - 1957) đã hoàn thành thắng lợi, kinh tế và văn hoá, giáo dục Trung Quốc có những tiến bộ vượt bậc.

- Năm 1952, công cuộc khôi phục kinh tế đã hoàn thành. Sản lượng công nghiệp tăng gấp 2 lần năm 1949 và đã vượt mức trước chiến tranh.

- Năm 1957, sản lượng công nghiệp tăng 140%, sản lượng nông nghiệp tăng 25% (so với 1952). Trung Quốc đã tự sản xuất được 60% máy móc cần thiết để phát triển nền kinh tế. Trong 10 năm đầu xây dựng chế độ mới, tổng sản lượng công, nông nghiệp tăng 11,8 lần, riêng công nghiệp tăng 10,7 lần.

Trong nông nghiệp, việc hợp tác hoá đã hoàn thành với 97% tổng số hộ toàn quốc gia nhập hợp tác xã. Việc cải tạo xã hội chủ nghĩa với thủ công nghiệp và công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa cũng hoàn thành.

Nền văn hoá, giáo dục cũng đạt được những bước tiến vượt bậc. Hệ thống giáo dục từ phổ thông đến đại học bắt đầu thực hiện những cải cách quan trọng để đáp ứng yêu cầu phát triển ngày càng lớn của đất nước Trung Hoa mới. Năm 1954, Hiến pháp nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thông qua.

- Trong những năm từ 1949 đến 1959, Trung Quốc thực hiện đường lối đối ngoại góp phần củng cố hoà bình và thúc đẩy sự phát triển của cách mạng thế giới, như ký Hiệp ước hữu nghị liên minh và tương trợ Trung - Xô (1950), phái quân tình nguyện sang giúp đỡ nhân dân Triều Tiên chống đế quốc Mỹ, ủng hộ nhân dân Việt Nam tiến hành kháng chiến chống Pháp và giúp đỡ nhân dân các nước Á, Phi, Mỹ Latinh trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc... Vì vậy, địa vị của Trung Quốc được nâng cao trên trường quốc tế.

3. Công cuộc cải cách ở Trung Quốc từ năm 1978 đến nay

- *Bối cảnh lịch sử:*

Từ 1959 đến 1978, Trung Quốc trải qua 20 năm không ổn định về kinh tế, chính trị, xã hội.

+ *Về kinh tế*, với việc thực hiện đường lối "ba ngọn cờ hồng" gồm "đường lối chung" của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, "đại nhảy vọt" và "công xã nhân dân", kinh tế Trung Quốc lâm vào tình trạng hỗn loạn, sản xuất giảm sút nghiêm trọng, đời sống nhân dân vô cùng khó khăn.

+ *Về chính trị*, đứng trước tình hình đất nước gặp nhiều khó khăn do phạm sai lầm, Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc họp tháng 12 - 1958 ở Vũ Xương, cử Lưu Thiếu Kỳ làm Chủ tịch nước thay cho Mao Trạch Đông và thành lập tổ sửa chữa sai lầm. Từ đó, trong giới lãnh đạo Đảng Cộng sản và Nhà nước Trung Quốc đã diễn ra những bất đồng về đường lối và tranh chấp về quyền lực hết sức quyết liệt. Đỉnh cao của cuộc tranh giành quyền lực là cuộc "đại cách mạng văn hoá vô sản" trong những năm 1966 - 1968. Từ 1968 đến 1978, trong nội bộ giới lãnh đạo tiếp tục diễn ra nhiều cuộc thanh trừng, lật đổ, tình hình kinh tế - xã hội ngày càng đen tối, hỗn loạn.

+ *Về đối ngoại*, giới lãnh đạo thực hiện đường lối đối ngoại không có lợi cho cách mạng Trung Quốc và cách mạng thế giới, xem Liên Xô là "đế quốc xã hội" và là kẻ thù số một của nhân dân thế giới, gây xung đột vũ trang tranh chấp biên giới Ấn Độ, Liên Xô, ký "Thông cáo Thượng Hải" năm 1972 với Mỹ...

- *Đường lối đổi mới:*

Tháng 12 - 1978, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc họp, vạch ra đường lối đổi mới, mở đầu cho cuộc cải cách kinh tế, xã hội ở Trung Quốc. Qua Đại hội Đảng Cộng sản lần thứ XII (9 - 1982) và đặc biệt là Đại hội lần thứ XIII (10 - 1987), đường lối này được nâng lên thành đường lối chung của Đảng và Nhà nước Trung Quốc: Trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội, sẽ xây dựng "chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc"; lấy xây dựng kinh tế làm trung tâm; kiên trì bốn nguyên tắc cơ bản (con đường xã hội chủ nghĩa, chuyên chính dân chủ nhân dân, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, chủ nghĩa Mác - Lênin

- tư tưởng Mao Trạch Đông); thực hiện cải cách và mở cửa; phấn đấu xây dựng Trung Quốc thành nước xã hội chủ nghĩa hiện đại hoá, giàu mạnh, dân chủ, văn minh.

Kết quả bước đầu của đường lối này thể hiện ở nhiều mặt. Trước hết, do thực hiện chính sách cải cách, Trung Quốc đã đạt nhiều thành tựu về kinh tế, ổn định tình hình chính trị và xã hội, mở ra triển vọng phát triển mạnh mẽ về các mặt.

Năm 1988, mức tăng bình quân hàng năm của tổng sản phẩm quốc dân là 9,6%, vượt mức thời kỳ 1953 - 1978 là 6,1%. Trong thời gian 10 năm, xuất khẩu tăng gấp 4 lần. Tổng giá trị sản phẩm quốc dân đạt 1.401,5 tỷ đồng (nhân dân tệ), thu nhập quốc dân là 1,777 tỷ đồng (so với năm 1949 tăng 20 lần), đứng vào hàng thứ 8 trên thế giới. Sản lượng công nghiệp từ năm 1978 đến 1990, tăng trung bình hàng năm là 12,6%,...

Bước vào thập kỷ 90, Trung Quốc tiếp tục những hoạt động cải cách, mở cửa sôi động và đạt tốc độ phát triển kinh tế vào loại cao nhất thế giới. Năm 1993, tốc độ phát triển kinh tế đạt 13,4%, trong đó công nghiệp đạt 21%, nông nghiệp 4%, sản lượng lương thực đạt 456,45 triệu tấn... Tổng sản phẩm quốc dân GDP đạt 3.138 tỷ nhân dân tệ.

Về đối ngoại, từ đầu những năm 80, Đảng và Nhà nước Trung Quốc có nhiều thay đổi mới: bình thường hoá quan hệ với Liên Xô, Mông Cổ, Lào, Inđônêxia, Việt Nam ,... mở rộng quan hệ hữu nghị với các nước trên thế giới, góp sức giải quyết các vụ tranh chấp quốc tế, trong đó có vấn đề Campuchia và tìm mọi cách nâng cao địa vị của Trung Quốc trên trường quốc tế... Bước vào thập kỷ 90, Trung Quốc thực hiện nhiều mục tiêu, nhằm nhanh chóng trở thành một cường quốc, một cực quan trọng trong thế giới theo xu hướng

đa cực hiện nay. Trung Quốc tham gia nhiều diễn đàn quốc tế, hoạt động trong nhiều khu vực, nhiều tổ chức chính trị và kinh tế quốc tế, tăng cường quan hệ với ASEAN và cải thiện quan hệ với các nước láng giềng có chung đường biên giới như Nga, Mông Cổ, Ấn Độ, Lào, Việt Nam v.v...

4. Những kiến thức cơ bản nêu trên có thể giúp thí sinh giải quyết những vấn đề về Trung Quốc, khi gặp các đề thi, như sau:

a. "Trình bày những nét chính về cách mạng Trung Quốc từ 1945 đến nay ?"

Yêu cầu thí sinh trình bày rõ các điểm:

- Những nét chính về bối cảnh, diễn biến và kết quả, ý nghĩa của thắng lợi trong cuộc nội chiến từ 1945 - 1949.

- Khái quát những thành tựu trong mười năm đầu xây dựng chế độ mới (1949 - 1959).

- Những nét chính về tình hình từ năm 1959 - 1978.

- Đường lối cải cách và kết quả bước đầu.

- Kết luận.

b. "Cuộc nội chiến ở Trung Quốc năm 1945 - 1949" (Cách mạng dân tộc dân chủ ở Trung Quốc thắng lợi và sự thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa).

Yêu cầu trình bày:

- Hoàn cảnh dẫn tới nội chiến.

- Diễn biến: các giai đoạn.

- Kết quả, ý nghĩa (sự ra đời của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa và ý nghĩa của sự kiện này đối với Trung Quốc và cách mạng thế giới).

c. "Công cuộc cải cách ở Trung Quốc từ 1978 đến nay ?"

Yêu cầu trình bày:

- Những nét lớn về bối cảnh lịch sử tiến hành cuộc cải cách (tình hình Trung Quốc từ 1959 - 1978, trải qua 20 năm không ổn định về kinh tế, chính trị, xã hội).

- Đường lối cải cách.

- Kết quả bước đầu.

d. "Tình hình Trung Quốc từ sau năm 1959 và công cuộc cải cách hiện nay?"

Yêu cầu trình bày:

- Phân tích tình hình Trung Quốc từ 1959 - 1978.

- Đường lối cải cách từ 1978 đến nay.

- Kết quả bước đầu.

v.v...

V. CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á TỪ 1945 ĐẾN NAY

Về vấn đề "Các nước Đông Nam Á từ 1945 đến nay", các đề thi có thể xoay quanh những chủ điểm sau:

- Những sự kiện lịch sử về từng nước trong thời gian này (đấu tranh giành độc lập, xây dựng đất nước).

- Trình bày chung về tình hình khu vực trong hơn nửa thế kỷ đấu tranh cho độc lập và phồn vinh và yêu cầu sự thống nhất, phát triển trong đa dạng, tổ chức ASEAN.

1. Kiến thức cơ bản về lịch sử từng nước, bao gồm cuộc đấu tranh giành độc lập và xây dựng đất nước

*** Về Lào**, cần nắm các sự kiện chủ yếu sau đây:

a. Nước Lào tuyên bố độc lập (1945) và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Lào (1945 - 1954)

- Lào giành độc lập:

+ Cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp tiến hành xâm lược Việt Nam, Lào và Campuchia. Lào trở thành thuộc địa của Pháp trong Liên bang Đông Dương, do thực dân Pháp lập ra. Nhân dân Lào cũng như nhân dân Việt Nam, Campuchia đã anh dũng đấu tranh chống sự xâm lược và ách nô dịch của thực dân Pháp. Từ 1930, Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời đã lãnh đạo nhân dân ba nước tiến hành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, chống đế quốc và phong kiến, giành độc lập dân tộc.

(Đây là phần mở đầu cho bài).

+ Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, năm 1940, Nhật nhảy vào chiếm Đông Dương và ngày 9-3-1945, đảo chính Pháp, độc chiếm Đông Dương. Tháng 8-1945, phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh vô điều kiện. Ở Việt Nam, Cách mạng tháng Tám 1945 thành công rực rỡ. Nắm thời cơ "ngàn năm có một", nhân dân Lào đã nổi dậy và thành lập chính quyền cách mạng ở nhiều nơi. Ngày 12-10-1945, nhân dân thủ đô Viêng Chăn khởi nghĩa giành chính quyền. Chính phủ Lào được thành lập và ra mắt quốc dân, trịnh trọng tuyên bố trước thế giới nền độc lập của Lào.

(Có thể bổ sung một số tài liệu về cuộc khởi nghĩa, thành lập chính quyền ở Lào).

- Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Lào (1946 - 1954):

+ Ngay sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, thực dân Pháp liền quay trở lại Đông Dương, hòng xâm lược

khu vực này một lần nữa. Ngày 23-9-1945, chúng mở cuộc chiến tranh xâm lược Nam Việt Nam, nhân dân Việt Nam đã kiên quyết kháng chiến chống lại và ngày 19-12-1946, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam bùng nổ trong cả nước.

+ Tháng 3-1946, thực dân Pháp trở lại xâm lược Lào. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, nhân dân Lào kiên cường tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp, bảo vệ nền độc lập dân tộc.

+ Từ 1947, dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản Lào và sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, phong trào kháng chiến của nhân dân Lào ngày càng mở rộng. Các chiến khu dần dần được thành lập ở Tây Lào, Thượng Lào và Đông Bắc Lào. Ngày 20-1-1949, Quân giải phóng nhân dân Lào chính thức thành lập, lấy tên là "Lát Xa Vông", do Cayxỏn Phômvihản chỉ huy. Đội "Lát Xa Vông" ngày càng lớn mạnh và phát triển nhiều khu du kích rộng lớn.

Ngày 13-8-1950, Đại hội toàn quốc kháng chiến của nhân dân Lào họp và thành lập Mặt trận Lào tự do và Chính phủ kháng chiến Lào do Hoàng thân Xuphanuvông đứng đầu.

+ Tháng 3-1951, Liên minh Việt - Lào - Khơme được thành lập, nhằm tăng cường tình đoàn kết chiến đấu giữa quân dân ba nước Đông Dương chống kẻ thù chung.

Các sự kiện trọng đại này đánh dấu bước ngoặt trong sự phát triển của cách mạng Lào. Từ đó, bước sang những năm 1953 - 1954, Quân giải phóng Lào đã sát cánh cùng quân tình nguyện Việt Nam mở nhiều chiến dịch và giành thắng lợi to lớn, như trong chiến dịch Thượng Lào (4-1953) đã giải phóng hoàn toàn tỉnh Sầm Nưa, một phần tỉnh Luông Phabăng và Xiêng Khoảng. Tháng 12-1953, chiến dịch Trung Lào, giải phóng phần lớn tỉnh Xavanakhét và tỉnh Khăm

Muộn. Đầu năm 1954, quân dân Lào giải phóng toàn tỉnh Phongxalỳ. Những chiến thắng này đã góp phần đưa đến thất bại thảm hại của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ trong chiến cục Đông Xuân 1953 - 1954.

+ Sau thất bại ở Điện Biên Phủ (Việt Nam) và không thể tiếp tục chiến tranh, thực dân Pháp buộc phải ký Hiệp định Giơnevơ (tháng 7-1954) lập lại hoà bình ở Đông Dương. Pháp phải công nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Lào, công nhận địa vị hợp pháp của các lực lượng cách mạng Lào, thừa nhận hai tỉnh Phongxalỳ và Sầm Nưa là khu vực tập kết, chịu sự quản lý của lực lượng cách mạng Lào.

b. Cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược (1954 - 1975)

Ngày sau khi thực dân Pháp bị đánh bại, đế quốc Mỹ tìm mọi cách hất cẳng Pháp và tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược nhằm biến Lào thành thuộc địa kiểu mới của đế quốc Mỹ.

Mỹ can thiệp ngày càng sâu vào công việc nội bộ của nước Lào, ngăn cản việc thi hành Hiệp định Giơnevơ và phá hoại cách mạng Lào. Mỹ "viện trợ" kinh tế và quân sự để dựng lên chính quyền và quân đội tay sai, chi phối mọi mặt ở Lào.

Trong những năm từ 1954 đến 1975, cuộc đấu tranh cách mạng chống đế quốc Mỹ và tay sai của nhân dân Lào phát triển qua ba thời kỳ:

- *Từ 1954 đến 1963:* Thời kỳ đấu tranh chống chiến lược hai mặt phản cách mạng: "diễn biến hoà bình" kết hợp với bạo lực phản cách mạng của Mỹ, tay sai.

Giữa năm 1955, theo lệnh của Mỹ, quân đội tay sai Viêng Chăn tấn công vào hai tỉnh Sầm Nưa và Phongxalỳ, đàn áp, càn quét lực lượng kháng chiến cũ. Dưới sự lãnh đạo của

Đảng Nhân dân cách mạng Lào (thành lập ngày 22-3-1955), quân dân Lào đã đánh bại các cuộc tấn công quân sự của địch, giải phóng thêm nhiều vùng rộng lớn ở Thượng Lào, Trung Lào và Hạ Lào.

Ngày 6-1-1956, ***Mặt trận Lào yêu nước*** thành lập, tập hợp mọi lực lượng, mọi xu hướng yêu nước và tiến bộ. Do biết phối hợp chặt chẽ cuộc đấu tranh cách mạng trên 3 mặt: chính trị, quân sự, đàm phán hiệp thương, lực lượng cách mạng Lào ngày càng lớn mạnh, buộc đối phương phải ký Hiệp định Viêng Chăn, thành lập Chính phủ Liên hiệp lần thứ nhất. Nhưng đến năm 1958, dưới sự chỉ đạo của Mỹ, lực lượng tay sai đã lật đổ Chính phủ Liên hiệp, xé bỏ Hiệp định Viêng Chăn, tìm cách tiêu diệt lực lượng vũ trang giải phóng nhân dân Lào.

Đảng Nhân dân cách mạng Lào lãnh đạo cuộc đấu tranh kết hợp chính trị với quân sự để chống lại đế quốc Mỹ và tay sai. Quân đội giải phóng Lào đã giành nhiều thắng lợi. Đến đầu những năm 60, vùng giải phóng Lào đã nối liền từ Thượng Lào đến Trung Lào và Hạ Lào, chiếm 2/3 diện tích và hơn 1/3 dân số cả nước. Phong trào đấu tranh chính trị dâng cao trong 10 tỉnh ở Lào, kể cả thủ đô Viêng Chăn.

Thắng lợi trên buộc Mỹ và tay sai phải ký Hiệp định Giơnevơ (23-7-1962), công nhận Chính phủ Liên hợp dân tộc lâm thời lần thứ 2 (thành lập tháng 6-1962). Nhưng sau đó các thế lực phản động Lào lại phá hoại Hiệp định và khủng bố những người yêu nước. Chính phủ Liên hiệp không hoạt động được.

- ***Từ giữa 1964 đến đầu 1973***: Thời kỳ nhân dân Lào đấu tranh đánh bại "Chiến lược chiến tranh đặc biệt", "Chiến tranh đặc biệt tăng cường" của Mỹ.

Tháng 5-1964, Mỹ bắt đầu sử dụng không quân ném bom đánh phá dã man các vùng giải phóng, ồ ạt trang bị vũ khí hiện đại cho quân đội phái hữu, tăng số quân lên gấp đôi, tăng số cố vấn quân sự Mỹ lên 5.000 người, đưa nhiều đơn vị lính đánh thuê Thái Lan sang tham chiến ở Lào. Từ đó, cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ chuyển sang hình thái "Chiến tranh đặc biệt" và từ đầu năm 1969, được nâng lên thành "Chiến tranh đặc biệt tăng cường", Mỹ đã ném 3 triệu tấn bom xuống Lào, liên tiếp mở những cuộc hành quân lớn nhằm đánh chiếm vùng giải phóng.

Quân dân Lào đã từng bước đánh bại kế hoạch leo thang chiến tranh của đế quốc Mỹ. Tháng 2 - 1970, quân dân Lào chiến thắng lớn ở Cánh đồng Chum, Xiêng Khoảng, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 6.000 địch. Tháng 2 - 1971, phối hợp với quân dân Việt Nam, quân dân Lào đã đập tan cuộc hành quân chiến lược mang tên "Lam Sơn 719", giải phóng toàn bộ cao nguyên Bôlôven. Từ 1969 - 1973, quân dân Lào loại khỏi vòng chiến đấu 111.400 tên địch, bắn rơi, phá huỷ 1.510 máy bay, vùng giải phóng được mở rộng 4/5 lãnh thổ với hơn một nửa số dân.

Bị thất bại nặng nề, tháng 2-1973, Mỹ và tay sai buộc phải ký Hiệp định Viêng Chăn, lập lại hoà bình, thực hiện hoà hợp dân tộc ở Lào. Chính phủ Liên hiệp dân tộc lâm thời và Hội đồng quốc gia chính trị liên hiệp được thành lập.

- *Từ 1973 đến 1975*: Thời kỳ đấu tranh hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước trong điều kiện hoà bình. Đặc điểm của thời kỳ này là việc chia cắt đất nước Lào làm 3 vùng - vùng giải phóng, vùng chiếm đóng của phái hữu và vùng trung lập, với 3 chính quyền - chính quyền cách mạng, chính quyền phái hữu, chính quyền liên hiệp trung ương. Đảng Nhân dân cách mạng Lào đã phát huy sức mạnh

tổng hợp của các dân tộc, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh pháp lý buộc đối phương phải thi hành các điều khoản của Hiệp định Viêng Chăn.

Thắng lợi to lớn của cách mạng Việt Nam ngày 30-4-1975 đã cổ vũ và tạo điều kiện thuận lợi cho cách mạng Lào tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn. Dưới sự lãnh của Đảng Nhân dân cách mạng Lào, từ tháng 5 đến tháng 12-1975, nhân dân Lào đã nổi dậy và giành được toàn bộ chính quyền trong cả nước. Ngày 1-12-1975, Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc được triệu tập tại thủ đô Viêng Chăn. Đại hội xoá bỏ chế độ quân chủ lỗi thời, thiết lập chế độ Cộng hoà dân chủ nhân dân.

Ngày 2-12-1975, nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào chính thức thành lập.

- *Ý nghĩa lịch sử thắng lợi của cách mạng Lào:*

Thắng lợi của 30 năm đấu tranh gian khổ của nhân dân Lào có ý nghĩa lịch sử trọng đại trong lịch sử nước này. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân cách mạng Lào, quân dân Lào đã:

+ Đánh thắng bọn thực dân xâm lược Pháp và bọn xâm lược Mỹ, giành lại độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

+ Chấm dứt nền quân chủ phong kiến, thành lập Nhà nước Cộng hoà dân chủ nhân dân.

+ Hoàn thành thắng lợi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, đưa nước Lào bước sang thời kỳ phát triển mới, tiến lên con đường hoà bình, độc lập, dân chủ, thống nhất, thịnh vượng và tiến bộ xã hội.

+ Đánh dấu thắng lợi mới của tình đoàn kết giữa ba nước Đông Dương trong cuộc đấu tranh chống đế quốc, giành độc lập, tự do và xây dựng đất nước. Tình đoàn kết và hữu nghị

Việt - Lào đã được thử thách trong khói lửa chiến tranh, ngày càng phát triển trong công cuộc xây dựng hoà bình.

c. Công cuộc xây dựng đất nước từ 1975 đến nay

Sau khi đất nước hoàn toàn giải phóng, nước Lào bước sang thời kỳ mới với hai nhiệm vụ chiến lược: bảo vệ và xây dựng đất nước.

Trong vòng hai thập kỷ qua, nhân dân Lào đã đạt được những thành tựu to lớn trong công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước. Tổ chức Đảng và chính quyền nhân dân đã được củng cố từ trung ương xuống tận cơ sở, lãnh đạo và quản lý mọi công việc trong cả nước; lực lượng vũ trang và an ninh ngày càng trưởng thành, đã kịp thời đập tan mọi hành động gây rối, phá hoại của địch.

Đặc biệt từ cuối những năm 1980, đất nước Lào thực hiện công cuộc đổi mới làm cho nền kinh tế có những bước phát triển nhanh chóng, đời sống các dân tộc được cải thiện.

Tổng sản phẩm quốc dân năm 1993 tăng 6%, sản xuất nông nghiệp tăng 4,5%, sản xuất công nghiệp tăng 9,2%, sản xuất điện tăng 17%, giá trị xuất khẩu đạt 150 triệu USD. Đầu tư nước ngoài vào Lào tiếp tục tăng với 280 dự án của 25 nước, tổng số vốn hơn 500 triệu USD.

Năm 1992, Lào là quan sát viên của ASEAN, đến năm 1997, Lào trở thành thành viên chính thức của ASEAN.

*** Về Campuchia**, cần trình bày các vấn đề sau:

a. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Campuchia (1945 - 1954)

- Mở đầu:

Cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp tiến hành xâm lược Việt Nam, Campuchia và Lào, biến Campuchia thành thuộc địa,

nằm trong Liên bang Đông Dương. Nhân dân Campuchia không ngừng nổi lên chống Pháp, ngay khi chúng mới xâm lược, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa của PucômBô, Acha Xoa... (liên minh với nhân dân Việt Nam).

Năm 1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ; năm 1940, Nhật vào Đông Dương, nhân dân Campuchia sống dưới ách thống trị của Pháp - Nhật, rồi Nhật.

Tháng 8 -1945, khi Nhật đầu hàng Đồng minh không điều kiện, nhân dân Việt Nam và nhân dân Lào đã nổi dậy làm cách mạng, cướp chính quyền về tay mình. Ở Campuchia tuy phong trào đấu tranh chống Pháp lên cao, nhưng chưa bùng nổ cách mạng. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp, chính quyền vẫn trong tay bọn thân Nhật. Khi Pháp quay trở lại xâm lược Campuchia (10-1945), Chính phủ thân Nhật bị bắt, triều đình phong kiến nhanh chóng quy thuận Pháp và ký với Pháp Hiệp định chấp nhận sự thống trị trở lại của Pháp ở Campuchia (7-4-1946).

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, từ năm 1951 trở đi là Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia, nhân dân Campuchia đã anh dũng tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Từ 1950, phong trào kháng chiến chống Pháp phát triển ngày càng mạnh mẽ, rộng khắp, đòi hỏi bức thiết phải thống nhất tất cả lực lượng cách mạng trong cả nước. Vì vậy, những người kháng chiến Campuchia đã tiến hành Đại hội quốc dân (từ 7 đến 19-4-1950), thành lập Uỷ ban Mặt trận dân tộc thống nhất (Mặt trận Khơme) và bầu ra Uỷ ban dân tộc giải phóng trung ương lâm thời, tức Chính phủ kháng chiến, do Sơn Ngọc Minh làm Chủ tịch.

Ngày 19-6-1951, Quân đội cách mạng chính thức thành lập lấy tên là Quân đội Itxarắc. Tháng 7-1951, Hội nghị đại biểu các đảng viên cộng sản toàn Campuchia chính thức thành lập Đảng Nhân dân cách mạng. Những sự kiện này có ý nghĩa lớn lao, đã thúc đẩy phong trào kháng chiến Campuchia phát triển lên một bước mới.

Cuối 1952, tình hình quân sự, chính trị, tài chính của thực dân Pháp trong chiến tranh Đông Dương trở nên hết sức khó khăn. Trong bối cảnh đó, từ tháng 6-1952, Xihanúc tiến hành cuộc vận động ngoại giao (thường gọi là "Cuộc thập tự chinh của Quốc vương vì nền độc lập của Campuchia"), buộc Chính phủ Pháp phải ký Hiệp ước "trao trả độc lập cho Campuchia" (9-1-1953). Tuy thế, quân đội Pháp vẫn tiếp tục chiếm đóng Campuchia và Campuchia vẫn nằm trong khối Liên hiệp Pháp.

Bước vào những năm 1953 - 1954, phong trào kháng chiến của nhân dân Campuchia phát triển mạnh mẽ, quân, dân Campuchia giành được nhiều thắng lợi lo lớn. Vùng giải phóng mở rộng, chiếm 1/4 lãnh thổ với 2 triệu dân.

Sau thất bại ở Điện Biên Phủ (Việt Nam) năm 1954, thực dân Pháp buộc phải ký Hiệp định Giơnevơ, công nhận độc lập, chủ quyền, thống chất, toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia, Lào và Việt Nam. Tất cả các đơn vị quân đội Pháp phải rút khỏi lãnh thổ Campuchia, chế độ thống trị thực dân của Pháp ở Campuchia sau gần một thế kỷ đã vĩnh viễn chấm dứt.

b. Đường lối hoà bình, trung lập và cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ (1954 - 1975)

Từ 1954 đến 1970, Chính phủ Campuchia, do Quốc vương Xihanúc đứng đầu, đã thực hiện đường lối hoà bình, trung

lập: không tham gia bất cứ liên minh quân sự hoặc chính trị nào, tiếp nhận viện trợ từ các phía, miễn là không có điều kiện ràng buộc. Do đó, Campuchia có điều kiện đẩy mạnh công cuộc xây dựng kinh tế, văn hoá, giáo dục của đất nước và đạt được những thành tựu tốt đẹp.

Năm 1970, dưới sự điều khiển của Mỹ, thế lực tay sai thân Mỹ ở Campuchia tiến hành cuộc đảo chính, lật đổ Xihanúc, phá hoại nền hoà bình, trung lập và đưa Campuchia vào quỹ đạo cuộc chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của Mỹ ở cả ba nước Đông Dương.

Ngay sau cuộc đảo chính, nhân dân yêu nước Campuchia đã đứng lên tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược. Mặt trận dân tộc thống nhất Campuchia và quân giải phóng Campuchia được thành lập (23-3-1970). Với sự chiến đấu anh dũng của nhân dân Campuchia, lại được quân tình nguyện Việt Nam giúp đỡ (theo sự thoả thuận của hội nghị cấp cao nhân dân ba nước Đông Dương tháng 4-1970), cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược đã phát triển nhanh chóng. Lực lượng vũ trang lớn mạnh, vùng giải phóng mở rộng ở khắp mọi miền đất nước.

Từ tháng 9-1973, lực lượng vũ trang Campuchia chuyển sang tấn công, bao vây Thủ đô Phnôm Pênh và các thành phố khác...

Mùa xuân 1975, quân dân Campuchia phối hợp cùng các chiến trường ở miền Nam Việt Nam đã mở cuộc tổng công kích giành thắng lợi cuối cùng. Ngày 17-4-1975, Thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng. Cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Campuchia kết thúc thắng lợi.

c. Cuộc đấu tranh chống chế độ diệt chủng Pôn Pốt và khôi phục đất nước (1975 - 1993)

- *Nguyên nhân*:

Sau khi Phnôm Pênh được giải phóng, tập đoàn lãnh đạo phái Khơme đỏ Pôn Pốt - Iêng Xari đã phản bội cách mạng, đưa đất nước vào thời kỳ lịch sử đen tối. Chúng thi hành những chính sách phản động về chính trị, kinh tế, xã hội.

+ Chúng thi hành chính sách diệt chủng, xua đuổi nhân dân ra khỏi các thành thị, buộc họ về lao động, sinh sống trong những trại tập trung ở nông thôn (các ăngka). Chúng bắt nhân dân lao động khổ sai, ăn đói, mặc rách, sống không gia đình, tài sản, nhà cửa. Chúng tàn phá chùa chiền, trường học, cấm chợ búa và tàn sát dã man hàng triệu dân Campuchia (dùng cuốc xẻng, gậy gộc đập chết người rồi chôn tập thể...).

+ *Về chính trị*, chúng thủ tiêu mọi quyền tự do, dân chủ của nhân dân.

+ *Về đối ngoại*, chúng thi hành chính sách thù hằn dân tộc, chống Việt Nam và gây ra cuộc chiến tranh biên giới Campuchia - Việt Nam.

+ *Hậu quả*: Đất nước Campuchia chìm đắm trong lạc hậu, tăm tối, trì trệ, tiêu điều; nhân dân bị đày đọa trong địa ngục trần gian. Không chịu nổi sự thống trị của tập đoàn diệt chủng, nhân dân đã vùng dậy đấu tranh.

- *Diễn biến cuộc đấu tranh*: Đứng trước thảm họa diệt chủng, nhân dân Campuchia sôi sục căm thù, nổi dậy chống chế độ Pôn Pốt - Iêng Xari. Ngày 3-12-1978, Mặt trận dân tộc cứu nước Campuchia thành lập. Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận, được sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, quân và dân Campuchia đã nổi dậy ở nhiều nơi. Ngày 7-1-1979, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng; chế độ diệt chủng Pôn Pốt - Iêng Xari bị lật đổ. Lịch sử Campuchia bước sang thời kỳ hồi sinh, xây dựng lại đất nước.

Từ 1979, dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân cách mạng, nhân dân Campuchia vừa phải thực hiện công cuộc hồi sinh, xây dựng lại đất nước bị tàn phá, vừa phải tiến hành cuộc nội chiến kéo dài chống các thế lực đối lập liên kết với nhau, tập hợp trong cái gọi là "Campuchia dân chủ". Trong vòng hơn một thập kỷ, cuộc nội chiến đã gây nên nhiều đau thương, tổn thất cho nhân dân và đất nước Campuchia.

Khi tình hình quốc tế có nhiều biến chuyển, Chính phủ Phnôm Pênh đề ra đường lối hoà bình và hoà hợp dân tộc, chủ động thương lượng với các phái đối lập để chấm dứt cuộc nội chiến. Để thúc đẩy tiến tới một giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia, tháng 9 - 1989, quân tình nguyện Việt Nam chủ động và đơn phương rút hết khỏi Campuchia. Với sự góp sức của hai nước Pháp, Inđônêxia và 5 nước uỷ viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, qua nhiều năm thương lượng, các bên Campuchia đã đi đến thoả thuận thành lập "Hội đồng dân tộc tối cao" (SNC) Campuchia do Thái tử Xihanúc làm Chủ tịch. Ngày 23-10-1991, tại Hội nghị quốc tế Pari về Campuchia, Hiệp định hoà bình về Campuchia đã được ký kết, tạo điều kiện để nhân dân Campuchia khôi phục và phát triển đất nước.

Căn cứ vào Hiệp định Pari về Campuchia và quyết định của "Hội đồng dân tộc tối cao" (SNC), từ 23 đến 27-5-1993, cuộc bầu cử Quốc hội lập hiến được tổ chức dưới sự giám sát của Liên Hợp Quốc. Quốc hội mới đã thông qua Hiến pháp, thiết lập nền Quân chủ lập hiến do vua Xihanúc đứng đầu và bầu ra Chính phủ Campuchia, do Hoàng thân Nôrôđôm Ranarít và Hun Xen làm đồng Thủ tướng. Đời sống chính trị của Campuchia bước sang một giai đoạn mới, tuy nhiên cũng

còn không ít những khó khăn, trở ngại trên con đường xây dựng và phát triển đất nước.

Cuộc bầu cử Quốc hội 1998 đưa lại thắng lợi cho Đảng Nhân dân Campuchia, Hun Xen được cử làm Thủ tướng. Ngày 30-4-1999, Campuchia trở thành thành viên chính thức của ASEAN. Thời kỳ ổn định bắt đầu, đưa Campuchia đi lên con đường độc lập, phồn vinh.

Về Lào và Campuchia, các kiến thức cơ bản nêu trên được dùng để làm các đề thi như sau:

- "Trình bày ngắn gọn quá trình diễn biến của cách mạng Lào từ 1945 đến 1975?".

Bài làm gồm các điểm:

+ Sự kiện giành độc lập năm 1945 (bối cảnh lịch sử, diễn biến, ý nghĩa).

+ Những nét chính của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 - 1954): quá trình, kết quả, ý nghĩa.

+ Những nét chính của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ (1955 - 1975): quá trình, kết quả, ý nghĩa.

+ Nhận xét khái quát (từ một nước thuộc địa thành nước độc lập, kháng chiến thắng lợi và tinh thần đoàn kết chiến đấu của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự liên minh chiến đấu của nhân dân Đông Dương, tinh thần đoàn kết quốc tế...).

- "Trình bày ngắn gọn quá trình cách mạng Campuchia từ 1945 đến nay ?".

Cần trình bày mấy điểm chủ yếu:

+ Những nét chính của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954): bối cảnh, diễn biến, kết quả, ý nghĩa.

+ Những nét chính về đường lối hoà bình, trung lập và cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ (1954 - 1975): bối cảnh, diễn biến, kết quả, ý nghĩa.

+ Những nét chính của cuộc đấu tranh chống chế độ diệt chủng Pôn Pốt và khôi phục đất nước (1975 - 1993): bối cảnh, diễn biến, kết quả...

+ Nhận xét chung (mặt tích cực của đường lối hoà bình trung lập, cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân, tinh thần đoàn kết quốc tế...).

- "Nước Lào tuyên bố độc lập 1945 và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Lào (1945 - 1954)".

Cần làm rõ nội dung các điểm sau:

+ Lào giành độc lập.

+ Quá trình phát triển của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, kết quả.

- "Quá trình phát triển của cách mạng Lào và Campuchia từ 1945 đến 1975". (Trình bày cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc, xây dựng đất nước qua 2 thời kỳ lớn: 1945 - 1954 và 1954 - 1975. Ở mỗi giai đoạn nêu rõ hoàn cảnh, những thắng lợi, ý nghĩa...)

v.v...

Về Inđônêxia, Mianma, Philippin, Mã Lai, Xingapo, tập trung vào một số điểm cơ bản của mỗi nước.

*** Về Inđônêxia**

a. Cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc

- Từ thế kỷ XVI – XVII, quần đảo Inđônêxia đã bị thực dân Hà Lan xâm chiếm. Cuộc đấu tranh chống xâm lược để giải phóng dân tộc của nhân dân Inđônêxia bùng nổ rất sớm

và bền bỉ, kéo dài nhiều thế kỷ. Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ (1939), tháng 3-1941, Nhật đổ bộ vào Xumatơra và Giava, quân đội thực dân Hà Lan đầu hàng và nhường quyền thống trị Inđônêxia cho phát xít Nhật.

Nhân dân Inđônêxia đã tiến hành cuộc đấu tranh anh dũng chống lại ách thống trị của phát xít Nhật; giáng những đòn mạnh mẽ vào nền thống trị của quân Nhật chiếm đóng.

- Ngày 15-8-1945, phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh. Trước thời cơ thuận lợi, phong trào đấu tranh đòi quyền độc lập lên cao, sôi nổi ở nhiều nơi. Ngày 17-8-1945, quần chúng nhân dân, trước hết là các tổ chức thanh niên chống Nhật, công nhân, nông dân, đã thúc đẩy bác sĩ Xucácnô (lãnh tụ của Đảng Quốc dân) đại diện cho các đảng phái, đoàn thể soạn thảo Tuyên ngôn độc lập ở Thủ đô Giacácta, tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Inđônênxia.

- Khi "Tuyên ngôn độc lập" được công bố, nhân dân cả nước đã đứng dậy hưởng ứng. Cuộc Cách mạng tháng Tám chống đế quốc Nhật bùng nổ ở các thành phố lớn như Giacácta, Xarabaya... Nhân dân Inđônêxia đã nổi dậy chiếm các công sở, đài phát thanh và giành chính quyền từ tay phát xít Nhật. Ngày 18-8-1945, "Hội nghị Uỷ ban trù bị độc lập Inđônêxia", gồm đại diện các đảng phái, các đoàn thể, họp thông qua Hiến pháp và bầu Xucácnô làm Tổng thống nước Cộng hoà Inđônêxia.

Đến tháng 11-1945, được sự giúp đỡ của quân đội Anh, thực dân Hà Lan phát động cuộc chiến tranh xâm lược trở lại Inđônêxia. Để bảo vệ nền độc lập dân tộc, nhân dân Inđônêxia nhất tề đứng dậy, tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Hà Lan xâm lược.

- Năm 1949, Chính phủ Inđônêxia do thực dân Hà Lan dựng lên đã ký Hiệp ước Lahây, biến Inđônêxia thành một liên bang phụ thuộc Hà Lan, nằm trong khối Liên hiệp Hà Lan - Inđônêxia.

Như vậy, từ một nước đã giành được độc lập, Inđônêxia lại rơi vào địa vị một nước nửa thuộc địa, nhưng do sức đấu tranh của các lực lượng tiến bộ, yêu nước, phong trào đấu tranh đòi độc lập dân tộc phát triển mạnh mẽ. Hà Lan phải chính thức thừa nhận nền độc lập của Inđônêxia.

- Ngày 15-8-1950, Xucácnô chính thức tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Inđônêxia, tách khỏi sự thống trị của thực dân Hà Lan. Tuy nhiên, cuộc đấu tranh nhằm xoá bỏ những ảnh hưởng của thực dân Hà Lan vẫn còn tiếp tục trong những năm tiếp theo.

Tháng 8-1953, Chính phủ thân Hà Lan bị lật đổ, Chính phủ của Đảng Quốc dân được thành lập. Tổng thống Xucácnô được đông đảo quần chúng ủng hộ, đã thi hành nhiều chính sách tiến bộ, nhằm khôi phục và củng cố nền độc lập của đất nước: phế bỏ phái đoàn cố vấn quân sự của Hà Lan ở Inđônêxia (1953), huỷ bỏ Hiệp ước Lahây (1956), thu hồi miền Tây Irian (1963)...

Vào cuối những năm 60, nền độc lập dân tộc của Inđônêxia được củng cố và địa vị của nước Cộng hoà Inđônêxia không ngừng nâng cao trên trường quốc tế.

b. Công cuộc khôi phục, phát triển đất nước sau khi giành được độc lập

- Trong những năm từ 1957 đến 1965, Chính phủ Inđônêxia do Tổng thống Xucácnô đứng đầu đã tiến hành quốc hữu hoá một số đồn điền, nhà máy, ngân hàng của tư

bản nước ngoài, thực hiện những cải cách kinh tế trong nước và thi hành rộng rãi các quyền tự do, dân chủ. Song thời kỳ này do tình hình chính trị và an ninh không ổn định, nền kinh tế chưa đạt được những bước phát triển đáng kể.

- Ngày 30-9-1965, đơn vị quân đội bảo vệ Phủ Tổng thống làm cuộc đảo chính quân sự. Cuộc đảo chính nhanh chóng bị dập tắt. Sau đó Chính phủ mới nhanh chóng được thành lập, Xuháctô lên làm Tổng thống. Đất nước dần dần ổn định về chính trị và phát triển nhanh chóng về mặt kinh tế, văn hoá, giáo dục. Nhưng nạn tham nhũng nặng nề, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, lại rơi vào cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997... Cuộc đấu tranh của sinh viên, được nhân dân ủng hộ, Xuháctô phải từ chức, Chính phủ Habili lên thay. Trong cuộc bầu cử 1999, Oahit được bầu làm Tổng thống Inđônêxia.

- Kinh tế Inđônêxia có những bước phát triển. Sản xuất công nghiệp hàng năm của Inđônêxia đạt 510 triệu thùng dầu thô, 7,3 triệu tấn phân bón, 16 triệu tấn xi măng, 1,3 triệu tấn thép... Tuy nhiên, so với các nước trong khối ASEAN, nền kinh tế Inđônêxia mới đạt mức phát triển trung bình, thu nhập quốc dân bình quân đầu người đạt 884 USD năm 1994.

Từ sau 1983 đến nay, Inđônêxia được đánh giá là "chàng khổng lồ đã thức dậy sau một giấc ngủ dài". Là nước có tài nguyên phong phú, với dân số và diện tích lớn nhất ở Đông Nam Á, Inđônêxia đang giữ một vai trò quan trọng trong khu vực và trên trường quốc tế. Để thoát khỏi cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ từ 1997, Chính phủ Inđônêxia đang tìm cách khắc phục dần những khó khăn về chính trị, kinh tế, xã hội.

*** Về Mianma**

- Từ cuối thế kỷ XIX, Miến Điện (nay là Mianma) bị thực dân Anh xâm lược. Trong thời gian Chiến tranh thế giới lần thứ hai, Miến Điện bị phát xít Nhật chiếm đóng (12-1941).

Cuối 1944, đầu 1945, phong trào giải phóng dân tộc ở Miến Điện lên cao, sôi nổi khắp toàn quốc. Tháng 3-1945, cuộc khởi nghĩa toàn dân chống phát xít bùng nổ dưới sự lãnh đạo của Liên minh tự do nhân dân chống phát xít. Lực lượng khởi nghĩa phối hợp với quân đội Anh giải phóng thủ đô Rănggun (5-1945) và toàn bộ lãnh thổ Miến Điện (8-1945).

- Sau khi chiến tranh kết thúc, thực dân Anh âm mưu áp đặt lại nền thống trị thực dân trên đất Mianma. Trước sức mạnh của nhân dân và uy tín của Liên minh tự do nhân dân chống phát xít, thực dân Anh không dùng vũ lực mà thực hiện chính sách chia rẽ, hứa hẹn, lừa bịp. Phong trào đấu tranh chống đế quốc Anh bùng nổ mạnh mẽ ở Mianma. Thực dân Anh buộc phải cải tổ lại Hội đồng hành chính bằng cách mời Aung San - Chủ tịch Liên minh tự do nhân dân chống phát xít - làm Phó Chủ tịch hội đồng (còn Chủ tịch hội đồng là viên Toàn quyền Anh).

- Sau khi thành lập, Hội đồng hành chính đã ngăn cấm mọi hoạt động đấu tranh của quần chúng và ký kết với Anh một Hiệp định quy định về nguyên tắc Mianma có quyền tự trị về tài chính, nhưng về quốc phòng và ngoại giao vẫn do viên Toàn quyền Anh nắm giữ. Quần chúng nhân dân đấu tranh phản đối Hiệp định này. Aung San phải thay đổi đường lối của mình và tuyên bố đòi độc lập hoàn toàn cho Mianma. Trước tình hình đó, thực dân Anh đã tổ chức ám sát

Aung San và 6 bộ trưởng. Điều này làm cho nhân dân Mianma sôi sục căm thù, một làn sóng đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng lại bùng lên. Trước sức mạnh đấu tranh của quần chúng, tháng 10-1947, thực dân Anh buộc phải ký kết "Hiệp ước Anh - Miến", công nhận Mianma là nước hoàn toàn độc lập và tự chủ.

- Ngày 4-1-1948, *Liên bang Miến Điện* (từ 6-1989, đổi thành Liên bang Mianma) tuyên bố thành lập. Sau khi giành được độc lập, Mianma theo đường lối trung lập, không tham gia bất cứ liên minh quân sự, chính trị nào. Năm 1997, Mianma là một thành viên chính thức của ASEAN.

*** Về Philippin**

Từ cuối thế kỷ XIX, sau khi thoát khỏi sự thống trị của Tây Ban Nha, Philippin đã trở thành thuộc địa của Mỹ, rồi bị quân Nhật chiếm đóng.

a. Cuộc đấu tranh giành độc lập

+ Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Đảng Cộng sản Philippin đã lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống phát xít Nhật. Tháng 3 - 1942, quân đội nhân dân kháng Nhật được thành lập, chiến tranh du kích phát triển rộng rãi trong hầu hết các vùng bị địch chiếm đóng. Tính đến mùa thu năm 1944, trước khi Mỹ đổ bộ trở lại Philippin, quân đội nhân dân kháng Nhật đã giải phóng được phần lớn lãnh thổ Philippin.

+ Mùa thu 1944, sau khi đổ bộ vào Philippin, quân Mỹ đã tiến hành đàn áp các lực lượng kháng chiến, ra lệnh tước vũ khí quân đội nhân dân kháng Nhật. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Philippin, đội quân kháng Nhật và nhân dân Philippin tiếp tục đấu tranh vũ trang chống Mỹ, giành độc lập dân tộc. Phong trào đấu tranh của quần chúng buộc Mỹ phải công nhận nền độc lập của Philippin.

+ Tháng 7-1946, nước Cộng hoà Philippin thành lập. Tuy vậy, Mỹ vẫn buộc Philippin phải ký kết nhiều hiệp ước kinh tế, quân sự bất bình đẳng. (Hiệp định về căn cứ quân sự Mỹ - Philippin quy định Philippin cho Mỹ sử dụng 23 căn cứ quân sự trong thời hạn 99 năm và nhân viên quân sự Mỹ đóng ở các căn cứ này được hưởng trị ngoại pháp quyền. Hiệp định viện trợ quân sự Mỹ - Philippin quy định việc thành lập "Đoàn cố vấn quân sự Mỹ" chịu trách nhiệm huấn luyện và xây dựng quân đội Philippin). Về danh nghĩa, Philippin là nước Cộng hoà độc lập, nhưng trên thực tế vẫn là một thuộc địa kiểu mới của Mỹ.

+ Cuộc đấu tranh đòi độc lập hoàn toàn của các lực lượng yêu nước ở Philippin vẫn tiếp tục diễn ra trong toàn quốc. Đến 1992, Mỹ buộc phải rút quân khỏi căn cứ quân sự cuối cùng ở Philippin là Cơlác và Xubích.

b. Công cuộc xây dựng đất nước

+ Philippin là một nước nông nghiệp, với khoảng 9,7 triệu hecta đất canh tác, chuyên trồng các cây chính là lúa (hơn 8 triệu tấn/năm), ngô, dừa, mía, hoa quả, cây cho sợi, cà phê... Các ngành công nghiệp chủ yếu là chế biến dừa, đường, khai thác gỗ và quặng để xuất khẩu. Thời kỳ đầu sau khi giành được độc lập, tư bản nước ngoài, đặc biệt là tư bản Mỹ lũng đoạn nền kinh tế (chiếm 50% tổng số vốn đầu tư nước ngoài).

- Từ đầu những năm 80, Philippin đã có những chuyển đổi trong cơ cấu kinh tế. Công nghiệp khai thác và chế biến, xây dựng và năng lượng là những ngành chủ yếu. Năm 1986, Philippin khai thác 14,8 nghìn tấn quặng niken, hơn 203 nghìn tấn đồng, 21,5 triệu kw/h điện. Trong vòng 20 năm (từ 1970 - 1990), độ tăng trưởng của tổng sản phẩm trong nước

là 5,1 lần. Tổng sản phẩm quốc dân bình quân đầu người là 850 USD (1994)[1].

*** Về Malaixia**

a. Cuộc đấu tranh giành độc lập

+ Vốn là thuộc địa của Anh, trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Mã Lai bị Nhật chiếm đóng. Phong trào kháng Nhật phát triển mạnh mẽ vào năm 1943. Tháng 8-1945, phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh. Đảng Cộng sản Mã Lai vận động quần chúng nổi dậy, phối hợp với lực lượng vũ trang kháng Nhật (thành lập 1942), giải phóng phần lớn lãnh thổ Mã Lai trước khi quân đội Anh đổ bộ trở lại.

+ Tháng 9-1945, quân đội Anh với danh nghĩa Đồng minh trở lại Mã Lai. Chúng thủ tiêu các chính quyền cách mạng ở vùng giải phóng, đàn áp các lực lượng kháng chiến, giải tán quân đội kháng Nhật, hòng lập lại ách thống trị thực dân. Nhân dân Mã Lai tiến hành cuộc đấu tranh vũ trang chống thực dân Anh.

+ Tháng 6-1948, thực dân Anh ban bố "lệnh khẩn cấp", giải tán Đảng Cộng sản Mã Lai, cấm Liên hiệp công đoàn Mã Lai hoạt động, huy động hàng chục vạn quân đội được trang bị đầy đủ xe tăng, đại bác, máy bay hòng tiêu diệt các lực lượng kháng chiến. Song, chúng không thể dập tắt được phong trào đấu tranh giành độc lập của nhân dân Mã Lai.

+ Năm 1953, Liên hiệp ba đảng ("Tổ chức dân tộc thống nhất Mã Lai", "Hiệp hội Hoa kiều ở Mã Lai", "Hiệp hội Ấn Độ ở Mã Lai") được thành lập.

---

[1] Theo Phan Ngọc Liên (chủ biên): *Lược sử Đông Nam Á*. NXB Giáo dục, 1997.

+ Tháng 2-1956, trước sức ép của phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân, Chính phủ Anh phải tiến hành đàm phán với đoàn đại biểu Chính phủ Liên bang Malaya. Ngày 31-8-1957, Liên bang Malaya tuyên bố độc lập với 11 bang thuộc bán đảo Malắca. Tuy nhiên, Anh vẫn giữ những vị trí then chốt trong nền kinh tế, như sản xuất cao su, khai thác thiếc, ngân hàng, ngoại thương.

Ngoài ra, Anh còn ký với Malaya Hiệp ước phòng thủ chung.

+ Như vậy, về danh nghĩa, Liên bang Malaya là một quốc gia độc lập, có chính phủ dân tộc, nhưng trên thực tế vẫn phụ thuộc vào đế quốc Anh. Tháng 3-1963, hiệp ước được ký kết giữa Anh - Liên bang Malaixia, Xingapo - Xabắc, Xaraoăc và tháng 9-1963, Liên bang Malaixia chính thức thành lập.

b. Xây dựng đất nước

Sau khi giành được độc lập, Chính phủ Malaixia đã thi hành nhiều biện pháp nhằm củng cố nền độc lập dân tộc và thúc đẩy sự phát triển về kinh tế, văn hoá, giáo dục của đất nước.

+ Trước hết, Malaixia phát huy tiềm năng và tập trung vào phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp. Nhờ có những biện pháp tích cực, Malaixia đã đạt được những bước tiến đáng kể trong chiến lược phục hồi kinh tế, xã hội. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1966 - 1970) của Malaixia hoàn thành có hiệu quả.

Nông nghiệp đạt 102,5% kế hoạch, giao thông vận tải đạt 99,8%...

+ Chính sách kinh tế mới và dự án hai mươi năm phát triển kinh tế (1970 - 1990) đã đưa Malaixia tiến những bước dài về kinh tế và trở thành nước đứng thứ hai ở Đông Nam Á (sau Xingapo) với tổng sản phẩm quốc dân bình quân đầu

người là 3.230 USD (1994)[1]. Trong những năm 90, Malaixia phát triển kinh tế với tốc độ trung bình hàng năm là 8%, riêng năm 1992 là 8,5%...

*** Về Xingapo**

a. Cuộc đấu tranh giành độc lập

+ Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Xingapo bị Nhật chiếm đóng (1942 - 1945) và bị đổi tên thành Senan (có nghĩa là "ánh hưởng phương Nam"). Sau khi Nhật đầu hàng, tháng 9-1945, quân đội Anh trở lại Xingapo và lập lại nền thống trị của mình. Thực dân Anh đã thi hành chính sách mở cửa ở Xingapo, vì vậy Xingapo nhanh chóng trở thành một trung tâm buôn bán lớn nhất ở Đông Nam Á.

+ Trước sức ép của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của người dân Xingapo và sự lớn mạnh của phong trào giải phóng dân tộc ở khu vực, thế giới, năm 1957, cùng với việc công nhận độc lập của Malaixia, Anh phải thừa nhận nền độc lập của Xingapo. Năm 1963, Xingapo gia nhập Liên bang Malaixia, nhưng hai năm sau tách ra thành nước Cộng hoà Xingapo.

b. Công cuộc xây dựng đất nước

Bắt đầu từ 1963, Xingapo đã tìm ra được những bước đi thích hợp cho mình và đưa đất nước bước vào thời kỳ phát triển mới với những điều "thần kỳ" trong sự phát triển kinh tế.

+ Sau ba thập kỷ xây dựng và phát triển kinh tế, Xingapo đã bước vào hàng ngũ các "nước công nghiệp mới" (NIC) trên thế giới, trở thành "con Rồng" nổi trội nhất trong 4 con rồng

---

[1] Theo "*Lược sử Đông Nam Á*", Sdd...

châu Á. Trong vòng 25 năm (1966 - 1991), tổng sản phẩm quốc dân tăng gấp 8,6 lần, mức tăng trung bình hàng năm là 8,9%, năm 1994 mức tăng trưởng đạt 10,2%, thu nhập bình quân tính theo đầu người là 18.025 USD.

+ Nhà nước Xingapo rất chú trọng đến phúc lợi xã hội, phát triển giáo dục, y tế. Hệ thống giáo dục của Xingapo đã đạt được những thành công to lớn và đáp ứng được nhu cầu phát triển ngày càng lớn của ngành kinh tế.

Xingapo trở thành quốc gia phát triển nhất ở Đông Nam Á, một quốc gia mẫu mực về nhiều mặt, trong đó nổi bật nhất là trật tự kỷ cương xã hội, luật pháp nghiêm minh...

Đối với lịch sử các nước Đông Nam Á, có thể sử dụng các kiến thức trên để giải quyết các vấn đề thường gặp trong các đề thi sau:

- "Sự thành lập các quốc gia độc lập ở Đông Nam Á từ năm 1945 đến 1960".

Với đề bài này, cần trình bày được những điểm chủ yếu:

+ Khái quát về bối cảnh lịch sử đấu tranh giành độc lập các dân tộc.

+ Những nét chính trong cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân mỗi nước.

+ Kết quả cuộc đấu tranh.

+ Ý nghĩa.

- "Cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân từng nước: Cách mạng tháng Tám ở Inđônêxia".

(Ở đây cần trình bày cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Inđônêxia chống thực dân Hà Lan).

+ Cuộc đấu tranh giành độc lập ở Philippin, Mianma, Malaixia, Xingapo.

(Cần trình bày được những nét chính về bối cảnh lịch sử, quá trình diễn ra cuộc đấu tranh giành độc lập ở các nước này, ý nghĩa; còn phần xây dựng đất nước không cần trình bày).

- "Sự phát triển của các nước Đông Nam Á từ sau khi giành được độc lập" (Trình bày những số liệu, sự kiện cơ bản về sự phát triển ở mỗi nước và nhận xét chung).

2. Khái quát về lịch sử khu vực Đông Nam Á

Trên cơ sở kiến thức cơ bản về lịch sử từng nước, như trình bày trên, cần giải quyết những vấn đề chung của khu vực: cuộc đấu tranh giành độc lập và xây dựng đất nước. Ở đây chúng ta chú ý đến *"Sự thành lập tổ chức ASEAN và quan hệ Việt Nam - ASEAN"*.

a. Sự thành lập ASEAN

- Sau khi giành được độc lập, các nước Đông Nam Á ra sức khôi phục, phát triển kinh tế và dự định thành lập một tổ chức khu vực nhằm tạo nên sự hợp tác cùng phát triển trên các lĩnh vực kinh tế, khoa học, kỹ thuật, văn hoá. Đồng thời hạn chế ảnh hưởng của các nước lớn đang tìm mọi cách biến Đông Nam Á thành "sân sau" của họ.

- Ngày 8-8-1967, đại biểu 5 nước là Inđônêxia, Philippin, Malaixia, Xingapo, Thái Lan họp tại Băng Cốc đã quyết định thành lập "Hiệp hội các nước Đông Nam Á", gọi tắt là "ASEAN" (viết tắt của cụm từ tiếng Anh "The Association of South East Asian Nations").

- Năm 1984, Brunây gia nhập và trở thành thành viên thứ sáu của ASEAN. Năm 1995, ASEAN kết nạp Việt Nam làm thành viên thứ bảy. Năm 1997, hai nước Lào và Mianma trở thành các thành viên chính thức của ASEAN. Ngày 30-4-1999, Campuchia được kết nạp trở thành thành viên thứ 10 của ASEAN và ASEAN trở thành tổ chức của khu vực.

b. Mục tiêu

Từ sau khi ra đời, ASEAN đã công bố những văn kiện chính thức, xác định mục đích của mình:

- Tuyên bố Băng Cốc 1967, bản Tuyên ngôn thành lập ASEAN, nêu rõ 7 mục tiêu trong phát triển kinh tế và văn hoá, hợp tác thúc đẩy tiến bộ xã hội của các thành viên trên tinh thần duy trì hoà bình và ổn định khu vực.

- Tuyên bố Cuala Làmpua1971, đưa ra đề nghị xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hoà bình, tự do và trung lập, không có sự can thiệp dưới bất cứ hình thức hoặc phương cách nào của các cường quốc bên ngoài.

- Tháng 2-1976, Hội nghị cấp cao ASEAN họp ở Bàli (Inđônêxia) đã ký Hiệp ước Bali - Hiệp ước hữu nghị và hợp tác, trong đó nêu rõ 6 nguyên tắc về chủ quyền, độc lập tự chủ, sự hợp tác song phương hay đa phương của các nước trong tổ chức ASEAN trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, khoa học - kỹ thuật, nhằm xây dựng nền hoà bình vững chắc và một nền kinh tế phát triển cho các quốc gia trong tổ chức ASEAN. Như vậy, ASEAN là một tổ chức liên minh chính trị - kinh tế của khu vực Đông Nam Á.

- Tuyên bố Manila năm 1987, bày tỏ quyết tâm của các nước ASEAN tiếp tục thúc đẩy và củng cố sự đoàn kết và hợp tác ở khu vực, giải quyết các tranh chấp ở trong vùng bằng hoà bình...

- Tuyên bố Xingapo 1992, khẳng định quyết tâm của ASEAN đưa sự hợp tác chính trị và kinh tế lên tầm cao hơn và mở rộng hợp tác sang lĩnh vực an ninh.

- Tuyên bố Hà Nội 1998, xác định sự hợp tác, phát triển mạnh mẽ hơn nữa các nước ở khu vực khi bước vào thế kỷ XXI.

Như vậy, mục tiêu của ASEAN nhằm: tương trợ, hợp tác về kinh tế, xây dựng Đông Nam Á thịnh vượng, an ninh, hoà bình, trung lập và cùng phát triển.

c. Về cơ cấu tổ chức và các giai đoạn phát triển

Từ sau Hội nghị thượng đỉnh Xingapo 1992: Quyết định Hội nghị thượng đỉnh các nước sẽ họp 3 năm một lần. Cơ quan lãnh đạo, theo dõi của ASEAN là Hội nghị ngoại trưởng hàng năm của các nước thành viên được tổ chức lần lượt ở Thủ đô các nước thành viên. Uỷ ban thường trực của ASEAN đảm nhiệm các công việc giữa hai kỳ họp của Hội nghị ngoại trưởng. Bên cạnh đó là hệ thống các Uỷ ban thường trực, đặc trách về các ngành cụ thể, với sự tham gia của chuyên gia các nước thành viên.

Từ khi thành lập đến này, tổ chức ASEAN đã trải qua hai giai đoạn phát triển chính. Trong giai đoạn đầu (1967 - 1975), ASEAN còn là một tổ chức khu vực non yếu, chưa có những hoạt động nổi bật nên ít được mọi người biết đến. Giai đoạn thứ hai (từ 1976 đến nay), được bắt đầu bằng Hội nghị cấp cao lần thứ nhất họp tại Bali (2-1976) đã mở ra thời kỳ phát triển mới trong lịch sử các nước ASEAN.

d. Quan hệ giữa ASEAN và Việt Nam

Diễn biến phức tạp, có lúc hoà dịu, có lúc căng thẳng tuỳ theo tình hình quốc tế và khu vực. Có thể chia làm các thời kỳ sau:

- *Từ 1967 đến 1972:* ASEAN mới được thành lập, chưa có hoạt động gì đáng kể về mặt chính trị cũng như kinh tế. Trong thời điểm này, một số nước ASEAN, như Philippin, Thái Lan (trực tiếp hay gián tiếp) đều có dính líu vào cuộc chiến tranh của Mỹ xâm lược Việt Nam với tư cách là những

đồng minh của Mỹ. Vì vậy, Việt Nam hạn chế quan hệ với từng nước ASEAN cũng như với tổ chức này.

- *Từ 1973 đến 1986:* Do tình hình khu vực có nhiều chuyển biến mạnh mẽ, ASEAN đã có sự điều chỉnh chính sách của mình đối với Việt Nam. Về phía Việt Nam, từ sau khi Hiệp định Pari 1973 được ký kết, nước ta cũng bắt đầu triển khai chính sách khu vực, đẩy mạnh quan hệ song phương với các nước ASEAN. Đặc biệt năm 1975, khi Việt Nam thắng Mỹ, đất nước thống nhất, vị trí của Việt Nam trong khu vực và thế giới tăng lên, các nước ASEAN phải tính lại "quan hệ với Mỹ". Nhưng vấn đề Campuchia chưa được giải quyết nên quan hệ Việt Nam với ASEAN lúc bấy giờ vẫn còn căng thẳng, tuy đã bớt đi ít nhiều.

- *Từ 1986 đến nay,* đặc biệt từ cuối thập kỷ 80, khi "vấn đề Campuchia" đạt được các giải pháp hoà giải và hoà hợp dân tộc, Việt Nam rút quân về nước và thi hành chính sách đối ngoại "Muốn làm bạn với tất cả các nước" thì quan hệ ASEAN - Việt Nam ngày càng được cải thiện. Từ căng thẳng, đối đầu chuyển sang đối thoại, thân thiện, hợp tác. Vào đầu những năm 90, tình hình chính trị khu vực Đông Nam Á được cải thiện rõ rệt. Tổ chức ASEAN đã chuyển trọng tâm hoạt động sang hợp tác kinh tế, đồng thời tích cực cùng các nước Đông Dương xây dựng một khu vực Đông Nam Á hoà bình, ổn định và phát triển.

Hội nghị cấp cao lần thứ tư ASEAN (1992) quyết định biến Đông Nam Á thành khu vực mậu dịch tự do trong vòng 10 - 15 năm, phù hợp với xu hướng khu vực hoá, toàn cầu hoá. Năm 1993, nhằm đảm bảo hoà bình, ổn định để phát triển, ASEAN lập diễn đàn khu vực, với sự tham gia của 18 nước trong và ngoài khu vực.

Tán thành những nguyên tắc của tổ chức ASEAN, ngày 22-7-1992 tại Manila (Philippin), Việt Nam và Lào trở thành quan sát viên chính thức.

Năm 1995 (28-7), Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 7 của ASEAN, đánh dấu một bước phát triển quan trọng trong sự tăng cường hợp tác ở khu vực vì một Đông Nam Á hoà bình, ổn định và phát triển.

Trải qua hơn 30 năm hoạt động, ASEAN đã đạt được những thành tựu to lớn. Vai trò quốc tế của ASEAN, với tư cách là một tổ chức chính trị, kinh tế khu vực ngày càng tăng.

Tuy vậy, việc củng cố độc lập dân tộc trên mọi mặt, sự hợp tác chặt chẽ trong khu vực và giữa khu vực với thế giới cần được đẩy mạnh hơn để có thể vượt qua nhiều khó khăn, mà cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính nổ ra từ năm 1997 là một dẫn chứng.

Các kiến thức về ASEAN nêu trên có thể gặp ở các câu hỏi như sau:

- "Sự thành lập tổ chức ASEAN và quan hệ Việt Nam - ASEAN ?".

Đối với những vấn đề này, cần trình bày được:

+ Những nét chính về sự thành lập ASEAN (thời điểm, tóm tắt các văn kiện chính, về tổ chức).

+ Quan hệ Việt Nam - ASEAN qua các giai đoạn.

Chú ý, khi trình bày lịch sử các nước Đông Nam Á từ 1945 đến nay, cần làm nổi bật các vấn đề:

- Nhân dân các nước khu vực Đông Nam Á vốn là những nước thuộc địa, phụ thuộc của chủ nghĩa tư bản thực dân, có

truyền thống đấu tranh anh hùng cho độc lập, tự do. Phát huy sự đoàn kết đã có từ lâu đời, nhân dân các nước khu vực đã sát cánh đấu tranh chống chế độ thuộc địa, giải phóng dân tộc, đặc biệt sự đoàn kết đấu tranh của nhân dân các nước Việt Nam, Lào, Campuchia.

- Bọn thực dân đế quốc luôn luôn tìm cách chia rẽ nhân dân các nước Đông Nam Á để thực hiện âm mưu xâm lược, thống trị. Âm mưu, thủ đoạn của chúng đã thất bại.

- Phát huy tinh thần đoàn kết chiến đấu, nhân dân các nước Đông Nam Á đã xiết chặt tay nhau trong công cuộc xây dựng, phát triển đất nước. Khối ASEAN là tiêu biểu cho sự thống nhất, đoàn kết của các nước trong khu vực đấu tranh cho độc lập dân tộc, xã hội văn minh, tiến bộ, công bằng, củng cố hoà bình khu vực và thế giới.

- Nhân dân Việt Nam đã thực hiện sự đoàn kết quốc tế trong đấu tranh cho độc lập dân tộc và xây dựng đất nước, đặc biệt bảo vệ và củng cố khối đoàn kết chiến đấu của nhân dân Việt Nam, Lào, Campuchia.

VI. ẤN ĐỘ TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN NAY

Vấn đề này bao gồm hai trọng tâm sau:

- Cuộc đấu tranh giành độc lập của Ấn Độ từ 1945 đến 1946.

- Việc thành lập, xây dựng, phát triển của Cộng hoà Ấn Độ từ 1947 đến nay.

Để giải quyết vấn đề này (được nêu trong đề thi) học sinh cần tập trung nêu các điểm chủ yếu sau đây:

1. Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc năm 1945 - 1946

a. *Bối cảnh lịch sử* *(phần mở đầu của bài làm)*

Ấn Độ là một quốc gia rộng lớn và đông dân ở miền Nam châu Á. Ấn Độ bị thực dân Anh xâm chiếm, biến thành thuộc địa, đời sống của nhân dân vô cùng cực khổ. Vì vậy, nhân dân Ấn Độ đã liên tiếp vùng lên đấu tranh chống thực dân Anh. (Có thể ghi thêm một số sự kiện lớn, như cuộc khởi nghĩa Xipay, cuộc đấu tranh vào đầu thế kỷ XX, hoạt động của Đảng Quốc Đại và M.Găngđi). Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh giành độc lập càng nổi lên mạnh mẽ.

b. Diễn biến phong trào

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh đòi độc lập dâng cao, mạnh mẽ ở Ấn Độ, dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc Đại, do M.Găngđi và J.Nêru đứng đầu. Hình thức đấu tranh phong phú, quyết liệt, diễn ra từ bãi công, tiến lên tổng bãi công, rồi khởi nghĩa vũ trang, quy mô lớn, thu hút các tầng lớp nhân dân tham gia, trong đó tiêu biểu là công nhân. Từ giữa năm 1945 đã diễn ra nhiều cuộc bãi công, mặc dù bị cảnh sát đàn áp. Tháng 10-1945, công nhân Bombay bãi công phản đối Chính phủ Anh dùng quân đội Anh - Ấn đàn áp phong trào cách mạng ở Inđônêxia và Việt Nam. Tháng 11-1945, diễn ra cuộc bãi công của 3.000.000 công nhân Cancútta. Phong trào ngày càng phát triển mạnh mẽ. Năm 1946, ở Ấn Độ có 848 cuộc bãi công, lớn nhất là phong trào đấu tranh của 2 vạn thuỷ binh nổ ra ngày 19-2-1946 ở cảng Bombay chống đế quốc Anh, đòi độc lập dân tộc. Phong trào lan rộng đến các thành phố khác, trở thành cuộc khởi

nghĩa, vũ trang kéo dài trong 3 ngày (21 - 23/2/1946). Năm 1947, phong trào của nông dân cũng nổ ra ở nhiều nơi.

- Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào yêu nước giành độc lập dân tộc ở Ấn Độ buộc đế quốc Anh không thể tiếp tục thống trị Ấn Độ theo hình thức thực dân cũ được nữa, mà phải trao trả độc lập cho Ấn Độ, đi đôi với chia rẽ dân tộc, tôn giáo... để cho nước này vẫn phải thụ thuộc vào Anh.

2. Quá trình tiến tới thành lập nước Cộng hoà Ấn Độ (1947 - 1950)

- Trước sức ép của phong trào đấu tranh của nhân dân Ấn Độ, Chính phủ Anh đã thay đổi chính sách thuộc địa, cử đại diện thương lượng với Đảng Quốc Đại và Liên đoàn Hồi giáo Ấn Độ, đề ra phương án độc lập cho Ấn Độ "phương án Maobáttơn"[1] (công bố ngày 3-6-1947). Theo phương án này, Ấn Độ sẽ bị chia cắt thành hai nước tự trị trên cơ sở tôn giáo: Ấn Độ của những người theo Ấn Độ giáo và Pakixtan của những người theo Hồi giáo. Pakixtan có hai miền Tây và Đông nằm cách xa nhau ở hai phía của lãnh thổ ở Ấn Độ. Năm 1971, nhân dân miền Đông Pakixtan, vốn là cộng đồng người Bengan đã nổi dậy đấu tranh vũ trang, tách rời khỏi Pakixtan, thành nước Cộng hoà Bănglađét.

- Ngày 15-8-1947, nhà cầm quyền Anh đã chuyển giao chính quyền cho Đảng Quốc Đại và Liên đoàn Hồi giáo. Nêru trở thành vị Thủ tướng đầu tiên của nước Ấn Độ.

- Kế hoạch chuyển giao chính quyền của thực dân Anh là một thủ đoạn nhằm xoa dịu phong trào đấu tranh của người

---

[1] Maobáttơn nguyên là tư lệnh tối cao quân đội Đồng minh ở Đông Nam Á, thay mặt cho Chính phủ Anh để giải quyết vấn đề Ấn Độ trên cơ sở chia cắt Ấn Độ thành hai nước đối lập về tôn giáo.

Ấn, đồng thời gieo mầm mống nguy cơ chia rẽ sắc tộc và tôn giáo ở Ấn Độ. Không thoả mãn với quy chế tự trị, nhân dân Ấn Độ coi đây chỉ là một bước đi trên chặng đường tiến tới độc lập hoàn toàn. Đảng Quốc đại đã tiếp tục lãnh đạo nhân dân Ấn Độ đấu tranh giành độc lập hoàn toàn trong những năm 1948 - 1950. Trước sức ép của phong trào quần chúng, thực dân Anh buộc phải công nhận nền độc lập hoàn toàn của Ấn Độ.

- Ngày 26-1-1950, Ấn Độ tuyên bố thành lập nước Cộng hoà. Đây là sự kiện đánh dấu một bước ngoặt trọng đại trong lịch sử Ấn Độ và là thắng lợi chung của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

3. Công cuộc xây dựng đất nước và chính sách đối ngoại của Cộng hoà Ấn Độ

a. Xây dựng đất nước

- Sau khi giành được độc lập, Ấn Độ đã thực hiện những kế hoạch to lớn nhằm phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội để củng cố nền độc lập dân tộc.

Trong nông nghiệp, Ấn Độ thực hiện cuộc "cách mạng xanh"[1] đã đem lại những kết quả khả quan. Từ chỗ phải

---

[1] "Cách mạng xanh": Những cải tiến lớn trong nông nghiệp, đưa tới tiến bộ trong việc tăng sản lượng ngũ cốc. Cuộc "Cách mạng xanh" diễn ra vào giữa những năm 60 đến đầu thập kỷ 70 ở Ấn Độ, Pakixtan, Mêhicô; phát triển vào những năm 80 với "chương trình nông nghiệp toàn cầu năm 2000", tập trung vào phát triển, lai tạo các giống mới có năng suất cao, xây dựng hệ thống tưới tiêu hiện đại, tăng luân canh và tìm ra những loại hoá chất mới đảm bảo cho cây trồng phát triển và bảo vệ môi trường sinh thái.

nhập khẩu lương thực, Ấn Độ đã tự túc lương thực cho hơn 800 triệu dân, còn có dự trữ và xuất khẩu.

Cuộc "cách mạng trắng"[1] đã giải quyết nhu cầu về sữa cho nhân dân.

Về công nghiệp, Ấn Độ thực hiện các cuộc "Cách mạng điện khí hoá", "Cách mạng dầu khí", "Cách mạng khoa học - kỹ thuật".

- Kết quả là năm 1986 - 1987, Ấn Độ sản xuất được 170 tỉ kw/h điện, 30 triệu tấn dầu mỏ, 154 triệu tấn than; sản lượng lương thực từ 56 triệu tấn (1950) lên 133 triệu tấn (1981) và 114 triệu tấn (1986 - 1987), 183 triệu tấn (1992).

Ấn Độ đã vươn lên hàng thứ 10 trong sản xuất công nghiệp thế giới, thử thành công bom nguyên tử (1974), phóng vệ tinh nhân tạo lên quỹ đạo trái đất bằng tên lửa của mình (1975).

Từ 1991, Ấn Độ bắt đầu công cuộc cải cách kinh tế với mục tiêu đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, trong đó ưu tiên hàng đầu việc cải tổ kinh tế nhà nước.

b. Chính sách đối ngoại, trong hơn 40 năm qua, Ấn Độ thực hiện chính sách hoà bình, trung lập tích cực và chủ trương hợp tác, hữu nghị với tất cả các nước trên thế giới. Ấn Độ gắn bó và giúp đỡ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, ủng hộ mạnh mẽ cuộc kháng chiến của nhân dân Đông Dương, góp phần quan trọng trong việc chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở khu vực này. Ấn Độ là một trong những nước sáng lập phong trào không liên kết. Với đường lối đối ngoại hoà bình và những thành tựu xây dựng đất nước, Ấn Độ giữ một vai trò quan trọng trên trường quốc tế.

---

[1] "Cách mạng trắng": Cải tạo việc nuôi bò, trâu lấy sữa cho nhân dân.

Sự hợp tác, hữu nghị của nhân dân Việt Nam - Ấn Độ được phát triển, trong lĩnh vực chăn nuôi, công nghiệp nhẹ.

Những kiến thức trình bày trên về lịch sử Ấn Độ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, có thể dùng để giải quyết các đề thi:

- "Những giai đoạn phát triển của lịch sử Ấn Độ từ năm 1945 đến nay?".

Cần trình bày các ý lớn:

+ Những nét chính của phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 - 1946).

+ Những nét chính của quá trình tiến tới sự thành lập nước Cộng hoà Ấn Độ (1947 - 1950).

+ Công cuộc xây dựng đất nước.

- "Quá trình thành lập nước Cộng hoà Ấn Độ".

Yêu cầu trình bày:

+ Tác động của phong trào đấu tranh giành độc lập của nhân dân thế giới, nhất là của nhân dân Ấn Độ đối với chính sách cai trị của thực dân Anh.

+ Phương án trao trả độc lập cho Ấn Độ của thực dân Anh.

+ Cuộc đấu tranh đòi độc lập hoàn toàn của nhân dân Ấn Độ, sự ra đời nước Cộng hoà Ấn Độ.

- "Công cuộc xây dựng đất nước và chính sách đối ngoại của Cộng hoà Ấn Độ?".

Yêu cầu trình bày:

+ Công cuộc xây dựng đất nước.

+ Chính sách đối ngoại (nhấn mạnh đến tình đoàn kết hữu nghị giữa Việt Nam và Ấn Độ).

VII. CỘNG HOÀ DÂN CHỦ NHÂN DÂN TRIỀU TIÊN VÀ HÀN QUỐC

Về vấn đề này, cần nắm các chủ điểm sau:

- Sự phát triển của Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên.
- Hàn Quốc trong 50 năm qua.
- Triển vọng sự phát triển của vấn đề Triều Tiên.

Để giải quyết các vấn đề nêu trên, thí sinh cần nắm và biết sử dụng các kiến thức cơ bản sau:

1. Tình hình bán đảo Triều Tiên sau Chiến tranh thế giới thứ hai

- Sơ lược đôi nét về bán đảo Triều Tiên (vốn là thuộc địa của Nhật Bản).

- Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, tại Hội nghị Ngoại trưởng 5 cường quốc (Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc) họp tại Matxcơva (12-1945), việc giải quyết vấn đề Triều Tiên đã được thoả thuận theo các quy định:

+ Xây dựng một nước Triều Tiên độc lập.

+ Thành lập một chính phủ dân chủ để đảm nhiệm việc phát triển công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải và văn hoá chung cho cả nước.

+ Uỷ ban hỗn hợp gồm các đại biểu của hai bộ tư lệnh quân đội Liên Xô và Mỹ đóng ở bán đảo Triều Tiên sẽ giúp vào việc thành lập một chính phủ lâm thời.

Theo thoả thuận chung, thay mặt Đồng minh, quân đội Liên Xô sẽ đóng ở Bắc vĩ tuyến 38, còn phía Nam là quân đội Mỹ.

- Song việc thành lập chính phủ chung cho cả nước không được thực hiện. Tháng 8-1948, ở miền Nam đã tiến hành cuộc tuyển cử bầu quốc hội, thành lập một nhà nước lấy tên là *Đại Hàn dân quốc (Hàn Quốc)*. Cùng năm đó, vào tháng 9, miền Bắc tuyên bố thành lập *Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên*.

Cuối 1948, đáp lại đề nghị của Quốc hội Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên, quân đội Liên Xô rút khỏi miền Bắc. Năm 1950, cuộc chiến tranh với quy mô lớn giữa hai miền nổ ra, kéo dài 3 năm (1950 - 1953)[1]. Đến tháng 7-1953, hai bên đã ký Hiệp định đình chiến, lấy vĩ tuyến 38° làm ranh giới quân sự giữa hai miền Nam - Bắc. Từ đó, Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên và Hàn Quốc trở thành hai quốc gia đi theo những định hướng phát triển khác nhau.

2. Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên

Sau khi chiến tranh chấm dứt, dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Triều Tiên, do Kim Nhật Thành đứng đầu, nhân dân miền Bắc tiến hành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Trải qua nhiều kế hoạch dài hạn, nhân dân Bắc Triều Tiên đã thu được nhiều thành tựu lớn, như hoàn thành điện

---

[1] Ngày 25-6-1950, cuộc chiến tranh với quy mô lớn nổ ra. Ngày 13-9-1950, quân đội Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên vượt qua vĩ tuyến 38°, chiếm 95% đất đai và 97% số dân ở miền Nam. Mỹ lấy danh nghĩa Liên Hợp Quốc, chỉ huy "Quân đội Liên Hợp Quốc" đổ bộ lên Nhân Xuyên ngày 15-9-1950, tiến quân đánh chiếm miền Bắc đến sông Áp Lục, giáp Trung Quốc. Ngày 25-10-1950, Quân chí nguyện Trung Quốc vào Triều Tiên để "Kháng Mỹ viện Triều". Quân đội Triều – Trung đẩy quân Mỹ khỏi vĩ tuyến 38°.

Ngày 27-7-1953, hai bên ký Hiệp định đình chiến.

khí hoá cả nước, nền công nghiệp dân tộc đã đáp ứng nhu cầu trong nước về xe ô tô du lịch, xe vận tải, đầu máy và toa xe lửa... Các ngành năng lượng, luyện kim đen, khai khoáng, hoá chất, sản xuất vật liệu xây dựng... rất phát triển. Nông nghiệp cũng có những bước tiến đáng kể, đặc biệt là ngành đánh bắt cá và hải sản.

- Về văn hoá, giáo dục, năm 1949, Triều Tiên hoàn toàn thanh toán nạn mù chữ; năm 1975, thực hiện chế độ giáo dục phổ cập 11 năm.

- Năm 1972, Hiến pháp xã hội chủ nghĩa được ban hành. Đại hội VI Đảng Lao động Triều Tiên (10-1980) đề ra nhiệm vụ tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật vững chắc cho chủ nghĩa xã hội và nâng cao đời sống nhân dân. (1986, Triều Tiên sản xuất và khai thác được 51 triệu tấn than, 12 triệu tấn quặng sắt, 31 tỉ kw/h điện...).

- Trong những năm gần đây, Triều Tiên gặp nhiều khó khăn về thiên tai và một số sai lầm, thiếu sót trong đường lối lãnh đạo và đang khắc phục để tiếp tục phát triển.

- Về đối ngoại, Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên có quan hệ hữu nghị với các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc thế giới, có quan hệ buôn bán với hơn 100 nước trên thế giới. Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên là thành viên của Phong trào không liên kết và có nhiều đóng góp trong sự phát triển của phong trào. Những năm gần đây, Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên thiết lập quan hệ ngoại giao với nhiều nước. Việt Nam đặt quan hệ ngoại giao với Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên từ năm 1950.

3. Đại Hàn Dân Quốc (Hàn Quốc)

Sau chiến tranh giữa hai miền (1950 - 1953) chấm dứt, tình hình kinh tế - xã hội ở Hàn Quốc vô cùng khó khăn, tình

hình chính trị không ổn định. Từ 1962, Hàn Quốc tìm cách vượt qua nhiều trở ngại, thử thách để phát triển đất nước. Từ một nước nghèo nàn, lạc hậu, có nền kinh tế tự cung, tự cấp, sau 30 năm phát triển, Hàn Quốc trở thành một "nước công nghiệp mới" (NIC).

Sau 6 kế hoạch 5 năm (1962 - 1991), tổng sản phẩm quốc dân của Hàn Quốc đã tăng gần 130 lần, từ 2,3 tỷ đô la (1962) lên 294,5 tỷ (1992)... Cơ cấu kinh tế thay đổi căn bản, nông nghiệp từ chiếm 36,6% tổng thu nhập quốc dân (1962), chỉ còn 7,6% (1992), công nghiệp từ 14,4% tăng lên 33,6%...

Hàn Quốc có hệ thống giao thông hiện đại, hệ thống đường cao tốc ngày một hoàn chỉnh.

Về giáo dục, tỷ lệ người biết chữ ở Hàn Quốc vào loại cao nhất thế giới. Từ 1953, đã tiến hành phổ cập giáo dục tiểu học, năm 1992, phổ cập trung học. Năm 1993, Hàn Quốc bắt đầu thực hiện kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế mới, nhằm cải tiến cơ cấu kinh tế, đặt cơ sở để Hàn Quốc tham gia vào hàng ngũ các nước phát triển.

Trong vài năm gần đây, giữa hai miền Nam - Bắc Triều Tiên đã tiến hành những cuộc hội đàm cấp cao nhằm giải quyết những vấn đề thuộc quan hệ hai nước. Quan hệ Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên và Mỹ cũng được thảo luận trong các cuộc hội nghị giữa hai bên.

Những kiến thức cơ bản về vấn đề Triều Tiên nêu trên có thể sử dụng làm một vài đề thi, như *"Tình hình bán đảo Triều Tiên từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay ?"*.

Yêu cầu: Trình bày được 3 nội dung chính ở trên, chủ yếu nêu sự chia cắt đất nước và tiến tới thành lập hai quốc gia riêng rẽ; sự phát triển và những khó khăn trong xây dựng kinh tế ở Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên và Hàn

Quốc; xu thế và những bước tiến trong việc xích gần giữa hai nước. Từ năm 1999, xu thế về việc thống nhất đất nước ngày càng trở nên cấp thiết. Những nhà cầm quyền hai miền Nam - Bắc Triều Tiên đã có những hoạt động để xích gần nhau hơn. Năm 2000 đã có cuộc họp "liên Triều", đặc biệt cuộc thăm Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên của Tổng thống Hàn Quốc và những cuộc gặp gỡ giữa những người thân ở hai miền Nam, Bắc Triều Tiên chưa được gặp nhau trong nửa thế kỷ qua, những dự kiến về xây dựng con đường sắt nối liền hai miền... Những sự kiện này đặt cơ sở tiến tới thống nhất đất nước.

VIII. CÁC NƯỚC CHÂU PHI VÀ MỸ LA TINH TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN NAY

Về vấn đề này, thí sinh có thể gặp những nội dung sau:

- Các sự kiện về diễn biến lịch sử chung của các nước châu Phi và Mỹ Latinh từ sau 1945 đến nay (trình bày từng châu lục).

- Diễn biến lịch sử, đặc điểm, xu thế, tính chất... của sự phát triển từng nước (các nước lớn) ở mỗi châu lục.

Những kiến thức cơ bản sau đây sẽ đi sâu vào các chủ điểm.

1. Các nước châu Phi

a. Những nét chung về lịch sử các nước châu Phi sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tiếp theo châu Á, châu Phi là một trung tâm của phong trào giải phóng dân tộc thế giới. Châu Phi trở thành "lục địa mới trỗi dậy" trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, giành độc lập dân tộc.

- Quá trình phát triển và thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi, trải qua 4 giai đoạn:

+ *Từ 1945 đến 1954*: Phong trào giải phóng dân tộc bùng nổ sớm nhất ở Bắc Phi, với thắng lợi mở đầu là cuộc chính biến cách mạng của binh lính, sĩ quan Ai Cập (1952), lật đổ vương triều Pharúc và nền thống trị của thực dân Anh. Nước Cộng hoà Ai Cập được thành lập. Năm 1952, nhân dân Libi cũng giành được độc lập.

+ *Từ 1954 đến 1960*: Chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954 ở Việt Nam đã làm rung chuyển hệ thống thuộc địa của Pháp. Phong trào giải phóng dân tộc lên cao, mạnh mẽ ở vùng Bắc Phi, Tây Phi và châu Phi xích đạo, mở đầu bằng cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân Angiêri (11-1954). Sau đó, nhiều quốc gia giành được độc lập dân tộc: Tuynidi (1956), Marốc (1956), Xuđăng (1956), Gana (1957), Ghinê (1958)...

+ *Từ 1960 đến 1975*: Phong trào giải phóng dân tộc phát triển rộng khắp. Năm 1960, 17 nước ở Tây Phi, Đông Phi và Trung Phi đã giành được độc lập dân tộc, được lịch sử ghi nhận là năm châu Phi, mở đầu giai đoạn phát triển mới của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi. Những thắng lợi có ý nghĩa to lớn trong giai đoạn này là kháng chiến chống Pháp thắng lợi của nhân dân Angiêri (3-1962), thắng lợi của cách mạng Êtiôpia (1974), cách mạng Môdămbích (1975), cách mạng Ănggôla (1975) đã đánh dấu sự sụp đổ về căn bản của chủ nghĩa thực dân cũ cùng hệ thống thuộc địa của nó ở châu Phi.

+ *Từ 1975 đến nay* là giai đoạn hoàn thành cuộc đấu tranh đánh đổ nền thống trị thực dân cũ, giành độc lập dân tộc. Mốc đánh dấu là sự kiện Namibia (Tây Nam Phi) tuyên

bố độc lập và thành lập nước Cộng hoà Namibia (3-1991). Tiếp đó là cuộc bầu cử đa chủng tộc đầu tiên ở Nam Phi (4-1994), với thắng lợi to lớn của các lực lượng yêu nước tiến bộ mà đại diện là Đại hội dân tộc Phi (viết tắt là ANC). Chủ tịch ANC - Nenxơn Manđêla là người da đen đầu tiên trong lịch sử Nam Phi tuyên thệ nhậm chức Tổng thống (10-5-1994). Sự kiện này đã chấm dứt ách thống trị trong vòng ba thế kỷ của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc Apacthai ở lục địa này.

- Những đặc điểm của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi:

+ Các nước đoàn kết đấu tranh thông qua Tổ chức thống nhất châu Phi.

+ Lãnh đạo phong trào hầu hết thuộc về chính đảng hoặc tổ chức chính trị của giai cấp tư sản.

+ Hình thức đấu tranh chủ yếu là đấu tranh chính trị, hợp pháp.

+ Các nước giành độc lập ở các mức độ khác nhau.

+ Sự phát triển về kinh tế, xã hội ở các nước châu Phi không đồng đều sau khi giành độc lập...

+ Ngày nay, châu Phi đang đứng trước nhiều khó khăn, nan giải: lạc hậu về kinh tế, đói rét, bệnh tật, nội chiến, không ổn định về chính trị.

b. Phong trào đấu tranh giành độc lập ở một số nước tiêu biểu

- ***Angiêri***

+ *Nguyên nhân:* Thế kỷ XIX, thực dân Pháp xâm lược Angiêri. Dưới ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, nhân dân vô cùng cực khổ, họ liên tiếp đứng lên đấu tranh giành lại nền độc lập dân tộc.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, được sự cổ vũ và thúc đẩy của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, cuộc đấu tranh của nhân dân Angiêri phát triển mạnh mẽ chưa từng có, đặc biệt là sau chiến thắng Điện Biên Phủ ở Việt Nam.

+ *Diễn biến:* Năm 1954, Mặt trận dân tộc giải phóng Angiêri được thành lập và lãnh đạo phong trào đấu tranh giành độc lập. Ngày 1-11-1954, Mặt trận phát động cuộc khởi nghĩa vũ trang ở miền rừng núi Đông Nam Angiêri. Từ đó phong trào khởi nghĩa vũ trang lan rộng khắp các thành phố và nhiều vùng nông thôn.

Năm 1956, quân đội giải phóng dân tộc Angiêri đã hình thành và phát triển ngày càng mạnh lên.

Năm 1958, Pháp đã tăng cường lực lượng quân đội viễn chinh trên đất Angiêri (80 vạn), tiến hành đàn áp cuộc khởi nghĩa. Cuộc kháng chiến của nhân dân Angiêri bước vào giai đoạn khó khăn, quyết liệt.

Nhưng lực lượng giải phóng Angiêri vẫn tiếp tục phát triển. Tháng 1-1958, Chính phủ lâm thời nước Cộng hoà Angiêri thành lập, đánh dấu bước trưởng thành của phong trào giải phóng dân tộc.

Từ cuối 1960, phong trào bước vào giai đoạn phát triển mới, có sự phối hợp giữa các cuộc tấn công quân sự với cuộc đấu tranh chính trị của quần chúng. Cuộc chiến đấu đã chuyển từ vùng rừng núi, nông thôn sang bao vây, cô lập các thành phố lớn.

Trước sức mạnh đấu tranh của nhân dân Angiêri, cộng với những hậu quả của chiến tranh đối với nền tài chính và chính trị ở nước Pháp, ngày 18-3-1962, Pháp buộc phải ký kết Hiệp định Êviăng, công nhận nền độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Angiêri.

+ *Kết quả*: Tháng 9-1962, nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Angiêri thành lập. Thắng lợi của cách mạng Angiêri có ý nghĩa và ảnh hưởng to lớn ở châu Phi. Sau khi giành được độc lập, Chính phủ Angiêri thi hành nhiều chính sách đối nội, đối ngoại tiến bộ, nhân dân Angiêri đã giành được nhiều thành tựu to lớn trong công cuộc xây dựng đất nước. Hiện nay, 90% sản phẩm công nghiệp do khu vực nhà nước sản xuất; năm 1986, Angiêri khai thác 45 triệu tấn dầu mỏ, 76 tỉ mét khối khí đốt... Song, từ 1992 đến nay, tình hình chính trị ở Angiêri không ổn định. Các nhà lãnh đạo đang phải tìm kiếm những giải pháp chính trị cho cuộc khủng hoảng hiện nay, nhất là chống lại sự khủng bố man rợ nhân dân của bọn hiếu chiến, cực đoan trong Hồi giáo. Cuộc trưng cầu dân ý của Tổng thống Angiêri (tháng 9-1999) thể hiện nguyện vọng của nhân dân Angiêri trong việc hoà bình, xây dựng đất nước phát triển.

- ***Cộng hoà Nam Phi***

+ *Nguyên nhân*: Vốn là thuộc địa của Anh, từ sau năm 1961, khi nước Cộng hoà Nam Phi thành lập, những người da đen, da màu, chiếm 80% dân số vẫn phải sống cơ cực, tủi nhục dưới ách thống trị của chế độ phân biệt chủng tộc và kỳ thị chủng tộc kéo dài (chủ nghĩa Apácthai) của người da trắng. Do đó, phong trào đấu tranh của người da đen, da màu diễn ra mạnh mẽ.

+ *Diễn biến phong trào đấu tranh*: Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi đã phát triển thành một cao trào cách mạng rộng lớn dưới sự lãnh đạo của Đại hội dân tộc Phi (ANC), liên minh với Đảng Cộng sản Nam Phi và các tổ chức dân chủ.

Từ cuối những năm 80, được sự ủng hộ của nhân loại tiến bộ, cuộc đấu tranh chống chế độ Apacthai của người Phi đã giành được những thắng lợi to lớn. Năm 1990, Tổng thống Cộng hoà Nam Phi, Đơ Cléc, tuyên bố từ bỏ chính sách Apacthai, đồng thời các đảng phái chính trị ở Nam Phi được hoạt động hợp pháp. Chủ tịch ANC, ông Nenxơn Manđêla được tự do sau 27 năm cầm tù.

Tháng 11-1993, 21 đảng phái ở Nam Phi đã thông qua Hiến pháp mới, chấm dứt sự tồn tại trên ba thế kỷ của chế độ Apacthai ở Nam Phi. Sau cuộc bầu cử đa chủng tộc lần đầu tiên (1994), chủ tịch ANC Nenxơn Manđêla tuyên thệ nhậm chức Tổng thống và trở thành Tổng thống da đen đầu tiên trong lịch sử tồn tại của đất nước này. Cộng hoà Nam Phi bước sang một thời kỳ phát triển mới. Năm 1999, sau cuộc bầu cử Tổng thống, người kế nhiệm ông N. Manđêla tiếp tục đường lối xây dựng Nam Phi giàu mạnh, bình đẳng chủng tộc.

2. Các nước Mỹ Latinh

a. Những nét chung về lịch sử từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay

- Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, về hình thức, các nước ở khu vực Mỹ Latinh là những nước cộng hoà độc lập, nhưng trong thực tế đều là thuộc địa hoặc bị lệ thuộc về mọi mặt vào đế quốc Mỹ.

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với ưu thế về kinh tế và quân sự, Mỹ đã tìm mọi cách biến châu Mỹ Latinh thành cái "sân sau" của mình. Song cùng với châu Á và châu Phi, phong trào giải phóng dân tộc lên cao, sôi nổi ở hầu khắp các nước Mỹ Latinh, và khu vực này được mệnh danh là "đại lục núi lửa".

b. Quá trình phát triển và thắng lợi của phong trào, trải qua 3 giai đoạn:

- *Từ 1945 đến thắng lợi của Cách mạng Cu Ba 1959*, cao trào đấu tranh bùng nổ ở hầu khắp các nước dưới hình thức bãi công của công nhân, nổi dậy của nông dân, khởi nghĩa vũ trang của nhân dân chống lại giới cầm quyền và cuộc đấu tranh nghị trường để thành lập các Chính phủ tiến bộ. Các Chính phủ dân tộc dân chủ tiến bộ được thành lập ở Goatêmala, Achentina, Vênêduêla...

- *Từ năm 1959 đến cuối những năm 80*, giai đoạn phát triển mới của phong trào giải phóng dân tộc Mỹ Latinh, mở đầu bằng thắng lợi của cách mạng Cu Ba năm 1959. Từ đó, cơn bão táp cách mạng với hình thức chủ yếu là đấu tranh vũ trang đã bùng nổ và Mỹ Latinh đã trở thành "lục địa bùng cháy". Đấu tranh vũ trang bùng nổ ở nhiều nước như Bôlivia, Vênêduêla, Goatêmala, Côlômbia, Pêru... Với những hình thức đấu tranh khác nhau, các nước Mỹ Latinh đã lần lượt lật đổ các chính quyền độc tài phản động, thành lập các chính phủ dân tộc, dân chủ, giành lại chủ quyền dân tộc của mình.

- *Từ cuối những năm 80 đến nay*, do tình hình thế giới, đặc biệt là sự tan rã của Liên Xô và sụp đổ chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu, Mỹ đã tiến hành hàng loạt các hoạt động chống lại phong trào cách mạng ở Mỹ Latinh (can thiệp vũ trang, đàn áp cách mạng Grênanda - 1983, can thiệp vào Panama - 1990...). Phong trào cách mạng ở Mỹ Latinh đang đứng trước nhiều khó khăn và thử thách.

Sau khi khôi phục được nền độc lập, chủ quyền, các nước Mỹ Latinh bước vào thời kỳ xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội. Chính phủ các nước đã tiến hành một số cải cách kinh

tế, xã hội để cải thiện tình hình đất nước. Bước vào thập niên 90, một số nước Mỹ Latinh đã trở thành những "nước công nghiệp mới" (Achentina, Braxin, Mêhicô). Bộ mặt các nước Mỹ Latinh, đặc biệt là những trung tâm kinh tế, thương mại đã thay đổi về căn bản (nhiều đô thị đông dân với nhiều nhà cao tầng mọc ra, sản xuất công nghiệp tăng, giao thông vận tải được mở rộng...).

c. Quá trình phát triển và thắng lợi của cách mạng Cu Ba từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay

- Cuộc đấu tranh của nhân dân Cu Ba lật đổ chế độ độc tài Batixta.

+ Nguyên nhân:

Từ 1902, Tây Ban Nha đã phải công nhận nền độc lập của Cu Ba, nhưng trên thực tế, Cu Ba lại rơi vào ách thống trị thực dân mới của Mỹ - Tây Ban Nha (1898).

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc ở Cu Ba ngày càng phát triển. Để ngăn chặn phong trào đấu tranh của quần chúng, Mỹ tìm cách đàn áp phong trào và thiết lập chế độ độc tài quân sự ở Cu Ba.

Ngày 10-3-1952, tướng Batixta làm đảo chính quân sự, với sự giúp đỡ của Mỹ, lập nên chế độ độc tài quân sự ở Cu Ba. Sau khi lên cầm quyền, Batixta giải tán Quốc hội, xoá bỏ Hiến pháp tiến bộ, cấm các đảng phái chính trị hoạt động và tàn sát hơn 20.000 chiến sĩ yêu nước, cầm tù hàng chục vạn người trong những năm 1952 - 1958.

• Dưới ách thống trị của chế độ độc tài Batixta, nhân dân Cu Ba không thể chịu đựng được vì đói nghèo, khổ cực lầm than, đã nổi dậy đấu tranh.

+ Diễn biến của cách mạng

Phong trào đấu tranh của nhân dân Cu Ba chống chế độ Batixta không ngừng phát triển. Cách mạng mở đầu bằng cuộc tấn công vào pháo đài Môncađa (Xanchiagô) vào ngày 26-7-1953 của 135 thanh niên yêu nước, do luật sư Phiđen Catxtơrô lãnh đạo. Mục đích của nghĩa quân là cướp kho vũ khí của địch, phân phát cho nhân dân để nổi dậy lật đổ chế độ độc tài Batixta.

Cuộc khởi nghĩa Môncađa không thành công, nhiều người bị sát hại, Phiđen Catxtơrô và các đồng chí của ông bị cầm tù; nhưng cuộc khởi nghĩa đã mở đầu một giai đoạn phát triển mới của cách mạng Cu Ba: giai đoạn đấu tranh vũ trang giành chính quyền dưới sự lãnh đạo của tổ chức "Phong trào 26-7".

Năm 1955, Phiđen Catxtơrô được trả tự do và bị trục xuất sang Mêhicô. Ở đây ông tập hợp những thanh niên yêu nước, quyên góp tiền mua sắm vũ khí, luyện tập quân sự.

Ngày 25-11-1956, Phiđen cùng với 81 chiến sĩ từ Mêhicô đáp tàu "Granma" vượt biển trở về Tổ quốc. Sau 7 ngày lênh đênh trên biển, khi đặt chân lên bờ, các chiến sĩ bị quân đội Batixta bao vây và tấn công. Trong cuộc chiến đấu không cân sức, 26 người bị thiêu sống, 44 người đã hy sinh, chỉ còn vẻn vẹn 12 người trong đó có Phiđen, Chê Ghêvara. Anh dũng vượt qua vòng vây của địch, 12 chiến sĩ rút về vùng rừng núi Xiêra Maextơra hiểm trở, xây dựng căn cứ địa cách mạng đầu tiên của cả nước.

Được sự ủng hộ của nhân dân, căn cứ địa cách mạng ngày càng lớn mạnh, phong trào chiến tranh du kích lan rộng khắp các địa phương trong cả nước, trong những năm 1957 - 1958. Bên cạnh đó, phong trào đấu tranh chính trị dưới hình thức biểu tình, bãi công... cũng dâng cao trong cả nước.

Giữa tháng 11-1958, sau khi đánh bại cuộc vây quét của quân đội Batixta tại khu căn cứ, Bộ Tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang đã ra lệnh mở cuộc tấn công trên khắp các mặt trận. Sau gần hai tháng chiến đấu, các đơn vị nghĩa quân đã giải phóng được nhiều thành phố và vùng nông thôn rộng lớn.

Cuối tháng 12-1958, nghĩa quân chiếm được pháo đài Xanta Clara, án ngữ thủ đô La Habana. Ngày 31-12-1958, tên độc tài Batixta chạy trốn ra nước ngoài.

Ngày 1-1-1959, phối hợp với cuộc Tổng bãi công chính trị của công nhân và nhân dân Thủ đô, nghĩa quân tiến vào La Habana, chiếm lĩnh các vị trí quân sự quan trọng và cơ quan đầu não. Toàn bộ chính quyền Batixta phản động bị lật đổ.

Ngày 1-1-1959 trở thành ngày Quốc khánh của nhân dân Cu Ba.

+ Kết quả, ý nghĩa thắng lợi của cách mạng Cu Ba

Cách mạng dân tộc dân chủ ở Cu Ba thắng lợi chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, giành độc lập cho đất nước.

Cuộc Cách mạng 1-1-1959 đi vào lịch sử như "ngọn cờ đầu" của phong trào giải phóng dân tộc Mỹ Latinh, là nguồn cổ vũ nhân dân Mỹ Latinh đứng lên giành độc lập.

+ Công cuộc xây dựng đất nước

Sau khi cách mạng thành công, dưới sự lãnh đạo của Chính phủ cách mạng, do Phiden Catxtơrô đứng đầu, nhân dân Cu Ba đã hoàn thành triệt để những cải cách dân chủ: cải cách ruộng đất, quốc hữu hoá các xí nghiệp tư bản nước ngoài, thực hiện các quyền tự do, dân chủ.

Để tiêu diệt cách mạng Cu Ba, năm 1961, Mỹ cho một đội quân đánh thuê đổ bộ lên bãi biển Hirông, nhưng chúng đã bị đánh bại. Sau khi đánh thắng đội quân đánh thuê của Mỹ, Cu Ba bước vào thời kỳ tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Cu Ba, do Phiđen Catxtơrô đứng đầu, được các nước xã hội chủ nghĩa và bầu bạn thế giới ủng hộ, nước Cộng hoà Cu Ba đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trong công cuộc xây dựng đất nước. Cuba đã xây dựng được một nền công nghiệp với hệ thống cơ cấu các ngành hợp lý và nền nông nghiệp đa dạng (lúa, rau quả, cà phê, thuốc lá, ca cao, chăn nuôi...). Sản lượng công nghiệp đường tăng 160% (bình quân 8 triệu tấn/năm...).

Trong ba thập kỷ qua, Mỹ đã điên cuồng tấn công và thực hiện chính sách cấm vận về kinh tế nhằm tiêu diệt chủ nghĩa xã hội ở Cu Ba. Bên cạnh đó, những biến động chính trị và kinh tế ở Liên Xô và Đông Âu những năm qua đã đặt nhiều khó khăn, thử thách chưa từng có cho nhân dân Cu Ba. Trong hoàn cảnh đó, nhân dân Cu Ba vẫn quyết tâm đi theo con đường xã hội chủ nghĩa mà mình đã lựa chọn từ ba thập kỷ trước đây.

Đảng, nhà nước và nhân dân Cu Ba luôn luôn ủng hộ sự nghiệp đấu tranh vì độc lập và thống nhất Tổ quốc của nhân dân Việt Nam. Phiđen nhiều lần kêu gọi nhân dân Cu Ba hãy "vì Việt Nam" mà lao động và sẵn sàng ủng hộ Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cũng như trong công cuộc xây dựng đất nước.

Nắm vững các sự kiện cơ bản được trình bày trên, học sinh có thể dùng để giải quyết các đề thi có liên quan về lịch sử châu Phi và châu Mỹ Latinh từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay. Ví dụ:

- "Trình bày những nét khái quát về cuộc đấu tranh giành độc lập của các nước châu Phi sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay?".

Yêu cầu trình bày các điểm cơ bản sau:

+ Sơ lược về châu Phi (phần mở đầu).

+ Trình bày ngắn gọn các giai đoạn phát triển và thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi từ sau 1945 (trình bày cụ thể những nét lớn). Đây là phần chính của bài.

+ Những đặc điểm của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi (khái quát).

+ Những khó khăn cần giải quyết của châu Phi hiện nay.

- "Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Angiêri và cuộc đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc của nhân dân Nam Phi?".

Yêu cầu trình bày những điểm cơ bản:

+ Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Angiêri (nguyên nhân, diễn biến, kết quả).

+ Cuộc đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc của nhân dân Nam Phi (nguyên nhân, phong trào đấu tranh, kết quả, ý nghĩa).

- "Các giai đoạn phát triển của phong trào giành độc lập dân tộc ở khu vực Mỹ Latinh từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay?".

Yêu cầu trình bày 3 giai đoạn phát triển và thắng lợi của phong trào.

- "Sự phát triển và thắng lợi của cách mạng Cu Ba từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay?". Yêu cầu trình bày được:

+ Những nét chính của cuộc đấu tranh lật đổ chế độ độc tài Batixta.

+ Công cuộc xây dựng đất nước từ sau khi giành được độc lập đến nay.

- "Cuộc đấu tranh lật đổ chế độ độc tài Batixta của nhân dân Cu Ba?".

Yêu cầu trình bày được:

+ Nguyên nhân.

+ Diễn biến.

+ Kết quả, ý nghĩa.

IX. SỰ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC - KỸ THUẬT SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

Về vấn đề này, không phải đi sâu vào nội dung và sự phát triển của các lĩnh vực khoa học - kỹ thuật cụ thể mà cần nêu rõ vai trò, tác động, ý nghĩa của khoa học - kỹ thuật đối với sự phát triển lịch sử.

Học sinh cần nắm các vấn đề chủ yếu sau đây khi làm các đề thi có liên quan:

1. Nguồn gốc

Cũng như cách mạng công nghiệp ở các thế kỷ XVIII - XIX, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện nay diễn ra do những đòi hỏi của cuộc sống con người, cụ thể là yêu cầu của khoa học - kỹ thuật với sản xuất, nhằm đáp ứng những nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của con người, nhất là trong tình hình bùng nổ dân số thế giới và các nguồn tài nguyên thiên nhiên đang vơi cạn...

2. Nội dung, đặc điểm và thành tựu

a. Nội dung

Nếu cách mạng công nghiệp (cách mạng kỹ thuật lần thứ nhất) có nội dung chủ yếu là cơ khí hoá, thì cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật ngày nay (cách mạng kỹ thuật lần thứ hai) có nội dung phong phú hơn; gắn với phát triển khoa học có phạm vi rộng lớn hơn nhiều, trong đó nội dung chủ yếu là tự động hoá cao độ. Nó diễn ra trên mọi ngành, mọi lĩnh vực: khoa học cơ bản như Toán học, Vật lý, Hoá học, Sinh vật học; nhiều ngành khoa học mới như khoa học vũ trụ, khoa học du hành vũ trụ; những ngành khoa học mới kết hợp khoa học tự nhiên với kỹ thuật như Điều khiển học, Sinh vật học, Phân tử; giải quyết những vấn đề cấp bách về khoa học và kỹ thuật phục vụ cuộc sống con người như vấn đề năng lượng, công cụ sản xuất, vật liệu mới...

b. Đặc điểm : Cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật ngày nay có ba đặc điểm nổi bật:

- Cách mạng kỹ thuật lần thứ hai được gọi là cách mạng khoa học - kỹ thuật, bởi vì mọi phát minh về kỹ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học, khoa học gắn liền với kỹ thuật, khoa học đi trước, mở đường cho kỹ thuật... Vì vậy, trong cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật thế kỷ XX, khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, và còn gọi là *cách mạng khoa học - công nghệ*.

- Trong cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật ngày nay, thời gian từ phát minh khoa học đến ứng dụng vào sản xuất ngày càng rút ngắn.

- Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật ngày nay cho thấy hiệu quả kinh tế ngày càng cao của công tác nghiên cứu khoa

học. Đầu tư vào khoa học cho lãi cao hơn so với đầu tư vào các lĩnh vực khác.

*c. **Thành tựu:*** Trải qua nửa thế kỷ, nhất là từ thập kỷ 70, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đã thu được những thành tựu to lớn và kỳ diệu:

- Trong lĩnh vực khoa học cơ bản: Toán học, Vật lý, Hoá học, Sinh học... đã đạt được những thành tựu hết sức to lớn, đánh dấu bước nhảy vọt chưa từng thấy (ví dụ cụ thể).

- Các phát minh lớn về những công cụ sản xuất mới, trong đó có ý nghĩa quan trọng hàng đầu là sự ra đời của máy tính điện tử, máy tự động, người máy rô bốt và hàng loạt những công cụ mới với chức năng hết sức hiện đại được sáng chế nhằm phục vụ cho sản xuất trong tất cả các ngành công nghiệp và xây dựng.

- Tìm ra những nguồn năng lượng mới hết sức phong phú và vô tận như, năng lượng nguyên tử, năng lượng nhiệt hạch, năng lượng mặt trời, năng lượng thuỷ triều, năng lượng gió... Trong đó năng lượng nguyên tử và năng lượng mặt trời đang dần dần được sử dụng một cách phổ biến và tương lai không xa sẽ thay thế dần ngành nhiệt điện và thuỷ điện.

- Chế tạo những vật liệu mới trong tình hình vật liệu tự nhiên đang cạn kiệt, ví dụ: chất pôlime đang giữ vị trí rất quan trọng trong đời sống hàng ngày của con người cũng như trong ngành công nghiệp; hoặc có những chất dẻo nhẹ hơn nhôm hai lần, nhưng về độ bền lại hơn hẳn nhiều loại thép. Cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp là thành quả tổng hợp của nhiều ngành khoa học, đặc biệt là Sinh học, Hoá học. Nhờ cuộc "cách mạng xanh" này, nhiều nước có thể tự túc, khắc phục nạn thiếu lương thực, đói ăn kéo dài...

- Những tiến bộ thần kỳ trong các lĩnh vực giao thông vận tải và thông tin liên lạc như sự ra đời của các loại máy bay siêu âm khổng lồ, những tàu hoả tốc độ cao, những hệ thống vệ tinh nhân tạo giúp cho các phương tiện thông tin liên lạc và phát sóng truyền hình hiện đại.

- Những thành tựu trong lĩnh vực chinh phục vũ trụ: phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên của trái đất (1957), con người bay vào vũ trụ (1961), đặt chân lên mặt trăng (1969), rồi liên tiếp phóng những con tàu vũ trụ, tàu con thoi vào vũ trụ... Khoa học vũ trụ và du hành vũ trụ ngày càng phục vụ đắc lực trên nhiều phương diện cho cuộc sống con người...

3. Tác động của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật

- Về sản xuất và kinh tế, nó *cho phép thực hiện những bước nhảy vọt chưa từng thấy của lực lượng sản xuất và năng suất lao động*. Nó làm thay đổi vị trí, cơ cấu các ngành sản xuất và các vùng kinh tế, và làm xuất hiện nhiều ngành công nghiệp mới, nhất là những ngành có liên quan tới khoa học, kỹ thuật hiện đại (công nghiệp tên lửa, công nghiệp nguyên tử...). Những tiến bộ đó cho phép tạo ra hàng hoá, sản phẩm mới, thiết bị tiện nghi mới, nhu cầu tiêu dùng mới. Vì vậy đời sống của con người được cải thiện, mức sống được nâng cao.

- Đưa tới những *thay đổi lớn lao về cơ cấu dân cư* với xu hướng dân số lao động trong công nghiệp, nông nghiệp giảm đi, dân số trong các ngành dịch vụ tăng lên.

- Đưa loài người *chuyển sang một nền văn minh mới,* "Văn minh trí tuệ" tiến sau các nền văn minh nông nghiệp và văn minh công nghiệp, đã mang lại những đổi thay to lớn và đang đặt ra những đòi hỏi mới, những yêu cầu cao đối với sự nghiệp giáo dục - đào tạo con người ở các quốc gia.

- Làm cho *nền kinh tế thế giới ngày càng được quốc tế hoá cao,* đang hình thành một thị trường toàn thế giới bao gồm tất cả các nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau, vừa hợp tác, vừa đấu tranh với nhau, cùng chung sống hoà bình.

- Cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại do con người làm chủ, nên *được sử dụng theo những mục đích khác nhau.* Nếu sử dụng đúng hướng, sẽ mang lại nguồn lực và sức mạnh to lớn. Ngược lại, nếu nó bị sử dụng không phải vì lợi ích phát triển của nhân loại, thì có thể dẫn tới những sự tàn phá không lường hết được như việc chế tạo vũ khí và phương tiện quân sự có sức tàn phá và huỷ diệt lớn, nạn ô nhiễm môi trường, tai nạn lao động, giao thông, bệnh tật do tiến bộ khoa học - kỹ thuật mang lại.

Kết luận

Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, cần tiến hành cách mạng khoa học - kỹ thuật để công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Ngoài các kiến thức nêu trên, học sinh cần sử dụng một số kiến thức đã học trong các môn học khác (Vật lý, Hoá học, Sinh học...) để minh họa cho các vấn đề.

Về cách mạng khoa học - kỹ thuật, có thể gặp trong các đề thi như:

- "Sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật sau Chiến tranh thế giới thứ hai?".

Yêu cầu trình bày (những nét chính):

+ Nguồn gốc, nội dung, đặc điểm và những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện nay.

+ Tác động của nó.

- "Nội dung, đặc điểm và thành tựu của cách mạng khoa học - kỹ thuật ?".

Yêu cầu trình bày (những nét chủ yếu):

- Về nội dung.
- Đặc điểm.
- Các thành tựu.

- "Vị trí, tác dụng (những tác động) của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện nay ?".

Yêu cầu phân tích được những tác động (tích cực) của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và việc sử dụng (tiêu cực) đến đời sống con người, sự phát triển của lịch sử thế giới. Liên hệ đến nhiệm vụ công nghiệp hoá và hiện đại hoá mà Đảng đã nêu trong sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa của nước ta hiện nay.

Phần thứ ba
MỘT SỐ ĐỀ THI VÀ BÀI LÀM LỊCH SỬ

Ở phần này, học sinh sẽ làm quen với các loại đề thi trong những năm gần đây:

- Tốt nghiệp PTTH (và Trung học chuyên ban).
- Thi chọn học sinh giỏi quốc gia.
- Tuyển sinh vào các trường Đại học và Cao đẳng.

Ngoài ra, sách cũng giới thiệu một số bài làm Lịch sử đạt kết quả tốt trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, tuyển sinh vào Đại học và Cao đẳng.

Học sinh nghiên cứu các loại đề thi, tập bài làm, tự đánh giá (đối chiếu với bảng hướng dẫn kèm theo) và rút kinh nghiệm để làm bài tốt trong khi thi.

I. ĐỀ THI TỐT NGHIỆP PTTH (KHÔNG CHUYÊN BAN) KỲ 1 - 1998

Học sinh chọn một trong hai đề sau:

ĐỀ 1

A/ LỊCH SỬ VIỆT NAM (7 ĐIỂM)

1/ Những hoạt động chính của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc từ năm 1919 đến năm 1925. (6 điểm)

2/ Những hoạt động đó có tác dụng tới cách mạng Việt Nam như thế nào? (1 điểm)

B/ LỊCH SỬ THẾ GIỚI (3 ĐIỂM)

Nét chính về quá trình đấu tranh giành độc lập của nhân dân Ấn Độ từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai đến năm 1950.

ĐỀ 2:

A/ LỊCH SỬ VIỆT NAM (7 ĐIỂM)

1/ Âm mưu và thủ đoạn của Mỹ trong chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" như thế nào? (2 điểm)

2/ Quân và dân miền Nam đã đánh bại chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mỹ như thế nào? (5 điểm)

B/ LỊCH SỬ THẾ GIỚI (3 ĐIỂM)

Nét chính về quá trình đấu tranh giành độc lập của nhân dân Ấn Độ từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai đến năm 1950.

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ CHÍNH THỨC MÔN LỊCH SỬ

I. Sơ lược nội dung chủ yếu và cách tính điểm

Nội dung bài làm dựa vào những ý chính của bài 2, mục 4, bài 3, mục I, và bài 14, mục III, tập 2, Sách giáo khoa Lịch sử lớp 12, Nhà xuất bản Giáo dục - 1992 (Sử Việt Nam); và bài 2, mục IV, tập 1, Sách giáo khoa Lịch sử lớp 12, Nhà xuất bản Giáo dục - 1992 (Sử thế giới).

ĐỀ 1:

A/ LỊCH SỬ VIỆT NAM (7 ĐIỂM)

Câu 1: Những hoạt động chính của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc từ năm 1919 đến năm 1925 (6 điểm).

+ 1919: Đưa yêu sách tới Hội nghị Vecxai, đòi Chính phủ Pháp phải thừa nhận các quyền tự do dân chủ, quyền bình đẳng và quyền tự quyết của dân tộc Việt Nam...(0,5 điểm)

+ 7-1920: Đọc bản Luận cương của Lênin về các vấn đề dân tộc và thuộc địa... Từ đó Người hoàn toàn tin theo Lênin, dứt khoát đứng về Quốc tế thứ ba. (1 điểm)

+ 12-1920: Tại Đại hội Đảng Xã hội Pháp họp ở Tua, Người bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế thứ ba và là một trong những người sáng lập ra Đảng Cộng sản Pháp... (1 điểm)

+ 1921: Lập Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa..., ra báo Người cùng khổ... Viết bài cho các báo: Nhân đạo, Đời sống công nhân... Viết cuốn Bản án chế độ thực dân Pháp...

(1 điểm)

+ 6-1923: Sang Liên Xô dự Hội nghị quốc tế nông dân...

(0,5 điểm)

+ 1924: Dự Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ V...

(1 điểm)

+ 11-1924: Về Quảng Châu (Trung Quốc), cùng một số nhà cách mạng Trung Quốc, Ấn Độ... lập Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông. (0,5 điểm)

+ 6-1925: Lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên ...

(0,5 điểm)

Câu 2: Tác dụng tới cách mạng Việt Nam... (1 điểm)

Là bước trực tiếp chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho sự ra đời chính đảng vô sản ở Việt Nam.

B/ LỊCH SỬ THẾ THẾ GIỚI (3 ĐIỂM)

+ Cuộc khởi nghĩa ngày 19-2-1946 của thuỷ binh trên 20 chiếm hạm ở cảng Bombay... (0,5 điểm)

+ Phong trào đấu tranh của nhân dân Bombay và các nơi hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của thuỷ binh... (0,5 điểm)

+ Phong trào Tephêga.... Phong trào đấu tranh của nhân dân thành phố Cancutta... (0,5 điểm)

+ Đế quốc Anh thương lượng với hai Đảng Quốc đại và Liên đoàn Hồi giáo, chia Ấn Độ thành hai quốc gia...(1 điểm)

+ 26-1-1950, Ấn Độ tuyên bố độc lập và nước Cộng hoà Ấn Độ chính thức thành lập. (0,5 điểm)

ĐỀ 2

A/ LỊCH SỬ VIỆT NAM (7 ĐIỂM)

Câu 1: Âm mưu và thủ đoạn... (2 điểm)

+ Âm mưu: Để giảm xương máu người Mỹ trên chiến trường... tận dụng triệt để xương máu người Việt Nam vì mục đích, lợi ích thực dân mới của Mỹ trong chiến tranh...

(0,5 điểm)

+ Thủ đoạn:

- Tăng viện trợ quân sự...
- Tăng viện trợ kinh tế...
- Tăng đầu tư vốn...

- Mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc...

- Câu kết với các nước lớn xã hội chủ nghĩa ....

(1,5 điểm)

Câu 2: Quân và dân miền Nam đã đánh bại... (5 điểm)

+ Trong năm đầu chống "Việt Nam hoá chiến tranh", lực lượng cách mạng có những tổn thất và khó khăn to lớn... Thực hiện lời chúc Tết đầu năm 1969 và Di chúc thiêng liêng của Bác Hồ, quân dân cả nước đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước... (1 điểm)

+ Trên mặt trận chính trị: (2,5 điểm)

* Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ra đời ngày 6-6-1969....

* Phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân các đô thị miền Nam....

* Phong trào đấu tranh ở nông thôn, đồng bằng, miền núi...

* Trong hai ngày 24 và 25-4-1970, ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia họp Hội nghị cấp cao...

+ Trên mặt trận quân sự: (1,5 điểm)

* Phối hợp với quân dân Campuchia, đập tan cuộc hành quân xâm lược Campuchia của Mỹ - ngụy Sài Gòn...

* Phối hợp với quân dân Lào, đập tan cuộc hành quân lấn chiếm Cánh đồng Chum...; Cuộc hành quân chiếm giữ đường 9 Nam Lào của Mỹ và ngụy Sài Gòn...

B/ LỊCH SỬ THẾ GIỚI (3 ĐIỂM)

(Như hướng dẫn ở đề 1).

ĐỀ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG (KHÔNG CHUYÊN BAN) KỲ 2 - 1998

Học sinh chọn một trong hai đề sau:

ĐỀ 1

A) - LỊCH SỬ VIỆT NAM (7 ĐIỂM)

Những nét chính về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ (từ 23-9-1945 đến trước ngày toàn quốc kháng chiến 19-12-1946).

B/- LỊCH SỬ THẾ GIỚI. (3 ĐIỂM)

Các giai đoạn phát triển và thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi từ 1945 đến nay.

HƯỚNG DẪN CHẤM

A/ LỊCH SỬ VIỆT NAM (7 ĐIỂM)

- Thực dân Pháp trở lại xâm lược Việt Nam: (1 điểm)

+ Ngay sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh. Pháp thành lập đạo quân viễn chinh sang Đông Dương do Lơcơlec chỉ huy.

+ 2-9-1945, Pháp bắn vào cuộc mít tinh chào mừng ngày độc lập, làm 47 người chết.

+ 6-9-1945, một số đơn vị lính Pháp nấp bóng quân Anh kéo vào Sài Gòn.

+ Mờ sáng 23-9-1945, được sự giúp đỡ của quân Anh, thực dân Pháp bắt đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ hai.

- Cuộc kháng chiến của nhân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ: (3 điểm)

+ Quân dân Sài Gòn - Chợ Lớn anh dũng đánh trả bọn xâm lược bằng mọi hình thức, mọi vũ khí: tổng bãi công, bãi thị, đốt kho tàng, đốt tàu chiến, đánh phá sân bay...

+ Từ 5-10-1945, Pháp đánh chiếm các tỉnh Nam Bộ và Nam Trung Bộ, quân dân Nam Bộ, Nam Trung Bộ đứng lên chống Pháp.

+ Cuối tháng 10-1945, Hội nghị Xứ uỷ Nam Kỳ quyết định tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, xây dựng cơ sở bí mật trong vùng tạm chiếm, khôi phục lại chính quyền cách mạng ở những nơi bị tan vỡ.

Sau hội nghị, phong trào được gây dựng lại, các cơ sở chính trị, vũ trang được phát triển.

- Cả nước hướng về Nam Bộ và Nam Trung Bộ: Trung ương Đảng, Chính phủ và Hồ Chủ tịch phát động phong trào ủng hộ Nam Bộ kháng chiến, đồng thời tích cực đối phó với những âm mưu của thực dân Pháp mở rộng chiến tranh ra cả nước. Các biện pháp: tổ chức toàn dân kháng chiến, mỗi tỉnh thành lập 1 đến 2 đơn vị Nam tiến, toàn dân đóng góp công sức, của cải cho cuộc kháng chiến ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ. (2 điểm)

- Tác dụng và ý nghĩa: Quân Pháp bị chặn đứng ở nhiều nơi, tạo điều kiện cho cả nước có thời gian củng cố nền độc lập dân tộc mới giành lại được và chuẩn bị tổ chức kháng chiến lâu dài. (1 điểm)

B/ LỊCH SỬ THẾ GIỚI (3 ĐIỂM)

Các giai đoạn phát triển và thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi từ 1945 đến nay:

+ Từ 1945 đến 1954: Cuộc chính biến cách mạng của binh lính và sĩ quan yêu nước Ai Cập ngày 3-7-1952... (0,5 điểm)

+ Từ 1954 đến 1960: Hầu hết các nước Bắc Phi và Tây Phi giành được độc lập (nêu tên một số nước). (1 điểm)

+ Từ 1960 đến 1975: Năm 1960 ("Năm châu Phi"). 17 nước giành độc lập. Với thắng lợi của cách mạng Angiêni, Êtiôpia, Môdămbích, Angôla, chủ nghĩa thực dân cũ cùng hệ thống thuộc địa của nó bị sụp đổ về căn bản.

+ Từ 1975 đến nay: Hoàn thành cuộc đấu tranh chống ách thống trị của chủ nghĩa thực dân cũ, giành độc lập dân tộc với sự ra đời của nước Cộng hoà Namibia (3-1991). Hiện nay các nước châu Phi đang gặp khó khăn: nợ nần chồng chất, nạn mù chữ, thiên tai, đói rét, bệnh tật luôn xảy ra, dân số đông, xung đột giữa các phe phái, các bộ tộc .... (0,5 điểm)

ĐỀ 2

A/ LỊCH SỬ VIỆT NAM (7 ĐIỂM)

Sự ra đời của ba tổ chức Cộng sản trong năm 1929:

+ Nguyên nhân.

+ Quá trình ra đời.

+ Ý nghĩa lịch sử.

B/ LỊCH SỬ THẾ GIỚI (3 ĐIỂM)

Các giai đoạn phát triển và thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi từ 1945 đến nay.

HƯỚNG DẪN CHẤM

LỊCH SỬ VIỆT NAM (7 ĐIỂM)

1. Hoàn cảnh ra đời

- Thế giới: (0,5 điểm)

+ Cách mạng dân tộc dân chủ ở Trung Quốc phát triển và những bài học kinh nghiệm về sự thất bại của công xã Quảng Châu.

+ Những Nghị quyết về phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa của Đại hội V Quốc tế Cộng sản.

- Trong nước: (1,5 điểm)

+ Từ cuối 1928 - đầu 1929, phong trào cách mạng theo khuynh hướng vô sản phát triển mạnh mẽ ở nước ta.

+ Trước tình hình đó, Hội Việt Nam cách mạng thanh niên không còn đủ sức lãnh đạo cách mạng.

+ Xuất hiện yêu cầu mới: thành lập Đảng Cộng sản để kịp thời lãnh đạo cách mạng

2. Quá trình thành lập (4 điểm)

- *Đông Dương Cộng sản Đảng:*

+ Tháng 3-1929, Thành lập Chi bộ Cộng sản đầu tiên tại Hà Nội.

+ Tháng 5-1929, tại Đại hội lần thứ nhất của Việt Nam cách mạng thanh niên, đoàn đại biểu Bắc Kỳ đưa ra đề nghị thành lập Đảng Cộng sản nhưng bị gạt đi. Đoàn đại biểu Bắc Kỳ rút khỏi đại hội, về nước ra lời kêu gọi thành lập Đảng Cộng sản.

+ Ngày 17-6-1929, đại biểu các tổ chức Cộng sản ở miền Bắc họp Đại hội quyết định thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng, thông qua Tuyên ngôn, Điều lệ của Đảng, ra báo Búa liềm... (2 điểm).

- *An Nam Cộng sản Đảng*: Sau khi Đông Dương Cộng sản Đảng được thành lập, các hội viên tiên tiến của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên ở Nam Kỳ và ở Trung Quốc quyết định thành lập An Nam Cộng sản Đảng (7-1929).

(1 điểm)

- *Đông Dương Cộng sản Liên đoàn*: Sự ra đời của Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng đã tác động mạnh mẽ đến sự phân hoá của Tân Việt. Các đảng viên tiên tiến của Tân Việt đứng ra thành lập Đông Dương Cộng sản Liên đoàn (9-1929) (1 điểm)

3. Ý nghĩa lịch sử (1 điểm).

+ Đánh dấu sự trưởng thành của giai cấp công nhân Việt Nam, chứng tỏ xu hướng cách mạng vô sản phát triển rất mạnh mẽ ở nước ta.

+ Là bước chuẩn bị trực tiếp cho việc thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương.

B/ LỊCH SỬ THẾ GIỚI (3 ĐIỂM)

(Như hướng dẫn ở đề 1)

ĐỀ THI TỐT NGHIỆP
TRUNG HỌC CHUYÊN BAN (KỲ1 - 1998)

Học sinh chọn một trong hai đề sau:

ĐỀ 1

A/ LỊCH SỬ VIỆT NAM (7 ĐIỂM)

Chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947:

1/ Bối cảnh lịch sử. (1 điểm)

2/ Âm mưu của Pháp. (1,5 điểm)

3/ Chủ trương đối phó của ta. (0,5 điểm)

4/ Nét chính về diễn biến. (3 điểm)

5/ Kết quả và ý nghĩa. (1 điểm)

B/ LỊCH SỬ THẾ GIỚI (3 ĐIỂM)

Hội nghị Ianta và việc hình thành "Trật tự hai cực Ianta":

- Bối cảnh lịch sử.
- Nội dung chủ yếu.
- "Trật tự hai cực Ianta" đã hình thành như thế nào?

ĐỀ 2

A/ LỊCH SỬ VIỆT NAM (7 ĐIỂM)

Phong trào "Đồng khởi" (1959-1960) của nhân dân miền Nam:

1/ Bối cảnh lịch sử. (3 điểm)

2/ Nét chính về diễn biến. (2 điểm)

3/ Kết quả và ý nghĩa. (2 điểm)

B. LỊCH SỬ THẾ GIỚI (3 ĐIỂM)

Hội nghị Ianta và việc hình thành "Trật tự hai cực Ianta":

- Bối cảnh lịch sử.
- Nội dung chủ yếu.
- "Trật tự hai cực Ianta" đã hình thành như thế nào?

HƯỚNG DẪN CHẤM

ĐỀ 1

A/ LỊCH SỬ VIỆT NAM (7 ĐIỂM)

Câu 1: Bối cảnh lịch sử (1 điểm)

Sau gần một năm kể từ khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Pháp tuy chiếm đóng được các đô thị, các đường giao thông chiến lược..., song chúng chưa thực hiện được ý đồ tiêu diệt lực lượng kháng chiến của ta.

Câu 2: Âm mưu của Pháp (1,5 điểm)

Tháng 4-1947, cử Bôlaec sang làm Cao uỷ Pháp ở Đông Dương thay Đácgiăngliơ để tiếp tục theo đuổi ảo tưởng khuất phục nhân dân ta bằng vũ lực, nên:

- Một mặt chuẩn bị thành lập chính phủ bù nhìn...
- Mặt khác chuẩn bị tấn công lên Việt Bắc nhằm:

* Đánh phá căn cứ địa chính của ta...

* Giành thắng lợi về quân sự...

* Phá hoại các cơ sở kinh tế...

Câu 3: Chủ chương đối phó của ta (0,5 điểm)

Ngày 15-10-1947, Thường vụ Trung ương Đảng chỉ thị "Phải phá tan cuộc tấn công mùa đông của giặc Pháp"...

Câu 4: Nét chính về diễn biến (3 điểm).

+ Cuộc tấn công của giặc Pháp lên Việt Bắc.... (1 điểm)

+ Quân và dân ta chặn đánh địch ở Việt Bắc... (1 điểm)

+ Hoạt động của quân và dân ta trên các chiến trường cả nước phối hợp với chiến dịch Việt Bắc... (0,5 điểm)

+ Quân Pháp phải rút khỏi Việt Bắc... (0,5 điểm)

Câu 5: Kết quả và ý nghĩa (1 điểm)

+ Kết quả... (0,5 điểm)

+ Ý nghĩa... (0,5 điểm)

B/ LỊCH SỬ THẾ GIỚI (3 ĐIỂM)

- Bối cảnh: Đầu năm 1945, cục diện Chiến tranh thế giới lần thứ hai bước vào giai đoạn chót. Nhiều vấn đề về kết thúc chiến tranh được đặt ra... (1 điểm)

- Nội dung chính:

+ Việc kết thúc chiến tranh... thống nhất tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít...

+ Thành lập tổ chức Liên Hợp Quốc...

+ Thoả thuận đóng quân... và phân chia khu vực ảnh hưởng... (1 điểm)

- "Trật tự hai cực Ianta" hình thành trên cơ sở những quyết định của Hội nghị cấp cao Ianta (2-1945) trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới, từng bước được thiết lập trong những năm 1946 - 1947... (1 điểm)

ĐỀ 2

A/ LỊCH SỬ VIỆT NAM (7 ĐIỂM)

Câu 1: Bối cảnh lịch sử (3 điểm)

- Mỹ - Diệm ngày càng điên cuồng khủng bố cách mạng:

+ 5-1957: Luật đặt cộng sản ra ngoài vòng phát luật.

+ 5-1959: Luật 10/59... (1 điểm)

- Cơn bão táp cách mạng đang ấp ủ, lực lượng cách mạng trên đà củng cố. Đã đến lúc kẻ thù không thể thống trị như cũ được nữa và nhân dân cũng không thể sống như cũ được nữa... (1 điểm)

- Được Nghị quyết 15 của Trung ương soi sáng, phong trào khởi nghĩa đã bùng nổ thành cao trào "Đồng khởi"...

(1 điểm)

Câu 2: Nét chính về diễn biến. (2 điểm)

- Lược thuật cuộc nổi dậy của nhân dân Bến Tre (theo sách giáo khoa). (1 điểm)

- Phong trào "Đồng khởi" lan ra khắp Nam Bộ, Tây Nguyên và một số nơi miền Trung Trung Bộ... (1 điểm)

Câu 3: Kết quả và ý nghĩa. (2 điểm)

- **Kết quả:** Giáng đòn nặng nề vào chính sách thực dân mới của Mĩ ở Miền Nam, phá vỡ... Thời kỳ tạm ổn định của chính quyền địch đã chấm dứt... (1 điểm)

- **Ý nghĩa:** Đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công... (1 điểm)

B/ LỊCH SỬ THẾ GIỚI (3 ĐIỂM)

(Như hướng dẫn ở đề 1)

ĐỀ THI TỐT NGHIỆP
TRUNG HỌC CHUYÊN BAN (KỲ 2 - 1998)

Học sinh chọn một trong hai đề sau:

ĐỀ 1

A/ LỊCH SỬ VIỆT NAM (7 ĐIỂM)

Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945:

+ Diễn biến.

+ Ý nghĩa lịch sử.

+ Nguyên nhân thắng lợi.

B/- LỊCH SỬ THẾ GIỚI. (3 ĐIỂM)

Chính sách kinh tế mới của nước Nga Xô viết năm 1921:

+ Hoàn cảnh ra đời.

+ Nội dung.

+ Ý nghĩa.

ĐỀ 2

A/ LỊCH SỬ VIỆT NAM (7 ĐIỂM)

Nét chính về tình hình nước ta sau khi Cách mạng tháng Tám thành công:

+ Những khó khăn về đối nội và đối ngoại.

+ Đảng, Chính phủ và Bác Hồ đã có những biện pháp gì để giải quyết những khó khăn đó.

B/- LỊCH SỬ THẾ GIỚI (3 ĐIỂM)

Chính sách kinh tế mới của nước Nga Xô viết năm 1921:

+ Hoàn cảnh ra đời.

+ Nội dung.

+ Ý nghĩa.

HƯỚNG DẪN CHẤM

ĐỀ 1

A/ LỊCH SỬ VIỆT NAM (7 ĐIỂM)

1. Diễn biến Cách mạng tháng Tám: (4 điểm)

+ 14-8-1945, Nhật tuyên bố đầu hàng quân Đồng minh, Hội nghị toàn quốc của Đảng (13-15/8/1945), Quốc dân Đại hội Tân Trào (16-17/8/1945) đã nhận định lúc này thời cơ đã đến và quyết định phát động Tổng khởi nghĩa.

+ Ngày 16/8/1945, một đơn vị giải phóng quân do đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy tiến về giải phóng thị xã Thái Nguyên. Từ ngày 14 đến ngày 18/8/1945 đã có 4 tỉnh giành được chính quyền: Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh và Quảng Nam.

+ Ngày 19/8/1945 khởi nghĩa ở Hà Nội thắng lợi.

+ Ngày 23/8/1945 khởi nghĩa thắng lợi ở Huế.

+ Ngày 25/8/1945 khởi nghĩa thắng lợi ở Sài Gòn và hầu hết các tỉnh ở Nam Bộ. Đến ngày 28/8/1945, Tổng khởi nghĩa giành được thắng lợi trong cả nước.

2. Ý nghĩa lịch sử: (1,5 điểm)

+ Đối với dân tộc ta: Đánh đổ ách thống trị của đế quốc và phong kiến tay sai; giành độc lập, tự do và chính quyền cách mạng; mở đầu kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc.

+ Đối với thế giới: Thắng lợi đầu tiên ở một nước thuộc địa trong cuộc đấu tranh tự giải phóng; Cổ vũ tinh thần đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa.

3. Nguyên nhân thắng lợi (1,5 điểm)

+ Truyền thống yêu nước; ý chí quật cường của dân tộc; tinh thần cách mạng của nhân dân.

+ Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, sự chuẩn bị lâu dài cho Cách mạng tháng Tám.

+ Hoàn cảnh khách quan thuận lợi: Quân Đồng minh đánh bại phát xít Nhật, tạo thời cơ cho Cách mạng tháng Tám.

B/- LỊCH SỬ THẾ GIỚI. (3 ĐIỂM)

1. Hoàn cảnh ra đời (1 điểm)

+ Về kinh tế: Sản xuất công nghiệp và nông nghiệp bị đình đốn, giao thông vận tải hầu như tê liệt, các thành phố và trung tâm công nghiệp lâm vào nạn đói trầm trọng.

+ Về chính trị: Kẻ thù đủ loại điên cuồng chống phá, gây bạo loạn ở nhiều nơi. Nông dân bất bình với chính sách cộng sản thời chiến. Công nhân chán nản, nhiều nơi đình công.

2. Nội dung (1 điểm)

+ Bãi bỏ chế độ trưng thu lương thực, thay bằng chính sách thuế.

+ Tập trung khôi phục và phát triển công nghiệp nặng, cho phép tư nhân được đầu tư xây dựng các xí nghiệp loại nhỏ.

+ Khuyến khích tư bản nước ngoài đầu tư kinh doanh, sản xuất ở Nga.

+ Cho phép tự do buôn bán.

+ Nhà nước nắm các mạch máu kinh tế....

3. Ý nghĩa (1 điểm)

+ Người lao động yên tâm, phấn khởi sản xuất, kinh tế được phục hồi và phát triển, nước Nga thoát khỏi khủng hoảng kinh tế.

+ Chính trị, xã hội ổn định, nhân dân tin tưởng vào chính quyền Xô viết.

+ Để lại nhiều bài học kinh nghiệm về xây dựng chủ nghĩa xã hội.

ĐỀ 2

A/ LỊCH SỬ VIỆT NAM (7 ĐIỂM)

1. Những khó khăn về đối nội và đối ngoại:

+ Đối nội: (1,5 điểm)

* Nạn đói tiếp tục đe dọa...

* Nạn dốt: 95% dân số mù chữ...

* Ngân quỹ nhà nước trống rỗng; lạm phát, giá sinh hoạt đắt đỏ.

* Bọn phản cách mạng Việt quốc, Việt cách, Đại việt... tăng cường hoạt động chống phá cách mạng, tàn sát nhân dân...

+ Đối ngoại: (1,5 điểm)

* Ở miền Bắc: Hơn 20 vạn quân Tưởng cùng bè lũ tay sai gây khó khăn cho ta về tất cả các mặt...

* Ở miền Nam: Hơn 1 vạn quân Anh kéo vào che chở cho quân Pháp quay trở lại xâm lược miền Nam

2. Giải quyết các khó khăn

- Nạn đói: Nhường cơm, sẻ áo và đẩy mạnh tăng gia sản xuất (kết quả cụ thể theo sách giáo khoa). (1 điểm)

- Nạn dốt: Thành lập Nha bình dân học vụ, kêu gọi toàn dân tham gia xoá nạn mù chữ (kết quả cụ thể theo sách giáo khoa). (1 điểm)

- Tài chính: Huy động sự đóng góp của nhân dân cho ngân sách Nhà nước. Tuần lễ vàng quyên góp được 20 triệu đồng và 370 kg vàng. (0,5 điểm)

- Nội phản: Vạch trần và trừng trị các tổ chức phản cách mạng... (0,5 điểm)

- Ngoại xâm:

+ Anh dũng chống Pháp ở Nam Bộ. Cả nước hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng, Bác Hồ dốc sức người, sức của ủng hộ Nam Bộ kháng chiến. (0,5 điểm)

+ Chủ động đàm phán với Pháp để tạm hoà hoãn với chúng và loại bớt kẻ thù, tranh thủ thời gian chuẩn bị lực lượng đối phó lâu dài với âm mưu xâm lược của địch. Ký hiệp định Sơ bộ 6/3/1946 và Tạm ước 14/9/1946... (0,5 điểm)

B/- LỊCH SỬ THẾ GIỚI (3 ĐIỂM)

(Như hướng dẫn ở đề 1).

ĐỀ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG (KHÔNG CHUYÊN BAN) KỲ 1 - 1999

Học sinh chọn một trong hai đề sau:

ĐỀ 1

A/ LỊCH SỬ VIỆT NAM (7 ĐIỂM)

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975:

1. Trình bày những nét chính về diễn biến.

2. Phân tích ý nghĩa lịch sử.

B/- LỊCH SỬ THẾ GIỚI. (3 ĐIỂM)

1. Trình bày mục đích, các nguyên tắc hoạt động của Liên Hợp Quốc.

2. Nêu ngắn gọn vai trò của Liên Hợp Quốc. Hãy kể ra ít nhất 5 tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc đang còn hoạt động ở nước ta.

ĐỀ 2

A/ LỊCH SỬ VIỆT NAM (7 ĐIỂM)

Cao trào dân chủ 1936-1939:

1. Trình bày bối cảnh lịch sử.

2. Lập bảng so sánh với cao trào cách mạng 1930-1931 về các mặt: nhiệm vụ, hình thức đấu tranh, lực lượng tham gia.

3. Phân tích ý nghĩa lịch sử.

B/- LỊCH SỬ THẾ GIỚI (3 ĐIỂM)

1. Trình bày mục đích, các nguyên tắc hoạt động của Liên Hợp Quốc.

2. Nêu ngắn gọn vai trò của Liên Hợp Quốc. Hãy kể ra ít nhất 5 tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc đang hoạt động ở nước ta.

HƯỚNG DẪN CHẤM

ĐỀ 1

A/ LỊCH SỬ VIỆT NAM (7 ĐIỂM)

1. Nét chính về diễn biến của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 (5,5 điểm)

Căn cứ vào tình hình phát triển mạnh mẽ của cách mạng cả nước, vào tình hình quốc tế (đặc biệt là Mỹ), đầu năm 1975, Bộ Chính trị quyết định kế hoạch giải phóng miền Nam trong 2 năm (1975-1976), đồng thời chỉ rõ: "Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975".

1.1. Chiến dịch Tây Nguyên: (1,5 điểm)

- Đầu tháng 3-1975,đánh nghi binh ở Plâycu, KonTum.

- 10-3-1975,ta bất ngờ tấn công Buôn Ma Thuột, sau hai ngày tiêu diệt toàn bộ quân địch và làm chủ thị xã.

- 14-3- 1975,sau các cuộc phản công bị thất bại, địch rút chạy hoảng loạn tại Tây Nguyên. Ta chặn đánh, truy kích. Đến 24-3: tiêu diệt toàn bộ quân rút chạy và giải phóng hoàn toàn Tây Nguyên.

1.2. Chiến dịch Huế- Đà Nẵng: (1,5 điểm)

- 19-3,giải phóng toàn bộ Quảng Trị.

- 21-3,tấn công Huế. Đến 26-3 giải phóng Huế, đồng thời giải phóng thị xạ Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Chu Lai.

- Ngày 29-3,ta đánh và giải phóng thành phố Đà Nẵng.

- Trong thời gian chiến dịch Tây Nguyên và chiến dịch Huế- Đà Nẵng, một số tỉnh còn lại ven biển miền Trung, phía Nam Tây Nguyên, Nam Bộ đã được giải phóng. Từ 14 đến 29 – 4, các đảo thuộc quần đảo Trường Sa được giải phóng.

1.3. Chiến dịch Hồ chí Minh: (2 điểm- mỗi ý 0,5 điểm)

- Từ 9 đến 21-4,tuyến phòng thủ Phan Rang, Xuân Lộc bị phá vỡ.

- 17 giờ 26-4,nổ súng mở đầu chiến dịch - 5 cánh quân tiến vào Sài Gòn.

- 27, 28 –4,tiêu diệt các khu vực phòng thủ ngoại vi và xiết chặt vòng vây quanh Sài Gòn.

- 29-4,tổng công kích vào trung tâm thành phố.

-11 giờ 30 ngày 30-4-1975,giải phóng Sài Gòn.

- Đến ngày 2-5 – 1975,Miền Nam hoàn toàn giải phóng.

2. Phân tích 3 ý sau: (1,5 điểm)

- Một trong những chiến thắng vĩ đại nhất trong lịch sử dân tộc.

- Chấm dứt 30 năm chiến tranh ở Việt Nam, chấm dứt ách thống trị thực dân mới của Mỹ ở miền Nam, mở đầu thời kỳ cả nước hoà bình, thống nhất, cùng đi lên chủ nghĩa xã hội.

- Thắng lợi có tính thời đại, mở ra thời kỳ mới cho phong trào cách mạng thế giới, ảnh hưởng lớn đến lịch sử nước Mỹ.

B/- LỊCH SỬ THẾ GIỚI (3 ĐIỂM)

1. Mục đích, nguyên tắc hoạt động của Liên Hợp Quốc (2 điểm)

1.1. *Mục đích:* Duy trì hoà bình, an ninh quốc tế, thúc đẩy mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa các quốc gia.

1.2. *Nguyên tắc hoạt động:*

- Tôn trọng quyền bình đẳng giữa các quốc gia, quyền tự quyết của các dân tộc.

- Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của các nước.

- Giải quyết tranh chấp, xung đột quốc tế bằng phương pháp hoà bình.

- Đảm bảo nguyên tắc nhất trí giữa năm cường quốc: Nga (trước đây là Liên Xô), Anh, Pháp, Trung Quốc, Mỹ.

- Không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước.

2. Vai trò của Liên Hợp Quốc (1 điểm)

2.1 Vai trò của Liên Hợp Quốc:

Là tổ chức quốc tế lớn nhất, Liên Hợp Quốc giữ vai trò quan trọng trong việc giữ gìn hoà bình, an ninh quốc tế; thúc đẩy giải quyết các tranh chấp, xung đột khu vực; phát triển các mối quan hệ giao lưu, hợp tác về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá giữa các quốc gia thành viên.

2.2. Kể ra ít nhất 5 trong các tổ chức chuyên môn dưới đây: (0,5 điểm)

UNDP (Cơ quan phát triển của Liên Hợp Quốc).

UNICEF (Quỹ cứu trợ nhi đồng).

UNPA (Quĩ dân số).

UNESCO (Uỷ ban về văn hoá, khoa học, giáo dục).

WHO (Tổ chức y tế thế giới).

FAO (Tổ chức lương thực, nông nghiệp).

IMF (Quỹ tiền tệ quốc tế).

ILO (Tổ chức lao động quốc tế).

ICAO (Cơ quan hàng không quốc tế).

IMO (Cơ quan hàng hải quốc tế).

... (Chú ý: Trong trường hợp học sinh kể được nhiều hơn cần cho điểm khuyến khích).

ĐỀ 2

A/ LỊCH SỬ VIỆT NAM (7 ĐIỂM)

1. Bối cảnh lịch sử của cao trào dân chủ 1936 - 1939 (3 điểm)

1.1. *Tình hình quốc tế:* (1,5 điểm)

- Sau cuộc khủng hoảng kinh tế (1929-1933), chủ nghĩa phát xít ra đời và lên cầm quyền ở một số nước, tiêu biểu là ở Đức, Italia, Nhật. Đây là nguy cơ lớn, đe doạ hoà bình và an ninh quốc tế.

- Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ VII chủ trương chuyển hướng chỉ đạo, tập trung mũi nhọn vào nhiệm vụ chống phát xít, ngăn chặn nguy cơ chiến tranh thế giới, thành lập ở các nước Mặt trận nhân dân chống phát xít.

- Phong trào chống phát xít của nhân dân toàn thế giới phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là ở Pháp. Mặt trận nhân dân Pháp lên cầm quyền, ban bố những chính sách tự do, dân chủ, áp dụng cả ở những nước thuộc địa, tạo điều kiện để

Đảng ta phát động phong trào đấu tranh rộng rãi của quần chúng.

1.2. *Tình hình trong nước:* (1,5 điểm)

- Khủng hoảng kinh tế 1929-1933, tiếp theo là khủng bố trắng kéo dài làm cho đời sống nhân dân Đông Dương hết sức ngột ngạt, yêu cầu cải thiện đời sống và các quyền tự do, dân chủ đặt ra bức thiết.

- Đảng ta và phong trào cách mạng nước ta đã được phục hồi sau một số năm phong trào cách mạng tạm thời lắng xuống. Một số nhà cách mạng Việt Nam được ra khỏi nhà tù đã nhanh chóng tìm cách hoạt động trở lại.

- Căn cứ vào tình hình trong nước và quốc tế, vận dụng đường lối Quốc tế Cộng sản, Hội nghị Trung ương Đảng (7-1936) đã quyết định chuyển hướng nhiệm vụ cách mạng: tạm gác khẩu hiệu "dân tộc độc lập", " người cày có ruộng", nêu cao nhiệm vụ trước mắt: chống phát xít, chống chiến tranh đế quốc, chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, đòi tự do, dân chủ, cơm áo, hoà bình.

Đảng quyết định thành lập Mặt trận nhân dân phản đế Đông Dương, tháng 3-1938 đổi thành Mặt trận dân chủ Đông Dương.

2. Có thể lập bảng so sánh như sau: (2 điểm)

	Nhiệm vụ	**Hình thức đấu tranh**	**Lực lượng tham gia**
Cao trào cách mạng 1930 – 1931.	Chống đế quốc, chống phong kiến, thực hiện "dân tộc độc lập". "Người cày có ruộng".	Bãi công, biểu tình, đấu tranh vũ trang.	Công nhân, nông dân

Cao trào dân chủ 1936-1939.	Chống phát xít, chiến tranh đế quốc, phản động thuộc địa và tay sai. Đòi tự do, dân chủ, cơm áo, hoà bình.	Mọi hình thức đấu tranh: công khai, hợp pháp, nửa công khai, bí mật.	Các giai cấp, các tầng lớp (công nhân, nông dân, trí thức, dân nghèo thành thị), các giới, các lứa tuổi, các đoàn thể, các hội...

3. Ý nghĩa lịch sử (2 điểm)

- Là một cao trào cách mạng dân tộc, dân chủ rộng lớn, đã tập hợp và tổ chức đông đảo nhân dân tham gia đấu tranh cách mạng. Qua đó:

+ Làm cho uy tín và ảnh hưởng của Đảng mở rộng, ăn sâu trong quần chúng.

+ Giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối cách mạng của Đảng cho hàng triệu quần chúng.

+ Xây dựng được đội quân chính trị đông đảo trong mọi tầng lớp nhân dân, ở khắp nông thôn, thành thị.

+ Tổ chức Đảng được củng cố, phát triển, tăng cường cán bộ Đảng về số lượng và chất lượng.

- Để lại nhiều bài học quý báu về xác định nhiệm vụ trước mắt và lâu dài, về tổ chức các hình thức đấu tranh, phong phú...

Do đó, Đảng ta coi đây là cuộc diễn tập thứ hai chuẩn bị cho thắng lợi của Cách mạng tháng Tám.

B/- LỊCH SỬ THẾ GIỚI. (3 ĐIỂM)

(Như hướng dẫn ở đề 1)

ĐỀ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
(KHÔNG CHUYÊN BAN) KỲ 2 - 1999

Học sinh chọn một trong hai đề sau:

ĐỀ 1

A/ LỊCH SỬ VIỆT NAM (7 ĐIỂM)

Cách mạng tháng Tám - 1945:

1. Nguyên nhân.
2. Nét chính về diễn biến.
3. Ý nghĩa lịch sử.

B/- LỊCH SỬ THẾ GIỚI (3 ĐIỂM)

Cuộc nội chiến cách mạng 1946-1949 ở Trung Quốc:

1. Nét chính về diễn biến.
2. Ý nghĩa.

ĐỀ 2

A/ LỊCH SỬ VIỆT NAM (7 ĐIỂM)

1. Mục đích và thủ đoạn của Mỹ trong cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất.

2. Quân và dân miền Bắc đã đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại đó như thế nào?

B/- LỊCH SỬ THẾ GIỚI (3 ĐIỂM)

Cuộc nội chiến cách mạng 1946-1949 ở Trung Quốc:

1. Nét chính về diễn biến.

2. Ý nghĩa.

HƯỚNG DẪN CHẤM

ĐỀ 1

A/ LỊCH SỬ VIỆT NAM (7 ĐIỂM)

1. Nguyên nhân: (1,5 điểm)

+ Khách quan: Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc (5-1945); Nhật tuyên bố đầu hàng Đồng minh (8-1945). Bọn Nhật ở Đông Dương hoang mang.

+ Chủ quan: Lực lượng cách mạng đã đủ mạnh để nổi dậy khởi nghĩa giành thắng lợi khi thời cơ đến.

2. Nét chính về diễn biến: (3,5 điểm)

+ Nghe tin Nhật tuyên bố đầu hàng Đồng minh, Hội nghị toàn quốc của Đảng (13-8-1945), Quốc dân Đại hội Tân trào (16-8-1945) đã nhận định, lúc này thời cơ đã đến và quyết định phát động Tổng khởi nghĩa.

+ Ngày 16-8-1945 một đơn vị Giải phóng quân do đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy tiến về giải phóng thị xã Thái Nguyên. Từ ngày 14 đến ngày 18-8-1945 đã có 4 tỉnh giành được chính quyền: Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh và Quảng Nam.

+ Ngày 19-8-1945 khởi nghĩa ở Hà Nội thắng lợi.

+ Ngày 23-8-1945 khởi nghĩa thắng lợi ở Huế.

+ Ngày 25/8/1945, khởi nghĩa thắng lợi ở Sài Gòn và hầu hết các tỉnh ở Nam Bộ. Đến ngày 28-8-1945 Tổng khởi nghĩa giành được thắng lợi trong cả nước.

3. Ý nghĩa lịch sử: (2 điểm)

+ Đối với dân tộc ta: đánh đổ ách thống trị của đế quốc và phong kiến tay sai; giành độc lập tự do và chính quyền cách mạng; mở đầu kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc.

+ Đối với thế giới, thắng lợi đầu tiên ở một nước thuộc địa trong cuộc đấu tranh giải phóng; Cổ vũ tinh thần đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa.

B/- LỊCH SỬ THẾ GIỚI (3 ĐIỂM)

1. Nét chính về diễn biến:

+ Ngày 20-7-1946, Tưởng Giới Thạch huy động toàn bộ lực lượng tấn công vào các vùng giải phóng do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Cuộc nội chiến bắt đầu. (0,25 điểm)

+ Từ tháng 7-1946 đến tháng 6-1947, Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc thực hiện chiến lược phòng ngự tích cực, ra sức xây dựng, củng cố lực lượng về mọi mặt.

(0,5 điểm)

+ Từ cuối tháng 6-1947, Quân giải phóng bắt đầu phản công: (0,75 điểm)

- Tháng 4-1949 vượt sông Trường Giang.

- Ngày 23-4-1949 giải phóng Nam Kinh, nền thống trị của Tưởng Giới Thạch sụp đổ.

+ Ngày 1-10-1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập. (0,5 điểm)

2. Ý nghĩa (1 điểm)

+ Đánh dấu sự hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở Trung Quốc.

+ Tăng cường lực lượng của phong trào cách mạng và cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

ĐỀ 2

A/ LỊCH SỬ VIỆT NAM (7 ĐIỂM)

1. Mục đích và thủ đoạn ... (3,5 điểm)

a / Mục đích . . . (1,5 điểm)

+ Triệt phá tiềm lực kinh tế, quốc phòng và phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

+ Ngăn chặn sự chi viện của bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam.

+ Làm lung lay quyết tâm chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta ở hai miền Nam Bắc.

b. Thủ đoạn... (2 điểm)

+ Ngày 5-8-1964,Mỹ dựng lên "Sự kiện Vịnh Bắc Bộ", lấy cớ cho máy bay ném bom một số nơi ở miền Bắc... (0,5 điểm)

+ Ngày 7-2-1965,lấy cớ "trả đũa" cuộc tấn công của quân giải phóng vào doanh trại Mỹ ở Plâycu, Mỹ đã ném bom bắn phá thị xã Đồng Hới, đảo Cồn Cỏ... chính thức tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất. (0,5 điểm)

+ Tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc, Mỹ đã huy động một lực lượng rất lớn không quân và hải quân để đánh phá các mục tiêu quân sự, các cơ sở kinh tế...; dã man hơn, chúng còn đánh phá cả nhà trẻ, trường học, gây cho nhân dân ta những tổn thất nặng nề... (dẫn các số liệu cụ thể theo sách giáo khoa). (1 điểm)

2. Quân và dân miền Bắc đã đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại... (3,5 điểm)

+ Miền Bắc đã kịp thời chuyển mọi hoạt động cho phù hợp với hoàn cảnh mới, thực hiện quân sự hoá toàn dân, thực hiện sơ tán triệt để khỏi những vùng trọng điểm để tránh thiệt hại, bảo đảm đời sống ổn định. (0, 5 điểm)

+ Trong chiến đấu và trong sản xuất, với tinh thần "Không có gì quý hơn độc lập tự do", quân dân miền Bắc đã sôi nổi tham gia các phong trào thi đua chống Mỹ cứu nước (theo sách giáo khoa). (1,5 điểm)

+ Kết quả, trong hơn 4 năm (từ 5-8-1964 đến 1-11-1968), quân dân miền Bắc đã bắn rơi, phá huỷ 3.234 máy bay, diệt và bắt sống hàng nghìn giặc lái; bắn cháy và bắn bị thương 143 tàu chiến, tàu biệt kích của Mỹ. Ngày 1-11-1968, Mỹ buộc phải tuyên bố ngừng hẳn ném bom, bắn phá miền Bắc.

(1,5 điểm)

B/- LỊCH SỬ THẾ GIỚI (3 ĐIỂM)

(Như hướng dẫn ở đề 1)

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI, 1997
(KHỐI C)

Thời gian làm bài: 180 phút

A. PHẦN DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH

Câu 1: Những thành tựu cơ bản trong công cuộc khôi phục, cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc (1954 - 1965). Ý nghĩa của những thành tựu đó đối với sự nghiệp đấu tranh thống nhất đất nước.

Câu 2: Hoàn cảnh lịch sử, đường lối đổi mới xây dựng đất nước của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 12 - 1986).

B. PHẦN DÀNH CHO TỪNG LOẠI ĐỐI TƯỢNG THÍ SINH

***Câu 3a:* Cho thí sinh thi theo chương trình chưa phân ban:**

Sự phát triển của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở Lào từ 1945 đến 1975.

***Câu 3b:* Cho thí sinh thi theo chương trình chuyên ban Khoa học Xã hội (Ban C):**

Diễn biến của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga (từ tháng 2 đến tháng 11- 1917); sự hình thành nhà nước Xô viết; ý nghĩa lịch sử của cuộc cách mạng đó.

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI, 1998
(KHỐI C,G)

Thời gian làm bài: 180 phút

I. PHẦN DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH

Câu 1:

Ảnh hưởng của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai (1919 - 1929) đối với sự phân hoá xã hội Việt Nam.

Câu 2:

Sự phát triển của phong trào công nhân Việt Nam (từ 1919 đến đầu năm 1930) và ý nghĩa của nó đối với việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

II. PHẦN DÀNH CHO TỪNG LOẠI ĐỐI TƯỢNG THÍ SINH

A. Dành cho thí sinh thi theo chương trình chưa phân ban:

Sự thắng lợi của cuộc Cách mạng dân tộc dân chủ ở Trung Quốc và những thành tựu 10 năm đầu xây dựng chế độ mới.

B. Dành cho thí sinh thi theo chương trình chuyên ban Khoa học Xã hội (Ban C):

Trình bày tóm lược diễn biến của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai từ tháng 6 năm 1941 đến 1945 và vai trò của Liên Xô.

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI, 1998

A. PHẦN DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH

Câu 1:

Sự phát triển của phong trào công nhân Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1929 và vị trí của nó đối với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930?

Câu 2:

Nội dung cơ bản của Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt của Đảng Cộng sản Việt Nam do Hội nghị thành lập Đảng thông qua?

B. PHẦN DÀNH CHO TỪNG LOẠI ĐỐI TƯỢNG THÍ SINH

Câu 3a: (Dành cho thí sinh theo chương trình chưa phân ban)

Quá trình phát triển của Cách mạng Cămpuchia từ 1945 đến 1975?

Câu 3b: (Dành cho thí sinh theo chương trình chuyên ban Ban Khoa học Xã hội)

Sự hình thành, mục tiêu và cơ cấu tổ chức của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)?

ĐỀ THI TUYỂN SINH
PHÂN VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN - 1998

CÂU 1: **(4 ĐIỂM)**

Nêu rõ những biến đổi sâu sắc về đất nước, xã hội và con người ở miền Bắc từ 1954 đến 1964.

CÂU 2: **(3 ĐIỂM)**

Phân tích thắng lợi của quân và dân miền Bắc chống cuộc tập kích bằng máy bay chiến lược B52 của Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng cuối năm 1972. Ý nghĩa của thắng lợi đó.

CÂU 3: **(3 ĐIỂM)**

Trình bày quá trình phát triển của tổ chức ASEAN và sự tham gia của Việt Nam trong tổ chức đó.

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI, 1999

KHỐI C

I. PHẦN DÀNH CHO TẤT CẢ CÁC THÍ SINH

Anh (chị) hãy trình bày:

Những hoạt động đối nội và đối ngoại của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám 1945 nhằm giữ vững, củng cố chính quyền dân chủ nhân dân và bảo vệ nền độc lập dân tộc. Ý nghĩa của những hoạt động đó đối với cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

II. PHẦN DÀNH CHO TỪNG LOẠI THÍ SINH

1. Dành cho thí sinh thi theo chương trình chưa phân ban:

Cách mạng Cu Ba và phong trào giải phóng dân tộc ở châu Mỹ - Latinh từ 1959 đến những năm 1980.

2. Dành cho thí sinh thi theo chương trình chuyên ban C:

Chính sách kinh tế mới của Liên Xô: Hoàn cảnh ra đời, nội dung chủ yếu và ý nghĩa.

ĐỀ THI TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI II – 1999

PHẦN A (cho tất cả thí sinh)

Câu 1: **(4 điểm)**

Hãy nêu hoàn cảnh ra đời và những điểm chủ yếu trong nội dung Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng ta. So sánh Cương lĩnh đó với Luận cương chính trị tháng 10 năm 1930 của Đảng để thấy rõ sự đúng đắn, sáng tạo của Cương lĩnh và những nhược điểm, hạn chế của Luận cương đã nêu trên.

Câu 2: **(3 điểm)**

Nhật đảo chính Pháp ở Việt Nam trong hoàn cảnh lịch sử nào? Nêu nội dung cơ bản và ý nghĩa của bản chỉ thị "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" của Ban Thường vụ Trung ương Đảng (12 - 3 - 1945).

PHẦN B (cho từng loại thí sinh):

B.1. Dành cho thí sinh thi theo chương trình chưa phân ban

Câu 3.1: (3 điểm)

Phân tích nguyên nhân thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam.

B.2. Dành cho thí sinh thi theo chương trình chuyên ban

Câu 3.2: (3 điểm)

Trình bày khái quát công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô từ năm 1928 đến năm 1937. Nêu những thành tựu và thiếu sót của nó.

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN, 1999

PHẦN I. Dành cho tất cả các thí sinh

Câu 1: **(4 điểm)**

Từ năm 1919 đến đầu năm 1930, phong trào công nhân Việt Nam đã phát triển như thế nào?

Câu 2: **(3 điểm)**

Sự ra đời và hoạt động của chính quyền Xô viết Nghệ - Tĩnh năm 1930 - 1931?

PHẦN II.

Câu 3A: *Dành cho thí sinh thi theo chương trình chưa phân ban*: (3 điểm)

Ý nghĩa lịch sử cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 của Việt Nam?

Câu 3B: *Dành cho thí sinh thi theo chương trình chuyên ban*: (3 điểm)

Công cuộc khôi phục kinh tế ở Liên Xô trong những năm sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai (1946 - 1950)?

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CẢNH SÁT, 1999

A. PHẦN I. Dành cho tất cả các thí sinh:

1/ Bằng những sự kiện lịch sử có chọn lọc, anh (chị) hãy trình bày:

a/ Quá trình hình thành ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam.

b/ Sự thống nhất của ba tổ chức cộng sản nói trên thành Đảng Cộng sản Việt Nam.

2/ Nêu nội dung của Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt của Đảng Cộng sản Việt Nam.

B. PHẦN II. Thí sinh chọn một trong hai câu sau đây:

Câu 1:

Phân tích ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Câu 2:

Phân tích nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng. Ý nghĩa và tác dụng của đường lối đó đối với cuộc kháng chiến của dân tộc.

ĐỀ THI TUYỂN SINH

CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HÀ NỘI, 1999

A. PHẦN BẮT BUỘC ĐỐI VỚI TẤT CẢ THÍ SINH

Câu I: **(4 điểm)**

Hoàn cảnh lịch sử, nội dung và ý nghĩa của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (5/1941)?

Câu II: **(3 điểm)**

Những thành tích của quân và dân miền Bắc trong thời kỳ 1969 - 1973 nhằm khôi phục, phát triển kinh tế và chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ?

B. PHẦN RIÊNG CHO TỪNG LOẠI ĐỐI TƯỢNG THÍ SINH

***Câu IIIa:** (3 điểm) - Dùng cho thí sinh thi theo chương trình chưa phân ban:*

"Trật tự hai cực Ianta" đã sụp đổ như thế nào? Sự sụp đổ đó đã thể hiện trên các mặt cụ thể ra sao?

***Câu IIIb:** (3 điểm) - Dùng cho thí sinh thi theo chương trình phân ban KHXH:*

Những thành tựu cơ bản trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô từ 1945 đến nửa đầu những năm 70?

ĐỀ THI TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI II, 2000

PHẦN A. (Cho tất cả thí sinh):

Câu 1: **(5 điểm)**

Bằng các sự kiện lịch sử có chọn lọc, hãy trình bày khái quát các bước phát triển của cách mạng miền Nam từ 1954 đến 1973.

Câu 2: **(2 điểm)**

Nội dung cơ bản của Hiệp định Pari về Việt Nam.

PHẦN B. (Cho từng đối tượng thí sinh):

Câu 3a *(3 điểm) - (Cho thí sinh thi theo chương trình chưa phân ban):*

Các giai đoạn phát triển của cách mạng Campuchia từ 1954 đến 1993.

Câu 3b *(3 điểm) - (Cho thí sinh thi theo chương trình chuyên ban):*

Quá trình phát triển của cách mạng Cu Ba từ 1953 đến đầu những năm 90.

KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA
LỚP 12 THPT - 2000

A. LỊCH SỬ VIỆT NAM (14 ĐIỂM)

1. Anh (chị) hãy nêu những sự kiện tiêu biểu trong tiến trình lịch sử Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945. Hãy phân tích một sự kiện tiêu biểu nhất có ảnh hưởng đến giai đoạn lịch sử đó và những giai đoạn tiếp theo. (8 điểm)

2. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975:

+ Công tác chuẩn bị.

+ Điền những ký hiệu thể hiện những nét diễn biến chính của từng chiến dịch vào bản đồ (kèm theo ở trang 2).

+ Phân tích nguyên nhân thành công và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

(6 điểm)

B. LỊCH SỬ THẾ GIỚI (6 ĐIỂM)

1. Những nét chính về sự phát triển của nền kinh tế Mỹ và Nhật từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. (3 điểm)

2. Phân tích những nguyên nhân chung và riêng của sự phát triển kinh tế Mỹ và Nhật từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. (3 điểm)

GỢI Ý CHẤM ĐỀ CHÍNH THỨC - BẢNG B

A. LỊCH SỬ VIỆT NAM (14 ĐIỂM)

1. Những sự kiện tiêu biểu

+ 3-2-1930 Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập.

+ 12-9-1930, Cuộc biểu tình ở Hưng Nguyên - Nghệ An... Xô viết Nghệ - Tĩnh.

+ 1936 thành lập Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương, đến 1938 đổi thành Mặt trận dân chủ Đông Dương.

+ 11-1939 Hội nghị Trung ương lần thứ 6 và việc thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương. Chuyển hướng đấu tranh cách mạng.

+9-1940 Nhật nhảy vào Đông Dương.

+ 1940 cuộc Khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ và binh biến Đô Lương (1941).

+Tháng 1-1941 Hồ Chí Minh về nước, trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

+ 5-1941 Hội nghị Trung ương lần thứ 8 và việc thành lập Mặt trận Việt Minh.

+ 22-12-1944 thành lập Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân.

+9-3-1945 Nhật đảo chính Pháp.

+6-1945 Khu giải phóng Việt Bắc thành lập.

+Tháng 8-1945, cách mạng bùng nổ và thắng lợi.

2. Sự kiện tiêu biểu nhất

+Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập.

+Phân tích: Dựa vào ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng

* Là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp ở Việt Nam trong thời đại mới.

* Là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam..

* Là bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử của giai cấp công nhân và của cách mạng Việt Nam...

* Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời có ảnh hưởng quyết định tới toàn bộ cuộc đấu tranh vận động giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam (con đường giải phóng dân tộc kết hợp với chủ nghĩa xã hội) ngay trong giai đoạn 1930 - 1945; mà còn là một sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên có tính chất quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt về sau của dân tộc Việt Nam (Cách mạng tháng Tám thành công, kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ thắng lợi...).

3. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975

+ *Công tác chuẩn bị:*

* Chủ trương của Đảng: Hội nghị 21 của Ban chấp hành Trung ương Đảng..., Hội nghị Bộ Chính trị cuối 1974 đầu 1975... xác định bất kể trong tình huống nào, con đường giành thắng lợi của cách mạng Việt Nam cũng là con đường bạo lực (truyền thống của dân tộc Việt Nam trong cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc).

* Miền Bắc: Từ sau Hiệp định Pari càng tăng cường về mọi mặt... làm nhiệm vụ hậu phương lớn... hướng tới mục tiêu là một cuộc Tổng tiến công (dẫn các số liệu về người và của...).

* Miền Nam: Từ tháng 10-1973, kiên quyết đánh trả những cuộc tấn công lấn chiếm của địch..., thành lập 4 quân đoàn... Ở các vùng giải phóng, nhân dân ra sức sản xuất và chiến đấu bảo vệ vùng giải phóng...

+ ***Điền ký hiệu*** (theo bảng mẫu).

+ ***Phân tích nguyên nhân thành công và ý nghĩa lịch sử:***

* Nguyên nhân thành công: Sự lãnh đạo của Đảng... Nhân dân ta có truyền thống yêu nước... Sự chi viện của

miền Bắc... Sự đoàn kết ba nước Đông Dương... Sự giúp đỡ của Liên Xô, phe xã hội chủ nghĩa, lực lượng cách mạng dân chủ, hoà bình trên thế giới.

* Ý nghĩa lịch sử: Là cuộc chiến tranh yêu nước vĩ đại... Kết thúc vẻ vang quá trình 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc... Mở ra kỷ nguyên mới... Cổ vũ phong trào cách mạng trên thế giới...

B. LỊCH SỬ THẾ GIỚI (6 ĐIỂM)

1. Nét chính về sự phát triển kinh tế

+ *Mỹ:*

Sản lượng công nghiệp trung bình hàng năm tăng 24%, nông nghiệp 27%... Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, Mỹ trở thành nước giàu mạnh nhất: sản lượng công nghiệp chiếm hơn cả sản lượng công nghiệp toàn thế giới...; là trung tâm kinh tế, tài chính duy nhất trên thế giới.

+ *Nhật:*

Từ năm 1950... kinh tế Nhật phát triển mạnh, đuổi kịp rồi vượt, nước Tây Âu, vươn lên đứng hàng thứ hai sau Mĩ... 1950, tổng sản phẩm quốc dân là 20 tỷ đô la, đến năm 1989 đã đạt 2.828,3 tỷ đô la. Từ những năm 70, trở thành một trong ba trung tâm kinh tế, tài chính thế giới (Mỹ - Tây Âu và Nhật).

2. Phân tích

- *Nguyên nhân chung*:

+ Tận dụng được thành quả của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật...

+ Bóc lột nhân dân trong nước, các nước nhỏ yếu và cạnh tranh với các nước lớn.

- *Nguyên nhân riêng*:

Mỹ:

+ Nhờ trình độ tập trung sản xuất và tập trung tư bản rất cao...

+ Nhờ quân sự hoá nền kinh tế...

+ Nhờ tài nguyên giàu có, không có chiến tranh, chất xám trên thế giới đổ vào Mỹ...

Nhật:

+ Lợi dụng vốn nước ngoài...

+ Biết len lách thâm nhập vào thị trường các nước...

+ Những cải cách dân chủ sau chiến tranh...

+ Truyền thống tự lực, tự cường...

BẢN ĐỒ CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY MÙA XUÂN 1975

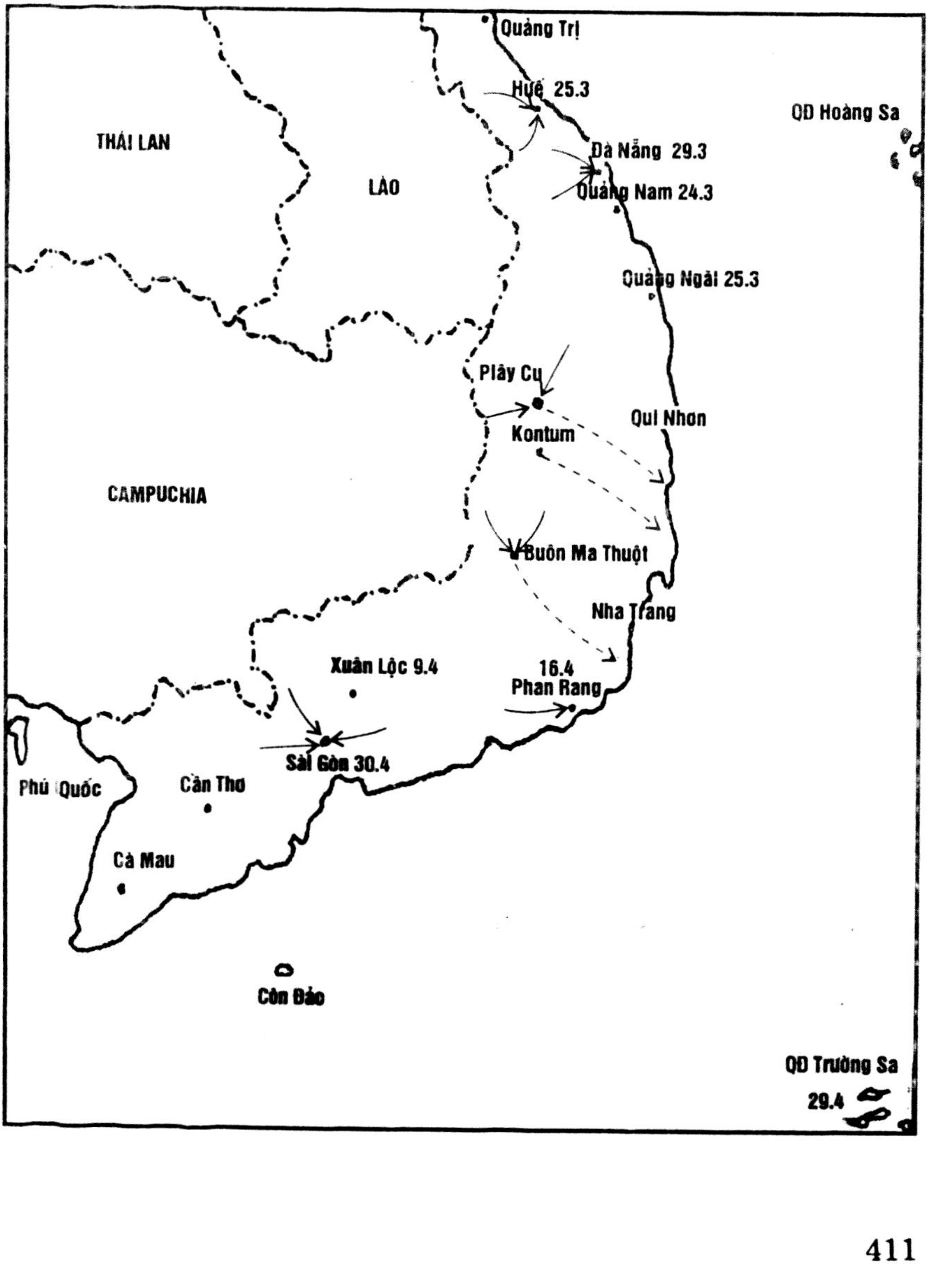

BÀI THI HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA, 1997(*)

CÂU A. LỊCH SỬ VIỆT NAM (14 ĐIỂM)

Bình luận câu nói sau đây của lãnh tụ Hồ Chí Minh trên cơ sở phân tích bối cảnh lịch sử nước ta trước khi Cách mạng tháng Tám bùng nổ: "Lúc này thời cơ thuận lợi đã tới, dù hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập".

Anh (chị) hãy chọn và phân tích một sự kiện lịch sử trong tiến trình lịch sử Việt Nam trước 1858 để thấy được tầm quan trọng của thời cơ trong cuộc chiến đấu chống xâm lược.

CÂU B. LỊCH SỬ THẾ GIỚI (6 ĐIỂM)

Trình bày và phân tích nguyên nhân của sự phát triển kinh tế của Mỹ và Nhật Bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Từ đấy, anh (chị) hãy phát biểu nhận thức của mình về bản chất của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

BÀI LÀM

CÂU A: LỊCH SỬ VIỆT NAM

Chủ đề của bài nói về việc nắm thời cơ và hành động trong Cách mạng tháng Tám 1945 và liên hệ với những sự kiện trong lịch sử dân tộc.

(*) Bài làm của thí sinh Phạm Thu Hằng (Hà Nội), đạt giải nhì, (không có giải nhất).

Trong bất cứ cuộc chiến đấu nào, thời cơ quyết chiến cũng là một yếu tố vô cùng quan trọng. Xác định thời cơ, nắm bắt và phát huy triệt để thời cơ chiến lược trong chiến đấu có thể tạo nên thắng lợi quyết định, chiến lược, xoay chuyển và làm thay đổi toàn bộ cục diện chiến tranh. Lịch sử của dân tộc Việt Nam là lịch sử dựng nước và giữ nước. Chúng ta nhiều lần phải đương đầu với những kẻ thù xâm lược hung bạo và cường thịnh để bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc Việt Nam. Trong những cuộc chiến đấu đó, vấn đề thời cơ quyết chiến luôn luôn được cha ông ta nắm bắt, khai thác và sử dụng triệt để, góp phần tạo nên thắng lợi quyết định để giữ vững độc lập và chủ quyền của Tổ quốc.

Cách mạng tháng Tám năm1945 là một cuộc Tổng khởi nghĩa của toàn dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, giành thắng lợi nhanh chóng trong 15 ngày, trong đó nắm bắt thời cơ để hành động là một nhân tố quan trọng tạo nên thắng lợi. Thời cơ của Cách mạng tháng Tám 1945 là thời cơ ngàn năm có một... Dân tộc ta đã nắm bắt và sử dụng với một quyết tâm rất cao, đúng như lời nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Lúc này thời cơ thuận lợi đã tới, dù hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập". Câu nói vừa thể hiện thời cơ vừa nêu rõ quyết tâm chiến đấu giành thắng lợi. Thực tiễn đã chứng minh điều này.

Trước khi Cách mạng tháng Tám bùng nổ, không khí cách mạng trong nước ngày càng sôi nổi, hào hùng. Toàn Đảng, toàn quân và toàn dân đang trong những ngày đấu tranh sôi nổi và mạnh mẽ nhất. Lúc đó, Bác Hồ ốm nặng, tưởng không qua khỏi, như lời trăn trối của một người sắp ra đi, Bác đã dặn dò Đại tướng Võ Nguyên Giáp như trên. Lời nói của Bác là sự khái quát và đúc kết cô đọng tình hình cách

mạng Việt Nam trước tháng Tám, vấn đề thời cơ cách mạng và thể hiện một ý chí quyết tâm tới cao độ quyết giành cho được độc lập, tự do của dân tộc ta.

Cách mạng tháng Tám chỉ diễn ra và giành thắng lợi trong 15 ngày, nhưng là kết quả đấu tranh cách mạng của nhân dân ta trong 15 năm, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Từ lúc Đảng ra đời (3-2-1930), với đường lối cách mạng đúng đắn, soi đường chỉ lối cho cách mạng Việt Nam, nhân dân ta đã tiến hành cuộc diễn tập lần thứ nhất - phong trào cách mạng 1930 - 1934, cuộc diễn tập thứ hai - phong trào dân chủ 1936 – 1939, rồi phong trào giải phóng dân tộc 1939 - 1945 với sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược tại Hội nghị Trung ương VI (11-1939) và hoàn chỉnh tại Hội nghị Trung ương VIII (5-1941), đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên vị trí hàng đầu, chủ trương khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền. Lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang ngày càng lớn mạnh, hình thức đấu tranh ngày càng phong phú, quyết liệt. Tới năm 1945, tình thế cách mạng xuất hiện với không khí tiền khởi nghĩa.

Ở trong nước, ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp để độc chiếm Đông Dương, gây ra tình trạng khủng hoảng về chính trị. Hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng đã ra chỉ thị "Nhật-Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta", phát động cao trào "Kháng Nhật cứu nước" sôi động trong toàn quốc, nêu cao khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Nhật", giành độc lập và lập nên Chính phủ dân chủ cộng hoà. Hưởng ứng Lời kêu gọi của Đảng, cả dân tộc ta đã đứng dậy đấu tranh, từ miền xuôi đến miền ngược, từ thành thị đến nông thôn đều sôi sục không khí khởi nghĩa và đấu tranh ở các thành phố. Việt Minh tổ chức những cuộc diễn thuyết chớp nhoáng tố cáo tội ác phát xít Nhật, trừ khử những tên Việt gian gian

ác. Khởi nghĩa Ba Tơ (3-1945) với sự ra đời của du kích Ba Tơ, tăng thêm lực lượng vũ trang của cách mạng. Ở vùng nông thôn, phong trào phá kho thóc, diệt ác trừ gian diễn ra sôi nổi. Nhìn chung, trong Cao trào "Kháng Nhật cứu nước", toàn dân ta đứng dậy, đầy quyết tâm, sôi nổi, tình thế cách mạng đã tới.

Ngoài nước, Chiến tranh thế giới thứ hai đang đi vào hồi kết thúc. Quân Đồng minh phản công, tiêu diệt phát xít trên khắp các chiến trường, phe phát xít liên tục thất bại. Phát xít Đức đầu hàng (5-1945), phát xít Italia đã thất bại, phát xít Nhật thảm bại trên các chiến trường, giãy giụa trong cơn hấp hối. Tình hình thế giới đang hết sức sôi động, cao trào cách mạng ở Việt Nam cũng hoà trong không khí như vũ bão của quân Đồng minh, khiến quân Nhật tại Đông Dương và Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim ở trong tình thế vô cùng khó khăn, lung lay và rệu rã.

Bối cảnh lịch sử của Việt Nam và thế giới năm 1945 cho thấy thời cơ cách mạng đã tới gần. Đó thực sự là một "thời cơ thuận lợi" cho cả dân tộc ta trong cuộc nổi dậy giành chính quyền. Đảng và nhân dân ta trên dưới một lòng, tràn trề quyết tâm và khí thế, "dù hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập", với lúc này không chỉ là "thời cơ thuận lợi" theo đà tiến triển của tình hình, nó trở thành thời cơ "ngàn năm có một" đối với dân tộc ta.

Ngày 14-8-1945, phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh vô điều kiện, quân Nhật ở Đông Dương suy sụp và khủng hoảng trầm trọng, kéo theo sự khủng hoảng của chính quyền bù nhìn.

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, theo thoả thuận tại hội nghị Pôtxđam, quân Đồng minh sẽ vào nước ta giải giáp quân đội Nhật.

Như vậy, thời cơ cách mạng chỉ tồn tại từ khi Nhật đầu hàng, trước lúc quân Đồng minh vào Đông Dương. Ta phải nắm bắt đúng thời cơ, nếu sớm, quân Nhật còn tinh thần sẽ gây khó khăn cho ta, nếu muộn quân Đồng minh vào Việt Nam thì thời cơ không còn nữa. Đảng ta đã xác định đúng thời cơ cách mạng, phát lệnh Tổng khởi nghĩa sau Hội nghị toàn quốc (từ 13 đến 15-8-1945) trong cả nước.

Nắm bắt đúng thời cơ là một nhân tố quyết định khiến cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám diễn ra nhanh chóng và ít đổ máu.

Tóm lại, lời nói của Bác là sự đúc kết cô đọng và trọn vẹn về thời cơ của cách mạng Việt Nam năm 1945, về tinh thần quyết chiến, quyết thắng của toàn dân tộc khi đứng lên Tổng khởi nghĩa. Lời nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh - con người của những bước ngoặt lịch sử - luôn sáng suốt, đúng đắn, soi đường chỉ lối cho cách mạng Việt Nam. Điều này được chứng minh một cách rõ rệt với thắng lợi của Cách mạng Tháng 8 - 1945. Lời nói của Bác không chỉ có ý nghĩa với giai đoạn lịch sử đương thời mà còn có tác dụng trong cả tiến trình lịch sử Việt Nam, nêu cao quyết tâm của toàn dân tộc trong những thời điểm chiến lược của lịch sử khi dân tộc ta đánh những trận quyết định như Điện Biên Phủ (1954), chiến dịch Hồ Chí Minh (1975) để quyết định cục diện chiến tranh, giành thắng lợi hoàn toàn cho dân tộc. Ghi nhớ lời nói của Bác sẽ giúp các thế hệ Việt Nam có tinh thần, có quyết tâm bảo vệ, xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa hiện nay và mai sau.

Có thể nói, Cách mạng tháng Tám 1945 là sự thể hiện khả năng nắm bắt tài tình thời cơ chiến lược quân sự của dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, tầm quan trọng của thời cơ trong cuộc chiến đấu chống xâm lược đã là một trong những nghệ thuật quân sự Việt Nam từ lâu đời, nó đã được chứng minh

tầm quan trọng trong nhiều trận chiến lịch sử của dân tộc như Bạch Đằng, Chi Lăng, Xương Giang, Đống Đa... Bài viết này, em xin đề cập tới chiến thắng Ngọc Hồi, Đống Đa (1789) của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo thiên tài của Quang Trung, đánh thắng quân Thanh xâm lược, để thấy rõ tầm quan trọng của thời cơ trong cuộc chiến đấu chống xâm lược.

- Năm 1788, ông vua đớn hèn Lê Chiêu Thống - triều vua cuối cùng của nhà hậu Lê - đã chạy sang Trung Quốc cầu viện và rước 29 vạn quân Mãn Thanh sang đất nước ta.

- Quân Tây Sơn rút về phòng thủ tại Tam Điệp và cấp báo với Nguyễn Huệ tại Phú Xuân. Nhận được tin báo, Nguyễn Huệ tập trung lực lượng, lên ngôi vua, lấy hiệu Quang Trung, chia làm 5 cánh quân thuỷ bộ tiến ra Bắc tiêu diệt quân xâm lược.

- Với cuộc hành quân thần tốc, lực lượng quân Tây Sơn không ngừng lớn mạnh trên đường tiến ra Bắc. Vào dịp Tết âm lịch 1789, vua Quang Trung cho quân "ăn tết sớm" và hẹn quyết chiến tới mồng 7 tết sẽ vào Thăng Long, đánh địch trong lúc chúng sơ hở, chủ quan về lực lượng và ưu thế của chúng.

- Thời cơ quyết chiến mà Quang Trung lựa chọn là vào dịp Tết nguyên đán - một thời cơ chiến lược. Quân ta đánh nhanh trong 5 ngày với chiến công rực rỡ ở Hạ Hồi, Ngọc Hồi, Đống Đa... đánh tan quân tinh nhuệ và đông đảo của Mãn Thanh.

Chiến thắng của Quang Trung với trận Ngọc Hồi - Đống Đa (1789) là một trong những trận chiến thể hiện sự mẫu mực về nghệ thuật quân sự Việt Nam. Lực lượng ta nhỏ nên phải tiến nhanh, thần tốc, đánh đúng thời cơ, lúc địch sơ hở, chủ quan để nhanh chóng giành thắng lợi. Trận Đống Đa,

nếu Quang Trung không nắm bắt đúng thời cơ để quyết chiến chiến lược giành thắng lợi quyết định thì không biết kết quả chiến tranh sẽ diễn ra như thế nào, cho thấy thời cơ là một yếu tố vô cùng quan trọng trong cuộc chiến đấu chống xâm lược, giúp ta xoay chuyển cục diện và nhanh chóng kết thúc chiến tranh. Trận Đống Đa trên đây chỉ là một dẫn chứng tiêu biểu theo sự lựa chọn chủ quan của bản thân em. Ngoài trận Đống Đa, lịch sử dân tộc Việt Nam còn rất nhiều trận đánh, mẫu mực về nghệ thuật quân sự và nắm bắt thời cơ, là những mốc son trong lịch sử nước nhà: Bạch Đằng (938), Bạch Đằng (1288), Chi Lăng - Xương Giang, Đống Đa, Điện Biên Phủ (1954), chiến dịch Hồ Chí Minh (1975).

CÂU B: LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Nội dung chủ yếu của đề là nói về sự phát triển kinh tế của Mỹ, Nhật từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tìm hiểu nguyên nhân, bản chất của nó.

Hiện nay Mỹ, Nhật là những cường quốc kinh tế trên thế giới. Đặc biệt từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945), cả hai nước có những bước dài trên chặng đường phát triển kinh tế, trở thành siêu cường nhất, nhì thế giới. Vậy nguyên nhân nào đã dẫn tới những bước phát triển đó, chúng ta hãy cùng tìm hiểu về vấn đề này.

**** Đối với Mỹ:***

- Hoa Kỳ là một quốc gia được thiên nhiên đặc biệt ưu đãi, diện tích rộng, giàu tài nguyên, đặc biệt có nhiều tài nguyên quý, tạo cơ sở cho việc phát triển kinh tế: vàng, than, dầu mỏ...

- Về lịch sử, nhờ có Đại Tây Dương và Thái Bình Dương bao bọc, lại cách xa trung tâm chiến tranh thế giới nên không

bị tàn phá và thiệt hại. Cho nên Mỹ luôn thu lợi nhờ buôn bán vũ khí và phương tiện chiến tranh, đặc biệt sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945), Mỹ phát triển đến đỉnh cao, là giai đoạn hoàng kim của Mỹ (1945 - 1950), Mỹ trở thành trung tâm kinh tế - tài chính số một của thế giới tư bản chủ nghĩa.

- Chính phủ Mỹ đặc biệt quan tâm tới việc phát triển khoa học - kỹ thuật, là một trong những quốc gia đầu tiên có đầu tư lớn nhất cho nghiên cứu khoa học. Chính vì thế, Mỹ luôn là nước đi đầu trong việc phát minh khoa học và áp dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, tạo ra sức phát triển mạnh mẽ và cường thịnh của nền kinh tế Mỹ.

- Vấn đề giáo dục - đào tạo con người cũng được Mỹ đặc biệt chú trọng nhằm đào tạo ra các thế hệ lao động có trình độ văn hoá - kỹ thuật để góp công sức vào việc phát triển kinh tế ngày càng vững mạnh. Đặc biệt môn Lịch sử rất được coi trọng trong giáo dục nước Mỹ để sinh viên, học sinh hiểu và tự hào về lịch sử nước mình.

- Sự phát triển về kinh tế giúp Mỹ có ưu thế về chính trị, quân sự trên toàn cầu. Ngược lại, ưu thế chính trị, quân sự giúp Mỹ có điều kiện phát triển kinh tế mạnh và chắc hơn.

** Đối với Nhật Bản:*

Về điều kiện tự nhiên, lịch sử, Nhật không được "ưu đãi" như Mỹ. Hơn nữa, Nhật ra khỏi Chiến tranh thế giới thứ hai là kẻ thất bại, gặp nhiều khó khăn nhưng đã vươn lên đứng vững và ngày càng phát triển.

- Chính phủ Nhật tỏ ra năng động và linh hoạt trong việc hoạch định đường lối, chiến lược phát triển, phù hợp với từng giai đoạn lịch sử. Cho nên kinh tế Nhật cũng có sự phát triển năng động, linh hoạt nhờ những chủ trương, biện pháp đúng đắn của Chính phủ.

- Nhật Bản rất chú trọng tới vấn đề đào tạo và giáo dục. Người lao động Nhật Bản luôn giữ vững bản sắc dân tộc, đồng thời tiếp nhận tri thức và văn minh nhân loại. Họ được đào tạo một cách cơ bản, khoa học và có khả năng thích nghi nhanh nhạy với những tiến bộ mới, cho thấy nhân tố con người là một nguyên nhân quan trọng đối với sự phát triển kinh tế Nhật Bản.

- Sự giúp đỡ của Mỹ cao, chiến tranh có tác động lớn đến nền kinh tế Nhật Bản. Đặc biệt qua các cuộc Chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953), Chiến tranh Đông Dương (1954 - 1975), những đơn đặt hàng quân sự của Mỹ thực sự là những "ngọn lửa thần" thổi vào nền kinh tế Nhật Bản.

- Nhật Bản cũng là một quốc gia rất chú trọng và đầu tư nhiều cho khoa học - kỹ thuật. Từ việc tiếp nhận các thành tựu khoa học - kỹ thuật, Nhật Bản đã dần tự lực và nâng cao trình độ khoa học - kỹ thuật của bản thân để thúc đẩy sản xuất phát triển.

- Cuối cùng phải kể tới sự thay đổi linh hoạt cơ cấu kinh tế của Nhật Bản. Đặc biệt sau khủng hoảng dầu mỏ (1973), Nhật chú trọng phát triển các ngành có hàm lượng kỹ thuật cao, sử dụng nhiều "chất xám", sử dụng ít nguyên liệu nhưng hiệu quả kinh tế rất cao (điện tử, vi tính...).

* Qua việc tìm hiểu nguyên nhân phát triển kinh tế Mỹ, Nhật từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945), ta có thể nhận thức một số nét cơ bản về bản chất chủ nghĩa tư bản hiện đại.

- Chủ nghĩa tư bản hiện đại là chủ nghĩa tư bản độc quyền lũng đoạn nhà nước. Các công ty lớn, các chủ doanh nghiệp vừa là những nhà kinh doanh, vừa có vị trí to lớn trong đời sống chính trị của quốc gia.

- Cách mạng khoa học - kỹ thuật luôn được chú trọng, đặc biệt sau khủng hoảng năng lượng (1973), các nước tư bản đều đi sâu vào khoa học - kỹ thuật, chú ý tới phát triển công nghệ, cải cách cơ cấu kinh tế, tìm cách thích nghi về chính trị - xã hội để thoát khỏi khủng hoảng và phát triển mạnh mẽ.

- Các nước tư bản rất chú trọng tới vấn đề con người, coi trọng giáo dục - đào tạo đội ngũ lao động, có tay nghề làm "nguồn lực" phát triển kinh tế.

- Sự liên minh quốc tế của chủ nghĩa tư bản ngày càng sâu sắc với sự hình thành những công ty đa quốc gia. Tuy nhiên, trong sự phát triển chung của nhân loại, mối quan hệ giữa các nước tư bản phát triển với các nước đang phát triển ngày càng có những thay đổi đáng kể.

- Chủ nghĩa tư bản hiện đại chỉ thay đổi về hình thái chứ không thay đổi về bản chất. Trong lòng chủ nghĩa tư bản hiện đại luôn chứa đựng những mâu thuẫn, hạn chế không thể nào khắc phục được. Đó là mâu thuẫn giữa các nước tư bản với nhau, mâu thuẫn giữa những người quá giàu và quá nghèo trong xã hội.

Trong xã hội có nhiều hiện tượng tiêu cực, mức sống chênh lệch, tệ nạn xã hội, ma tuý và bạo lực...

Có thể nói, chủ nghĩa tư bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945) chuyển sang một giai đoạn mới, được gọi là chủ nghĩa tư bản hiện đại. Chủ nghĩa tư bản hiện đại ngày càng có những bước phát triển mạnh mẽ, nhảy vọt về kinh tế, song nó chỉ thay đổi về mặt hình thái chứ không thay đổi bản chất, nó chứa đựng những mâu thuẫn và hạn chế không thể nào khắc phục được. Tuy nhiên, cũng không thể hoàn toàn phủ nhận mọi thành tựu của nó. Vận mệnh của chủ nghĩa tư bản hiện đại phụ thuộc vào tinh thần, yêu cầu và sự đấu

tranh của nhân dân các nước này vì các mục tiêu hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, tiến bộ xã hội...

HƯỚNG DẪN CHẤM

ĐỀ 1

Yêu cầu chung: Bài làm thể hiện nhận thức tương đối sâu sắc về vai trò quan trọng của thời cơ trong cuộc đấu tranh chống xâm lược, bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta, và trong thực tế lịch sử, nhân dân ta đã nhiều lần tận dụng được thời cơ để huy động sức mạnh tổng hợp của dân tộc, biến yếu thành mạnh, biến khó khăn thành thuận lợi... Biết thể hiện vận dụng bài học lịch sử này vào thực tế học tập, công tác...

Yêu cầu cụ thể:

1. Phần bình luận câu nói của lãnh tụ Hồ Chí Minh

(7 điểm)

a) Cần phân tích rõ bối cảnh lịch sử nước ta trước khi Cách mạng tháng Tám bùng nổ:

- Tình hình thế giới: Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc... đặc biệt nhấn mạnh ở mặt trận châu Á - Thái Bình Dương, Nhật bị thua nặng nề ở nhiều nơi.

- Tình hình Đông Dương: Pháp ráo riết hoạt động... Nhật hành động trước (9-3-1945). Những thủ đoạn chính trị và kinh tế của Nhật...

- Hội nghị Trung ương Đảng 12-3-1945..., nhấn mạnh Nhật là kẻ thù chính, cụ thể trước mắt và duy nhất.

- Thời cơ đang chín muồi nhanh chóng...

- Phân tích rõ khoảng thời gian của thời cơ bùng nổ Cách mạng tháng Tám.

b) Dùng các sự kiện cụ thể để chứng minh nhân dân ta đã quyết tâm, dù hy sinh tới đâu..., đã nhanh chóng chớp đúng thời cơ giành thắng lợi trong Cách mạng tháng Tám.

2. Liên tưởng tới một sự kiện trong tiến trình lịch sử Việt Nam trước 1858 (An Dương Vương bỏ lỡ thời cơ tiêu diệt Triệu Đà khi nó thần đang hùng mạnh; Triệu Quang Phục đã chớp thời cơ khi ở Trung Quốc xảy ra loạn Hầu Lương; Quang Trung đã chớp thời cơ khi quân Thanh đang say sưa với chiến thắng quá nhanh chóng, lại chủ quan đón Tết mà không phòng bị... để tiến quân thần tốc tiêu diệt quân Thanh...)

(5 điểm)

- Dù liên tưởng tới một sự kiện nào cũng phải phân tích nổi bật vai trò quan trọng của thời cơ và nhân dân ta đã kịp thời chớp được để giành thắng lợi.

3. Phần liên hệ rút ra bài học (2 điểm)

Nhận xét bài thi:

Thí sinh đã hiểu được câu A về Lịch sử Việt Nam, nêu được nội dung và những yêu cầu cần phải trình bày. Thí sinh không bình luận chung chung về câu nói của Hồ Chí Minh mà hiểu và chứng minh tính khoa học của nhận định bằng các sự kiện lịch sử cụ thể. Thí sinh cũng nêu đầy đủ cả hai mặt: Đảng ta đã nhận định đúng thời cơ và kiên quyết hành động khi có thời cơ.

Về câu B, Lịch sử thế giới, thí sinh đã trình bày một số sự kiện cơ bản để phân tích nguyên nhân sự phát triển kinh tế của Mỹ, Nhật từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai và nêu được nhận thức đúng của mình.

Bài viết gọn, câu văn trôi chảy, diễn đạt rõ ý mình.

ĐỀ 2

Câu 1 **(5 điểm)**

Yêu cầu chung:

Dù trình bày diễn biến chung hoặc của một cuộc khởi nghĩa cụ thể của phong trào Cần Vương cũng phải thể hiện rõ lòng căm thù của nhân dân ta đối với quân Pháp xâm lược, và tinh thần quyết tâm chống xâm lược, giành lại độc lập cho Tổ quốc.

Yêu cầu cụ thể:

- Nếu trình bày diễn biến chung của phong trào Cần vương (Nguyên nhân, mục đích...), cần nêu rõ thực chất của phong trào Cần vương (phong trào vũ trang chống Pháp của quần chúng do tầng lớp sĩ phu văn thân và một số thổ hào địa phương lãnh đạo)..., tinh thần quyết tâm chiến đấu đến cùng của nghĩa quân... Dẫn chứng cụ thể...

- Nếu trình bày một cuộc khởi nghĩa cụ thể cũng cần nêu rõ thực chất của phong trào Cần vương... Trình bày diễn biến cụ thể của một cuộc khởi nghĩa, cần nêu bật tinh thần chiến đấu ngoan cường của nghĩa quân, cắt nghĩa vì sao lại có tinh thần như vậy...

Câu 2 **(9 điểm)**

Yêu cầu chung:

Bằng phân tích, mô tả sự kiện cụ thể ở các mặt đấu tranh và những lý lẽ mang tính thuyết phục, chứng minh nhận định là hoàn toàn đúng với thực tế lịch sử đã từng diễn ra.

Yêu cầu cụ thể:

- Phân tích bối cảnh quốc tế...

- Phân tích những nét chính của Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng 7-1936... nêu bật đường lối và phương pháp đấu tranh thích hợp của ta...

- Tường thuật và phân tích các phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ, đấu tranh nghị trường,... nêu bật những thắng lợi đã đạt được...

- Giải thích vì sao gọi đây là cuộc tổng diễn tập thứ hai...?

BÀI THI HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA, 1998(*)

A. LỊCH SỬ VIỆT NAM (14 ĐIỂM)

Bằng những sự kiện lịch sử cụ thể của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống thời Lý (1075 - 1077), anh (chị) hãy:

1. Trình bày và phân tích những nét nổi bật trong việc phòng thủ, tấn công và kết thúc cuộc chiến tranh này.

2. Bài học kinh nghiệm của cuộc kháng chiến nêu trên đã được vận dụng như thế nào trong công cuộc giữ nước của các thế hệ sau (qua trình bày một cuộc kháng chiến, do anh (chị) tự chọn).

BÀI LÀM

Lịch sử dân tộc ta là lịch sử đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Ngay từ khi dựng nước, ông cha ta đã phải chống lại biết bao kẻ thù lớn mạnh, tàn bạo, nung nấu ý đồ thôn tính nước ta. Nhưng với một tinh thần yêu nước nồng nàn, kiên cường, bất khuất, dân tộc ta đã từng bước đánh bại được quân xâm lược. Từ khởi nghĩa Hai Bà Trưng năm 40, khởi nghĩa Lý Bí (542 - 545), lịch sử dân tộc ta đã được lật sang một trang mới với chiến thắng Bạch Đằng năm 938. Đó là sự ra đời của nhà nước đầu tiên, đưa dân tộc bước vào một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập lâu dài và phát triển đất nước. Với ý thức tự chủ sâu sắc, niềm tự hào và sức mạnh đang lên

---

(*) Bài của Nguyễn Thị Huyền Trang, học sinh trường chuyên Lê Hồng Phong - Nam Định, đạt giải nhất.

của dân tộc mình, ngay sau đó, dân tộc ta đã đánh bại cuộc xâm lược của nhà Tống. Cuộc kháng chiến chống Tống thời Lý (1075 - 1077) đã đè bẹp ý chí xâm lược của nhà Tống, bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc. Chiến công lẫy lừng đó đã thể hiện nổi bật nghệ thuật quân sự độc đáo của dân tộc ta: sự kết hợp tài tình giữa phòng thủ, tấn công và kết thúc chiến tranh. Chính nghệ thuật quân sự được rút ra từ cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống thời Lý đã là những bài học vô cùng quý báu đối với những cuộc kháng chiến giữ nước của các thế hệ sau này.

Đối với mỗi một trận đánh cũng như với một cuộc kháng chiến, đường lối chiến lược có vai trò rất quan trọng; nó quyết định sự thay đổi cục diện chiến tranh. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống thời Lý (1075 - 1077) thắng lợi rực rỡ do có đường lối sách lược, chiến lược đúng đắn của những người lãnh đạo kháng chiến, đứng đầu là vị chỉ huy quân sự tài ba Lý Thường Kiệt.

Nhà Tống tiến hành xâm lược Đại Việt nhằm củng cố và mở rộng quyền lực của mình. Vào thế kỷ XI, trong nước Tống luôn xảy ra hạn hán, mất mùa, đói kém. Chính vì vậy mà nông dân ở khắp nơi liên tục nổi dậy buộc nhà Tống phải đàn áp rất vất vả. Không những thế, các dân tộc người Liêu, Hạ thường xuyên nổi lên quấy phá nhà Tống. Tình hình nước Tống trở nên rất phức tạp. Năm 1068, Tống Thần Tông lên ngôi đã phải dùng viên quan Vương An Thạch làm tể tướng. Vương An Thạch một mặt đề ra các biện pháp nhằm ổn định tình hình trong nước, một mặt xin vua Tống cho quân sang đánh Đại Việt vì theo Vương Anh Thạch "nếu thắng, thế Tống sẽ tăng, các nước Liêu, Hạ sẽ phải kiêng nể". Mặc dù vẫn bị ám ảnh bởi thất bại nhục nhã trong lần xâm lược trước (năm 981) nhưng Tống Thần Tông vẫn chấp nhận đề nghị của

Vương An Thạch. Công việc chuẩn bị cho cuộc xâm lược Đại Việt được tiến hành, các viên quan coi Hoa Nam được lệnh mộ quân, rèn vũ khí, tích trữ lương thảo. Những hành động lộ liễu của nhà Tống đã không qua được mắt quân dân nhà Lý. Đại Việt lúc này đang ở vào giai đoạn thịnh trị, ý thức độc lập tự chủ của vua tôi nhà Lý rất sâu sắc. Chính vì vậy mà nhà Lý đã chủ trương đưa ra kế hoạch đối phó với giặc. Trong cuộc họp các tướng lĩnh, Lý Thường Kiệt đã đưa ra chủ trương "Ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân đánh trước để chặn thế mạnh của giặc". Đó thực chất là tư tưởng chủ động tiến công để tiêu diệt sinh lực dịch, giành thế chủ động cho ta. Đây là một tư tưởng táo bạo, bất ngờ mà các cuộc chiến tranh trước chưa hề có. Không chỉ thế, quân dân nhà Lý còn chủ trương tiêu diệt địch ngay trên đất Tống. Việc làm đó đã thể hiện niềm tin vào sức mạnh của dân tộc. Lý Thường Kiệt đã được cử làm chỉ huy cuộc kháng chiến, ông đã huy động cả lực lượng quân của các tù trưởng dân tộc phía Bắc, tạo thành một đạo quân lớn do Tông Đản , Vi Thủ An, Thân Cảnh Phúc chỉ huy. Quân đội nhà Lý được chia làm hai đạo quân, một đạo tiến vào Ung Châu (Nam Ninh - Quảng Tây), còn một đạo quân do Lý Thường Kiệt chỉ huy đánh vào Khâm Châu (Quảng Đông), sau đó sẽ tiến về Ung Châu, phối hợp với đạo quân thứ nhất bao vây thành Ung Châu, tiêu diệt lực lượng của địch. Tháng 1-1076, hai đạo quân của ta gặp nhau tại Ung Châu, tiến hành bao vây thành, quân giặc bị bao vây bất ngờ đã bị ta tiêu diệt gọn, toàn bộ lực lượng chuẩn bị cho cuộc xâm lược của quân Tống đã bị phá tan. Cuộc hành quân vào đất Tống là một việc làm hết sức chủ động của quân dân nhà Lý, nó vừa tiêu diệt được lực lượng chuẩn bị của quân xâm lược, làm cho chúng hoảng loạn, vừa tăng thêm niềm tin của quân sĩ, của nhân dân vào sức mạnh

của dân tộc. Quân dân nhà Lý đã thực hiện thành công nghệ thuật "tiên phát chế nhân", chủ động đánh địch, cầm chân địch, tiêu diệt lực lượng của địch, đồng thời củng cố và phát triển lực lượng của mình. Nó đã thể hiện ý thức độc lập, tự chủ mạnh mẽ của dân tộc, không run sợ trước kẻ thù, quyết tâm gìn giữ nền độc lập của Tổ quốc. Ngay sau đó, quân dân nhà Lý còn tổ chức thành công cuộc hành quân chinh phạt Chămpa, đập tan mưu đồ của quân Tống câu kết với Chămpa, biến Chămpa làm bàn đạp tấn công Đại Việt. Với cuộc hành quân vào đất Tống và cuộc hành quân chinh phạt Chămpa, quân dân nhà Lý đã giành thế chủ động, củng cố và phát triển lực lượng của mình, chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài chống quân xâm lược.

Sau khi lực lượng chuẩn bị cho cuộc xâm lược Đại Việt bị quân ta tiêu diệt tan tành, Tống Thần Tông tức giận cho quân sang trả thù Đại Việt. Đạo quân của nhà Tống gồm 50 vạn bộ binh và hơn 20 vạn dân binh, do hai viên tướng Quách Quỳ và Triệu Tiết chỉ huy, ồ ạt tiến vào nước ta theo hai hướng: đạo thứ nhất tiến xuống theo đường Lạng Sơn, đạo thứ hai tiến theo đường thuỷ vào cửa biển Bạch Đằng, rồi sẽ cùng phối hợp với nhau để tiêu diệt quân dân nhà Lý. Về phía quân dân nhà Lý, sau khi tổ chức thành công cuộc hành quân "tiên phát chế nhân" trên đất Tống, đã rút về bảo toàn lực lượng, chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống. Nắm bắt được hướng đi của giặc, Lý Thường Kiệt đã cho xây dựng phòng tuyến phòng thủ trên sông Như Nguyệt, vì đây là một vị trí rất quan trọng, là chỗ gặp nhau của các tuyến đường Bắc - Nam. Để chống lại lực lượng quân giặc đông và mạnh, quân dân nhà Lý đã tổ chức phòng ngự chặt chẽ, kết hợp phòng ngự với tấn công, chọn đúng thời điểm để tiêu diệt quân địch. Tháng 1 - 1077, quân Tống tràn

qua ải Nam Quan, sau khi tiêu diệt lực lượng của ta ở đây, chúng đã tiến được đến bờ bắc sông Như Nguyệt và đóng quân ở đây, chờ quân thuỷ để cùng qua sông. Nhưng chúng chờ mãi vẫn không thấy đạo quân thuỷ, vì đạo quân này đã bị quân ta đánh tan tác ở cửa sông Bạch Đằng. Quân dân nhà Lý tổ chức phòng ngự chặt chẽ, trong khi quân Tống đã bắt đầu rơi vào tình trạng suy yếu, binh sĩ chán nản, ốm đau nhiều, ý chí xâm lược của quân Tống đã suy giảm. Chính lúc này, quân dân nhà Lý đã biết phát huy, lợi dụng yếu tố khách quan lúc kẻ thù đang dao động, hoang mang để tấn công tiêu diệt chúng, giành thắng lợi quyết định. Quách Quỳ trước tình trạng quân sĩ mất tinh thần đã quyết định cho làm bè vượt qua sông nhưng cả hai lần sang sông thì cả hai lần bị quân ta đánh bại. Bài thơ "Thần" của Lý Thường Kiệt ra đời vào chính lúc này, khẳng định quyền độc lập tự chủ của dân tộc ta, tố cáo tội ác xâm lược của giặc, đã khích lệ sức mạnh chiến đấu của quân dân ta, làm cho quân giặc càng lún sâu vào thế hoang mang, dao động. Tháng 3-1077, Lý Thường Kiệt đã tổ chức trận đánh quyết định tiêu diệt địch, giành thắng lợi hoàn toàn, rồi cho người sang "bàn hoà" để quân Tống rút về nước trong "danh dự". Chủ động tiến công với tư thế hiên ngang, bất khuất, đạp lên đầu kẻ thù, đồng thời quân dân nhà Lý đã tổ chức phòng ngự chặt chẽ, kết hợp giữa phòng ngự với tấn công để giành thắng lợi quyết định. Trước sức mạnh ồ ạt ban đầu của quân Tống, nhà Lý đã thông minh, sáng suốt phán đoán được hướng tiến công của địch, từ đó tổ chức phòng ngự, chọn vị trí để xây dựng hệ thống phòng ngự, bảo toàn lực lượng, chống trả lại địch. Như Nguyệt đã được ta chọn làm vị trí để xây dựng hệ thống phòng ngự và sau đó trở thành điểm quyết chiến chiến lược của cuộc kháng chiến chống Tống. Tổ chức phòng ngự để bảo

toàn lực lượng nhưng tư tưởng chiến lược của quân dân nhà Lý là tư tưởng chủ động tiến công. Ta đã đánh tan đạo quân thuỷ của địch, khoét sâu thêm khó khăn của chúng, đánh vào tinh thần, ý chí xâm lược của giặc. Nghệ thuật độc đáo của quân dân nhà Lý là đã chọn đúng thời điểm để đánh địch. Đó là lúc kẻ thù đang ở vào tình trạng hoang mang, binh lính chán nản, ý chí xâm lược đã suy giảm. Chính lúc đó quân dân nhà Lý đã biết tận dụng yếu tố khách quan thuận lợi, huy động sức mạnh đoàn kết của cả dân tộc để tiêu diệt địch, giành thắng lợi quyết định, làm thay đổi cục diện chiến tranh có lợi cho ta. Cuộc kháng chiến chống Tống đã tiêu diệt được đạo quân Tống, buộc chúng phải giảng hoà với ta để rút về nước trong danh dự. Đó cũng là một nghệ thuật kết thúc chiến tranh độc đáo của quân dân nhà Lý, biết kết hợp vừa "đánh" vừa "đàm", kết hợp biện pháp quân sự với biện pháp ngoại giao khôn khéo nhằm bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc. Lý Thường Kiệt vừa tổ chức tiêu diệt địch, vừa tổ chức đàm phán với quân Tống để giữ hoà hiếu giữa hai nước, vừa khẳng định nền độc lập tự chủ của dân tộc.

Thắng lợi tiếp theo đó đã thể hiện nghệ thuật quân sự cũng như nghệ thuật ngoại giao khôn khéo của quân dân nhà Lý, đứng đầu là vị chỉ huy quân sự tài ba, nhà ngoại giao kiệt xuất Lý Thường Kiệt. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống thời Lý (1075 -1077) đã thể hiện tinh thần chủ động tiến công, tư thế hiên ngang, bất khuất, đạp lên đầu kẻ thù và ý thức sâu sắc về độc lập, tự chủ của dân tộc. Nhờ kết hợp tài tình, khéo léo giữa phòng thủ, tấn công và cả ngoại giao, cuộc kháng chiến chống Tống của nhà Lý đã đè bẹp hoàn toàn ý chí xâm lược của quân Tống, trong khoảng 200 năm về sau, giữ vững độc lập, chủ quyền của dân tộc ta.

Bài học kinh nghiệm rút ra từ cuộc kháng chiến đã được kế thừa, phát huy trong các cuộc kháng chiến giữ nước về sau của dân tộc ta, điển hình là cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước năm 1975. Với đường lối kháng chiến được phát huy từ cuộc kháng chiến chống Pháp là toàn dân, toàn diện, trường kỳ và tự lực cánh sinh, ta đã huy động sức mạnh toàn dân, đánh địch trên tất cả các mặt trận: quân sự, chính trị, kinh tế, ngoại giao, đánh lâu dài với địch vì lực lượng của ta yếu hơn địch nhưng lúc nào ta cũng giữ thế chủ động tiến công. Sau chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954, miền Bắc bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục hoàn thành nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân. Thế trận ở miền Nam lúc này là đánh địch từng bước, giành thắng lợi từng bước tiến lên tổng tiến công tiêu diệt địch hoàn toàn. Quân dân miền Nam đã từng bước đánh bại các chiến lược chiến tranh của Mỹ.

Năm 1960, với Đồng khởi, ta đã làm thất bại chiến lược chiến tranh đơn phương của Mỹ. Từ năm 1961 đến 1965, quân dân ta đã làm phá sản chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ, mà xương sống cơ bản là kế sách "dồn dân, lập ấp chiến lược". Ta đã phá tan hàng mảng ấp chiến lược của địch. Từ năm 1965 - 1968, Mỹ đã tiến hành "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và tiến hành chiến tranh phá hoại lần 1 đối với miền Bắc. Từ năm 1969, Mỹ tiến hành chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh". Nhưng tất cả đều bị thất bại, Mỹ càng tăng thêm quân đội, cố vấn, vũ khí vào miền Nam, đánh ra miền Bắc thì càng thất bại nặng nề. Quân dân ta với lực lượng yếu hơn địch đã biết phát huy nghệ thuật "lấy ít địch nhiều", vừa tổ chức phòng thủ, củng cố hậu phương vững mạnh là miền Bắc, vừa tổ chức tấn công địch trên từng chiến trường miền Nam nhằm tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng đất đai, nâng

cao uy tín của Đảng. Kết quả là sau trận "Điện Biên Phủ trên không" năm 1972, Mỹ đã phải ngồi vào bàn đàm phán với ta tại Pari, công nhận nền độc lập của Việt Nam và phải rút hết quân về nước. Với Hiệp định Pari năm 1973, đã đánh vào ý chí muốn kéo dài chiến tranh xâm lược Đông Dương của đế quốc Mỹ, tạo tiền đề cho ta tiến lên tổng tiến công giành thắng lợi vào mùa Xuân năm 1975.

Như thế, từ cuộc kháng chiến chống Tống thời Lý đến đại thắng mùa Xuân 1975, nghệ thuật quân sự, nghệ thuật đánh giặc của ta đã được kế thừa và phát huy một cách xuất sắc. Với thắng lợi năm 1975, ta đã hoàn thành nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thống nhất Tổ quốc, giữ vững độc lập cho nước nhà.

Có thể khẳng định lại một lần nữa là lịch sử của dân tộc ta là lịch sử đánh thắng giặc ngoại xâm. Ta đã đánh thắng nhiều kẻ thù lớn mạnh, bảo toàn nền độc lập của Tổ quốc, đưa nghệ thuật quân sự của dân tộc đạt đến đỉnh cao. Lớp con cháu chúng ta ngày nay có quyền tự hào về những gì mà cha ông ta đã đạt được trong công cuộc giữ nước.

B. LỊCH SỬ THẾ GIỚI (6 ĐIỂM)

1. Các cuộc cách mạng tư sản trong những thế kỷ XVII - XVIII, đã được diễn ra dưới những hình thức nào?

2. Lập bảng so sánh về sự khác nhau giữa cách mạng tư sản và cách mạng vô sản theo các mục sau:

	Lãnh đạo	Động lực	Tính chất	Kết quả
Cách mạng tư sản				
Cách mạng vô sản				

Câu 1:

Cuộc cách mạng ở Nêđeclan năm 1566 đã mở đầu cho các cuộc cách mạng tư sản. Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Nêđeclan phát triển nhưng bị phong kiến Tây Ban Nha kìm hãm nên giai cấp tư sản đã đứng lên lãnh đạo quần chúng đấu tranh lật đổ chế độ phong kiến Tây Ban Nha, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển. Kết quả là chế độ phong kiến Tây Ban Nha đã bị lật đổ, nhà nước cộng hoà đã được thành lập có tên là các tỉnh liên hiệp. Cuộc cách mạng ở Nêđeclan mang tính chất của cuộc cách mạng tư sản nhưng diễn ra dưới hình thức đấu tranh giải phóng dân tộc.

Cùng với hình thức đấu tranh giải phóng dân tộc có cuộc đấu tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ vào năm 1775. Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Bắc Mỹ phát triển nhưng bị thực dân Anh kìm hãm. Nhân dân đã tổ chức tấn công vào tàu chở chè của thực dân ở cảng Bostơn, tấn công vào quân Anh. Tại Đại hội Philađenphia, 13 thuộc địa Bắc Mỹ đã tuyên bố tách khỏi sự lệ thuộc vào Anh và thông qua Tuyên ngôn độc lập - một bản tuyên ngôn có ý nghĩa tư tưởng tích cực và tiến bộ.

Cùng với hình thức đấu tranh giải phóng dân tộc ở Nêđeclan và Bắc Mỹ, ở Anh, Pháp đã tiến hành cuộc cách mạng tư sản nhằm lật đổ chế độ phong kiến trong nước - nguyên nhân kìm hãm sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa. Cuộc cách mạng tư sản Anh năm 1640 đã nhằm vào chế độ phong kiến, tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ, đưa nước Anh trở thành trung tâm của thế giới. Cách mạng tư sản Anh 1640 đạt đến đỉnh cao với việc xử tử vua Saclơ I. Cuộc cách mạng tư sản 1789 ở Pháp là cuộc cách mạng tư sản triệt để nhất của thời kỳ lịch sử cận đại. Ngày 14-7-1789, quân chúng đã phá ngục Baxti, đánh

đổ nền quân chủ chuyên chế ở Pháp. Đỉnh cao của cuộc cách mạng tư sản Pháp là nền chuyên chính Giacôbanh với nhiều việc làm tiến bộ: xoá bỏ nghĩa vụ phong kiến cho nông dân, chia ruộng đất cho nông dân, xoá bỏ đặc quyền đặc lợi của địa chủ, ban hành mức lương tối đa cho công nhân. Cuộc cách mạng tư sản Pháp đã lật đổ chế độ phong kiến, phát triển kinh tế, thiết lập nền Cộng hoà ở Pháp.

Như vậy đến cuộc Cách mạng tư sản Pháp năm 1789 thì chủ nghĩa tư bản đã được xác lập ở các nước. Từ thế kỷ XVIII chủ nghĩa tư bản tiếp tục phát triển để trở thành một hệ thống trên thế giới.

Lúc này đã diễn ra cuộc đấu tranh thống nhất Đức và Italia, cuộc nội chiến ở Mỹ đánh vào chế độ chiếm nô - một nguyên nhân cản trở sự phát triển kinh tế ở Mỹ, thiết lập nền Cộng hoà ở Mỹ.

Nước Nga đã tiến hành cải cách về quân sự, về kinh tế... để xây dựng một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Nước Nhật từ một nước nông nghiệp lạc hậu đã trở thành một nước tư bản chủ nghĩa, sau trở thành một nước đế quốc hùng mạnh với cuộc cải cách Minh Trị năm 1898.

Như vậy, đến đây chủ nghĩa tư bản đã từ phạm vi một nước trở thành một hệ thống trên thế giới, từ châu Âu sang châu Á và đến tận châu Mỹ. Sự thắng lợi đó bắt nguồn từ các cuộc cách mạng tư sản, với nhiều hình thức khác nhau: từ hình thức đấu tranh giải phóng dân tộc, đến hình thức nội chiến, cải cách. Tất cả những hình thức đều nhằm mục đích tiêu diệt thế lực phong kiến hoặc một lực lượng cản trở sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa, thiết lập nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Sau các cuộc cách mạng tư sản này, chủ nghĩa tư bản đã được hình thành, phát triển thành hệ thống

trên thế giới, đóng góp nhiều thành tựu về kinh tế, văn hoá vào sự phát triển của nhân loại.

Câu 2:

	Lãnh đạo	Động lực	Tính chất	Kết quả
Cách mạng tư sản	Giai cấp tư sản và tầng lớp quý tộc mới	Quần chúng nhân dân	Là các cuộc cách mạng không triệt để, đã tạo điều kiện cho kinh tế tư bản phát triển nhưng không giải quyết quyền lợi cho nhân dân, giai cấp tư sản sau đó quay trở lại đàn áp nhân dân.	Tiêu diệt thế lực phong kiến hoặc một thế lực khác kìm hãm sự phát triển kinh tế, tạo điều kiện cho kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển.
Cách mạng vô sản	Giai cấp công nhân với chính đảng vô sản	Quần chúng nhân dân thực hiện liên minh công nông .	Các cuộc cách mạng đã đoàn kết mọi tầng lớp đấu tranh chống kẻ thù chung là chủ nghĩa tư bản dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.	Đã làm suy yếu tiến tới thủ tiêu chủ nghĩa tư bản, bắt đầu từ cách mạng tháng Mười Nga năm 1917,đã đưa giai cấp vô sản lên nắm quyền , xây dựng chủ nghĩa xã hội.

NHẬN XÉT BÀI THI

Câu Lịch sử Việt Nam

Thí sinh không trình bày về cuộc kháng chiến chống Tống (làm bài như vậy chỉ đạt được yêu cầu) mà biết chọn một số sự kiện cơ bản, nhằm:

- Phác họa bức tranh chung về mấy lần kháng chiến, diễn biến chính của các trận đánh mà không trình bày quá chi tiết.

- Tập trung vào các vấn đề mà đề thi nêu ra: những nét nổi bật trong *phòng thủ, tấn công và kết thúc chiến tranh*.

- Bài học rút ra từ cuộc kháng chiến chống Tống ở ba mặt nêu trên được vận dụng chủ yếu vào cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Câu Lịch sử thế giới

- Thí sinh đã nêu được nguyên nhân chung làm bùng nổ các cuộc cách mạng tư sản, nhưng cũng trình bày khá cụ thể rằng, tuỳ theo điều kiện của mỗi nước, cuộc cách mạng tư sản đã nổ ra dưới các hình thức khác nhau: giải phóng dân tộc, nội chiến, chiến tranh cách mạng, cải cách nông nô và đạt được mức độ chiến thắng khác nhau, song đều giải quyết được nhiệm vụ chung là mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

- Làm rõ sự khác nhau về nguyên tắc giữa cách mạng vô sản và cách mạng tư sản.

BÀI THI HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA, 1999(*)

PHẦN LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Câu 1. Lập bảng kê các nước tham gia khối ASEAN theo nội dung sau:

STT	Tên nước	Thủ đô	Ngày giành độc lập	Nét nổi bật trong tình hình hiện nay
1	Xingapo	Xingapo	9-8-1965	Hiện nay Xingapo có nền kinh tế phát triển nhanh, là một trong những "con rồng" châu Á. Thu nhập bình quân đầu người trên 20 nghìn đôla/1 năm, xếp vào loại cao trên thế giới. Xingapo là một nước đi đầu trong phong trào bảo vệ môi trường. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trên dưới 10%.
2	Indônêxia	Giacácta	17-8-1945	Indônêxia vừa trải qua một cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính (của chung khu vực) mà hậu quả của nó là nặng nhất và chưa hoàn toàn khắc phục được. - Là nước đông dân nhất trong tổ chức ASEAN: trên dưới 200 triệu người.

(*) Bài của Đặng Thu Hà, học sinh Trường chuyên Hải Dương, đạt giải nhất.

3	Lào	Viêng Chăn	2-12-1975	Là thành viên thứ 8 của tổ chức ASEAN. Từ khi gia nhập ASEAN, được hội nhập vào xu thế phát triển của khu vực, nước Lào đã phát triển theo hướng đi lên, tuy vẫn là một nước nghèo.
4	Malaixia	Cualalămpơ	16-9-1963	- Malaixia là một quốc gia có vai trò quan trọng trong ASEAN. - Là nước có cấp bậc trên thế giới về trồng cao su,... - Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình 7%).
5	Thái Lan	Băng Cốc	Không mất độc lập.	- Là nước xuất khẩu gạo đứng đầu thế giới. - Thái Lan vừa trải qua khủng hoảng nhưng gần như đã khắc phục được hậu quả của nó.
6	Brunây	Banđaxêribêg-aoan	1-1-1984	- Là nước có dân số ít nhất trong ASEAN. - Có thu nhập bình quân đầu người tương đối cao trên dưới 20.000 đô la
7	Việt Nam	Hà Nội	02-09-1945	- Vừa qua, Hội nghị lần thứ 6 của ASEAN vừa họp tại Hà Nội, đánh dấu bước phát triển của Việt Nam trong tổ chức ASEAN. - Hiện nay là một nước đang phát triển, nhận được rất nhiều sự giúp đỡ cũng như hợp tác từ bên

				ngoài. - Tỷ lệ lạm phát đã giảm xuống còn 2 con số.
8	Mianma	Rănggun	4-1-1947	- Sau một thời gian khép kín cửa, từ khi gia nhập ASEAN, Mianma đã mở rộng giao lưu hợp tác với nước ngoài. - Là nước đang phát triển.
9	Philipin	Manila	4-7-1946	

Hiện nay ASEAN mới có 9 thành viên nhưng trong một thời gian nữa, Campuchia sẽ trở thành thành viên chính thức của ASEAN.

Câu 2. Trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai

Năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn chót, chiến thắng nghiêng về phe Đồng minh. Trong nội bộ phe Đồng minh chống phát xít nổi lên nhiều mâu thuẫn tranh chấp gay gắt. Nổi bật ba vấn đề cần giải quyết là: nhanh chóng kết thúc chiến tranh ở châu Âu, châu Á - Thái Bình Dương; thiết lập một trật tự thế giới mới sau chiến tranh, và phân chia khu vực đóng quân ở các nước theo chế độ quân quản; phân chia phạm vi thế lực giữa các nước tham gia chiến tranh chống phát xít.

Để giải quyết những vấn đề trên, Hội nghị cấp cao ba cường quốc Liên Xô, Mỹ, Anh đã họp tại Ianta, từ ngày 4 đến 12-2-1945. Hội nghị diễn ra gay go, quyết liệt vì thực chất là cuộc phân chia và tranh giành quyền lợi giữa các nước thắng trận. Sau một hồi tranh cãi, mặc cả, thương lượng, Hội nghị đi đến quyết định như sau:

Nhanh chóng kết thúc chiến tranh ở châu Âu, châu Á - Thái Bình Dương, Liên Xô sẽ tham chiến chống Nhật sau khi chiến tranh kết thúc ở châu Âu.

Hội nghị thống nhất thành lập tổ chức Liên Hợp Quốc dựa trên nền tảng và nguyên tắc cơ bản là sự nhất trí giữa 5 cường quốc Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc và nguyên tắc dân tộc tự quyết.

Hội nghị thoả thuận về khu vực đóng quân ở các nước để giải giáp quân đội phát xít và phân chia phạm vi ảnh hưởng: Ở châu Âu, quân đội Liên Xô chiếm Đông Đức, Đông Béclin và một số nước Đông Âu do Hồng quân Liên Xô giải phóng; quân đội Mỹ - Anh - Pháp chiếm đóng Tây Béclin, Tây Đức, Italia. Áo và Phần Lan là hai nước trung lập.

Ở châu Á, Hội nghị chấp nhận những điều kiện để Liên Xô tham chiến chống Nhật, như bảo vệ nguyên trạng và công nhận nền độc lập của Mông Cổ, trả lại Liên Xô những quyền lợi của đế quốc Nga ở Viễn Đông trước Chiến tranh Nga - Nhật 1904, Liên Xô chiếm 4 đảo Curin, Mỹ chiếm đóng Nam Triều Tiên, Liên Xô chiếm đóng Bắc Triều Tiên, Mỹ chiếm đóng Nhật và Nhật thuộc phạm vi ảnh hưởng của Mỹ, Mỹ có những quyền lợi ở Trung Quốc.

Những quyết định của Hội nghị Ianta đã trở thành những khuôn khổ của một trật tự thế giới mới được thiết lập dần trong những năm 1945 - 1947.

Theo quyết định của Hội nghị Ianta, hội nghị đại biểu 50 nước đã họp ở Xanphranxixcô từ ngày 25 - 4 đến ngày 26 - 6 - 1945 thông qua Hiến chương Liên Hợp Quốc và thành lập tổ chức Liên Hợp Quốc.

Tổ chức Liên Hợp Quốc thành lập với nguyên tắc hoạt động là: dựa trên sự tôn trọng quyền bình đẳng giữa các quốc

gia và quyền dân tộc tự quyết, tôn trọng độc lập chính trị và toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước, giải quyết tranh chấp quốc tế bằng phương pháp hoà bình, không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước, dựa trên sự nhất trí giữa 5 cường quốc.

Mục đích thành lập tổ chức này là duy trì hoà bình và an ninh thế giới, thúc đẩy quan hệ giao lưu, hợp tác giữa các nước hội viên.

Các cơ quan chính của Liên Hợp Quốc gồm có Đại hội đồng, Hội đồng Bảo an và Ban thư ký. Đại hội đồng là hội nghị của tất cả các nước hội viên họp mỗi năm một lần để thảo luận những vấn đề quan trọng có trong Hiến chương Liên Hợp Quốc. Hội đồng Bảo an là cơ quan chính trị cao nhất và hoạt động thường xuyên, gồm 5 uỷ viên thường trực là Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc. Ban thư ký là cơ quan hành chính của Liên Hợp Quốc, đứng đầu là Tổng thư ký. Ngoài ra Liên Hợp Quốc còn hàng trăm tổ chức chuyên môn khác.

Việc thiết lập trật tự thế giới mới sau chiến tranh còn thể hiện ở việc giải quyết vấn đề các nước phát xít chiến bại. Các nước phát xít chiến bại gồm Đức, Ý, Nhật (tội phạm chiến tranh) và các chư hầu của phát xít Đức.

Việc giải quyết vấn đề Đức là vấn đề trung tâm của tình hình châu Âu sau chiến tranh. Hội nghị cấp cao ở Pôtxđam đã quy định những biện pháp nhằm dân chủ hoá, hoà bình hoá nước Đức. Việc giải quyết vấn đề Đức được thực hiện như sau: mở toà án quốc tế ở Nuyrămbe để trừng trị các cá nhân và tổ chức tội phạm chiến tranh. Trong vòng hơn một năm đã mở hơn 400 phiên toà, xử những tên trùm sỏ phát xít nổi tiếng; tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa quân phiệt và phát xít.

Ở Đông Đức, Liên Xô thực hiện nghiêm chỉnh quy định của Hội nghị Pôtxđam, còn ở Tây Đức, Mỹ, Anh, Pháp đã

không thực hiện cách triệt để như: vẫn duy trì các cơ sở công nghiệp quân sự, chưa giải tán thực sự các công ty độc quyền, giúp đỡ các lực lượng phản động...

Việc giải quyết vấn đề Nhật cũng là một vấn đề quan trọng. Trong tuyên cáo kêu gọi Nhật đầu hàng đã đưa ra những biện pháp để giải quyết vấn đề Nhật, và việc giải quyết đó được thực hiện như sau: hạn chế lãnh thổ của Nhật trên đất Nhật chính thống, mở toà án quốc tế ở Tôkyô để xử tội phạm chiến tranh, thực hiện những cải cách tiến bộ như: cải cách ruộng đất, giải tán các công ty Đaibátxư, Hiến pháp 1946 với những nội dung tiến bộ. Những biện pháp này đã xoá bỏ những tàn tích lạc hậu, đưa Nhật phát triển trở thành siêu cường trên thế giới.

Việc giải quyết các vấn đề đồng minh phát xít cũng là một việc quan trọng. Tại Hoà hội Pari (2-1947), hoà ước với các nước chư hầu của phát xít Đức cũng đã được ký kết, quy định; biên giới, thể chế chính trị... của các nước này.

Như vậy, từ hội Nghị Ianta (2-1945) đến Hoà hội Pari (2-1947), một trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã được xác lập, đó là trật tự hai cực Ianta (hai cực là Xô-Mỹ).

Đến cuối thập kỷ 80, đầu thập kỷ 90,khi chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, Đông Âu sụp đổ, khi các nước phát xít chiến bại như Đức, Nhật đã vươn lên trở thành siêu cường thì trật tự hai cực Ianta dần dần bị sói mòn và sụp đổ hẳn. Mỹ muốn vươn lên thế "một cực", còn các cường quốc khác muốn vươn lên thế "đa cực". Trật tự thế giới mới sẽ được hình thành, phụ thuộc vào các nhân tố sau: sự phát triển của các cường quốc như Nhật Bản và các nước Tây Âu, sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới, sự phát triển của chủ nghĩa xã hội...

PHẦN LỊCH SỬ VIỆT NAM

Câu 1: Trên cơ sở trình bày và phân tích những nét lớn về diễn biến của cuộc kháng chiến chống Mông-Nguyên thế kỷ XIII, Anh (chị) hãy nêu những bài học về huy động sức mạnh toàn dân và nghệ thuật tiến hành cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta thời Trần.

Có ý kiến cho rằng, nếu muốn phác họa về đất nước Việt Nam hãy vẽ hình thanh kiếm và dòng máu đỏ. Thật vậy, lịch sử của dân tộc Việt Nam là một chuỗi những cuộc kháng chiến trường kỳ và gian lao để bảo vệ độc lập và chủ quyền của dân tộc. Giặc ngoại xâm luôn hùng hổ, mạnh mẽ nhưng hầu hết các cuộc kháng chiến của ta đều giành được thắng lợi, đó là nhờ chúng ta đã huy động được sức mạnh toàn dân và sử dụng nghệ thuật tiến hành chiến tranh đúng đắn, độc đáo. Điều đó được thể hiện rõ nét qua cuộc kháng chiến chống Mông Nguyên thế kỷ XIII và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975).

Đầu thế kỷ XIII, giặc Mông đã trở thành cơn ác mộng của mọi quốc gia trên thế giới. Vó ngựa của chúng đi đến đâu là cướp bóc, giết chóc thảm khốc diễn ra ở đó đến nỗi cỏ không mọc được. Với tài cưỡi ngựa bắn cung và tinh thần cương nghị phi thường của người dân du mục, giặc Mông đã tiến hành những cuộc chiến tranh chinh phục khủng khiếp ở khắp thế giới làm cho Á - Âu thời trung đại kinh hoàng, khiếp đảm. Chúng thống trị một đế quốc rộng lớn kéo dài từ bờ biển Thái Bình Dương đến bờ Hắc Hải. Năm 1258, sau khi đã thôn tính hầu hết Trung Quốc, Mông Cổ quyết định xâm lược Đại Việt để mở rộng lãnh thổ xuống phía Nam và hình thành thế gọng kìm tiêu diệt Nam Tống.

Trong nước, sau hơn 30 năm lên ngôi, nhà Trần đã thực hiện được nhiều biện pháp về kinh tế, chính trị và đã đạt được những thành tựu to lớn. Đất nước vững mạnh, nhân dân ấm no, quan hệ vua - tôi gần gũi, thuận hoà.

Khi sứ giả Mông Cổ đến thách thức một cách hống hách, vua Trần đã ra lệnh bắt giam sứ giả, và phát động toàn dân kháng chiến chống xâm lược. Thế giặc mạnh, vua Trần đã ra lệnh và kêu gọi toàn dân thực hiện kế "thanh dã" (vườn không nhà trống). Tháng 1 năm 1258, 3 vạn quân Mông Cổ đã vào đến Đại Việt. Vua Trần và các tướng sĩ lãnh đạo quân dân thực hiện cuộc tiến công ở Bình Lệ Nguyên, rồi chủ động rút về Thiên Mạc. Giặc Mông tiến vào thành Đông Quan nhưng chúng bất ngờ khi lọt vào một toà thành trống vắng, không có người ở, không có của cải. Quân dân ta ẩn sâu nấp kỹ, lợi dụng thời cơ tiến hành chiến tranh du kích làm cho địch hoang mang, rời rã. Sau nửa tháng đóng trong thành vắng, thiếu lương thực, lũ giặc hùng hổ hống hách ban đầu đã mệt mỏi, mất hết nhuệ khí chiến đấu. Thời cơ đã đến, vua tôi nhà Trần tiến hành cuộc phản công ở Đông Bộ Đầu, tiêu diệt quân địch. Cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất kết thúc thắng lợi ròn rã. Khi quân địch rút chạy ta còn truy kích tiêu diệt toàn bộ địch. Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất này, câu nói khảng khái của Thái sư Trần Thủ Độ: "Đầu thần chưa rơi xuống đất xin bệ hạ đừng lo" đã củng cố thêm ý chí, sĩ khí cho quân dân toàn quốc.

Sau khi đã xâm chiếm toàn bộ Trung Quốc, lập nên nhà Nguyên, vua Nguyên Mông là Hốt Tất Liệt đã quyết định tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai. Lần này, rút kinh nghiệm lần trước quân Nguyên đã rất thận trọng khi tiến sang nước ta, Hốt Tất Liệt đã nói với con rằng:

"Đừng coi Giao Chỉ là nước nhỏ mà coi thường". Nhà Nguyên huy động 60 vạn quân, một đạo do Toa Đô từ phía Bắc Chămpa đánh lên, một đạo do Thoát Hoan từ phía Nam Trung Quốc đánh xuống, hình thành thế gọng kìm tiêu diệt nước ta. Như vậy, lần này thế giặc mạnh hơn gấp bội.

Trong nước, nhà Trần đang có sức mạnh của một triều đại đang lên sau kháng chiến chống Mông Nguyên lần thứ nhất, các vua Trần đã tiến hành xây dựng đất nước, thu phục được lòng dân. Nhân dân tin tưởng và quyết tâm bảo vệ nhà Trần. Triều đình đã rất coi trọng và biết phát huy truyền thống yêu nước của nhân dân ta từ những thời Văn Lang, Âu Lạc. Năm 1282, vua Trần đã triệu tập hội nghị Bình Than để hỏi ý kiến các vương hầu, quý tộc nhà Trần về việc đánh giặc. Cả triều đình nhiệt tình ủng hộ. Như vậy, ý chí quyết tâm đánh giặc của cả nước được xuất phát từ trong nội triều. Nhà Trần đã biết lấy sự đoàn kết nhất trí trong triều đình nhân ra thành một khối đoàn kết vĩ đại trong cả nước. Năm, 1285 khi giặc Nguyên đã ngấp nghé ngoài biên giới, vua Trần triệu tập Hội nghị Diên Hồng để hỏi ý kiến các bô lão nên hàng hay nên đánh. Các bô lão đã nhất trí và quyết tâm đánh giặc trong hội nghị được các bô lão truyền bá trong toàn dân, tạo thành một sức mạnh vĩ đại của dân tộc. Toàn dân ta gấp rút chuẩn bị kháng chiến.

Thế giặc quá mạnh, triều đình lại tiếp tục kêu gọi toàn dân thực hiện "vườn không nhà trống". Lời nói của Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn: "Tất cả các quận huyện nếu thấy giặc thì phải đánh, nếu không đánh được thì trốn sâu vào rừng, không được đầu hàng" đã thổi bùng ngọn lửa quyết giết giặc vào quần chúng nhân dân. Khi quân giặc đến, quân ta dưới sự chỉ huy của Trần Quốc Tuấn chủ động kéo lên gần biên giới đánh địch rồi chủ động rút về Vạn Kiếp. Khi quân

giặc điên cuồng lùng sục bắt bớ bộ chỉ huy nhà Trần và nhân dân, thì toàn quân toàn dân ta đã hỗ trợ, góp sức tiến hành cuộc rút lui kỳ diệu buộc địch phải "hồn bay phách lạc". Sau một thời gian bất lực không tìm được để tiêu diệt quân ta, quân giặc lại lâm vào cảnh thiếu lương thực, bệnh tật, nhuệ khí chiến đấu không còn. Ta chủ động mở những cuộc phản công lớn tiêu diệt địch ở Chương Dương, Hàm Tử, Tây Kết. Tiêu biểu là tấm gương nhỏ tuổi của Trần Quốc Toản, trong trận Tây Kết, giết chết Toa Đô; Trận Vạn Kiếp làm cho Thoát Hoan phải chui vào ống đồng mới thoát. Thất bại nhục nhã, thảm hại, lũ giặc Tácta một thời làm cả thế giới kinh hoàng quyết định tạm hoãn cuộc chiến tranh xâm lược Nhật Bản, dốc sức mở cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ ba. Lần này (1287), quân Nguyên chuẩn bị đầy đủ về mọi mặt, một đạo quân bộ do Thoát Hoan cầm đầu tiến về đóng tại Vạn Kiếp. Một đạo quân thuỷ do Ô Mã Nhi cầm đầu tiến vào nước ta theo đường sông Bạch Đằng dự định về hội tụ với Thoát Hoan ở Vạn Kiếp. Một đạo thuyền lương do Trương Văn Hổ chỉ huy chở 76 thuyền lương thực tiến vào nước ta. Tiếp tục thực hiện kế "thanh dã", ẩn trốn sâu cất dấu kỹ, vua quan, tướng sĩ cùng nhân dân không thực hiện cuộc phản công ở Vạn Kiếp mà trước hết đánh đạo quân chở lương thực. Quân Mông lại rơi vào con đường mòn cũ, tinh thần rời rạc, mệt mỏi, đói ăn. Lần này giặc chủ động rút lui, ta thực hiện thế trận mai phục ở sông Bạch Đằng tiêu diệt toàn bộ quân thuỷ, sau đó truy kích quân bộ.

Cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông chiến thắng đã cứu nước ta và các nước ở khu vực thoát khỏi nạn giặc Tácta từng làm các các giáo hoàng La Mã ngày đêm run sợ. Cuộc kháng chiến thắng lợi đã củng cố uy tín nhà Trần và ngược lại làm cho nhà Nguyên nhục nhã, ê chề vì thất bại trước một dân tộc nhỏ bé. Trong cuộc kháng chiến này, yếu tố huy động

sức mạnh toàn dân và nghệ thuật chiến tranh đóng vai trò quyết định.

Trước hết nhà Trần đã "khoan thư sức dân để làm sâu gốc bền rễ" để tạo được niềm tin của nhân dân đối với triều đình. Nhờ đó khi có giặc tới, toàn dân đã hưởng ứng sự lãnh đạo của nhà Trần, sẵn sàng hy sinh vì Tổ quốc.

Nhà Trần đã biết phát huy triệt để vai trò của quần chúng nhân dân để thực hiện kế hoạch tác chiến của mình. Kế thanh dã với sự giúp đỡ của toàn dân trong cả nước là cơ sở đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi.

Nhà Trần đã biết xây dựng sự đoàn kết, quyết tâm đánh giặc trong triều đình để rồi nhân ra thành khối đoàn kết trong toàn dân. Lực lượng lãnh đạo đã nêu cao ý chí quyết tâm chiến đấu. Trần Quốc Tuấn chủ động dẹp thù nhà để lo nước, chủ động hoà hiếu với Trần Quang Khải để cho khối đoàn kết thêm vững mạnh. Ý chí quyết tâm đánh giặc của Quốc công tiết chế qua câu nói "Nếu bệ hạ muốn hàng xin hãy chém đầu thần trước đã"; của Trần Bình Trọng: "Ta thà làm ma nước Nam, còn hơn làm vương đất Bắc" đã là một ngọn lửa thổi bùng lên ý chí đánh giặc của toàn dân. Hội nghị Diên Hồng và hai chữ "Sát thát" khắc trên tay quân lính là sức mạnh, lòng quyết tâm từ đầu đến cuối cuộc kháng chiến.

Không chỉ trong việc chuẩn bị kháng chiến, nhà Trần còn biết triệt để phát huy sức mạnh của toàn dân trong các trận chiến đấu. Trần Quốc Tuấn đã chỉ đạo, động viên nhân dân phá cầu đường... để tách đạo kỵ binh của Trình Bằng Phi ra khỏi đạo quân thuỷ trong cuộc kháng chiến lần thứ ba. Trần Quốc Tuấn đã biết kết hợp chặt chẽ sức mạnh của quân đội triều đình với quân đội địa phương các vùng có chiến sự. Nhân dân đã tích cực tham gia kháng chiến như bà hàng

nước đã chỉ cho Trần Quốc Tuấn biết con nước sông Bạch Đằng lên xuống. Nhân dân đã dốc sức xây dựng thế trận mai phục ở sông Bạch Đằng. Tình đoàn kết đã làm nên tất cả "Bấy giờ Toa Đô, Ô Mã Nhi bốn mặt bao vây nhưng nhờ vua tôi đồng lòng, anh em hoà mục, cả nước góp sức nên quân giặc bị bắt" (Trần Quốc Tuấn).

Nhà Trần đã biết vận dụng và phát huy một cách sáng tạo nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta. Kế "thanh dã" thời nhà Thục chống giặc Tần đã được phát huy một cách triệt để. Kế sách đánh giặc độc đáo của Ngô Quyền (938), của Lê Hoàn (981) cũng được phát huy.

Ta đã chủ động trong rút lui cũng như tiến công. Ta chủ trương tránh sức mạnh ban đầu của địch, rồi tổ chức đánh du kích để tiêu hao sinh lực địch, khi thời cơ thuận lợi đến thì tiến hành phản công, tập trung lực lượng tiến hành một trận quyết chiến chiến lược đánh tan quân thù. Nghệ thuật "khi giặc đuổi thì ta chạy, khi giặc đóng thì ta phá, khi giặc chạy thì ta đuổi" đã phát huy triệt để có hiệu quả.

Câu 2: Những bài học chống Nguyên Mông được vận dụng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975) của nhân dân ta như thế nào?

Những bài học của cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông về huy động sức mạnh toàn dân và nghệ thuật tiến hành kháng chiến đã được vận dụng một cách sáng tạo, hiệu quả trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975).

Trong từng hoàn cảnh lịch sử cụ thể,Đảng chủ trương thành lập các Mặt trận dân tộc thống nhất cho phù hợp để đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân. Trong kháng chiến chống Pháp, Mặt trận Việt Minh và Mặt trận Liên Việt, sau

là Mặt trận Liên Việt đã trở thành nơi tập hợp sức mạnh của toàn dân. Trong chống Mỹ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã trở thành nơi tập hợp cả nước kháng chiến.

Ngay từ đầu kháng chiến chống Pháp, Đảng đã chỉ ra cuộc kháng chiến của ta là cuộc kháng chiến toàn dân, do toàn dân tiến hành, toàn dân tham gia kháng chiến, "mỗi người dân là một chiến sĩ", "mỗi làng xã là một pháo đài", "cuốc cày là vũ khí, nhà nông là chiến sĩ, hậu phương thi đua với tiền phương".

Đảng và Chính phủ luôn quan tâm tới công tác hậu phương. Trong suốt cuộc kháng chiến 30 năm, các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, đều được quan tâm chú ý; có sự phối hợp chặt chẽ giữa hậu phương và tiền tuyến, giữa chiến trường chính và các chiến trường khác trong cả nước. Hậu phương mạnh thì tiền tuyến mạnh và ngược lại tiền tuyến đánh thắng sẽ bảo vệ hậu phương vững chắc hơn. Hậu phương là nơi cung cấp nhân lực, vũ khí, thuốc men... vì thế hậu phương vững mạnh toàn diện đã quyết định đến thắng lợi của tiền tuyến. Nhờ đường lối đó mà suốt 30 năm kháng chiến đã "thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người".

Nghệ thuật quân sự của kháng chiến chống Nguyên Mông được vận dụng và phát huy. Đảng đã xác định cuộc kháng chiến của ta là một cuộc kháng chiến lâu dài. Địch mạnh hơn ta về vật chất, kỹ thuật ban đầu, ta mạnh hơn địch về tinh thần chính trị. Địch âm mưu đánh nhanh thắng nhanh, ta phải đánh lâu dài để chuyển dần lực lượng của ta từ yếu sang mạnh.

Ta chủ trương tránh thế mạnh ban đầu của địch. Thời kỳ hoà để tiến 1946 đã giúp ta có thời gian chuẩn bị kháng

chiến. Ta tiến hành sơ tán, tiêu thổ kháng chiến để cho giặc "đói, khát, mù,điếc, tiêu hao, mệt mỏi, chán nản".

Tuỳ vào tương quan lực lượng mà ta đánh du kích, đánh công kiên hay phản công địch. Lúc đầu ta tiến hành đánh tiêu hao, giam chân địch trong các thành phố mà tiêu biểu là cuộc chiến đấu oanh liệt ở thủ đô Hà Nội từ cuối tháng 12-1946 đến tháng 2-1947.

Khi thời cơ đến,ta tập trung quân, vừa tiến hành chiến tranh tiêu diệt địch ở phía sau lưng, vừa mở những chiến dịch lớn tiêu diệt địch.

Chiến thắng Việt Bắc thu - đông 1947 đã đập tan hoàn toàn âm mưu đánh nhanh, thắng nhanh của địch, buộc chúng phải chuyển sang đánh lâu dài với ta.

Chiến dịch Biên giới thu - đông 1950, ta đã tiêu diệt bộ phận lớn sinh lực địch, phá được thế bao vây, giành thế chủ động trên chiến trường chính, mở rộng liên lạc quốc tế.

Chiến cục Đông - Xuân 1953 - 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ đã làm phá sản kế hoạch Nava có Mỹ giúp sức, buộc Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ và lập lại hoà bình ở Đông Dương.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 đã thực sự làm cho "Mỹ phải cút, ngụy phải nhào". Độc lập,chủ quyền của đất nước được bảo toàn.

Như vậy, những bài học về huy động sức mạnh của toàn dân và nghệ thuật tiến hành chiến tranh bảo vệ Tổ quốc như một sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử chiến đấu giữ nước của ta. Đó là nhân tố vĩ đại tạo nên thắng lợi vẻ vang, huy hoàng của một dân tộc "lấy yếu đánh mạnh, lấy ít địch nhiều".

NHẬN XÉT BÀI THI

Phần lịch sử thế giới

Câu 1: Câu hỏi tổng hợp mang tính chất bài tập thực hành. Bài làm khá đầy đủ, nêu được những nét nổi bật của tính hình hiện nay như tốc độ phát triển kinh tế cao, cuộc khủng hoảng tài chính 1997, nhưng chưa nêu rõ khuynh hướng chính trị - xã hội: Việt Nam, Lào phát triển đi lên chủ nghĩa xã hội, các nước khác tiếp tục theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Câu 2: Bài nêu được:

- Tình hình sau Chiến tranh thế giới thứ hai quy định trật tự thế giới mới.

- Nội dung trật tự "hai cực Ianta", nhưng chưa nhấn mạnh đối đầu hai cực và chiến tranh lạnh, chưa nêu đầy đủ dự báo tình hình thế giới đi vào xu thế hoà hoãn ..., Mỹ không thực hiện được ý đồ làm "bá chủ" thế giới "một cực" mà sẽ hình thành "nhiều cực".

Phần lịch sử Việt Nam

Câu 1: Trình bày đầy đủ, gọn và phân tích khá sâu sắc những nét lớn về diễn biến mà không tường thuật chi tiết về từng trận đánh.

Tập trung vào hai bài học được nêu:

- Huy động sức mạnh toàn dân thể hiện ở vấn đề đoàn kết toàn dân (Hội nghị Diên Hồng) và toàn dân đánh giặc (thực hiện vườn không nhà trống, tổ chức lực lượng đánh giặc).

- Về nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh: Lấy ít đánh nhiều, lấy yếu đánh mạnh, biết bảo toàn lực lượng, tránh quân địch

khi chúng hùng mạnh, rồi phản công đánh bại chúng, kết hợp đấu tranh quân sự và ngoại giao.

Câu 2: Đã nêu ra những sự kiện cụ thể về việc vận dụng các bài học trên vào cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ (1945 - 1975).

- Đoàn kết toàn dân: Xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất, tiến hành chiến tranh nhân dân phát triển đến đỉnh cao, xây dựng hậu phương.

- Nghệ thuật chỉ đạo chiến lược: Nhân nhượng có nguyên tắc (ký Hiệp định sơ bộ 6-3-1946, Tạm ước 14-9-1946, Hiệp định Pari 1973), kiên quyết chiến đấu, tiến công, song phải bảo toàn được lực lượng...

Trình bày rõ ràng, câu ngắn gọn, không có sai sót đáng kể về tính chính xác, về hành văn.

MỘT SỐ BÀI THI TUYỂN SINH VÀO CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG VÀ ĐẠI HỌC

Trên cơ sở một số đề thi giới thiệu ở trên, chúng tôi tổng hợp một vài đề và gợi ý nội dung, phương pháp làm bài để học sinh tham khảo.

ĐỀ THI

1. Những thành tựu của miền Bắc trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội (1954-1965)?

2. Phân tích vai trò của miền Bắc đối với sự nghiệp cách mạng giải phóng miền Nam nói riêng và đối với sự nghiệp cách mạng cả nước nói chung?

NỘI DUNG BÀI LÀM

Từ sau ngày ký Hiệp định Giơnevơ (21-7-1954), miền Bắc nước ta được hoàn toàn giải phóng. Thắng lợi của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Bắc chẳng những là thắng lợi của toàn thể dân tộc ta đối với chủ nghĩa đế quốc nói chung, mà còn là thắng lợi một bước của giai cấp vô sản đối với giai cấp tư sản miền Bắc nói riêng, thắng lợi của một nhà nước kiểu mới. Vì vậy, kết thúc cuộc cách mạng này cũng có nghĩa là sự mở đầu của cuộc cách mạng kia, miền Bắc tất yếu phải tiến lên chủ nghĩa xã hội. Trong hơn 10 năm (1954 - 1965), miền Bắc thực hiện ba kế hoạch kinh tế nhỏ. Mỗi kế hoạch ấy có một trọng tâm khác nhau, một mục tiêu khác nhau và kết quả tất yếu cũng không giống nhau. Song nhìn chung, đó là một quá trình phát triển đi lên của miền Bắc. Nhân dân miền Bắc đã thu được những thành tựu đáng tự hào.

1. Những thành tựu của miền Bắc (1954 - 1965)

Khôi phục kinh tế và hàn gắn vết thương chiến tranh là một quy luật tất yếu của bất cứ nước nào khi ra khỏi chiến tranh, nhất là chiến tranh lại diễn ra trên đất nước mình. Vì thế, việc đầu tiên là nhân dân miền Bắc phải bắt tay vào thực hiện kế hoạch 3 năm khôi phục kinh tế và hàn gắn vết thương chiến tranh. Trong kế hoạch này, Đảng đề ra trọng tâm là khôi phục, khâu chính là nông nghiệp, cải cách ruộng đất là nhiệm vụ trung tâm. Tất cả nhằm nâng tổng sản lượng nền kinh tế miền Bắc lên bằng mức năm 1939, là năm kinh tế Đông Dương phát triển nhất trong hơn 80 năm cai trị của Pháp. Đến cuối năm 1957, kế hoạch này đã hoàn thành. Chúng ta đã thu được những thành tựu to lớn, biểu hiện trên hai mặt:

- *Về cải cách ruộng đất:* Ta tịch thu được 81 vạn hécta ruộng đất, 10 vạn con trâu bò, hơn 2 triệu nông cụ chính, cùng nhiều thóc lúa và tài sản khác của giai cấp địa chủ để chia cho hơn 2 triệu nông dân lao động. Giai cấp địa chủ đã bị thủ tiêu. Mặc dù có một số sai lầm nhưng thắng lợi của cuộc cải cách ruộng đất vẫn là to lớn và có ý nghĩa chiến lược.

- *Về khôi phục kinh tế:* Ta thu được thắng lợi toàn diện. Tính đến cuối năm 1957, ta đã nâng tổng sản lượng lương thực ở miền Bắc lên 4,2 triệu tấn, so với 2,4 triệu tấn của năm 1939. Đời sống của nhân dân đã tạm thời ổn định. Về công nghiệp, tính đến cuối năm 1957, miền Bắc đã có 97 xí nghiệp do Trung ương quản lý được khôi phục và đưa vào sản xuất. Về giao thông vận tải, ta khôi phục được hầu hết các tuyến đường, kể cả đường bộ, đường sắt và đường thuỷ; ta nạo vét mở rộng được một số bến sông, bến cảng như cảng Long Biên, cảng Hải Phòng, cảng Hòn Gai v.v... Ta làm thêm

được một số đoạn đường mới như đường sắt Hà Nội - Lào Cai; bước đầu thiết lập được một số đường hàng không để giao dịch với bên ngoài như Hà Nội - Viên Chăn, Hà Nội - Bắc Kinh ... Nhìn chung, ta đã khôi phục và thu được thắng lợi toàn diện. Thắng lợi của kế hoạch này đã tạo tiền đề cho ta thực hiện kế hoạch tiếp theo.

Sau thời kỳ khôi phục kinh tế, những vết thương chiến tranh đã dần dần được hàn gắn, nhưng nền kinh tế miền Bắc về cơ bản vẫn là nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, thành phần phức tạp, sản xuất nhỏ,tư hữu vẫn chiếm ưu thế. Đó là nguồn gốc để hàng ngày hàng giờ đẻ ra chủ nghĩa tư bản. Vì thế cần cải tạo quan hệ sản xuất cũ, đưa nền kinh tế lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Trong thời kỳ này, chúng ta lấy cải tạo làm trọng tâm, khâu chính là cải tạo nông nghiệp vì nước ta là nước nông nghiệp. Vả lại, có cải tạo nông nghiệp mới làm cơ sở cho việc phát triển công nghiệp và thủ công nghiệp được. Tất cả nhằm biến nền kinh tế miền Bắc từ chỗ có nhiều thành phần phức tạp thành một nền kinh tế thuần nhất xã hội chủ nghĩa, với hai hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, để phát triển sản xuất, cải thiện dần đời sống của nhân dân. Đến cuối năm 1960, kế hoạch này đã hoàn thành. Chúng ta lại thu được những thành tựu lớn: Về nông nghiệp, ta đã vận động nhân dân đi vào con đường hợp tác hoá nông nghiệp. Tính đến cuối 1960, ta đã vận động được 87% tổng số hộ nông dân vào hợp tác xã nông nghiệp, trong đó có một số hợp tác xã đã tiến lên bậc cao. Nhờ làm ăn tập thể nên sản xuất được đẩy mạnh. Tính đến cuối 1960, ta đã nâng tổng sản lượng lương thực ở miền Bắc lên được hơn 5 triệu tấn.

Về công nghiệp, xuất phát từ đặc điểm,điều kiện nước ta là giai cấp tư sản rất nhỏ bé, một bộ phận cũng có lòng yêu

nước, cũng tham gia cách mạng cho nên Đảng và Chính phủ chủ trương cải tạo họ theo phương pháp hoà bình, bằng cách vận động họ đi vào công tư hợp doanh. Kết quả tính đến cuối năm 1960, 100% các nhà tư sản miền Bắc đã làm đơn xin gia nhập công tư hợp doanh. Nhà nước bỏ thêm vốn vào mở rộng xí nghiệp của họ để phát triển sản xuất. Lúc này ta cũng hoàn thành thêm được một số nhà máy mới như nhà mày Trung quy mô, nhà máy Pin Văn Điển, nhà máy Hoá chất Việt Trì v.v..., nâng tổng số nhà máy, xí nghiệp ở miền Bắc lên 172.

Đối với những người sản xuất thủ công và tiểu thương, ta vận động họ vào các hợp tác xã thủ công hoặc hợp tác xã mua bán.

Nhờ vậy, tính đến cuối 1960, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đã cơ bản hoàn thiện. Giai cấp tư sản là giai cấp bóc lột cuối cùng ở các thành thị miền Bắc cũng đã bị thủ tiêu. Quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa đã được xây dựng trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân.

Nhờ công cuộc cải tạo tốt mà sản xuất được đẩy mạnh, làm cho đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện. Cụ thể là lương thực tế của công nhân, viên chức, cán bộ, bộ đội được nâng cao hơn trước; sự nghiệp y tế, giáo dục được đẩy mạnh hơn. Tính đến cuối năm 1960, chúng ta đã căn bản xoá xong nạn mù chữ cho những người dưới 50 tuổi ở miền xuôi. Số lượng học sinh phổ thông năm 1960 đã tăng 80% so với năm 1957. Toàn miền Bắc đã có 9 trường đại học với 11.070 sinh viên, gấp 2 lần năm 1957. Số cơ sở y tế như bệnh viện, bệnh xá, trạm xá, nhà hộ sinh ... năm 1960 đã tăng gấp hơn 11 lần so với năm 1955. Sinh hoạt văn hoá, văn nghệ, báo chí ... của nhân dân được nâng cao hơn làm cho trình độ hiểu biết của nhân dân cũng được nâng lên rõ rệt.

Những thành tựu ấy đã được phản ánh trong bản Hiến pháp thứ hai của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (1-1-1960). Trên nấm mồ của tệ nạn người bóc lột người kinh tởm, nhớp nhơ xưa kia ở nông thôn, giờ đây chúng ta đã dựng lên những ngôi nhà mới. Trời đã sáng hửng rồi. Làng nước đã bắt đầu phong quang, nghèo nàn và lạc hậu đang lùi dần vào dĩ vãng, ấm no và hạnh phúc đang đến dần với chúng ta.

Sau thời kỳ cải tạo xã hội chủ nghĩa, quan hệ sản xuất mới đã được xác lập. Miền Bắc cũng đã có được một số kinh nghiệm trong chỉ đạo kế hoạch, điều đó đã giúp chúng ta có thể thực hiện những kế hoạch dài hạn hơn. Miền Bắc bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965). Kế hoạch này được mở đầu bằng một sự kiện rất quan trọng, đó là việc Đảng tiến hành Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (9-1960). Đại hội đã vạch ra đường lối đưa miền Bắc quá độ lên chủ nghĩa xã hội và đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà. Đại hội đã thông qua kế hoạch 5 năm lần thứ nhất với nhiều chỉ tiêu cụ thể cho các ngành kinh tế quốc dân. Thắng lợi của Đại hội đã tạo một luồng sinh khí mới, động viên toàn Đảng, toàn dân bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Trong kế hoạch này, chúng ta lấy xây dựng làm trọng tâm, nhằm bước đầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, cải thiện một bước đời sống của nhân dân. Có thể nói, từ đầu năm 1961 trở đi, cả miền Bắc giống như một công trường thi đua lao động xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đâu đâu cũng thấy khẩu hiệu "Thi đua hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch 5 năm lần thứ nhất". Mỗi ngành, mỗi giới lại có những phong trào thi đua riêng, tiêu biểu nhất là các phong trào "Duyên Hải", "Đại Phong", "Thành Công", "Ba Nhất", làm nảy sinh hàng nghìn anh hùng lao động, những chiến sỹ thi đua. Kế hoạch 5 năm

mới chỉ thực hiện được 4 năm 1 tháng thì phải dừng vì từ tháng 2-1965 trở đi, đế quốc Mỹ đã mở rộng việc đánh phá quy mô ra toàn miền Bắc. Mặc dù vậy, nhiều ngành đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra.

Cụ thể, về nông nghiệp, quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa ngày càng củng cố, công tác thuỷ lợi, công tác khai hoang, mở rộng diện tích được đẩy mạnh, áp dụng được kỹ thuật liên hoàn trong sản xuất v.v... Tính đến cuối 1964, chúng ta đã nâng tổng sản lượng lương thực miền Bắc lên hơn 6 triệu tấn. Miền Bắc lần đầu tiên tự túc được lương thực, ngoài ra còn có tích luỹ.

Về công nghiệp trong kế hoạch 5 năm, chúng ta đã hoàn thành được hàng loạt nhà máy mới, nâng tổng số nhà máy, xí nghiệp ở miền Bắc lên 500 do nhà nước quản lý và nhiều xí nghiệp công nghiệp địa phương. Nhiều khu công nghiệp mới được hình thành, tiêu biểu như khu gang thép Thái Nguyên, khu hoá chất Việt Trì, dệt Vĩnh Phú, Apatít Lào Cai. Nhiều khu công nghiệp khác mọc lên ở Quảng Ninh, Hà Nội, Hải Phòng, Vinh, Nam Định...; nhiều ngành công nghiệp mới xuất hiện như ngành luyện kim, hoá chất, vật liệu xây dựng v.v... Thủ công nghiệp phát triển rất mạnh. Chúng ta đã sản xuất được hầu hết các mặt hàng tiêu dùng phục vụ thiết yếu cho đời sống của nhân dân và quân đội. Ta có được một số mặt hàng thủ công mỹ nghệ có giá trị lớn để xuất khẩu.

Về giao thông vận tải, ta đẩy mạnh công tác thuỷ lợi, kết hợp giao thông với cải tiến ruộng đồng, đẩy mạnh việc phát triển hệ thống đường chiến lược nối liền các tỉnh, nối liền miền xuôi với miền ngược, tạo điều kiện cho việc giao lưu kinh tế và phục vụ quốc phòng, làm giảm sự cách biệt giữa thành thị với nông thôn.

Về thương nghiệp, lúc này thương nghiệp xã hội chủ nghĩa đã chiếm ưu thế. Nhờ vậy, hàng hoá đã đến tận tay người tiêu dùng. Thương nghiệp đã góp phần củng cố quan hệ sản xuất mới, bình ổn vật giá và ổn định đời sống nhân dân. Ta đã đặt quan hệ buôn bán với 27 nước trên thế giới.

Nhìn chung, nền kinh tế miền Bắc sau kế hoạch 5 năm đã phát triển thêm một bước. Kinh tế phát triển làm cho đời sống nhân dân cũng được cải thiện một phần. Cụ thể là: lương thực tế của cán bộ, công nhân, bộ đội tăng 33%, thu nhập của nông dân bình quân hàng năm tăng 14,5%. Giáo dục, y tế được phát triển. Năm học 1964-1965 so với năm học 1960 – 1961, số học sinh phổ thông đã tăng từ 1.899.000 lên 2.676.000, số sinh viên đại học tăng từ 16.700 lên 27.000. Cán bộ y tế được phát triển rất mạnh, vừa đáp ứng yêu cầu phục vụ đời sống nhân dân, vừa phục vụ cho chiến trường. Quân đội đã bước đầu tiến lên chính quy và hiện đại.

Sau hơn 10 năm tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhân dân miền Bắc đã thu được những thành tựu to lớn rất đáng tự hào. Nhìn lại mới ngày nào, trên thân mình đất nước ta còn đầy rẫy những vết thương rỉ máu bởi chiến tranh tàn phá, giờ đây đã dần dần được đổi thịt thay da. Chính vì thế, tại Hội nghị Chính trị đặc biệt (3-1964), Hồ Chủ tịch đã nhận xét: "Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới". Miền Bắc giờ đây đã có tiềm lực kinh tế vững mạnh, quốc phòng hùng hậu. Đây chính là tiền đề cho nhân dân miền Bắc có thể đương đầu và đánh thắng chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ trên miền Bắc, xẻ dọc Trường Sơn cứu miền Nam, làm tròn nghĩa vụ quốc tế đối với cách mạng Lào và Campuchia.

2. Vai trò của miền Bắc đối với sự nghiệp cách mạng cả nước và sự nghiệp giải phóng miền Nam

Xét về mối quan hệ giữa hai miền Nam - Bắc thì miền Nam là tiền tuyến lớn, miền Bắc là hậu phương lớn. Nếu "hậu phương là nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh" (Lênin) thì cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đã là nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của công cuộc giải phóng miền Nam. Còn nếu xét chung trong cả nước thì cuộc cách mạng miền Nam giữ vai trò quyết định trực tiếp trong việc giải phóng miền Nam, góp phần bảo vệ miền Bắc, còn cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc phải giữ vai trò quyết định nhất đối với toàn bộ sự nghiệp cách mạng của cả nước.

ĐỀ THI

Cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc sau chiến tranh và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội từ 1978 đến nay.

ĐỀ CƯƠNG BÀI LÀM

1. Yêu cầu

Nắm được quá trình diễn biến của cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc sau chiến tranh, ý nghĩa lịch sử sự thành lập nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (1-10-1949) và các giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc từ 1949 đến nay, đặc biệt là từ 1978, với công cuộc cải cách kinh tế và mở cửa, những bài học kinh nghiệm.

2. Đặt vấn đề

Trung Quốc là một quốc gia lớn, có số dân bằng 1/4 dân số thế giới, một trong những cái nôi của nền văn minh nhân

loại. Đối với nước ta, Trung Quốc là một nước láng giềng có tình hữu nghị gắn bó lâu đời. Thắng lợi của Trung Quốc trong sự nghiệp giành độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội có ảnh hưởng to lớn đối với nước ta.

3. Nội dung trả lời

a. Cách mạng dân tộc dân chủ thắng lợi

- Tình hình Trung Quốc sau chiến tranh và âm mưu của Tưởng – Mỹ: Sau chiến tranh, lực lượng cách mạng Trung Quốc có bước chuyển biến mới: khu giải phóng mở rộng trong 19 tỉnh. Lực lượng vũ trang bao gồm Hồng quân và dân quân lớn mạnh. Liên Xô giúp đỡ to lớn như chuyển giao vũ khí, giúp đỡ huấn luyện v.v...

Mỹ giúp đỡ toàn diện cho Tưởng Giới Thạch phát động cuộc nội chiến chống Đảng Cộng sản Trung Quốc (về kinh tế, tài chính, quân sự v.v...).

- Diễn biến của cuộc nội chiến: Lúc đầu (từ tháng 7 - 1946 đến tháng 6 - 1947) do tương quan lực lượng bất lợi, Đảng Cộng sản Trung Quốc chủ trương phòng ngự tích cực (không giữ đất, bảo toàn lực lượng và tiêu diệt sinh lực địch). Từ tháng 6-1947 chuyển sang phản công. Trải qua 3 chiến dịch lớn (Hoài - Hải, Liêu - Thẩm, Bình - Tân), tiêu diệt trên 1,5 triệu quân Tưởng. Từ tháng 4 –1949, vượt sông Trường Giang tiến vào Nam Kinh, thủ phủ của chính quyền Tưởng Giới Thạch. Tàn quân Tưởng chạy ra đảo Đài Loan.

Ngày 1-10-1949, đại lục Trung Hoa hoàn toàn được giải phóng. Cách mạng dân tộc dân chủ kết thúc thắng lợi. Chính quyền tư sản, địa chủ Tưởng Giới Thạch, tay sai của đế quốc Mỹ đã bị lật đổ. Nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ra đời.

- Ý nghĩa lịch sử:

Đối với Trung Quốc, đã chấm dứt chế độ nửa thuộc địa, nửa phong kiến, chính quyền thuộc về nhân dân lao động, kỷ nguyên độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội bắt đầu ở Trung Quốc.

Đối với thế giới, Cách mạng Trung Quốc đã làm thay đổi tương quan lực lượng trên thế giới. Chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống thế giới. Chủ nghĩa đế quốc, nhất là đế quốc Mỹ đã bị thất bại thảm hại trong âm mưu ngăn chặn, đẩy lùi và tiêu diệt chủ nghĩa xã hội, đàn áp phong trào cách mạng thế giới.

Đối với nước ta, Cách mạng Trung Quốc thắng lợi tạo thuận lợi lớn cho cuộc kháng chiến chống Pháp. Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác đã lần lượt công nhận Chính phủ ta và giúp đỡ ta kháng chiến chống Pháp, xoá bỏ thế bao vây, cô lập nước ta của chủ nghĩa đế quốc.

b. Công cuộc cải cách, mở cửa từ 1978 đến nay

- Khái quát tình hình Trung Quốc sau 30 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội (1949 - 1978), 10 năm đầu ổn định về chính trị, phát triển kinh tế, địa vị quốc tế được nâng cao (1949 - 1958). 20 năm (1959 - 1978), không ổn định về kinh tế, chính trị, xã hội do mâu thuẫn trong Đảng và Nhà nước Trung Quốc. Sai lầm về đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội (ba ngọn cờ hồng, Đại cách mạng văn hoá) đã làm cho Trung Quốc hỗn loạn, đau thương, vị thế trên thương trường quốc tế giảm sút.

- Công cuộc cải cách, mở cửa từ 1978 đến nay: Hội nghị Trung ương 3 (khoá XI) tháng 12-1978, thực hiện cải cách mở cửa, được nâng lên thành lý luận tại Đại hội XII (1982) và đặc biệt ở Đại hội XIII (1987): xây dựng chủ nghĩa xã hội giai đoạn đầu mang màu sắc Trung Quốc, lấy kinh tế làm trung

tâm, thực hiện cải cách và mở cửa, phấn đấu xây dựng Trung Quốc giàu có, hiện đại, dân chủ và văn minh, kiên trì bốn nguyên tắc: chủ nghĩa xã hội, chính quyền nhân dân, Đảng lãnh đạo, chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Mao Trạch Đông.

- Thành tựu qua 20 năm cải cách và mở cửa (kinh tế, chính trị, xã hội, đời sống nhân dân nâng cao)

- Vai trò quốc tế được nâng cao. Bài học kinh nghiệm.

Kết luận: Sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu, thắng lợi của công cuộc cải cách, mở cửa ở Trung Quốc cho thấy rằng, để đi tới chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản là có nhiều con đường. Thắng lợi của công cuộc cải cách ở Trung Quốc và đổi mới ở Việt Nam càng khẳng định con đường chủ nghĩa xã hội là sự phát triển tất yếu của nhân loại (có thể liên hệ Đại hội VIII của Đảng ta và Đại hội XV của Đảng Cộng sản Trung Quốc).

ĐỀ THI

Cao trào cách mạng 1930 - 1931 ở Việt Nam: nguyên nhân, diễn biến, ý nghĩa.(*)

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

1. Nguyên nhân bùng nổ của cao trào cách mạng 1930 - 1931

- ***Về kinh tế***: Do bị đế quốc, phong kiến áp bức, bóc lột lâu ngày, thêm vào đó từ năm 1929 đến 1933, thế giới lại diễn ra

(*) Đề thi tuyển sinh vào trường Cao đẳng Sư phạm, Ban C, Lịch sử Việt Nam.

một cuộc khủng hoảng kinh tế của chủ nghĩa tư bản, làm cho đời sống của nhân dân vốn đã khốn khổ lại càng thêm khốn khổ, nhất là nhân dân lao động ở các nước thuộc địa, trong đó có Đông Dương. Mâu thuẫn xã hội càng thêm gay gắt, khiến nhân dân ta nhận thấy chỉ còn có một con đường phải vùng lên đấu tranh chống ách áp bức, bóc lột của bọn thực dân, phong kiến mới hy vọng thoát khỏi cuộc đời trâu ngựa.

- *Về chính trị*: Đầu năm 1930, cuộc khởi nghĩa Yên Bái của Việt Nam Quốc dân Đảng bùng nổ và thất bại. Bọn đế quốc đã vin vào cớ này để khủng bố trắng đối với cách mạng. Hàng ngàn người bị giết, hàng ngàn người khác bị bắt bớ tra tấn, tù đày. Tình hình đó làm cho không khí chính trị ở Đông Dương vốn đã căng thẳng càng thêm căng thẳng.

- Cũng vào đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập. Đảng công bố Luận cương chính trị của mình. Luận cương đề ra 2 khẩu hiệu là "Độc lập dân tộc" và "Ruộng đất dân cày". Hai khẩu hiệu ấy đáp ứng nguyện vọng của đại đa số nhân dân, nhất là nông dân... Đồng thời Đảng chủ trương phát động quần chúng nổi dậy đấu tranh theo cương lĩnh của Đảng. Từ ba nguyên nhân ấy dẫn đến sự bùng nổ của cao trào cách mạng 1930 - 1931 ở nước ta.

Trong ba nguyên nhân thì nguyên nhân Đảng ra đời và lãnh đạo là nguyên nhân cơ bản nhất, quyết định sự bùng nổ của cao trào. Giả định không có Đảng lãnh đạo mà chỉ với hai nguyên nhân trên thôi thì cùng lắm cũng chỉ dẫn đến sự bùng nổ của phong trào chứ không thể đưa phong trào phát triển thành cao trào được.

2. Tóm lược diễn biến của cao trào

Cao trào nổ ra từ đầu năm 1930 và kéo dài tới giữa năm 1931, phát triển qua nhiều bước khác nhau:

a. *Từ tháng 2 đến tháng 4-1930:* Mở đầu là cuộc bãi công của 3.000 công nhân đồn điền cao su Phú Riềng ở Nam Kỳ (2-1930). Tiếp đó là hàng loạt cuộc bãi công của 4.000 công nhân Nhà máy sợi Nam Định, Nhà máy xi măng Hải Phòng (4-1930) của hãng dầu Nhà Bè (Sài Gòn), Đồn điền Dầu Tiếng (4-1930) v.v... đòi tăng lương và giảm giờ làm. Nông dân ở nhiều nơi như Hà Nam, Thái Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh v.v... cũng nổi dậy đòi ruộng đất, đòi giảm tô, giảm tức ... Truyền đơn, cờ đỏ búa liềm của Đảng Cộng sản đã xuất hiện ở Hà Nội và một số địa phương khác.

Như vậy, từ tháng 2 đến hết tháng 4, phong trào nổ ra đều khắp ở ba kỳ, mạnh nhất ở Bắc Kỳ vì nơi đây có số công nhân tập trung đông hơn, lại có chi bộ Cộng sản ra đời sớm hơn lãnh đạo. Hình thức đấu tranh còn thấp, chủ yếu đòi quyền lợi kinh tế.

b. *Từ tháng 5 đến hết tháng 8 - 1930:* Phong trào ngày một dâng cao. Tiêu biểu nhất là cuộc đấu tranh của nhân dân ta nhân kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5-1930. Từ thành thị đến nông thôn đều xuất hiện các cuộc mít tinh, biểu tình, tuần hành, v.v... Cờ của Đảng, truyền đơn xuất hiện khắp nơi. Bãi công của công nhân nổ ra trong nhiều xí nghiệp ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hòn Gai, Cẩm Phả, Vinh - Bến Thuỷ, Sài Gòn - Chợ Lớn v.v... Đấu tranh của nông dân cũng nổ ra ở nhiều địa phương thuộc các tỉnh Thái Bình, Hà Nam, Kiến An, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Bình Định và hầu như khắp các tỉnh ở Nam Kỳ. Làn sóng cách mạng đã tiếp tục dâng cao hết tháng 5. Sang tháng 6, tháng 7, phong trào càng mạnh mẽ, nhất là ở Nghệ - Tĩnh. Tại Nghệ – Tĩnh, ngày 1-5-1930, công nhân nhà máy diêm, nhà máy cưa và hàng ngàn nông dân ở các vùng lân cận thị xã Vinh rầm rộ biểu tình, thị uy đòi tăng lương, giảm giờ

làm, chống khủng bố chính trị, đòi thi hành luật lao động. Cùng ngày hôm đó, 3.000 nông dân huyện Thanh Chương nổi dậy phá đồn điền Ký Viễn, cắm cờ lên nóc nhà, tịch thu ruộng đất của tên chủ đồn điền chia cho nông dân. Thực dân Pháp đàn áp làm 18 người bị chết, 30 người bị thương. Đến ngày 1-8-1930, nhân ngày Quốc tế chống chiến tranh đế quốc, công nhân ở khu công nghiệp ở Vinh - Bến Thuỷ lại tiến hành cuộc tổng bãi công, mở đầu cho một đợt đấu tranh mới. Nông dân các huyện Nam Đàn, Can Lộc, Thanh Chương v.v... nổi dậy biểu tình.

Tóm lại, từ tháng 5 tới tháng 8, phong trào ngày một dâng cao, những trung tâm phong trào đã dần dần chuyển về miền Trung, một mảnh đất có truyền thống đấu tranh bất khuất, kiên cường. Phong trào không còn dừng lại ở đấu tranh kinh tế, đã tiến lên đấu tranh chính trị mang tính giai cấp rõ rệt.

c. *Từ tháng 9 trở đi*, phong trào dâng lên tới đỉnh cao. Tiêu biểu nhất là cuộc biểu tình của hơn 2 vạn nông dân huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An (12-9-1930). Thực dân Pháp đã dùng máy bay ném bom đàn áp làm 217 người chết và 126 người bị thương. Như lửa đổ thêm dầu, ngay tối hôm sau, một đoàn người khác kéo lên huyện Nam Đàn, cắt dây điện ... và xung đột với lính khố xanh. Tiếp đó, suốt trong hai tháng 9 và 10 -1930, nông dân ở hầu khắp các huyện thuộc hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh đều nổi dậy vũ trang khởi nghĩa. Công nhân Vinh - Bến Thuỷ cũng bãi công 2 tháng liền để ủng hộ. Chính quyền địch ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh hầu như tan rã. Nhân dân đứng ra thành lập chính quyền tự quản của mình dưới hình thức các Xô viết.

Như vậy, từ tháng 9 trở đi, phong trào dẫn tới đỉnh cao, tiêu biểu nhất là việc lập ra chính quyền Xô viết. Hình thức đấu tranh đã tiến tới khởi nghĩa vũ trang cướp chính quyền.

Tuy mới thành lập và tồn tại khoảng 8 tháng nhưng chính quyền Xô viết Nghệ - Tĩnh đã tỏ rõ bản chất cách mạng của mình. Đó là một chính quyền của dân, do dân và vì dân, đem lại nhiều lợi ích cho dân. Hoảng sợ trước phong trào cách mạng của quần chúng, khoảng giữa năm 1931, sau khi đã hoàn hồn, thực dân Pháp đã tập trung được lực lượng, chúng quay lại tấn công vào các Xô viết. Các chiến sỹ Xô viết đã chiến đấu rất dũng cảm, nhưng do lực lượng quá chênh lệch nên cuối cùng thất bại. Sau khi chiếm lại được chính quyền, bọn đế quốc đã trả thù rất dã man. Chúng giết hại hàng ngàn người, bắt đi hàng ngàn người khác. Chúng đã dìm các Xô viết trong biển máu. Vì thế, từ giữa năm 1931, phong trào lắng dần và chuyển sang một giai đoạn mới.

Tất cả những sự kiện trên đây chứng tỏ rằng, cao trào cách mạng 1930 - 1931 là một cao trào mang tính cách mạng triệt để (vì nó tấn công trực tiếp vào bộ máy cai trị của kẻ thù, phá huỷ nó đi, thành lập chính quyền Xô viết của mình); nó có quy mô rộng lớn (vì diễn ra trên địa bàn toàn quốc mà Nghệ - Tĩnh là đỉnh cao); nó có hình thức đấu tranh quyết liệt (vì không chỉ đấu tranh kinh tế, chính trị mà còn tiến tới khởi nghĩa vũ trang cướp chính quyền).

3. Ý nghĩa lịch sử của cao trào cách mạng 1930 - 1931

Cao trào cách mạng 1930 - 1931, với đỉnh cao là Xô viết Nghệ - Tĩnh, là một sự kiện lịch sử trọng đại trong lịch sử cách mạng nước ta. Cao trào đã giáng một đòn quyết liệt vào bè lũ đế quốc và phong kiến. Thực tiễn trên đây cho thấy rõ sức mạnh của quần chúng, nhất là công nông khi có Đảng lãnh đạo, khẳng định được vai trò và khả năng lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với cách mạng nước ta.

Có thể nói, đây là cuộc tổng diễn tập đầu tiên của nhân dân ta, vì Đảng được tập dượt lãnh đạo, quần chúng được tập dượt đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng. Cao trào đã đào tạo thêm nhiều cán bộ cách mạng mới và để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý, kể cả bài học thành công và thất bại. Nhìn bề ngoài,hình như cao trào thất bại nhưng trên thực tế đây là thắng lợi lớn của ta. Bọn đế quốc có thể dập tắt được phong trào nhưng không thể dập tắt được lòng tin của dân ta đối với Đảng. Điều đó giải thích vì sao chỉ 3 năm sau Đảng lại được phục hồi, lại phát động được một cao trào cách mạng mới ở nước ta.

MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU 3

LỜI GIỚI THIỆU 5

I. Xác định mục đích học tập lịch sử để có phương pháp nhận thức đúng 6

II. Nội dung kiến thức cơ bản trong chương trình lịch sử lớp 12 Phổ thông trung học 8

III. Phương pháp tiến hành một bài thi tốt 15

Phần thứ nhất

LỊCH SỬ VIỆT NAM (1919 - 1991)

A. GIAI ĐOẠN 1919 - 1930

I. Những vấn đề cơ bản của giai đoạn cần nắm vững 21

II. Chính sách thực dân của Pháp ở Việt Nam và tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất 24

III. Phong trào yêu nước (theo khuynh hướng tư sản) từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến năm 1930 31

IV. Các tổ chức yêu nước – cách mạng ra đời và hoạt động (1925 - 1930) 39

V. Phong trào công nhân từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến năm 1929 48

VI. Hoạt động cách mạng, vai trò lịch sử của Nguyễn Ái Quốc (đến năm 1930) 55

VII. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (đầu năm 1930) và đường lối cách mạng Việt Nam của Đảng. Ý nghĩa lịch sử 64

B. GIAI ĐOẠN 1930 - 1945

I. Phong trào cách mạng 1930 – 1931 với đỉnh cao Xô viết Nghệ – Tĩnh 73
II. Phong trào đấu tranh công khai giành dân chủ (1936 - 1939) 78
III. Cuộc vận động giải phóng dân tộc (1939 - 1945) 86

C. GIAI ĐOẠN 1945 - 1954

I. Việt Nam trong hơn một năm đầu sau Cách mạng tháng 8 (1945 - 1946) 121
II. Cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp bùng nổ. Đường lối kháng chiến của Đảng 129
III. Quá trình phát triển của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược (1946-1954) 134
IV. Xây dựng hậu phương trong kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954) 139
V. Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ và Hội nghị Giơnevơ 1954 về Đông Dương 145

D. GIAI ĐOẠN 1954 - 1975

I. Âm mưu của Mỹ đối với Việt Nam và chủ trương, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam (1954 – 1975) 157
II. Miền Bắc xây dựng theo định hướng xã hội chủ nghĩa và chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, làm nghĩa vụ hậu phương kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc (1954-1975) 163

III. Miền Nam đấu tranh chống ách thống trị thực dân mới và tiến hành chiến tranh nhân dân chống cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ (1954-1975) 175

IV. Hội nghị Pari và Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam 195

V. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 199

E. GIAI ĐOẠN 1975 - 1990

I. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước (1975-1976) 208

II. Đất nước bước đầu đi lên chủ nghĩa xã hội đầy khó khăn thử thách (1976 - 1986) 211

III. Đất nước bước đầu trên con đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (1986-1990) 217

Phần thứ hai

LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI (TỪ 1917 ĐẾN NAY)

A. LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI 1917 - 1945

I. Cách mạng tháng Mười Nga 224

II. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (1921 - 1941) 229

III. Quốc tế Cộng sản và phong trào cách mạng thế giới (1918 - 1939) 234

IV. Phong trào giải phóng dân tộc trong những năm 1918 – 1939 241

V. Các nước tư bản chủ yếu trong những năm 1918 – 1939 248
VI. Quan hệ quốc tế và Chiến tranh thế giới thứ hai (1919-1945) 252

B. LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN NAY

I. Liên Xô và Đông Âu 267
II. Mỹ, Nhật Bản và Tây Âu từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay 281
III. Quan hệ quốc tế từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay 294
IV. Trung Quốc từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay 298
V. Các nước Đông Nam Á từ 1945 đến nay 307
VI. Ấn Độ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay 337
VII. Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên và Hàn Quốc 343
VIII. Các nước châu Phi và Mỹ Latinh từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay 347
IX. Sự phát triển khoa học- kỹ thuật sau Chiến tranh thế giới thứ hai 359

Phần thứ ba

MỘT SỐ ĐỀ THI VÀ BÀI LÀM LỊCH SỬ

Đề thi Tốt nghiệp PTTH (Không chuyên ban) Kỳ 1 – 1998 365
Đề thi Tốt nghiệp PTTH (Không chuyên ban) Kỳ 2 – 1998 370

Đề thi Tốt nghiệp Trung học chuyên ban (Kỳ 1 – 1998) 375
Đề thi Tốt nghiệp Trung học chuyên ban (Kỳ 2 – 1998) 379
Đề thi Tốt nghiệp Trung học phổ thông
(Không chuyên ban) Kỳ 1 – 1999 384
Đề thi Tốt nghiệp Trung học phổ thông
(Không chuyên ban) Kỳ 2 – 1999 391
Đề thi tuyển sinh Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997 396
Đề thi tuyển sinh Đại học Quốc gia Hà Nội, 1998
(Khối C, G) 397
Đề thi tuyển sinh Đại học Luật Hà Nội, 1998 398
Đề thi tuyển sinh Phân viện báo chí và
tuyên truyền 1998 399
Đề thi tuyển sinh Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999
(Khối C) 400
Đề thi tuyển sinh Đại học Sư phạm Hà Nội II, 1999 401
Đề thi tuyển sinh Đại học Công đoàn, 1999 402
Đề thi tuyển sinh Đại học Cảnh sát, 1999 403
Đề thi tuyển sinh Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, 1999 404
Đề thi tuyển sinh Đại học Sư phạm Hà Nội II, 2000 405
Kỳ thi chọn học sinh giỏi Quốc gia lớp 12 THPT – 2000 406
Bài thi học sinh giỏi Quốc gia, 1997 412
Bài thi học sinh giỏi Quốc gia, 1998 426
Bài thi học sinh giỏi Quốc gia, 1999 438
Một số bài thi tuyển sinh vào các trường
Cao đẳng và Đại học 454

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc NGUYỄN VĂN THỎA
Tổng biên tập NGUYỄN THIỆN GIÁP

Biên tập: TRƯƠNG VŨ XƯƠNG
LƯU MAI ANH

Trình bày bìa : NGỌC ANH

HƯỚNG DẪN THI ĐẠI HỌC - CAO ĐẲNG MÔN LỊCH SỬ

Mã số: 02. 30 .ĐH 2001 - 345. 2001
In 1000 cuốn tại Xưởng in Đại học Sư phạm Hà Nội
Số xuất bản 242 / 345 / CXB. Số trích ngang 278 KH/XB
In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2001